

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀLI

(Trọn bộ)

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

PL: 2555

DL:2012

MỤC LỤC

DANH MỤC BÀI TẬP.....	7
Tập 1.....	7
Tập 2.....	8
Tập 3.....	9
LỜI GIỚI THIỆU.....	11
LỜI DỊCH GIẢ.....	14
LỜI NÓI ĐẦU.....	15
LỜI TỰA.....	16
Tập 1.....	19
MẪU TỰ.....	20
CÁC TỰ LOẠI.....	21
TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH.....	21
BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ.....	22
CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀLI.....	25
CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ.....	27
ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ.....	27
CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ.....	32
NHÂN XUNG ĐẠI DANH TỪ.....	35
CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LẠI.....	37
BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH.....	46
MỆNH LỆNH CÁCH.....	48
KHẢ NĂNG CÁCH.....	49
BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ.....	53
TRUNG TÁNH.....	58
VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu).....	59
PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ.....	65
CÁC ĐẠI DANH TỪ.....	66
TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ).....	67
PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG.....	71
QUÁ KHỨ PHÂN TỪ.....	74
to dùng với nghĩa xuất xứ cách.....	75
TÍNH TỪ.....	77
SỐ ĐẾM.....	79
Biến cách của số đếm.....	81
TRẠNG TỪ.....	86
CÚ PHÁP.....	88
THỨ TỰ CỦA CÂU.....	89
HOÀ HỢP.....	89
KHOẢNG TRƯỞNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU.....	90
THỤ ĐỘNG THỂ.....	92

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ.....	95
CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO.....	98
NGŨ VỤNG.....	101
CHỮ VIẾT TẮT.....	101
NGŨ VỤNG PĀLI – VIỆT.....	102
NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI.....	112

Tập 2.....	119
KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ.....	120
LUẬT HỢP ÂM (SANDHI).....	121
I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI).....	122
II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi).....	131
III . HỢP ÂM VỚI M (NIGGAHITA - SANDHI).....	135
HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI).....	139
DANH TỪ HỢP THỂ (SAMĀSA).....	147
HỢP THỂ TỈNH TỪ (KAMMADHĀRAYA).....	148
HỢP THỂ ĐỊNH SỐ.....	149
HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA)	
.....	152
HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA).....	155
HỢP THỂ TRẠNG TỪ (AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA).....	159
HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBĪHI).....	159
HỢP THỂ PHỨC TẠNH.....	163
ĐỘNG TỪ.....	168
CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ.....	169
TIẾP ĐẦU NGŨ CỦA ĐỘNG TỪ.....	187
THỤ ĐỘNG THỂ.....	195
TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO.....	198
CÚ PHÁP PĀLI.....	202
VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU.....	202
SỰ HÒA HỢP.....	206
ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGŨ (TADDHITA).....	210
I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH :.....	211
II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGŨ DANH ĐỘNG TỰ	
(BHĀVATADDHI).....	228
III. BẤT BIẾN CHUYỂN HÓA NGŨ VÀ TRẠNG TỪ CHUYỂN	
HÓA NGŨ (AVYAYATADDHITA).....	229
ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ HAY KITAKA.....	234
TIẾP VĨ NGŨ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ.....	238
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ KHÔNG PHẢI PHÂN TỪ	
.....	244
NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ BẤT BIẾN.....	250

NGŨ VỤNG.....	257
CHỮ VIẾT TẮT.....	257
NGŨ VỤNG PĀLI - VIỆT.....	258
NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI.....	276

Tập 3..... 293

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ.....	294
.....	294
NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ.....	308
MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÍNH ĐẶC BIỆT.....	312
BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH.....	318
MỘT VÀI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT.....	323
BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN.....	328
NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ.....	334
HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.....	336
NHỮNG TIẾNG THAY THỂ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY.....	338
MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH.....	338
CHƯƠNG II: ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ.....	354
Động từ diễn tả thành âm.....	355
Động từ chỉ ước muốn.....	355
Tiếp vĩ ngữ “Sa”.....	356
Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha).....	356
Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha).....	357
CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ.....	360
CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU.....	368
KHOÁNG TRƯỞNG.....	370
THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯỞNG.....	371
TRẠNG TỪ.....	372
ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ.....	375
NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU.....	376
CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ.....	387
CHỦ CÁCH.....	387
ĐỐI CÁCH.....	388
SỞ DỤNG CÁCH.....	390
CHỈ ĐỊNH CÁCH.....	395
XUẤT XỨ CÁCH.....	397
SỞ THUỘC CÁCH.....	401
ĐỊNH SỞ CÁCH.....	403
MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC.....	407
CHƯƠNG VI: LÀM THỂ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU.....	412

CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHĨA NHỮNG BẤT BIẾN TỪ.....	415
CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ.....	458
NGỮ VỤNG PĀLI VIỆT.....	480
PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC.....	502

DANH MỤC BÀI TẬP

Tập 1

BÀI TẬP 1.....	21
BÀI TẬP 2.....	21
BÀI TẬP 3.....	23
BÀI TẬP 4.....	26
BÀI TẬP 5.....	28
BÀI TẬP 6.....	30
BÀI TẬP 7.....	33
BÀI TẬP 8.....	36
BÀI TẬP 9.....	39
BÀI TẬP 10.....	42
BÀI TẬP 11.....	46
BÀI TẬP 12.....	50
BÀI TẬP 13.....	53
BÀI TẬP 14.....	56
BÀI TẬP 15.....	60
BÀI TẬP 16.....	63
BÀI TẬP 17.....	66
BÀI TẬP 18.....	69
BÀI TẬP 19.....	72
BÀI TẬP 20.....	74
BÀI TẬP 21.....	78
BÀI TẬP 22.....	81
BÀI TẬP 23.....	83
BÀI TẬP 24.....	86
BÀI TẬP 25.....	88
BÀI TẬP 26.....	90
BÀI TẬP 27.....	93
BÀI TẬP 28.....	96

Tập 2

BÀI TẬP 1.....	121
BÀI TẬP 2.....	126
BÀI TẬP 3.....	131
BÀI TẬP 4.....	135
BÀI TẬP 5.....	139
BÀI TẬP 6.....	143
BÀI TẬP 7.....	149
BÀI TẬP 8.....	156
BÀI TẬP 9.....	160
BÀI TẬP 10.....	165
BÀI TẬP 11.....	173
BÀI TẬP 12.....	178
BÀI TẬP 13.....	182
BÀI TẬP 14.....	187
BÀI TẬP 15.....	194
BÀI TẬP 16.....	198
BÀI TẬP 17.....	202
BÀI TẬP 18.....	211
BÀI TẬP 19.....	218
BÀI-TẬP 20.....	223
BÀI TẬP 21.....	228
BÀI TẬP 22.....	235
BÀI TẬP 23.....	241
BÀI TẬP 24.....	247
BÀI TẬP 25.....	252
BÀI TẬP 26.....	260

Tập 3

TỶ DỤ NHÓM 1.....	306
CHÚ GIẢI NHÓM 1.....	308
TỶ DỤ NHÓM 2.....	313
CHÚ GIẢI NHÓM 2.....	314
TỶ DỤ NHÓM 3.....	317
CHÚ GIẢI NHÓM 3.....	318
TỶ DỤ NHÓM 4.....	323
CHÚ GIẢI NHÓM 4.....	325
TỶ DỤ NHÓM 5.....	329
CHÚ GIẢI NHÓM 5.....	330
TỶ DỤ NHÓM 6.....	334
CHÚ GIẢI NHÓM 6.....	336
TỶ DỤ NHÓM 7.....	340
CHÚ GIẢI NHÓM 7.....	342
TỶ DỤ NHÓM 8.....	345
CHÚ GIẢI NHÓM 8.....	346
TỶ DỤ NHÓM 9.....	348
CHÚ GIẢI NHÓM 9.....	349
TỶ DỤ NHÓM 10.....	352
CHÚ GIẢI NHÓM 10.....	353
TỶ DỤ NHÓM 11.....	357
CHÚ GIẢI NHÓM 11.....	358
TỶ DỤ NHÓM 12.....	361
CHÚ GIẢI NHÓM 12.....	363
TỶ DỤ NHÓM 13.....	368
CHÚ GIẢI NHÓM 13.....	370
TỶ DỤ NHÓM 14.....	376
CHÚ GIẢI NHÓM 14.....	378
TỶ DỤ NHÓM 15.....	384
CHÚ GIẢI NHÓM 15.....	385
TỶ DỤ NHÓM 16.....	390
CHÚ GIẢI NHÓM 16.....	391
TỶ DỤ NHÓM 17.....	397
CHÚ GIẢI NHÓM 17.....	397
TỶ DỤ NHÓM 18.....	406
CHÚ GIẢI NHÓM 18.....	407
TỶ DỤ NHÓM 19.....	412
CHÚ GIẢI NHÓM 19.....	413
TỶ DỤ NHÓM 20.....	418
CHÚ GIẢI NHÓM 20.....	419

TỶ DỤ NHÓM 21.....	422
CHÚ GIẢI NHÓM 21.....	423

LỜI GIỚI THIỆU

Bên cạnh các môn học về Kinh, Luật và Vi Diệu Pháp thì **Văn Phạm Pāli** là nền tảng cho người thật tâm học Phật theo truyền thống Theravāda. Muốn thấu đáo từng lời được viết trong Tam Tạng thì không thể bỏ qua **Văn Phạm Pāli**.

Để làm rõ ý này, trước tiên ta hãy xét câu Pāli quen thuộc như sau: **“Buddham saranam gacchāmi.”** Câu này được dịch theo khóa tụng hiện tại là: *“Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật”*. Trong đó, **Buddham** nghĩa là *Đức Phật*, **saranam** nghĩa là *quy y*. Hai chữ này được chia ở cách thứ hai tức là đối cách. **Gacchati** nghĩa là *đi*, **gacchāmi** là cách chia của từ này theo ngôi thứ ba số ít của động từ thì hiện tại, có nghĩa là *tôi đi*. Như vậy, trong toàn bộ câu này không hề có sự xuất hiện của chủ từ mà nghĩa của chủ từ vẫn được hiểu. Điều này có liên hệ một cách sâu sắc đến giáo lý **vô ngã** (*anattā*) của Phật giáo: chẳng hề có cái “tôi” nào, chỉ có sự vận hành của 5 uẩn; chẳng hề có người đến quy y, duy chỉ có sự quy y mà thôi.

Cũng vậy, như câu: **“pānātipātā veramanī sikkhāpadam samādiyāmi.....”** có nghĩa là *“tôi xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh”*, và câu này cũng không có chủ từ theo lối tường minh. Ý nghĩa nào được thể hiện trong cách hành văn này? Không có người sát sanh mà chỉ có sự sát sanh. Không có người giữ giới mà chỉ có sự giữ giới. Vì sao vậy? Vì người (*puggala*) phân theo các hạng cũng đều là pháp chế định (*paññatti dhamma*), tức là quy ước, giả lập nên chứ chẳng phải pháp bản thể (*sabhāvadhamma*). Người trì giới nếu tác ý không khéo sẽ chấp rằng ta là người giữ được giới trong sạch, từ đó coi khinh những người khác, cứ như vậy mà càng vô minh, càng ngã mạn...

Một ví dụ khác, trong kinh nhật tụng cư sĩ có câu: **“Imehi dīpadhūpādisakkārehi buddham dhammam saṅgham abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattam atthāya hitāya sukhāya.”** **Imehi** là với những (cái này); **dīpa** là đèn, **dhūpa** là nhang, hương; ...; **sakkārehi** là với sự cung kính; **buddham** là đến Phật; **dhammam** là đến Pháp; **saṅgham** là đến Tăng; **abhipūjayāmi** là cúng dường; ... Câu này được dịch là: *con thành kính cúng dường đèn, nhang, lễ phẩm các loại lên ba ngôi Tam Bảo. Nguyện cầu cho các bậc ân nhân, nhất là cha mẹ con được an lạc, lợi ích và tốt đẹp lâu dài.* Ta chú ý đến chữ **“abhipūjayāmi”**: tiếp đầu ngữ **abhi** có nghĩa là vi diệu thù thắng, **pūjayāmi** Có nghĩa là tôi cúng dường. Vậy thì cúng dường thể nào là vi diệu thù thắng?

Đó là đối tượng cúng dường là Tam Bảo, việc cúng dường phải nương theo Giới-Định-Tuệ.

Như vậy, khó có một ngôn ngữ nào có thể chuyên tải trọn vẹn ý nghĩa của Phật Pháp hơn là Pāli. Tính tương hợp¹, tính đa nghĩa², đồng nghĩa³, gần nghĩa⁴ và cấu trúc khác⁵ của từng loại văn phạm khác nhau cũng có thể làm cho việc hiểu lệch ý chánh văn xảy ra. Thêm vào đó, ngôn ngữ dịch thuật bị phụ thuộc nhiều vào thời đại và mục đích⁶ riêng. Ngoài ra, việc chuyển phiên dịch qua các ngôn ngữ trung gian sẽ làm ý nghĩa ban đầu mất dần đi sự trọn vẹn. Với những lý do này, sẽ là một thiếu sót nghiêm trọng cho những người học Phật nếu chỉ đọc được bản dịch mà không tiếp xúc được với lời văn Pāli. Có thể nói, **Văn Phạm Pāli** không chỉ quan trọng trong việc dịch thuật mà còn là không thể thiếu được trong việc tìm hiểu ý nghĩa của lời giáo điển.

Ở Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli đa phần vẫn bị tập trung trong hệ phái Theravāda. Tài liệu được sử dụng chính là bộ **“Sách dạy Pāli”** gồm có 3 phần, được Trưởng Lão Minh Châu dịch từ phiên bản tiếng Anh bộ Tân Giáo Trình Pāli (The New Pāli Course) của Đại Trưởng Lão A.P.Buddhadatta.

Khi tài liệu này mới được chuyển ngữ bắt đầu từ năm 1979, số lượng phát hành còn hạn chế và lỗi kỹ thuật rất nhiều do điều kiện in ấn. Các lần tái bản và biên tập sau cũng chỉ chủ yếu cho các phần đầu nên nhìn chung không đáp ứng đủ nhu cầu về học liệu cho nhu cầu nghiên cứu Phật học về lâu về dài. Vì vậy, chúng tôi mạn phép tiến hành đánh máy và biên tập lại trọn bộ 3 phần của giáo trình này dưới nhan đề “Giáo Trình Pāli (trọn bộ)”. Phiên bản lần này được hình thành trên tinh thần bám sát vào văn bản dịch ban đầu của Trưởng Lão Minh Châu, điều chỉnh các lỗi kỹ thuật do quá trình in ấn, đồng thời đối chiếu và chỉnh lý hợp lý so với bản tiếng Anh. Ngoài ra, cấu trúc của giáo trình không phân từng bài mà giữ nguyên cách đánh số đoạn của người Miến theo như bản tiếng Anh.

¹ Nghĩa là khái niệm này có được diễn tả bằng ngôn ngữ kia hay không.

² Cùng một chữ có thể có một hay một vài nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.

³ Nhiều từ cùng chỉ về một khái niệm.

⁴ Những từ diễn tả các khái niệm gần giống hay tương tự nhau, dễ gây hiểu lầm.

⁵ Ở đây chỉ cho các tính chất văn phạm khác như tánh, số, thể cách, cách chia thì, cách hành văn, cách chia đoạn...

⁶ Như phục vụ đại chúng, nghi lễ, nghiên cứu...

Khi chúng tôi đang tiến hành việc tái bản bộ sách này thì được tin Trưởng Lão Minh Châu qua đời. Đây là một tổn thất lớn lao cho Phật Giáo Việt Nam. Ngài là một trong những người có công đầu trong việc đưa nền văn học Pāli cũng như Phật Giáo Theravāda đến với người Việt. Vì vậy, chúng tôi xin mượn lần tái bản sách này như một cách để tri ơn Ngài. Hy vọng từ chúng lẫn những nhà nghiên cứu hôm nay và mai sau có thể tiếp tục công việc hoằng dương Chánh Pháp.

Chúng tôi thành kính tri ân đến Thượng Toạ Bửu Chánh - Bhikkhu Sudatta (Viện chủ thiền viện Phước Sơn - Long Thành - Đồng Nai, Phó Viện trưởng viện Đại Học Vạn Hạnh), Thượng Toạ Giác Giới - Bhikkhu Bodhisīla (Viện chủ thiền viện Viên Giác - Vĩnh Long, Giáo Thọ Sư chuyên ngành Pāli Đông Nam Á viện Đại Học Vạn Hạnh), cư sĩ Ngô Đạo - Maggabujjhano (thầy Đỉnh) đã duyệt qua bản Pāli văn, cũng như đã giúp chúng con trong vấn đề xin cấp giấy phép xuất bản cuốn sách. Đồng thời cũng xin chân thành cảm ơn nhóm cựu sinh viên khoá 6 viện Đại Học Vạn Hạnh đã giúp chúng tôi hoàn thành cuốn "Giáo trình Pāli" trọn bộ 3 tập này.

Do thời gian hoàn chỉnh khá gấp rút nên quá trình biên tập quyển sách này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Mong quý thiện hữu tri thức gần xa đóng góp ý kiến để lần tái bản sau hoàn thiện hơn.

Sài Gòn, mùa an cư, Phật Lịch 2556
Dương Lịch ngày 13 tháng 10 năm 2012
Nhóm biên tập.

LỜI DỊCH GIẢ

Viện Đại Học Vạn Hạnh bắt đầu dạy Pāli và Tam Tạng Pāli vào năm 1964 và sự khó khăn gặp phải là thiếu sách dạy tiếng Pāli bằng tiếng Việt. Tuy ban Tu Thư đã xuất bản quyển Trường Bộ Kinh và Thắng Pháp Tập Yếu Luận để giúp cho sinh viên đọc sách tiếng Pāli, nhưng vẫn thiếu sách căn bản dạy tiếng Pāli. Do vậy, chúng tôi cho ra tập sách này để bổ cứu khuyết điểm ấy.

Có hai phương pháp dạy tiếng Pāli. Một là theo truyền thống cũ, “đệ tử ngồi dưới chân thầy” để thầy truyền tâm ấn, đệ tử cần học thuộc lòng nhiều, phải ở hầu hạ thầy ít nhất là hơn 10 năm và thầy dạy có nhiều lắm cũng được 8, 10 đệ tử. Đời sống hiện tại không cho phép chúng ta theo phương pháp ấy. Phương pháp thứ hai là áp dụng kỹ thuật dạy ngôn ngữ hiện đại cho sinh viên học tiếng Pāli, phương pháp này đòi hỏi sinh viên nắm ngay then chốt văn phạm Pāli, học hỏi một số ngữ vựng Pāli cần thiết rồi ứng dụng ngay những điều đã học vào các bài tập dịch, từ tiếng Pāli ra tiếng Việt và tiếng Việt ra tiếng Pāli. Ngoài ra, sinh viên được bổ túc bằng những bài tập đọc trích từ những bộ sách Pāli đã được soạn thảo. Nhờ vậy sinh viên phải tích cực tìm hiểu cơ cấu văn phạm, nhớ kỹ những ngữ vựng cần thiết và đọc được ngay trong bản chánh Pāli.

Chúng tôi cho dịch và cho dạy tập sách của Ngài Buddhadatta người Tích Lan là vì vậy. Tập một giúp cho sinh viên biết được những cơ cấu căn bản của văn phạm Pāli, tập hai giúp cho sinh viên đi sâu vào những nét tế nhị sâu sắc của văn phạm và văn học Pāli, và xong cuốn thứ hai cũng tức là năm thứ hai, sinh viên đã có thể đọc và thưởng thức các tác phẩm Pāli rồi. Đáng lẽ, chúng tôi phải tự mình soạn một sách dạy Pāli riêng cho sinh viên Việt Nam nhưng tiếc vì thì giờ quá eo hẹp nên bắt buộc phải dịch quyển sách ở Tích Lan để dạy cho sinh viên Việt Nam. Và lại, giáo sư biết dạy cho linh động thì sách nào cũng là sách quý cả.

Tôi xin cảm ơn Sư Thanh đã giúp tôi làm Ngữ Vựng của tập sách này, một sự giúp sức rất cần thiết đối với công việc bề bộn của chúng tôi trong lúc này. Chúng tôi chỉ mong tập sách này sẽ mở rộng kho tàng của Ba Tạng Pāli cho sinh viên học giả và Phật tử Việt Nam.

Thích Minh Châu
Viện Trưởng và Giáo Sư Pāli
Viện Đại Học Vạn Hạnh.

LỜI NÓI ĐẦU

Thật là một vinh hạnh tuyệt vời cho tôi khi được mời viết lời giới thiệu cho quyển sách này. Địa vị của Rev. A. P. Buddhadatta Thera được biết đến như là một bậc trí giả đã quá nổi tiếng ở Tích Lan lẫn những nơi khác để người khác có thể bình luận các tác phẩm của ngài. Các cuốn sách của ngài, đặc biệt là Pāḷibhāṣāvataraṇa, suốt nhiều năm nay là nguồn tư liệu tuyệt vời cho sinh viên ngành Pāḷi. Tuy nhiên, việc các tác phẩm này được viết bằng chữ Sinhalese đã làm giới hạn phạm vi áp dụng chỉ ở mức độ làm quen với ngôn ngữ. Rev. Buddhadatta trong ấn phẩm hiện tại đã loại bỏ được khiếm khuyết đó. Là một giáo viên dạy Pāḷi, chủ yếu thông qua môi trường tiếng Anh, tôi chân thành hoan nghênh quyển sách này với kỳ vọng nó sẽ làm nhẹ đi đáng kể công việc của mình. Quyển sách này đáp ứng một nhu cầu rất lớn và tự đáy lòng mình tôi cầu chúc cho nó thành công. Tôi cũng xin tán dương các nhà xuất bản về lĩnh vực mới mà họ vừa mở ra.

G. P. Malalasekara.
University College, Colombo.
17 tháng 6, 1937.

LỜI TỰA

Pāli là ngôn ngữ được viết trong các văn bản Phật giáo xa xưa nhất. Nó có nguồn gốc từ quốc gia cổ của xứ *Magadha* nơi từng là vương quốc của Hoàng Đế *Asoka* và là Trung tâm Phật học suốt nhiều thế kỷ. Pāli xa xưa hơn cả tiếng *Sankrit* kinh điển, và tri thức của ngôn ngữ này rất cần thiết cho các sinh viên chuyên ngành triết học và lịch sử cổ đại. Đây vẫn là ngôn ngữ kinh điển của các Phật tử tại Tích Lan, Miến Điện và Thán Lan.

Trong suốt nửa sau thế kỷ vừa qua một số học giả Châu Âu bắt đầu chú ý đến việc nghiên cứu Pāli cũng như viết các bài báo và sách để ủng hộ ngành học này. Trong cùng thời gian này, việc ấn hành của Pāli Texts tại Châu Âu được bắt đầu bởi công sức của Giáo Sư V. Fausboll, H. Oldenberg và T. W. Rhys Davids. Nhờ vào sự nỗ lực không mệt mỏi của Rhys Davids và hiệp hội Pāli Text Society mà ông thành lập khoảng 50 năm trước, toàn bộ Chánh Tạng Pāli (của hệ pháp Theravāda) đã được ấn hành.

Pāli ngày nay đã được dạy trong nhiều trường đại học ở phương Đông lẫn phương Tây. Đây cũng là mơ ước cho toàn thể thế giới văn minh hiện đại có thể đọc nguyên văn các văn bản Pāli ngõ hầu nhận chân được những điều Đức Phật đã thuyết cho nhân loại 25 thế kỷ trước và khám phá các kho báu về sử học, triết học ẩn chứa bên trong. Do vậy, để thuận tiện cho việc nghiên cứu Pāli, các học giả hiện đại đã biên soạn ra các giáo trình Pāli, các điểm ngữ pháp và các bài đọc dựa theo phương pháp hiện đại. Trong số này, quyển Ngữ Pháp Pāli của Chas. Duroiselle, giáo sư tiên phong về ngành Pāli thuộc Rangoon College, vẫn đứng ở vị trí hàng đầu. Giáo trình Pāli của Gray đã được dùng cho sinh viên trong một thời gian dài tại Ấn Độ và Miến Điện; Giáo Trình Pāli của S. Sumangala cũng được triển khai ở Tích Lan.

Dù cho các quyển sách như vậy đã được viết bằng các ngôn ngữ Châu Âu, rất ít sách được viết bằng tiếng Sinhalese. Ở đây người ta học Pāli bằng những quyển sách được viết từ nhiều thế kỷ trước. Do đó, khoảng năm 1920, khi mà một số trường tại Tích Lan bắt đầu dạy Pāli, khó khăn lớn trước đó để lại là thiếu nguồn tài liệu phù hợp. Sau đó, được kiến nghị và ủng hộ bởi ông P. de S. Kularatna, hiệu trưởng Ananda College, tôi biên soạn Pālibhāshāvataraṇa (I, II, III) bằng Sinhalese để giảng dạy văn phạm và cách ghép câu Pāli cho người mới nhập môn. Chương trình này thành công, và nhu cầu về quyển sách đầu tiên này bắt buộc nhà xuất bản phải ấn hành đến 3 phiên bản chỉ trong vòng 11 năm từ 1923 đến 1934. (ghi chú: Lúc này đã là phiên bản thứ 11).

Có rất nhiều lời khen về tác phẩm. Gần đây có một yêu cầu từ Miến Điện xin phép dịch sang tiếng *Burmese*. Một vài người đề nghị tôi viết lại bằng tiếng Anh vì quyển sách đã xuất bản không đáp ứng được yêu cầu của họ; song tôi không dám làm vì e vốn kiến thức Anh văn của mình không đủ để đảm đương công việc này. Tuy nhiên, cuối cùng tôi bị thuyết phục bởi Dr. G. C. Mendis để cho ra đời quyển sách này.

Đây không chỉ là dịch thuật thuần túy từ phiên bản tiếng Sinhalese, mà còn là cả một quá trình biên soạn dựa trên tác phẩm cũ. Để hiểu rõ bản chất của tác phẩm, xin phép trích dẫn báo cáo từ "Ủy Ban Giáo Trình" của Bộ Giáo Dục Tích Lan cho phiên bản Sinhalese: "Đây là một quyển sách dạy Pāli cho người mới bắt đầu thông qua phương tiện là tiếng *Sinhalese*. Phương pháp được sử dụng là dạy ngôn ngữ một cách hiện đại thông qua các cách đặt câu. Các bài học được sắp xếp hợp lý và thực tế. Quyển sách này đã đáp ứng được nhu cầu bỏ ngõ từ lâu... Chúng ta nên đưa nó vào sử dụng tại các trường như một cách nhập môn vào công việc nghiên cứu Pāli".

Tôi chân thành gửi lời cảm ơn đến trước nhất cho Dr. G. C. Mendis, người đã rất tận tình giúp đỡ tôi trên nhiều phương diện để xuất bản quyển sách này. Thứ đến, xin cảm ơn Dr. G. P. Malalasekara, giảng viên tại khoa Ngôn Ngữ Đông Phương, Ceylon University College, đã viết lời nói đầu cho cuốn sách. Cuối cùng, xin cảm ơn nhà xuất bản Colombo Apothecaries' Co., Ltd., đã ấn hành tác phẩm.

A. P. BUDDHADATTA
Aggārāma,
Ambalangoda,
15 tháng 6, 1937.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀLI

Tập 1

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555

DL:2012

MẪU TỰ

Pāli không có hệ thống chữ viết đặc thù riêng – hiểu theo nghĩa một ngôn ngữ có hệ thống chữ viết. Tại các nước có dùng tiếng Pāli, người ta lấy chữ viết của nước bản địa để viết tiếng Pāli. Ở Ấn Độ dùng chữ *Nagiri*, ở Tích Lan (Sri Lanka) dùng chữ Sinhalese, ở Miến Điện dùng chữ Miến Điện, ở Thái Lan dùng chữ *Kamboja*. Hội Pāli text, Luân Đôn dùng chữ viết Latin và nay được sử dụng trên toàn cầu.

(1) Mẫu tự Pāli có 41 chữ cái, gồm 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

- Nguyên âm:

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O.

(2) A, I, U thuộc nguyên âm ngắn

Ā, Ī, Ū thuộc nguyên âm dài

E, O (đọc là ê, ô) là hai nguyên âm lưỡng tánh, chúng được phát âm ngắn khi đứng trước phụ âm trùng, ví dụ: mettā, khetta, koṭṭha, sotthi,...; và phát âm dài khi đứng trước phụ âm đơn, ví dụ: deva, senā, loka, odana,...

- Phụ âm:

I. Phụ âm nhóm (cùng vị trí phát âm):

1. Âm họng : K - KH - G - GH - Ñ
2. Âm vòm họng : C - CH - J - JH - Ñ
3. Âm lưỡi : Ṭ - ṬH - Ḍ - ḌH - Ṇ
4. Âm răng : T - TH - D - DH - N
5. Âm môi : P - PH - B - BH - M

II. Các phụ âm có liên hệ tới nhiều vị trí phát âm: Y, R, L, V, S, H, Ḷ, M

(3) Phát âm:

- | | |
|---|---|
| - <i>a</i> được phát âm là á | - <i>ṇ</i> được phát âm là ná (cong lưỡi) |
| - <i>ā</i> được phát âm là a-a | - <i>t</i> được phát âm là ta |
| - <i>i</i> được phát âm là í | - <i>d</i> được phát âm là đá |
| - <i>ī</i> được phát âm là i-i | - <i>n</i> được phát âm là ná |
| - <i>u</i> được phát âm là ú | - <i>p</i> được phát âm là pá (bật môi) |
| - <i>ū</i> được phát âm là u-u | - <i>b</i> được phát âm là bá |
| - <i>e</i> được phát âm là ê-ê | - <i>m</i> được phát âm là má |
| - <i>o</i> được phát âm là ô-ô | - <i>y</i> được phát âm là giá |
| - <i>k</i> được phát âm là cá | - <i>r</i> được phát âm là rá |
| - <i>g</i> được phát âm là gá | - <i>l</i> được phát âm là lá |
| - <i>ṅ</i> được phát âm là ngá | - <i>v</i> được phát âm là vóa |
| - <i>c</i> được phát âm là chá | - <i>x</i> được phát âm là xá |
| - <i>ch</i> được phát âm là schá (có gió) | - <i>h</i> được phát âm là há |
| - <i>ñ</i> được phát âm là nha | - <i>ḷ</i> được phát âm là lá (cong lưỡi) |
| - <i>ṭ</i> được phát âm là tá (cong lưỡi) | - <i>ṃ</i> được phát âm là ân (bật hơi ở mũi) |
| - <i>ḍ</i> được phát âm là đá (cong lưỡi) | |

Ngoại trừ *th*, các phụ âm đôi sau đây không có âm tương đương trong tiếng Việt: *kh, gh, ch, jh, th, dh, dh, ph, bh* và được phát âm mạnh (bật hơi) có thể nghe hơi gió được. Chúng là những phụ âm phát âm nhập (không phải do các âm rời ghép lại); có thể lấy *th* trong tiếng Việt làm ví dụ để so sánh.

CÁC TỰ LOẠI

(4) Các văn phạm Pāli chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. **Nāma:** Danh từ, tính từ, và đại danh từ.
2. **Akhyāta:** Động từ.
3. **Upasagga:** Tiếp đầu ngữ.
4. **Nipāta:** Liên tục từ, tiền trí từ, trạng từ, và bất biến từ.

TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH

(5) Văn phạm Pāli có 3 tánh và 2 số:

- Tánh:
1. **Pullīṅga:** Nam tánh.
 2. **Itthilīṅga:** Nữ tánh.
 3. **Napuṃsakalīṅga:** Trung tánh.

- Số: 1. **Ekavacana**: Số ít.
2. **Bahuvacana**: Số nhiều.

(6) **Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. Ví dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhân (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh.**

Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh.

(7) **Chữ Pāli biến thể theo 8 cách sau:**

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. Paṭhamā : Chủ cách | 5. Pañcami : Xuất xứ cách |
| 2. Dutiyā : Đối cách | 6. Chaṭṭhī : Sở thuộc cách |
| 3. Tatiyā : Sở dụng cách ⁷ | 7. Sattamī : Định sở cách |
| 4. Catutthī : Chỉ định cách | 8. Āpalana : Hộ cách |

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ

(8) **Các danh từ Pāli biến thể khác nhau tùy theo tánh và vĩ ngữ.**

Biến cách của danh từ nara (Nam tánh vĩ ngữ a):

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	naro	narā
2. Đối cách	naraṃ	nare
3. Sở dụng cách	narena	narehi, narebhi
4. Chỉ định cách	narāya, narassa	narānaṃ
5. Xuất xứ cách	narā, naramhā, narasmā	narehi, narebhi
6. Sở thuộc cách	narassa	narānaṃ
7. Định sở cách	nare, naramhi, narasmim	naresu
8. Hộ cách	nara, narā	narā

Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ *nara*:

⁷ Bản tiếng Anh chia thành: (a) Tatiyā = Ablative of agent, (b) Karaṇa = Ablative of instrument. Sở dụng cách trong tiếng Anh chia làm Tatiyā, Karaṇa và Pañcamī. Tatiyā và Karaṇa có cùng 1 hình thức và đều có ý nghĩa là "phương tiện". Thường thì nếu chỉ nói "Sở dụng cách" chung chung thì nên hiểu là cả 3 loại này.

- Manussa: con người
- Hattha: tay, cánh tay
- Pāda: chân
- Kāya: thân
- Rukkha: cây
- Pāsāṇa: hòn đá
- Gāma: làng
- Buddha: đức Phật
- Saṅgha: Hội chúng (Tăng)
- Āloka: ánh sáng
- Loka: thế giới
- Ākāsa: bầu trời
- Suriya: mặt trời
- Canda: mặt trăng
- Magga: con đường
- Putta: con, con trai (trong gia đình); chàng trai
- Dhamma: Giáo Pháp
- Purisa: đàn ông; con người
- Sakuṇa: con chim
- Dāsa: nô lệ
- Bhūpāla: đức vua
- Mayūka: con công
- Kassaka: nông dân
- Lekhaka: thư ký
- Deva: chư thiên, thiên thần
- Vānara: con khỉ
- Vihāra: tịnh xá
- Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo
- Aja: con dê
- Kumāra: bé trai
- Vāṇiya: thương nhân, lái buôn
- Sīha: sư tử
- Mitta: bạn
- Mañca: cái giường
- Āhāra: vật thực, thức ăn
- Cora: tên trộm
- Mīga: con nai; thú vật
- Assa: con ngựa
- Goṇa: con bò
- Sunakha: con chó
- Varāha: con heo (lợn)
- Kāka: con quạ

(9) Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ a:

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	o	ā
2. Đối cách	aṃ	e
3. Sở dụng cách	ena	ehi, ebhi
4. Chỉ định cách	āya, assa	ānaṃ
5. Xuất xứ cách	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách	assa	ānaṃ
7. Định sở cách	e, amhi, asmim	esu
8. Hô cách	a, ā	ā

BÀI TẬP 1

A – Dịch sang tiếng Việt:

1. Manussānaṃ 6. Buddhesu 11. Ākāseṇa 16. Goṇāya

2. Purise	7. Dhammaṃ	12. Bhūpālebbhi	17. Sīhānaṃ
3. Hatthaṃ	8. Saṅghamaḥ	13. Devā	18. Asso
4. Pādamhi	9. Suriye	14. Candamaṃ	19. Sakuṇa
5. Kāyena	10. Rukkhaṣṣa	15. Gāmasmā	20. Mañcasmiṃ

B - Dịch sang Pāli

1. Những con chó	8. Cho con sư tử	15. Ngang qua thân	2.
2. Cửa cánh tay	9. Cửa những con	16. Trên giường	
3. Trên những người	bò	17. Cửa những	
4. Từ trên cây	10. Từ những con	mặt trăng	
5. Trên những hòn	chim	18. Trên đời	
đảo	11. Bồi ông vua	19. Con khi	
6. Với cái chân	12. Ôi! Vị thiên thân	20. Ngang qua mặt	
7. Bồi những cánh	13. Cho mặt trời	trắng	
tay	14. Trên trời		

BÀI TẬP 2

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Purisassa goṇo	4. Buddhassa	7. Rukkhe sakuṇo
	dhammo	
2. Manussānaṃ		8. Pasānamhi goṇo
hatthā	5. Mañcese manussā	
		9. Lokasmiṃ
3. Ākāsamhi sakuṇā	6. Assānaṃ pādā	manussā
		10. Bhūpālassa dīpā

B – Dịch sang Pāli

1. Cái thân của con bò	6. Cửa những con chim ở trên trời
2. Con chim trên cây	7. Trong giáo lý của đức Phật
3. Hòn đảo trên thế giới	8. Những ngôi làng của đức vua
4. Với những bàn chân của con	9. Những con chim từ nơi cây
người	10. Con ngựa trên con đường
5. Bồi những bàn tay của con khi	

Chú ý: Khi dịch sang Pāli các mạo từ được bỏ qua. Pāli không có những mạo từ tương đương. Chữ *ta* (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chữ *eka* (một) dùng cho bất định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với những danh từ mà nó bỏ nghĩa (có bản chia riêng).

CÁCH CHIA CÁC ĐỘNG TỪ PĀLĪ

(10) Các động từ Pāli có 3 thì, 2 thể và 3 ngôi.

Thì:	- Vattamānakāla: hiện tại
	- Atītakāla: Quá khứ
	- Anāgatakāla: Tương lai
Thể:	- Kattukāraka: Năng động thể
	- Kammakāraka: thụ động thể
Ngôi:	- Paṭhamapurisa: Ngôi thứ ba
	- Majjhimapurisa: Ngôi thứ hai
	- Uttamapurisa: Ngôi thứ nhất

Ngôi thứ nhất của tiếng Anh là ngôi thứ ba của tiếng Pāli. Số của động từ tương tự như danh từ.

(11) Không có các Thì Tiếp Diễn, Hoàn Thành, Hoàn Thành Tiếp Diễn trong tiếng Pāli như trong tiếng Anh. Do đó các cách chia thì chỉ ở dạng phiếm định.

(12)

Cách chia ngữ căn pacā (nấu)

Trực thuyết cách, năng động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	(so) pacati	(te) pacanti
2	(tvam) pacasi	(tumhe) pacatha
1	(aham) pacāmi	(mayam) pacāma

(13)

Ngữ căn bhū (Bhava: là, có, trở nên, hiện hữu)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	bhavati	bhavanti
2	bhavasi	bhavatha
1	bhavāmi	bhavāma

Những động từ sau đây đều chia tương tự:

- | | |
|---------------------------|------------------------------|
| - Gacchati: đi | - Tiṭṭhati: đứng |
| - Sayati: ngủ | - Carati: đi bộ, đi dạo |
| - Passati: thấy | - Bhuñjati: ăn (thức ăn mềm) |
| - Harati: mang đi, đem đi | - Khādati: ăn (thức ăn cứng) |
| - Vasati: sống, ở, cư trú | - Āharati: mang lại, đem lại |
| - Hasati: cười | - Hanati: giết |
| - Nisīdati: ngồi | - Yācati: xin |
| - Dhāvati: chạy | - Bhāsati: nói |
| - Āruhati: leo lên | - Kīḷati: chơi, đùa giỡn |

BÀI TẬP 3

A – Dịch sang tiếng Việt

- | | |
|---------------------------|------------------------------|
| 1. Narā suriyam passanti | 11. Devā āsākena gacchanti |
| 2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti | 12. Assā dīpesu dhāvanti |
| 3. Manusso gāme carati | 13. Tvaṃ pādehi carasi |
| 4. Sakuṇo rukkhe nisīdati | 14. Tumhe hatthehi carasi |
| 5. Buddho dhammam bhāsati | 15. Mayam loke vasāma |
| 6. Aham dīpam āharāmi | 16. Sunakhā vānarehi kīḷanti |
| 7. Mayam goṇe harāma | 17. Puriso mañce sayati |
| 8. Saṅgho gāmam gacchati | 18. Varāhā ajehi vasanti |
| 9. Tvaṃ sīham passasi | 19. Sīhā sakuṇe hananti |
| 10. Bhūpālā asse āruhanti | 20. Sunakhā gāme caranti |

B – Dịch sang Pāli

- | | |
|------------------------------------|--|
| 1. Con ngựa đứng trên hòn đảo | 5. Những người đàn ông ngủ trên những chiếc giường |
| 2. Những con dê đi trong làng | 6. Những con bò đực chạy khỏi con sư tử |
| 3. Các người thấy mặt trời | |
| 4. Mặt trăng mọc trên trời | |
| 7. Những con người sống trên đời | 13. Đức vua giết con sư tử |
| 8. Cậu đem cây đèn đi | 14. Vị thiên thần du hành trên hư không |
| 9. Chúng tôi sống trên hòn đảo | 15. Cây cối sống trên đảo |
| 10. Ngài là đức vua | 16. Anh ấy mang cây đèn lại |
| 11. Các anh thấy con chim trên cây | 17. Chúng tôi thấy thân của người đàn ông |

12. Con khi đùa giỡn với con heo 18. Chúng tôi ăn bằng tay

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

(14) Ở Pāli có đến 7 cách chia động từ gọi là dhātugana (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāli viết động từ căn với cả nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tương. Mỗi dhātugana có một hay nhiều động từ tương; động từ tương này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

Bảy loại động từ và các động từ tương như sau:

- Đệ nhất động từ (bhuvādigana) : a
- Đệ nhị động từ (rudhādigana) : m - a
- Đệ tam động từ (divādigana) : ya
- Đệ tứ động từ (svādigana) : no, nu, unā
- Đệ ngũ động từ (kiyādigana) : ñā
- Đệ lục động từ (tanādigana) : o, yira
- Đệ thất động từ (curādigana) : e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất. Động từ căn *paca* và *bhū* thuộc đệ nhất. Nguyên âm cuối của *paca* được bỏ rơi trước động từ tương *a*.

Động từ căn đơn âm như *bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *gūna* trước động từ tương.

- i hay ī thành e
- u hay ū thành o

$$nī + a = ne + a$$

Rồi: *e* có *a* theo sau đổi thành *ay*;
o có *a* theo sau đổi thành *av*

$$bhū + a = bho + a$$

$$ne + a = naya$$

$$bho + a = bhava$$

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tương.

ĐỆ THẮT ĐỘNG TỪ

(15) Điểm đặc biệt của động từ đệ thất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được *dài ra* trước vĩ ngữ của ngôi thứ ba (ngôi thứ nhất trong tiếng Anh).

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ *a* của đệ nhị, đệ tam, đệ lục, và đệ thất, cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

Động từ cơ bản của đệ thất động từ có hai loại vì có đến hai động từ tương *e* và *aya*. Ví dụ động từ căn *pāla* có hai động từ cơ bản là *pāle* và *pālaya*.

Chia động từ pāla (hộ trì, cai trị)

Đệ thất động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pāleti, pālayati	Pāleti, pālayanti
2	Pālesi, pālayasi	Pāletha, pālayatha
3	Pālemi, pālayāmi	Pālema, pālayāma

Những động từ sau đây cũng chia tương tự:

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Jaleti: đốt, thấp - Oloketi: nhìn, ngắm - Deseti: giảng, thuyết - Pūjeti: dâng, cúng, kính ngưỡng - Pīleti: đè nén, áp bức, hiếp đáp - Pātetī: rơi, ngã, té, đổ - Māreti: giết - Coreti: trộm cắp | <ul style="list-style-type: none"> - Cinteti: suy nghĩ - Uḍḍeti: bay - Udeti: mọc (mặt trời, mặt trăng,...) - Ṭhapeti: nắm, giữ; đặt, để - Neti: mang đi - Āneti: mang lại, đem lại - Katheti: nói |
|--|---|

(16) Động từ tương của đệ ngũ động từ là *ṇā*. Trong ngôi thứ nhất (ngôi thứ 3 trong tiếng Anh), số nhiều *ṇā* được ngắn lại.

Chia động từ vikkiṇāti (bán)

Đệ ngũ động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Vikkiṇāti	Vikkiṇanti

2	Vikkiṇāsi	Vikkiṇātha
3	Vikkiṇāmi	Vikkiṇāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- | | |
|--------------------|----------------------------------|
| - Kiṇāti: mua | - Uggaṇhāti: học |
| - Suṇāti: nghe | - Janāti: hiểu, biết |
| - Miṇāti: đong, đo | - Jināti: thắng, chiến thắng |
| - Gaṇhāti: lấy | - Ocinati: lượm, nhặt; thâu, gom |

BÀI TẬP 4

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Puttā dhammaṃ uggaṇhanti
2. Sīho migamaṃ māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṃ vāṇijamaṃ mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṃ sunakhe hasanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse uḍḍenti
9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṃ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṃ Buddhaṃ pūjemi
12. Tvaṃ dīpaṃ jālesi
13. Dāso goṇaṃ pīleti
14. Tumhe magga kassakaṃ oloketha
15. Mayaṃ dhammaṃ jāṇāma

B – Dịch sang tiếng Pāli

1. Tên trộm ăn cắp con bò đực
2. Con trai viên thư ký mua con bò đực
3. Các lái buôn bán những cây đèn
4. Anh ấy biết con trai của người bạn
5. Những đứa trẻ học tại làng
6. Những con chim đứng (đậu) trên đường
7. Tên nô lệ thấp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai
9. Đức vua cai trị hòn đảo

- 10. Đàn chim bay trên trời
- 11. Chúng tôi thấy những người con của vị thương nhân
- 12. Hãy nhìn những bàn tay của con người
- 13. Các bạn nghe Giáo Pháp của đức Phật
- 14. Họ cúng dường hội chúng (chư Tăng)
- 15. Con khi hiệp đáp những con chim

(17) Danh từ nam tánh vĩ ngữ I

Biến cách của chữ aggi (lửa)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	aggi	aggī, aggayo
2	aggiṃ	aggī, aggayo
3	aggiṇā	aggīhi, aggībhi
4	aggino, aggissa	aggīnaṃ
5	aggiṇā, aggimhā, aggismā	aggīhi, aggībhi
6	aggino, aggissa	aggīnaṃ
7	aggimhi, aggismiṃ	aggīsu
8	aggi	aggī, aggayo

Bảng biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ *i*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	i	ī, ayo
2	iṃ	ī, ayo
3	iṇā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnaṃ
5	iṇā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnaṃ
7	īmhi, ismiṃ	īsu
8	i	ī, ayo

Những chữ sau cũng biến cách như chữ aggi:

-
- | | |
|---|------------------------------------|
| - Muni: tu sĩ | - Giri: hòn núi |
| - Ari: kẻ thù | - Nidhi: của chôn cất, của để dành |
| - Gahapati: gia chủ | - Pāṇi: tay, bàn tay, cánh tay |
| - Vyādhi: bệnh tật | - Muṭṭhi: nắm tay |
| - Kapi: con khỉ | - Isi: ăn sĩ |
| - Ravi: mặt trời | - Atithi: người khách |
| - Yaṭṭhi: cây gậy | - Dīpi: con báo |
| - Rāsi: đống | - Asi: thanh kiếm, thanh gươm |
| - Kavi: thi sĩ, nhà thơ | - Bodhi: cây bồ-đề |
| - Bhūpati: đức vua | - Pati: người chồng, gia chủ |
| - Adhipati: người cầm đầu, nhà lãnh đạo | - Vīhi: lúa |
| - Udadhi: biển, đại dương | - Maṇi: ngọc (maṇi) |
| - Ahi: con rắn | - Kucchi: bụng |
- Những động từ sau đây chia như động từ pacati:*
- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| - Khaṇati: đào | - Āhaṇḍati: đi lang thang |
| - Likhati: viết | - Chindati: cắt, chặt |
| - Āgacchati: đến | - Labhati: được, nhận được |
| - Vandati: lạy, đánh lễ | - Dasati: cắn |
| | - Paharati: đánh đập |

BÀI TẬP 5

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Muni dhammaṃ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṃ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṃ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṃ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṃ paharati
7. Kavayo nidhiṃ khaṇanti
8. Tvam atithīnaṃ āhāraṃ nesi
9. Tumhe udadhimhi kīḷatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti
11. Kapi ahino kucchim paharati
12. Kaviyo muṭṭhimhi maṇayo bhavanti⁸
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṃ vīhīnaṃ rāsiṃ⁹ passāmi
15. Mayaṃ gāme āhindāma

B – Dịch sang Pāḷi

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ân sĩ từ núi đến

⁸ Động từ *bhavati* không có “đối cách” (đối cách được chia như chủ cách)

⁹ Dùng với “sở thuộc cách”

3. Có¹⁰ một thanh gươm ở trong tay kẻ thù
4. Có¹¹ những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách vật thực
6. Những đứa con của bác nông dân đong một đồng lúa
7. Con rắn nhận được thức ăn từ một vị thi sĩ
8. Những vị tu sĩ đốt lửa
9. Người gia chủ nhận hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khi trên cây đánh con báo
11. Nhà lãnh đạo đánh kẻ thù bằng thanh kiếm
12. Những vị ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi nhận được lúa từ người khách
14. Tôi thấy mặt trời trên biển

CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ

(18)

Chia động từ paca

Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacim, apacim	pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā
2	paco, apaco	pacittha, apacittha
3	paci, pacī, apaci, apacī	pacum, pacimsu, apacum, apacimsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

¹⁰ Bhavati

¹¹ Bhavanti

- | | | |
|--|---------------------|------------------|
| - Gacchi: đã đi | - Kiṇi: đã mua | - Khādi: đã ăn |
| - Dadi: đã cho | - Vikkiṇi: đã bán | - Kari: đã làm |
| - Hari: đã đem (mang) đi | - Nisīdi: đã ngồi | - Dhāvi: đã chạy |
| - Āhari: đã đem (mang) lại, đã đem đến | - Āruhi: đã leo lên | - Sayi: đã ngủ |
| | - Gaṇhi: đã lấy | - Cari: đã đi |

Tiếp đầu ngữ *a* được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

(19) Các từ trong nhóm Đệ Thất Động Từ có cách chia khác:

Chia đệ thất động từ pāla

Thì quá khứ, năng động thể

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pālesim, pālayim	pālayimha, pālayimhā
2	pālayo	pālayittha
3	pālesi, pālayi	pālesum, pālayum, pālayimsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

- | | | |
|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| - Māresi: đã giết | - Kathesi: đã nói | - Ṭhapesi: đã giữ; đã |
| - Desesi: đã thuyết | - Jālesi: đã đốt | đặt |
| - Coresi: đã ăn cắp | - Ānesi: đã đem | - Pīlesi: đã áp bức |
| - Nesi: đã mang đi | (mang) lại | - Pātesi: đã làm roi |
| - Cintesi: đã suy
nghĩ | - Pūjesi: đã cúng,
dâng | (rót) xuống |

BÀI TẬP 6

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdimṣu
2. Ahaṃ dīpamhi acariṃ
3. Corā gahapatino nidhiṃ coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asiṃ olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakassa vīhiṃ yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkhaṃ dhāviṃsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchiṃsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapim māresi
13. Tumhe patino dīpe ganhittha

14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesi ṃ
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadim̐su
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pāṇiṃ ḍasi
18. Mayaṃ girimhā candamaṃ passimhā
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhayaṃ pālesi

B – Dịch sang Pāli

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khi đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây
6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Cậu bé đã đi biển

13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khi đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khi bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

Chú ý: Các động từ có nghĩa di động thì dùng Đối cách. Như *đi đến rừng, đi đến làng* đều dùng *giriṃ, gāmaṃ*. Nhưng với nghĩa *cho ai vật gì, ai* phải dùng “chỉ định cách”, không dùng “đối cách”.

NHÂN XUNG ĐẠI DANH TỪ

(20) Hai nhân xưng đại danh từ *amha* và *tumha* không có tánh riêng (nam, nữ, trung tánh) và không có hô cách. Chúng được biến thể như sau:

Amha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ahaṃ	mayamaṃ, amhe
2	amaṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhehi, amhebbhi, no
4 & 6	mama, mayamaṃ, me, mamaṃ	amhaṃ, amhākaṃ, no
5	mayā	amhehi, amhebbhi
7	mayi	amhesu

Tumha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	taṃ, tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo

3	tvayā, tayā, te	tumhehi, tumhebbhi, vo
4 & 6	tava, tuyham, te	tumham, tumhākam, vo
5	tvayā, tayā	tumhehi, tumhebbhi
7	tvayi, tayi	tumhesu

Chú ý: *Te, me, vo*, và *no* không được dùng ở đầu câu.

Ngữ vựng:

- Na hay no: không
- Atthi: có
- N'atthi: không có, không phải là
- Kodha: sự nóng giận
- Geha: nhà

BÀI TẬP 7

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Aham mayham puttassa assam adadim
2. Tvam amhākam gāmā āgacchasi
3. Mayam tava hatthe passāma
4. Mama puttā girim āruhimṣu
5. Tumhākam sunakhā magge sayimṣu
6. Amham mttā coram asinā paharimṣu
7. Tumham dāsā arīnam asse hariṣṣu
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi
9. Isayo mayham gehe na vasiṣṣu
10. Kavi tava puttānam dhammam desesi
11. Amhesu kodho¹² natthi¹³
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha
13. Mayam bhūpatino mige vikkiṇimha
14. Gahapatino putto mam pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe paharimṣu
16. Aham tumhākam vīhī na gaṇhim
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha
19. Mayam atithīnam odanam pacimha
20. Kapayo mam āhāram yācimṣu

¹² kodha = sự tức giận (m)

¹³ Động từ *atthi, natthi* giống như *bhavati*

B – Dịch sang Pāli

1. Tôi đã bán những viên ngọc của mình cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những người nô lệ những con bò đực của mình
3. Các anh đã mua một thanh kiếm từ tôi
4. Các người chó đánh những con khỉ bằng tay của mình
5. Nhà lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Vị tu sĩ đã giảng giải đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn thức ăn
8. Những người nô lệ của gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các anh đã không đi biển
10. Trong tay của chúng tôi không có những hòn ngọc
11. Con trai của thi sĩ đã đánh con chó với cây gậy
12. Những người con của chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi cùng tôi tới ngôi nhà
15. Một con rắn đã cắn bàn tay của con tôi
16. Con báo đã giết (một) con bò đực trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn (thấy) những con sư tử
18. Chúng tôi không thấy thanh kiếm của đức vua
19. Tôi đã không đi tới những con nai
20. Bạn đã mua một con công từ vị thi sĩ

CHIA ĐỘNG TỪ VỊ LẠI**(21)***Chia động từ pacāthi vị lại*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	pacissati	pacissanti
2	pacissasi	pacissatha
3	pacissāmi	pacissāma

Những động từ sau đây cũng được chia tương tự:

- Gamissati (gacchissati): sẽ đi
- Āgamissati (āgacchissati): sẽ đến
- Bhuñjissati: sẽ ăn
- Harissati: sẽ mang
- Vasissati: sẽ sống
- Dadissati: sẽ cho
- Karissati: sẽ làm
- Passissati: sẽ thấy
- Bhāyissati: sẽ sợ

Các động từ ở thì hiện tại có thể đổi qua thì vị lai bằng cách để *issa* vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, rồi bỏ nguyên âm cuối của động từ cơ bản.

Ví dụ:

- bhuñjati = bhuñja + issa + ti : bhuñjissati
- kiṇāti = kiṇā + issa + ti : kinissati
- deseti = dese + issa + ti : desessati

(22) Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ ĩ

Pakkhī (con chim)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	pakkhī	pakkhī, pakkhino
2	pakkhinam, pakkhim	pakkhī, pakkhino
3	pakkhinā	pakkhīhi, pakkhībhi
4 & 6	pakkhino, pakkhissa	pakkhīnam
5	pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā	pakkhīhi, pakkhībhi
7	pakkhini, pakkhimhi, pakkhismiṃ	pakkhīsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ ĩ

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ī	ī, ino
2	iṃ, inam	ī, ino
3	inā	īhi, ībhi
4	ino, issa	īnam
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi
6	ino, issa	īnam
7	ini, imhi, ismiṃ	īsu
8	ī	ī, ino

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Hatthī: con voi
- Dāṭhī: voi lớn có ngà
- Dīghajīvī: người sống lâu
- Sukhī: người an lạc
- Balī: người có sức mạnh, có thể
- Chattī: người cầm lọng
- Sāmī: người chủ, vị chủ tể
- Bhogī: con rắn
- Setṭhī: triệu phú
- Pāpakārī: kẻ làm ác

- | | |
|---------------------------|-----------------------------------|
| lực | - Bhāgī: người chia phần |
| - Mahī: người có vòng hoa | - Karī: con voi |
| - Gaṇī: người có đồ chúng | - Sasī: mặt trăng |
| - Kuṭṭhī: người bệnh cùi | - Sārathī: người đánh xe |
| - Sikhī: con công | - Mantī: bộ trưởng, quan đại thần |

BÀI TẬP 8

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mantī hatthinam āruhissati
2. Mayam seṭṭhino geham gamissāma
3. Tvaṃ sāmīno puttassa kapiṃ dadissasi
4. Gaṇīno sukhino bhavissanti
5. Amhākaṃ sāmīno dīghajīvīno na bhavanti
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogiṃ māresi
7. Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti
8. Kuṭṭhī sārathino pādam yaṭṭhinā pahari
9. Sikhī chattimhā bhāyissati
10. Sārathī asse gāmamhā harissati
11. Tumhe mālīhi sasinam olokessatha
12. Balī dāthino kāyam chindissati
13. Amhākaṃ mantino balino abhaviṃsu
14. Seṭṭhino mālino pasissanti
15. Mayam gehe odanam bhuñjissāma

B – Dịch sang Pāli

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng
2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu
3. Những người làm ác không trở thành¹⁴ những người sống an lạc
4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi
5. Vị bộ trưởng sẽ nhận một con công từ người chủ
6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng¹⁵
7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi
8. Những con rắn sẽ cắn người có thể lực
9. Những con của người chủ sẽ thấy con sư tử của vị triệu phú

¹⁴ Na bhavissati: dùng ở thì vị lai có nghĩa là sẽ trở thành, sẽ trở nên

¹⁵ Nên dùng chỉ định cách ở đây.

10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách
11. Con voi đã giết người bằng chân của nó
12. Người sẽ không là một vị triệu phú
13. Những người con của đức vua sẽ ăn cùng với những vị quan đại thần
14. Những con khi sẽ không rơi từ cây xuống
15. Tôi sẽ không dẫn con voi của người đánh xe đi

(23) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ u

Garu (thầy giáo)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	garu	garū, garavo
2	garuṃ	garū, garavo
3 & 5	garunā	garūhi, garūbh
4 & 6	garuno, garussa	garūnaṃ
7	garumhi, garusmiṃ	garūsu

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, avo
2	uṃ	ū, avo
3 & 5	una	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Bhikkhu¹⁶: vị Tỳ-khưu - Bāhu: cánh tay - Pasu: thú vật - Veḷu: tre, trúc - Setu: cái cầu - Bandhu: người bà con, thân quyến - Sindhu: biển, đại dương | <ul style="list-style-type: none"> - Ākhu: con chuột - Ketu: cây cờ - Taru: cây - Pharasu: cái búa - Ucchu: cây mía - Sattu: kẻ thù - Susu: trẻ con - Kaṭacchu: cái muống |
|--|---|

Một vài danh từ vĩ ngữ u lại biến thể khác:

(24)

¹⁶ Hồ cách số nhiều có thêm một hình thức khác: *bhikkhave*

Bhātu (anh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhātā	bhātaro
2	bhātaraṃ	bhātare, bhātaro
3 & 5	bhātārā	bhātarehi, bhātarebhi
4 & 6	bhātu, bhātuno, bhātussa	bhātūnaṃ, bhātānaṃ, bhātārānaṃ
7	bhātari	bhātaresu, bhātusu
8	bhāta, bhātā	bhātaro

Pītu (cha) biến thể giống *Bhātu*

(25)

Nattu (cháu trai)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nattā	nattāro
2	nattāraṃ	nattāre, nattāro
3 & 5	nattārā	nattārehi, nattārebhi
4 & 6	nattu, nattuno, nattussa	nattānaṃ, nattārānaṃ
7	nattari	nattāresu
8	natta, nattā	nattāro

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Sattu: giáo sư, vị cố vấn
- Bhattu: người chồng
- Dātu: người cho
- Vinetu: người dạy, người hướng dẫn
- Netu: nhà lãnh đạo
- Jetu: người thắng trận
- Gantu: người đi
- Vattu: người nói
- Viññātu: người hiểu biết, thức giả
- Kattu: người làm, người tạo ra
- Sotu: người nghe, thính giả

(26) Các giới từ *saha*, *saddhiṃ* (với, cùng với) dùng với danh từ Sở dụng cách chỉ người và thường đi sau danh từ. Đôi khi một mình Sở dụng cách cũng có nghĩa là *với*.

Ngữ vựng:

- Ca: và
- Pi, api: cũng, với
- Vā, athavā: hoặc, hay

BÀI TẬP 9*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āgamissanti
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati
3. Garu mayhaṃ susūnaṃ ucchavo adadi
4. Bhikkhavo nattārānaṃ dhammaṃ desessanti
5. Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha
8. Mayaṃ netārehi saha satthāraṃ pūjessāma
9. Bhātā veḷunā pakkhiṃ māresi
10. Amhākaṃ pitaro sattūnaṃ ketavo āhariṃsu
11. Jetā dātāraṃ bāhunā pahari
12. Satthā amhākaṃ netā bhavissati
13. Mayaṃ pitarā saddhiṃ veḷavo āharissāma
14. Ahayo ākhavo bhuñjanti
15. Mama sattavo setumhi nisīdiṃsu
16. Amhaṃ bhātaro ca pitaro ca sindhuṃ gacchiṃsu
17. Ahaṃ mama bhātārā saha sikhino vikiṇissāmi
18. Susavo kaṭacchunā odanaṃ āhariṃsu
19. Gāmaṃ gantā tarūsu ketavo passissati
20. Setuṃ kattā gāmaṃhā veḷavo āhari

B – Dịch sang Pāli

1. Tôi sẽ chặt những cây tre bằng cây búa của tôi
2. Những vị giáo sư sẽ nhìn những người thắng trận
3. Họ đã mang những cây mía cho những chú voi
4. Thính chúng sẽ đến chư Tỳ-khưu
5. Báo và sư tử không sống trong làng mạc (dùng số nhiều)
6. Tôi đã đi đến vị giáo sư cùng với anh trai mình
7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những thương gia

8. Con của anh tôi đã giết con chim với cây gậy
9. Thân quyến của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim
10. Khi và nai sống trên núi (dùng số nhiều)
11. Hấn đánh cánh tay của cháu trai tôi
12. Những kẻ thù đã mang đi cây cờ của nhà lãnh đạo của chúng tôi
13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ
14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn
15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm
16. Vị thí chủ đã mang cơm với những cái muỗng lại
17. Thú vật của cha tôi đã ở trên tảng đá
18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi
19. Con trai của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hoặc con bò đực
20. Anh của tôi hay con trai của ông ấy sẽ đem lại một con khi cho bọn trẻ

Ngữ vựng:

- Những người làm cầu (câu 13): “Setuṃ kattāro” hay “Setavo kattāro”
- Sợ những con rắn (câu 14) : “Bhogīhi bhayissanti” (XXC)
- Của ông ấy (câu 20): “Tassa”

(27) Những danh từ có vĩ ngữ *vantu* và *mantu* biến thể khác với danh từ có vĩ ngữ U nam tánh đã nói đến trước.

Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thành danh từ khi đứng một mình và thế cho người hay vật mà chúng định phẩm.

Chúng biến thể theo cả ba tánh. Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối *u* thành *ī*, như *guṇavanti*, *bandhumanti*¹⁷,...

(28) Biến thể của danh từ vĩ ngữ *u*

*Biến thể chữ Guṇavantu
(có đức hạnh; người có đức hạnh)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	guṇavā	guṇavanto, guṇavantā
2	guṇavantam	guṇavante
3	guṇavatā, guṇavantena	guṇavantehi, guṇavantebhi
4 & 6	guṇavato, guṇavantassa	guṇavatam, guṇavantānam
5	guṇavantā, guṇavantamhā, guṇavantasmā	guṇavantehi, guṇavantebhi
7	guṇavati, guṇavantamhi, guṇavantasmim	guṇavantesu
8	guṇavam, guṇava, guṇavā	guṇavanto, guṇavantā

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Dhanavantu: giàu; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; Đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con
- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Chú ý: những danh từ có vĩ ngữ *mantu* biến thể như *vantu*.

*Bảng biến cách của danh tính từ nam tánh vĩ ngữ *vantu* và *mantu*:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	anto, antā
2	antam	ante
3	atā, antena	antehi, antebhi

¹⁷ Biến thể theo danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī* (sẽ học sau)

4 & 6	ato, antassa	atam, antānam
5	atā, antamhā, antasmā	antehi, antebhi
7	atī, antamhi, antasmim	antesu
8	am, a, ā	anto, antā

(29) Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ ū

Vidū (người sáng suốt, có trí)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	vidū	vidū, viduno
2	vidum	vidū, viduno
3 & 5	vidunā	vidūhi, vidūbhi
4 & 6	vidūno, vidussa	vidūnam
7	vidumhi, vidusmim	vidūsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ ū:

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ū	ū, uno
2	um	ū, uno
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	ūno, ussa	ūnam
7	umhi, usmim	ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Pabhū: vị chủ tể
- Vadaññū: người có lòng bố thí
- Sabbaññū: Đấng Toàn Tri, Nhất Thiết Trí
- Mattaññū: người có tiết độ
- Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

(30) Các trạng từ chỉ thời gian (bất biến từ):

- Kadā: khi nào
- Tadā: lúc bấy giờ, lúc ấy
- Sadā: luôn luôn
- Idāni: nay, hiện nay
- Ekađā: một ngày kia; một lần
- Pacchā: sau này
- Purā: lúc trước
- Sāyam: chiều, buổi chiều

- | | |
|------------------|--------------------------------|
| - Ajja: hôm nay | - Pāto: sáng, buổi sáng |
| - Suve: ngày mai | - Parasuve: ngày mốt, ngày kia |
| - Hīyo: hôm qua | - Parahīyo: bữa trước, hôm kia |
| - Yadā: khi nào | |

BÀI TẬP 10

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṃ dhammaṃ desessati
2. Bhikkhavo Bhagavantam vandimsu
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṃ passanti
4. Tadā balavanto arī veḷuhi pahariṃsu
5. Kadā tumhe dhanavantaṃ passissatha?
6. Suve mayaṃ sīlavante vandissāma
7. Bhagavanto sabbañño bhavanti
8. Viduno kulavato gehaṃ gacchiṃsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasiṃsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi
11. Kulavataṃ bhātaro dhanavanto na bhaviṃsu
12. Ahaṃ Himavantamhi phalavante rukkhe passim
13. Purā mayaṃ Himavantaṃ gacchimha
14. Hīyo sāyaṃ bandhumanto yasavataṃ gāmaṃ gacchiṃsu
15. Viñño pacchā pabhuno gehe vasissanti

B – Dịch sang Pāli

1. Những đứa con của nhà giàu không phải luôn sáng suốt
2. Người có bà con không sợ kẻ thù
3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đánh lễ Đức Thế Tôn
4. Những đứa cháu trai của các anh không được thông minh
5. Ngày mai, những bậc trí giả sẽ thuyết giảng cho những người có giai cấp cao
6. Hôm nay, những người giàu có sẽ đi đến ngọn núi trong Hy-mã-lạp sơn

7. Trong vườn của phú gia có cây ăn trái, sư tử và báo
8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến làng chúng ta?
9. Những người con của những người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng
10. Một thời, anh trai của người sáng suốt đánh người có giới hạnh
11. Thuở trước, tôi sống tại nhà của vị chủ tể
12. Hôm qua, có những con voi và con ngựa trong vườn
13. Lúc này, người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai
14. Những người cha của họ đã là những người có chánh niệm
15. Một thời, chúng tôi đã thấy mặt trời từ vườn của người giàu có

BIẾN THỂ CỦA DANH TỪ NỮ TÁNH

(31) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Vanitā (đàn bà, thiếu phụ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	vanitā	vanitā, vanitāyo
2	vanitaṃ	vanitā, vanitāyo
3 & 5	vanitāya	vanitāhi, vanitābhi
4 & 6	vanitāya	vanitānaṃ
7	vanitāya, vanitāyaṃ	vanitāsu
8	vanite	vanitā, vanitāyo

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ā	ā, āyo
2	aṃ	ā, āyo
3 & 5	āya	āhi, ābhi
4 & 6	āya	ānaṃ
7	āya, āyaṃ	āsu
8	e	ā, āyo

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Kañña: con gái, thiếu nữ | - Bhariyā: vợ |
| - Gīvā: cỏ | - Chāyā: bóng, bóng mát |
| - Jivhā: lưỡi | - Vālukā: cát |
| - Senā: bộ đội, quân đội | - Kathā: lời nói, bài giảng, bài nói chuyện |
| - Guhā: cái hang, hang động | - Surā: rượu |
| - Dolā: chiếc kiệu | - Laṅkā: Tích Lan (Srilanka) |
| - Ammā: mẹ | - Sakkharā: hòn sỏi |
| - Sālā: phòng lớn, đại sảnh | - Niddhā: giấc ngủ, sự ngủ |
| - Vācā: lời nói | - Vasudhā: đất, mặt đất |
| - Pūjā: sự cúng dường | - Dārikā: bé gái |
| - Godhā: con tắc kè | - Pañña: trí tuệ |
| - Parisā: người hầu, tùy tùng | - Pipāsā: khát |
| - Nāvā: chiếc tàu | - Sabhā: hội, đoàn thể; phòng họp |
| - Disā: phương, hướng, phương hướng | - Silā: hòn đá |
| - Jaṅghā: ống chân | - Latā: dây leo |
| - Gaṅgā: dòng sông; sông Hằng | - Mālā: vòng hoa |
| - Nāsā: mũi | - Vaḷavā: ngựa cái |
| - Pabhā: ánh sáng | - Visikhā: con đường, con phố |
| - Sākhā: cành cây | - Devatā: thiên thần |
| - Khudā: đôi | |

- Tulā: cái cân
- Mañjūsā: cái hộp
- Soṇḍā: cái vòi (voi)
- Dāṭhā: ngà voi

MỆNH LỆNH CÁCH

(32) *Mệnh lệnh cách dùng để sai bảo, cầu khẩn, khuyên lơn, hay ước vọng. Trong Pāli, mệnh lệnh cách được gọi là pañcamī*

Cách chia động từ paca

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	pacatu	pacantu
2	paca, pacāhi	pacatha
1	pacāmi	pacāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Hotu¹⁸: để sự ấy như vậy
- Pivatu: để nó uống
- Jayatu: để nó chinh phục, thắng trận
- Rakkhatu: để nó hộ trì
- Thapetu: để nó giữ, cầm, nắm; đặt, để
- Bhavatu: để nó là
- Gacchantu: để nó đi
- Bhāsatu: để nó nói
- Pakkhipatu: để nó đặt vào trong

KHẢ NĂNG CÁCH

(33) Trong Pāli, *khả năng cách* được gọi là *sattamī*. Dùng để diễn tả khả năng, sai bảo, ước mong, cầu nguyện, hy vọng, khuyến nhủ.

Cách chia động từ *paca*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paceyya	paceyyuṃ
2	paceyyāsi	paceyyātha
3	paceyyāmi	paceyyāma

Chú ý: Các chữ *sace*, *yadi*, *ce* (bắt đầu từ) có nghĩa là *nếu*, nhưng chữ *ce* không được dùng ở đầu câu.

BÀI TẬP 11

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Vanitāyo nāvāhi gaṅgāyaṃ gacchantu
2. Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṃ pi nahāyissāmi
4. Yadi so sabhāyaṃ katheyya, ahaṃ pi katheyyāmi
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu
6. Devatā vasudhāyaṃ manusse rakkhantu
7. Sace te vālukaṃ āhareyyuṃ ahaṃ (taṃ) kiṇissāmi
8. Tumhe dārikāya hatthe mālaṃ thapetha

¹⁸ Hoti tương tự như *bhavati*, *atthi*, *natthi*, không có Đối cách

9. Sālāya chāyā vasudhāya patati
10. Corā mañjusāyo guhaṃ ¹⁰ harimṣu
11. Kaññāyo godhaṃ sakkharāhi paharimṣu
12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṃ chindi
13. Sace mayamaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyumaṃ
14. Tumhe mittehi saha suramaṃ mā pivatha¹⁹
15. Mayamaṃ parisāya saddhiṃ odanaṃ bhuñjissāma
16. Bhānumato pabhā sindhumhi bhavatu
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṃ sakkhamaṃ pakkhipi
18. Tumhe parisāhi saddhiṃ mama kathaṃ suṇātha
19. Amhākaṃ ammā dolāya gāmaṃ agacchi
20. Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assamaṃ kiṇissāmi

B – Dịch sang Pāli

1. Tên trộm đã mang chiếc hộp đến cái hang²⁰
2. (Các anh) hãy đi đến làng các anh cùng với mẹ mình
3. Hãy để cho những thiếu phụ đi trên một chiếc tàu
4. Nếu ông ấy mua con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của mình
5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại cuộc họp
6. Chúng ta nói những lời nói bằng lưỡi của mình
7. Đừng đánh con tắc kè với những viên sỏi
8. Mong rằng người tùy tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Tích Lan
9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ dâng cho những bậc hiền trí
10. Hãy trang điểm²¹ cổ của người con gái bằng vòng hoa
11. Bóng của dây leo in xuống trên mặt đất
12. Người đàn bà đã mang đến một cái cân từ phòng họp
13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai
14. Nếu bạn nấu cơm, tôi sẽ cho thiếu phụ thức ăn
15. Cầu mong chư thiên che chở cho con và cháu của chúng tôi
16. Người thiếu nữ đã đem cát từ con đường lại
17. Người tùy tùng của tôi đã chặt những cành nhánh của cội cây
18. Hãy để con voi mang hòn đá đến con đường
19. Thú vật sẽ giết chết nó nếu nó ngồi trong hang
20. Có những hòn ngọc trong chiếc hộp của người con gái

¹⁹ Mā pivatha = không uống. Trong thực tế mā có thể được dùng thay cho na.

²⁰ Dùng Đối cách

²¹ Trang điểm – alaṅkarohi.

Ngữ vựng:

- Jayati (đt): chinh phục, thắng trận
- Mā: (bbt): chớ, đừng, không nên
- Pivati (đt): uống
- Patati = pāteṭi (đt): rơi, ngã
- Alaṅkaroti (đt): trang điểm
- Rakkhati (đt): che chở, hộ trì
- Pakkhipati (đt): để vào, đặt vào

(34) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ I*Bhūmi (đất; sàn nhà)*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	bhūmi	bhūmī, bhūmiyo
2	bhūmiṃ	bhūmī, bhūmiyo
3 & 5	bhūmyā, bhūmiyā	bhūmīhi, bhūmībhi
4 & 6	bhūmiyā	bhūmīnaṃ
7	bhūmiyā, bhūmiyaṃ	bhūmīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	yā, iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Ratti: đêm
- Asani: sét
- Sati: trí nhớ
- Aṅguli: ngón tay
- Yaṭṭhi: cây gậy
- Doṇi: chiếc thuyền
- Khanti: nhẫn nhục
- Dundubhi: cái trống
- Aṭavi: rừng
- Kitti: danh tiếng
- Mati: trí tuệ
- Patti: bộ binh
- Yuvati: thiếu nữ, con gái
- Vuṭṭhi: mưa
- Nālī: đồ đo lường lúa
- Dhūli: bụi bẩn
- Vuddhi: sự phát triển, gia tăng

(35) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Kumārī (bé gái, thiếu nữ, con gái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	kumārī	kumārī, kumāriyo
2	kumārīṃ	kumārī, kumāriyo
3 & 5	kumārīyā	kumārīhi, kumārībhi
4 & 6	kumārīyā	kumārīnaṃ
7	kumārīyā, kumārīyaṃ	kumārīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	ī	ī, iyo
2	iṃ	ī, iyo
3 & 5	iyā	īhi, ībhi
4 & 6	iyā	īnaṃ
7	iyā, iyaṃ	īsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Nārī: đàn bà
- Itthī: đàn bà
- Sakuṇī: chim mái
- Gāvī: bò cái
- Kukkutī: gà mái
- Taruṇī: đàn bà trẻ
- Sakhī: bạn gái
- Dāsī: nữ tỳ
- Mīgī: nai cái
- Mahī: quả đất; tên con sông
- Devī: hoàng hậu; nữ thiên thần
- Brāhmaṇī (brahmaṇī): nữ bà-la-môn
- Mātulāṇī: cô, dì
- Pokkharāṇī: hồ nước
- Bhaginī: chị
- Rājīnī: hoàng hậu
- Vāpī: bể nước
- Nadī: con sông
- Sīhī: sư tử cái
- Kadaḷī: chuỗi
- Hatthidī: voi cái
- Kākī: quạ mái
- Vānarī: khỉ cái

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(36) Những từ có vĩ ngữ *tvā*, *tvāna*, *tūna* và *ya* như *katvā* (sau khi làm), *gantvāna* (sau khi đi) và *ādāya* (sau khi lấy) có thể gọi là *bất biến quá khứ phân từ* hay *danh động từ* và không có biến thể.

Trong câu *So gāmaṃ gantvā, bhatam bhuñji*, chữ *gantvā* có thể và *gato* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

- | | |
|--|---|
| - Pacitvā (pacitūna): khi nấu xong (sau khi nấu) | - Bhuñjitvā: khi ăn xong |
| - Thatvā: khi đứng xong (sau khi đứng) | - Ādāya: khi lấy xong |
| - Pavitvā: khi uống xong | - Vidhāya: khi ra lệnh xong; khi làm xong |
| - Kīitvā: khi chơi xong | - Pahāya: khi bỏ xong |
| - Sayitvā: khi ngủ xong | - Okkamma: khi đi qua một bên |
| - Nahātvā: khi tắm xong | |

Chú ý:

- Tvā*, *tvāna*, *tūna* có thể dùng chữ nào cũng được. Nếu vĩ ngữ của căn không phải là *ā* thì thêm *i* vào
- Ya* thường được dùng với ngữ căn có thêm tiếp đầu ngữ như:

- $\bar{a} + d\bar{a} + ya = \bar{a}d\bar{a}ya$
- $vi + dh\bar{a} + ya = vidh\bar{a}ya$

Trong vài trường hợp, chữ *ya* hoà hợp với phụ âm cuối cùng của ngữ căn hay đổi chỗ với phụ âm ấy.

- | | | |
|------------------|---|--|
| <u>Hoà hợp</u> | - | $\bar{a} + gam + ya = \bar{a}gamma$ (khi đã đến) |
| | - | $ni + kham + ya = nikkhamma$ (khi đã đi khỏi) |
| <u>Thay đổi:</u> | - | $\bar{a} + ruh + ya = \bar{a}ruya$ (sau khi leo lên) |
| | - | $pa + gah + ya = paggayha$ (sau khi đỡ lên) |
| | - | $o + ruh + ya = oruya$ (sau khi xuống) |

BÀI TẬP 12

A – Dịch sang tiếng Việt

- Brāhmanī kumāriyā saddhiṃ nadiyaṃ nahātvā gehaṃ agami

2. Nāriyo odanaṃ pacitvā bhuñjivā kukkuṭinaṃ pi adadiṃsu
3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṃ gantvā nahāyissanti
4. Rājinī dīpā nikkhamma nāvāya gamissati
5. Vānarī itthiyo passivā taruṃ āruyha nisīdi
6. Taruṇī hatthehi sākhaṃ ādāya ākaḍḍhi
7. Tumhe vāpiṃ taritvā aṭaviṃ pavisatha
8. Dīpayo aṭaviṃsu ṭatvā migī māretvā khādanti
9. Yuvatīnaṃ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjivā sayiṃsu
10. Hatthinī pokkharāṇiṃ oruyha nahātvā kadaliyo khādi
11. Sīhī migiṃ māretvā susūnaṃ dadissati
12. Gāviyo bhūmiyaṃ sayitvā uṭṭhahitvā aṭaviṃ pavisimṃsu
13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṃ ānessati
14. Sakuṇī mahiyaṃ āhiṇḍitvā āhāraṃ labhati
15. Kākī taruno sākḥāsu nisīditvā ravitvā ākāsaṃ uddessanti

Ngữ vựng:

- Tattha (bbt): chỗ ấy
- Agami (gacchati): đã đi đến
- Adadiṃsu (dadāti): đã cho
- Ākaḍḍhi (ākaḍḍhati): đã kéo
- Taritvā (tarati): sau khi đi (lội) qua
- Pavisatha (pavisati): đi vào, đi vô trong
- Oruyha (oruhati): sau khi xuống, đi xuống
- Āruyha (āruhati): sau khi đi lên, leo lên
- Uṭṭhahitvā (uṭṭhahati): sau khi đứng dậy
- Ravitvā (ravati): sau khi kêu (la ó, làm ồn ào)

B – Dịch sang Pāli

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó
2. Hôm qua, sau khi đi đến ngôi làng, người nữ bà-la-môn đã mua một con gà mái
3. Những thiếu nữ đã về nhà sau khi đi đến hồ nước, tắm và đùa giỡn tại nơi ấy
4. Con vượn cái, sau khi leo lên, đã ngồi trên cành cây
5. Sau khi chơi và tắm, những người anh của thiếu nữ đã ăn cơm
6. Những chị gái của các chàng trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm chúng lên cổ của hoàng hậu
7. Sau khi lội qua sông, con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của

thiếu phụ

8. Sau khi đem những chiếc thuyền về, những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và đi vào rừng
9. Sau khi nấu cơm cho cha, thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái
10. Sau khi từ rừng lại, cha của thiếu nữ đã ngã xuống đất
11. Những con bò cái và bò đực của nhà triệu phú, sau khi uống nước tại bể, đã đi vào trong rừng
12. Sau khi mua một cái trống, chị gái của thiếu phụ đã tặng nó cho bạn của mình
13. Sau khi men theo dòng sông đến rừng, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái
14. Sau khi đến bể nước của đức vua, hoàng hậu đã tắm tại chỗ ấy với các tỷ nữ rồi đi dạo trong vườn
15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, đã kêu lên²² rồi ngủ tại chỗ ấy²³

(37) Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U

Dhenu (con bò cái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	dhenu	dhenū, dhenūyo
2	dhenuṃ	dhenū, dhenūyo
3 & 5	dhenuyā	dhenūhi, dhenūbhi
4 & 6	dhenuyā	dhenūnaṃ
7	dhenuyā, dhenuyaṃ	dhenūsu

Bảng biến cách của danh từ nữ tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, uyo
2	uṃ	ū, uyo
3 & 5	uyā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uyā	ūnaṃ
7	uyā, uyaṃ	ūsū

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Yagu: cháo

- Kacchu: ngựa

²² "Ravitvā" có thể được dùng với nghĩa "đã kêu lên".

²³ Chỗ ấy = tattha.

- Kāsu: cái hồ
- Viju: sét, chớp
- Rajju: sợi dây, dây thừng
- Daddu: ghé lở
- Kaṇeru: con voi cái
- Dhātu: giới vực, cảnh giới
- Sassu: mẹ chồng, nhạc mẫu

(38) Mātu có biến cách khác:

Biến thể của Mātu (mẹ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	mātā	mātaro
2	mātaram	mātare, mātaro
3 & 5	mātārā, mātuyā	mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi
4 & 6	mātuyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ
7	mātari	mātaresu, mātusu
8	māta, mātā, māte	mātaro

Dhītu và duhitu: con gái (trong gia đình) biến thể tương tự.

(39) Một số trạng từ chỉ nơi chốn:

- Tattha: chỗ ấy, nơi ấy
- Ettha: chỗ này
- Idha: chỗ này
- Upari: trên (dùng với STC)
- Tiriyaṃ: ngang qua (dùng với ĐSC)
- Kattha: chỗ nào? ở đâu?
- Tatra: chỗ kia
- Kuhim: chỗ nào
- Anto: ở trong (STC)
- Antarā: ở giữa (STC)
- Sabbatha: khắp nơi, tất cả mọi chỗ
- Ekattha: tại một chỗ
- Kuto: từ đâu?
- Tato: từ đây, từ đó

BÀI TẬP 13

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dāsiyā mātā dhenuṃ rajjuyā bandhitvā ānesi
2. Mayhaṃ mātulānī yāguṃ pacitvā dhītarānaṃ dadissati
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā tattha kāsūsu patimsu
4. Dhanavatiyā²⁴ sassu idha āgamma bhikkhū vandissati
5. Rājiniyā dhītaro ārāmaṃ gantvā satthāraṃ mālāhi pūjesuṃ

²⁴ Dhanavantu (nam tánh) => dhanavantī (nữ tánh), biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ “ī”

6. Kaññānaṃ pitaro dhītarānaṃ vuddhiṃ icchanti
7. Kuto tvaṃ dhenuyo kiṇissasi?
8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjimsu?
9. Te gehassa ca rukkassa ca antarā kīlīmsu
10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissanti
11. Dhītuyā jaṅghāyaṃ daddu atthi
12. Yuvatī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṃ gamissati
13. Amhākaṃ mātarānaṃ gāviyo sabbattha caritvā bhuñjitvā sāyaṃ ekattha sannipatanti*
14. Dhanavatiyā nattāro magge tiriyaṃ dhāvitvā aṭaviṃ pavisitvā nilīyimsu**
15. Asani rukkassa upari patitvā sākā chinditvā taruṃ māresi

Ngữ vựng:

- Bandhitvā (bandhati): cột, trói, buộc
- Icchati: muốn, ước muốn, mong muốn
- Sannipatati = tụ họp, đến với nhau.
- Nilīyati = giầu, ăn mình.

B – Dịch sang Pāli

1. Mẹ của người con gái đã cho thiếu nữ một vòng hoa
2. Sau khi buộc những con bò cái bằng những sợi dây thừng, người đàn bà dắt chúng đến rừng
3. Sau khi lang thang khắp nơi trên đảo, chị của thiếu nữ đã về nhà và ăn (một ít) thức ăn
4. Chị của mẹ các anh sống ở đâu?
5. Những người con gái của chị tôi sống tại một chỗ
6. Khi nào họ sẽ đến dòng sông?
7. Hôm qua, nhạc mẫu của hoàng hậu đã đến đây và hôm nay đã trở về
8. Sau khi tắm tại bể nước, những người con gái của người đàn bà giàu có đã đi ngang qua khu vườn
9. Những người di của chúng tôi sẽ nấu và ăn (uống)²⁵ cháo với các bạn gái
10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và các cây
11. Khi nào những người mẹ và những người con gái sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời giảng dạy của Đức Phật?
12. Anh đem con voi lại từ chỗ nào?
13. Các con của hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến rừng và đã rơi xuống một cái hố tại đó
14. Có ghê (ngứa) trên bàn tay của người chị

²⁵ Ăn cháo là cách nói của người Việt, còn trong Pāli dùng động từ “pivati” (pivissanti)

15. Sét đã đánh trên hòn đá và làm hòn đá bể thành hai mảnh

Ngữ vựng:

- Đã đi về, trở về: *paṭinivatti* hay *paccāgami*
- Dọc theo dòng sông: *nadiṃ anu* hay *nadīpassena*
- Làm vỡ thành hai mảnh: *dvidhā bhindati*

TRUNG TÁNH

(40) **Biến thể danh từ trung tánh vĩ ngữ A**

Nayana (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nayanam	nayanā, nayanāni
2	nayanam	nayanā, nayanāni
3	nayannena	nayanehi, nayanebhi
4	nayanāya, nayanassa	nayanānam
5	nayanā, nayanamhā, nyanasmā	nayanehi, nayanebhi
6	nayanassa	nayanānam
7	nayane, nayanamhi, nyanasmim	nayanesu
8	nayana, nayanā	nayanāni

Bảng biến cách của danh từ trung tánh vĩ ngữ a

Cách	Số ít	Số nhiều
1	am	ā, āni
2	am	ā, āni
3	ena	ehi, ebhi
4	āya, assa	ānam
5	ā, amhā, asmā	ehi, ebhi
6	assa	ānam
7	e, amhi, asmim	esu
8	a, ā	āni

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Dhana: tài sản, tiền của
- Dāna: bố thí
- Sīla: giới
- Kūla: bờ (sông)
- Vana: rừng
- Citta: tâm

- | | |
|----------------------------|------------------------------|
| - Rūpa: sắc, hình dáng | - Aṇḍa/ aṇḍaka: trứng |
| - Ghāna: mũi | - Kāraṇa: nguyên nhân, lý do |
| - Pīṭha: ghế | - Amata: bất tử, trường sinh |
| - Phala: trái cây, quả | - Paduma: hoa sen |
| - Pāpa: ác | - Cetiya: Phật điện |
| - Puñña: phước, công đức | - Susāna: nghĩa địa |
| - Sota: lỗ tai | - Bala: sức mạnh, lực |
| - Āyudha: binh khí, vũ khí | - Sopāna: cầu thang |
| - Vadana: mặt; miệng | - Pulina: cát |
| - Locana: mắt | - Arañña: rừng |
| - Maraṇa: sự chết | - Dukkha: khổ |
| - Paṇṇa: lá | - Sukha: an lạc, hạnh phúc |
| - Ñāṇa: trí | - Kula: gia đình |
| - Udaka: nước | - Puppha: bông, hoa |
| - Hadaya: quả tim | - Tiṇa: cỏ |
| - Vattha: vải; quần áo | - Chatta: ô ,dù, lọng |
| - Suvaṇṇa: vàng | - Khīra: sữa |
| - Mūla: gốc; tiền | - Nagara: thành phố |

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)

(41) *Tuṃ* là dấu hiệu của vị biến cách

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| - Pacitum: nấu | - Kātum: làm |
| - Pivatum: uống | - Haritum: mang đi |
| - Dātum: cho | - Āharitum: mang lại |
| - Bhottum (bhuñjitum): ăn | - Laddhum: nhận, được, đắc |
| - Gantum: đi | |

Tum được thêm vào động từ đơn âm như:

$$Dā + tum = dātum$$

Một chữ *i* được thêm vào trước *tum* nếu ngữ căn gồm có hai âm trở lên, như:

$$Pac + i + tum = pacitum$$

Vị biến cách được dùng như một **danh từ** vì có thể làm tân ngữ trực tiếp cho động từ. Ví dụ:

- Jīvaṃ ahaṃ uggaṇhitum icchāmi (còn sống tôi còn muốn học)

Được dùng như một **động từ** vì nó diễn tả hành động và có thể đòi hỏi một tân ngữ. Ví dụ:

- Kaññā odanaṃ pacitum aggim jāleti (cô gái nhóm lửa để nấu cơm)

BÀI TẬP 14

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṃ dhanam dātum na icchanti
2. Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā sagge nibbattitum sakkonti
3. Kumārī alātaṃ ānetvā bhataṃ pacitum aggim jālessati
4. Nāriyo nagarā nikkhamma udakaṃ pātum vāpiyā kūlaṃ gacchiṃsu
5. Nattāro arañña phalaṇi āharitvā khādītum ārabhiṃsu
6. Sīlavā isi dhammaṃ desetum pīthe nisīdi
7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅgulim chindi
8. Yuvatiyo padumāni ocinitum nadim gantvā kūle nisīdiṃsu
9. Mayaṃ chattāni ādāya susānaṃ gantvā pupphāni ocinissāma
10. Kaññā vatthaṃ ānetum āpaṇaṃ gamissati
11. Tumhe vanaṃ gantvā gāvīnaṃ dātum paṇṇāni āharatha
12. Mayaṃ locanehi rūpāni passitvā sukhaṃ dukkhaṃ ca labhāma
13. Tvaṃ sotena suṇitum ghānena ghāyitum ca sakkosi
14. Kukkuṭiyā andāni rukkhaṃsa mūle santi

15. Viduno amatam labhitvā maraṇam na bhāyanti
16. Manussā cittena cintetvā puññāni karissanti
17. Tumhe dhammam sotum ārāmam gantvā puline nisīdatha
18. Dhanavanto suvaṇṇam datvā ñāṇam laddhum na sakkonti
19. Dārako chattam gaṇhitum sopāṇam āruhi
20. Mama bhaginī puññam labhitum sīlam rakkhissati

Ngữ vựng:

- Sagga (nam): cõi trời
- Nibbattati: sanh, phát sanh lên
- Sakkoti: có thể
- Alāta (trung): que lửa, khúc củi đang cháy
- Ārabhati: bắt đầu
- Āpaṇa: (nam): cửa hàng, tiệm, chợ, phố
- Ghāyati: ngủ
- Labhati: nhận được
- Cinteti: suy nghĩ
- Ocināti: gom lại, thu góp, hái, lật.
- Gaṇhitum: lấy, mang đi.

B – Dịch sang Pāli

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn trái cây
2. Người thiếu nữ đã leo lên cây để hái những bông hoa
3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang theo một cây dù và một tấm vải
4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa
5. Chúng ta có thể thấy sắc với mắt của mình
6. Anh ngủ bằng mũi và nghe bằng tai của anh
7. Sau khi đi nghe Pháp, họ đã ngồi lại trên cát
8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng
9. Sau khi phân chia tài sản, người giàu có đã cho những người con trai và con gái của mình
10. Những thiếu nữ đã đi ra khỏi thành phố để tắm sông
11. Đã có những cây dù trên tay của những người đàn bà đi đường
12. Sau khi đánh bà bằng một binh khí, kẻ thù đã làm thương tích nhục mầu của tôi
13. Sau khi đi đến vườn, họ đã mang về hoa và quả cho bọn trẻ
14. Anh ấy sẽ đi đến rừng để mang lá và cỏ về cho những con bò cái
15. Những cô gái và các chàng trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng

dường điện Phật

16. Sau khi tắm tại bể nước, các người anh và chị của chúng tôi đã về nhà để ăn và ngủ
17. Sau khi thấy con báo, đứa trẻ đã chạy ngang qua vườn và lội qua sông
18. Các bạn sẽ nhận được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh
19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của di tôi đã đến hồ nước để uống nước
20. Các thiếu nữ đã mua hoa để làm những vòng hoa cho những người chị

Ngữ vựng:

- Sau khi chia (9): bhājetvā (bhājeti)
- Gây thương tích (12): vanitan akāsi
- Để làm (20): kātum (karoti), pariyādetum

(42) Danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Aṭṭhi (xương)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	aṭṭhi	aṭṭhī, aṭṭhīni
2	aṭṭhiṃ	aṭṭhī, aṭṭhīni
3	aṭṭhinā	aṭṭhīhi, aṭṭhībhi
4 & 6	aṭṭhino, aṭṭhissa	aṭṭhīnam
5	aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā	aṭṭhīhi, aṭṭhibhi
7	aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ	aṭṭhisu, aṭṭhīsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ i

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	i	ī, īni
2	iṃ	ī, īni
3	inā	īhi, ībhi
4 & 6	ino, issa	īnam
5	inā, imhā, ismā	īhi, ībhi

7	ini, imhi, ismiṃ	isu, īsu
---	------------------	----------

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Vāri: nước | - Akkhi: con mắt |
| - Satti: bắp vế | - Dadhi: sữa đông |
| - Sappi: (một thứ) bơ | - Acci: ngọn lửa |

(43) Danh từ trung tánh vĩ ngữ u

Cakkhu (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
2	cakkhum	cakkhū, cakkhūni
3 & 5	cakkhunā	cakkhūhi, cakkhūbhi
4 & 6	cakkhuno, cakkhussa	cakkhūnaṃ
7	cakkhumhi, cakkhusmiṃ	cakkhūsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ u

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	u	ū, ūni
2	uṃ	ū, ūni
3 & 5	unā	ūhi, ūbhi
4 & 6	uno, ussa	ūnaṃ
7	umhi, usmiṃ	ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Āyu: tuổi
- Dhanu: cây cung
- Madhu: mật
- Assu: nước mắt
- Jānu (jannu): đầu gối
- Dāru: củi
- Ambu: nước
- Tipu: chì
- Vasu: cửa cái
- Vapu: thân thể
- Vatthu: đất, nền
- Jatu: sáp

(44) Một số bất biến từ:

Bất biến từ, tên là *avyaya* trong tiếng Pali, bao gồm các trạng từ, liên từ, giới từ, bất biến quá khứ phân từ kết thúc trong *tvā, tvāna, tūna* và *ya*, cùng với nguyên mẫu.

- Āma: phải
- Evam: như vậy
- Puna: lại, lần nữa
- Sakiṃ: một lần
- Sīghaṃ: mau, nhanh, chẳng bao lâu sau
- Vā, athavā: hoặc, hay, hoặc là, hay là
- Nānā: khác nhau, sai biệt
- Tathā: như cách kia, như thế, như vậy
- Sanikaṃ: chậm
- Purato: trước, phía trước

- Vinā: không có
- Kathaṃ: làm thế nào, làm sao
- Yāva... tāva: cho đến
- Addhā: nhất định, chắc chắn
- Yathā... tathā: như thế nào...
thì như thế ấy
- Kasmā: tại sao

BÀI TẬP 15

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mayaṃ gāviyā khīraṃ, khīraṃhā dadhiṃ, dadhiṃhā sappiṇ ca²⁶ labhāma
2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassa) vadanam vārinā dhovi
3. Kasmā tvaṃ ajja vāpiṃ gantvā puna nadiṃ gantum icchasi?
4. Kathaṃ tava bhātarō nadiyā padumāni ocinivā āharissanti
5. Addhā te dhanūni ādāya vanam pavisitvā migam māretvā ānessanti
6. Amhākaṃ pitaro tadā vanamhā madhum āharitvā dadhinā saha bhuñjimsu
7. Mayaṃ suve tumhehi vinā²⁷ araññaṃ gantvā dārūni bhañjissāma
8. Kumārā sīgham dhāvitvā vāpiyam kilītvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu
9. Tumhe khīraṃ pivitum icchatha, athavā dadhiṃ bhuñjitum?
10. Yāva mayham pitā nahāyissati tāva aham idha tiṭṭhāmi
11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvaṃ kātum icchasi?
12. Āma, aham bhūpatino vacanam atikkamitum na sakkomi

Ngữ vựng:

- Disvā = passitvā (passati): sau khi thấy
- Bhañjati: làm bể, làm vỡ, chẻ
- Agamiṃsu (gacchati): (chúng) đã đi đến
- Āṇāpeti: ra lệnh
- Vacana (trung): lời nói, mệnh lệnh
- Atikkamati: vượt qua, đi quá

B- Dịch sang Pāli

1. Anh (chị) thích uống sữa hay ăn sữa đông?
2. Trước hết, tôi muốn ăn (uống) cháo, rồi sau đó ăn sữa đông và mật
3. (Anh) hãy đi mau đến chợ để đem bơ về
4. Sau khi tắm ở biển, tại sao anh lại muốn đi đến nơi ấy lần nữa?
5. Người có biết những người cha của chúng tôi đã lấy mật từ những khu rừng!

²⁶ Sappiṇ ca = sappiṃ ca

²⁷ Dùng sở dụng cách với chữ vinā

như thế nào chưa?

6. Tôi sẽ ở (đứng) trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại
7. Nhạc mẫu của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và trở về với người chị
8. Vị triệu phú đã quỳ gối trước đức vua và đánh lễ dưới chân ngài
9. Con ngựa của anh có thể chạy nhanh không?
10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau
11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết chết một con voi và cắt ngà của nó
12. Tại sao cha của anh lại đi chậm trên cát?

Ngữ vựng:

- Trước hết (2): paṭhamam
- Rồi sau đó (2): pacchā, tadā
- Quỳ gối xuống (8): jānūhi patitvā (dùng với SDC)

PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ

(45) Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma: danh từ chung và danh từ riêng
2. Sabbanāma: đại danh từ
3. Samāsanāma: danh từ kép
4. Taddhitanāma: chuyển hoá ngữ từ danh từ hay đệ nhị chuyển hoá ngữ
5. Kitakanāma: chuyên hoá ngữ từ động từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ

Nāmanāma gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ đệ nhất và đệ nhị chuyển hoá ngữ.

Samāsanāma, danh từ kép, là do sự kết hợp của nhiều chữ lại với nhau.

Ví dụ:

- Nīluppala = nīla + uppala: hoa sung xanh
- Rājaputta = rāja + putta: con của đức vua, hoàng tử
- Hatthapādasīsāni: tay, chân, và đầu

Kitakanāma hay đệ nhất chuyển hoá ngữ là do căn của động từ được thêm vào tiếp vĩ ngữ:

- Paca (nấu) + na = paka (sự nấu)
- Dā (cho) + aka = dāyaka (người cho)
- Nī (dẫn dắt) + tu = netu (người lãnh đạo)

Taddhitanāma hay đệ nhị chuyển hoá ngữ là do một danh từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ được thêm vào một tiếp vĩ ngữ:

- Nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lính thủy)

CÁC ĐẠI DANH TỪ

- (46) *Đại danh từ dùng cho mọi (3) tánh vì nó thay thế cho các loại danh từ. Chúng trở thành tính từ khi xác định tính chất cho những danh từ. Chúng không có hô cách.*

Biến cách của quan hệ đại danh từ ya (ai, người nào, cái nào)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yo	ye
2	yam	ye
3	yena	yehi, yebhi
4	yassa	yesam, yesānam
5	yamhā, yasmā	yehi, yebhi
6	yassa	yesam, yesānam
7	yamhi, yasmim	yesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	yā	yā, yāyo
2	yam	yā, yāyo
3 & 5	yāya	yāhi, yābhi
4 & 6	yāya, yassā	yāsam, yāsānam
7	yāyam, yassam	yāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	yam	ye, yāni
<i>Các cách khác giống như biến thể của nam tánh</i>		

Những từ sau được biến thể tương tự như ya:

- | | |
|---|---|
| - Sabba: tất cả | - Pubba: (người, vật) trước; hướng đông |
| - Aññatara: cái nào đó | - Ubhaya: cả hai |
| - Katama: cái nào, cái gì (trong nhiều cái) | - Añña: (người, vật) khác |
| - Katara: cái nào (trong 2 cái) | - Aparā: (người, vật) khác; hướng tây |

- Para: cái khác, vật khác, người - Ka (kim): ai, người nào, cái nào khác
- Itara: cái khác, người khác

TÍNH TỪ (THUỘC VỀ ĐẠI DANH TỪ)

(47) Tính từ trong Pāli không phân loại riêng với danh từ vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại danh từ đều trở thành tính từ khi chúng được dùng trước danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại danh từ khi đứng một mình.

BÀI TẬP 16

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Sabbesaṃ nattāro paññavanto na bhavanti
2. Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchiṃsu
3. Añño vañijo sabbamaṃ dhanamaṃ yācakānaṃ datvā gehamaṃ pahāya pabbaji
4. Mātā ubhayaśamaṃ pi dhītarānaṃ vatthāni kiṇitvā dadissati
5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenumaṃ haratī?
6. Kassa putto dakkhinaṃ disamaṃ gantvā vīhamaṃ āharissati?
7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkhamā labhissanti
8. Kāsaṃ dhītaro vanamhā dārūni āharitvā odanaṃ pacissanti?
9. Katarena maggena so puriso nagaramā gantvā bhaṇḍāni kiṇi?
10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyamaṃ pūjesi
11. Paresamaṃ dhanamaṃ dhaññaṃ vā gaṇhitumaṃ mā cintetha
12. Aparō aññassaṃ vāpiyaṃ nahātvā pubbāya disāya nagaramā pavisi

Ngữ vựng:

- Gehamaṃ pahāya pabbaji: từ bỏ gia đình, xuất gia (thành vị tu sĩ)
- Dakkhina (tính từ): hướng nam
- Niraya (nam): khổ cảnh, địa ngục
- Bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- Gahetvā = gaṇhitvā (gaṇhāti): sau khi lấy
- Pavisi (pavisati): đã đi vào

B – Dịch sang Pāli

1. Tất cả đã vào thành phố để xem những khu vườn, nhà cửa và đường sá
2. Những người con gái của tất cả những người đàn bà trong làng đã đi theo con đường đến điện Phật
3. Một thiếu nữ khác đã lấy một đoá sen và cho người trước
4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi?
5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía nam?
6. Những người con trai của tất cả những phú gia không phải luôn luôn trở thành những người giàu có
7. Những cháu trai của ai đã dắt những con bò cái lại đây và cho chúng ăn cỏ?
8. Ngày mai, tất cả những người đàn bà trong thành phố sẽ rời khỏi nơi ấy và đi lang thang trong rừng
9. Thiếu phụ kia, sau khi thấy một con báo trên đường, đã chạy ngang qua khu vườn
10. Ai được phước báu nhờ bố thí sẽ được sanh lên cõi trời
11. Người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang chúng đến chợ để bán
12. Con trai của anh tôi đã bẻ gãy những cành cây của một cây khác để nhặt bông, lá và trái

Ngữ vưng:

- Ai (câu 10): Yo koci

(48) Biến cách của chỉ định đại danh từ

Ta (cái ấy, người ấy)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	so	te
2	taṃ, naṃ	te, ne
3	tena	tehi, tebhi
4	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
5	tamhā, tasmā	tehi, tebhi
6	tassa	tesaṃ, tesanaṃ
7	tamhi, tasmim	tesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	sā	tā, tāyo
2	taṃ, naṃ	tā, tāyo

3 & 5	tāya	tāhi, tābhi
4 & 6	tāya, tassā	tāsam, tāsānam
7	tāyaṃ, tassam	tāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	taṃ	te, tāni
<i>Các biến thể khác tương tự như nam tánh</i>		

Eta (cái ấy, cái này) biến thể tương tự như *ta*.

(49) Biến thể chữ *ima* (cái này, người này)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayaṃ	ime
2	imaṃ	ime
3	anena, iminā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
4	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ
5	asmā, imamhā, imasmā	ehi, ebhi, imehi, imebhi
6	assa, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ
7	asmim, imamhi, imasmim	esu, imesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ	imā, imāyo
3 & 5	imāya	imāhi, imābhi
4 & 6	assā, assāya, imissā, imissāya, imāya	āsam, āsānam, imāsam, imasānam
7	assam, imissam, imāyam	imāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	Idaṃ, imaṃ	Ime, imāni
<i>Các thể còn lại tương tự nam tánh</i>		

BÀI TẬP 17

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ayam sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmiṃ magge thatvā ekaṃ itthiṃ māresi
2. So tāsam yuvatīnaṃ tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsam santikā mūlaṃ labhissati
3. Imissā dhītarō tamhā vanamhā imāni phalāni āharimṣu, aññā nāriyo tāni khādituṃ gaṇhimṣu
4. Imā sabbā yuvatiyo taṃ ārāmaṃ gantvā dhammaṃ sutvā Buddhaṃ padumehi pūjessanti
5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti
6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṃ gāmaṃ āgantvā idha ciraṃ vasissati
7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṃ Koḷamba-nagaraṃ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissanti
8. Tā nāriyo etāsam sabbāsam kumārīnaṃ hatthesu padumānī ṭhapesuṃ, tā tāni haritvā cetiyaṃ pūjesuṃ
9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkhehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo kariṃsu
10. Kesam so imaṃ dhanam datvā sukham labhissati?
11. Yo magge gacchati tassa putto suram pivitvā ettha sayati
12. Ke taṃ khettaṃ gantvā tiṇaṃ āharitvā imāsam gāvīnaṃ datvā khīraṃ labhituṃ icchanti?

Ngữ vựng:

- Tāsam santikā mūlaṃ labhissati: nhận tiền từ họ
- Thatvā (tiṭṭhati): sau khi đứng
- Sutvā = suṇitvā (suṇāti): sau khi nghe
- Anugacchati: đi theo, theo sau
- Ciraṃ (trạng từ): lâu dài, một thời gian dài
- Koḷambanagara: thành Colombo
- Ṭhapesuṃ (ṭhabeti): đặt, để; giữ
- Khetta (trung): ruộng
- Thāna (trung): chỗ

B – Dịch sang Pāli

1. Người nào đã đi đến nghĩa địa, hái hoa ấy và mang chúng về đây?
2. Con sư tử này, sau khi đi ra từ khu rừng nọ, đã giết một con bò cái tại chỗ này
3. Chồng của người đàn bà ấy đã mua quần áo này từ chợ nọ và tặng cho những cháu trai của ông ấy
4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Colombo để mua hàng hoá cho anh và tôi?
5. Ngày mai, những người anh của nó sẽ đi đến khu rừng ấy để lấy mật và trái cây
6. Những người chị của cô ấy đã đi đến thửa ruộng kia để mang cỏ về cho những con bò cái này
7. Tôi đã nhận được những đoá sen và hoa này từ một người đàn bà nào đấy của ngôi làng kia
8. Hôm nay, tất cả thiếu nữ của thành phố sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm tại dòng sông ấy
9. Họ đem những hàng hoá kia đến một người lái buôn tại chợ nọ
10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những thương nhân, họ đã mua vải, vòng hoa và dù (ô) với số tiền ấy
11. Hôm qua, những người nào đã giết một con sư tử trong rừng này?
12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của cô ấy và chạy ngang qua con đường này?

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG

(50) Những phân từ là những tính từ phát sinh từ ngữ căn của các động từ. Cũng như động từ, chúng được chia thành ba thì: hiện tại, quá khứ và tương lai. Mỗi nhóm lại chia thành *năng động thể* và *thụ động thể*.

Hiện tại năng động thể phân từ được tác thành bởi ghép *nta* và *māna* vào các ngữ căn của động từ.

- Ví dụ:
- Gaccha + nta = gacchanta: đang đi
 - Gaccha + māna = gacchamāna: đang đi
 - Paca + nta = pacanta: đang nấu
 - Paca + māna = pacamāna: đang nấu

(51) Bảng biến cách của hiện tại phân từ *gachanta*

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	gaccham, gacchanto	gacchanto, gacchantā

2	gacchantam	gacchante
3	gacchatā, gacchantena	gacchantehi, gacchantebhi
4	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
5	gacchatā, gacchantamhā, gacchantasmā	gacchantehi, gacchantebhi
6	gacchato, gacchantassa	gacchatam, gacchantānam
7	gacchati, gacchante, gacchantamhi, gacchantasmim	gacchantesu
8	gaccham, gaccha, gacchā	gacchanto, gacchantā

Nữ tánh

Gacchanta => *gacchantī*: biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ ī

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	gaccham	gacchantā, gacchantāni
2	gacchantam	gacchante, gacchantāni
<i>Còn lại biến thể như nam tánh</i>		

Những phân từ sau đây được biến thể tương tự:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Paccanta: đang nấu - Karonta: đang làm - Caranta: đang đi - Dhāvanta: đang chạy - Nahāyanta: đang tắm - Sayanta: đang ngủ - Passanta: đang thấy, đang nhìn - Nisīdanta: đang ngồi - Haranta: đang mang đi | <ul style="list-style-type: none"> - Kiṇanta: đang mua - Tiṭṭhanta: đang đứng - Āharanta: đang mang lại - Viharanta: đang ở - Vikkiṇanta: đang bán - Dadanta: đang cho - Radanta: đang khóc - Hasanta: đang cười - Bhuñjanta: đang ăn |
|---|--|

(52) Những phân từ này có một hình thức nữa là *pacamāna...* (thêm *māna*). Chúng sẽ biến thể như:

- *Nara* về nam tánh
- *Vanitā* về nữ tánh
- *Nayana* về trung tánh

Các phân từ được chia cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ:

- Tiṭṭham goṇo tiṇaṃ khādati (con bò đứng đang ăn cỏ)
- Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati (con bò đang đứng ăn cỏ)

Các hiện tại năng động thể phân từ được dùng như sau:

- Bhattaṃ bhuñjanto: đang ăn cơm

BÀI TẬP 18

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gāmaṃ gacchanto dāraḷo ekaṃ goṇaṃ disvā bhāyi
2. Dārīka rodantī ammaṃya santikaṃ gantvā pīthe nisīdati
3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṃ nahāyante passimsu
4. Kaṇṇāyo hassamaṇā nahāyantiyo gacchantiṃ vanitaṃ akkosiṃsu
5. Puriso hasanto rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādanto sākāyaṃ nisīdi
6. Bhagavā Sāvattiyaṃ viharanto devānaṃ manussānaṃ ca dhammaṃ desesi
7. Sā sayantiṃ itthiṃ utthāpetvā hasamaṇā tamhā thānā apagacchi
8. Tumhe bhūmiyaṃ kīlāmaṇaṃ imaṃ dāraḷaṃ ukkhipitvā mañce thapetha
9. Sīhaṃ disvā bhāyitvā dhavaṃmaṇā te migā asmiṃ vane āvātesu patiṃsu
10. Imasmiṃ gāme vasantaṃ puṇisaṃ eko pharasuṃ ādāya vanāṃ gacchanto ekāya kāsuyaṃ pati
11. Nisīdantiyā nāniyā putto rodamaṇo tassa santikaṃ gamissati
12. Yācakā bhattaṃ pacantiṃ itthiṃ disvā taṃ āhāraṃ yācantā***** tattha nisīdiṃsu
13. Vanamhā dārūni āharantī kaṇṇā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamaṇa nisīdi
14. Vāṇijā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gā mesu nagaṃsu ca āhiṇḍanti
15. Dānaṃ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati

Ngữ vựng:

- Santikaṃ (trạng từ): gần (dùng với sở thuộc cách)
- Pītha (trung): cái ghế

- Akkosimsu (akkosati): mắng chửi
- Khāda = ăn thức ăn cứng. "Bhuñja" = ăn thức ăn mềm.
- Sāvathī (nữ): thành Xá-vệ
- Uṭṭhāpetvā (uṭṭhapeti): thức dậy, đánh thức dậy
- Apagacchi (apagacchati): trở về, trở lại
- Ukkhipitvā (ukkipati): đỡ lên, nâng lên
- Yācantā (yācati): xin, cầu xin, nài xin, kêu nài
- Pivamānā (pivati): đang uống
- Gavesati: tìm kiếm, tầm cầu

B – Dịch sang Pāli

1. Đang đi đến dòng sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc cây, đang uống nước
2. Sau khi đỡ đứa con gái đang khóc dậy, người mẹ đã cho nó sữa
3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi thấy một vài người đang tắm dưới sông
4. Khi thấy chúng tôi tại chỗ ấy, con nai đã bắt đầu chạy rôi rôi vào một cái hồ
5. Khi đang đi ra khỏi rừng, con sư tử đã thấy một con bò cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy
6. Đang mang củi từ rừng về, người thiếu phụ đã uống nước từ hồ ấy
7. Một người đang sống ở trong làng này đã thấy một con báo đang chạy đến ngọn núi ấy
8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang qua làng mạc và thành phố trong khi mua và bán hàng hoá
9. Ngày kia, khi đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy con sư tử cái đang ngủ trong một cái hang
10. Đứa bé đã đến tôi, vừa chạy vừa cười
11. Đang mang một cái trống cho dì của mình, người làm ruộng đã ngồi trên hòn đá này, đang nhìn ngắm cây cối và ruộng đồng này
12. Đức Phật, khi đang sống ở Sāvathī trong một thời gian dài, đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho dân chúng ở thành phố này
13. Trong khi nấu cơm, người chị của cô ấy đã ngồi hát trên một cái ghế
14. Trong khi bố thí cho những người hành khát, vị triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của mình
15. Trong khi đi chơi trên đường, bọn trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ ấy lại

Ngữ vựng:

- Hát (9): gāyantī / gitam (gāyanti)
- Đã tiêu pha (10): vissajjesi (vissajjeti)

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(53) Quá khứ phân từ được hình thành theo nhiều thể thức và sẽ được nói rõ trong tập II. Ở đây chỉ kể một vài thí dụ:

- | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| - Gata: đi | - Hata: mang đi | - Laddha: nhận, |
| - Āgata: đến | - T̥hita: đứng | nhận được |
| - Kata: làm | - Mata: chết | - Kīta: mua |
| - Otiṇṇa: xuống | - Sutta, sayita: nằm | - Vandita: đánh lễ |
| - Vutta: nói | - Nisinna: ngồi | - Hata: giết |
| - Bhinna: bẻ, vỡ;
làm bẻ, làm vỡ | - Vuttha: sống | - Kuddha: nóng giận |
| - Āhata: đem lại | - Pakka, pacita: nấu;
chín | - Chinna: cắt, chặt |
| - Pahaṭa: đánh đập | - Bhutta: ăn | - Daṭṭha: cắn |

Các quá khứ phân từ thường được dùng như bổ túc từ (bổ ngữ) của động từ, như *So kalabato (hoti)*: nó đã chết. Có khi không dùng đến động từ.

to dùng với nghĩa xuất xứ cách

(54) Tiếp vĩ ngữ *to* nhiều khi được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

- Rukkhatō: từ một cây hay từ những cây
- Gāmatō: từ làng hay từ những làng
- Purisō: từ một hay từ những người đàn ông
- Tātō: từ chỗ kia
- Kutō: từ đâu?
- Sabbatō: từ tất cả

BÀI TẬP 19

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Hīyo araññaṃ gato puriso ahinā datṭho mari
2. Rukkhato otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti
3. Purisena pharasunā chino so rukkho tassa gehassa upari pati
4. Gāmato nikkhantā tā gāviyo khetto tiṇaṃ khāditvā vāpito jalam pivissanti
5. Vāṇijehi nagarato āhaṭāni bhaṇḍāni imesu gāmesu manussehi kitāni (honti)
6. Tāya kaññāya pakkamaṃ odanaṃ aṭavito āgatā tassā bhātarō bhujjivā sayissanti
7. Pitarā vuttamaṃ anussarantī sa-mōṇ yuvatī tāya laddhamaṃ dhanamaṃ gaṇhitumaṃ na icchi
8. Ekena hatthinā chinnaṃ sākhaṃ aññā hatthinīyo gahetvā khādimasu
9. Kuto tumhehi imāni vatthāni tāni padumāni ca kītāni?
10. Kuddho so bhūpati tasmaṃ nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari
11. Sappena datṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikamaṃ nīto hoti
12. Idha imasmiṃ pīṭhe nisinnaṃ kumārīṃ gehato āgatā aññā dārikā pahari
13. Tāya pahaṭā sa-mōṇ kaññā tassā mātuyā santikamaṃ gatā rodantī atṭhāsi
14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnaṃ ghaṭamaṃ passimsu
15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passivā tesamaṃ mūlamaṃ adāsi

Ngữ vựng:

- Datṭha (ḍasati): đã cắn
- Mari (marati): đã chết
- Nikkhanta (nikkhamati): đã ra đi, đã rời khỏi
- Anussarantī (anussarati): nhớ lại
- Kuddha (kijjhati): nóng giận
- Nīhari (nīharati): đã tản xuất
- Vejja (nam): thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ
- Nīta (neti): mang đi
- Atṭhāsi (tiṭṭhati): đã đứng
- Ghata (nam): ghé nước

B – Dịch sang Pāli

1. Con chim công, sau khi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá
2. Sau khi bị rắn cắn, đứa trẻ đã được đưa đến một bác sĩ

3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền được từ chị mình
4. Người đàn ông từ làng kia lại đã mua một số hàng hoá từ làng này
5. Nhớ lại những lời dạy của mẹ mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết
6. Những con bò cái của dì tôi sẽ từ rừng đi ra và ăn cỏ do người nữ tỳ cắt và đem lại
7. Sau khi thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ấy
8. Một con nai đã bị trông thấy bởi một thiếu nữ đang nấu cơm cho mẹ mình
9. Ngôi nhà do chúng tôi làm đã bị phá sập bởi một con voi
10. Đức vua nổi nóng đã giết tất cả những người đàn ông đã đi đến thành phố
11. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất, và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn lá của cành cây ấy
12. Vòng hoa do người con gái này nhận được từ hoàng hậu đã được đem cho một người con gái khác
13. Cơm cho chúng nó đã do những người nô lệ và những người hành khất ăn
14. Con ngựa do vị triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi

Ngữ vựng:

- Đến, lại = āgata.
- Người đang nấu cơm = bhattam pacantiyaa.

TÍNH TỪ

(55) Các tính từ thường đi theo danh từ và cùng một tánh, một số với danh từ ấy. Ví dụ:

1. Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati
(Con bò đực đỏ ăn cỏ ngắn)
2. Setā kañña nīlam vattham paridahati
(Người con gái da trắng mặc y phục màu xanh)

Sau đây là một số tính từ thường dùng:

- | | |
|-----------------|---------------|
| - Khuddaka: nhỏ | - Seta: trắng |
| - Mahanta: lớn | - Nīla: xanh |
| - Dīgha: dài | - Ratta: đỏ |

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| - Rassa: ngắn | - Kāḷa: đen |
| - Ucca: cao | - Pīta: màu vàng |
| - Nīca: thấp | - Uttāna: cạn |
| - Majjhima: trung bình, vừa, cỡ trung | - Gambhīra: sâu |
| - Appaka: một ít, một vài | - Khara: thô, cứng |
| - Bahuka, bahu: nhiều | - Mudu: mềm, thanh |
| - Āma: chưa chín | - Bāla: ngu; còn ít tuổi |
| - Pakkha: chín | - Paṇḍita: trí, sáng suốt |
| - Dahara: trẻ | - Balavantu: mạnh mẽ |
| - Mahallaka: già | - Dubbala: yếu ớt, ốm yếu |
| - Vitthata: rộng | - Surūpa: đẹp, lịch sự |
| | - Dassanīya: đẹp, lịch sự |

(56) Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.

Như *dīgha*, *rassa* biến cách giống với *nara* nếu là *nam tánh*, giống *vanitā* nếu là *nữ tánh* và giống *narana* nếu là *trung tánh*. *Bahu*, *mudu* biến cách giống với *garu* (nam tánh), *dhenu* (nữ tánh) và *cakkhu* (trung tánh).

Nếu tính từ có vĩ ngữ *u* cộng thêm *kā*, như *mudukā* (nữ tánh) và sẽ biến cách như *vanitā*.

Các chữ với vĩ ngữ *ī* như *mālī* (người có vòng hoa) đổi thành *mālinī* và biến cách như *kumārī*.

BÀI TẬP 20

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Rattā gāvīyo khetto āhiṇḍantiyo bahum tīṇaṃ khādiṃsu
2. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahitvā mahantaṃ nagaraṃ gamissati
3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṃ nadim hariṃsu
4. Amhākaṃ bahūnaṃ bandhavānaṃ puttā dubbalā honti*
5. Paṇḍitassa purisassa sa-môn bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā appakānaṃ dāraṃ ānaṃ adāsi
6. Tassā mahallikāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati
7. Tasmim uce rukkhe tīto vānaro imasmim nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi
8. Mālinī nārī rassena maggena khuddakaṃ gāmaṃ gacchi
9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gahātī

10. Balavanto appakam pi dhanam labhitvā dubbale manusse pīenti
11. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti
12. Bahunnam⁸ bālānam puttā tassā nadiyā gambhīre jale patitvā mariṃsu
13. Mama bhātarānam majjhimo nīce pīthe nisīditvā āmam phalam khādanti
14. Mayam suve majjhimaṃ vāpim gantvā setāni padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma
15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha

Ngữ vựng:

- Paridahitvā (paridahati): mang, mặc
- Uppala (trung): hoa súng; hoa huệ
- Hoti: là.

B – Dịch sang Pāli

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia
2. Nhiều thiếu nữ mang áo màu đỏ sẽ đi đến các khu chợ lớn trong thành phố này
3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi kia không có quyền thế cũng không giàu có
4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn thích ăn nhiều trái cây chưa chín
5. Người đàn bà ngu ấy đã đi đến dòng sông dài kia và rơi xuống nước sâu của nó
6. Nước trong hồ này không sâu mà cạn
7. Người dì lớn tuổi của tôi đã đem lại một sợi dây thừng dài để cột (buộc) con bò cái màu đỏ kia
8. Người có sức mạnh đã chặt nhiều cây lớn và thấp trong mảnh vườn nhỏ này
9. Đang ngồi trên một cái ghế thấp, người thiếu nữ ăn một trái xoài chín từ người mẹ
10. Nhiều cỏ được các đày tớ mang lại từ thửa ruộng nhỏ ở trên bờ của con sông rộng ấy
11. Hoa sen trắng và hoa súng xanh đã được nàng thiếu nữ yếu đuối ấy mua từ người đàn ông lớn tuổi
12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất cứng rắn gần ngọn núi cao kia
13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia đốt cháy
14. Nhiều người sẽ đi ngang qua biển lớn, đến để xem hòn đảo nhỏ và đẹp

đẽ này

15. Trong thành phố đẹp đẽ này có nhà cửa lớn, đường phố rộng, đường xá dài và nhiều vườn tược

Ngữ vựng:

- Không có quyền thế, cũng không giàu có (3): balavanto vā dhanavanto vā na honti
- Trái xoài (9): amba (trung)

SỐ ĐẾM

(57) Các số chính:

1: eka (ekam)	26: chabbīsati	82: dvesīti, dvāsīti,
2: dvi (dve)	27: sattavīsati	dviyāsīti
3: ti (tayo)	28: aṭṭhavīsati	83: te-āsīti, tiyāsīti
4: catu (cattāro)	29: ekūnatiṃsati	84: caturāsīti
5: pañca	30: tiṃsati, tiṃsa	89: ekūnavavuti
6: cha	31: ekatiṃsati	90: navuti
7: satta	32: dvattiṃsati,	92: dvenavuti,
8: aṭṭha	battiṃsati	dvānavuti,
9: nava	33: tettīṃsati	dvinavuti
10: dasa	34: catuttiṃsati,	99: ekūnasata
11: ekādasa	catuttiṃsā	(ekūnasataṃ)
12: dvādasa, bārasa	39: ekūnacattālīsā	100: sata (satam)
13: teḷasa, terasa	40: cattālīsati, cattālīsā	1.000: saḥassa
14: cuddasa, catuddasa	49: ekūnapaññāsā	(saḥassam)
15: paṇṇarasa,	50 paññāsā, paṇṇāsā,	10.000: dasasaḥassa
pañcadasa	paññāsati,	(dasasaḥassam)
16: soḷasa	paṇṇāsati	100.000: sataḥassa
17: sattarasa, sattadasa	59: ekūnasaṭṭhi	(sataḥassam),
18: aṭṭhārasa, aṭṭhādasa	60: saṭṭhi	lakkha
19: ekūnavīsati	62: dvesaṭṭhi,	(lakkham)
20: vīsati, vīsā	dvāsaṭṭhi,	1.000.000: dasalakkha
21: ekavīsati	dvisaṭṭhi	(dasalakkham)
22: dvāvīsati, bāvīsati	69: ekūnasattati	10.000.000: koṭi
23: tevīsati	70: sattati	100.000.000: dasakoṭi

24: catuvīsati 79: ekūnāsīti 1.000.000.000: satakoṭi
 25: pañcavīsati 80: asīti

(58) Một số số đếm mang tất cả các tính, nhưng một số lại chỉ có 1 tính.

Chú ý:

1. Các số *eka*, *ti*, *catu* dùng cho cả 3 tánh và có biến cách khác nhau.
2. Các số *dvi* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng chung cho cả 3 tánh nhưng biến cách khác nhau.
3. Từ *vīsati* đến *navuti*, các số thuộc nữ tánh; *koṭi* cũng thuộc nữ tánh.
4. *Sata*, *sahassa* và những chữ kép có vĩ ngữ *sata*, *sahassa* thuộc trung tánh.
5. *Eka* chỉ dùng số ít. Nhưng có thể dùng *eke manusse* nghĩa là “một số người”.
6. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có số nhiều. Từ *vīsati* đến *navuti* và từ *sata* đến *koṭi* chỉ dùng số ít. Tuy vậy, cũng có thể dùng số nhiều khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt như *cattāri satāni* (400).
7. Các số thứ tự thường dùng như tính từ.

Biến cách của số đếm

(59) *Eka* biến thể như *ya*

Biến thể của dvi

Cách	Biến thể
1 & 2	dve, duve
3 & 5	dvīhi, dvībhi
4 & 6	dvinnam, duvinnam
7	dvīsu

Biến thể của ti (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	tayo	tisso	tīni
3 & 5	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi	tīhi, tībhi
4 & 6	tinnam, tinnannam	tissanam	tinnam, tinnannam
7	tīsu	tīsu	tīsu

Biến thể của catu (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	cattāro, caturi	catasso	cattāri
3 & 5	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi	catūhi, catūbhi
4 & 6	catunnaṃ	catassannaṃ	catunnaṃ
7	catusu	catusu	catusu

Biến thể của pañca (số nhiều, dùng chung cho cả 3 tánh)

Cách	Biến thể
1 & 2	pañca
3 & 5	pañcahi, pañcabhi
4 & 6	pañcannaṃ
7	pañcasu

Từ cha (6) đến aṭṭhādasā (18) biến thể như pañca.

**(60) Vīsati và các số đếm có vĩ ngữ i biến thể như bhūmi (nữ tánh).
Tiṃsā và các số có vĩ ngữ ā biến thể như vanitā (nữ tánh).**

Sata, saḥassa biến thể như nayana (trung tánh).

BÀI TẬP 21

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chinditvā āharissanti
2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gantvā tissannaṃ kaññānaṃ tīni phalāni adadiṃsu
3. Ekassaṃ sālāyaṃ sataṃ purisā, paññāsā itthiyo ca nisādissanti
4. Mayaṃ ito navahi divasehi²⁹ pañcahi kumārehi saddhiṃ Koḷambanagaraṃ gamissāma
5. Pañca dāsā dasannaṃ assānaṃ bahuṃ tiṇaṃ appakaṃ udakañca āhariṃsu
6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khattāni kasanti
7. Vāṇijo kahāpaṇānaṃ³⁰ dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṃ dhanavantānaṃ vikkiṇi
8. Tāsaṃ channaṃ itthīnaṃ cha bhātaro mahantaṃ pabbataṃ āruhitvā cha

²⁹ Dùng **xuất xứ cách** với *ito*

³⁰ Dùng **sở thuộc cách**

kapayo ānesuṃ

9. Tāsaṃ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṃ dhītarānaṃ dadissati
10. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattālīsa-satasahassaṃ manussā vasanti
11. Pubbe Sāvaththinagare manussānaṃ satta koṭīyo vasiṃsu
12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṃ gantvā tattha nava divase vasantā manhante cetiye pasissatha
13. Dāso ekena hatthena dve nālikere itarena ekam panasañ ca harati
14. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasissāmi

Ngữ vựng:

- Ito (bbt): kể từ đây, kể từ bây giờ
- Ito navahi divasehi: 9 ngày sau
- Divasa (nam): ngày
- Kahapaṇa: một loại tiền vàng thời xưa
- Kahāpaṇānaṃ dvihi satehi: với 200 đồng kahāpaṇa
- Pabbata (nam): núi
- Pañca- cattālīsa-satasahassaṃ: 4.500.000
- Satta koṭīyo: 70 triệu
- Anurādhapuraṃ: thành phố linh thiêng của Phật tử Tích Lan
- Vassa (nam): năm
- Pura (trung): tỉnh, thành
- Nālikera (nam, trung): cây dứa; quả (trái) dứa
- Panasa (nam, trung): cây mít; quả (trái) mít
- Māsa (nam): tháng

B – Dịch sang Pāli

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và tặng chúng cho 2 người con gái
2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cái cây với 5 chiếc rìu của họ
3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến 3 hồ nước và mỗi người đã mang lại 30 bông hoa
4. trong phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà
5. Có 5000 người, 1000 trâu bò, và 500 ngôi nhà trong thành phố này
6. Bảy người anh của 5 thiếu nữ đã đi đến khu rừng kia và giết 8 con nai
7. Chúng tôi đã sống tại thành phố Colombo này được 8 năm 9 tháng
8. Họ sẽ đi đến để sống ở đó lần nữa trong 3 năm 2 tháng
9. Sau khi đã mua 3 bộ quần áo, người cha đã tặng chúng cho 3 người con gái của ông

10. Mười người với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này
11. Sáu mươi con voi đã đi từ thành phố ra và 30 con đã đi vào rừng
12. Trong 12 con ngựa do tôi mua, 1 con đã được bán cho người khác
13. Một đầy tớ nam sau khi mang lại 25 trái dừa, đã bán 20 trái cho 1 người đàn bà
14. Hai lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá 300³¹ kahāpaṇa
15. Năm triệu người sống trên đảo Tích Lan

Ngữ vựng:

- Đi riêng nhau (3): visuṃ
- Mỗi người (3): ek'eka
- Trâu bò (5): gāvo

(61) SỐ THỨ TỰ

- | | |
|---------------------|------------------------|
| - Paṭhama: thứ nhất | - Terasama: thứ 13 |
| - Duttiya: thứ nhì | - Cuddasama: thứ 14 |
| - Tatiya: thứ ba | - Vīsatiṃ: thứ 20 |
| - Catuttha: thứ tư | - Tiṃsatima: thứ 30 |
| - Pañcama: thứ năm | - Cattālīsatiṃ: thứ 40 |
| - Chaṭṭha: thứ sáu | - Paṇṇāsatiṃ: thứ 50 |
| - Sattama: thứ bảy | - Saṭhima: thứ 60 |
| - Aṭṭhama: thứ tám | - Sattatiṃ: thứ 70 |
| - Navama: thứ chín | - Asītiṃ: thứ 80 |
| - Dasama: thứ mười | - Navutiṃ: thứ 90 |
| - Ekādasama: thứ 11 | - Satama: thứ 100 |
| - Dvādasama: thứ 12 | |

Các chữ số này được dùng như tính từ. Về nam tánh, chúng biến thể như *nara*. Về nữ tánh, chúng biến thể như *vanitā* hay *kumārī* tùy theo khi đổi thành *ā* hay *ī*. Về trung tánh, chúng biến thể như *nayana*.

Chú ý:

Câu “người đầu tiên trong 8 người” và những câu tương tự được dịch theo *định sở cách* hay *sở thuộc cách*.

- Aṭṭhasu purisesu paṭhama.
- Aṭṭhannaṃ purisānaṃ paṭhama.

BÀI TẬP 22

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti
2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekam vattham adāsi
3. Catassannaṃ yuvatīnaṃ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi
4. Mayhaṃ pitā sattatime vasse pañcame mase kālaṃ akāsi
5. Mayaṃ ito chaṭṭhe divase³² catūhi purisehi saddhiṃ dutiyaṃ nagaraṃ gamissāma
6. Idāni aṭṭhama Edwardnāmo bhūpati rajjaṃ karoti
7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhubhūpati Jayavaddhana-pure rajjaṃ kari
8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatisimo hīyo gambhīre udaye pati
9. Amhākaṃ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṃ
10. Dīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tisataṃ sissā uggaṇhanti
11. Dvinnaṃ dhanavantānaṃ dutiyo tiṃsatiyā yācakānaṃ dānaṃ adāsi
12. Nahāyantīsu pañcasu narīsu tatiyāya bhātā dhanavā hoti
13. Bhattaṃ pacantīnaṃ tissannaṃ ithīnaṃ dutiyā nahāyitum gamissati
14. Bhagavā paṭhamam vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme vihari
15. Tadā so pañcannaṃ bhikkhūnaṃ bahunnaṃ manussānañ ca dhammaṃ desesi

Ngữ vựng:

- Kālaṃ akāsi: đã chết, đã qua đời
- Rajjaṃ karoti: trị vì, cai trị
- Pāṭhasālā (nữ): trường học
- Sissa (nam): học trò, học sinh, sinh viên, đệ tử
- Bhattā (bhattu): chồng (biến thể theo nattu)
- Vihari (viharati): lưu trú, ở
- Pura (trung): tỉnh, thành phố

B – Dịch sang Pāli

1. Người thứ năm trong số 10 thương nhân sẽ mua hòn ngọc
2. Trong ngày thứ ba, 4 phú gia sẽ bố thí vật thực cho 100 người ăn xin
3. Có 800 sinh viên tại trường thứ nhất trong 3 trường
4. Người anh thứ tư của tôi sống trong ngôi nhà thứ 6 trên đường thứ 5 ở Colombo

³² Dùng cách thứ 7 (định sở cách)

5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai
6. Người con thứ 10 của ông ấy sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này
7. Người thứ sáu trong số 7 thiếu phụ mang y phục màu đỏ và người thứ năm mặc y phục màu xanh
8. Vua Edward đệ thất đã chết cách đây 26 năm về trước³
9. Con của ngài, vua George đệ ngũ, đã trị vì được 25 năm 10 tháng
10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng kahāpaṇa
11. Trong 80 sinh viên ở trường này, người thứ 20 đã chết hôm qua
12. Thi thể của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên
13. Người anh thứ sáu của tôi sẽ đến đây với người thứ tư
14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của ông ấy học tại trường này
15. Người chị cả của hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau 3 tháng nữa

TRẠNG TỪ

(62) Theo Pāli, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh.

Ví dụ:

- Sukhaṃ sayati: anh ấy ngủ một cách an lạc
- Sādhukaṃ karomi: Ông ấy khéo làm

Nhiều trạng từ không biến thể, như chữ *tadā* (khi ấy) có thể được xem như là trạng từ. Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh số ít.

- Paṭhamam: thứ nhất
- Dutiyam: thứ nhì

Các số đếm trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: *khattum* và *dhā*.

- Catukkhattum: 4 lần
- Catudhā: 4 cách, 4 loại, 4 phần

Một vài trạng từ

- Visum: riêng biệt, tách rời; nhiều lần
- Dukkham: khó khăn
- Sama m: đồng đều, như nhau
- Dvikkhattum: hai lần
- Sakim: một lần
- Pañcadhā: theo năm cách (loại, phần)

- Sanikaṃ: chậm
- Sīghaṃ: mau, nhanh
- Evaṃ: như vậy
- Sahasā: thỉnh linh; cứng cõi
- Daḷhaṃ: vũng vàng, mạnh mẽ
- Ekadhā: theo một cách (loại, phân)
- Kathaṃ: thế nào, sao
- Tathā: như thế này
- Sādhukaṃ: khéo, tốt, giỏi
- Abhiṇhaṃ: thường thường
- Ekamantaṃ: một bên

BÀI TẬP 23

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Imaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcamaṃ sukhaṃ jīvati
2. Ayaṃ dīpī sanikaṃ āgantvā sahasā gāvīyā upari pati
3. Aṭṭhannaṃ kaññānaṃ chaṭṭhā gāvīṃ daḷhaṃ bandhitvā vāpiṃ nesi
4. Ime pañca dāra kā abhiṇhaṃ magge dhāvanta kīlanti
5. Imaṃ navasu sissesu sattamaṃ sādhuṃ uggaṇhāti
6. Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu
7. So seṭṭhi attano dhaṇaṃ pañcadhā vibhajitvā pañcannaṃ dhītarānaṃ adadi
8. Tassa chaṭṭhāya dhītuyā putto dvikkhattuṃ imaṃ nagaraṃ āgacchi
9. Paṭhamaṃ te assā rathaṃ samaṃ ādaḍḍhiṃsw, dutiyaṃ sīghaṃ dhāvīṃsu
10. Mama aṭṭhannaṃ bhātarānaṃ catuttho dukkhaṃ jīvati
11. Kathaṃ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?
12. So dhītaraṃ evaṃ vatvā sahasā tato aññaṃ ṭhānaṃ gacchi

Ngữ vựng:

- Attano: của chính mình
- Jīvati: sống, sinh sống
- Vibhajitvā (vibhajati): sau khi phân chia
- Vatvā (vadati): sau khi nói

B – Dịch sang Pāli

1. Mười đứa con trai ấy luôn chơi tại chỗ này

2. Người thứ năm trong 7 thương nhân này sống an lạc
3. Đức vua đã rời khỏi thành phố 2 lần và đến tám một lần trong hồ nước này
4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những chiếc xe theo chúng một cách đều đặn
5. Vị tu sĩ thứ tư trong 7 tu sĩ không giữ giới luật tinh nghiêm
6. Mười hai thương gia này đã đi đến Đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe Ngài thuyết pháp
7. Thành linh, một tên trộm đã đến tôi và cố lấy cây dù của tôi
8. Họ cùng đi chậm rãi đến bờ sông và trở về riêng mỗi người
9. Người thứ ba trong 5 người con trai của bạn tôi học một cách khó khăn
10. Làm sao anh ấy đã vào thành và ra khỏi thành nhanh như vậy?
11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của ông ấy sống một cách khổ sở
12. Nó đã nói với người chị thứ ba của nó như vậy và bỏ đi

Ngữ vựng:

- Giữ gìn, hộ trì (2): rakkhati
- Giới luật (2): sīlāno, sikkhāpadāni
- Bài thuyết giảng, thời pháp (4): desanā (nwx)
- Đã cố gắng (7): ussahi (ussahati)
- Cũng đi (8): ekato

CÚ PHÁP

(63) Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa chúng với nhau trong cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể tạo thành một câu mà không có động từ.

Ngay đến một câu ngắn nhất cũng phải có 2 phần: *chủ từ (kattā)* và *thuật từ (kriyā)*. (Người ta có thể nói “đi” không có chủ từ nào nhưng ở đây có chủ từ ngầm.)

Puriso sayati (người đàn ông ngủ) là một câu đầy đủ. Ở đây, *puriso* là chủ từ, và *sayati* là thuật từ.

Câu trên không có túc từ vì động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn cần có túc từ. Bởi thế, một câu thành lập với tha động từ gồm có 3 phần:

1. **Kattā (chủ từ)**
2. **Kammaṃ (túc từ)**
3. **Kriyā (thuật từ)**

Ví dụ: Puriso rukkham chindati (người đàn ông chặt cây).

- Chủ từ: puriso
- Túc từ: rukkham
- Thuật từ: chindati

THỨ TỰ CỦA CÂU

(64) Trong câu “puriso rukkham chindati”, chủ từ đứng trước, kế đến là túc từ và cuối cùng là thuật từ.

Nhưng ở đây không có một luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāli. Câu trên có 4 cách viết:

1. Puriso rukkham chindati
2. Rukkham puriso chindati
3. Chindati puriso rukkham
4. Puriso chindati rukkham

Bất cứ cách viết nào ý nghĩa cũng giống nhau; và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

HOÀ HỢP

(65)

1. Thuật từ phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi.
2. Tính từ (gồm phân từ) phải hoà hợp với danh từ về tánh, số, và cách.
Ví dụ: Balavā puriso sayantam goṇam bandhati.
3. Quan hệ đại danh từ phải hợp với từ thay thế (danh từ hay đại danh từ đi trước) về tánh, số, và ngôi.

Ví dụ:

- Ye puññaṃ karonti te saga nibbattanti.
- Ye magge gacchati tassa pitā hīyo mari

BÀI TẬP 24

A – Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong những câu sau:

1. Bhātā vapim gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi
2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanam gamissati
3. Te pakkhino tesam rukkhānam sākhasu nisīditvā ravanti
4. Catassa kumāriyo pupphāni ocinitum ekam rukkham āruhimṣu
5. Dasa hatthino imassa taruno aṭṭha sākha bhañjitvā khādimṣu
6. Sā yuvati dve mālā piḷandhitvā hasantī tiṭṭhati
7. Suve mayam tam nagaram gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma
8. Magge dhāvanta pañca dārakā ekasmiṃ āvāte patiṃsu
9. Paṇṇarasa vāñijā dasa asse āharitvā setṭhino vikkiṇimṣu
10. Dve kassakā cattāro gone haritvā tassam nadiyam nahāpesum

B – Điền vào chỗ trống dưới đây chủ từ, túc từ và thuật từ (nếu cần):

1. ... rukkham āruhitvā phalāni ocināti.
2. Magge gacchanto... dhāvante... passi
3. Tuyham bhaginī dārakam ādāya hasanti...
4. Dāso... rajjuyā bandhitvā nahāpeti
5. ... āpaṇamhā vatthāni kiṇitvā ānetha
6. Mayaṃ nahātvā āgantvā bhattaṃ...
7. Ahaṃ suve tayā saddhiṃ gāmaṃ...
8. Yuvatiyo... ocinitum... gamissanti
9. Amhākam... tasmim nagare bhaṇḍāni vikkiṇanti
10. Cattāro... padumāni ādāya vihāram gamissanti

KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU

(66) Một câu gồm có 2 phần: *chủ từ* và *thuật từ*, hay đôi khi gồm có 3 phần: *chủ từ*, *túc từ* và *thuật từ* (lưu ý: túc từ tùy thuộc vào thuật từ).

Khi khoáng trương một câu, người ta phải khoáng trương chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được khoáng trương với một hay nhiều tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà có tính chất của một tính từ; nhưng khi nó tách vật sở hữu, từ những cái khác. Sự nói rộng của một thuật từ được gọi là khoáng trương. Ta có thể thêm một hay nhiều trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. *Ví dụ:*

- Puriso rukkham chindati

- Goṇo tinaṃ khādati

Khoáng trương chủ từ	Chủ từ
- Balavā - So seto balavā - Paññavā dhanavā balī	Puriso
- Ratto - Balavā seto - Catuppado singī bālo rukkhe baddho	Goṇo

Khoáng trương túc từ	Túc từ
- Mahantaṃ - Uccaṃ muduṃ - Pupphehi phalehi ca yuttaṃ taṃ	Rukkhaṃ
- Bahuṃ - Khetta jātaṃ - Bahuṃ khuddakā khettaṃhā dāsena ānītaṃ	Tinaṃ

Khoáng trương thuật từ	Thuật từ
- Pharasunā - Hatthehi pharasuṃ ādāya - Tasmim vane idāni	Chindati
- Idāni - Tatha tathavā sīghaṃ - Visuṃ visuṃ katvā ādāya	Khādati

BÀI TẬP 25

A – Khoáng trương những câu sau đây:

1. Kumārī bhattaṃ pacati
2. Dārako magge kīḷati
3. Vānarā rukkhe nisīdanti
4. Kassakā khettaṃ kasiṃsu
5. Sīho vanamhi vasati
6. Bhūpati nagare carati
7. Pitā gehe sayati
8. Dhītarō nadiyaṃ nahāyanti
9. Bhātuno putto uggaṇhāti

10. Vanitāyo padumāni āharanti

B – Phân tích những câu dưới đây:

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṃ mahantaṃ khettaṃ harimsu
2. Imasmim̐ gāme aṭṭhasu gehesu pañcatiṃsati manussā dukkhaṃ vasanti
3. Te dhanavantā mahantesu mañcesu sukhaṃ sayissanti
4. Pañcannaṃ dāsānaṃ dasa puttā vīsatiyā balavantehi goṇehi khettaṃ kasanti
5. Ekā itthī dvinnaṃ puttānaṃ rattāni vatthāni āharitvā adāsi
6. Dhanavanto vāṇijā sakatehi bhaṇḍāni ādāya gāme gantvā tāni sīghaṃ vikkiṇissanti
7. Bhūpatino paṭhamaṃ putto bahūhi manussehi saddhiṃ uyyānaṃ gamissati
8. Mayaṃ mātulāṇī rattaṃ gāviṃ dīghāya rajjuyā daḷhaṃ rukkhe bandhi
9. Setṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṃ coraṃ asīhi paharitvā tath'eva māresum
10. Gāmaṃ gacchantī vanitā aññassā bālaṃ dhītaraṃ disvā tassā tayo ambe adāsi

(Tath'eva = tattha + eva)

THỤ ĐỘNG THỂ

(67) Các động từ có trong giáo trình từ trước đến nay thuộc năng động thể. Muốn biến một động từ thành thụ động thể cần phải thêm *ya* và nhiều khi *ya* có chữ *i* hay *ī* đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào.

- pac + īya + ti = pacīyati: được (bị) nấu
- kar + īya + ti = karīyati: được làm

Nhiều khi chữ *ya* bị đồng hoá bởi phụ âm cuối của động từ cơ bản:

- pac + ya + ti = paccati
- vac + ya + ti = vuccati: được nói

(68) Để hình thành 1 câu với động từ ở thụ động thể, chủ từ phải biến thể theo Sở dụng cách³⁴ và túc từ phải là Chủ cách. Động từ có số và ngôi như Chủ cách (túc từ).

³⁴ Tatiyā = Ablative of agent.

Đây là cách mà các nhà văn phạm Pāli nêu ra. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, chủ từ luôn ở Chủ cách, do đó túc từ trở thành chủ từ khi câu chuyển từ Chủ động thể sang Thụ động thể.

Ví dụ: *Vanitā odanaṃ pacati.*

→ Chuyển sang thụ động thể: *Vanitāya odano pacīyati* (hay *paccati*).

Ở đây, "vanitāya" gọi là anuttakattā (tác nhân, chủ từ) và "odano" gọi là uttakamma (túc từ ở Chủ cách) trong tiếng Pali.

(69)

Chia động từ pahara, thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paharīyati	paharīyanti
2	paharīyasi	paharīyatha
3	paharīyāmi	paharīyāma

Chia động từ paca, thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	paccati	paccanti
2	paccasi	paccanti
3	paccāmi	paccāma

Một số động từ:

- Karīyati: được làm
- Ganhīyati: được lấy
- Harīyati: được mang (đem) đi
- Āharīyati: được mang lại
- Bandhīyati: bị cột (buộc)
- Bhuñjīyati: được ăn
- Kiṇīyati: được mua
- Rakkhīyati: được hộ trì
- Ākaḍḍhīyati: bị lôi kéo
- Dīyati: được cho
- Kāīyati: được cày
- Desīyati: được thuyết
- Marīyati: bị giết
- Vandīyati: được lạy, được đánh lễ
- Vikkiṇīyati: được bán

- Dhovīyati: được giặt

- Bhāsīyati: được nói

BÀI TẬP 26

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi paharīyanti
3. Tvaṃ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṃ amhākaṃ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṃ gāme bahūni gehāni karīyanti
7. Tumhe tasmim gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṃ bhaṇḍāni tesaṃ dāsehi gāmaṃ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṃ āharīyanti
10. Mayaṃ amhākaṃ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṃ mahantaṃ khettaṃ pañcahi kassakehi kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṃ pokkharāṇiyaṃ dhovīyanti
13. Setṭhinā bahunnaṃ yācakānaṃ dānaṃ dīyati
14. Tasmim ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rakkhīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṃ manussānaṃ dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmim āpaṇe bahūni baṇḍāni kiṇīyanti
17. Dasahi vānitāhi dvisataṃ ambāni vikkiṇīyanti
18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati
19. Magge ṭhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati
20. Buddhena devānaṃ manussānaṃ ca dhammo bhāsīyati

Ngữ vựng: Vadḍhakī (m): thợ mộc.

B – Dịch sang Pāli

1. Các con quạ bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây thừng
2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có

3. Anh bị đánh đập bởi 4 người
4. Ngôi nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc
5. Chín con nai bị giết bởi 2 con sư tử trong khu rừng kia
6. Anh bị kéo đến thửa ruộng kia bởi những người mạnh mẽ ấy
7. Nhiều hàng hoá được bán tại làng này bởi 2 thương gia nọ
8. Các anh bị trói chặt bởi dân chúng của thành phố
9. Đứa bé được mẹ đưa đến bác sĩ
10. Cơm được nấu khéo léo bởi người con gái thứ hai của vị thương gia
11. Giáo pháp được những vị tu sĩ tại ngôi chùa ấy giảng giải cho dân chúng tại làng này
12. Cơm do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn
13. Nhiều tấm vải đỏ được các thiếu phụ giặt trong bể nước ấy
14. Ba trăm quả xoài được bán bởi 6 người đàn bà cao lớn
15. Nhiều cửa cải được đem cho những người bà con của ông ấy bởi người giàu có kia
16. Tất cả cỏ trong thửa ruộng này được ăn bởi 8 con bò đực và 4 con bò cái
17. Đức Phật được thờ cúng khắp nơi trên hòn đảo này
18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 nông dân và 6 con bò đực
19. Những người ấy đi bằng con đường kia đã bị con sư tử giết
20. Con trai của người đang đi trên đường bị người mạnh mẽ ấy đánh đập

Ngữ vựng: Vihāra (m) tịnh xá, chùa.

(70) Thì quá khứ và thì vị lai của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm $\bar{i} + ya$ vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ.

1. Thì quá khứ, ngôi thứ 3, số ít:
pahara + i = pahara + īya + i = paharīyī
2. Thì vị lai, ngôi thứ 3, số ít:
paca + issati = paca + īya + issati = pacīyissati

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

(71) Các quá khứ phân từ, như động từ, được chia thành 2 loại: *năng động thể* và *thụ động thể*.

Hiện tại, phân từ năng động thể đã học xong, và hiện tại phân từ thụ động thể được thành lập bằng cách thêm $\bar{i} + ya$ vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể:

- paca + māna: paca + īya + māna = pacīyamāna
- pahara + nta: pahara + īya + nta = paharīyanta

Những hình thức như *pacamāna* (đang được nấu) và *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm *ya* vào phụ âm cuối cùng. (Cách thức hình thành như thế nào sẽ được nói trong cuốn II)

(72) Quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các quá khứ phân từ thụ động thể được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm *ta* hay *ita* vào động từ căn hay động từ cơ bản.

- *paca* + *ita* = *pacita*: được nấu
- *hara* + *ita* = *harita*: được mang
- *ñā* + *ta* = *ñāta*: được biết đến
- *nī* + *ta* = *nīta*: được dẫn đi
- *bhū* + *ta* = *bhūta*: được trở thành, được hình thành
- *nahā* + *ta* = *nahāta*: được tắm
- *su* + *ta* = *suta*: được nghe

Chúng ta thấy *ita* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ *a* và *ta* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải *a*. Nhưng luật này không được áp dụng nhất định.

Nhiều khi *inna* được dùng để thành lập các quá khứ phân từ thụ động thể:

- *chida* + *inna* = *china*: được cắt, chặt
- *bhida* + *inna* = *bhinna*: bị vỡ (bể)
- *dā* + *inna* = *dinna*: được cho
- *tara* + *inna* = *tiṇṇa*: được vượt qua, được cập bờ
- *ni* + *sīda* + *inna* = *nisinna*: được ngồi

(73) Các quá khứ phân từ khả năng cách được hình thành bằng cách thêm *tabba* hay *anīya* vào động từ cơ bản.

- | | |
|---|--|
| - <i>Katabba</i> (<i>karaṇīya</i>): cần phải làm, nên làm | - <i>Nisīditabba</i> : nên ngồi |
| - <i>Pacitabba</i> : cần phải nấu, đáng được nấu | - <i>Vattabba</i> : nên nói |
| - <i>Bhuñjatabba</i> : nên ăn, cần phải ăn | - <i>Vanditabba</i> : đáng phải đánh lễ |
| - <i>Dhovitabba</i> : nên giặt, cần phải giặt | - <i>Dātabba</i> : nên cho |
| - <i>Bhavitabba</i> : đáng được | - <i>Chinditabba</i> : nên chặt, cần phải chặt |
| | - <i>Rakkhitabba</i> : nên hộ trì, cần phải hộ trì |
| | - <i>Uggaṇhitabba</i> : đáng học, nên |

hình thành

học, cần học

BÀI TẬP 27*A – Dịch sang tiếng Việt*

1. Kaññāya bhuñjyam ānaṃ bhattaṃ sunakhassa dātabbaṃ (hoti)
2. Purisena chindīyamāno rukkho gehassa upari patissati
3. Purisehi khettāni kasitabbāni, vanitāhi tesam bhattaṃ pacitabbam
4. Puttehi dhītarehi ca pataro mātaro ca vanditabbā honti
5. Dāsenā harīyamāno asso vāñjānaṃ vikkiṇitabbo hoti
6. Corehi pahaṛīyamānā purisā aññaṃ kattabbam adisvā aṭaviṃ dhāvimsu
7. Sārathinā pahaṛīyamāno asso rathaṃ ākaḍḍhanto sīghaṃ dhāvati
8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti)
9. Sissehi dhammo sotabbo satthāni uggaṇhitabbāni
10. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbam bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthataṃ nadiṃ gamissati
12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ocinīyamānāni padumāni yāciṃsu
13. Mama bhātā tasmim vane āhiṇḍanto chindaṇīye bahū rukkhe passi
14. Mayā ovadīyamāno bālo vattabbam appassanto khinno nisīdi

Ngữ vựng:

- Adisvā: không thấy
- Sotabba: nên nghe, cần được nghe
- Sattha (trung): khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật
- Dīyamāna (dadāti): khuyên răn, huấn thị
- Ovadīyamāna (ovadati): khuyên răn, huấn thị
- Appassanto (passati) khinno: không thấy

B – Dịch sang Pāli

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không nên cho một đứa trẻ khác
2. Thừa ruộng phải được cày bởi những người làm ruộng với những con bò đực của họ
3. Đang bị đánh đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì³⁵, người ấy đã chạy ngang qua con đường
4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi thương

³⁵ Kim kātabban ti ajānanto.

gia giàu có

5. Cha mẹ của các anh phải được các anh kính lễ và hộ trì
6. Được thầy giáo khuyên bảo, người sinh viên đã bắt đầu học những điều cần phải học
7. Những con ngựa đang được những thương nhân mang đi sẽ phải được bán vào ngày mai
8. Con ngựa đang bị tên nô lệ đánh đập đã chạy nhanh đến thừa ruộng
9. Giới luật cần phải được hộ trì, của bố thí cần phải được cho bởi các anh
10. Nhiều quần áo phải được giặt bởi bạn bè của chúng tôi
11. Mười người đã chặt 10 cây cần phải chặt trong vườn này
12. Cây cối bị chặt bởi nó sẽ đổ trên những cây khác
13. Những thương nhân đã không nhận được món ăn nào đáng được họ ăn
14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta, và những người khác
15. Cơm phải được nấu và được mang đến ruộng bởi chúng tôi

Ngữ vựng:

- Cha mẹ (câu 5): matāpitāro
- Được khuyên răn (câu 8): ovadito (ovadati)
- Sẽ đến (câu 14): bhavissanti

CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO

(74) Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những tiền trí từ *e*, *aya*, *āpe* hay *āpaya* trước các vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những tiền trí từ này, khi đi trước một phụ âm, và không đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

- pac + e + ti = pāceti: khiến nấu
- pac + aya + ti = pācayati: khiến nấu
- pac + āpe + ti = pācāpeti: khiến nấu
- pac + āpaya + ti = pācāpāyati: khiến nấu

Giữa các động từ *pāceti*, *pācayati* và *coreti*, *corayati* có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(75) Các loại động từ *coreti* thuộc loại *corayati* lấy chữ *āpe* hay *āpaya* để trở thành thể sai bảo: *corāpeti*, *corāpāyati*.

(76) Các động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo.

- Dārako sayati: đưa bé ngủ
- Mātā dārakaṃ sayāpeti: người mẹ làm cho đứa con ngủ

Các tha động từ còn có một hay nhiều tức từ trong thể sai bảo.

- Goṇo tinaṃ khādati: bò ăn cỏ
- Dāso goṇaṃ tinaṃ khādāpeti: người đẩy tó khiến bò ăn cỏ

(77) Một số động từ sai khiến:

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| - Kārāpeti: khiến làm | - Āharāpeti: khiến mang lại |
| - Gaṇhāpeti: khiến lấy | - Gacchāpeti: khiến đi |
| - Nahāpeti: khiến tắm | - Chindāpeti: khiến chặt |
| - Bhojāpeti: khiến ăn | - Mārāpeti: khiến chết |
| - Nisīdāpeti: khiến ngồi | - Dāpeti: khiến cho |
| - Harāpeti: khiến đem đi | |

BÀI TẬP 28

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Setṭhī vaḍḍhakīṃ gehaṃ kārāpeti
2. Mātā dārakaṃ pokkharaṇiyāṃ nahāpessati
3. Amhākaṃ pītaṃ bhikkhū bhojāpesuṃ
4. Vanitāyo dāsīṃ bhaddāṃ pācāpesuṃ
5. Pāpakāriṇo dāsehi³⁶ bahū mige mārāpentī
6. Gahapatayo purisehi dārūṇi gaṇhāpentī
7. Garu sisse dhammaṃ uggaṇhāpesi
8. Adhipatī purisehi rukkhe chindāpessati
9. Ahaṃ kaṇṇāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi
10. Tumhe bhāratehi kapaya gāmaṃ harāpetha
11. Mayaṃ dasahi goṇehi khettaṃ kasāpessāma
12. Mātā puttāṃ pīthe nisīdāpetvā bhaddāṃ pacitūṃ taṇḍule ahārapesi

B – Dịch sang Pāli

³⁶ Dùng cách thứ 3

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim
2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí
3. Ông vua ra lệnh cho người thợ mộc làm 5 ngôi nhà
4. Người đánh xe sai người nô lệ đem 2 con ngựa đến gần cỗ xe
5. Những người đàn bà khiến những người con gái của mình nấu cơm cho những người khách
6. Người thợ mộc khiến công việc được làm bởi người đầy tớ
7. Nhà lãnh đạo khiến những người của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của mình
8. Họ sẽ làm cho thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực
9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít thức ăn
10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố
11. Họ sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ
12. Đừng cho nó làm việc ấy

Ngữ vựng:

- Taṇḍula: gạo
- Công việc: kammanta, kamma

NGŨ VỤNG

CHỮ VIẾT TẮT

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đđt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqkpt	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến

Lưu ý:

Tra từ Pāli – Việt theo thứ tự trong bảng chữ cái Pāli:

A,	Ā,	I,	Ī,	U,	Ū,	E,	O
K,	KH,	G,	GH,	Ñ			
C,	CH,	J,	JH,	Ñ			
T,	ṬH,	D,	ḍH,	N			
T,	ṬH,	D,	DH,	N			
P,	PH,	B,	BH,	M			
Y,	R,	L,	V,	S,	H,	L,	M

NGŨ VỤNG PĀLI – VIỆT

- akkhi (trung): con mắt
- agacchi (đt): đã đi
- aggi (nam): lừa
- aṅguli (nữ): ngón tay
- acari (đt): đã đi
- aja (nam): con dê
- ajja (tr): hôm nay
- añña (tt): người khác, vật khác
- aññatara (tt): người khác, vật khác
- aṭavi (nữ): rừng
- aṭṭha (3): 8
- aṭṭhama (tt): thứ 8
- aṭṭhavīsati (nữ): 28
- aṭṭhasata: (trung): 800
- aṭṭhādasā (3): 18
- aṭṭhārasa (3): 18
- aṭṭhasi (đt): đã đứng
- aṭṭhāsīti (nữ): 80
- aṭṭhi (trung): xương, hạt giồng
- aṇḍa (trung): trứng
- atikkamitum (ngm): vượt qua, vượt lên
- atithi (nam): người khách
- atha (bb): rồi thì
- atthaññū (nam): người hiểu biết
- adāsi (đt): đã cho
- addhā (bb): nhất định, chắc chắn
- adhipati (nam): lãnh tụ, người chủ
- anugacchati (đt): theo sau
- anussarati (đt): nhớ lại
- anussaranta (htp): đang nhớ lại
- antarā (bb): ở giữa
- anto (bb): ở trong
- apagacchati (đt): đi ra, ra khỏi
- apaci (đt): đã nảy
- apara (tt): khác; hướng tây
- apassanta (htpt): không thấy
- api (bb): cũng, và
- appaka (tt): một ít, một vài
- abhavi (đt): đã là
- abhinham (tr): thường, luôn luôn
- amata (trung): bắt tử
- amba (nam): trái xoài
- ambu (trung): nước
- ammā (nữ): mẹ
- amhe (đdt): chúng tôi
- amhākaṃ (đdt): của chúng tôi
- ayaṃ (nam, nữ): này (ông này, bà này)
- arañña (trung): rừng
- ari (nam): kẻ thù
- alaṅkaroti (đt): trang điểm, trang hoàng
- asani (nữ): sấm sét
- asi (nam) thanh guom
- asīti (nữ): 80
- assa (nam): con ngựa
- assa (đdt): của nó, cho nó
- assā (đdt): của nó, cho nó (nữ tánh)
- assu (trung): nước mắt
- ahi (nam): con rắn
- aham (đdt): tôi
- ākaḍḍhati (đt): kéo, lôi
- ākaḍḍhīyati (đt): bị kéo, bị lôi
- ākāsa (nam): bầu trời
- ākhu (nam): con chuột
- āgacchati (đt): đến
- āgacchi (đt): đã đến
- āgata (qkpt): đến
- āgantvā (bbqk): sau khi đến
- āgantum (ngm): đến
- āgama (bbqk): sau khi đến
- ādāya (qkpt): sau khi lấy
- āneti (đt): mang lại
- ānesi (đt): đã mang lại
- ānetvā (bbqk): sau khi mang lại
- āpaṇa (nam): chợ, cửa hàng, tiệm
- āma (tt): chưa chín
- āma (bb): dạ, vâng, phải
- āyu (trung): tuổi
- āyudha (trung): khí giới, binh khí
- ārabhati (đt): bắt đầu
- ārabhi (đt): đã bắt đầu
- ārama (nam): tịnh xá, chùa
- āruya (bbqk): sau khi leo lên
- āruhati (đt): leo lên
- āruhi (đt): đã leo lên
- āruhitvā (bbqk): sau khi leo lên
- āloka (nam): ánh sáng
- āvāṭa (nam): cái hổ
- āhaṭa (qkpt): đã mang lại
- āharati (đt): mang lại
- āharanta (htpt): đang mang lại
- āharāpeti (skpt): khiến mang lại
- āhari (đt): đã mang lại
- āharitum (ngm): mang lại
- āharīyati (tdt): được mang lại
- āhāra (nam): vật thực, thức ăn
- āhiṇḍati (đt): đi lang thang
- icchati (đt): mong ước
- itara (tt): khác

- ito (bb): vậy thì; từ nay trở đi
- itthī (nữ): đàn bà
- ida m (đdt): vật này
- idāni (bb): hiện nay, nay, bây giờ
- idha (bb): ở đây
- ima (đdt): này
- imā (đdt): những cái này (nữ)
- ime (đdt): những cái này (nam)
- isi (nam): ẩn sĩ
- Isipatan ārāma (nam): vườn Ân Sĩ
- ukkhipitvā (bbqk): sau khi đứng dậy
- ugga nhāti (đt): học
- ugga nhitabba (knpt): nên học
- ucca (tt): cao
- ucchu (nam): mía
- uṭṭhahati (đt): dậy, mọc lên
- uṭṭhahitvā (bbqk): sau khi dậy, hiện ra
- uṭṭhāpetvā (bbqk): sau khi thức dậy
- uḍḍeti (đt): bay
- uttara (tt): hường bắc, cao hơn
- utt āna (tt): nông, cạn
- udaka (trung): nước
- udadhi (nam): biển, đại dương
- udeti (đt): mọc lên
- upari (bb): trên, ở trên
- uppala (trung): hoa huệ, hoa súng
- ubhaya (3): cả hai
- ussahati (đt): cố gắng
- eka (tt): một
- ekakkhattum (trt): một lần
- ekaca tt āḷḷsati (nữ): 41
- ekati msati (nữ): 31
- ekato (bb): cùng nhau, với nhau
- ekadā (trt): một ngày kia; một lần
- ekadhā (trt): theo một cách
- ekattha (bb): một nơi
- ekamanta m (trt): bên cạnh, một phía
- ekavīsati (nữ): 21
- ekasaṭṭhi (nữ): 61
- ekādasā (3): 11
- ekādasama (tt): thứ 11
- ekāsīti (nữ): 81
- ekūnacattāḷḷsati (nữ): 39
- ekūnati msati (nữ): 29
- ekūnapaññāsati (nữ): 49
- ekūnanavīti (nữ): 89
- ekūnavīsati (nữ): 19
- ekūnasasṭṭhi (nữ): 59
- ekūnasattati (nữ): 69
- ekūnasata (trung): 99
- ekūnāsīti (nữ): 79
- eta (3): ấy, kia
- ettha (trt): ở đây
- eva m (bb): như vậy, vâng
- esā (nữ): bà kia
- eso (nam): ông kia
- okkamma (bbqk): sau khi đi qua một bên
- ocināti (đt): nhặt, lượm; râu, gom
- ocinitvā (bbqk): sau khi nhặt; sau khi râu
- ocinitum (ngm): lượm, râu
- otarati (đt): đi xuống
- otarivā (bbqk): sau khi đi xuống
- odana (nam, trung): cơm
- otiṇṇa (qkpt): đi xuống
- oruyha (bbqk): sau khi đi xuống
- oruhati (đt): đi xuống
- oloketi (đt): nhìn
- olokenta (htpt): đang nhìn
- kacchu (nữ): ngửa, ghé
- kaññā (nữ): con gái
- katacchu (nam): cái muỗng
- kaṇeru (nữ): voi cái
- kata (qkpt): làm
- katama (đdt): bao nhiêu; cái nào (trong nhiều cái)
- katara (đdt): cái nào (trong 2 cái)
- kattu (nam): người biên tập; người làm
- katttha (trt): ở đâu
- katvā (bbqk): sau khi làm
- katham (bb): thể nào
- kathā (nữ): lời nói
- katheti (đt): nói
- kathesi (đt): đã nói
- kadalī (nữ): trái chuối
- kadā (trt): khi nào
- kapi (nam): con khỉ
- kamma (trung): công việc, hành động
- kammanta (nam): công việc, hành động
- kammakāra (nam): người làm công
- karaṇīya (knpt): nên làm
- kari (đt): đã làm
- karissati (đt): sẽ làm
- karī (nam): con voi
- karīyati (đt): được làm, bị làm
- karoti (đt): làm
- karonta (htpt): đang làm
- kavi (nam): thi sĩ
- kasati (đt): cày
- kasīyati (đt): được cày
- kassaka (nam): nông dân
- kāka (nam): con quạ
- kākī (nữ): quạ mái
- kātabba (knpt): cần làm, đáng làm

- kātuṃ (ngm): làm
- karaṇa (trung): nguyên lý, lý do
- kārapeti (skđt): khiến làm
- kāya (nam): thân thể
- kāla (nam): thời gian
- kālaṃ karoti (đt): chết, qua đời
- kāsu (nữ): cái hồ
- kāḷa (tt): đen
- kiṇanta (htpt): đang mua
- kiṇāti (đt): mua
- kiṇi (đt): đã mua
- kiṇivā (bbqk): sau khi mua
- kiṇiyati (tđt): được mua
- kitti (nữ): danh tiếng
- kiṃ (3): cái gì
- kīḷati (đt): chơi
- kīḷivā (bbqk): sau khi chơi
- kukkuḷi (nữ): gà mái
- kucchi (nam, nữ): bụng
- kuṭṭhī (nam): bệnh cùi
- kuto (bb): từ đâu
- kuddha (qkpt): tức giận
- kumāra (nam): bé trai
- kumārī (nữ): bé gái
- kula (trung): gia đình, giai cấp
- kulavantu (tt): có giai cấp cao
- kuhiṃ (trt): ở đâu
- kūla (trung): bờ (sông)
- ketu (nam): cò
- ko (nam): ai, người nào
- kodha (nam): giận giữ
- Koḷambanagara (trung): thành Colombo
- khaṇati (đt): đả o
- khanti (nữ): nhẫn nại, kiên nhẫn
- khara (tt): thô, cứng
- khādāti (đt): ăn
- khādanta (htpt): đang ăn
- khādi (đt): đã ăn
- khāditvā (bbqk): sau khi ăn
- khīra (trung): sữa
- khuddaka (tt); nhỏ
- khudā (nữ): đói
- khetta (trung): ruộng
- gacchati (đt): đi
- gacchanta (htpt): đang đi
- gacchāpeti (skđt): khiến đi
- gacchi (đt): đã đi
- gachissati (đt): sẽ đi
- gaṅgā (nữ): sông
- gaṇī (nam): người có đồ chúng
- gaṇhi (nam): nút
- gaṇhāti (đt): lấy
- gaṇhāpeti (skđt): khiến lấy
- gaṇhi (đt): đã lấy
- gaṇhituṃ (ngm): lấy
- gaṇhīyati (tđt): được lấy
- gata (qkpt): đi
- gantu (nam): người đi
- gantuṃ (ngm): đi
- gantvā (bbqk): sau khi đi
- gamissati (đt): sẽ đi
- gambhīra (tt): sâu
- garu (nam): thầy giáo
- gavesati (đt): tìm kiếm
- gahapati (nam): gia chủ, người chủ nhà
- gahita (qkpt): lấy
- gahetvā (bbqk): sau khi lấy
- gāma (nam): làng
- gāyati (đt): hát
- gāyanta (htpt): đang hát
- gāvī (nữ): bò cái
- giri (nam): núi
- gīvā (nữ): cái cỏ
- guṇavantu (tt): đức hạnh
- guhā (nữ): cái hang
- geha (nam, trung): nhà
- goṇa (nam): bò đực
- godhā (nữ): con tắc kè
- ghaṭa (nam): ghè nước
- ghāna (trung): mũi
- ghāyituṃ (ngm): người
- ca (bb): và
- cakkhu (trung): mắt
- cakkhumantu (tt): có mắt
- canda (nam): mặt trăng
- cattāḷisati (nữ): 40
- catu (3): 4
- catuttīṃsati (nữ): 34
- catuttha (tt): thứ 4
- catutthī (nữ): chỉ định cách
- catuddasa (3): 14
- catuppada (nam): (loài) 4 chân
- caturāsīti (nữ): 84
- catuvisati (nữ): 24
- carati (đt): đi bộ
- caranta (htpt): đang đi
- caritvā (bbqk): sau khi đi
- citta (trung): tâm
- cinteti (đt): suy nghĩ
- cintetvā (bbqk): sau khi suy nghĩ
- cintesi (đt): đã suy nghĩ
- ciraṃ (trt): một thời gian dài
- cuddasa (3): 14
- cuddasama (tt): thứ 14

- cetiya (trung): đèn, tháp
- cora (nam): tên trộm
- coreti (đt): ăn cắp, trộm
- coresi (đt): đã ăn cắp, trộm
- cha (3): 6
- chaṭṭha (tt): thứ 6
- chaṭṭhī (nữ): sở thuộc cách
- chatta (trung): dù, lọng
- chattimsati (nữ): 36
- chattī (nam): người có dù
- channavati (nữ): 96
- chabbīsati (nữ): 16
- chāyā (nữ): bóng, bóng mát
- chāsīti (nữ): 86
- chindati (đt): cắt, chặt
- chindanta (hpt): đang cắt, chặt
- chindāpeti (skđt): khiến cắt, chặt
- chinditabba (knpt): nên cắt, chặt
- chinna (qkpt): cắt, chặt
- jaṅghā (nữ): ống chân
- jaṇṇu (nam): đầu gối
- jatu (trung): sấp
- jayatu (đt): để nó thẳng
- jala (trung): nước
- jānu (nam): đầu gối
- jānāti (đt): biết
- jāleti (đt): đốt, thấp
- jālesi (đt): đã đốt, thấp
- jināti (đt): thẳng
- jivhā (nữ): lưỡi
- jetu (nam): người thẳng trận
- nāna (trung): trí, khôn ngoan
- nāta (qkpt): biết
- nātu (nam): người hiều biết
- thatvā (bbqk): sau khi đứng
- thapita (qkpt): đặt, giữ
- thapeti (đt): đặt, giữ
- thapetu (đt): để nó giữ
- thapesi (đt): đã đặt, đã giữ
- thāna (trung): nơi, chỗ
- thita (qkpt): đứng
- ḍasati (đt): cắn, châm (nọc độc)
- ḍasitvā (bbqk): sau khi châm, cắn
- ta (3): ấy, đó
- taṇḍula (trung): gạo
- tatiya (tt): thứ 3
- tato (bb): vậy thì; từ lúc này
- tattha (tr): chỗ kia
- tatra (tr): chỗ kia
- tathā (bb): như vậy, theo cách (lối) ấy
- tadā (tr): rồi thì, bấy giờ
- tarati (đt): băng qua
- taritvā (bbqk): sau khi băng qua
- taru (nam): cây
- taruṇī (nữ): đàn bà trẻ
- tava (đdt): của anh
- tassa (đdt): của nó
- tassā (đdt): của cô ấy
- tahiṃ (tr): chỗ kia
- tā (đdt): những bà ấy
- tāni (đdt): những vật kia
- ti (3): 3
- tiṭṭhati (đt): đứng
- tiṭṭhanta (hpt): đang đứng
- tiṇa (trung): cò
- tiṇṇa (qkpt): băng qua, tiến tới
- tina vuti (nữ): 93
- tipu (trung): chỉ
- tiriyaṃ (tr): ngang qua
- tiṃsati (nữ): 30
- tiṃsatima (tt): thứ 30
- tumhe (đdt): các anh
- tulā (nữ): cái cân
- te (đdt): chúng nó
- te-asīti (nữ): 83
- tettiṃsati (nữ): 33
- tenavutī (nữ): 93
- tepaṇṇasā (nữ): 53
- terasa (3): 13
- terasama (tt): thứ 13
- tevīsati (nữ): 23
- tesatṭhi (nữ): 63
- tesattati (nữ): 73
- teḷasa (3): 13
- tvam (đdt): anh
- dakkhiṇa (tt): hướng nam
- daṭṭha (qkpt): cắn
- datvā (bbqk): sau khi cho
- dadanta (hpt): đang cho
- dadāti (đt): cho
- dadi (đt): đã cho
- daddu (nữ): ghè lơ
- dadhi (trung): sữa đặc, sữa chua
- dantī (nam): voi có ngà
- ḍasa (3): 10
- ḍasakoṭi (nữ): 100 triệu
- dasama (tt): thứ 10
- dasalakkha (trung): 1 triệu
- dasasata (trung): 1 ngàn
- dasasahassa (trung): 19 ngàn
- dassanīya (tt): đẹp, lịch sự
- daḷham (tr): chặt chẽ
- dāthī (nam): rắn; voi lớn có ngà
- dātabba (knpt): đáng cho, nên cho

- dātu (nam): người cho
- dātum (ngm): cho
- dāna (trung): bố thí
- dāyaka (nam): người cho
- dāraka (nam): bé trai
- dārikā (nữ): bé gái
- dāru (trung): củi
- dāsa (nam): nô lệ
- dāsī (nữ): nữ tỳ
- dinna (qkpt): cho
- divasa (nam): ngày
- divā (bb): thời gian ban ngày
- disā (nữ): phương, hướng
- disvā (bbqk): sau khi thấy
- dīgha (tt): dài
- dīghajīvī (nam): người sống lâu
- dīpa (nam): cây đèn; hòn đảo
- dīpi (nam): con báo
- dīyati (tdt): được cho
- dīyamāna (htpt): đang được cho
- dukkha (trung): khổ
- dukkham (trt): khó khăn, khổn khổ
- dutiya (tt): thứ 2
- dundubhī (nữ): cái trống
- dubbala (tt): yếu đuối
- deti (đt): cho
- deva (nam): vị thiên, thiên thần
- devatā (nữ): vị thiên nữ
- devi (nữ): hoàng hậu; thiên nữ
- desanā (nữ): bài pháp
- desita (qkpt): nói, thuyết, giảng
- deseti (đt): nói, thuyết
- desesi (đt): đã nói, đã thuyết
- doṇi (nữ): thuyền, bè
- dolā (nữ): chiếc kiệu
- dvattiṃsati (nữ): 32
- dvādasama (tt): thứ 12
- dvādasā (3): 12
- dvānavuti (nữ): 92
- dvāvīsati (nữ): 22
- dvāsaṭṭhi (nữ): 62
- dvāsattati (nữ): 72
- dvāsītī (nữ): 82
- dvi (3): 2
- dvikkhattum (trt): 2 lần
- dvicattālīsati (nữ): 42
- dvidhā (bb): 2 phần, 2 cách
- dvinavuti (nữ): 92
- dve-asītī (nữ): 82
- dvepaṇṇāsā (nữ): 52
- dvesattati (nữ): 72
- dhana (trung): tài sản, của cải
- dhanavantu (tt): giàu có
- dhanu (trung): cây cung
- dhamma (nam): pháp
- dhātu (nữ): cảnh giới
- dhāvati (đt): chạy
- dhāvanta (htpt): đang chạy
- dhāvī (đt): đã chạy
- dhāvivā (bbqk): sau khi chạy
- dhītu (nữ): con gái (trong gia đình)
- dhūli (nữ): bụi
- dhenu (nữ): con bò
- dhovati (đt): nên giặt
- dhovitabba (knpt): phải giặt
- dhovīyati (tdt): được giặt
- na (bb): không
- nagara (trung): thành phố
- nattu (nam): cháu trai
- natthi (đt): không có
- nadī (nữ): sông
- natana (trung): con mắt
- nara (nam): đàn ông
- nava (3): 9
- navama (tt): thứ 9
- navasata (trung): 900
- navuti (nữ): 90
- nasanti (đt): không có (số nhiều)
- nahāta (qkpt): tắm
- nahātvā (bbqk): sau khi tắm
- nahāpeti (skđt): khiến tắm
- nahāyati (đt): tắm
- nahāyanta (htpt): đang tắm
- nāma (trung): tên, danh
- nārī (nữ): đàn bà, thiếu phụ
- nāvā (nữ): tàu
- nāsā (nữ): mũi
- nālī (nữ): đồ đo lường lúa
- nālīkara (nam): cây dừa, quả dừa
- nikkhanta (qkpt): rời khỏi, ra khỏi
- nikkhamati (đt): ra khỏi, rời khỏi
- nikkhamma (bbqk): sau khi đi khỏi
- niddā (nữ): ngủ, hôn trầm
- nidhi (nam): cửa chôn cất, cửa để dành
- nibbattitum (ngm): sanh, sanh lên
- nibbattivā (bbqk): sau khi sanh
- naraya (nam): địa ngục, khổ cảnh
- niḷīyati (đt): trốn, ẩn nấp
- nīsinna (qkpt): ngồi
- nisīdati (đt): ngồi, đậu
- nasīdanta (htpt): đang ngồi
- nasīdāpeti (skđt): khiến ngồi
- nisīdi (đt): đã ngồi
- nisīditabba (knpt): nên ngồi

- nisīdītvā (bbqk): sau khi ngồi
- nīca (tt): thấp, thấp hèn
- nīta (qkpt): mang đi, hướng dẫn
- nīla (tt): xanh
- nīharatī (đt): ném tung đi
- neti (đt): mang đi, hướng dẫn
- netu (nam): người cầm đầu
- nesi (đt): đã mang đi, đã hướng dẫn
- pakka (qkpt): nấu
- pakkipati (đt): đặt vào trong
- pakkhī (nam): chim
- paggayha (bbqk): sau khi đưa lên
- pacati (đt): nấu
- pacatu (đt): để cho nó nấu
- pacanta (htpt): đang nấu
- pacamāna (htpt): đang nấu
- pacanīya (knpt): nên nấu
- paci (đt): đã nấu
- pacita (qkpt): nấu
- pacitabba (knpt): nên nấu, đáng nấu
- pacitum (ngm): nấu
- pacitvā (bbqk): sau khi nấu
- pacchā (bb): sau này
- pañca (3): 5
- pañcadasa (3): 15
- pañcama (tt): thứ 5
- pañcatimsati (nữ): 35
- pañcadhā (bb): theo 5 cách
- pañcavīsati (nữ): 25
- pañcasata (trung): 500
- paññavantu (tt): khôn ngoan, thông minh
- paññā (nữ): con gái
- paññāsati (nữ): 50
- paññāsā (nữ): 50
- paṭinivattati (đt): trở lại, đi về
- paṭiyādetum (ngm): sửa soạn, chuẩn bị
- paṭhama (tt): thứ nhất
- paṇṇa (trung): lá
- paṇṇarasa (3): 15
- paṇṇāsati (nữ): 50
- paṇḍita (nam): người trí tuệ, sáng suốt
- patati (đt): rơi
- pati (đt): đã rơi
- pati (nam): người chồng, người chủ
- patti (nữ): bộ binh
- paduma (trung): hoa sen
- panasa (nam): trái mít, cây mít
- pabbata (nam): núi
- pabbajati (đt): từ bỏ, xuất gia
- pabhū (nam): chúa tể
- para (tt): khác; sau cùng
- parasuve (bb): ngày một, ngày kia
- parahīyo (bb): bữa trước, hôm kia
- paridahati (đt): mang, mặc
- parisā (nữ): tùy tùng
- pavasati (đt): vào
- pavisitvā (bbqk): sau khi vào
- pasu (nam): thú vật
- passati (đt): thấy
- passanta (htpt): đang thấy
- passitum (ngm): thấy
- pahaṭa (qkpt): đánh
- paharati (đt): đánh đập
- paharivā (bbqk): sau khi đánh
- pahāya (bbqk): sau khi từ bỏ
- pāka (nam): sự nấu, đun sôi
- pācayati (skđt): khiến nấu
- pācāpayati (skđt): khiến nấu
- pācāpeti (skđt): khiến nấu
- pāceti (skđt): khiến nấu
- pāṭhasālā (nữ): trường học
- pāṇi (nam): bàn tay
- pāṭeti (đt): làm cho rơi
- pāṭesi (đt): đã làm cho rơi
- pātum (ngm): uống
- pāto (bb): buổi sáng
- pāda (nam): chân
- pāpa (trung): tội lỗi, ác
- pāpakārī (nam): người ác, người tội lỗi
- pāleti (đt): hộ trì, cai trị
- pālesi (đt): đã hộ trì, cai trị
- pāvīsi (đt): đã vào
- pāsāṇa (nam): hòn đá
- pītu (nam): cha
- pipāsā (nữ): khát
- pivati (đt): uống
- pivatu (đt): để nó uống
- pivamāna (htpt): đang uống
- pivitum (ngm): uống
- pivitvā (bbqk): sau khi uống
- piṇḍhitvā (bbqk): sau khi mặc
- pīṭha (trung): ghế
- pīta (qkpt): uống
- pīta (tt): màu vàng
- pīṭita (qkpt): đàn áp, áp bức
- pīleti (đt): đàn áp, áp bức
- puñña (trung): công đức, phước báu
- puññāvantu (tt): may mắn, có phước
- putta (nam): con trai (trong gia đình)
- puna (bb): lại, một lần nữa
- puppha (trung): hoa
- pubba (tt): trước; hướng đông
- purato (bb): phía trước
- purā (bb): trước đây, xưa kia

- purisa (nam): đàn ông; con người
- pulina (trung): cát
- pūjā (nữ): sự cúng dường
- pūjeti (đt): dâng cúng
- pūjesi (đt): đã dâng cúng
- pūjetvā (bbqk): sau khi dâng cúng
- pokkharaṇī (nữ): hồ nước
- pharasu (nam): cái búa
- phala (trung): quả
- phalavantu (nam): có quả
- battiṃsati (nữ): 32
- bandhati (đt): cột, trói, buộc
- bandhīyati (tđt): bị cột
- bandhu (nam): bà con
- bandhumantu (tt): có thân quyến
- bala (trung): sức mạnh, thể lực
- balavantu (tt): có thể lực, có sức mạnh
- balī (nam): người có sức mạnh
- bahu (tt): nhiều
- bahuka (tt): nhiều
- Bārāṇasī (nữ): thành Ba-la-nại
- bāla (tt): ngu; trẻ
- bāhu (nam): cánh tay
- Buddha (nam): Đức Phật
- buddhi (nữ): khôn ngoan, thông minh
- buddhimantu (tt): thông minh
- bodhi (nam): cây bồ-đề
- brāhmaṇī (nữ): nữ Bà-la-môn
- bhagavantu (nam): Đức Thế Tôn; may mắn
- bhaginī (nữ): chị
- bhañjati (đt): làm vỡ, bể
- bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- bhattu (nam): chồng
- bhariyā (nữ): vợ
- bhavati (đt): là, có, trở nên
- bhavatu (đt): để nó là
- bhavitabba (knpt): nên có, đáng là
- bhāgī (nam): người chia phần
- bhājetvā (bbqk): sau khi chia
- bhātu (nam): anh
- bhānu (nam): mặt trời
- bhānumantu (nam): mặt trời, có ánh sáng
- bhāyati (đt): sợ
- bhāyitvā (bbqk): sau khi sợ
- bhāsati (đt): nói
- bhāsīyati (tđt): được nói
- bhikkhu (nam): Tỷ-khưu
- bhindati (đt): bể, vỡ
- bhinna (qkpt): bể, vỡ
- bhuñjati (đt): ăn
- bhuñjanta (htpt): đang ăn
- bhuñjitabba (knpt): nên ăn, đáng ăn
- bhuñjituṃ (ngm): ăn
- bhuñjīyati (tđt): được ăn
- bhutta (qkpt): ăn
- bhūpāla (nam): đức vua
- bhūmi (nữ): trái đất, mặt đất
- bhogī (nam): con răn
- bhottuṃ (ngm): ăn
- magga (nam): con đường
- majjhima (tt): trung, ở giữa
- mañca (nam): giường
- mañjūsā (nữ): cái hộp
- maṇi (nữ): ngọc
- mata (qkpt): chết
- mati (nữ): trí nhớ, khôn ngoan
- mataññū (nam): người có tiết độ
- madhu (trung): mật
- manussa (nam): con người
- mayama (đđt): chúng tôi
- mayham (đđt): của tôi
- mayūra (nam): con công
- marati (đt): chết
- mahanta (tt): lớn, rộng, to
- mahallaka (tt): già, lớn tuổi
- mahī (nữ): quả đất; sông Mahī
- mā (bb): đờng, chớ
- mātu (nữ): mẹ
- mārāpeti (skđt): khiến giết
- mārita (qkpt): đã giết
- māriyati (tđt): bị giết
- māreti (đt): giết
- māresi (đt): đã giết
- mālā (nữ): vòng hoa
- mālī (nữ): người có vòng hoa
- māsa (nam): tháng
- miga (nam): con nai
- Migadāya (nam): vườn Lộc Uyển
- migī (nữ): con nai cái
- miṇḍati (đt): đo, đong
- mitta (nam): bạn
- muṭṭhi (nam): nắm tay
- mudu (tt): mềm
- muni (nam): tu sĩ
- mūla (trung): gốc; rễ; tiền
- ya (đđt): ai, người nào
- yaṭṭhi (nam, nữ): cây gậy
- yattha (trt): ở đâu
- yadā (trt): lúc nào
- yasavantu (tt): có danh tiếng
- yāgu (nữ): cháo
- yācaka (nam): hành khất, người ăn xin
- yācati (đt): xin

- yācanta (htpt): đang xin
- yāci (đt): đã xin
- yāva (bb): cho đến
- yāva... tāva (bb): cho đến khi
- yuvati (nữ): trinh nữ, thiếu nữ
- yojeti (đt): nổi lại, hợp lại
- rakkhati (đt): giữ gìn, che chở
- rakkhatu (đt): để nó che chở
- rakkhitabba (knpt): đáng được che chở
- rakkhiyati (tđt): được che chở
- rajja (trung): quốc độ, đất nước
- rajju (trung): sợi dây thừng
- ratta (tt): đồ
- ratti (nữ): đêm
- ratha (nam): xe
- ravi (nam): mặt trời
- ravitvā (bbqk): sau khi kêu lên
- rassa (tt): ngắn
- rāsi (nam): đồng
- rukkha (nam): cây
- rūpa (trung): sắc, hình dáng
- rodati (đt): khóc
- rodanta (htpt): đang khóc
- lakkha (trung): 100.000
- Lañka (nữ): Tích Lan
- latā (nữ): dây leo
- laddha (qkpt): nhận, được
- laddhā (bbqk): sau khi nhận
- ladduṃ (ngm): nhận, được
- labhati (đt): nhận, được
- labhituṃ (ngm): nhận, được
- likhati (đt): viết
- lekhaṅka (nam): người viết, thư ký
- loka (nam): thế giới
- lacana (trung): mắt
- vanita (qkpt): bị thương
- vanitamakāsi (đt): đã làm bị thương
- vaḍḍhakāsi (nam): thợ mộc
- vattaḅba (knpt): đáng nói, nên nói
- vattu (nam): người nói
- vattha (trung): vải, quần áo
- vatthu (trung): mặt đất, nền nhà
- vadaññū (nam): người có lòng từ thiện
- vadati (đt): nói
- vadana (trung): mặt, miệng
- vana (trung): rừng
- vanitā (nữ): đàn bà
- vandati (đt): lay
- vandita (qkpt): lay
- vanditabba (knpt): đáng lay, nên lay
- vandīyati (tđt): được lay
- vapu (trung): thân thể
- vahāra (nam): con heo
- vasati (đt): ở, sống, cư ngụ
- vasanta (htpt): đang ở
- vasu (trung): cửa cái
- vasudhā (nữ): quả đất
- vassa (nam, trung): năm; mùa mưa
- vassati (đt): mưa
- vaḷavā (nữ): ngựa cái
- vā (bb): hoặc, hay
- vācā (nữ): lời nói, chữ
- vāñña (nam): lái buôn
- vānara (nam): con khỉ
- vāpī (nữ): bể nước
- vāri (trung): nước
- vālukā (nữ): cát
- vikkhaṅanta (htpt): đang bán
- vikkhīnāti (đt): bán
- vikkhīṇi (đt): đã bán
- vikkhīṇiyati (tđt): được bán
- vijju (nữ): tia chớp
- viññātu (nam): người hiểu biết
- viññu (nam): người khôn ngoan
- vitthata (tt): rộng
- vidū (nam): người khôn ngoan
- vidhāya (bbqk): sau khi ra lệnh
- vinā (bb): ngoại trừ, không
- vinetu (nam): người hướng dẫn, người dạy
- visikhā (nữ): con đường
- visuṃ (bb): nhiều lần, riêng
- viharanta (htpt): đang ở
- vihāra (nam): tịnh xá
- vīsati (nữ): 20
- vīsatiṃ (tt): thứ 20
- vīhi (nam): lúa
- vuṭṭhi (nữ): cơn mưa
- vuttha (qkpt): ở, sống
- vuddhi (nữ): phát triển, tăng trưởng
- ve (bb): chắc chắn
- vejja (nam): lương y, bác sĩ
- veṇu (nam): cây tre
- veḷu (nam): cây tre
- vyādhī (nam): bệnh tật
- sakiṃ (tt): 1 lần
- sakuṇa (nam): con chim
- sakuṇī (nữ): chim mái
- sakkoti (đt): có thể
- sakkharā (nữ): sỏi, đá cuội; đường cát
- sakhī (nữ): bạn gái
- sagga (nam): thi ên đường, cõi trời
- Saṅgha (nam): Hội chúng; chư Tăng
- sace (bb): nếu

- saṭṭhi (nữ): 60
- sata (trung): 100
- satakoṭi (nữ): 1 tỷ
- satama (tt): thứ 100
- satalakkha (trung): 10 triệu
- satasahassa (trung): 100 ngàn
- sati (nữ): trí nhớ
- satimantu (nam): người có trí nhớ
- satta (3): 7
- sattadasa (3): 17
- sattati (nữ): 70
- sattatiṃsati (nữ): 37
- sattama (tt): thứ 7
- sattamī (nữ): định sở cách
- sattarasa (3): 17
- sattavīṣati (nữ): 27
- sattāsīti (nữ): 87
- sattu (nam): kẻ thù
- sattha (trung): môn học; đoàn lữ hành
- satthi (nam, trung): bấp vế
- satthu (nam): thầy giáo
- sadā (bb): luôn luôn
- saddhiṃ (bb): cùng với
- sanikaṃ (trt): chậm
- santi (đt): là (số nhiều)
- santi (nữ): hoá bình, bình an
- santika (tt): gần
- sannipatari (đt): tập trung, nhóm lại
- sappi (trung): bờ
- sabba (tt): tất cả
- sabbattha (trt): mọi nơi
- Sabbaññū (nam): Đấng Toàn Tri
- sabbaḍā (trt): luôn luôn
- sabhā (nữ): hội nghị, đoàn thể
- samaṃ (trt): đều, bằng phẳng
- sayati (htpt): ngủ
- sayanta (qkpt): đang ngủ
- sayita (qkpt): ngủ
- sayi (đt): đã ngủ
- sayitvā (bbqk): sau khi ngủ
- sasī (nam): mặt trăng
- sassu (nữ): mẹ vợ
- saha (bb): với
- sahasā (trt): thỉnh linh, đột nhiên
- sahassa (trung): 1000
- sā (đdt): cô ấy
- sākhā (nữ): cành cây
- sādhukaṃ (trt): khéo, hay
- sāmi (nam): chủ, chúa tể
- sāyaṃ (bb): buổi chiều
- sārathī (nam): người đánh xe
- sālā (nữ): phòng lớn
- Sāvattthī (nữ): thành Xá-vệ
- sikkhāpada (trung): điều học
- sikhī (nam): con công
- sindhu (nam): biển
- silā (nữ): đá
- sissa (nam): học sinh, sinh viên
- sīghaṃ (trt): mau, nhanh
- sīla (trung): giới, điều (htpt) học
- sīlavantu (tt): có giới hạnh
- sīha (nam): sư tử
- sīhī (nữ): sư tử cái
- sukha (trung): hạnh phúc
- sukhaṃ (trt): tiện nghi, an lạc
- sukhī (nam): hạnh phúc
- suṇāti (đt): nghe
- suta (qkpt): nghe
- sutta (qkpt): ngủ
- sutvā (bbqk): sau khi nghe
- sunakha (nam): con chó
- surā (nữ): rượu, chất say
- suriya (nam): mặt trời
- surūpa (tt): đẹp, lịch sự
- suvaṇṇa (trung): vàng bạc
- suve(bb): ngày mai
- susāna (trung): nghĩa địa
- susu (nam): trẻ con
- seṭṭhī (nam): triệu phú
- seta (tt): trắng
- setu (nam): cái cầu
- senā (nữ): bộ đội
- so (đdt): ông ấy
- sota (trung): lỗ tai
- sotabba (knpt): nên nghe, đáng nghe
- sotu (nam): người nghe
- sopāna (trung): tầng lầu, cầu thang
- soḷasa (3): 16
- haṭa (qkpt): mang đi
- hata (qkpt): giết
- hattha (nam): tay, bàn tay
- hatthinī (nữ): voi cái
- hatthī (nữ): voi
- hadaya (trung): quả tim
- harati (đt): mang đi
- haraṇīya (knpt): nên mang đi
- haranta (htpt): đang mang đi
- harāpeti (skđt): khiến mang đi
- hari (đt): đã mang đi
- haritum (ngm): mang đi
- harīyati (tđt): được mang đi
- hasati (đt): cười
- hasanta (htpt): đang cười
- himavantu (nam): Hy-mã-lạp sơn

- hīyo (bb): hôm qua
- hoti (đt): là

- honu (đt): để nó là

NGŨ VÙNG VIỆT – PĀḲĪ

- ai: ko (nam); kā (nữ)
- an lạc: sukha (trung)
- anh: bhātu (nam)
- các anh: tumhe (tumha)
- của các anh: tumhākaṃ, tumhaṃ, vo
- ánh sáng: āloka (nam)
- áp bức: pīḷeti (đt), pīḷesi (qkpt)
- ấn nập: nilīyati (đt)
- ấn sĩ: isi, tapassī (nam)
- ăn (thức ăn cứng): khādati (đt), khadi (qkpt), khādītvā (bbqk), khādanta (htpt)
- ăn (thức ăn mềm): bhuñjati (đt), bhuñji (qkpt), bhutta (qkpt), bhuñjanta (htpt), bhuñjituṃ, bhottuṃ (ngm)
- 3: ti (3)
- 30: timsati, timsā (nữ)
- 31: ekatimsati (nữ)
- 32: battimsati, dvatimsati (nữ)
- 34: catutimsati (nữ)
- 39: ekūnacattālīsati, ekūnacattālīsā (nữ)
- bác sĩ: vejja (nam)
- ban đêm: rattī (nữ)
- bàn tay: hattha (nam)
- bán: vikkiṇāti (đt), vikkiṇi, vikkīta ((qkpt), vikkiṇanta (htpt)
- bạn gái: sakhī (nữ)
- bạn trai: mita, sakha (nam)
- bao giờ: sabbadā, sadā (trt)
- bao nhiêu: katama (trong số nhiều)
- (con) báo: dīpi (nam)
- bảo hộ: rakkhati (đt), rakkhīyati (đđt), rakkhanīya, rakkhitabba (knpt), rakkhantu (mệnh lệnh cách)
- bay: uḍḍeti (đt)
- 7: satta (3)
- 70: sattati (nữ)
- 72: dvisattati, dvesattati (nữ)
- 79: ekūnāsīti (nữ)
- băng qua: tarati (đt), tari (qkpt), taritvā (bbqk)
- bằng phẳng: samaṃ (trt)
- bắt đầu: ārabhati (đt)
- bắt về: satthi (nam, nữ)
- bất cứ lúc nào: yadā (trt)
- bất tử: amata (trung)
- bấy giờ: idāni (bb)
- bề (võ): bhindati, bhañjati (đt), bhinna (qkpt)
- bề (biển): sindhu, uadadhi (nam)
- bên cạnh: ekamantaṃ (trt)
- bệnh cùi: kuṭṭhi (nam)
- bệnh tật: vyādhi (nam)
- bị thương: vaṇitamakāri (đt), vaṇitamakāsi, vaṇita (qkpt)
- binh lính: patti, senā (nữ)
- binh khí: āyudha (trung)
- bình nước: ghata (nam)
- biết: jānāti (đt), ñāta (qkpt)
- bò cái: dhenu, gāvī (nữ)
- bò đực: goṇa (nam)
- bóng (mát): chāya (nữ)
- bồ-đề: bodhi (nam, nữ)
- 4: catu (3)
- 40: cattālīsati, cattālīsā (nữ)
- 41: ekacattālīsati (nữ)
- 49: ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā, ekūnapaññāsā (nữ)
- (loài) bốn chân: catuppada (nam)
- bờ (sông): kūla (trung)
- bơ: sappi (trung)
- bụi: dhūli (nữ)
- bụng: kucchi (nam, nữ)
- búa: pharasu (nam)
- buộc: bandhati (đt)
- bị buộc: bandhīyati
- bữa sau: parasuve (trt)
- bữa trước: parahīyo (trt)
- bước: carati (đt)
- (sau khi) bước: caritvā
- (đang) bước: caranta
- cả thấy, hết thấy, tất cả: ekato (bb), sabba (tt)
- cả hai: ubhaya (tt)
- cao: ucca (tt)
- cái khác: itara, añña, para (tt)
- cái nào (trong 2): katara (đđt)
- cái kia: eta, ta (đđt)
- cái này: eta, ima (đđt)
- cách đều: samam (trt)
- cạn: uttāna (tt)
- cảnh cây: sākha (nữ)
- cảnh đồng: khetta (trung)
- cánh tay: bāhu (nam)
- cảnh giới: dhātu (nữ)

- cát: vālukā (nữ), pulina (trung)
- cây: rukkha, taru (nam)
- cây cờ: ketu (nam)
- cày: kasati (đt), kasīyati (tđt)
- cấn: dasati (đt), dasīyati (tđt)
- cắc kè (tắc kè): godhā (nữ)
- cần: tulā (nữ)
- cầu: setu (nam)
- cha: pitu (nam)
- cháo: yāgu (nữ)
- cháu trai: natu (nam)
- chạy: dhāvati (đt), dhāvi, dhāvita (qkpt), dhāvanta (htpt), dhāvitvā (bbqk)
- chắc chắn: addhā, ekantaṃ, ve (trt)
- chặt: chindati (đt), chindī, china (qkpt)
- chặt chẽ: dalham (trt)
- chậm: sanikaṃ (trt)
- chất say: surā (nữ)
- chè: bhañjati (đt)
- chết: kālaṃ, karoti, marati (đt), mata (qkpt), maraṇa (trung)
- chì: tipu (trung)
- chỉ định cách: catutthī (nữ)
- chị: bhaginī (nữ)
- chia: bhājeti (đt), bhājetvā (bbqk)
- chim: pakkhī, sakuṇa (nam)
- chín: pakka (tt)
- 9: nava (3)
- 90: navuti (nữ)
- 92: dvānavuti, dvīnavuti (nữ)
- 900: navasata (trung)
- 99: ekūnasata (trung)
- Cho: dadāti (đt), dadi, dadāsi, dinna (qkpt), dadanta (htpt), dātuṃ (ngm), dīyamāna (tđt)
- cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- cho đến: yāva (bb)
- cho đến khi: yāva... tāva (bb)
- chó: sunakha (nam)
- chỗ: thāna (trung)
- chỗ Chư Tăng ở: ārama (nam)
- chồng: pati, bhātu (nam)
- chợ: āpaṇa (nam)
- chơi: kīlāti (đt)
- chú ý: satimantu (tt)
- chủ: sāmī, pati, gahapati (nam)
- chùa: ārama (nam), cetiya (trung), vihāra (nam)
- chúa tể: sāmī, pabhū (nam)
- chúng nó: te (đđt)
- của chúng nó: tesam (nam), tesānam (nữ)
- chúng ta: mayam (đđt)
- của chúng ta: amhā, amhākaṃ, no (đđt)
- chú ôi: kadalī (nữ)
- chú ô: ākhu (nam)
- chư thiên: deva (nam), devatā (nữ)
- chư thiên nữ: devī, devatā (nữ)
- chửa chín: āma (tt)
- chũr: vācā (nữ)
- có giới hạnh: sīlavantu (nam)
- có lòng từ thiện: vadaññū (nam)
- có tiếng: yasavantu (nam)
- có thể: sakkoti (đt)
- có thể lực: balī, balavantu (nam)
- cô: tīna (trung)
- cố gắng: ussahati (đt)
- cổ: gīvā (nữ)
- công việc: kamma, kammanta (trung)
- cơm: odana (nam, trung)
- của cái: vasu, dhana (trung)
- của chôn cất: nidhi (nam)
- của cô ta: tassā
- của cậu ta: tassa
- của tôi: mama, mayham, me, mamam
- củi: dāru (trung)
- cung: dhanu (trung)
- cúng: pūjeti (đt), pūjesi (qkpt)
- cúng dường: pūjā (nữ)
- cũng: pi, api (bb)
- cửa hàng: āpaṇa (nam)
- cười: hasati (đt), hasanta (htpt)
- dạ, vâng: āma (bb)
- dài: dīgha (tt)
- danh: nāma (trung)
- danh tiếng: kitti (nữ), yasavantu (nam)
- dâng: pūjeti (đt)
- dậy: uttāhāti (đt), uttāhāya, uttāhāpetvā (bbqk)
- dê (con dê): aja (nam)
- dinh dưỡng (bbqk) bhojāpeti (skđt)
- dịu dàng: mudu (tt)
- du lịch: carati (đt), acari (qkpt)
- (hòn) đá: silā (nữ), pāsāna (nam)
- đá sỏi: sakkharā (nữ)
- đàn áp: pīleti (đt), pīlesi, pīlita (qkpt), pīlenta (htpt)
- đàn bà: nārī, vanitā, ithī (nữ)
- đàn bà bà-la-môn: brāhmaṇī (nữ)
- đàn bà trẻ: taruṇī, yuvati (nữ)
- đàn ông: nara, purisa, manussa (nam)
- đánh: paharati (đt), pahari, pahaṭa (qkpt), paharanta (htpt), paharivā (bbqk), paharīyati (tđt)

- đánh lễ: vandati (đt), vandita (qkpt), vanditabba, vandanīya (knpt)
- dào: khanati (đt)
- đạo (con đường): magga (nam)
- đũa: dīpa (nam)
- đường trước: purato (bb)
- đặt vào trong: pakkhipati (đt)
- Đấng Toàn Tri: Sabbaññū (nam)
- đầu gối: jāni, jaṇṇu (nam)
- đất: vatthu (trung), bhūmi, vasudhā (nữ)
- đánh đập: paharati (đt)
- đê nén: pīeti (đt)
- (màu) đen: kāla (tt)
- đê n: dīpa (nam)
- đẹp: surūpa, dassanīya (tt)
- để nó che chở: rakkhantu
- để nó là: bhavatu
- để nó đặt vào trong: pakkhipatu
- để nó đi: gacchatu
- để nó nấu: pacatu
- để nó nói: bhāsatu
- để nó uống: pivatu
- để việc ấy như vậy: hotu
- đến: āgacchati (đt), āgacchi, āgata (qkpt), āgamma, āgantvā (bbqk), āgantum (ngm)
- đi: gacchati (đt), gacchi, gami, gata (qkpt), gacchanta (htpt), gantvā (bbqk), gantum (ngm)
- đi bộ: carati (đt), cari, acari (qkpt), caranta (htpt)
- đi lang thang: āhiṇḍati (đt), āhiṇḍi (qkpt)
- đi khỏi: apagacchati, nikkhamati (đt)
- đi qua: tiṇṇa (qkpt)
- đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- đi ra ngoài: nikkhamati (đt), nikkhamma (bbqk), nikkhanta (htpt)
- đi trở lại: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- đi xuống: otarati, oruhati (đt), otarivā, oruyha (bbqk)
- địa ngục: niraya (nam)
- định sở cách: sattamī (nữ)
- (Phật) điện: cetīya (trung)
- điều học: sīla, sikkhāpada (trung)
- đo: miṇḍati (đt)
- (màu) đỏ: ratta (tt)
- đôi bụng: khudā (nữ)
- đoàn thể: sabhā (nữ)
- đồ ăn: āhāra (nam)
- đồ đo lường lúa: nālī (nữ)
- đối diện, trước mặt: purato (bb)
- đồng: rasi (nam)
- đốt: jāleti (đt), jālesi, jālita (qkpt), jālenta (htpt), jālitvā (bbqk)
- đứa bé gái: kumārī, dārikā (nữ)
- đứa bé trai: kumāra, dāraka (nam)
- đứng: tiṭṭhati (đt), aṭṭhāsi, ṭhita (qkpt), tiṭṭhanta (htpt), ṭhatvā (bbqk)
- đứng dậy: ukkhipati (đt), ukkhipitvā, paggayha (bbqk)
- được: labhati (đt), laddha (qkpt), laddhum, labhitum (ngm)
- đường (đi): magga (nam), visikhā (nữ)
- đường (ăn): sakkharā (nữ)
- gà mái: kukkuṭī (nữ)
- gái: kaññā, dārikā, kumārī, kumārikā (nữ)
- gạo: taṇḍula, bhatta (nam)
- gân: santikam (trt)
- gây: yaṭṭhi (nam, nữ)
- ghé: pīha (trung)
- ghi nhớ: sati (nữ), satimantu (nam)
- gia đình: kula (trung)
- già: mahallaka (tt)
- giảng: deseti (đt), desesi, desita (qkpt), desenta (htpt), desitvā (bbqk)
- giáo sư: satthu (nam)
- giáo viên: vinetu (nam)
- giáo: dhanavantu (nam)
- giặt: dhovati (đt), dhovi, dhovita (qkpt), dhoviyati (tđt), dhovitabba (knpt)
- giết: hanati, māreti (đt), māresi, hani, hata (qkpt), mārāpeti (skđt), māriyati (tđt)
- giới: sīla, sikkhāpada (trung)
- giữ: ṭhapani (đt), ṭhapesi, ṭhapani (qkpt)
- (để nó) giữ: ṭhapanu
- giữa: antarā (bb), majjhima (tt)
- giường: mañca (nam)
- gõ ghê: khara (tt)
- gốc: mūla (trung)
- guom: asi (nam)
- 2: dvi (3)
- 2 cách: dvidhā, dvikkhattum (trt)
- 20: vīsati (nữ)
- 200: dvisata (trung)
- 21: ekavīsati (nữ)
- 22: dvāvīsati, bāvīsati (nữ)
- 29: ekūnatiṃsati (nữ)
- hang: guhā (nữ)
- hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- hành động: kamma, kammanta (nam)
- hạnh phúc: sukha (trung), sukhi (nam)
- hát: gāyati (đt), gāyanta (htpt), gīta (bbqk)
- hạt giống: aṭṭhi (trung)
- hay, khéo, giỏi: sādhu (trt)

- hay là: vā, athavā... vā (bb)
- hình dáng: rūpa (trung)
- hiện ra: utṭhahati d
- heo (lợn): varāha (nam)
- hoa: puppha (trung)
- hoa huệ, hoa súng: uppala (trung)
- hoa sen: paduma (trung)
- hoà bình: santi (nữ)
- hoàng hậu: devī, rājīnī (nữ)
- học: uggaṇhāti (đt), uggaṇhitabba (knpt)
- học sinh: sissa (nam)
- hợp lại: yojetī, sannipatani (đt)
- hồ: vāpī, pokkharani (nữ)
- hổ: āvāṭa (nam), kāsū (nữ)
- hội: sabhā (nữ)
- hôm nay: aḷḷa (trt)
- hôm qua: hīyo (trt)
- hộ trì: pāleti (đt), pālesi (qkpt)
- hộp: maṅḷūsā (nữ)
- hướng đông: pubba (tt)
- hướng bắc: uttara (tt)
- hướng nam: dakkhiṇa (tt)
- hướng tây: apara (tt)
- hướng: disā (nữ)
- hướng dẫn: netu, adhipati (nam), neti (đt), nesi, nīta (qkpt)
- kiệu: dolā (nữ)
- kẻ thù: ari, sattu (nam)
- kẻ trộm: cora (nam)
- (đã) kéo: ākaḍḍhāti đt
- kêu: ravati (đt), ravitvā (bbqk)
- khác: para, añña, apara (đđt)
- khát nước: pipāsā (nữ)
- khắp nơi: sabbattha (bb)
- khéo léo: sādhuḷaṃ (trt)
- khi nào: yadā, kadā (trt)
- khi giới: āyudha (trung)
- khi: kapi, vānara (nam)
- khiến cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- khiến cho chặt: chindāpeti (skđt)
- khiến cho đi: gacchāpeti (skđt)
- khiến cho đem lại: āharāpeti (skđt)
- khiến cho giết: māṛāpeti (skđt)
- khiến cho lấy: gaṇhāpeti (skđt)
- khiến cho làm: kāṛāpeti (skđt)
- khiến cho mang đi: harāpeti (skđt)
- khiến cho nấu: pāceti, pācāpeti, pācayati, pācāpayati (skđt)
- khiến cho tắm: nahāpeti (skđt)
- lừa: aggi (nam), acci (trung)
- lười: jivhā (nữ)
- lý lẽ: kāraṇa (trung)
- mang đi: neti, harati (đt), nesi, hari, nīta, haṭa, harita (qkpt), haritum (ngm), haranta (htpt), haritabba (knpt)
- mang lại: āneti, āharati (đt), ānesi, āhari, ānīta, āhaṭa (qkpt)
- mau: sīghaṃ (trt)
- mà: ya
- mây mẩn: puññavantu, bhagavantu (nam)
- mặc (quần áo): paridahati (đt)
- mặt trời: ravi, suriya, bhānu, bhānuvantu (nam)
- mặt trăng: canda, sasī (nam)
- mặt: vadana (trung)
- mắt: locana, nayana, akkhi, cakkhu (trung)
- mặt: maddu (trung)
- mây: tvam, tuvaṃ (đđt)
- của mây: tava, tuyhaṃ (đđt)
- mọi (tất cả): sabba (đđt)
- mọi nơi: sabbattha (trt)
- mẹ: mātū, ammā (nữ)
- mẹ chồng: sassu (nữ)
- mềm: mudu (tt)
- mía: ucchu (nam)
- miệng: vadana, mukha (trung)
- một: eka (3)
- một lần: ekakkhattuṃ, ekaḍḍhā, sakiṃ (trt)
- mọc lên: udeti, utṭhahati (đt)
- mong muốn: icchati (đt)
- môn học: sattha (trung)
- mũ ống: kaṭacchu (nam)
- mua: kiṇāti (đt), kiṇi, kīta (qkpt), kiṇivā (bbqk), kiṇiyati (tdt), kiṇanta (htpt)
- mưa: vuṭṭhi (nữ), vassa (nam, trung)
- mũ: nāsā (nữ), ghāna (trung)
- 10: dasa (3)
- 11: ekadasa (3)
- 12: dvādasā, bārasa (3)
- 13: teḷasa, terasa (3)
- 14: cuddasa, catuddasa (3)
- 15: pañcadasa, paṇṇarasa (3)
- 16: soḷasa (3)
- 17: sattarasa, sattadasa (3)
- 18: aṭṭhādasā, aṭṭhārasa (3)
- 19: ekūnavīsati (nữ)
- 10 ngàn: dasasahassa (trung)
- 10 triệu: dasalakkha (trung)
- nai đực: miga (nam)
- nai cái: migī (nữ)
- nào: ya (đđt)
- 5: pañca (3)
- 50: paññāsati, paññāsā, paṇṇāsati, paṇṇāsā (nữ)

- 52: dvepaññāsā (nữ)
- 59: ekūnasaṭṭhi (nữ)
- 500: pañcasata (trung)
- năm: vassa (nam, trung)
- nắm tay: muṭṭhi (nam)
- này: ima, eta (ddt)
- nầu: pacati (đt), paci, pacita, pakka (qkpt),
pacitvā (bbqk), pacitum (ngm),
pacāpeti, pacati (skđt)
- ném tung ra: nīharati (đt)
- nếu: sace, yadi, ce (bb)
- nó: (ta) so (nam), sa-môn (nữ)
- của nó: tassa (nam), tassā, tāya (nữ)
- nói: bhāsati, vadati, katheti (đt), bhāsita,
vutta, kathita (qkpt), bhāsīyati (tdt),
bhāsitaḅba, vuttaba (knpt)
- nông dân: kassaka (nam)
- nổi: yojeti (đt)
- nơi chôn: ṭhāna (trung)
- núi: gira, pabbata (nam)
- nước: udaka, jala, vāri (trung), ambu (nam)
- nước mắt: assu (trung)
- nhà: geha (nam)
- nhanh: sīgham (tr)
- nhân loại: manussa (nam)
- nhẫn nại: khanti (nữ)
- nhận: labhati (đt), laddha (qkpt), labhitum,
laddhum (ngm)
- nhiều lần: visum (bb)
- nhiều: bahu, bahuka (tt)
- nhìn: passati, oloketi (đt), passanta,
olokenta (htpt)
- nhò: khuddaka (tt)
- nhóm lại: sannipatati (đt)
- nhó lại: anussarati (đt), anusaranta (htpt)
- như vậy: evam, tathā (bb)
- những cái này: imā (nữ), ime (nam)
- ngàn: saḅassa, dasasata (trung)
- ngàn triệu (tỷ): satakoti (nữ), saḅasalakkha
(trung)
- ngắn: rassa (tt)
- ngày: divasa (nam)
- ngày một: parasuve (tr)
- ngày trước: parahīyo (tr)
- ngày mai: suve (tr)
- ngày hôm qua: hīyo (tr)
- ngày kia: ekaḅā (bb)
- ngón tay: aṅguli (nữ)
- ngọn lửa: aggi, acci (trung)
- ngọc: maṇi (nam)
- ngò: nisīdati (đt), nisīdi, nisinna (qkpt),
nisīdanta (htpt), nisīditvā (bbqk)
- ngú: sayati (đt), sayi, sayita (qkpt), sayanta
(htpt), sayitvā (bbqk), sayitum (ngm),
middā (nữ)
- người ăn xin: yācaka (nam)
- người hiểu biết: ñātu (nam), viññātu (nữ)
- người có tiết độ: mattaññū (nam)
- người cầm đầu: adhipati (nam)
- người bà con: bandhu, bandhumantu (nam)
- người có mắt: cakkhumantu (nam)
- người có dù: chatti (nam)
- người có đồ chúng: gaṇi (nam)
- người có vòng hoa: mālī (nam)
- người chia phần: bhāgi (nam)
- người cho: dātu (nam)
- người chủ: gāhpati, pati (nam)
- người đánh xe: sārathī (nam)
- người đàn ông: manussa, purisa, nara (nam)
- người đi: gantu (nam)
- người đức hạnh: sīlavantu (nam)
- người khôn ngoan: paṇḅita, vidū, viññū
(nam)
- người làm: kattu (nam)
- người làm công: kammakāra (nam)
- người nói: vatu (nam)
- người nông dân: kassaka (nam)
- người nghe: sotu (nam)
- người tội lỗi: pāpakārī (nam)
- người thắng trận: jetu (nam)
- người trộm cắp: cora (nam)
- ngựa: assa (nam)
- ngựa cái: vaḅavā (nữ)
- ngựa: kacchu (nữ)
- người: ghāyati (đt), ghāyitum (ngm)
- nghe: sunāti (đt), suta (qkpt), sutvā (bbqk)
- nghĩ: cinteti (đt), cintese (qkpt)
- nghĩa địa: susāna (trung)
- óm: dubbala (tt)
- ống chân: jaṅgha (nữ)
- ở: vasati (đt), vuttha (qkpt), vansanta (htpt)
- ở đây: idha, ettha (bb)
- ở kia: tattha, tatra, tahiṅ (bb)
- ở đâu: yattha, kattha, kuthiṅ (bb)
- ở trên: upari (bb)
- pháp: dhamma (nam)
- (bài) pháp: desanā (nữ)
- phát đạt: vuddhī (nữ)
- (Đức) Phật: Buddha (nam)
- phòng: sālā (nữ)
- phước: puñña (trung)
- phương hướng: disā (trung)
- qua: tiriyaṅ (bb)
- quả: phala (trung)

- (có) quả: phalavantu (nam)
- quả dừa: nāḷikera (nam)
- quả trổng: kāka (nam)
- quả mái: kākī (nữ)
- quang cảnh: vatthu (trung)
- quần áo: vattha (trung)
- ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- rấn: bhogī, ahi, dāthī, sappa (nam)
- riêng: visuṃ (bbqk)
- rồi thì: tadā, atha (bb)
- rộng: vitthata, mahanta (tt)
- (làm cho) rơi: pātetī (đt), pātesi (qkpt)
- rơi xuống: patatī (đt), patī (qkpt)
- rửa: dhovati (đt)
- rừng: vana, arañña (trung), aṭavi (nữ)
- rượu: surā (nữ)
- sanh ra: nibbattati (đt), nibbattituṃ (ngm), nibbattitvā (bbqk)
- sáp: jatu (trung)
- sau cùng: para (tt)
- sau khi ăn: bhujjivā (bbqk)
- sau khi đi khỏi: nikkamma (bbqk)
- sau khi đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- sau khi đến: āgamma, āgantvā (bbqk)
- sau khi đứng: ṭhatvā (bbqk)
- sau khi đưa lên: paggayha (bbqk)
- sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- sau khi leo lên: āruyha (bbqk)
- sau khi ngủ: sayitvā (bbqk)
- sau khi tắm: nahātvā, nahāyitvā (bbqk)
- sau khi từ bỏ: pahāya (bbqk)
- sau khi ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- sau khi uống: pivitvā (bbqk)
- sau khi xuống: oruyha (bbqk)
- 6: cha (3)
- 60: saṭṭhi (nữ)
- 62: dvāsaṭṭhi (nữ)
- 69: ekūnasattati (nữ)
- sắc: rūpa (nam)
- sấm sét: vijju, asani (nữ)
- sâu: gambhīra (tt)
- sinh viên: sissa (nam)
- sỏi: sakkharā (nữ)
- sông: nadī, gaṅgā (nữ)
- sống: vaharati (đt), vuttha (qkpt), viharanta (htpt)
- sở thu ộc cách: chaṭṭhī (nữ)
- sợ: bhayati (đt), bhayitvā (bbqk)
- sợi dây: rajju (nữ)
- sung sướng: sukhī (nam)
- suy nghĩ: cinteti (đt), cintetvā (bbqk), cintita (qkpt)
- sự tử: sīha (nam)
- sự tử cái: sīhī (nữ)
- sự khó giải quyết: gaṇṭhi (nam)
- sức mạnh: balavantu (nam)
- sữa: khīra (trung)
- sữa đặc, sữa chua: dadhi (trung)
- sữa soạn: patiṃdetuṃ (ngm)
- 8: aṭṭha (3)
- 81: ekāsīta (nữ)
- 82: dve-asīti (nữ)
- 83: te-asīti (nữ)
- 84: caturāsīti (nữ)
- 86: chāsīti (nữ)
- 89: ekūnavutī (nữ)
- 800: aṭṭhasata (trung)
- Tai: sota (trung)
- (bàn) tay: pāni, hattha (nam)
- (cánh) tay: bāhu (nam)
- tắm: nahāyati (đt), nahāta (qkpt)
- (chư) Tăng, hội chúng: Saṅgha (nam)
- tâm: citta, hadaya (trung)
- tầng lầu: sopāṇa (trung)
- tất cả: sabba (đdt)
- Tích Lan: Laṅkā (nữ)
- tiền bạc: mūla (trung)
- tiến lên: tinnā (qkpt)
- tiếng: vācā (nữ)
- tịnh xá: vihāra (nam)
- tôi: ahaṃ (amha)
- của tôi: mama, mayham, me, mamaṃ (đdt)
- tội lỗi: pāpa (trung)
- tó gái: dāsī (nữ)
- tó trai: dāsa (nam)
- tu sĩ: muni, bhikkhu (nam)
- tuổi: āyu (trung)
- tùy tùng: parisā (nữ)
- từ bỏ: pabbajati (đt), pahāya (qkpt)
- từ chỗ nào: kuto (bb)
- từ lúc nào: tato (bb)
- từ đó: ito
- tháng: māsa (nam)
- thanh niên: putta, kumāra (nam)
- thành Colombo: Kolaṃbanagara (trung)
- thành phố: nagara, pura (trung)
- thặng: jināti (đt)
- để nó thặng: jinātu
- thấy: passati, oloketi (đt), passituṃ (ngm)
- tháp; tháp hèn: nīca (tt)
- thân: kāya (nam), vapu (trung)
- đầu góp: ocināti (đt)
- thầy: garu (nam)
- theo một cách: ekadhā (trt)

- theo 5 cách: pañcadhā (trt)
- theo sau: anugacchati (đt)
- thế gian: loka (nam)
- thế lực: balavantu (nam)
- Thế Tôn: Bhagavantu (nam)
- thế nào: katham (bb)
- thi sĩ: kavi (nam)
- (bố) thí: dāna (trung)
- thi ên dàng: saga (nam)
- thịnh linh: sahasā (trt)
- thi ếu nữ: yuvati, taruṇā, kumārī (nữ)
- thô cứng: khara (tt)
- thông minh: buddhimantu (nam)
- thư ký: lekha (nam)
- thợ mộc: vaḍḍhakī (nam)
- thời gian lâu dài: ciraṃ (trt)
- thú vật: pasu (nam)
- thuyền: doṇi (nữ)
- thuyết: deseti (đt), desita (qkpt)
- thú nhất: paṭhama (tt)
- thú nhì: dutiya (tt)
- thú ba: tatiya (tt)
- thú tư: catuttha (tt)
- thú năm: pañcama (tt)
- thú sáu: chaṭṭha (tt)
- thú bảy: sattama (tt)
- thú tám: aṭṭhama (tt)
- thú chín: navama (tt)
- thú mười: dasama (tt)
- thú 11: ekādasama (tt)
- thú 12: dvādasama (tt)
- thú 13: terasama (tt)
- thú 14: cuddasama (tt)
- thú 15: pañcarasama (tt)
- thú 20: vīsati (tt)
- thú 30: timsati (tt)
- thú 40: cattāṭṭisati (tt)
- thú 50: paṇṇāsati (tt)
- thú 60: saṭṭhima (tt)
- thú 70: sattatima (tt)
- thú 80: asītima (tt)
- thú 90: navutima (tt)
- thú 100: satama (tt)
- trái đất: vasudhā, bhūmi, mahī (nữ)
- trái tim: hadaya (trung)
- trang điểm: alaṅkaroti (đt)
- trăm: sata (trung)
- trăm ngàn: sataśahasā (trung)
- trăm triệu: satakoṭi (nữ)
- trắng: canda, sasī (nam)
- trắng: seta (tt)
- tre: veḷu, veṇu (nam)
- trẻ: bāla, taruṇa, dahara (tt)
- trí: ñāṇa (trung)
- trí tuệ: paṇṇā, mati (nữ)
- triêu: dasalakkha (trung)
- triêu phú: seṭṭhī (nam)
- trinh nữ: yuvati (nữ)
- trói: bandhati (đt)
- (bị) trói: bandhīyati (tđt)
- trong một nơi: ekattha (bb)
- trở thành: hoti, bhavati (đt)
- (mặt) trời: suriya, ravi, bhānu, bhanumantu (nam)
- (cõi) trời: saga (nam)
- trộm cắp: coreti (đt)
- trộn: niḷiyati (đt)
- trống: dundubhi (nữ)
- trung: majjhima (tt)
- trước: pubba (tt), purā (bb)
- trường học: pāṭhasālā (nữ)
- trường (đứng đầu): mahallaka (tt)
- trường thành: vuddhi (nữ)
- trướng: aṇḍa (trung)
- tỳ-khuru: bhikkhu (nam)
- tỳ-khuru-ni: bhikkhunī (nữ)
- uông: pivati (đt), pivi (qkpt), pivamāna (htpt), pivitum (ngm)
- và: api, ca (bb)
- vàng bạc: suvaṇṇa (trung)
- (màu) vàng: pīṭa (tt)
- Vào: pavisati (đt), pavisi (qkpt)
- vào buổi sáng: pāto (bb)

HẾT TẬP 1

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀLI

Tập 2

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trường lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555

DL:2012

KHẢO SÁT THÊM VỀ NHỮNG MẪU TỰ

(1) Những nguyên âm được chia làm hai loại : đoản âm và trường âm.

- A. Đoản âm có: a, i, u.
- B. Trường âm có: ā, ī, ū, e, o.

Về phương diện âm luật, những đoản âm đứng trước hai phụ âm hoặc trước chữ m (niggahīta) được kể là trường âm. Cần chú ý rằng e và o được phát âm thành đoản âm trước những phụ âm đôi (ví dụ: khettaṃ, bhonto,...)

(2) Các phụ âm được chia làm hai loại :

- a/ Loại thuộc bộ môn (Vagga).
- b/ Loại không thuộc bộ môn (Avagga)

25 phụ âm từ k đến m được gọi là thuộc bộ môn vì chúng được chia thành 5 bộ môn, mỗi bộ môn gồm năm chữ như sau:

k	kh	g	gh	ñ	bộ môn ka (kavagga).
c	ch	j	jh	ñ	bộ môn ca (cavagga).
ṭ	ṭh	ḍ	ḍh	ṇ	bộ môn ṭa (ṭavagga).
t	th	d	dh	n	bộ môn ta (tavagga).
p	ph	b	bh	m	bộ môn pa (pavagga).

Những bộ môn ấy được gọi tên tùy theo chữ đầu của mỗi bộ môn. Năm chữ cái cuối cùng trong 5 bộ môn trên, tức là ñ, ñ, ṇ, n, m được gọi là tỉ âm (nasals) hay là vagganta - tức là chữ cuối bộ môn.

7 phụ âm còn lại là y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ được gọi là avagga (không bộ môn) vì chúng không được tập hợp thành bộ môn như trên.

Phụ âm ṃ được gọi là niggahīta. Nó luôn luôn đi sau một đoản nguyên âm.

(3) Lại nữa, tất cả nguyên âm và phụ âm được phân loại tùy theo vị trí và tính chất của sự phát âm.

A - THEO VỊ TRÍ PHÁT ÂM (ṬHĀNA)

- 1/ k, kh, g, gh, ñ, h và a, ā được gọi là *âm họng* (kaṇṭhaja).
- 2/ c, ch, j, jh, ñ, y và i, ī được gọi là *âm óc họng* (tāluja).
- 3/ ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, r, ḷ được gọi là *âm lưỡi* (muddhaja).
- 4/ t, th, d, dh, n, l, s được gọi là *âm răng* (dantaja).
- 5/ p, ph, b, bh, m và u, ū được gọi là *âm môi* (oṭṭhaja).
- 6/ e vừa là âm họng và âm óc họng (kaṇṭhatāluja).
- 7/ o vừa là âm họng và âm môi (kaṇṭhoṭṭhaja).
- 8/ v vừa là âm răng và âm môi (dantotoṭṭhaja).
- 9/ ṃ chỉ là một hơi ra ở mũi, chỉ được gặp sau những đoản nguyên âm, ví dụ : ratham, manim, yāgum (vāsikaja).

B - THEO TÍNH CHẤT ÂM (KARAṆA):

1. Chữ thứ nhất và thứ ba ở năm bộ môn trên được gọi là *vô khí âm* (sithila), vì chúng được phát âm không có âm h theo sau và không mạnh.
2. Chữ thứ hai và thứ tư trong mỗi nhóm được gọi là *hữu khí âm* (dhanita), vì chúng được phát âm với một hơi mạnh hay một âm h kèm theo.

LUẬT HỢP ÂM (SANDHI)

(4) Khi hai chữ cái trong cùng một danh từ hay trong hai danh từ khác nhau được phối hợp để thuận tiện phát âm, thì sự phối hợp ấy được gọi là sandhi - luật hợp âm.

Luật hợp âm được chia ra 3 trường hợp :

1/ **Sarasandhi** : hợp âm giữa các nguyên âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khác khởi đầu bằng một nguyên âm, hoặc khi hai nguyên âm kề nhau của cùng một chữ được liên kết lại với nhau.

2/ **Byañjanasandhi** : hợp âm giữa một nguyên âm và một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ kết thúc bằng một nguyên âm được nối liền với một chữ khởi đầu bằng một phụ âm.

3/ **Niggahītasandhi** : hợp âm giữa ṃ và một nguyên âm hay một phụ âm.

Trường hợp này xảy ra khi một chữ hay một âm kết thúc bằng ṃ được nối liền với một tiếng hay một âm khởi đầu hoặc bằng một nguyên âm, hoặc bằng một phụ âm.

I - LUẬT HỢP ÂM NGUYÊN ÂM (SARASANDHI)

Sự phối hợp các nguyên âm được hình thành bằng cách bỏ bớt hay thay đổi một hoặc hai nguyên âm kề nhau.

LOPO – XÓA CHỮ

(5) Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác đôi khi bị hủy bỏ. Trường hợp này gọi là pubbasaralopasandhi (tiếp ngữ xóa nguyên âm trước).

Ví dụ :

- a trước a : Vandiya + aggaṃ = vandiyaggaṃ.
- a trước ā : Tān' eva + āsanāni = tān' evāsanāni.
- a trước u : Amanussa + upaddavo = amanussupaddavo.
- ā trước i : Paññā + indriyaṃ = paññindriyaṃ.
- i trước i : Tīni + imāni = tīnimāni.
- i trước e : No hi + etaṃ = no h' etaṃ.
- ī trước o : Bhikkhunī + ovādo = bhikkhunovādo.
- u trước u : Mātu + upaṭṭhānaṃ = mātupaṭṭhānaṃ.
- u trước ā : Sametu + āyasmā = sametāyasmā.
- e trước a : Dhanaṃ me + atthi = dhanaṃ matthi.
- e trước e : Sabbe + eva = sabb' eva.
- o trước e : Asanto + ettha = asant' ettha.
- o trước a : Tayo + assu = tayassu.

(6) Khi hai nguyên âm kề nhau không giống nhau, thì nguyên âm thứ hai thường bị bỏ. Trường hợp này gọi là “parasaralopasandhi” (tiếp ngữ xóa nguyên âm sau).

a + a, a + ā, ā + a, ā + ā là giống nhau; i + i, ... cũng vậy. a + i, u, e hay o là không giống; i + a, u, e, o, ... cũng vậy. Ví dụ :

- i đứng sau ā : chāyā + iva = chāyā' va.
- a đứng sau i : iti + api = itipi.
- a đứng sau u : devatā nu + asi = devatā nu' si?
- a đứng sau ū : akataññū + asi = akataññū' si.

- a đứng sau e : vande + ahaṃ = vande' haṃ.
- a đứng sau o : so ahaṃ = so' haṃ.
- i đứng sau u : cakkhu + indriyaṃ = cakkhundriyaṃ.
- e đứng sau ā : kathā + eva kā = kathā' va kā?
- e đứng sau o : pāto + eva = pāto' va.
- ā đứng sau o : moggallāno + āsi = moggallāno' si.

(7) Nguyên âm a hay ā phối hợp với i hay ī thành e, với u hay ū thành o (a + i hay ī ⇨ e; a + u hay ū ⇨ o). Trường hợp này gọi là “vikāra” (phép tiếp ngữ biến dạng).

- bandhussa + iva = bandhuss' eva.
- jina + īrittaṃ = jinerittaṃ.
- canda + udayo = candodayo.
- yathā + udayo = yathodayo.
- upa + ikkhata = upekkhata.
- na + upeti = nopeti.
- udadhi + ūmi = udadhomi.

BÀI TẬP 1

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ & TÁCH RỜI CÁC HỢP ÂM

1. Tesaṃ dvinnaṃ nivesanesu bahunnaṃ bhikkhūnaṃ paññattān' ev' āsanāni honti.
2. "Puttā m' atthi dhanam m' atthi Iti bālo vihaññati". (Dhp.62)
3. Purā Vesālivāsīnaṃ mahanto rogupaddavo ahosi.
4. Sabb' eva mayaṃ dhammaṃ sutvā taṃ sādhukaṃ manasi karissāma.
5. Sabbam p' idan amhākaṃ dehanissitaṃ vinassati.
6. "No h' etaṃ bhante" ti bhikkhū Bhagavato vadiṃsu.
7. Dāsen' āhaṭāni dārūni gahetvā dāsī yāguṃ paci.
8. Yadā' haṃ nagaraṃ agamāsiṃ tad' eko puriso mama chattaṃ gaṇhi.
9. Dārakā pupphān' ocinituṃ vanaṃ gantvā setāni' pi nīlāni' pi pupphān' āharisṃsu.
10. "Tena h' āvuso gaṇhatha me patta - cīvaran" ti thero āha.
11. "Thero nāsāya telaṃ āsiñcanto nisinnako' va āsiñcivā antogāmaṃ pāvīsi". (Dh.A.i.10).
12. Anāthapiṇḍiko' pi Visākhā' pi mahā-upāsikā nibaddham divasassa dve vāre Tathāgatass' upaṭṭhānaṃ gacchanti.
13. Uggāṇhitukāmā dārakā pāto' v' utṭhāya kiñci bhujjivā satthasālam

gacchanti.

14. Kumbhaghosako kālass' eva¹ vuṭṭhāya Rājagahanagare kammakāre pabodhesi.

15. Mahā-mahindatthero aññehi catūhi pabbajitehi saddhiṃ Laṅkāḍīpam āgantvā jineritaṃ saddhammaṃ laṅkikānaṃ desesi.

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - antogāma (trung) : trong làng. | - thera (nam) : Trưởng lão, Thượng tọa. |
| - ahoṣi (đt, qk) : là. | - dehanissita (t.từ) : liên hệ đến thân. |
| - āvuso (bất biến hô cách) : này hiền giả. | - dve vāre (đổi cách số nhiều) : hai lần. |
| - āsiñcanta (h.t.p.t) : rưới, rắc. | - nibaddham (tr.từ) : luôn luôn. |
| - āsiñcityā (b.b.q.k.p.t) : sau khi rưới, rắc. | - nivesana (trung) : nhà, chỗ ở, trú xứ. |
| - āha (đ.t.q.k) : đã nói. | - paññatta (q.k.p.t) : được sửa soạn. |
| - iti (b.b.t) : như thế này, như vậy. | - pattacīvara (trung) : bát và y. |
| - uggaṇhitukāma ² (t.từ) : muốn học. | - pabodheti (đ.từ) : đánh thức. |
| - upaṭṭhāna (trung) : săn sóc, điều dưỡng. | - pabbajita (nam) : tu sĩ, người xuất gia. |
| - kālass' eva (b.b.t) : sớm. | - bāla (t.từ) : ngu si, người ngu (nam). |
| - kiñci (b.b.t) : một cái gì. | - bhante (hô cách) : thưa tôn giả. |
| - kumbhaghosaka (nam) : tên một người. | - rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật đưa đến. |
| - tathāgata (nam) : Đức Phật, đấng Như Lai. | - laṅkika (t.từ) : sinh ở Tích Lan. |
| - tela (trung) : dẫu. | - vesālivāsī (nam) : người ở thành Tỳ-xá-li. |
| - vāra (nam) : lần lượt. | - satthasālā (nữ) : trường học. |
| - vinassati (đ.từ) : tiêu diệt. | |
| - vihaññati (đ.từ) : chịu khó. | |
| - vuṭṭhāya (b.b.q.k.p.t) : sau khi thức dậy. | |

2 Vị biến cách tuṃ bỏ rơi từ âm cuối khi phối hợp với chữ kāma.

DỊCH RA PĀLĪ
LÀM THÀNH HỢP ÂM CHỖ NÀO THÍCH HỢP.

1. Một trong những người bạn của tôi cho tôi quyển sách khi tôi đã đến khu làng.
2. Mọi chúng sinh biến mất sau khi trút bỏ những thân xác của chúng vào cuối đời của chúng.
3. Những cô gái mang lại những hoa xanh và đỏ và cho những bông ấy cho mẹ và cha của chúng.
4. Mười trái cây do người cha mang lại được phân chia bởi người mẹ giữa những con trai và những con gái.
5. Đã có nhiều chỗ ngồi được sửa soạn cho những tỳ kheo trong Tinh xá Kỳ Viên (Jetavana).
6. Ngày trước có một tai nạn lớn về bệnh tật do dân chúng ở Tích Lan.
7. “Không phải thế, này hiền giả”, tôn giả Sārīputta đã nói như vậy với các Tỳ kheo.
8. Vị Đại trưởng lão đã nói với các dân làng: “Ngày mai, chúng ta sẽ đi đến thành Sāvatti”.
9. Vị Tỳ kheo thức dậy sớm và bắt đầu quét những khu sân thượng ở chung quanh điện thờ.
10. Giáo lý do Đức Phật thuyết giảng đã được viết thành sách lần đầu tiên trong thời kỳ trị vì của vua Vaṭṭagāmaṇī Abhaya ở Tích Lan.
11. Vì bị ốm, tôi đã dùng thuốc từ một y sĩ trong 20 ngày, và trở nên lành mạnh.
12. Đức Phật đã thuyết giảng cho tất cả mọi người nào đến Tinh xá.
13. Triệu phú Cấp Cô Độc và tín nữ Visākhā đã xây hai ngôi tinh xá gần Sāvatti và dâng cúng cho Đức Phật.
14. Ngài đã trải qua 26 mùa mưa ở trong hai ngôi Tinh xá ấy, nhận sự cúng dường từ hai gia đình ấy.
15. Migāra, nhạc phụ của Visākhā xem bà như mẹ của ông ta, bởi thế bà được gọi là “Migāramātā”.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Giũa (câu 4): antare (định sở cách) - Đã trở nên (câu 11): abhavi (đ.t) - Vi (bị ốm) (câu11): honta (h.t.p.t) • hutvā (b.b.q.k.p.t) - Chúng sinh (câu2): satta ; pāṇī (nam) - Sách (câu10): potthaka (nam) - Đã xây (câu13): kāresi (đ.t.q. t) - Trút bỏ (câu 2): vijahitvā (b.b.q.k.p.t) - Biền mắt (câu 2): antara – dhāyati ; vinassati (đt) - Phân chia (câu 4): bhājita (q.k.p. t) - Suốt trong (câu10): vattante (định sở cách) - Sớm (câu 9): pāto’ va (b.b.t) - Tín nữ (câu 13): upāsikā (nữ) - Cúng dường (câu14): sakkāra (nam) - Đòi sống (câu 2): jīvita (trung) | <ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn (câu 6): vipatti (nữ) - Lần đầu tiên (câu 10): sabbapaṭhamam (trạng từ) - Sân tháp (câu 9): cetiyaṅgaṇa (trung) - Được sửa soạn (câu 5): paññatta ¹ (q.k.p.t) - Mùa mưa (câu 14): vassāna (trung) - Đang nhận (câu 14): labhanta (h.t.p.t) - Thời trị vì (câu 10): rakkajāla (nam) - Ốm (bệnh) (câu 11): rogī (tính từ) - Đã trải qua (câu 14): atikkāmesi (đ.t) - Quét (câu 9): sammajjati (đ.t) - Triệu phú (câu 10): setṭhī (nam) - Người giữ công khổ: bhaṇḍāgārika (nam) - Dân làng (câu 8): gāmaṇvāsī (nam) |
|--|--|

(8) Khi nguyên âm thứ nhất bị hủy bỏ, thì nguyên âm thứ hai đôi khi đổi thành trường âm. Đây gọi là paradīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ sau).

tatra + ayaṃ = tatr + ayaṃ = tatrāyaṃ.
 tadā + ahaṃ = tad + ahaṃ = tadāhaṃ.
 yāni + idha = yān + idha = yānīdha.
 kikī + iva = kik + iva = kikīva.
 bahu + upakāro = bah + upakāro = bahūpakāro.
 idāni + ahaṃ = idān + ahaṃ = idānāhaṃ.
 sace + ayaṃ = sac + ayaṃ = sacāyaṃ.
 tathā + upamaṃ = tath + upamaṃ = tathūpamaṃ.
 appassuto + ayaṃ = appassut + ayaṃ = appassutāyaṃ.

(9) Đôi khi nguyên âm đầu đổi thành trường âm khi nguyên âm thứ hai bị hủy bỏ (nên nhớ, chỉ khi nguyên âm thứ hai khác với nguyên âm đầu mới bị hủy bỏ). Đây gọi là pubbadīghasandhi (tiếp ngữ làm trường âm chữ trước).

deva + iti = deva + ti = devāti.

¹ Danh từ này chỉ dùng cho trường hợp sửa soạn chỗ ngồi và giường nằm. Những nghĩa khác của paññatta là : được nêu rõ, được công bố, v.v... Danh từ có thể dùng bất cứ chỗ nào với nghĩa “sửa soạn” là sajjita.

vijju + iva = vijju + va = vijjūva.
 vi + atināmeti = vi + tināmeti = vītināmeti.
 sādhu + iti = sādhu + ti = sādhūti.
 kiṃsu + idha = kiṃsu + dha = kiṃsūdha.
 lokassa + iti = lokassa + ti = lokassāti.

- (10) **i, ī hoặc e đứng trước một nguyên âm khác đôi khi đổi thành y; nguyên âm thứ hai có thể đổi thành trường âm. Đây gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).**

aggi + agāro = aggy + agāro = aggyāgāro.
 sotthi + atthu = sotthy + atthu = sotthyatthu.
 putto te + ahaṃ = putto ty + ahaṃ = putto tyāhaṃ.
 me + ayaṃ = my + ayaṃ = myāyaṃ.
 dāsī + ahosiṃ = dāsy + ahosiṃ = dāsyāhosiṃ.
 sattamī + atthe = sattamy + atthe = sattamyatthe.

- (11) **o hay u trước một nguyên âm khác được đổi thành v, đôi khi nguyên âm thứ hai thành trường âm. Đây được gọi là ādesasandhi (tiếp ngữ thay chữ).**

so + ahaṃ = sv + ahaṃ = svāhaṃ.
 anu + eti = anv + eti = anveti.
 atha kho + assa = athakhvassa.
 anu + addhamāsaṃ = anvaddhamāsaṃ.
 su + akkhāto = sv + akkhāto = svākkhāto.
 na tu + eva = na tveva.
 yāvatako + assa = yāvatakvassa.
 su + āgataṃ = svāgataṃ.
 yo + ayaṃ = yv + ayaṃ = yvāyaṃ.

- (12) **Những phụ âm y, v, m, d, n, ṭ, r, ḷ, h đôi khi được xen giữa hai nguyên âm để tránh kẽ hở. Đây gọi là āgamasandhi (phép tiếp ngữ xen chữ).**

Y : Na + idaṃ = nayidaṃ.
 Vuddhi + eva = vuddhiyeva.
 V : Ti + aṅgulaṃ = tivāṅgulaṃ.
 Pa + uccati = pavuccati.
 M : Idha + ijjhati = idhamijjhati.
 Lahu + essati = lahumessati.
 D : Atta + attho = attadattho.
 Tāva + eva = tāvadeva.
 N : Ito + āyati = itonāyati.
 T : Tasmā + iha = tasmātiha.

- Ajja + agge = ajjatagge.
 R : Du + akkhāto = durakkhāto.
 Pātu + ahosi = pāturahosi.
 Ni + uttaro = niruttaro.
 L : Cha + abhiññā = chaḷabhiññā.
 Cha + aṃso = chaḷaṃso.
 H : Su + ujū ca = suhujū ca
 G: Putha + eva = puthageva

BÀI TẬP 2

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGŨ VÀ CHỈ RÕ CÁCH THÀNH LẬP CÁC HỢP ÂM

- 1/ Sac' āyaṃ kumāro agāraṃ ajjhāvasati rājā bhavissati cakkavattī.
- 2/ "Samma, idān' āhaṃ vihāraṃ gantvā therāṃ tayā katapaṇṇasālāyaṃ nisinnakaṃ disvā āgato' mhi" (Dh.A.i.19).
- 3/ Svāhaṃ abbūḷhassallo' smi, sītībhūto' mhi nibbuto" (Dh.A.i.30).
- 4/ "Ko' si tvāṃ bhante' ti?
Therassa bhāgineyyo' mhī' ti" (Dh.A.i.14).
- 5/ "Yathā hi mūle anupaddave daḷhe
Chinno' pi rukkho punareva rūhati.
Evaṃ pi taṇhānusaye anūhate.
Nibbatatī dukkhaṃ idaṃ punappunaṃ" (Dhp.338).
- 6/ "Kīṃ sū' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ?
Kīṃ su suciṇṇo sukhaṃ āvahāti?"
"Saddhī' dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ
Dhammo suciṇṇo sukhaṃ āvahāti" (S.I.42).
- 7/ "Tasmā-t-īha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ: paññāvuddhiyā vaḍḍhissāmā' ti" (A.i.15).
- 8/ "Tayo' me bhikkhave gilānā saṃvijjamaṇā lokasmiṃ... tayo' me gilānūpamā puggalā". (A.i.120).
- 9/ Aṇḍaṃ rakkhantī kīṭ' va, vāldhiṃ rakkhanto camarī' va, tumhe' pi sādhukaṃ attano sīlaṃ rakkhatha.
- 10/ "Tato naṃ sukhaṃ anveti chāyā' va anapāyinī" (Dhp.2).
- 11/ "Yāvataka-v-assa kāyo, tāvataka-v-assa vyāmo" (D.iii.144).
- 12/ "Na-y-idha naccaṃ vā gītaṃ vā
Tālaṃ vā susamāhitaṃ" (Dh.A.iv.67).

NGŨ VỤNG

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------|
| - Agāra (trung) : nhà | - Tāvataka (t.từ) : bấy nhiêu, |
| - Ajjhāvasati (đ.từ) : ở, sống, trú. | chùng ấy. |

- | | |
|--|--|
| - Anapāyinī (nữ) : (người, cái gì) không rời bỏ. | - Daḷha (t.từ) : chắc chắn, chặt chẽ. |
| - Asi (đ.từ) : (người) là. | - Nacca (trung) : vũ điệu. |
| - Anupaddava (t.từ) : thoát nguy, an ổn. | - Nibbuta (q.k.p.t) : yên tĩnh, an tịnh. |
| - Anusaya (nam) : tiền định, tùy miên. | - Nisinnaka (t.từ) : đang ngồi. |
| - Anūhata (q.k.p.t) : không bị phá hủy. | - Paṇṇasālā (nữ) : chòi bằng lá. |
| - Anveti (đ.từ) : theo sau. | - Puggala (nam) : người. |
| - Abbūḷha (q.k.p.t) : nhỏ ra ngoài, bị dòi chổ. | - Punappunaṃ (tr.từ) : lặp đi lặp lại nhiều lần. |
| - Amhi (đ.từ) : (tôi) là. | - Bhāgineyya (nam) : con trai của chị, cháu. |
| - Asmi (đ.từ) : (tôi) là. | - Yāvataka (t.từ) : nhiều bằng, nhiều như. |
| - Āvahāti (đ.từ) : mang đến. | - Rakkhantī (nữ) : che chở, giám hộ. |
| - Kikī (nữ) : chim sáo. | - Rāja (nam) : ông vua. |
| - Kim su (b.b.t) : một nghi vấn từ. | - Rūhati (đ.từ) : tăng trưởng, lớn lên. |
| - Gilāna (t.từ) : ốm, bệnh (người). | - Vaḍḍhati (đ.từ) : tăng thêm, lớn. |
| - Gilānūpama (t.từ) : giống như một bệnh nhân. | - Vāladhi (nam) : cái đuôi. |
| - Gīta (trung) : bài hát, sự hát. | - Vitta (trung) : tài sản, của cải. |
| - Cakkavattī (nam) : chuyên luân vương (người chuyên bánh xe). | - Vuddhi (nữ) : sự tăng trưởng, lớn. |
| - Camarī (nam) : một loại bò đực có bờm ở Trung Á. | - Vyāma (nam) : đơn vị đo lường. |
| - Tanhā (nữ) : khát ái. | - Saddhā (nữ) : tín tâm. |
| - Tasmā (b.b.t) : bởi thế. | - Samma : này bạn (chỉ tìm thấy ở Hộ cách). |
| - Tāḷa (nam) : âm nhạc. | - Sucinṇa (q.k.p.t) : được tập luyện thuần thục. |
| - Saṃvijjamaṇa (t.từ) : hiện có, hiện hữu. | - Sugamāhita (q.k.p.t) : được thi hành tốt. |
| - Sikkhitabba (q.k.p.t, khả năng cách) : cần phải học tập. | - Setṭha (t.từ) : lớn nhất, cao nhất, cao cả. |
| - Sītībhūta (q.k.p.t) : mát lạnh. | |

*DỊCH RA CHỮ PĀLI
LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CÓ THỂ*

1. Tất cả chúng sinh tụ hội ở đây hãy vui mừng về lời nói này!
2. Hỡi các tỷ kheo, có ba nguyên nhân cho tội lỗi.
3. Tất cả mọi người trong thế gian (giới) đều ngã xuống vì cái chết, giống như một cái cây ngã xuống khi bị chặt ở gốc.
4. Tôi, vì là một người như thế sẽ không thi hành lời của anh, nhưng (thi

hành) lời của mẹ tôi.

5. Nếu hoàng tử này từ bỏ đời sống gia đình, ông ta sẽ trở thành một bậc nhất thiết trí.
6. Bây giờ, tôi đã đi với những con tôi đến chùa và trở về sau khi nghe một bài thuyết pháp.
7. Nay cậu trai, người mong được một điều không thể có được, người là một kẻ ngu.
8. Được hỏi bởi vị tỳ kheo xem thử có một nơi để sống trong rừng nào của những tỳ kheo không¹, người tín đồ trả lời “Bạch Đại đức, có”.
9. Vị bộ trưởng nhận những lời của ông vua, nói rằng : “Thưa vâng, tâu ngài” và rời khỏi cung điện.
10. Ānanda, người triệu phú hội họp những thân quyến của ông ta nửa tháng một lần và khuyến cáo con trai ông ta trước mặt họ.
11. Một người độc nhãn bảo vệ con mắt độc nhất của y với sự cẩn thận triệt để; cũng với cách ấy các người phải hộ trì những giới hạnh của các người.
12. Những vị Thiên đi đến chỗ Đức Phật, chào Ngài và hỏi Ngài một câu hỏi.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--------------------------------------|
| - Nhận: paṭiganhi (đt) | - Nghe: savaṇa (trung) |
| - Khuyến cáo: anusāsati (đt) | - Nửa tháng một lần: |
| - Nhất thiết trí: sabbaññū (tt) | anvaddhamāsam |
| - Hỏi: pucchati (đt) | - Độc nhãn: ekakkhika (tt) |
| - Hỏi: puṭṭha, pucchita (qkpt) | - Cung điện: rājabhavana (trung) |
| - Tụ hội: sannipātetī (đt) | - Người: manussa (nam) |
| - Tụ hội: samāgata; sannipatita (qkpt) | - Sự hiện diện, có mặt : |
| - Nhưng: tathā pi (bbt) | abhimukha (trung) |
| - Nguyên nhân: hetu (nam); mūla (trung) | - Hoàng tử: rājakumāra (nam) |
| - Đưa con: dāraka (nam) | - Câu hỏi: pañha (3 tánh) |
| - Rời khỏi, đi khỏi: apagacchati (đt) | - Trả lời: paccassosi; paccuttaram |
| - Tín đồ: upāsaka (nam) | adāsi (đt) |
| - Ngã xuống : patati (đt) | - Hộ trì: rakkhita (đt) |
| - Sống trong rừng: arañña – vihāra (nam) | - Chào: abhivādeti (đt) |
| - Vui mừng: sumana; tuṭṭha (tt) | - Nói: bhāsati (đđt) kathenta (htpt) |
| - Cậu trai: māṇavaka (nam) | - Điều không thể nói được: |
| - Từ bỏ đời sống gia đình: (anagāriyam) | alabbhaneyya |
| pabbajati | - Sự cẩn thận triệt để: |
| | abhikatarussāha (nam) |
| | - Mong : icchati (đt) |

TÁCH RỜI NHỮNG HỢP ÂM TRONG CÁC CHỮ SAU

pañc' indriyāni
 sattuttamo
 suri yodayo
 dhamm ānussati
 atr āham
 yān' imāni
 tāvad' eva
 cattāro' me
 yvāham

tātāti
 saddhīdha
 migīva
 handāham
 tato' ham
 hatacakkhu' smi
 n' eva tāvāham
 sammad' akkhāto

KẾT HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY

tattha + aham
 tassa + upari
 ajja + eva
 tadā + api
 vasalo + iti
 avijjā + ogho
 mūlho + asi

tathā + eva
 vutti + assa
 du + aṅgulaṃ
 attha kho + etaṃ
 tāni + aham
 na + udeti

II. HỢP ÂM PHỤ ÂM (Byañjanasandhi)

(13) Một phụ âm đứng sau một nguyên âm thường được gấp đôi lên. Một phụ âm hữu khí được gấp đôi bằng một phụ âm vô khí, và một phụ âm vô khí được cộng thêm một phụ âm vô khí. Đây gọi là *sadisasaṃyogasandhi* (tiếp ngữ ghép phụ âm đồng dạng). Ví dụ :

rūpa + khandho = rūpakkhandho.
 du + karaṃ = dukkaraṃ.
 anu + gaho = anuggaho.
 pari + cajati = pariccajati.
 seta + chattam = setacchattam.
 tatra + t̥hito = tatraṭṭhito.
 paṭhama + jhānam = paṭhamajjhānam.
 vi + ñānam = viññānam.
 upa + davo = upaddavo.
 ni + dhano = niddhano.
 su + patiṭṭhito = suppatiṭṭhito.
 ni + phalam = nippphalam.
 du + bhikkham = dubbhikkham.
 ni + malo = nimmallo.
 appa + suto = appassuto.

(14) Một nguyên âm dài (trường âm) ở trước một phụ âm được gấp đôi thì biến thành ngắn.

ā + khāto = akkhāto.
 pārā + kamo = pārakkamo.
 taṇhā + khayō = taṇhakkhayō.
 mahā + phalaṃ = mahapphalaṃ.
 ā + sādo = assādo.

Trường hợp ngoại lệ :

vedanā + khandho = vedanākkhandho.
 yathā + kamaṃ = yathākkamaṃ.
 paññā + khandho = paññākkhandho.

(15) Một nguyên âm ở trước một phụ âm thì do âm luật có khi biến thành trường âm, có khi biến thành đoản âm.

Biến thành trường âm :

khanti + paramaṃ = khantī paramaṃ.
 jāyati + soko = jāyatī soko.
 maññati + bālo = maññatī bālo.
 nibbattati + dukkhaṃ = nibbattatī dukkhaṃ.

Biến thành đoản âm :

bhovādī + nāma so hoti = "bhovādi nāma so hoti".
 yiṭṭhaṃ vā + hutamaṃ vā + loke = "yiṭṭhaṃ va hutamaṃ va loke".
 buddhe yadi vā + sāvake = "buddhe yadi va sāvake".

(16) o trong chữ so và esō đứng trước một phụ âm đôi khi biến thành a.

eso + dhammo = esa dhammo.
 so + muni = sa muni.
 so + sīlavā + sa sīlavā.
 eso + idāni = esa' dāni.

BÀI TẬP 3

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGŨ, CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

- 1/ Manussā ayukkhayena kammakkhayena puññakkhayena ca maranti.
- 2/ Sumedhatāpaso paṭhamajjhānaṃ dutiyajjhānaṃ ca nibbattesi.
- 3/ Nimmalassa sīlassa pālanamaṃ mahapphalaṃ mahānisaṃsaṃ hoti.
- 4/ " Pemato jāyatī soko;
 Pemato jāyatī bhayaṃ;

Pemato vippamuttassa.

Natthi soko; kuto bhayaṃ?

5/ Bhagavatā taṇhakkhayāya dhammo desito hoti.

6/ "Upakkiliṭṭhassa Visākhe, kāyassa upakkamena pariyodapanā hoti." (A.i. 208).

7/ "Yo ca tulaṃ' va paggayha.

Varaṃ ādāya paṇḍito.

Pāpāni parivajjeti.

Sa munī; tena so muni". (Dhp. 267).

8/ " Na hi verena verāni;

Sammantī' dha kudācanaṃ;

Averena ca sammanti;

Esa dhammo sanantano". (Dhp. 5).

9/ Adhirājā dhammāsoko devā nampiyatissassa Laṅkissarassa bahū paṇṇākāre pesetvā puna pi rajjābhisekaṃ kāresi.

10/ "Yamhi jhānañ ca paññā ca

Sa ve nibbāna – santike" (Dhp. 327).

11/ "Sabbe saṅkhārā aniccā' ti

Yadā paññāya passati;

Atha nibbindatī dukkhe;

Esa maggo visuddhiyā". (Dhp. 277).

NGŨ VÙNG

- | | |
|--|---|
| - Anicca (t.từ) : vô thường. | - Puññakkhaya (nam) : sự tận diệt của công đức. |
| - Avera (nam) : thiện, thân mật. | - Pema (nam, trung) : tình thương yêu. |
| - Upakkama (nam) : phương tiện. | - Pesetvā (b.b.q.k.p.t) : đã gửi đi. |
| - Upakkiliṭṭha (q.k.p.t) : dơ ứ. | - Bhaya (trung) : sự sợ hãi. |
| - Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của nghiệp. | - Mahapphala (t từ) : đem lại kết quả lớn. |
| - Kudācanaṃ (b.b.từ) : đôi khi . | - Mahānisaṃsa (t từ) : rất lợi ích. |
| - Na kudācanaṃ (b.b.từ) : không bao giờ. | - Rajjābhiseka (nam) : sự đăng quang của một vị vua. |
| - Jāyati (đ.từ) : dậy. | - Vara (t từ) : cao quý. |
| - Jhāna (trung) : thiền. | - Vippamutta (q.k.p.t) : được giải phóng. |
| - Tāpasa (nam) : ẩn sĩ. | - Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh (hết dục vọng) |
| - Nibbatteti (đ.từ) : phát sinh. | - Vera (trung) : sự thù nghịch. |
| - Nibbāna (trung) : Níp bàn. | - Sanantana (t từ) : cũ. |
| - Nibbindati : chán nản, nhàm chán (định sở cách). | - Sammati (đ.từ) : lắng dịu, lắng xuống. |
| - Paṇṇākāra (nam) : quà tặng. | - Saṅkhāra (nam) : uẩn, sự kết hợp, hành, hiện tượng. |
| - Pariyodapanā (nữ) : sự thanh lọc, tịnh hóa. | |
| - Parivajjeti (đ.từ) : tránh, tẩy trừ. | |
| - Pālana (đdt) : sự che chở, hộ trì, tuân | |

giữ.

DỊCH RA PĀLI, LẬP THÀNH HỢP ÂM KHI CẦN

- 1/ Những vị thiên biến mất khỏi cõi trời do sự diệt tận của công đức và tuổi thọ (mạng sống)
- 2/ Những ân sĩ ở trong những rừng nỗ lực để đạt được các cõi thiên thứ ba và thứ tư.
- 3/ Người ngu không thể đạt đến Niết bàn.
- 4/ Đức Phật đã giảng rằng sắc uẩn là vô thường như một khối bọt nước.
- 5/ Tần-Bà-Sa-La (Bình Sa), vị vua của Ma-Kiệt-Đà, cúng hiến những chiếc lọng (dù) trắng cho Đức Phật và những đệ tử của Ngài khi họ đi đến thành Vương Xá (Vesāli).
- 6/ Những người tuân giữ những giới luật không một vi phạm nào sẽ sanh lên cõi trời và sẽ được hạnh phúc vô biên.
- 7/ Thật rất khó cho ¹ một người ác làm những hành vi thiện.
- 8/ Những vị vua không thể tránh những nạn đói trong những xứ sở của chính họ.
- 9/ Người ta (những người) bố thí và làm các việc công đức khác để được những kết quả lớn trong tương lai.
- 10/ Một mảnh vải dơ phải được tẩy sạch bằng cách giặt đi giặt lại nhiều lần.
- 11/ Sự hận thù không bao giờ được tẩy sạch bởi hận thù, nó có thể được tẩy sạch bởi một hành vi thiện.
- 12/ Ái dục là căn rễ (gốc rễ) của buồn rầu và sợ hãi; người nào đã tẩy bỏ ái dục đã tẩy bỏ buồn rầu và sợ hãi.

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Hành vi (câu 7,11) : kamma (trung) | - Phải được tẩy sạch (câu 10) : pariyoḍapetaḍḍha (ptp) |
| - Uẩn (câu 3) : khaṇḍa (nam) | - Của chính mình (câu 8) : saka (tt) |
| - Thiện (câu 7,11) : mettāsahagata (tt) | - Cúng hiến (câu 5) : sampādeti (đt) |
| - Vi phạm (câu 6) : bhedaṇa (dđt) | - Tẩy sạch, bỏ (câu 11) : apanīta (qkpt) |
| - Xứ sở (câu 8) : raṭṭha (trung) | - Nỗ lực (câu 2) : ussaḥati |
| - Đệ tử (câu 5) : sāvaka (nam) | - Đạt đến (câu 3) : paṭiladdhuṃ (vbc) |
| - Bọt nước (câu 4) : pheṇa (trung) | - Tránh (câu 8) : nivāretuṃ (vbc) |
| - Tương lai (câu 9) : anāgata (nam) | - Được (câu 2) : laddhuṃ (vbc) |
| - Hạnh phúc (câu 6) : sukha (trung) | - Rất khó (câu 7) : atidukkara (tt) |
| - Ngu (câu 3) : appassuta (tt) | - Người ác (câu 7) : asappurisa (nam) |
| - Vô biên (câu 6) : atimahanta (tt) | |
| - Việc công đức (câu 9) : kusala; | |

¹ Trong tiếng Pāli, dùng sở dụng cách, với vị biến ngữ (nguyên mẫu) của động từ “làm”.

puññakamma (trung)

Kết hợp những chữ sau đây :

bahu + suto
so + yāti
du + karaṃ
mahā + dhano

puggalā + dhammasā
sammā + padhānaṃ
pañca + khandhā
su + paṭividdho.

Tách những chữ sau đây :

paggharati
mahabbhayaṃ
sappuriso
asāsō.

mahabbalo
viññāṇakkhandho
appaṭipuggalo
paṅga nhāti

III . HỢP ÂM VỚI M (NIGGAHITA - SANDHI)

(17) *m* trước một phụ âm có thuộc bộ môn có thể được đổi thành tỷ âm hay mẫu tự thứ năm trong nhóm mà phụ âm ấy thuộc về:

dīpaṃ + karo : dīpaṅkaro
raṇaṃ + jaho : raṇañjaho
saṇ + thānaṃ : saṇthānaṃ
taṇ + dhaṇaṃ : tandhanaṃ
taṃ + phalaṃ : tamphalaṃ
sayamaṃ + jāto : sayañjāto
amataṃ + dado : amatandado
evaṃ + me sutamaṃ : evamaṃ me sutamaṃ

(18) *m* trước *l* đôi khi được đổi thành *l*:

saṃ + lahuko : sallahuko
puṃ + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ
saṃ + lāpo : sallāpo
paṭisaṃ + līno : paṭisallīno

(19) *m* trước *e* hay *h* đôi khi được đổi thành *ñ*; *ñ* trước *e* được gấp đôi:

paccattaṃ + eva : paccattañ – ñ – eva
taṃ + hi tassa : tañ hi tassa
evaṃ + hi vo : evañ hi vo
taṃ + khaṇaṃ + eva : tañkhaṇañ – ñ – eva

(20) *m* được theo sau bởi *y* phối hợp với *y* để thành *ññ*:

saṃ + yogo : saññogo
yaṃ + yad eva : yaññad eva

saṃ + yojanaṃ : saññojanaṃ
 ānantarikaṃ + yaṃ āhu : ānantarika ññaṃ āhu.

(21) **m được theo sau bởi một nguyên âm đôi khi trở thành m hay d:**

taṃ + ahaṃ : taṃ ahaṃ
 etaṃ + avoca : etaḍ avoca
 kiṃ + etaṃ : kiṃ etaṃ
 taṃ + atthaṃ : taṃ atthaṃ; taḍ atthaṃ.
 taṃ + anattā : taḍ anattā
 yaṃ + idaṃ : yaḍ idaṃ; yaṃ idaṃ.

(22) **m được theo sau bởi một nguyên âm hay một phụ âm đôi khi được hủy bỏ, và nguyên âm trong vài trường hợp biến thành trường âm:**

tāsaṃ + ahaṃ : tāsaḥaṃ
 evaṃ + ahaṃ : evāhaṃ
 vidūnaṃ + aggaṃ : vidūnaggaṃ
 buddhānaṃ + sāsaṃ : buddhānasāsanaṃ
 adāsīṃ + ahaṃ : adāsāhaṃ
 ariyasaccānaṃ + dassanaṃ : ariyasaccāna dassanaṃ

(23) **Một nguyên âm đứng sau m đôi khi bị hủy bỏ, sau đó m thường theo biến thể nói ở đoạn 17.**

abhinandaṃ + iti : abhinandaṃ' ti
 cakkamaṃ + iva : cakkamaṃ' va
 halamaṃ + idāni : halamaṃ' dāni
 tvamaṃ + asi : tvamaṃ' si
 idamaṃ + api : idamaṃ pi
 uttariṃ + api : uttariṃ pi.

(24) m đôi khi được xen vào trước một nguyên âm hay một phụ âm:

cakkhu + udapādi : cakkhum udapādi
 aṇu + thūlāni : aṇum thūlāni.
 manopubba + gamā : manopubbāgamā
 yāva c' idha : yāvañc' idha
 ava + siro : avamsiro.

BÀI TẬP 4

DỊCH RA TIẾNG VIỆT NGỮ VÀ CHỈ RÕ CÁC HỢP ÂM

1. "Tassa attano ca tāsāñ ca devatānaṃ sīlañ ca sutañ ca cāgañ ca paññañ ca anussarato cittaṃ paśīdati." (A.i, 210).
2. "Tasmā saññaṃaya' attānaṃ Assaṃ bhaddraṃ' va vāñijo." (Dhp. 380).
3. "Karomi tuyhaṃ vacanaṃ; Tvam' si ācariyo mama." (Dh. A.i. 32).
4. "Anussaretha sambuddhaṃ, Bhayaṃ tumhāka no siyā." (S.i. 120).
5. "Evā' haṃ cintayitvāna Nekakoṭisataṃ dhanaṃ Nāthānāthānaṃ datvāna Hīmavantaṃ upāgamiṃ." (Bv).
6. "Dāyako dānapati yaññad eva paṇisaṃ upasaṅkamati... visārado' va upasaṅkamati." (A,iii,39)
7. "Aññaṃya ca pañāhaṃ samañānaṃ Sakyaputtiyānaṃ dhammaṃ evāhaṃ tasmā dhammavinayā apakkanto." (A.i, 185).
8. Tena hi, gahapati, taññ ev' ettha paṭipucchissāmi.
9. Tañ hi tassa sakaṃ hoti.
Tañ ca ādāya gacchati." (S.i, 93).
10. "Imāni cattāri ariyasacāni' ti, bhikkhave... yan taṃ vuttaṃ, idaṃ etaṃ paṭicca vuttaṃ." (A.i, 177).
11. "Taṇhaṅkaro, Medhaṅkaro, Saraṇaṅkaro, Dīpaṅkaro ti cattāro Buddhā ekasmiññ eva kappe uppajjimsu."
12. "Idam avoca Bhagavā; attamañā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ti."

NGỮ VÙNG

- | | |
|---|--|
| - Aññaṃya (b.b.q.k.p.t) : sau khi hiểu | - Nātha (nam) : chúa tể; (t từ) có thể |
| - Attamana (t từ) : vui mừng | - Nīraya (nam) : hỏa ngục, địa ngục |
| - Anātha (t từ) : vô phượng, không nơi nương tựa. | - Nekakoṭisata (t từ) : tính bằng hàng ức, nghìn tỷ. |
| - Anussarati (đ.từ) : nhớ lại | - Paṭicca (đối cách) : vì, liên quan đến |
| - Anussaranta (h.t.pt) : đang nhớ lại | - Paṭipucchati (đ.từ) : hỏi lại |
| - Apakkanta (q.k.p.t) : đi khỏi, rời bỏ | - Paśīdati (đ.từ) : phần khởi, vui |

- | | |
|--|---|
| - Abhinandati (đ.từ) : vui mừng | mừng. |
| - Ariyasacca (trung) : thánh đế | - Bhadra (t từ) : tốt đẹp, hiền thiện. |
| - Ācariya (nam) : thầy (a xà lê). | - Bhāsita (trung) : sự nói; (q.k.p.t) được nói. |
| - Kappa (nam) : kiếp. | - Visārada (t từ) : không bối rối, dạn dĩ, can đảm. |
| - Cāga (nam) : từ thiện, sự dứt bỏ, sự bỏ thí. | - Saka (t từ) : của chính mình. |
| - Cintayitvā (b.b.q.k.p.t) : sau khi suy nghĩ | - Sakyaputtiya (t từ) : thuộc về con dòng họ Thích; Thích từ. |
| - Dānapati (nam) : thí chủ, người bố thí. | - Saññamayati (đ.từ) : kiểm chế, chế ngự. |
| - Dāyaka (nam) : thí chủ | - Samāna (nam) : sa môn, tu sĩ. |
| - Dhammavinaya (nam) : pháp và luật | |

DỊCH RA PĀLI VÀ KẾT HỢP THÀNH HỢP ÁM KHI CẦN

- 1/ Một người có giới hạnh đi đến đại chúng mà không sợ hãi. Đây là một trong những kết quả vị ấy đã đạt được nhờ giới hạnh.
- 2/ Sau khi đã nghĩ thế, tôi phân phát của bố thí cho hai trăm người ăn xin.
- 3/ Khi ấy, tôi đã hỏi ông ta lại chuyện ấy, y đã trả lời một cách khác.
- 4/ Khi Trưởng Lão Xá Lợi Phất chấm dứt bài giảng, những tỳ kheo phát biểu sự tín thọ những lời của Ngài.
- 5/ Nếu anh luôn luôn nhớ nghĩ trong trí những đức hạnh của phật, anh sẽ không rơi vào những tư tưởng xấu xa.
- 6/ Những hành vi của con người, thiện hay ác, sẽ theo y đến bên kia thế giới như một cái bánh xe theo chân của những con bò được cột vào một cái xe.
- 7/ Lời khuyến cáo của Đức Phật cho chúng ta là chúng ta phải tẩy sạch những tâm thức của chúng ta khỏi mọi tội lỗi.
- 8/ Tâm người trở nên vui vẻ khi người ta nghĩ về những giới hạnh của những vị thiên nhờ chúng mà họ được sinh như vậy.
- 9/ Ông ấy đã quy y Phật, Pháp và Tăng.
- 10/ Người đàn ông té ngược đầu vào một cái hố.
- 11/ Vị Trưởng lão giảng một bài pháp dài cho hội chúng và sau đó khuyến cáo họ.
- 12/ Vị thí chủ hào phóng không sợ rơi chông chân lên trong một hố than đỏ rực.

NGŨ VỤNG

- Thiện và ác (câu 6) : kusalākusala (kamma) (trung)
- Tín thọ(câu 4) : anumati (nữ)
- Khuyến cáo (câu 7) : anusāsana, sāsana (trung)
- Chúng hội, đại chúng (câu 11) : sabhā (nữ)
- Trở nên vui mừng (câu 8) : pasīdati (đt)
- Được sanh (câu 8) : nibbatta (qkpt)
- Than (câu 12) : angāra (nam)
- Thanh lọc, tẩy sạch (câu 7) : parisodheti (đt)
- Bài thuyết pháp(câu 4) : desanā (nữ)
- Phân phát (câu 2) : bhājeti; vissajjeti (đt)
- Phát biểu, bày tỏ (câu 4) : pakāseti (đt)
- Phát biểu sự tín thọ (câu 4) : abhinandati (đt)

- Sau đó (câu 11) : uttariṃ (pi) (trạng từ)
- Đồ rục (câu 12) : jaliṭa (qkpt)
- Bằng một cách khác (câu 3) : aññathā (trạng từ)
- Như vậy (câu 8) : tattha (bbt)
- Nhớ nghĩ trong trí (câu 5) : manasi karoti (đt)
- Thế giới bên kia (câu 6) : paraloka (nam)
- Đạt được (câu 1) : laddha (qkpt)
- Kết quả (câu 1) : āsinsamsa; vipāka (nam)
- Cùng một chuyện ấy (câu 3) : tad eva
- Bài kinh, bài giảng (câu 11) : sutta (trung)
- Cõi (câu 8) : attabhāva (nam)
- Quy y (câu 9) : saraṇagata (qkpt)
- Tư tưởng (câu 5) : cintā (nữ)
- Xấu xa (câu 5) : duṭṭha (tt)
- Cột vào (xe) (câu 6) : yojita; baddha (qkpt)

HỢP ÂM HỖN HỢP (MISSAKASANDHI)

(25) Khi *i* đứng trước một nguyên âm khác, nó được đổi thành *y* (theo luật đoạn 10), và chữ *y* này cùng với phụ âm đi trước, lại trải qua nhiều cuộc biến đổi khác.

I - ty trở thành *cc*

iti + evaṃ : ity + evaṃ : iccevaṃ.

ati + antaṃ : aty + antaṃ : accantaṃ.

jāti + andho : jāty + andho : jaccandho.

iti + ādi : ity + ādi : iccādi.

pati + ayo : paty + ayo : paccayo.

II - dy trở thành *jj*

yadi + evaṃ : yady + evaṃ : yajjevaṃ.

nadī + ā : nady + ā : najjā.

III - dhy trở thành *jjh*

adhi + agamā : adhy + agamā : ajjhagamā.

adhi + okāso : adhy + okāso : ajjhokāso.

bodhi + aṅgā : bodhy + aṅgā : bojjaṅgā.

IV - bhy trở thành *bbh*

abhi + uggacchati : abhy + uggacchati : abbhuggacchati.

abhi + okāso : abhy + okāso : abbhokāso.

abhi + ācikkhanaṃ : abhy + ācikkhanaṃ : abbhācikkhanaṃ.

V - py trở thành *pp*

api + ekacce : apy + ekacce : appekacce.
api + ekadā : apy + ekadā : appekadā.

Một số ít danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ a có biến cách khác với "nara". Hai danh từ sau đây trong số đó rất thông dụng :

(26) Biến cách của atta : ngã.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Chủ cách</i>	attā	attāno
<i>Đối cách</i>	attānaṃ, attamaṃ	attāno
<i>Sở dụng cách</i>	attanā, attena	attanebhi, attanehi
<i>Chỉ định cách</i>	attano	attānaṃ
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi
<i>Định sở cách</i>	attani	attanesu
<i>Hô cách</i>	atta, attā	attāno

(27) Biến cách của raja : Ông vua.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Chủ cách</i>	rājā	rājāno
<i>Đối cách</i>	rājānaṃ, rājam	rājāno
<i>Sở dụng cách</i>	raññā, rājena	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
<i>Chỉ định cách</i>	rañño, rājino	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	raññā, rājamhā, rājasmā	rājūbhi, rājūhi, rājebhi, rājehi
<i>Định sở cách</i>	raññe, rājini, rājamhi, rājasmim	rājusu, rājesu
<i>Hô cách</i>	rāja, rājā	rājāno

BÀI TẬP 5

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ Rājā nagare caranto dhammaṃ desentaṃ ekaṃ tāpasaṃ passi.
- 2/ Dhammaṃ sunantā bahū manussā rājini āgacchante tam eva olokesuṃ.
- 3/ Rājūso attano attano raṭṭhesu carantesu bahūsevakā setacchattādīni gahetvā te anugacchanti.
- 4/ Rājāno attānaṃ kumāre sake sake rajje patitṭhāpetuṃ icchantā tesam nānāsippāni sikkhāpentī.
- 5/ Duṭṭhagāmanīrañño Sālikumāro nāma eko' va putto ahoṣi. So attano pitusantakaṃ rajjam labhituṃ na icchi.
- 6/ So rājā elāraṃ Damiḷarājānaṃ māretvā Buddhasāsaṇaṃ saṅgaṇhanto mahantāni cetiyāni bahū vihāre ca kāresi.
- 7/ "Iccevam accantanamassanīyam

Namassamāno ratanattayaṃ yaṃ,
Puññābhisandaṃ vipulaṃ alatthaṃ,
Tass' ānubhāvena hatantarāyo". (Samp. I,1).

8/ "Ath' assa upaparikkhato etad ahoṣi :

Paccantimesu kho janapadesu
Sāsanam suppatiṭṭhitaṃ bhavissatī' ti". (Samp.i,63)

9/ "Setṭhī kampamāno dhanasokena satim paccupaṭṭhāpetuṃ asakkonto tath' eva pati." (J.Illisa).

10/ "Ekacco puggalo nīce kule paccājāto hoti... so ca hoti... bavhābādho kāṇo vā kuṇī vā". (A.ii, 85).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Accanta (t từ) : Chí Tôn. | - Paccupaṭṭhāpetuṃ (v.b.c) : giữ lại, lấy lại. |
| - Alattha (đ.từ) : (nó) được (qk) | - Pitusantaka (t từ) : thuộc về bên cha, phụ hệ. |
| - Asakkonta (h.t.pt.) : không thể | - Patiṭṭhāpeti (đ.từ) : thiết lập |
| - Ādi (nam) : bắt đầu; (trung); v.v... | - Bavhābādha (t từ) : đau đón. |
| - Ānubhāva (nam) : thể lực. | - Buddhasāsana (trung) : Phật giáo. |
| - Upaparikkhanta (h.t.pt.) : xem xét; quán sát. | - Ratanattaya (trung) : Tam bảo : Phật, Pháp, Tăng. |
| - Ekacca (t từ) : một vài. | - Vipula (t từ) : lớn lao. |
| - Kampamāna (h.t.pt.) : rung động, run rẩy. | - Saṅgaṇhanta (h.t.pt.) : thiết đãi, hỗ trợ. |
| - Kāṇa (t từ) : chột mắt. | - Suṇanta (h.t.pt.) : nghe. |
| - Kuṇi (t từ) : tay quắp, cánh tay bị liệt. | - Suppatiṭṭhita (q.k.p.t) : được thiết lập vững chãi. |
| - Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ. | - Sikkhāpeti (đ.từ) : dạy. |
| - Damiḷarāja (nam) : vua xứ Tamil | - Setacchatta (trung) : lộng trắng. |
| - Dasenta (h.t.pt.) : giảng đạo, thuyết pháp. | - Sevaka (nam) : người tùy tùng, tôi tớ. |
| - Namassamāna (h.t.pt.) : tôn quý. | - Soka (nam) : sầu khổ. |
| - Nānāsippa (trung) : những nghề thuật. | - Hatantarāya (t từ) : đã thoát nguy; đã hết chướng ngại. |
| - Paccantiṃsa (t từ) : xa. | |
| - Paccājāta (t từ) : tái sanh. | |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Ngôi chùa lớn Ruvanveli ở Anurādhapura đã được xây cất bởi vua Duṭṭhagāmaṇī.
- 2/ Vua George đệ ngũ gửi con trai của Ngài là Hoàng tử Edward đến Tích Lan và các nước khác.
- 3/ Khi Devānampiya – Tissa đang trị vì ở Tích Lan thì con trai của hoàng đế Adục là Mahinda đến Tích Lan và thiết lập Phật giáo tại đây.
- 4/ Có nhiều Điện Phật và chùa được xây cất do lệnh của những vị vua.
- 5/ Đức Phật chỉ ở (trải qua) vài tháng tại ngôi chùa được xây bởi chính những thân quyến của Ngài ở Ca Tỳ La Vệ.
- 6/ Vua Dharmāsoka đã biết rằng Phật giáo sẽ được thiết lập vững chãi tại những

xứ xa xôi trong tương lai.¹

- 7/ Nhiều vị vua nhóm họp để dự kiến lễ đăng quang của vị chúa tể của họ, Hoàng đế.
 8/ Tất cả những vị vua đều thích truyền ngôi cho chính các con trai của họ (đặc con trai họ trên những ngai vàng liên hệ của họ) sau khi họ chết.
 9/ Nhiều người tùy tùng đi theo một ông vua khi ông du hành trong vương quốc của chính ông, để giám sát những thành thị và làng mạc ở đây.
 10/ Những người đang nghe pháp đứng dậy khi vị vua đến đây; để bày tỏ lòng kính trọng của họ đối với vua.

NGŨ VỤNG

- Sau khi họ chết (câu 8) : accayena
- Đến (câu 10) : sampatta (qkpt)
- Xây dựng (câu 1) : kārita qkpt)
- Lệnh (câu 4) : ānā (nữ)
- Hoàng đế (câu 7) : adhirāja (nam)
- Ít (câu 5) : appaka, katipayā (tt) (appaka được dùng với danh từ tổng hợp).
- Giám sát, thanh tra (câu 9) : upaparikkhanta (htpt)
- Biết rằng (câu 6) : iti jāni hay aññāsi.
- Chỉ (câu 5) : eva
- Chùa (câu 1) : cetiya (trung)
- Trị vì (câu 3) : rajjamaṃ anusāsenta hay kārenta (htpt)
- Sự kính trọng (câu 10) : gāraṇa (nam)
- Trải qua (thời gian) (câu 5) : vītināmesī (đt)
- Đứng dậy (câu 10) : uṭṭhati (đt)
- (Những ngai vàng) liên hệ của họ (câu 8) : attano
- Ngai vàng (câu 8) : sīhāsana (trung)
- Đặt (câu 8) : ṭhapetumaṃ (vị biến cách)
- Dự kiến (câu 7) : passitumaṃ (vị biến cách)
- Chứng tỏ, bày tỏ : dassetumaṃ (vị biến cách) (câu 10)
- Du hành, du lịch (câu 9) : cārikamaṃ caranta (htpt)

(28) Biến cách của nhóm chữ đồng loại với mana : tâm (nam tánh).

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	mano	manā
Đối cách	manamaṃ	mane
Sở dụng cách	manasā, manena	manebhi, manehi
Chỉ định cách	manaso, manassa	manānaṃ
Sở thuộc cách		
Xuất xứ cách	manasā, manā, manamhā, manasmā	manebhi, manehi
Định sở cách	manasi, mane, manamhi, manasmimaṃ	manesu

Hô cách	mana, manā	manā
---------	------------	------

Các danh từ biến cách như mana :

Tama: bóng tối	Nabha: bầu trời
Teja: hơi nóng, quyền lực	Aya: sắt
Tapa: giáo quyền	Sara: cái hồ
Ceta: tư tưởng	Raja : bụi bặm
Yasa: danh tiếng; vinh quang	Vāsa: vải
Paya: sữa, nước	Sira : cái đầu
Vaya: tuổi thọ	Ura: ngực
Thāma: sức mạnh	Oja : sinh tố (chất dinh dưỡng)
Raha: bí mật	Chanda : vận điệu
Vaca: lời nói	

Nhóm này còn có hình thức trung tánh. Sự khác biệt giữa nhóm này với những danh từ nam tánh hay trung tánh có cùng một ngữ vĩ (tận cùng của chữ, để phân biệt với vĩ ngữ *kāraṇta* là :

a. Ở xuất xứ cách, nhóm này có một hình thức tiếp vĩ ngữ sā; ở chỉ định cách và sở thuộc cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là so; ở định sở cách có hình thức tiếp vĩ ngữ là si.

b. Những danh từ thuộc nhóm này lấy o làm âm cuối khi chúng phối hợp với một danh từ khác hay một tiếp vĩ ngữ, ví dụ :

- tama + nuda : tamonuda (xua tan bóng tối).
- teja + dhātu : tejodhātu (yếu tố hơi nóng, hòa giới).
- vaya + vuddha : vayovuddha (luống tuổi).
- tapa + vana : tapovana (rừng khổ hạnh).
- sira + ruha : sironuha (tóc; mọc trên đầu).
- raha + gata : rahogata (nhập thất, bế quan).
- paya + nidhi : payonidhi (đại dương, chỗ chứa nước).
- raja + rāsi : rajorāsi (một đồng bụi, đám bụi).
- sara + ruha : saroruha (sen, mọc trong hồ).
- aya + patta: ayopatta (bát sắt)

(29) **Biến cách của danh từ nam tính có vĩ ngữ O**

GO : Súc vật, gia súc.

	Số ít	Số nhiều
<i>Chủ cách</i>	go	gāvo
<i>Hộ cách</i>		
<i>Đối cách</i>	gāvaṃ, gavaṃ, gāvum	gāvo
<i>Sử dụng cách</i>	gāvena, gavena	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
<i>Chỉ định cách</i>	gāvassa, gavassa	gavaṃ, gunnaṃ, gonam
<i>Sở thuộc cách</i>		
<i>Xuất xứ cách</i>	gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā	gobhi; gohi; gāvebhi, gāvehi, gavebhi, gavehi
<i>Định sở cách</i>	gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmim, gavasmim	gāvesu, gavesu, gosu

Danh từ này được dùng để chỉ gia súc nói chung, mặc dù nó ở nam tính, không có danh từ nào khác giống danh từ này.

BÀI TẬP 6

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ
NHỮNG DANH TỪ THUỘC NHÓM MANO*

- 1/ Dvīhi vañijehi yācito bhagavā attano sīsato muṭṭhimatte siroruhe tesam adāsi.
- 2/ Te bhagavantam sirasā namassitvā te siroruhe attano nagaram netvā saroruhādīhi pūjesum.
- 3/ "Ekūnati mso vayasā
Bodhisatto' bhinikkhami
Pañcatiṃso' tha vayasā
Bimbisāram upāgami" (Mhv. Ii, 26, 27).
- 4/ "Gunnañ ce taramānāsam
Ujumu gacchati puṅgavo,
Sabbā tā uju gacchanti." (A. ii, 76).
- 5/ Iddhimā tapodhano payonidhim pi sosetumu samattho hoti.
- 6/ Mahānirayo pana ayopākārena parikkhitto, ayopidhānena pihito; tassa ayomayā bhūmi tejasā jali tā hoti.
- 7/ Sākāṭikā gunnaṃ tiṇaṃ udakañ ca datvā te sakaṭesu yojetvā sakaṭe pājentā bārāṇasiṃ gacchanti.
- 8/ "Manasā ce paduṭṭhena,
Bhāsati vā karoti vā,
Tato nam dukkham anveti .

Cakkaṃ va vahato padaṃ." (Dhp. 1).

9/ Manussā gavamhā payaṃ, payasā dadhiṃ dadhimhā sappiṇ ca labhanti.

10/ So mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati; tathā dutiyaṃ; tathā tatiyaṃ.

11/ Bhagavati cetopasādena bahavo janā mahantaṃ dibbasampattiṃ labhiṃsu.

12/ Bhagavā nabhasā Lan kādīpaṃ āgamma yakkhasamāgamassa upari nabhasi nisīditvā dhammadesanāya te dāmesi.

13/ "Ayaśā" va malaṃ samuṭṭhitaṃ

Tat' utthāya tam eva khādati." (Dhp.240).

14/ Vacasā kataṃ kammaṃ vāca sikaṃ, manasā kataṃ kammaṃ mānasikaṃ nāma hoti.

15/ "Yasoladdhā kho pan amhākaṃ bhoga." (D.i,118).

NGỮ VÙNG

- Abhinikkhami (đ.từ) : từ bỏ đời sống gia đình
- Iddhimantu (t từ) : có thần thông
- Uju (t từ) : thẳng
- Utthāya (b.b.từ) : sau khi đứng dậy (khỏi chỗ ngồi).
- Upāgami (đ.từ) : đến gần
- Cetopasāda (nam) : sự làm toại ý.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ (: dòi dào khổ hạnh).
- Taramāna (h.t.pt.) : vượt qua một dòng nước
- Dāmesi : hàng phục
- Dibbasampatti (nữ) : phước lạc cõi trời, thiên phước.
- Dhammadesanā (nữ) : bài thuyết pháp
- Namassitvā (b.b.từ) : sau khi cúi chào.
- Netvā (b.b.từ) : sau khi mang đi
- Paduṭṭha (q.k.p.t) : thối nát
- Parikkhitta (q.k.p.t) : được vây quanh bởi
- Pākāra (nam) : thành lũy
- Pājenta (h.t.pt.) : điều khiển
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp dậ.
- Pihita (q.k.p.t): được đóng,đậy lại
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn (ngũ căn puṃ +go)
- Pharitvā (b.b.từ) : sau khi đổ ra; rải rác, trút đầy, biến mất.
- Bhoga (nam) : tài sản.
- Mala (trung) : rỉ sét; vết dơ.
- Mahāniraya (nam) : đại địa ngục.
- Mānasika (t từ) : do tâm sinh .
- Muṭṭhimatta (t từ) : một nắm đầy.
- Yasoladdha (t từ) : có được nhờ danh tiếng.
- Yācita (q.k.p.t) : yêu sách, xin cầu
- Yāti (đ.từ) : đi.
- Yojetvā (b.b.từ) : sau khi buộc ách.

- Vahanta 1 (h.t.pt.) : người mang .
- Vācasika (t từ) : được làm qua lời nói, bằng lời .
- Viharati (đ.từ) : ở.
- Samattha (t từ) : có thể; có khả năng; có tài .
- Samāgama (nam) : chúng hội.
- Sākaṭika (nam) : người (vật) kéo xe.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Soseṭum (v.b.c) : làm cho khô, phơi..

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Bay qua không gian, những con chim đi bất cứ nơi đâu chúng muốn.
- 2/ Vị tu sĩ ở trong một hang động chan hoà khắp thế gian bằng tâm từ của vị ấy.
- 3/ Những gia súc, kẻ giúp chúng ta cày những đồng ruộng của chúng ta và cung cấp cho chúng ta sữa và bơ, không nên bị giết bởi chúng ta.
- 4/ Hai người dẫn đạo đoàn hành hương ở Ukkala, sau khi thấy Đức Thế Tôn ngồi trong một khu rừng, đã dâng cúng Ngài một ít thức ăn và nhận một ít xá lợi tóc từ nơi Ngài.
- 5/ Họ mang những di vật (xá lợi) ấy về xứ của họ, dựng một tháp thờ trên ấy, và hàng ngày dâng cúng hoa sen và những hoa khác đến tháp thờ.
- 6/ Con thiên nga có thể uống sữa tách biệt ra khỏi nước.
- 7/ Nhiều người trong xứ ấy sau khi thấy bảo tháp (điện thờ) được xây bởi những thương gia, đã đến đây để đánh lễ.
- 8/ Có nhiều cái cầu sắt được làm bắc qua những dòng nước ở Tích Lan và những xứ khác.
- 9/ Những nhà triệu phú giữ tài sản của họ trong những tủ sắt để bảo vệ nó khỏi kẻ trộm.
- 10/ Người du khách bị mệt mỏi vì sức nóng của mặt trời, đã đến một cái hồ, tắm ở đây, và tiếp tục đi với vài hoa sen trong tay.
- 11/ Hoàng tử Siddhāratha (Siddhattha) trở thành một vị tu sĩ ở tuổi 29, và đạt giác ngộ khi ngài 35 tuổi.
- 12/ Vị tỷ kheo sau khi lấy một cái bát bằng sắt, bước đi qua con đường đầy bụi và bị nung nấu bởi ánh mặt trời.
- 13/ Ngày nay, nhiều người giàu có bay qua không gian bất cứ chỗ nào họ thích, như một người có thần thông đã làm vào những ngày xưa.
- 14/ Những người Ấn giáo đối xử tốt với gia súc của họ và kiêng ăn thịt chúng.
- 15/ Con người ta làm những hành vi tốt hay xấu bằng thân, ngữ và ý.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Kiêng (tránh, nhịn) : viramati; apagacchati (đt) - Người dẫn đầu đoàn hành hương : satthavāha (nam) - Hàng ngày : patidinaṃ (trạng từ); devasika (tt) | <ul style="list-style-type: none"> - Dâng hiến : adāsi (đt) - Thực hành : karoti; sampādeti (đt) - Cày : kasana (http) - Nhận : labhi (đt) - Tách rời : visuṃ karonta (http) - Nếu bị giết : māretabba (knpt) |
|--|---|

- Uông : pivati (đt)	- Cung cấp : sampādeti (đt)
- Đấng giác ngộ : buddha (qkpt)	- Dòng nước : sota (nam)
- Xây cất, dựng : kāresi (đt)	- Con thiên nga : haṃsa (nam)
- Một môi : kilanta (qkpt)	- Che chở, bảo vệ, hộ trì : rakkhituṃ (vbc)
- Thịt : maṃsa (trung)	- Chiêm bái : gāraṃ dasetuṃ
- Đầy bụi : rajokinna (tt)	- Du khách : pathika (nam)
- Xả lợi tóc : kesadhātu (nữ)	- Qua không gian : nabhasā
- Sức nóng mặt trời, hơi nắng : ātapa (nam)	- Đối xử : saṅgaṇhāti; sakkaroti (đt)
- Bị nung nấu : tatta (qkpt)	- Giàu có : sukhita, dhanavantu (tt)
- Giúp đỡ : upatthambheti (đt)	- Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt)
- Ngày xưa : purā (bbt)	- Toàn thể : sakala (tt)
- Tủ sắt : ayopolā (nữ)	

DANH TỬ HỢP THỂ (SAMĀSA)

(30) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp để lập thành một đơn vị văn phạm thì nó được gọi là hợp thể (samāsa).

Một số hợp thể danh từ có thành phần đầu là một bất biến từ. Một số khác lại được thành lập hoàn toàn bằng những bất biến từ. Có sáu loại hợp thể danh từ :

- a- *Kammadhāraya* : hợp thể tính từ (khi một tính từ phối hợp với một danh từ. Ví dụ : Setahatthī (voi trắng).
- b- *Digu* : Hợp thể định số (khi một số lượng phối hợp với một danh từ). Ví dụ : Pañcasīlaṃ (ngũ giới).
- c- *Tappurisa* : Hợp thể tương thuộc (khi một danh từ phối hợp với một danh từ).
- d- *Dvanda* : Hợp thể hội tụ (hai hay nhiều danh từ phối hợp với nhau)
- e- *Ayayībhāva* : Hợp thể trạng từ (khi một bất biến từ trong đó gồm cả trạng từ phối hợp với một danh từ)
- f- *Bahubbīhi* : Hợp thể liên từ, trong đó một đại danh liên kết được hiểu ngầm. Ví dụ : Jitāni + indriyāni : jitindriyo (người đã) hàng phục các căn. Hợp thể này có nghĩa khác hẳn với những danh từ lập nên nó.

(31) Biến cách của phần tử đầu hay những phần tử đầu trong một hợp thể phần nhiều bị hủy bỏ; chỉ trừ một vài trường hợp ngoại lệ.

HỢP THỂ TÍNH TỪ (KAMMADHĀRAYA)

(32) Hai phần tử của một hợp thể tính từ phải thuộc cùng một biến cách trước khi hợp nhất. Ví dụ :

nīlaṃ + uppalaṃ : nīluppalaṃ (hoa súng xanh).
 rattaṃ + vatthaṃ : rattavatthaṃ (mảnh vải đỏ).
 seto + hatthī : setahatthī (vòi trắng).
 nīco + puriso : nīcapuriso (người lùn, người tầm thường).
 puṇṇā + nadī : puṇṇanadī (con sông tràn nước).
 dīgho + maggo : dīghamaggo (con đường dài).

(33) Thông thường, phần tử định tính trong một hợp thể được đặt ở trước, nhưng trong một số trường hợp, nó đứng sau cùng :

Buddhaghoso + ācariyo : Buddhaghosācariyo (Luận sư hay bậc thầy Buddhaghosa)
 Sāriputto + thero : Sāriputtatthero (Trưởng lão Sāriputta).
 Sumedho + paṇḍito : Sumedhapaṇḍito (Sumedha hiền triết).
 Bimbisāro + rājā : Bimbisārārājā (vua Bình Sa)

Bốn ví dụ kể trên có thể được gọi là "danh từ đồng cách" theo các nhà văn phạm Anh.

(34) Nếu danh từ định tính trong một hợp thể ở vào cách thể tỷ giả (so sánh), thì nó đứng sau cuối hợp thể :

ādicco viya buddho : Buddhādicco (Đức Phật như mặt trời).
 cando viya mukho: mukhacando (mặt như mặt trăng).
 sīho viyo muni : munisīho (bậc Mâu Ni như sư tử).
 nāgo viya Buddho : Buddhanāgo (Đức Phật như tượng vương).

Những chữ nāga, sīha... được dùng để chỉ sự vĩ đại trác tuyệt.

(35) Trong hợp thể tính từ, tính từ mahanta trở thành mahā, nếu chữ mahā được tiếp theo bằng một phụ âm đôi khi trở thành maha:

mahanto + muni : mahāmuni (đại thánh).
 mahantī + paṭhavī : mahāpaṭhavī (quả đất lớn).
 mahantaṃ + bhayaṃ : mahabbhayaṃ (nỗi sợ hãi lớn).

(36) Khi hai thành phần của một hợp thể tính từ thuộc nữ tánh, thì thành phần trước có hình thức nam tánh, nếu danh từ ấy được lập từ một ngữ căn nam tánh :

khattiyā + kumārī : khattiyakumārī (thiếu nữ dòng Sát Đế Lợi).
 Brāhmaṇī + kaññā : Brāhmaṇakaññā (con gái Bà la môn).
 Nāgī + māṇavikā : Nāgamāṇavikā (thiếu nữ thuộc dòng dõi Nāga, long nữ).
 dutiyā + panti : dutiyapanti (hàng thứ hai, cấp hai).

Chú ý : khi thành phần nữ tánh đứng trước là một danh từ riêng, thì nó không mang hình thức nam tánh, ví dụ :

Nandāpokkharanī (ao Nandā).

Nandādevī (Hoàng hậu Nandā).

(37) Khi phân từ na (không), được phối hợp với một danh từ khác, nó được thay bằng a khi đứng trước một phụ âm, và bằng an khi đứng trước một nguyên âm. (Tuy nhiên trường hợp này không thuộc vào loại hợp thể thứ năm mặc dù nó cũng có một thành phần là bất biến từ).

na + manusso : amanusso (không phải người, phi nhân).

na + samaṇo : assamaṇo (không phải một tu sĩ).

na + ariyo : anariyo (hèn hạ; thấp; phi thánh).

na + iṭṭho : aniṭṭho (không để chịu).

na + kusalam : akusalam (tội lỗi, bất thiện).

HỢP THỂ ĐỊNH SỐ

(38) Khi một con số và một danh từ được phối hợp thì gọi là hợp thể định số (digu). Con số phải là thành phần đứng trước.

Những con số vì là một loại hình dung từ (tính từ), hợp thể này có thể kể vào loại hợp thể tính từ (kammadhāraya). Nhưng ở đây nó được tách riêng và gọi một tên khác để tiện cho người học.

Có hai loại định số hợp thể :

- a - *Samāhāra* : cộng đồng hợp thể (chỉ một toàn thể, có hình thức trung tánh số ít).
- b - *Asamāhāra* : cá biệt hợp thể (không chỉ cả toàn thể, nhưng có hình thức số nhiều). Ở đây, những sự vật mà thành phần cuối của hợp thể chỉ định, được kể như từng cá thể.

1 - Cộng đồng hợp thể *Samāhāra*

dve + aṅguliyo : dvaṅgulaṃ (hai ngón tay)

tayo + lokā : tilokaṃ (ba cõi, tam giới)

catasso + disā : catuddisaṃ (bốn phương)

pañca + sīlāni : pañcasīlaṃ (năm giới)

satta + ahāni : sattāhaṃ (một tuần)

sataṃ + yojanāni : satayojanaṃ (một trăm dặm, một trăm do tuần)

2 – Cá biệt hợp thể *Asamāhāra*

tayo + bhavā : tibhavā (ba cõi hữu).

pañca + indriyāni : pañcindriyāni (5 giác quan, 5 quyền, ngũ căn).

BÀI TẬP 7

DỊCH RA TIẾNG VIỆT GIẢI THÍCH NHỮNG THỂ DANH TỪ

- 1/ Buddhādicce anudite candasuriyasatāni pi mokkhamaggaṃ pakāsetuṃ na sakkonti.
- 2/ Mahāpurise mahābodhiṃ upasaṅkamante mahāpaṭṭhavī mahāraṃṃ rāvamānā kampi.
- 3/ Dhammāsokamahārājā anekasahassee assamaṇe nīharitvā Buddhasāsaṃ nimmalāṃ akāsi.
- 4/ Buddhānāgo Anāthapiṇḍikamahāsetṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre ekūnavāsativassāni vasi.
- 5/ Sāriputtatthero samāpattisukkena Pippaliguhāyaṃ sattāhaṃ vītināmesi.
- 6/ Buddhaghosācariyo Jambudīpato sīhāladīpaṃ āgantvā Anurādhapure Mahāvihāre vasanto tipīṭakapāṭiyā aṭṭhakathāyo Māgadhabhāsāya likhi.
- 7/ Vaṭṭagāmaṇī-abhayamahārāṇṇo kāle bahavo mahātherā Mātulajanapade ālokaguhāyaṃ sannipatitvā Buddhavacanaṃ tālapaṇṇesu likhimsu.
- 8/ Tithiyā rattacandanehi maṇḍapaṃ kārapetvā taṃ nīluppalehi chādāpetvā mahājanassa pāṭihāriyaṃ dassessāmā ti tattha aṭṭhamsu.
- 9/ Mahāmogallānatthero attano iddhibalena sakkassa devaraṇṇo Vejyantapāsādaṃ kampesi.
- 10/ Devadattatthero Rājagahanagare Ajātasattukumāraṃ pasādetvā mahālābhaṃ uppādesi.
- 11/ Siddhatthakumāro Uruvelājanapade Neraṇjarānadītīre Assattharukkhassa mūle nisīditvā Vesākhaṇṇamiyā pacchimayāme abhisambodhiṃ pāpuṇi.
- 12/ Kisāgotamīnāma khattiyakaṇṇā nagaraṃ padakkhiṇaṃ karontassa mahāsattassa rūpasiriṃ disvā ekaṃ gāthaṃ āha.

NGŨ VỤNG

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|
| - Aṭṭhakathā : luận giải (nữ) . | - Buddhavacana : Phật ngôn (trung) . |
| - Anudita : không dậy (q.k.p.t) . | - Maṇḍapa : rạp, lầu cất tam (nam). |

- | | |
|--|--|
| - Aneka : nhiều (t.từ) . | - Mahājana : công chúng (nam) . |
| - Abhisambodhi : toàn trí (nữ) . | - Mahāpurisa : con người vĩ đại (nam) . |
| - Ālokaguhā : tên động (nữ) . | - Mahābodhi : cây bồ đề đạo tràng (Buddhagayā) (nam). |
| - Iddhibala : thần thông (trung) . | - Mahāraha : đất đỏ, quý giá (t.t). |
| - Upasaṅkamanta : đến gần (htpt). | - Mahālābha : sự thu hoạch lớn lao (nam) . |
| - Kampi : lay động (đ.từ) . | - Māgadhabhāsā : tiếng nói, ngôn ngữ (nữ). |
| - Chādāpetvā : sau khi cho lợp mái (b.b.t). | - Māulajanapada : tỉnh Mātale ở Tích Lan (n). |
| - Jambudīpa : Ấn độ (nam). | - Mokkhamagga : đường đến giải thoát (nam). |
| - Tālapaṇṇa : lá ba tiêu (trung) . | - Ratanamālī : tên ngôi chùa lớn ở Anurādhapura (trung). |
| - Tipiṭakapāli : 3 tạng Phật điển (nữ). | - Rattacandana : gỗ trầm đỏ (trung). |
| - Tittiya : tà sư (nam) . | - Rava : tiếng ồn (nam) . |
| - Devarāja : vua trời (nam) . | - Ravamāna : làm ồn (h.t.pt.). |
| - Nimmala : vô cầu (t từ) . | - Rūpasiri : sắc đẹp (nữ). |
| - Nīharitvā : sau khi đuổi ra, trục xuất (b.b.q.k.p.t). | - Vesākhapunnamī : ngày trăng tròn tháng Vesākha, tức ngày Phật đản (tháng 5 dương lịch) (nữ). |
| - Pakāsetum : biểu hiện bày tỏ (v.b.c). | - Samāpattisukha : niềm vui của định, thiền định lạc (trung). |
| - Pacchimayāma : canh cuối (nam). | - Sattāha : một tuần (trung). |
| - Padakkhiṇā : đi nhiều quanh (bên phải, 1 dấu hiệu cung kính) (nữ). | |
| - Parivattesi : chuyển ngữ, dịch (đ.từ) . | |
| - Pasādetvā : sau khi nhập giáo (được làm cho an, trong sáng) (b.b.q.k.p.t). | |
| - Pāṭihāriya : phép màu (trung) . | |
| - Pippaliguhā : tên một hang động gần vương xá thành (nữ) . | |

DỊCH RA PĀLI

LÀM THÀNH DANH TỪ HỢP THỂ CHỖ NÀO ĐÁNG

- 1/ Mặt những áo đỏ và cầm những hoa sủng đỏ trong tay, nhiều cô gái dòng Sát đê lợi và Bà la môn đi đến Jetavana để chiêm bái Bạc Đại Thánh.
- 2/ Năm trăm bậc Thánh tụ hội trong hành dinh được xây cất bởi vua A Xà Thế thuộc nước Vương Xá, trước mặt động Sattapaṇṇi.
- 3/ Từ già (rời bỏ) người hôn phối Da du đà la, người con thơ độc nhất La hầu La, và một tài sản lớn lao, thái tử Tất Đạt Đa ra đi để trở thành một tu sĩ.
- 4/ Xá lợi rằng Phật được mang từ Kalinga đến Tích Lan trong triều đại vua Meghavaṇṇabhaya. Nhà vua cất giữ nó trong một hộp làm bằng gỗ trầm đỏ và tỏ lòng kính ngưỡng lớn lao đối với xá lợi ấy.
- 5/ Hing-Dun-Ming, vua xứ Miến Điện, phái những sứ thần và nhiều tài sản đến Ấn Độ để trùng tu ngôi chùa cổ ở Buddhagayā, ở đây Bạc vĩ nhân đã đạt giác ngộ.
- 6/ Bạc thầy vĩ đại, Buddhaghosa, đã học những luận thư Tích Lan từ nơi vị Trưởng Lão Saṅghapāla ở ngôi chùa lớn tại Anurādhapura, rồi dịch chúng ra tiếng pāli.
- 7/ Sau khi trở thành chúa tể của Tích Lan, Parakramabāhu đệ nhất đã trục xuất những kẻ mạo xưng ra khỏi đoàn thể tăng già Phật giáo và thống nhất ba tông phái lại.

- 8/ Mặc y phục trắng và cầm hoa sen trắng, hoa sung trắng và những hoa nhiều màu khác, những tín đồ nam nữ đi đến *Anurādhapura* để tỏ lòng kính ngưỡng đối với (chiêm bái) cây bồ đề lớn và những ngôi chùa khác ở đây.
- 9/ Trưởng lão Mahā-kassapa cùng với 500 tỳ kheo, đi đến rừng Sa la gần Kusināra để đánh lễ dưới chân vị Đạo sư của Ngài đã viên tịch.
- 10/ Những người mallas ở thành kusināra đặt nhục thân của Đức Phật trong một cái quan tài bằng vàng, đổ đầy nó bằng dầu thơm, và để lên một giàn (hoả) làm bằng gỗ trầm.
- 11/ Họ bao phủ thi hài bằng những vải trắng, đỏ, vàng, và trang hoàng nó bằng những tràng hoa nhiều màu sắc.
- 12/ Bậc Đại Thánh thuộc dòng họ Thích ca đã du hành trong nhiều nước để thuyết giảng pháp của Ngài cho những người giàu cũng như người nghèo. Những người thuộc những giai cấp khác nhau đã trở thành những đệ tử của Ngài.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Giống như, cũng như : <i>avisesam</i> (trt) | - Lớn lao, bao la : <i>atimahanta</i> (tt) |
| - Đạt được : <i>labhi</i> (đt) | - Giả mạo, mạo xưng : <i>patirūpaka</i> (nam) |
| - Đoàn thể tăng già Phật giáo : <i>bhikkhu-saṅgha</i> (nam) | - Con thơ, hài nhi : <i>thanapa</i> (nam) |
| - Hộp : <i>karaṇḍa</i> (nam) | - Từ bỏ, từ giã : <i>jahitvā</i> (bbqk) |
| - Hòm, quan tài : (<i>mataka</i>) <i>doni</i> (nữ) | - Những người mallā : <i>Kosinārakā Mallā</i> (nam) (số nhiều) |
| - Sự giác ngộ : <i>Buddhatta</i> (trung) | - Ở Kusināra : <i>Kusināra</i> |
| - Sứ thần : <i>rājadūta</i> (nam) | - Bậc thầy : <i>Satthu</i> (nam) |
| - Bằng vàng : <i>suvaṇṇamaya</i> (tt) | - Dịch, chuyên ngữ : <i>parivatteti; anuvādeti</i> (đt) |
| - Nhiều màu : <i>nāvāvaṇṇa</i> (tt) | - Du lịch, du hành : <i>sañcarati</i> (đt) |
| - Rừng Sa la (hay long thọ) : <i>sālavana</i> (trung) | - Thống nhất, hợp nhất : <i>ekībhāvam upaneti</i> (đt) |
| - Bậc Thánh : <i>arahanta</i> (nam) | - Khác nhau : <i>vividha</i> (tt) |
| - Ngát hương, thơm : <i>sugandha</i> (tt) <i>vāsita</i> (qkpt) | - Mặc (y) phục : <i>paridahanta</i> (http), <i>paridahitvā</i> (bbqk) |
| - Tích Lan (thuộc về xứ) : <i>Sīhala</i> (tt) | - Sen trắng : <i>puṇḍarīka</i> (trung) |
| - Ba tông phái : <i>nikāyattaya</i> (trung) | - (Súng) huệ trắng : <i>kumuda</i> (trung) |
| - Trùng tu : <i>paṭisaṅkharitum</i> (vbc) | - Tràng hoa : (<i>mālā</i>) <i>dāma</i> (nam) |
| - Chứng tỏ, bày tỏ : <i>dassetum</i> (vbc) | |
| - Xả lợi răng Phật : <i>dantadhātu</i> (nữ) | |

HỢP THỂ DANH TỪ TƯƠNG THUỘC (TAPPURISA - SAMĀSA)

(39) Nếu hai danh từ liên hệ với nhau một cách ngoài chủ cách, được tiếp cận nhau, thì gọi là hợp thể tương thuộc.

a- Thành phần đầu, có thể ở bất cứ biến cách nào ngoại trừ chủ cách và hô cách, thường định tính hay xác định cho thành phần cuối.

b- Tánh và số của hợp thể được định đoạt bởi thành phần cuối.

Những hợp thể này có thể chia thành sáu nhóm tùy theo trường hợp những thành phần đầu của hợp thể ở vào biến cách nào:

1. Đệ nhị hợp thể : (Dutiyā-tappurisa) : Đối cách.
2. Đệ tam hợp thể : (Tatīyā-tappurisa) : Sở dụng cách.
3. Đệ tứ hợp thể : (Catutthī-tappurisa) : Chỉ định cách.
4. Đệ ngũ hợp thể : (Pañcamī-tappurisa) : Xuất xứ cách.
5. Đệ lục hợp thể (Chaṭṭhī-tappurisa) : Sở thuộc cách.
6. Đệ thất hợp thể : (Sattamī-tappurisa) : Định sở cách.

Ví dụ về sáu nhóm ngữ cách hợp thể :

1- ĐỆ NHỊ HỢP THỂ

gāmaṃ + gato : gāmagato (đã đi đến làng)
 sukhaṃ + patto : sukhattatto (đã đạt hạnh phúc, khoái lạc).
 rathaṃ + ārūḷho : rathārūḷho (sau khi vào trong xe).
 pamāṇaṃ + atikkanto : pamāṇātikkanto (quá lượng).

2 - ĐỆ TAM HỢP THỂ

Buddhena + desito : Buddhadesito (được thuyết giảng bởi Đức Phật).
 sappena + daṭṭho : sappadaṭṭho (bị cắn bởi một con rắn).
 rañña + hato : rājahato (bị giết bởi ông vua).
 viññūhi + garahito : viññūgarahito (bị khinh bỉ bởi những hiền giả).

3 - ĐỆ TỨ HỢP THỂ

pāsādāya + dabbam : pāsādadabbam (vật liệu cho ngôi nhà).
 rañña + arahaṃ : rājārahaṃ (xúng với một vị vua).
 buddhassa + deyyam : buddhadeyyam (đáng được hiến cho phật).
 yāgyā + taṇḍulā : yāgutaṇḍulā (gạo để nấu cháo)

(40) Những hợp thể được lập bởi một vị biến từ với kāma (mong muốn) hay kāmatā (sự ước mong) được kể như ở trường hợp đệ tứ hợp thể hay hợp thể chỉ định cách :

gantum + kāmo : gantukāmo (muốn đi).
 sotum + kāmatā : sotukāmatā (muốn nghe).
 vattum + kāmo : vattukāmo (muốn nói).
 dātum + kāmatā : dātukāmatā (muốn cho).

4 - ĐỀ NGŨ HỢP THỂ

rukkḥā + patito : rukkḥapatito (bị rơi từ cây xuống).
 bandhanā + mutto : bandhanamutto (được thoát khỏi sự trói buộc giam cầm)
 rājamhā + bhīto : rājabhīto (sợ ông vua)
 duccharitato + virati : duccharitavirati (tránh hành vi bất thiện, tránh thói xấu).

5 - ĐỀ LỤC HỢP THỂ

jinassa + vacanam : jinavacanam (lời của Phật, lời của Bạc Chiến Thắng).
 rañño + putto : rājaputto (con trai của vua).
 dhaññānam + rāsī : dhaññārāsī (một đồng lúa).
 pupphānam + gandho : pupphagandho (mùi hương của hoa) .

6 - ĐỀ THẤT HỢP THỂ

gāme + vāsī : gāmavāsī (người ở làng, dân làng).
 dhamme + rato : dhammarato (thích thú với giáo pháp, pháp hỷ).
 vane + pupphāni : vanapupphāni (hoa rừng, hoa dại).
 kūpe + maṇḍūko : kūpamaṇḍūko (ếch ngồi đáy giếng).

(41) Trong đoạn 31 có nói rằng trong một số hợp thể, ngữ vĩ của thành phần đầu không bị hủy bỏ. Trong trường hợp như vậy, hợp thể được gọi là **Aluttasamāsa**. Những tí dụ về trường hợp này phần nhiều được tìm thấy trong đề thất hợp thể :

pabham + karo : pabhaṅkaro (vật làm phát ánh sáng; mặt trời).
 ante + vāsiko : antevāsiko (một học trò nội trú, môn sinh).
 paṅke + ruham : paṅkeruham (mọc trong bùn, hoa sen, hoa súng...)
 manasi + kāro : manasikāro (sự tác ý).

(42) Còn có một loại hợp thể danh từ trong đó thành phần cuối là một chuyển hóa ngữ động từ không thể đứng độc lập. Nó được gọi là **Hợp thể Upapada**. Ví dụ :

kum̐bham karotī ti : kum̐bhakāro (người thợ gốm)
 dhammam caratī ti : dhammacārī (người tuân giữ pháp)
 urena gacchatī ti : urago (một con rắn)
 attamhā jāto : attajo (con ruột)
 pabbate tittḥatī ti : pabbataṭṭho (người đứng trên một tảng đá)

Chú ý :

-kāro, -go, -jo và *-tho* trong những ví dụ trên không được cùng một mình. Chỉ trong các hợp thể chúng mới ở trong hình thức này.

HỢP THỂ HỘI TỤ (DVANDASAMĀSA)

(43) Hai hay nhiều danh từ được nối liền bởi liên từ ca (và) có thể phối hợp để bỏ bớt những liên từ trung gian. Hợp thể danh từ ấy gọi là hợp thể hội tụ.

Những thành phần của hợp thể này phải đồng đẳng khi chưa phối hợp (nghĩa là không phụ thuộc lẫn nhau).

Có hai loại hợp thể hội tụ :

- a. Asamāhāra
- b. Samāhāra

- 1) Loại Hợp thể đầu ở về số nhiều và lấy giống và biến cách của thành phần cuối.
- 2) Loại Hợp thể thứ hai lấy hình thức trung tính số ít và trở thành một danh từ tổng hợp bất kể số lượng của thành phần là bao nhiêu. Điều này áp dụng cho những tên chim, những phần trong thân thể, cây cỏ, các nghệ thuật, nhạc khí ...

Ví dụ :

1 – Asamāhāradvanda

Samaṇā ca brāhmaṇā ca : Samaṇabrahmaṇā (sa môn và những người Bà la môn).

Cando ca suriyo ca : Candosuriyā (mặt trăng và mặt trời)

Devā ca manussā ca : Devamanussā (chư thiên và người).

Mātā ca pitā ca : Mātāpitāro (cha mẹ).

Surā ca asurā ca narā ca nāgā ca yakkhā ca : surāsuranaranāgayakkhā (trời, a tu la, người, rồng và quỷ).

2 – Samāhāradvanda

Tất cả những thành phần của Hợp thể hội tụ vì là đồng đẳng, nên có vấn đề thứ tự của vị trí chúng trong Hợp thể. Những luật sau đây được áp dụng về phương diện thứ tự :

- a- Những danh từ ngắn được đặt trước dài

b- Những danh từ có vĩ ngữ i và u được đặt trước.

Ví dụ :

Gītañ ca vāditañ ca : Gītavāditam (hát, và nhạc).

Cakkhu ca sotañ ca : Cakkhusotam (mắt và tai).

Jarā ca maraṇaṇ ca : Jarāmaranam (già lão tử và chết).

Hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca : hatth' assarathapattikam" (voi, ngựa, xe và bộ binh).

Hatthī ca gāvo ca assā ca vaḷavā ca : hatthigavāssavaḷavam (voi, bò, ngựa và ngựa cái).

BÀI-TẬP 8

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Mahāsatto pana āgacchanto kahāpaṇasahassena saddhiṃ ekaṃ sātakaṃ taṃbūlapasibbake ṭhapetvā āgato." (J. Mahosadha).
- 2/ "Uttamaṅgaruhā mayham
Ime jātā vayoharā;
Pātubhūtā devadūtā;
Pabbajjāsamayo mama." (J. Makhādeva).
- 3/ Paṇḍito uppāditadhanañ ca āhaṭadhanañ ca sabbam tassā mātāpitunnam datvā te samassāsetvā tam ādāya nagaram eva agamāsi.
- 4/ "Jarasakko amhe matte katvā mahāsamuddapitṭhe khipitvā amhākam devanagaram ganhi; mayam tena saddhiṃ yujjhivā amhākam devanagaram eva ganhissāma". (J. Kulāvaka).
- 5/ "Tassa gamanamagge simbalīvanam tālavanam viya chijjivā samuddapitṭhe pati; supanna potakā samuddapitṭhe parivattantā mahāravam raviṃsu." (Ibid).
- 6/ "Mahāmāyādevī... gandhodakena nahāyivā cattāri satasahassāni vissajjetvā mahādānam datvā... alaṅkatapaṭiyattam sirigabbham pavisitvā siriṣayane nipannā... imam supinam addasa." (J. Nidāna).
- 7/ "Dvinnam pana nagarānam antare ubhayanagaravāsīnam pi Lumbinīvanam nāma maṅgalasālavanam atthi." (Ibid).
- 8/ Sakalam Lumbinīvanam cittalatāvanasadisam mahānubhāvassa rañño susajjita-āpānamaṅgalam viya ahoṣi." (Ibid).
- 9/ "Bodhisatto pana dhammāsanato otaranto dhammakathiko viya dve hatthe dve pāde ca pasāretvā... kāsikavathe nikkhattamaṇiratanam viya jotanto mātukucchito nikkhami." (Ibid).
- 10/ "Ath' ekadivasam bodhisatto uyyānabhūmiṃ gantukāmo sārathim āmantetvā ratham yojehī ti āha." (Ibid).

NGŨ VỤNG

- Āgacchanta : đi đến (h.t.pt.) .
- Āpānamaṇḍala : phòng tiệc (trung).
- Āmantetvā : sau khi gọi (b.b.q.k.p.t)
- Uttamaṅgaruha: tóc (trên đầu) (nam).
- Uppādita : được dựng lên, được sản xuất (q.k.p.t).
- Uyyānabhūmi: vườn hoa, vườn (nữ).
- Otaranta : lấy xuồng (h.t.pt.).
- Kahāpaṇa : một đồng tiền (nam); (trung).
- Kāsikavattha : vải dệt ở Kāsi (trung).
- Dhammāsana : pháp tòa (trung) .
- Dhammakathika: người thuyết pháp, giảng sư (nam) .
- Nagaravāsī : thị dân (nam) .
- Nikkhitta : được giữ, được đặt (qkpt).
- Nipanna : nằm xuống (q.k.p.t) .
- Paṭiyatta : được chuẩn bị, soạn sẵn (q.k.p.t).
- Paṭivedeti : thông báo.
- Pabbajjāsamaya: thời xuất gia lúc để tu hành (nam) .
- Payojayati : thi hành (đ.từ) .
- Parivattanta : lặn, quay (htpt).
- Pasāretvā : sau khi đuổi dài (bbqkpt).
- Pasibbaka : túi tiền (nam) .
- Pātubhūta : biểu lộ (q.k.p.t) .
- Potaka : con cái, nhỏ (nam).
- Maṅgala: điềm kiết tường, lành, tốt (t từ) .
- Khipitvā : sau khi ném (b.b.từ) .
- Gandhodaka : nước thơm (trung).
- Gamanamagga : con đường phải đi (trung).
- Cittalatāvana : tên một chỗ vui chơi ở trong cung thành của Đế Thích.
- Jarasakka : Đế Thích, vua trời (nam).
- Jāta : được sinh ra
- Jotanta: đồ rục (h.t.pt.).
- Tambūla : lá trầu (trung) .
- Tālavana : rừng cây bồ đề (trung).
- Devadūta : sứ giả cõi trời (nam) .
- Maṇiratana : ngọc mani (trung) (như ý bảo châu).
- Matta : say sưa (q.k.p.t).
- Mātukucchi : bụng mẹ (nam nữ) .
- Yujjhivā : sau khi chiến đấu (b.b.từ).
- Ravi : la lên (đ.từ) .
- Vayohara : giật lấy sinh mạng (t từ) .
- Sadisa: giống, tương tự (t từ) .
- Samasāsetvā : sau khi an ủi (bbqkpt).
- Samuddapiṭṭha : mặt biển (trung) .
- Simbalī : cây bông vải (nam) .
- Supaṇṇa: một giống chim đẹp (nam).
- Sātaka : vải choàng (nam) (trung).
- Sirigabbha : phòng vua ở, hương phòng (nam)
- Sirisayana : long sàng (trung) .
- Supina : giắc chi êm bao (trung) .
- Susajjita : khéo chuẩn bị, sửa soạn xong (qkpt).

DỊCH RA PĀLI

LẬP THÀNH HỢP THỂ DANH TỪ KHI THÍCH HỢP.

- 1/ Người đàn ông đi về làng đã mang một đồng lúa đến thành phố và bán chúng cho những thị dân.
- 2/ Sư tử, cọp, báo, beo và nai sẽ không sống trong một khu rừng bị đốt cháy.
- 3/ Trong những khu làng và những thành phố ở Tích Lan, có những cây dừa, cây thốt nốt (palmyras, cây ba tiêu (?)) cây mít, cây soài, và cây saké ? (bread-fruit trees)
- 4/ Mặt trời, trăng và những vì sao di chuyển trong bầu trời đem lại (cho) ánh sáng và niềm vui thú cho những người sống trong thế giới.
- 5/ Tất cả, già và trẻ, giàu và nghèo, đều bị (chịu đựng) đau đớn nhiều (lớn) khi

(chúng) bị rắn cắn.

- 6/ Con khi, khi bị rơi từ cành cây kia, đã bị cắn bởi những con chó trong làng.
 7/ Những con ngựa, gia súc, trâu (bò) dê và cừu khi được thoát khỏi sự giam giữ, đã lang thang trong những rừng và cánh đồng để ăn cỏ và uống nước.
 8/ Con ếch ở trong một cái giếng xem cái giếng là chỗ chứa nước lớn nhất trên đời (thế giới); cũng thế, một người điên rồ nghĩ tri thức của mình là rất quảng bác (rộng).
 9/ Khi ấy Đấng Giác Ngộ, sau những bảy ngày kia, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi ở gốc cây Bồ đề và đi đến cây bàng (?) ở Ajapāla.
 10/ Những thương gia Tapussa và Bhalluka cúi đầu kính lễ dưới chân Đức Thế Tôn và nói: “ Bạch Ngài, chúng con xin quy y Phật và Pháp”.
 11/ Bấy giờ vị thái tử trẻ tuổi bảo người đánh xe của ngài sửa soạn cỗ xe vương giả, nói: “ Chúng ta hãy đi đến khu vườn chơi”.
 12/ Vào lúc ấy, Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) được tháp tùng bởi một trăm ngàn vị thánh, đã đến đô thị Ramma, và nghỉ trong ngôi chùa lớn Sudassana.

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---------------------------------------|
| - Tháp tùng bởi : parivuta (qkpt) | - Xoài : amba (nam) |
| - Sai bảo : āṇāpesi | - Di chuyển : sañcarati (đt) |
| - Trâu : mahisa (nam) | - Đâu đón : vedanā (nữ) |
| - Cây bàng : nigrodha (nam) | - Vườn chơi : uyyāna (trung) |
| - Con beo : accha (nam) | - Nghèo : dukkhita, delidda (tính từ) |
| - Cây sakê : labuja (nam) | - Tới nơi, đến nơi : upāgami (đt) |
| - Niềm vui thích : pīti (nữ) | - Bảo, nói (rằng) : vadanta (htpt) |
| - Chỗ chứa : āsaya, ākara (nam) | - Cừu : meṇḍa (nam) |
| - Quảng bác : patthaṭa (tt) | - Sao : tārakā (nữ) |
| - Ếch : maṇḍūka (nam) | - Chịu đựng : vindati (đt) |
| - Lớn nhất : mahattama (tt) | - Cọp : vyaggha (nam) |
| - Cung kính : gāravena, sagāravam (trt) | - Nghỉ lại, ở, trú : vihari (đt) |
| - Tri thức : ñāṇa (trung) | - Rửa : dhovana (htpt) |
| - Bạch Thế Tôn : bhante (hô cách) | - Cái giếng : kūpa (nam) |
| - Sửa soạn : yojeti, patiyādeti (đt) | - Đi đón : paccuggamanam kari (đt) |

PHỐI HỢP NHỮNG CHỮ SAU ĐÂY :

- | | |
|---------------------|-------------------------------|
| Rukkham + ārūho. | Rājato + bhayam |
| Buddhena + bhāsito. | Tisso + rattiyō |
| Rattam + vattam. | Cattāri + saccāni |
| Seto + gono. | Naccañ ca gītañ ca vāditañ ca |

GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ SAU

- | | | |
|------------|----------------|-----------------|
| Gehagato. | Chalāyatanaṃ. | Mukha -nāsikaṃ. |
| Alābho. | Pattacīvaram. | Anasso. |
| Khattiya. | Brāhmaṇā. | Purāṇavahāro. |
| Mahāmoho. | Gattilācariyo. | Majjhimpuriyo. |
| Mahosadha. | Pandito | Dasasīlam. |

HỢP THỂ TRẠNG TỪ **(AVYAYĪBHĀVA - SAMĀSA)**

(44) Khi thành phần đầu của một hợp thể là một bất biến từ và thành phần thứ hai là một danh từ, thì hợp thể ấy gọi là Hợp thể trạng từ.

Toàn thể hợp thể trở thành một trạng từ, có biến cách là đối cách số ít (trung tánh). Một biến cách nào đó (phần nhiều không phải chủ cách được bao hàm trong thành phần danh từ của hợp thể, tùy theo nghĩa của bất biến từ.

nagarassa + upa : upanagaraṃ (gần thành phố).

rathassa + anu : anurathaṃ (sau xe).

gharaṃ + anu : anugharaṃ (nhà này đến nhà khác, từng nhà).

anu + aḍḍhamāsaṃ : anvāḍḍhamāsaṃ (nửa tháng một lần, mỗi nửa tháng).

mañcassa + hetṭhā : hetṭhāmañcaṃ (dưới giường, gầm giường).

pāsāḍassa + upari : upariḍāsaṃ (trên lầu).

pākāraṃ + tiro : tīropākāraṃ (băng qua hào lũy, xuyên tường).

gāmaṃ + anto : antogāmaṃ (trong làng).

sotaṃ + paṭi : paṭisotaṃ (ngược dòng).

kamaṃ + yathā : yathākkamaṃ (theo tứ tự).

vuddhānaṃ (paṭipāṭi) + yathā : yathāvuddhaṃ. (theo tôn ti trật tự)

bhattassa + pacchā : pacchābhattaṃ (sau bữa ăn ngộ, xế trưa) .

purebhattaṃ (trước bữa ăn ngộ buổi sáng)

gaṅgāyo + adho : adhogāṅgaṃ (thượng nguồn sông Hằng, trên dòng sông Hằng).

jīvo + yāva : yāvajīvaṃ (trọn đời).

balāṃ + yathā : yathābalaṃ (hết sức, tận lực, tùy theo sức mình).

nagaraṃ + bahi : bahinagaraṃ (ngoại thành).

atthaṃ + yāva : yāvadatthaṃ (mặc sức, tha hồ).

ā (yāva) + samuddaṃ : āsamuddaṃ (đến tận bờ biển).

vātassa + anu : anuvātaṃ (thuận theo chiều gió).

HỢP THỂ LIÊN TỪ (BAHUBHĪHI)

(45) Khi hai hay nhiều danh từ phối hợp, và kết quả là hợp thể có một ý nghĩa khác với nghĩa của hai thành phần riêng rẽ, thì được gọi là hợp thể liên từ.

Hợp thể này đòi hỏi phải thêm một trong những đại danh từ liên kết như "người mà, cái mà," ... mới đủ nghĩa; bởi thế nó được sử dụng như một tính từ và có tính của danh từ mà nó định tính. Ví dụ :

chinnā + hatthā (yassa, so) : chinnahattho (một người đã bị (chặt) cụt tay).

lohitena + makkhitam + sīsam (yassa, so) : lohita-makkhita-sīso (người đầu vấy máu).

ārūḷhā + vāṇijā (yaṃ, sà) : ārūḷhavaṇṇijā (một chiếc tàu, có nhiều thương gia đã xuống).

jitāni + indriyāni (yena, so) : jitindriyo (vị tu sĩ, bậc đã hàng phục các căn).

dinno + sunko (yassa, so) : dinnasunko (một viên chức, đã được đóng thuế cho).

niggatā + janā (yasmā; so) : niggatajano (một khu làng, làng hoang, nhà hoang).

khīṇā + āsavā (yassa, so) : khīṇāsavo (một vị thánh, bậc đoạn lậu).

sampannāni + sassāni (yasmim, so) : sampannasasso (một tỉnh trù mật, đất phì nhiêu).

(46) Danh từ nữ tánh có vĩ ngữ ī, u và những ngữ căn kết thúc bằng -tu, thường có tiếp vĩ ngữ -ka khi chúng là thành phần cuối của một hợp thể liên từ.

bahuyo + nadiyo (yasmim, so) : bahunadiko (một xứ có nhiều sông) vùng sông nước.

bahū + vadhuo (yassa, so) : bahuvadhuo (một người) có nhiều vợ.

apagato + satthā (yasmā, so) : apagatasatthukam (giáo pháp) mà người sáng lập đã chết.

(47) Hợp thể liên từ có nam tánh hay trung tánh nếu nó chỉ một danh từ nam tánh hay trung tánh, dù cho thành phần cuối của hợp thể ấy là một danh từ thuộc nữ tánh. Nếu thành phần đầu thuộc nữ tánh thì dấu hiệu nữ tánh của nó bị bỏ rơi.

mahantī + paññā (yassa, so) : mahāpañño (một người có trí tuệ lớn).

pahūtā + jivhā (yassa, so) : pahūtajivho (một người có lưỡi rộng hơn những người khác).

acalā + saddhā (yassa, so) : acalasaddho (một người có đức tin kiên cố (không lay chuyển)).

dīghā + jaṅghā (yassa, so) : dīghajaṅgho (một người có ống chân dài).

BÀI TẬP 9

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ
GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ*

- 1/ Suranaramahito Sathā bhikkhusahassaparivutto ākiṇṇamanussaṃ Rājagahanagaraṃ pāvīsi.
- 2/ Ārūhavaṇijā mahānāvā nirupaddavena mahāsamuddaṃ taritvā sattāhena Jambudīpaṃ sampāpuṇi.
- 3/ Sāparivāro rājā anvaddhamāsaṃ antopurā nikkhamitvā nānātarusaṇḍamaṇḍitaṃ dijagaṇakūjitaṃ uyyānaṃ gacchati.
- 4/ "Sīlagandhasamo gandho Kuto nāma bhavissati, Yo samaṃ anuvāte ca, Paṭivāte ca vāyati ?" (Vism. I.10).
- 5/ Bahavo Brāhmaṇā bahinagarato antonagaraṃ pavisitvā yāvadatthaṃ bhuñjitvā sakasakagehāni agāmiṃsu.
- 6/ Dussīlā yāvajīvaṃ akusalāni katvā paraṃ maraṇā niraye uppajjitvā atikaṭukadukkhaṃ vindanti.
- 7/ Sambuddhāparinibbāṇato vassasattaccayena vesālivāsino Vajjiputtakā bhikkhū sāsane abbudaṃ uppādesuṃ.
- 8/ "Tasmiṃ samaye Sathā anupubben' āgantvā Anāthapiṇḍikena mahāsetṭhinā kārite Jetavanamahāvihāre viharati, mahājanaṃ saggamagge ca mokkhamagge ca paṭiṭṭhāpayamāno." (Dh.A.i, 4).
- 9/ Chaḷabhiññāpattā pañcasatakhīṇāsavā antovassaṃ Rājagahasamīpe vasantā dhammavinayasāṅgītimakaṃsu.
- 10/ "Tadā Sāvathīyaṃ sattamanussakoṭīye vasanti; tesu ariyasāvakaṇaṃ dve yeva kiccāni ahesuṃ : purebhattaṃ dānaṃ denti, pacchābhattaṃ gandhamālādihattā vatthabhesajjapānakādiṃ gāhāpetvā dhammasavanatthāya gacchanti" (Dh.A,5).

NGỮ VÙNG

- | | |
|---|---|
| - Atikatuka : rất gay gắt (tt). | - Paṭiṭṭhāpayamāna : thiết lập (h.t.pt.). |
| - Anupubbena: theo tuần tự, dần dần (trạng từ) | - Paraṃ: sau khi (trạng từ). |
| - Antovassaṃ : trong mùa mưa (trạng từ). | - Parinibbāṇa : sự đại bát Níp bàn của Phật, nhập diệt (trung). |
| - Abbuda: sự tranh biện (nam). | - Pānakādi : nước đường... (trung). |
| - Ariyasāvaka : một bậc thánh đệ tử đã đạt đạo (nam). | - Parivutta: được vây quanh bởi (q.k.p.t). |
| - Ākiṇṇa : đầy đầy, rắc đầy (q.k.p.t). | - Maṇḍita: được trang sức, đẹp (t.từ). |
| - Kicca: công việc (trung). | - Mahita : được tôn kính (q.k.p.t). |
| - Gāhāpetvā : sau khi sai, bảo lấy (b.b.từ). | - Vajjiputtaka: những người con trai của Vajji (nam). |
| - Chaḷabhiññāpatta : (người) đã đắc lục thông (tt). | - Vāyati : thổi |
| | - Vindati: chịu đựng được. |
| | - Sattamanussakoṭīyo: 70 triệu người |

- | | |
|---|---|
| - Tarusaṇḍa : rừng cây (nam). | (nữ số nhiều) |
| - Dijagaṇakūjita : vang dội tiếng chim hót (tt) . | - Sama: bình đẳng, bằng (t từ) . |
| - Dussīla: xấu tánh, thiếu tư cách (tt) . | - Samīpa: lân cận (trung) gần kề (t từ) |
| - Dhammasaṅgīti: sự tụng đọc pháp (nữ) . | - Samaya: thì giờ, tôn giáo (nam). |
| - Nirupaddava: thoát nguy (t.từ). | - Sapaṛivāra: cùng với tùy tùng (trạng từ). |
| | - Sīlagandha: hương của giới hạnh, giới hương . |

DỊCH RA PĀLI
LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC

- 1/ Bình Sa, vua xứ Ma Kiệt Đà, đi với tùy tùng đến khu vườn của Ngài tên là Veluvana để nghe pháp do Đức Phật giảng.
- 2/ Sau khi nghe Pháp, vua cùng với một trăm hai chục ngàn người trở thành đệ tử của Đấng Giác Ngộ.
- 3/ Người đàn ông mà các con trai đã chết, đi đến ngôi chùa ở ngoài thành và dâng cúng thí vật và y phục cho những tỷ kheo ở đấy .
- 4/ Vào hôm sau, sau khi sửa soạn đồ cúng dường cho các tỷ kheo sau khi trang hoàng thành phố, chúng tu bỏ con đường mà theo đó Đức Phật sẽ đến.
- 5/ Ngài nói với những người ấy : “Nếu các ông dọn con đường này cho Phật, hãy giao cho tôi một mảnh đất tôi sẽ dọn sạch nó cùng với các ông.
- 6/ Nhưng trước khi mảnh đất có thể được dọn bởi vua, Đức Phật Nhiên Đăng cùng với một đoàn một trăm ngàn vị thánh đủ 6 thần thông, đã giảng hạ xuống con đường trang hoàng và chuẩn bị (dành sẵn) cho Ngài.
- 7/ Sau khi nhận ở dưới một gốc cổ thụ, một bữa ăn gồm nước cháo và sau khi ăn một ít cháo bên bờ sông Niên Liên Ngài đã đạt Vô Thượng Giác dưới một gốc cây sung (fig tree).
- 8/ Những vị thánh gồm 400 ngàn, đã dâng cúng hương và những tràng hoa cho bậc Vĩ Nhân, chào Ngài và đi.
- 9/ Trong khi trái đất đang rung chuyển, những người dân của thành Ramma, không thể chịu được điều ấy đã té ngã khắp nơi, trong khi những bình nước và những đồ đựng khác bị vỡ tan từng mảnh.
- 10/ Vào lúc ấy, chiếc ngai mà Đế Thích đang ngồi trở nên ấm (nóng).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Giao : niyameti | - Chuẩn bị : paṭiyatta (qkpt) |
| - Như trước: pubbe viya | - Bữa ăn nước cháo : khīrapāyāsa (nam) |
| - Dọn sạch : sodhenta (htpt) | - Ở một bên : ekamantaṃ (trt) |
| - Đấng Giác Ngộ : Bhagavantu (nam) | - Mảnh : khaṇḍa, bhāga (nam) |
| - Tan ra từng mảnh : khaṇḍā khaṇḍīkajāta (qkpt) | - Vô Thượng Giác : sabbaññutañāna (trung) |
| - Cây sung : assattha (nam) | |

- | | |
|------------------------------|--------------------------------------|
| - Sau khi ăn một ít (cháo) : | - Chịu đựng : sahitum (vị biến cách) |
| paribhujitvā | - Đồ đựng nước : bhājana (trung) |
| - Cùng với : saha | |

HỢP THỂ PHỨC TÁNH

(48) Những hợp thể chính chúng có thể trở thành phần tử của một hợp thể khác, và hợp thể mới này lại có thể là thành phần của một hợp thể khác nữa, tạo nên một hợp thể gồm những hợp thể. Loại hợp thể phức tạp này được gọi là hợp thể phức tánh (Missaka - samāsa). Trong trường hợp này, hãy xem mỗi hợp thể trong phức thể ấy như một phần tử riêng biệt và tách rời nó như sau :

1. Suranaramahito (xem bài tập 9)

a/ Surā ca narā ca : suranarā (Dvanda) Hội tụ (Chư Thiên và nhân loại)

b/ Suranarehi + mahito : suranaramahito (Tappurisa) tương thuộc.

2. Bhikkhusahassa + parivuto (cũng trong câu trên) (một ngàn vị tỷ kheo vây quanh)

a/ Bhikkhūnaṃ + sahasaṃ : bhikkhusahassaṃ (tương thuộc).

b/ Bhikkhusahassena + parivuto : bhikkhusahassaparivuto (tương thuộc).

3. Gandha + mālā + dihatthā (Bài tập 9, đoạn 10)

a/ Gandhā ca mālā ca : gandhamālā (Hội tụ)

b/ Gandhamālā + ādi (yesaṃ, te) : gandhamālādayo (huong, hoa và những thức khác) – HT liên từ.

c/ Gandhamālādayo hatthesu (yesaṃ, te) : gandhamālādihatthā (với hương, hoa... trong tay chúng) HT liên từ .

4. Sabbālaṅkāra + patimaṇḍitā.

a/ Sabbe + alaṅkāra : sabbālaṅkāra (Hợp thể tĩnh từ) Tất cả đồ trang điểm.

b/ Sabbālaṅkārehi + patimaṇḍitā : sabbā-laṅkārapatimaṇḍitā (HT tương thuộc).

5. Dvattiṃsa + mahāpurisa + lakkhaṇapatimaṇḍito.

a/ Mahanto + puriso : mahāpuriso (HT t.từ).

b/ Mahāpurisaṇaṃ + lakkhaṇā : mahāpuri-salakkhaṇā. (HT tương thuộc).

c/ Dvattiṃsa ca te mahāpurisalakkhaṇā cā ti : dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇā (HT t.từ) .

d/ Dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi pati-maṇḍito (yo, so) : dvattiṃsa ... patimaṇḍito (người có được 32 tướng của một bậc vĩ nhân) HT liên từ.

(49) Sự thay đổi hình thức của một số chữ mang một hình thức khác khi chúng ở trong một hợp thể.

a- *Mahanta* đổi thành *mahā* như ở trên.

b- *Go* đổi thành *gava* và *gu* :

- 1) Hatthi gavāssavaḷavaṃ (voi, bò, ngựa và ngựa cái).
- 2) Cittā gāvo (yassa, so) : cittagu (một người) đánh dấu trên trâu bò.

c. *Bhūmi* trở thành *bhumma* hay *bhūma*.

- 1) Pañca + bhūmiyo (yassa, so) : pañca bhummo (một ngôi nhà) năm tầng.
- 2) Cattāro + bhūmiyo (yassa, so) : catubhūmako (tâm thức) có bốn thứ bậc. Ka được thêm vào như ở Bahunadiko .

d. *Aṅguli* trở thành *aṅgula*.

- 1) Dve aṅgulyo : dvaṅgulaṃ (dài hai ngón tay) .
- 2) Cattāro aṅgulyo pamāṇaṃ (yasso, so) : caturaṅgulappamāno (dài chừng bốn ngón tay).

e. *Ratti* thành *ratta*

- 1) Rattiyā + addho : attharattaṃ (giữa đêm)
- 2) Tayo + rattiyō : tirattaṃ (3 đêm).
- 3) Dīgha rattiyō : dīgharattaṃ (lâu dài)

f. *Akkhi* thành *akkha*

- 1) Sahassaṃ + akkhīni (yassa, so) : Sahassakkho (người có 1000 mắt, Đế Thích).
- 2) Visālāni + akkhīni (yassa, so) : visālakkho (mắt lớn).

g. *Puma* thành *pum*.

- 1) Pumā + kokilo : puṅkokilo (chim cu trống).
- 2) Pumuno + liṅgaṃ : pulliṅgaṃ (nam tánh) .

h. *Saha* và *samāna* thành *sa*.

- 1) saha + parivārena (yo vattate, so) : saparivāro (1 người) với tùy tùng.
- 2) saha + manena (yo vattate, so) : samanako (có tâm thức, nhạy cảm).
- 3) Samānā + jāti (yassa, so) : sajātiko (đồng hạng, đồng loại).
- 4) Samānaṃ + nāmaṃ (yassa, so) : sanāmo (trùng tên, đồng danh).

BÀI TẬP 10

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ GIẢI THÍCH NHỮNG HỢP THỂ*

- 1/ Udenassa rañño tayo pāsādā ahesum; eko tibhūmako, eko catubhūmako, itaro pañcabhummakō.
- 2/ Tesu saparivārā visālakkhā nānābharaṇabhūsitā tisso deviyo vasiṃsu. Tāsu ekā Sāmāvatī nāma Buddhasāvīkā, ekā Māgandiyā nāma micchādiṭṭhikā.
- 3/ So rājā dvirattaṃ vā tirattaṃ vā ekasmiṃ pāsāde nāṭakitti parivuto sampattiṃ anubhavanto vasati, na pana dīgharattaṃ ekasmiṃ vasati.
- 4/ Bhagavato kira bhikkhusaṅghassa ca pañcannaṃ mahānādināṃ mahoghasadise lābhasakkhāre uppanne hatalābhasakkārā aññatitthiyā suriyuggamanakāle khajjopanakasadisā hutvā... mantayimṃsu" (Dh.A. iii.474).
- 5/ "Rājā yojanantare jaṇṇumattena odhinā pañcavaṇṇāni pupphāni okirāpetvā dhajapatākakadali-ādīni ussāpetvā... pūjaṃ karonto... gaṅgāfirāṃ pāpetvā... Vesālīkānaṃ sāsanaṃ paṇiṇi." (Dh. A. iii. 439).
- 6/ "Mahājano nagaramajjhe santhāgāraṃ sabbagandhehi upalimpetvā upari suvaṇṇatārakādivicittaṃ Buddhāsanaṃ paññāpetvā Satthāraṃ ārocesi." (Ibid, iii. 442).
- 7/ "Te suvaṇṇarajatamaṇimayā nāvāyo māpetvā suvaṇṇarajatamaṇimaye pallaṅke paññāpetvā pañcavaṇṇapadumasañchannaṃ udakaṃ karitvā... attano attano nāvābhirūhanatthāya Satthāraṃ yāciṃsu." (Ibid.iii.443).
- 8/ "Ath' assa paricārakapurisā nānāvaṇṇāni dussāni nānappakārā ābhāraṇavikatiyo mālāgandhavilepanāni ca ādāya samantā parivāretvā aṭṭhaṃsu." (J.Nidāna).
- 9/ "So : sādhu devā' ti assabhaṇḍakaṃ gahetvā assasālaṃ gantvā gandhatelappadīpesu jalantesu sumanapattāvitānassa hetthā ramaṇīye bhūmibhāge ṭhitaṃ Kanthakaṃ assarājānaṃ... kappesi." (Ibid).
- 10/ "So... na cirass' eva paccekasambodhiṃ abhisambujjhivā sakalābārāṇasīnagare puṇṇacando viya pākaṭo lābhaggayasaggappatto ahoṣi." (Dh.A.iii. 447).

NGỮ VÙNG

- | | |
|--|---|
| - Aññatitthiya : những người dị giáo (nam) | - Uppanna: phát sinh, sinh ra (q.k.p.t) . |
| - Anubhavanta : hưởng thụ (h.t.pt.). | - Upalimpetvā : sau khi bơi, trét đầy (bbqk). |
| - Abhirūhana: lên tàu (h.t.pt.). | - Ussāpetvā: sau khi nâng lên (bbqkpt). |
| - Abhisambujjhivā : đã đạt toàn giác. | - Pañcavaṇṇa: năm màu, ngũ sắc (t từ) |
| - Assabhaṇḍaka : đồ thúng ngựa (trg từ) | - Patākā: một cái cờ (nữ) . |
| - Assasālā: chuồng ngựa (nữ) . | - Paricāraka: tùy tùng, hầu cận (t từ) . |
| - Ābharaṇa : đồ trang sức (trạng từ). | - Parivāretvā : sau khi vây quanh (b.b.từ) . |
| - Pallaṅka: chỗ nằm trường kỷ (nam) . | - Nānappakāra : đủ loại, đủ thứ (t từ) . |
| - Pākaṭa : nổi tiếng (t từ) . | - Nānāvaṇṇa : đủ màu, nhiều màu (t từ) |
| - Puṇṇacanda: trăng rằm (nam) . | |

- Buddhāsana: pháp tòa của Phật (trạng t)	- Paccekasambodhi : độc giác (nữ) .
- Bhūmibhāga : một vuông đất (nam).	- Ramanīya : thích thú (t từ) .
- Bhūṣita : được trang hoàng bằng (qkpt).	- Lābhagga : sự chứng đắc cao nhất
- Majjha: trung gian, giữa (nam).	- Vikati : loại, thứ (nữ) .
- Mahogha: dòng thác mạnh (nam) .	- Vicitta : được trang hoàng (t từ) .
- Micchādiṭṭhika: dị giáo (nam), (t từ).	- Vitāna : lộng (tr.từ).
- Yasagga (m.) : danh vọng tốt đỉnh (nam) .	- Vilepana : nước thơm để trang sức (tr.từ).
- Yojanantara : cách xa một do tuần (tr.từ).	- Sañchanna : phủ bằng, được bao phủ bởi (q.k.p.t)
- Rajana : bạc (trung) .	- Santhāgāra : phòng hội (nam) .
- Okirāpetvā : sau khi rải, rắc	- Sampatti : sự may mắn, hạnh phúc (nữ) .
- Odhi : giới hạn (nam).	- Lābha : sự đạt được (nam) .
- Khajjopenaka : đom đóm (nam) .	- Samantā : tứ phía (tr.từ).
- Jaṇṇumatta : sâu đến gôi (t từ) .	- Sādhu, deva : (lành thay) thừa vâng, tâu bệ hạ.
- Jalanta : rục rở, chiếu sáng (h.t.pt.).	- Sāsana : thư tín, thông điệp (nam).
- Dussa : vải (tr.từ) .	- Sumanapatta : vòng hoa cài (tr.từ).
- Dhaja : cờ, phướng, phang (nam) .	- Suriyuggamana : mặt trời mọc (trung) .
- Nāṭakithī : vũ nữ (nữ).	

DỊCH RA PĀḲI
VÀ LẬP THÀNH HỢP THỂ NẾU ĐƯỢC

- 1/ Khi ấy Ma vương giận dữ ném vào bậc vĩ nhân cây đoản thương của nó. Nhưng cây đoản thương biến thành một vòng hoa ở trên đầu Ngài như một chiếc lọng.
- 2/ Khi nó biến thành một chiếc lọng hoa như thế, toàn thể ma quân la lên : “ Bây giờ ông ta sẽ đứng dậy khỏi chỗ ngồi và thoát thân !” và chúng tung đến Ngài từng khối đá không lồ.
- 3/ Những vị trời (thiên thần) đứng trên mép những tảng đá bao quanh thế giới, nhìn và nói: “Mắt rồi !” “Mắt rồi đời sống của thái tử Siddhattha tuyệt đẹp !”.
- 4/ “Và, sau khi dậy khỏi thế ngồi kiết già của Ngài, Ngài đi đến tư thất của mẹ La hầu la, và mở cửa phòng bà. Vào lúc ấy một ngọn đèn đồ đầy dầu thơm đang cháy leo lét trong gian phòng”. B.B.S.173.
- 5/ “Khi ấy những phụ nữ vận y phục lộng lẫy, có tài ca múa, và khả ái như những thiên nữ, mang đến những nhạc khí của họ và sau khi sắp chúng theo thứ tự, đã múa hát và chơi đùa thích thú” Ibiđ. 171.
- 6/ “Ở đây thái tử vui chơi suốt ngày và tắm trong hồ đẹp; và khi mặt trời lặn thì ngồi trên tảng đá nghỉ ngơi của hàng vương giả để được mặc áo”. 168
- 7/ “Vào giữa tháng ba, chúng luôn luôn mang xá lợi răng Phật ra. Mười ngày trước đây, đức vua trang hoàng lộng lẫy cho một thớt voi lớn, và cử ra một người đàn ông phục sức vương giả ngồi trên lưng voi để đánh trống”. Pháp Hiển ch.38.
- 8/ “Sau mười ngày răng Phật sẽ được mang ra và rước đến chùa Abhayagiri. Tất cả những người tu sĩ và cư sĩ trong vương quốc hãy sửa soạn và làm bằng phẳng những con đường, trang hoàng những đường phố và xa lộ, hãy rải đủ các thứ hoa”.

- 9/ “Trước tiên, Ngài cung cấp cho họ một bữa tiệc lớn, sau đó ngài chọn một cặp bò và trang sức sừng của chúng bằng vàng, bạc và những vật quý giá”.
- 10/ “Rồi tự cung ứng cho mình một cái cây đẹp mạ vàng, vua đích thân cày quanh bốn phía khoảng đất dành sẵn”. Ibid.

NGỮ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Dành sẵn : niyāmita (qkpt) | - Tặng đá nghi ngại dành cho vua: mangalasilā (nữ) |
| - Tư thất: ovaraka (nam) | - Bờ mép: mukhavatti (nữ) |
| - Trang sức lồng lẫy: sobhanavattha (qkpt) | - Vui chơi, thưởng thức: abhiramati (đt) |
| - Trước đây : puretaram (trt) | - Toàn thể : sakala, nirava sesa (tt) |
| - Trang hoàng (lưng voi) : kappeti (đt) | - Đủ mọi thứ : sabbañātika (tt) |
| - Ném : khipati (đt) | - Bữa tiệc : sakkāra (nam) |
| - Phòng : gabbha (nam) | - Thoát thân : palāyati (đt) |
| - Được khoác, mặc (y phục) : nivattha (qkpt) | - Mạ vàng : suvaṇṇālitta (tt) |
| - Phái cử : niyojeti (đt) | - Sau khi mang ra: abhinīharitvā (bbqk) |
| - Xa lộ : mahāmagga (nam) | - Tập đoàn (ma quân) : parisā (nữ) |
| - Sừng : siṅga, n (trung) | - Thế ngồi kiết già : pallamka (nam) |
| - Không lồ : mahanta, visāla (tt) | - Khiêu vũ : naccati (đt) |
| - La lên : khipati (đt) | - 1 cách thích thú: ramanīyākārena (tt) |
| - Người tại gia : gihī (nam) | - Tu sĩ; xuất gia : pabbajita (tt) |
| - Khả ái : pāsādika (tt) | - Mất rồi : natṭha (qkpt) |
| - Lồng lẫy : visiṭṭhākārena (tt) | - Đoàn thương : cakkāyudha (trung) |
| - Khôi đá : pabbatakāṭa (nam) | - Chọn : uccināti (đt) |
| - Nhạc khí : turiyabhaṇḍa (trung) | - La hét : ugghoseti (đt) |
| - Đôi, cặp : yugala, yuga, n. (trung) | - Hát : gāyati (đt) |
| - Cái cày : naṅgala, n. (trung) | - Khéo, có tài : susikkhita (qkpt) |
| - Cung cấp : sampādeti | - Làm bằng : samaṃ koroti (đt) |
| - Sắp hàng thứ tự : paṭipāṭiyā ṭhatvā (bbqk) | - Đánh trống : vādeti (đt) |
| - Ở nguyên chỗ : aṭṭasi (đt) | - Khoảng đất trống : okāsa (nam) |
| - Tặng đá bao quanh thế giới : cakkavālapabbata (nam) | - Mặt trời lặn, hoàng hôn: suriyatthagama (nam) |
| - Phục sức vương giả: rājābharāṇa (trung) | - Tuyệt đẹp : abhivisiṭṭharūpa (tt) |
| - Khi ấy : atha | - Được mặc áo : nivāsāpetum, alaṅkāretum (vbc) |
| | - Quay : parivattati (đt) |

ĐỘNG TỪ

Động từ được thành lập với những ngữ căn cộng thêm tiếp vĩ ngữ và tiếp đầu ngữ vào chúng.

(50) Ngữ căn là thành phần nguyên của ngôn ngữ, diễn đạt một ngữ nghĩa sơ khởi. Không thể phân tích ngữ căn theo văn phạm được.

A. Trong những ngôn ngữ Châu Âu, ý tưởng hàm ẩn trong ngữ căn thường được diễn đạt bằng vị biến thể, như Bhū = to be (là): nhưng cần nên nhớ rằng ngữ căn không phải là một vị biến thể, mà là một phần tử tối sơ diễn đạt một ý tưởng thô sơ.

B. Những nhà văn phạm cổ văn Pāli thường thêm vào tất cả ngữ căn kết thúc bằng phụ âm, thêm một nguyên âm để dễ đọc.

Ví dụ : *Pac* (a) : nấu, *Gam* (u) : nguyên âm này tuy thế không thực sự thuộc vào trong ngữ căn.

C. Những ngữ căn Pāli được chia thành bảy nhóm và động từ đó được chia khác nhau. Tên những nhóm này và những động từ tương đã được đề cập trong đoạn 14 quyển 1.

D. Lại nữa, mọi ngữ căn được chia ra :

1) Một động từ được thành lập từ một ngữ căn tha động cần phải có một túc từ sự vật

Ví dụ : Từ ngữ căn *khāda* động từ *khādati* (ăn) được thành lập khi ta nói "nó ăn" thì phải có cái gì để ăn, cho nên cần một túc từ sự vật.

2) Một tự động từ được dùng không cần túc từ sự vật.

Ví dụ : Từ căn *si* (ngủ) động từ *sayati* (ngủ) được thành lập. Khi nói "nó ngủ", thì ý nghĩa đã đủ, không cần phải thêm túc từ sự vật.

Nhưng khi những tự động từ này ở thể sai bảo thì nó cần một túc từ, và trở thành tha động từ.

Ví dụ :

Tự động từ đơn thuần : *Dāra*ko *sayati* (đưa trẻ ngủ).

Thể sai bảo : *Mātā* *dāra*kaṃ *sayāpeti* (mẹ dỗ đứa trẻ ngủ).

CÁC CÁCH, THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

(51) Có tám cách chia động từ Pāli, chúng không nhất thiết tương đương với những cách và thì ở tiếng Anh.

Tám cách là :

- 1) **Vattamānā** : trực thuyết cách, thì hiện tại.
- 2) **Ajjatanī** : trực thuyết cách, thì hiện khứ.
- 3) **Bhavissanti** : trực thuyết cách, thì vị lai.
- 4) **Pañcamī** : Mệnh lệnh cách hay chúc tụng.
- 5) **Sattamī** : Khả năng cách .
- 6) **Hīyattanī** : Quá khứ .
- 7) **Parokkhā** : Bất định quá khứ .
- 8) **Kālātipatti** : Điều kiện cách, diễn tả việc vị lai tương đối với một đã qua và diễn tả một hành động không thể thi hành được vì một vài khó khăn trong cách thể thi hành.

Ajjatanī ngày xưa được dùng để diễn tả thời gian vừa qua, nhưng nay rất thông dụng để diễn đạt quá khứ nói chung.

(52) Mỗi nhóm ngữ căn trong bảy nhóm nói trên có thể được chia theo tám cách, thì vừa kể.

Nhưng ngữ căn của một vài nhóm không được chia ở cách thứ 2, 3, 7 và 8. Dưới đây là ví dụ về mỗi nhóm và động từ tương của nó.

<i>Ngữ căn</i>	<i>Động từ tương</i>	<i>Động từ</i>
1. bhū (là)	+ a + ti	bhavati (là, trở nên).
2. rudha (ngăn bít)	+ ṃ + a + ti	rundhati ¹ (ngăn bít)
3. divu (chơi)	+ ya + ti	đibbati (nó chơi).
4. i. su (nghe)	+ ñā + ti	suṇāti (nó nghe).
ii. su (nghe)	+ ño + ti	suṇoti (nó nghe).
5. ki (mặc cả, trả giá)	+ ñā + ti	kiṇāti (nó mua).
6. i. kara (làm)	+ o + ti	karoti (nó làm).
ii. kara (làm)	+ yira + ti	kayirati (nó làm).
7. i. cura (ăn trộm)	+ e + ti	coreti (nó trộm).
ii. cura (ăn trộm)	+ aya + ti	corayati (nó trộm).

¹ (ṃ đứng sau nguyên âm đầu của ngữ căn).

(53) Trong hai thể của động từ năng động thể được dùng khi hậu quả của hành vi mà động từ diễn tả được sang qua cho một người hay vật khác với chủ từ.

Thụ động thể được dùng khi hậu quả của việc làm mà động từ diễn đạt được dồn về cho chính tác nhân.

(54) Có hai loại biến cách lập nên động từ trong mỗi thể năng động và thụ động. Một loại được gọi là Parassapada, loại kia là Attanopada.

Loại Parassapada dường như ngày xưa được dùng chỉ để lập nên những động từ năng động thể, và loại kia được dùng để lập những động từ thụ động. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi sự phân biệt ấy, và được dùng để lập những động từ thuộc cả hai thể.

TRỰC THUYẾT CÁCH, THÌ HIỆN TẠI

(55) Biến cách hay ngữ vĩ của cách thứ nhất, Vattamānā hay thì hiện tại là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 3	ti	nti	te	nte
Ngôi thứ 2	si	tha	se	vhe
Ngôi thứ 1	mi	ma	e	mhe

CÁCH CHIA NGỮ CĂN PACCA (nấu)

Ở THÌ HIỆN TẠI, TRỰC THUYẾT

NĂNG ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacati	pacanti	pacate	pacante
Ngôi 2	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
Ngôi 1	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe

THỤ ĐỘNG THỂ

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Paccati	Paccanti	Paccate	paccante
Ngôi 2	Paccasi	Paccatha	Paccase	Paccavhe
Ngôi 1	Paccāmi	Paccāma	Pacce	Paccāmhe

Động từ tương của nhóm này, như trên cho thấy, là *a*

Động từ căn thuộc thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ *ya* vào ngữ căn.

Năng động : *paca + a + ti = pacati*

Thụ động : *paca + ya + ti = pacayati = paccati*

A. Nguyên âm cuối của động từ căn ở đây bị bỏ rơi, cũng như trường hợp của phần lớn động từ căn có nguyên âm được thêm vào về sau.

B. *Y* được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn (động từ căn). Sự đồng hóa này được thực hiện qua nhiều cách sẽ được đề cập sau.

MỆNH LỆNH CÁCH

(56) **Pañcamī: Ngữ vĩ thuộc cách này là :**

	Parassada		Attanopada	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	tu	ntu	taṃ	ntaṃ
<i>Ngôi 2</i>	hi	tha	ssu	vho
<i>Ngôi 1</i>	mi	ma	e	ānase

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSADA

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	Gacchatu (hãy để nó đi)	Gacchantu (hãy để chúng nó đi)
<i>Ngôi 2</i>	Gaccha, gacchāhi (người hãy đi)	Gacchatha (các người hãy đi)
<i>Ngôi 1</i>	Gacchāmi (hãy để tôi đi)	Gacchāma (chúng ta hãy đi)

Gaccha là động từ căn được lập từ ngữ căn *gamu* (đi). Ngữ vĩ ở ngôi hai, *hi* đôi khi bị bỏ.

ATTANOPADA

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
<i>Ngôi 3</i>	Gacchataṃ	Gacchantaṃ

Ngôi 2
Ngôi 1

Gacchassu
Gacche

Gacchavho
Gacchāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

(57) Sattamī: Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Ngôi 3	eyya	eyyūṃ	etha	eraṃ
Ngôi 2	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
Ngôi 1	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāṃhe

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSADA

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Ngôi 3	gaccheyya	gaccheyyūṃ
Ngôi 2	gaccheyyāsi	gaccheyyātha
Ngôi 1	gaccheyyāmi	gaccheyyāma

ATTANOPADA

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Ngôi 3	gacchetha	gaccheraṃ
Ngôi 2	gacchetho	gaccheyyavho
Ngôi 1	gaccheyyaṃ	gaccheyyāṃhe

BÀI-TẬP 11

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Tadā seṭṭhino bhariyā garugabbhā hoti; tasmā so sīghaṃ gehaṃ purisaṃ pesesi: gaccha, bhaṇe, jānāhi taṃ vijātā vā no vā ti." (Dh A.i. 174).
- 2/ "Vegena gehaṃ gantvā kāliṃ nāma dāsīṃ pakkosivā sahaṃsaṃ datvā āha : gaccha, imasmiṃ nagare upadhāretvā ajja jātadārakaṃ gaṇhitvā ehi ti." (Ibid. 174).
- 3/ "Tvamaṃ imaṃ netvā cakkamagge nipajjāpehi, goṇā vā naṃ maddissanti, cakkā vā naṃ bhindissanti; pavattiñ c' assa ñatvā vā āgaccheyyāsi." (Ibid. 176).
- 4/ "Ambho purisa, yassa tvamaṃ pāsādassa ārohaṇāya nissenīṃ karosi, jānāsi taṃ pāsādaṃ puratthimāya vā disāya, dakkhiṇāya vā disāya pacchimāya vā disāya, uttarāya vā disāya' ti?" (D.i. 194).
- 5/ "Seyyathā pi, mahārāja, puṇiso iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, tassa te

kammantā samijjheyym; so tato nidānaṃ labhetha pamojjaṃ, adhigaccheyya somanassaṃ". (D.i.71).

- 6/ "Seyyathā pi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammad' eva rajanaṃ paṭiggaṇheyya, evaṃ eva Yasassa kulaputtassa tasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi." (V.i. 16).
- 7/ "So ce bhikkhūnaṃ santike dūtaṃ paṇeṇya ? 'Ahaṃ hi gilāno, āgacchantu bhikkhū; icchāmi bhikkhūnaṃ āgatan' ti, gantabbam bhikkhave sattāha-karaṇīyena." (V.i.148).
- 8/ "Imāni, bhante, asītigāmikasahassāni idh' ūpasaṅkantāni Bhagavantam dassanāya; sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantam dassanāyā' ti." (V.i. 180).
- 9/ "Sādhu, devo vāhanāgāresu ca dvāresu ca āṇāpetu : yena vāhanena Jīvako icchati, tena vāhanena gacchatu : yena dvārena icchati, tena dvārena gacchatū... ti." (V.i. 277).
- 10/ "Patiggaṇhātu me devo posāvanikaṃ" ti. "Alaṃ bhāṇe, Jīvaka, tuyh' eva hotu; amhākaññ eva antepure nivesanaṃ māpehī" ti. (Ibid. 272).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Adhigaccheyya : (nó) sẽ được (đ.từ). | - Āgata: đến (h.t.pt.). |
| - Apagatakāḷaka: được tẩy sạch những vết (tt). | - Ādāya : sau khi lấy (bbqkpt). |
| - Ambho : từ ngữ xưng hô với người ngang hàng (pt). | - Ārohaṇa: lên (h.t.pt.). |
| - Kammanto: công việc buôn bán (nam). | - Iṇa: món nợ (trung) . |
| - Garugabbhā: có thai (nữ) . | - Udapādi: thức dậy (đ.từ) . |
| - Gāmika: dân làng (trung) . | - Ūpasaṅkanta: đến gần (q.k.p.t) . |
| - Cakkamagga: dân bánh xe lăn (nam). | - Maddissati: sẽ dẫm lên (đ.từ) . |
| - Ōatvā: sau khi đã biết (bbqkpt). | - Rajana: màu nhuộm (trung) . |
| - Tato nidānaṃ: vì vậy, bởi thế (tr từ). | - Labhetha: (nó) sẽ được (đ.từ) . |
| - Dhammacakkhu: pháp nhãn, con mắt trí tuệ (trg) | - Vāhana: xe cộ (trung) . |
| - Nissenī: cái thang (nữ) . | - Vāhanāgāra: nhà để xe (nam, trung) .Vijatā: sản phụ (nữ). |
| - Payojeyya: sẽ thi hành (đ.từ) . | - Viraja : vô dục, vô cầu (t.từ). |
| - Pāmojja: niềm vui (trung) . | - Vītamala: sạch, vô nhiễm (t.từ) . |
| - Posāvānika: tiền phí tổn khiêng tử thi (trg). | - Sattāhakarāṇīya: công việc phải làm trong 1 tuần (t.từ). |
| | - Samijjheyya: sẽ thịnh vượng (đ.từ) . |
| | - Sammad eva : rất tốt (tr từ). |
| | - Seyyathā pi nāma : hết như thế là |
| | - Pakkositvā: sau khi gọi đến gần (bbqkpt). |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Người ta nên phát triển một tâm từ ái đối với tất cả mọi chúng sinh như một người mẹ che chở đứa con ruột.
- 2/ Người nên ngồi trên chiếc ghế trong phòng ngủ của vua và nói với vị vua đang bệnh (đau, ốm) như thế ông ta là anh ruột người.
 - 3/ Hệt như không cần thuốc đối với một người khỏe mạnh, cũng thế một Đức Như Lai không cần thầy.
- 4/ Một người khôn ngoan sẽ không làm nger trước một con bệnh đang gia tăng hay một kẻ thù đang chinh phục ; cũng tương tự như thế người ấy sẽ không làm nger trước những loạt dài luân hồi.
- 5/ Nếu người mẹ bỏ đứa con nhỏ đến chùa để nghe Đấng Giác Ngộ thuyết pháp, thì sẽ không có ai ở nhà để trong nom nó.
- 6/ Hệt như một người đứng trên đỉnh một ngọn đồi sẽ nhìn thấy tất cả những người ở dưới, cũng thế, một tỳ kheo sau khi đạt Toàn Giác sẽ nhìn ngắm thế gian.
- 7/ Nếu nó khôn ngoan hơn một chút, thì đã không cần gì phải đi theo nó.
- 8/ Nếu sáu cô gái sẽ tắm trong sông vào sáng sớm và mang hoa đến cho hoàng hậu, thì mỗi cô trong bọn chắc chắn sẽ được một đồng tiền vàng từ nơi Ngài.
- 9/ Nếu cô ta là một tín đồ của Nātaputta, vị khỏ hạnh loã thể, thì không lẽ nào cô lại cúi mình tỏ dấu kính lễ đối với Đấng Đạo Sư.
 - 10/ Ai lại có thể nghĩ đến việc từ chối nước cho một người đang khát dù người ấy thuộc giai cấp thấp kém?

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Như thế là : viya (cintetvā) | - Những loạt đang tái diễn : anuppabandha, m. (nam) |
| - Chinh phục : jinanta, jayaggāhaka (tt) | - Từ chối : paṭikkhipana, paṭikkhipitum (htpt) |
| - Đang tăng : vaḍḍhanta (htpt) | - Khôn ngoan : satimantu, samekkhakāri (tt) |
| - Mạnh khoẻ : niroga (tt) | - Nên phát triển : bhāveyya (đt) |
| - Tỏ dấu kính lễ : gāravena | - Cũng tương tự như thế : tatta 'eva |
| - Sự kính lễ : gāraṇa, (nam). | - Chắc chắn : ve, kāmaṃ |
| - Trong mọi lẽ (câu 9) : ekamaṣena (trt) | - Khát : pipāsita (qkpt) |
| - Thấp kém : nīca, dj. (tt) | - Thấp túng, theo : anugantum (vbc) |
| - Hệt như : yathā, viya | - Làm nger : pamajjeyya (đt, khả năng cách) |
| - Từ tâm : metta-citta (trung) | - Nhìn ngắm : passeyya (khả năng cách) |
| - Khỏ hạnh loã thể : nigaṇṭha (nam) | |
| - Cần, nhu cầu : attha (nam) | |
| - Không ai : na koci (bbqk) | |
| - Toàn Giác : sambodhi (nữ) | |
| - Luân hồi : punabbhava, m. (nam) | |

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (thì quá khứ)

(58) **Ajjatanī.** Ngữ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ī	um, imsu	ā	ū
Ngôi 2	o	ittha	ise	ivham
Ngôi 1	im	mhā	am	imhe

Cách này cũng như cách thứ sáu, *Hīyattanī*, thường thêm chữ *a* vào trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSAPADA

ĐỘNG TỪ CĂN GAM (U) : đi

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	agacchi, gacchi, agami, gami, agamāsi	agacchum, gacchum, agamum, gamum, agacchimsu, gacchimsu, agamimsu, gamimsu, agamaṃsu
2	agaccho, gaccho, agamo, gamo	agacchittha, gacchittha, agamittha, gamittha
1	agacchim, gacchim, agamim, gamim, agamāsim	agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gamimhā.

ATTANOPADA

	Số ít	Số nhiều
3	agacchā, gacchā, agamā, gamā.	agacchū, gacchū, agamū, gamū.
2	agacchise, agamise.	agacchivham, gacchivham, agamivham, gamivham.
1	agaccham, gaccham, agamam, gamam	agacchimhe, gacchimhe, agamimhe, gamimhe.

(59) Cách thứ sáu – Hīyattanī, Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ā	ū	attha	atthum
Ngôi 2	o	attha	se	vham
Ngôi 1	a, am	mhā	im	mhase

Cách này khởi thủy được dùng để diễn đạt một quá khứ nhất định, và *Ajjatanī* được dùng để diễn đạt thời gian vừa mới trôi qua. Nhưng ngày nay chúng đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy, và *Ajjatanī* được dùng rất thường để chỉ quá khứ nhất định.

Parassapada

	Số ít	Số nhiều
3	agacchā, agamā, agā.	agacchū, agamū.
2	agaccho, agamo.	agacchattha, agamattha.
1	agaccha, agama, agaccham, agamam	agacchamhā, agamamhā.

Attanopada

	Số ít	Số nhiều
3	agacchattha, agamattha.	agacchatthum, agamatthum.
2	agacchase, agamase.	agacchivham, agamivham.
1	agacchim, agimam	agacchamhase, agamamhase.

(60) Cách thứ bảy - Parokkhā. Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là :

	Parassada		Attanopada	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	a	u	ttha	re
Ngôi 2	e	ttha	ttho	vho
Ngôi 1	a	mha	i	mhe

Cách này rất ít khi dùng, và có đặc điểm là phần đầu căn được gấp đôi.

- 1) Phụ âm đầu của động từ căn được gấp đôi cùng với nguyên âm đi theo.
- 2) Nếu động từ căn bắt đầu bằng một nguyên âm, thì chỉ nguyên âm ấy được gấp đôi.
- 3) Một hầu âm được gấp đôi bằng khẩu cái âm tương ứng của nó.
- 4) Một khí âm được gấp đôi bằng một vô khí âm tương ứng và một vô khí âm được gấp đôi bằng chính nó.
- 5) *H* của động từ căn được gấp đôi bằng *J*.

6) Một trường âm (nguyên âm dài) trở thành đoản âm ở trong ngữ âm đã được gấp đôi ấy.

NĂNG ĐỘNG THỂ
ĐỘNG TỪ CĂN PACA

	Parassada		Attanopada	
	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
3	papaca	papacu	papacittha	papacire
2	papace	papacittha	papacittho	papacivho
1	papaca	papacimha	papaci	papacimhe

Một vài động từ căn được chia theo cách này là :

<i>Ngữ căn</i>	<i>Động từ căn</i>	<i>Ngôi thứ 3 số ít</i>
Bhū (là)	Babhū	Babhūva
Gamū (đi)	Jagamu	Jagāma
Suca (than khóc)	Susuca	Susoca
Hara (mang)	Jahara	Jahāra
Brū (nói)	Āha	Āha

Chú ý : Trong tí dụ cuối, *āha* là một động từ khuyết thể thường dùng *brū* để thay thế.

BÀI-TẬP 12

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Atha kho Bhagavā Bhoganagare yathābhi-rantaṃ viharitvā āyasmantaṃ Ānandaṃ āmantesi : āyāma' Ānanda, yena Pāvā ten' upasaṅkamissāma' ti. "Evaṃ, Bhante : ti kho āyasmā Ānando Bhagavato paccassosi." (D.ii. 81).
- 2/ "Atha kho Bhagavā Kapilavatthusmiṃ yathābhirantaṃ viharitvā yena Sāvattihī tena cārikaṃ pakkāmi; anupubbena cārikaṃ caramāno yena Sāvattihī, tad' avasari." (V.i).
- 3/ "Atthāya vata me Buddhō Nadiṃ Neraṅjaraṃ agā". (Thg. 38).
- 4/ " Aññena' eva tāni caturāsītīpabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena Vipassī bodhisatto." (D. ii.30).
- 5/ "Bhisamaṃ muḷālaṃ gaṇhitvā Agamaṃ Buddhasantikaṃ." (Apa.114).
- 6/ "Bho pabbajita, amhākaṃ gehamaṃ agamatthā' ti? Āma brāhmaṇa, agamaṃhā' ti." (Samp. i. 37).
- 7/ "Tassā' haṃ santike gacchamaṃ; so me sathā bhavissati." (Cāpā Therī).
- 8/ "Gaṇamaṃhā vupakaṭṭho so Agamaṃsi vanantaraṃ." (Apa.p. 396).
- 9/ " Alatthumaṃ kho bhikkhave tāni caturāsītīpabbajitasahassāni Vipassissa Bhagavato... santike pabbajjamaṃ." (D.ii.43).

- 10/ "Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī : na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhike." (Apa. 534).
- 11/ "Citte mahākaruṇayā pahaṭṭavakāsa dūraṃ jagāma viya tassa hi vatthutaṇhā".
- 12/ " So Saṅkhaṃ ālabhujaḃo visavegavā pi bhedana bhayena akuppamāno Sīlassa icchaṃ sadeha bharaṃvāhiḃane daḃāya gaṃtuṃ sayāṃ apadaṃāya susoca nūnaṃ"

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Akuppamāna : không giận (h.t.pt.). | - Dayā : lòng tốt, tử tế (nữ) . |
| - Atthāya (dt attha) : cho (giới từ). | - Nūnaṃ : chắc chắn, dĩ nhiên (tr từ). |
| - Apadatā : sự không có chân (nữ) . | - Pahāṭṭavakāsa : bị ngăn che, dĩ nhiên (tr từ) . |
| - Avasari : đã đến (đ.từ) . | - Bharavāhī : người mang nặng |
| - Upaṭṭhita : đã lại gần (q.k.p.t). | - Visavegavantu : độc địa, độc hại (t.từ) . |
| - Bhisā : chồi cây sen (trung). | - Vupakaṭṭha : ở ẩn (q.k.p.t) . |
| - Bhedana: sự vi phạm (h.t.pt.). | - Sadeha : thân xác (nam) . |
| - Muḃāla : củ sen (ăn đưoc) (trung). | - Susoca : đã buồn bực (đ.từ). |
| - Yathābhirantaṃ : bao lâu tùy thích (tr từ). | - Socituṃ : trở nên buồn rầu (v.b.c). |
| - Vanantara : rừng rậm hơn (trung). | - Hasakāla : thời gian vui thú (nam) . |
| - Vilapamāna : than khóc (h.t.pt.). | |
| - Cārikā : cuộc du hành, (nữ) lang thang. | |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Vì thất vọng trong việc kiếm một người chồng xứng hợp với cô ấy, nhà vua một hôm tuyên bố rằng ngài sẽ đem cô ấy cho bất cứ ai ngài sẽ thấy đưoc sáng hôm sau.
- 2/ Một hôm một người mù không có một tài sản nào ngoài một cái bình bằng đất và một cái mền, đã đi đến một ngôi chùa, và trong cơn tuyệt vọng hoàn toàn, đã quyết định chām dứt cuộc đời một mồi của y bằng cách nhin ăn.
- 3/ Huyền Trang, nhà chiêm bái Trung Quốc, người đã viếng Nalanda vào đầu thế kỷ thứ bảy, sau Tây lịch, đã học văn hệ Phật giáo Bắc Phạn với những vị giáo sư về môn này và đã để lại một hồi ký tuyệt diệu về việc ấy.
- 4/ Đại học thứ hai mà có lẽ là đại học danh tiếng nhất trong tất cả những đại học đưong Phật giáo ở Ấn Độ thời xưa là đại học viện Nalanda. Thư viện của nó, thư viện lớn nhất ở Ấn, đưoc đặt trong ngôi nhà chín tầng gọi là Ratnodadhi.
- 5/ Không nói với chồng, bà ấy đã dọn một chỗ ở cho người sứ giả, cho y lương thực và ra lệnh cho y ở đó cho đến khi bà báo y trở về.
- 6/ Bà vợ của Ghosaka, vì là người khôn khéo, đã ra lệnh cho những tôi tớ trong nhà báo cho bà biết trước tiên nếu có người nào đến từ vị trưởng giả.
- 7/ Hằng đêm những hoàng tử Halla và Vihalla cưỡi trên con voi Sechanaka vào trong khu trại của những người bao vây, và giết nhiều lính của họ. Ty. S. 180.
- 8/ "Mẹ của ông (Vua A Xà Thế) nói : ... Khi ta mang thai con, ta có một niềm thèm khát đưoc ăn thịt của cha con. Đưc vua thoả mãn niềm khao khát của ta. Khi con đưoc sinh ra, ta đã phé bỏ con trong một hàng rào cây Asoka." Ibid. 177.

- 9/ Những gia đình hoàng tộc của những vương quốc này theo chế độ mẫu hệ chính vì vậy đôi khi họ đánh nhau. (nghĩa là cũng chính vì những liên hệ ấy họ thường đánh nhau).
- 10/ Nhà vua bảo con gái ông rằng có một người lùn biết được một bùa chú, người hãy học nó từ nơi người lùn kia rồi nói nó cho nhà vua biết.

NGỮ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Bỏ phế, bỏ rơi : jahāti, cajati (đt) | - Thuộc về Phật giáo : sogata (tt) |
| - Nhịn ăn : anasana (trung) | - Lùn : lakuntaka (tt) |
| - Tường thuật, hồi ký : vuttanta (nam) | - Bằng đất : mattikāmaya (tt) |
| - Dọn (chỗ ở) : niyāmeti (đt) | - Hàng rào (bằng cây sồng) : gumbantara (trung) |
| - Thích hợp, xứng : patirūpa (tt) | - Tuyệt hảo : pasattha, atisundara (tt) |
| - Người bao vây : avarodhaka (nam) | - Thư viện : potthakālaya (nam) |
| - Mền, chăn : kambala (trung) | - Văn học : ganthāvali (nữ) |
| - Phạm ngữ : sakkatabhāsiya (tt) | - Tuyệt vọng, thất vọng : khe da (nam) |
| - Được đặt : patiṭṭhāpita (qkpt) | - Thất vọng : khinnacitta (tt) |
| - Chỗ ở : nivesana (trung) | - Không hiếm khi : abhinham (trt) |
| - Sự thèm khát (của sản phụ) : dohaḷa (nam) | - Nhà chiêm bái : pariyāṭaka (nam) |
| - Liên hệ bên mẹ : āvāha- - sambandha (nam) | - Giáo sư : paṇḍitācariya (nam) |
| - Sứ giả : dūta, sasanahāra (nam) | - Tài sản : santaka, n. (trung) |
| - Danh tiếng nhất : pākāṭa-tama (tt) | - Lương thực : paribbaya (nam) |
| - Chiến tranh : yuddha (trung) | - Quyết định : adhiṭṭhāti (đt) |
| - Nhung (dùng ở đây), mà : vinā (bb t) | - Làm thoả mãn : santappeti (đt) |
| - Nhung, có lẽ : tathā pi (bbpt) | - Hoàn toàn, thuần túy : accanta (tt) |
| - Trại : khandhāvāra (nam) | - Lính : yodha, bhaṭa (nam) |
| - Thế kỷ : satavassa (trung) | - Có nhiều tầng : bhūmaka (tt) |
| - Bùa chú : manta (nam) | - Chùa : devāyatana, n. (trung) |
| - Tuyên bố : pakāseti (đt) | - Báo tin : nivedetum (vbc) |
| | - Đại học : nikhilavijjālaya (nam) |
| | - Mệt mỏi : dukkhita, kilanta (tt) |

ĐỀ NHẤT ĐỘNG TỬ (THÌ VỊ LAI)

(61) Cách thứ ba, Bhavissanti. Ngữ vĩ của các ngôi thuộc cách này là:

	Parassada			Attanopada	
<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	
3	issati	issanti	issate	issante	
2	issasi	issatha	issase	issavhe	
1	issāmi	issāma	issam	issāmhe	

**NGŨ CĂN BHŪ (là)
NĂNG ĐỘNG THỂ**

Parassapada

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	bhavissati	bhavissanti
2	bhavissasi	bhavissatha
1	bhavissāmi	bhavissāma

Attanopada

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	bhavissate	bhavissante
2	bhavissase	bhavissavhe
1	bhavissam	bhavissāmhase

THÌ QUÁ KHỨ, ĐIỀU KIỆN CÁCH

(62) Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách thứ tám, kālātipatti là :

<u>Ngôi</u>	Parassada		Attanopada	
<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	issā, ssa	issamsu	issatha	issimsu
2	isse	issatha	issase	issavhe
1	issa	issamhā	issam	issāmhase

Cách này đôi khi thêm a ở trước động từ căn.

NĂNG ĐỘNG THỂ

Parassapada

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	apaccissā, apaccissa	apaccissamsu
2	apaccisse	apaccissatha
1	apaccissa	apaccissamhā

Attanopada

<u>Ngôi</u>	<u>Số ít</u>	<u>Số nhiều</u>
3	apaccissatha	apaccissimsu
2	apaccissase	apaccissavhe
1	apaccissam	apaccissāmhase

ĐỆ NHỊ ĐỘNG TỬ (NHÓM RUDHĀDI)

(63) Ngữ vĩ ở các ngôi trong cách chia các thì của nhóm này không khác với đệ nhất động từ. Chỗ khác nhau chỉ ở những động từ căn được thành lập theo những động từ tương khác nhau.

Động từ tương của nhóm này là *m-a*, được xen vào sau âm đầu tiên của động từ căn. Ví dụ : động từ *chida* (cắt) + *m-a* : *chinda* + *a*; khi nguyên âm cuối bị bỏ rơi nó trở thành *chinda*.

Người ta có thể chia động từ căn này hết như cách chia các động từ ở đệ nhất động từ : *Chindati* (nó cắt); *Chindanti* (chúng nó cắt... ở tất cả các cách).

Một vài động từ căn được chia tương tự :

rudha (ngăn bít) : *m-a* : *rundha*
badha (buộc, giam) : *m-a* : *bandha*
muca (thả ra, phóng thích) + *m-a* : *muñca*
bhida (bẻ gãy) + *m-a* : *bhinda*
sica (đổ, rắc) + *m-a* : *siñca*
vida (chịu đựng) + *m-a* : *vinda*
yuja (buộc ách) + *m-a* : *yuñja*.

BÀI TẬP 13*DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ *Ayaṃ aṅgulimālassa mātā "Aṅgulimālaṃ ānessāmī" ti gacchati; sace samāgamissati Aṅgulimālo aṅgulisahassaṃ pūressāmī" ti mātaraṃ māressati. Sacāhaṃ na gamissāmi, mahājāniko abhaviṣṣa."*
- 2/ *"Sace hi ayaṃ paṭhamavaye bhoge akhepetvā kammante payojayissā, imasmim yeva nagare aggasetthī abhaviṣṣā; sace pana nikkhamitvā pabbajissa, arahattaṃ pāpuṇissa. (Dh. A. iii. 131).*
- 3/ *" Sacāyaṃ, bhikkhave rājā pitaraṃ dhamikaṃ dhammarājānaṃ jivitā na voropessatha, imasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhu uppajjissatha. (D.i. 86).*
- 4/ *"Setthī : Sace me dhītā jāyissati, tāya naṃ saddhim nivāsetvā setthiṭṭhānassa sāmikaṃ karissāmi; sace me putto jāyissati, māressāmi nan' ti cintetvā gehe kāresi. (Dh.A.i.173).*
- 5/ *"Satta vassāni Bhagavantam
Anubandhim padāpadam
Otāram nādhigacchissam*

Sambuddhassa satimato." (S.N. 446).

6/ " Surāmerayapānañ ca

Yo naro anuyuñjati,

Idh' eva-m-eso lokasmim

Mūlam khanati attano." (Dhp. 247).

7/ Araññe koṭṭhake bandhivā mige rundhivā māretvā maṃsaṃ vikkīṇivā jīvantā luddakā anāgate sukhaṃ na vindanti.

8/ Goṇo bandhanā muñcivā udakaṃ pātukāmo ghaṭṭassa samīpaṃ gantvā taṃ pādena bhindi.

9/ "Bhante, imaṃ udakaṃ dārakassa sīse āsiñcāmī" ti pucchivā tena "siñcathā" ti vutte tathā kariṃsu. Devatā Tāvadeva taṃ muñcivā leṇadvāre aṭṭhāsi. (Dh. A. iv. 11).

10/ "Ayañ hi dīpobhāsaṃ vā aggi-obhāsaṃ vā adisvā mañiāloken' eva bhuñjati ca nipajjati ca nisīdati ca; devo pana dīpāloke nisinno bhavissatī ti". (Dh.A.iv.213).

NGŨ VŨNG

- | | |
|---|---|
| - Akhepetvā: đã không bỏ phí (bbqkpt). | - Payojayissa: nếu (nó) đã thuê (đ.từ). |
| - Adhigacchissa : (nó) đã đạt được (đ.từ) . | - Pātukāma: mong muốn uống (t.từ). |
| - Anubandhati : săn đuổi (đ.từ). | - Pāpuṇissa: (nó) có lẽ đã đạt được (đ.từ). |
| - Anuyañjati : luyện tập, hy sinh (đ.từ). | - Pūreti: đo đầy (đ.từ). |
| - Abhavissa: (nó) đã là, đã trở thành (đt). | - Mahājānika : hoàn toàn thiếu mất (t.từ). |
| - Arahatta : A La Hán (trung). | - Meraya: rượu (trung) . |
| - Uppajjissa: (nó) đã sinh (đ.từ). | - Rundhivā: sau khi bẫy lưới (bbqkpt). |
| - Otāra: sự tình cờ, lỗi lầm (nam) | - Leṇadvāra : lối vào động hang (trung) . |
| - Obhāsa : ánh sáng, nước nóng (nam). | - Voropessatha : nếu (nó) đã lấy đi (đ.từ). |
| - Koṭṭhaka: hàng rào, (nam). | - Sāmāgamissati: sẽ gặp phải (đ.từ). |
| - Dhammarāja: Đấng Pháp Vương (nam) . | - Surā : rượu (nữ) . |
| - Pabbajissa: nếu (nó) đã xuất gia (đ.từ). | |

DỊCH RA PĀLI

1/ Tôi sẽ trả lời cho nó nếu nó đã hỏi tôi.

2/ Nó có lẽ đã trở thành triệu phú nếu nó đã không phung phí tài sản của nó.

3/ Nếu con người có một lớp da bao phủ đầy lông như con cừu, thì nó đã không thể di chuyển từ một khí hậu này đến khí hậu khác một cách dễ chịu.

4/ Chúng tôi có lẽ đã đi vào trong hang và khám xét bên trong của nó nếu

chúng tôi đã có những bó đuốc đem theo.

- 5/ Vua George đệ lục có lẽ đã không trở thành vua nếu anh của nhà vua đã không từ bỏ ngai vàng.
- 6/ Chúng có lẽ đã bị giết bởi những kẻ cướp nếu chúng bị những kẻ kia thấy.
- 7/ Thái tử Siddhattha có lẽ đã trở thành một hoàng đế nếu ngài đã không từ bỏ đời sống tại gia.
- 8/ Ngài có lẽ đã không trở thành một tu sĩ nếu ngài đã không thấy một người già, một người bệnh, một thầy chết và một ẩn sĩ trong những dịp khác nhau.
- 9/ Cô ấy nghĩ : chỉ cần sao cho ông ta thấy được cô, khi ấy ông ta sẽ quyết chắc rằng cô phải là vị hoàng hậu của ông ấy.
- 10/ Đề Bà Đạt Đa có lẽ đã đắc quả A-la-hán nếu ông đã không chống lại thầy của ông là Đức Phật.

NGỮ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Chống lại (câu 10): viruddham
ācarati (đt) | - Bao phủ đầy (câu 3) : sañchanna
(qkpt) |
| - Khí hậu : utaguna (nam) | - Từ bỏ : pariccajati (đt) |
| - Tử thi (câu 8): matakalebara
(trung) | - Đầy (lông), dày (câu 3): ghanam
(trt) |
| - Đã phung phí (câu 2): vināsayissā
(đt) | - Ngai vàng (câu 5) : sīhāsana, n.
(trung) |
| - Bên trong (câu 4) : abbhantara
(trung) | - Bó đuốc (câu 4) : ukkā,
daṇḍadīpikā (nữ) |
| - Dịp (câu 8) : avatthā (nữ) | - Phải là (câu 9) : bhavitabba (knpt) |
| - Khác nhau (câu 8) : nānā (bbqkpt) | - Ẩn sĩ : pabbajita, samaṇa (nam) |
| - Sẽ quyết chắc (câu 9) : abujjhissā
(đt) | - Có lẽ đã bị giết : māṛiyissā,
mārito |
| - Cừu : meṇḍa (nam) | - Đã vào (câu 6) : abhavissā (đt) |
| - (Nó) đã có thể di chuyển:
saṅkamissā (trung) | |

ĐỆ TAM ĐỘNG TỪ (DIVĀDIGANA)

(64) Động từ tương của nhóm này là *ya* được đồng hóa với phụ âm cuối của động từ căn.

Một vài quy tắc và tỉ dụ về sự đồng hóa của *y* đã đề cập ở đoạn 25 có thể áp dụng ở đây.

Sau một động từ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài, thì *ya* không đổi hình thức.

Trong các trường hợp khác thì :

dh + *ya* trở thành *jjha* .

s + *ya* trở thành *ssa*.

v + *ya* trở thành *bba*.

Ví dụ :

Divu (chơi) + *ya* + *ti* : *divyati* : *dibbati* → *deva*

Yudha (đánh nhau) + *ya* + *ti* : *yudhyati* : *yujjhati*.

Budha (biết) + *ya* + *ti* : *budhyati* : *bujjhati* = *buddha*

Sivu (may vá) + *ya* + *ti* : *sivyati* : *sibbati*.

Gā (hát) + *ya* + *ti* : *gāyati*.

Jhā (suy nghĩ) + *ya* + *ti* : *jhāyati*.

Dusa (chọc giận) + *ya* + *ti* : *dusyati* : *dussati*

Ve (dệt) + *ya* + *ti* : *vāyati*. *ve* trở thành *vā* .

ĐỀ TỬ ĐỘNG TỪ (SVĀDIGANA)

(65) Động từ tương của nhóm này là *ṇā*, *uṇā* và *ṇo*.

Ví dụ :

su (nghe) + *ṇā* + *ti* : *suṇāti*.

su (nghe) + *ṇo* + *ti* : *suṇoti*.

pa + *apa* (đạt đến) + *uṇā* + *ti* : *pāpuṇāti*.

sambhu (đạt đến) + *ṇā* + *ti* : *sambhūṇāti*.

ā + *vu* (buộc vào) + *ṇā* + *ti* : *āvūṇāti*.

sakka (có thể) + *uṇā* + *ti* : *sakkuṇāti*.

ĐỀ NGŨ ĐỘNG TỪ (KIYĀDIGANA)

(66) Động từ tương của nhóm này : *ṇā*.

ki (mặc cả) + *ṇā* + *ti* : *kiṇāti* (mua)

vi + *ki* + *ṇā* + *ti* : *vikkiṇāti* (bán)

ji (chinh phục) + *ṇā* + *ti* : *jināti*.

ñā (biết) trở thành *jà*. *jà* + *ṇā* + *ti* : *jāṇāti*.

dhu (lay động) + *ṇā* + *ti* : *dhuṇāti* (làm lung lay, phá hủy).

asa (ăn) *ṇā* + *ti* : *asanāti*.

mi (đo) + nā + ti : miṇāti.
gaha (lấy) nā + ti : gaṇhāti.

Ở đây ñ hoán vị với h.

ĐỆ LỤC ĐỘNG TỪ (TANĀDIGANA)

(67) Động từ tương của nhóm này là : *o, yira*.

tanu (trải rộng) + o + ti : tanoti
kara (làm) + o + ti : karoti
kar + yira + ti = kayiyati
mana (nghĩ) + o + ti : manoti
pa + apa (đặt, đến) + o + ti : pappoti.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ (CURĀDIGANA)

(68) Động từ tương của nhóm này là *aya*, thường được viết thành *ṇe, ṇaya*.

Những động từ tương này tăng cường các nguyên âm ī và u của động từ căn, khi chúng không được tiếp theo bởi một phụ âm kép.

cura (trộm) + e + ti : coreti.
cura (trộm) + aya + ti : corayati.
gupa (giữ) + e + ti : gopeti.
gupa (giữ) + aya + ti: gopayati.
ghaḍḍa (ném) + e + ti : chaḍḍeti.
cinta (nghĩ) + e + ti : cinteti .
katha (nói) + e + ti : katheti.
cuṇṇa (đánh phẫn) + e + ti : cuṇṇeti.

BÀI TẬP 14

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ " Ko sujjhati muccati bajjhati ca ?
Ken' attanā gacchati Brahmaloḥam ?" (S.N. 511).
- 2/ "Muhuttaṃ aṇi ce viññū
Paṇḍitaṃ payirupāsati,
Khippaṃ dhammaṃ vijānāti
Jivhā sūparaṣaṃ yathā." (Dhp. 65).
- 3/ " Atha pāpāni kammaṇi

Karam bālo na bujjhati." (Ibid. 136).

- 4/ "Yo ca pubbe pamajjit vā
pacchā so nappamajjati
so imaṃ lokam pabhāseti
abbhā mutto' va candimā." (Ibid. 172).
- 5/ " Na kahāpaṇavassena
Titti kāmesu vijjati." (Ibid. 186).
- 6/ "Dhunāti pāpake dhamme
Dumapattam va māluto." (Thg. 1006).
- 7/ "Yo' dha puññañ ca pāpaññ ca
Tiṇā bhīyo na maññati
Karam purisakiccāni
So sukhā na vihāyati." (Ibid. 232).
- 8/ "Yo pubbe karaṇīyāni
Pacchā so kātum' icchati
Sukhā so dhamṣate ṭhānā
Pacchā ca manutappati." (Ibid. 225-871).
- 9/ "Eko' va Indo Asure jināti;
Eko' va seno hanti dije pasayha ". (J.Tacchasūkaca).
- 10/ "Pūtimaccham kusaggena
Yo naro upanayhati
Kusā pi pūtim vāyanti;
Evam bālūpasevanā." (J. Sattigumba).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Anutappati : hối hận (đ.từ). | - Pūti: thối tha, xấu, (t.từ) . |
| - Abbha : đám mây (trung). | - Bajjhati: bị trói buộc (đ.từ). |
| - Upanayhati : gói, bọc lại (đ.từ) | - Bhīyo: nhiều hơn (b.b.từ) |
| - Upasevanā : sự theo đuổi, theo (nữ). | - Maccha: cá (nam). |
| - Karam : chủ cách số ít của "karonta"
(h.t.p.t.). | - Maññati : suy nghĩ (đ.từ). |
| - Kāma : lạc thú giác quan (nam). | - Mūluta: gió (nam). |
| - Kusa : một thứ cỏ thơm, cát tường
(nam). | - Muccati: được phóng thích (đ.từ). |
| - Titti: sự thỏa mãn (nữ). | - Mutta : tự do, được phóng thích,
được thoát (q.k.p.t). |
| - Dija : chim, người Bà la môn (nam). | - Muhutta : một phút (nam). |
| - Duma: cây (nam). | - Rasa : mùi vị, vị giác (nam). |
| - Dhamṣati: rơi từ, chìm xuống (đ.từ). | - Vāyati: ngủ, (gió) thổi (đ.từ). |
| - Dhunāti: lay, làm lung lay (đ.từ). | - Vijānati: biết, hiểu (đ.từ). |
| - Pabhāseti: làm sáng lên (đ.từ). | - Vijjati : sống, hiện hữu (đ.từ). |
| - Pamajjati : xao lãng (đ.từ) . | - Vihāyati: thất bại, (đ.từ) . |
| - Pasayha : bằng sức mạnh, một cách
mạnh bạo. | - Sujjhati : trở nên trong sạch (đ.từ). |
| - Payirupāsati : hầu hạ, theo hầu
(đ.từ). | - Sūpa : xúp Ấn Độ, càri (nam). |
| | - Hanti: giết (đ.từ). |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Chúng ta hãy đánh quân địch và đừng chơi và hát trong thời chiến.
- 2/ Người con gái đẹp của người thợ dệt, dệt một cái áo thiêu vàng cho hôn lễ của cô ta.
- 3/ Trong khi y đang suy nghĩ y không nghe một tiếng động.
- 4/ Kẻ nào san sẻ những niềm vui với những người khác, kẻ ấy đạt được hạnh phúc lớn hơn.
- 5/ Người buôn bán sau khi đi bán rong hàng hoá của ông ta suốt một ngày, đã không thể bán chác gì cả.
- 6/ Ngọn gió mát thổi từ Hy Mã Lạp Sơn làm lay động những ngọn cây và khiến cho những chiếc lá phát phơ.
- 7/ Chúng ta hãy ăn, múa và vui chơi, vì ngày mai chúng ta chết ! Cậu bé sung sướng nói.
- 8/ Sau khi suy nghĩ về điều này, nó cố nói một điều gì nhưng quan toà ra lệnh nó im lặng.
- 9/ “Hãy che chở những người tùy thuộc vào người, đừng cướp lấy hạnh phúc của chúng” một sách luật xưa của những người Bà la môn dạy.
- 10/ Sau khi vút bỏ rác rưởi, người tu sĩ tập sự trở về ngôi chùa, nhưng vị thầy vì không biết y đã đi đâu nên bất mãn và tức giận.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| - Cỗ (câu 8) : ussahi (đt) | - Đánh (c.1) : yujjhati (đt) |
| - Vui chơi (c.7) : tuṭṭho bhava (đt) | - Đi bán rong : āhiṇḍi (đt) |
| - Làm phát phơ bay (c.6) : kampeti (đt) | - Tức giận : anattamana (có thể tt hay đt) |
| - Người tùy thuộc : nissitaka (cả ba tánh) | - Quan toà (c.5) : vinicchayāmacca (nam) |
| - Sách luật (c.9) : nīṭigantha (nam) | - Im lặng (c.8) : tuṇhībhavitum (vbc) |
| - Tập sự (tu sĩ) : sāmaṇera (sa di) (nam) | - Bất mãn (c.10) : rutṭha, appatīta (qkpt) |
| - Thầy (c.10) : upajjhāya (nam) | - Chiến tranh (c.1) : yuddha (qkpt) |
| - Suy nghĩ (c.8) : vitakkenta, jhayanta (htpt) | - Hàng hoá (c.5) : bhaṇḍa (trung) |
| - Rác, đồ bỏ : kacavara (nam) | - Thợ dệt (c.2) : tantavāya (nam) |
| - Chia sẻ (c.4) : bhājeti (đt) | |

TIẾP ĐẦU NGỮ CỦA ĐỘNG TỬ

(69) Tiếp đầu ngữ được gọi là *upasagga* trong tiếng Pāli. Chúng đôi khi được tiếp vào phía trước những động từ và những chuyển hóa ngữ của động từ.

Thông thường tiếp đầu ngữ làm thay đổi nghĩa của động từ căn, hoặc làm mạnh thêm nghĩa, hoặc đôi khi biến đổi hẳn nghĩa. Trong vài trường hợp chúng lại không thêm gì cho ý nghĩa tối sơ của động từ .

(70) Có tất cả 20 tiếp đầu ngữ là : ā, ati, adhi, anu, abhi, apa, apī, ava, u, upa, du, ni, nī, pa, parā, pari, pati, vi, saṃ, su.

Ví dụ :

Tiếp đầu ngữ	Ngữ căn	Động từ	Nghĩa
abhi	+ kamu	abhikkamati	tiếp tục, tiến lên
paṭi	+ kamu	paṭikkamati	đi lui, bước lui
apa	+ kamu	apakkamati	đi 1 bên, chuyển hướng
ati	+ kamu	atikkamati	đi lên trên, vượt trên
ā	+ kamu	akkamati	dẫm lên
pa	+ kamu	pakkamati	đi tới
nī	+ kamu	nikkhamati	đi ra
upa	+ kamu	upakkamati	nỗ lực, hoạch định
saṃ	+ kamu	saṅkamati	di chuyển từ 1 chỗ này đến chỗ khác
parā	+ kamu	parakkamati	nỗ lực, cố gắng
anu	+ kamu	anukkamati	đi theo
		anukkama	(danh từ) trật tự

Những ví dụ trên cho thấy những tiếp đầu ngữ đã thay đổi ý nghĩa của động từ căn như thế nào.

(71) Rất khó mà định nghĩa tất cả những nghĩa khác nhau của mỗi tiếp đầu ngữ, bởi thế dưới đây chỉ liệt kê một ít danh từ được thành lập với mỗi tiếp đầu ngữ kể trên.

Ā

- 1) Ākaḍḍhati : kéo lại gần (đ.từ) .
- 2) Āsanna : gần (t.từ).
- 3) Ākirati : rải lên (đ.từ) .
- 4) Āpabbatā : tới chỗ ngọn núi
- 5) Āgacchati : đi đến.

ATI

- 1) Atikkamati : vượt xa, bỏ lại sau (đ.từ).
- 2) Atirocati : chiếu sáng (đ.từ).
- 3) Ativuṭṭhi : mưa lớn (nữ).
- 4) Atichatta : lọng đặc biệt (trung).
- 5) Atibhariya : rất nghiêm trọng (t.từ).

ADHI

- 1) Adhipati : chúa tể, thượng cấp (nam).
- 2) Adhiyacchati : đạt đến (đ.từ).
- 3) Adhiṭṭhāna : sự quyết định (b.b.từ) .
- 4) Adhi vasati : sống trong (đ.từ).

ANU

- 1) Anugacchati : đi theo (đ.từ).
- 2) Anugharaṃ : theo từng nhà, mỗi nhà, nhà này đến nhà khác (tr.từ).
- 3) Anuvassam : hàng năm (tr.từ).
- 4) Anuvitakketi : suy nghĩ về (đ.từ).
- 5) Anukkama : trật tự (nam).

ABHI

- 1) Abhimukha : đối diện (t.từ).
- 2) Abhirūpa : đẹp, lộng lẫy (t.từ).
- 3) Abhidhamma : pháp đặc biệt, thắng pháp (nam).
- 4) Abhivādeti : chào, cúi chào (đ.từ).
- 5) Abhirati : sự thích thú, mãn nguyện (nữ).

APA

- 1) Apagacchati : dời xa (đ.từ).
- 2) Aparādhā : tội lỗi (nam).
- 3) Apaciti : sự kính trọng, tôn kính (nữ)
- 4) Apacināti : làm giảm bớt (đ.từ).
- 5) Apakāra : sự làm tổn thương, điều xấu ác (nam).

API

Những danh từ với tiếp đầu ngữ này. Rất hiếm. Thường nó được gặp không có chữ a, và làm một phần tử riêng biệt.

- 1) Apidhāna : cái nắp, vung đậy (trung).
- 2) Apiḷandha : được trang hoàng (t.từ).
- 3) Apilāpeti : nói khoa trương, khoác lác (nói dóc) (đ.từ).

AVA

- 1) Avajānāti : khinh bi (đ.từ).
 2) Avaharati : lấy, trộm lấy (đ.từ) .
 3) Avasiṭṭha : còn lại (t.từ, q.k.p.t) :
 4) Avasitta : rắc đây (q.k.p.t).

AVA thường biến thành O

- 5) Onamati : cong xuống (đ.từ).
 6) Omuñcati : cỏi, mở (đ.từ) .
 7) Okkamati : xuống (đ.từ).
 8) Onīta : dòi khỏi (q.k.p.t).

U

- 1) Ukkhipati : tung lên, ném lên (đ.từ).
 2) Ucchindati : cắt đứt (đ.từ).
 3) Uppanna : sinh, phát sinh (q.k.p.t).
 4) Ummagga : tà đạo, đường hầm, đường tắt (nam).
 5) Uttama : cao nhất, lớn nhất (t.từ).
 6) Udaya : sự gia tăng (nam).
 7) Ussahati : cố gắng, nỗ lực (đ.từ).
 8) Ussāraṇā : làm cho trở lui, rút lại (nữ) .

UPA

- 1) Upakkama : sự tấn công, kế hoạch, phương tiện (nam).
 2) Upakāra : sự giúp đỡ (nam) .
 3) Upanisīdati : ngồi gần (đ.từ).
 4) Upamāna : sự so sánh (trung).
 5) Upavāda : quở trách, tìm lỗi (nam).
 6) Upanayhati : quấn quanh, bọc lại, ôm ấp (đ.từ).

DU

- 1) Duggandha : mùi thúi (nam).
 2) Dukkara : khó làm (t.từ).
 3) Dubbhikkha : nạn đói
 4) Dukkha : sự khổ đau, khó chịu (trung).

NĪ

- 1) Nikkhamati : đi ra (đ.từ).
 2) Nimmīta : sáng tạo (q.k.p.t).
 3) Niyyāti : đi ra (đ.từ).
 4) Nīvaraṇa : triền cái, ngăn che (trung) .
 5) Nīharati : đuổi ra (đ.từ).

NI

- 1) Nicaya : chất đồng, đồng (nam).
 2) Nigacchati : chịu đựng (đ.từ) .
 3) Nikhāta : được đào ra, khai quật (qkpt)
 4) Nikkhila : toàn thể (t.từ) .
 5) Nikūjati : hót, líu lo (chim) (đ.từ).

PA

- 1) Pabhavati : phát xuất, bắt đầu (đ.từ).
 2) Pakkhipati : ném vào, bỏ vào (đ.từ).
 3) Padhāna : chính, trước tiên (t.từ).
 4) Pasanna : trong sáng, vui mừng (tt)
 5) Paṇidahati : khát khao, nguyện vọng (đ.từ).
 6) Pajānāti : biết rõ (đ.từ).

PARĀ

- 1) Parājeti : thắng, chinh phục (đ.từ).
 2) Parābhava : sự phá sản, thất sủng (nam).
 3) Parāmasati : đề cập đến (đ.từ).
 4) Parakkama : sự luyện tập, nỗ lực (nam).

PARI

- 1) Paricarati : phục vụ, hầu cận (đ.từ).
 2) Paricchindati : làm mốc, chia ranh giới (đ.từ).
 3) Paridhāvana : chạy khắp (dđt)
 4) Parijānāti : biết tường tận, tận tri (đ.từ).
 5) Parivisati : hầu bàn, giúp trong khi ăn (đ.từ).
 6) Paribhāsati : nhục mạ (đ.từ).
 7) Pariharati : mang, sử dụng (đ.từ).
 8) Parippuṇṇa : để đây (q.k.p.t).

PATI / PAṬI

1. Paṭikkhipati : từ chối, ném trả (đ.từ).
 2. Patirūpa : hợp, giống, cái trang làm (t.từ).
 3. Paṭirāja : ông vua thù địch (nam).
 4. Paṭibhāti : nảy sinh (ý nghĩ) (đ.từ) .
 5. Paṭinissajati : từ bỏ (đ.từ).
 6. Paṭiṅaṇhāti : nhận (đ.từ).
 7. Paṭivedha : sự đạt đến tuệ giác (nam).

VI

- 1) Vigacchati : từ giã, ra đi (đ.từ).

- 2) Vikirati : rải khắp (đ.từ).
 3) Vijānana : sự chứng nhận, tri thức (dđt).
 4) Vividha : khác nhau (t.từ) .
 5) Vighāṭana : mở, cởi ra (dđt).
 6) Vidhūma : không có khối (t.từ).
 7) Viṣiṭṭha : phân biệt (q.k.p.t) .

SAM

- 1) Saṃvasati : cộng sinh, sanh chung (đ.từ).
 2) Sambodhi : toàn giác (nữ) .
 3) Saṅkiṇṇa : hỗn hợp (q.k.p.t).
 4) Saṃsaraṇa : luân hồi (dđt).
 5) Sammukha : hiện diện, đối mặt với (t.từ).
 6) Sammuti : quy ước (nữ).

SU

- 1) Sugandha : mùi hương, thơm (nam) (t.từ).
 2) Subhikkha : đầy thức ăn (t.từ) .
 3) Sukara : dễ làm (t.từ).
 4) Sudukkara : rất khó (t.từ).
 5) Sugati : thiện thú, nhàn cảnh (nữ).
 6) Sucinṇa : khéo thực hành (q.k.p.t)

BÀI TẬP 15

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ " Sace Soṇadaṇḍo bhavaṃ samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati, bhoto Soṇadaṇḍassa yaso parihāyissati; samaṇassa Gotamassa yaso abhivaḍḍhissati." (D.i.113).
- 2/ " So gantvā taṃ bhataṃ pañcahi pacceka-buddhasatehi saddhiṃ saṃvibhaji... te pi oloketā eva aṭṭhaṃsu." (Dh.A.iii.371).
- 3/ "So tato cuto devaloke nibbattitvā deva-manussesu saṃsaranto imasmim Buddhuppāde Bhaddiyanagare seṭṭhikule nibbatti." (Ibid. iii. 372).
- 4/ "So... nikkhitadhaññe parikkhīṇe parijanaṃ pakkosāpetvā āha : "gacchatha, tāta, pabbataṃ pavisitvā jīvantā subhikkhakāle mama santikaṃ āgantukāma āgacchatha; anāgantukāma tatth' eva jīvathā' ti." (Ibid. iii. 366).
- 5/ "Puna kaṭacchum pūretvā ādāya āgacchantiṃ Uttarāya dāsiyo disvā : "apehi, dubbinīte, na tvam amhākaṃ ayyāya upari pakkasappiṃ āsiñcituṃ anucchavikā ti santajjentiyo... pothetvā bhūmiyaṃ pātesuṃ." (Ibid. iii. 311).
- 6/ "Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya... evaṃ Bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito." (D.ii.41...)
- 7/ "Atha kho Ambaṭṭho mānavo yena so vihārosamvutadvāro tena appasaddo

upasaṅkamitvā ataramāno ālindaṃ pavisitvā ukkāsitvā aggalam ākoṭesi. Vivari Bhagavaṃ dvāram." (Ibid. i, 89).

8/ "Atha kho Ambapālī gaṇikā Bhagavato adhvāsanam viditvā utthāy'āsanā Bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkāmi." (D. ii.95).

9/ "Attano vāmapāde dvīhi aṅgulīhi tassa pāde gahetvā vihāraṅgaṇe gaṇe pothento tato tato ākaḍḍhi. So parivattanto thāmasā vissajjetum ussahanto pi vissajjetum nāsakkhi." (Rasavāhinī).

10. "Atha yakkho gajjanto bhujepoṭhento abhidhavi. Yodho pi tattha thito vegena ākāsam abbhuggantvā vāmapādaṅgulīhi tassa hanukatthim pahari." (Ibid).

NGỮ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Aggala: then cửa (trung). | - Abhidhāvati: chạy ngược chiều, gặp (đt). |
| - Adhvāsanā: sự ung thuận, chịu đựng (nữ). | - Abhivaddhati: tăng thêm (đt). |
| - Ataramāna: thông thả (htpt). | - Abbhuggantvā: đã nhảy lên (bbqkpt). |
| - Anucchavika: thích hợp (tt). | - Asakkhi: có thể (đt). |
| - Apeti: đi chuyển, dời sang một bên (đt). | - Ākoṭeti : đựng nhằm, va nhằm (đt). |
| - Appoṭhenta: vỗ tay (htpt). | - Āgantukāma: sẵn sàng đến (tt). |
| - Ācikkheyya: sẽ nói, báo cho (đt). | - Buddhuppāda: thời có phật xuất hiện (nam). |
| - Parihāyati: giảm bớt (đt). | - Bhujā: bàn tay (nam). |
| - Ālinda: sân thượng (nam). | - Mūḷha: đi lạc, điên rồ (qkpt). |
| - Ukkāsitvā: đã ho (bbqkpt). | - Parihāyati: giảm bớt, nhỏ lại (đt). |
| - Ukkujjeyya: xuất đầu lộ diện (đt). | - Vāma: còn lại (tt). |
| - Ussuhanta: cố gắng (htpt). | - Viditvā: đã biết (bbqkpt). |
| - Kaṭacchu: cái muỗng (nam). | - Vissajjetum: phóng thích (vbc). |
| - Gajjanta : gặm lên (htpt). | - Vega: tốc lực (nam). |
| - Gaṇikā: kỹ nữ (nữ). | - Santajjenti: hăm dọa (nữ) (htpt). |
| - Tāta: người thân yêu (nam). | - Saṃvuta: bị đóng kín (qkpt). |
| - Thāma: sức mạnh (nam). | - Saṃvibhajati : san sẻ (đt). |
| - Dubbinīta: không được huấn luyện (qkpt). | - Saṃsaranta: luân hồi (htpt). |
| - Nikkujjita: bị lật úp (qkpt). | - Pakkosāpetvā: đã sai gọi (bbqkpt). |
| - Pakka: bị nấu, bị luộc (qkpt). | - Paticchanna: được bao phủ (qkpt). |
| - Pakkāmi: đi (đt). | - Parivattanta: lẩn, quay tròn (htpt). |
| - Pariyāya : phương pháp, cách, đồng nghĩa (nam). | |
| - Parikkhīna: kiệt lực (qkpt). | |
| - Pothenta: đánh (htpt). | |

DỊCH RA PĀLI

1/ Vị hoàng tử trẻ Dutthagāminī sau khi đã kết hợp được một đạo quân không lộ đã hành quân chống lại người thống trị Tamil, Elāra.

- 2/ Vào ngày thứ tư của nửa đầu tháng Vesākha, người nên xuất gia đến tỉnh trạng không nhà.
- 3/ Những con sông trong tỉnh này phát nguyên từ dãy đồi chung quanh núi Adam Peak.
- 4/ Sau khi đặt di hài của vị thánh chúa vào trong vòm bảo tháp, nhà vua đến đây để chiêm bái hàng năm.
- 5/ Vị chúa tể của loài Dạ xoa vượt trên cả Đé Thích về phương diện tài sản.
- 6/ Vì đêm đã quá khuya, những vị thiên đã nhóm họp để nghe bậc hiền nhân thuyết pháp đã chào ngài và biến mất.
- 7/ Hoàng Hậu suy nghĩ về vấn đề này rất lâu và cuối cùng ra lệnh những nữ tỳ của bà đưa người lạ mặt đến trước bà.
- 8/ Những kẻ trộm đã lấy đi tất cả những đồng tiền vàng mà người đàn bà già nua đã chôn trong cái chum đồng ở dưới nền nhà phòng ngủ của bà.
- 9/ Bà ấy khinh bỉ người chồng của bà vì ông ấy đã không gửi cho bà cả đến một bức thư duy nhất từ khi ông ta rời khỏi xứ.
- 10/ Phần còn lại của gia tài mà y được hưởng, y đã giao cho người chị thân yêu của y, và sau khi từ già bà, y ra đi khỏi đô thị, đến một đảo xứ bất định.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| - Adam 's Peak : samantakūṭa-pabbata (nam) | - Người lạ mặt (c.7) : āgantuka (nam) |
| - Phòng ngủ : sayanāgāra (trung) | - Vượt trên (c.5) : atikkami (đt) |
| - Thân yêu (c.1) : piya (tt) | - Nữ tỳ (c.7) : paricārikā (nữ) |
| - Từ già (c.10) : viyogāsaṃsanaṃ katvā (bbqk) | - Hành quân chống lại : abbhuyyāsi (đt) |
| - Đến (c.10) : gamanāya, gantukāmo | - Biến mất (c.6) : antaradhāyi (đt) |
| - Chôn (c.8) : nidahita (qkpt) | - Cả đến (c.9) : api |
| - Khinh bỉ (c.9) : avamāneti, nindati (đt) | - Tỉnh (c.5) : padesa, janapada (nam) |
| - Đảo xứ : patthitaṭṭhāna (trung) | - Dãy đồi : pabbatarāji (nữ) |
| - Suy nghĩ (c.7) : jhāyati, anuvirakketi (đt) | - (Phần) còn lại (c.10) : avasitṭha (htpt) |
| - Sự hiện diện (đến trước mặt) (c.7) : abhimukha (trung) | - Bậc thánh chúa (c.4) : rājisi (nam) |
| - Quá khuya (c.6) : abhikkanta (qkpt) | - Ra đi (c.10) : nikkhami (đt) |
| - Cuối cùng (c.7) : osāne, ante | - Từ khi (c.9) : (-kālato) patṭhāya |
| - Giao cho (c.10) : paṭicchāpesi (đt) | - Gia tài hưởng được (c.10) : dāyāda (nam) |
| - Sau khi đặt (c.4) : nidahitvā | - Về phương diện tài sản (c.5) : dhanena |
| | - Bất định (không biết được) |

(bbqk)	(c.10) : avidita, apākāṭa (qkpt)
- Tình trạng không nhà (c.2) : anagāṭiya (trung)	- Vòm (bảo tháp) (c.4) : abbhaṅgara (-gabbha) (nam).
- Duy nhất (c.9) : ekaka (tt)	

THỤ ĐỘNG THỂ

(72) Trong đoạn 55 có nói rằng động từ cơ bản của thụ động thể được thành lập bằng cách thêm *ya* vào động từ căn. *Ya* được nối thêm vào động từ căn theo nhiều cách :

- A- Nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm. Trong trường hợp ấy nguyên âm gốc *ā* của ngữ căn được đổi thành *ī*, *i* và *u* được biến thành trường âm.
- B- Với những ngữ căn kết thúc bằng phụ âm (khi nguyên âm thuận thanh đã bị bỏ) nó được thêm vào ngữ với sự trợ giúp của một chữ *ī* (hay *i*).
- C- Trong nhiều trường hợp *y* của *ya* ở sau một ngữ căn kết thúc bằng phụ âm được đồng hóa với phụ âm ấy hoặc bị biến đổi cùng với phụ âm ấy.

Ví dụ :

- A- *dā* (cho) + *ya* + *ti* : *dīyati*.
pā (uống) + *ya* + *ti* : *pīyati* (được uống).
ci (thu nhập) + *ya* + *ti* : *cīyati*.
su (nghe) + *ya* + *ti* : *sūyati* (được nghe).
ni (dẫn dắt) + *ya* + *ti* : *nīyati* (được mang đi).
bhū (là) + *ya* + *ti* : *bhūyati* (được trở thành).
Chú ý: Đôi khi *y* được gấp đôi và trường âm trước nó ngắn lại:
su + *ya* + *ti* : *suyyati* (được nghe).
ni + *ya* + *ti* : *niyyati* (được mang đi).
- B- *karo* (làm) + *ī* + *ya* + *ti* : *karīyati* (được làm).
hasa (cười) + *ī* + *ya* + *ti* : *hasīyati* (bị cười).
sara (nhớ) + *ī* + *ya* + *ti* : *sarīyati* (được nhớ).
bhuñja (ăn) + *ī* + *ya* + *ti* : *bhuñjīyati* (bị ăn).
iccha (mong mỏi) + *ī* + *ya* + *ti* : *icchīyati* (được mong mỏi).
- C- *paca* (nấu) + *ya* + *ti* : *paccati* (được nấu).
hana (giết) + *ya* + *ti* : *haññati* (bị giết).
khāda (ăn) + *ya* + *ti* : *khajjati* (bị ăn).
badha (trói) + *ya* + *ti* : *bajjhati* (bị trói buộc).
labha (được) + *ya* + *ti* : *labbhati* (bị được).

(73) Giải thích về những sự đồng hóa hay biến đổi trên:

- c + y hoặc t + y đổi thành cc.
 ch + y hoặc th + y đổi thành cch.
 j + y hoặc d + y đổi thành jj.
 jh + y hoặc dh + y đổi thành jjh.
 ñ + y hoặc n + y đổi thành ññ.
 v + y đổi thành vv.
 s + y đổi thành ss.

Chú ý : Không những chữ y của thụ động thể mà cả chữ y của động từ tương đê tam động từ cũng được biến đổi tương tự. (xin xem ở đoạn 64 ở trên).

BÀI TẬP 16*DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ "Paccati munino bhattam
Thokathokam kule kule." (Thg.248).
- 2/ "Samitattā hi pāpānam
Samaṇo ti pavuccati." (Dhp. 265).
- 3/ "So bajjhataṃ pāsasatehi chabbhi,
Rammā vanā niyyatu rājadhānīm,
Tuttehi so haññatu pācanehi,
Bhisāni te, brahmaṇa, yo ahāsi." (J.Bhisa).
- 4/ "So... bhante, ajja ādim katvā agginā pi mama santakam mā dayhatu, udakenā pi mā vuyhatū' ti patthanam akāsi." (Dh.A.iv. 206).
- 5/ "Addasā kho aññataro upāsako taṃ bhikkham kiṭṭāgirisimim piṇḍāya carantaṃ, disvāna... taṃ bhikkham abhivādetvā etad' avoca : 'api bhante piṇḍo labbhatī ti." (V. Cullavagga, P.11).
- 6/ Kacchapo haṃsehi nīyamāno daṭṭhaṭṭhānato daṇḍakam vissajjetvā ākāsaṅgaṇe pativā dvedhā bhijji. (see p.92, iv, Dh.A).
- 7/ "Ath' eko makkato tattha tattha gocaram pariyesamāno phalavantaṃ taṃ rukkham āruya phalāni khādanto tasmiṃ pāse pādena bajjhi." (Rasavāhinī).
- 8/ "Evaṃ kir' assa ahoṣi : saddhā gamissanti yeva; assaddhā pi pana dhanalobhena gantvā dhammaṃ sutvā dukkhā muccissantī' ti." (Dh.A.iv, 205).
- 9/ "Ekamantaṃ nisinnaṃ kho Anāthapiṇḍikam gahapatiṃ Bhagavā Etad' avoca : Api nu te; gahapati, kule dānam dīyatī' ti." (A.iv, 392).
- 10/ "Dīghassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāram avapurīyati; so tattha sīghena javena dhāvati : tassa sīghena javena dhāvato chavi pi dayhati, cammam pi dayhati, mamsam pi dayhati." (M.iii, 184).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Addhā: thời gian lâu dài (nam). | - Labbhati : được, có (đt). |
| - Avāpurīyati: được mở ra (đt). | - Tutta: cái cốc để luyện voi (trung). |
| - Ahāsi : mang, giật đi, ăn trộm (đt). | - Thoka: một ít (tt). |
| - Kiṭāgiri: tên khu làng (nam). | - Nīyyati: được dẫn dắt (đt). |
| - Gocara: đồ ăn, đồng cỏ (nam). | - Pariyesamāna: tìm kiếm (htpt). |
| - Chavi: lớp da trên (nữ) | - Pavuccati: được nói (qkpt). |
| - Java: tốc lực (nam). | - Pācana : gây nhọn (trung) |
| - Dayhāti: bị đốt cháy (đt). | - Pāsa : cái bẫy (nam). |
| - Bhijji: bị gãy, bể (đt). | - Bajjhi: bị trói buộc (đt). |
| - Makkata: con khi (nam). | - Bajjhatam: hãy để y bị trói buộc (đt). |
| - Muccissati: sẽ được phóng thích (đt). | - Viissajjetvā: sau khi rời bỏ (bbqk). |
| - Ramma: thích thú (tt). | - Vuyhāti: bị nổi trôi, bị cuốn theo dòng. |
| - Rājadhāni: thủ đô, kinh đô (nữ). | - Haññati: bị giết (đt). |
| - Santaka: tài sản (trung). | |
| - Samitatta: tình trạng yên lặng (trung). | |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Những người gian lận không được ai kính trọng, chúng bị khinh bỉ bởi tất cả mọi người.
- 2/ Anh có bị hành hạ bởi những kẻ thù của anh khi anh đang đi một mình trong sa mạc không ? (ở quá khứ).
- 3/ Nghe nói rằng người láng giềng của chúng ta bị tất cả bạn bè của y xa lánh vì những hành vi bất hảo của y.
- 4/ Vị hoàng tử được tháp tùng bởi người phụ đạo (thầy) của ông, những vị bộ trưởng, và những cận vệ trong tất cả những chuyến du hành của ông.
- 5/ Năm mươi người lính và ba mươi con ngựa đã bị thương và bị giết trong chiến trường; những thi hài của chúng được chôn cất bởi vài người được sai bởi người chỉ huy của đạo.
- 6/ Người du khách bị tấn công và bị cướp bóc bởi những kẻ cướp khi ông ta chỉ có một mình và không có khí giới để chiển đấu.
- 7/ Vị ấy được nuôi bằng cơm ngon dọn cho vị ấy trong một đĩa bằng vàng, và nền chuồng ngựa của vị ấy được xông bốn mùi hương.
- 8/ Chung quanh chuồng ngựa được treo những tấm màn màu hoa cà, trong khi trên đầu có một cái lọng mắc đầy những ngôi sao bằng vàng.
- 9/ Cuốn tiểu thuyết tuyệt hay này được đọc một cách thích thú bởi nhiều người, và luôn luôn được chúng ưa chuộng.
- 10/ Bức tranh của anh sẽ được nhiều người hâm mộ, nhưng sẽ không được ai mua.

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Sai (c.5) : āṇatta (qkpt) - Cận vệ (c.4) : aṅgarakkhaka (nam) - Cái lọng (c.8): vitāna (nam, trung) - Chỉ huy quân đội (c.5) : senāpati (nam) - Màu hoa cà (c.8) : lohita vaṇṇa (tt) - Tấm màn (c.8) : sāṇi (nữ) - Sa mạc (c.2) : kantāra (nam) - Tuyệt hay (c.9) : atisundara (tt) - Ngon (c.7) : ativisiṭṭha (qkpt) | <ul style="list-style-type: none"> - Gian lận (c.1) : satha (tt) - Được tháp tùng (c.4) : parivāriyati (đt) - Được hâm mộ (c.10) : vimhayena olokīyati, patimāniyati - Bị xa lánh (c.3) : cajīyati (đt), vajjīyati - Tiểu thuyết (c.9) : navakathā (nữ) - Navannabandha (nam) - Được ưa chuộng (c.7) : agghīyati (đt) - Được nuôi (c.7) : bhojīyati (tt) |
| <ul style="list-style-type: none"> - Được nghe (c.3) : sūyati (tt) - Được treo (c.8) : olambīyati (đt) - Bị giết (c.5) : māriyati (đt) - Được xông hương : vāsīyati (đt) - Bị cướp (c.6) : acchindīyati (tt) - Được đọc (c.9) : paṭhīyati (đt) - Được dọn (c.7) : upanīyati (đt) - Bị hành hạ (c.2) : himsīyati (đt) - Bị thương (c.5) : vaṇīyati (đt) - Cuộc du hành (c.4) : cārikā (nữ) - Mùi hương (c.7) : gandha (nam) - Vì (c.3) : nissāya | <ul style="list-style-type: none"> - Được chôn cất (c.5) : nikhāniyati (đt) - Được mua (c.10) : kinīyati (đt) - Chung quanh (c.8) : samantā (trt) - Dính đầy, mắc đầy (c.8) : khacita (qkpt) - Bị tấn công (c.6) : paharīyati (đt) - Trên đầu (c.8) : upari (trt) - (Một cách) thích thú (c.9) : pīti, tuṭṭhi (nữ) - Người phụ đạo (c.4): sikkhāpaka (nam). |

TIỀN TRÍ TỪ CHỈ SỰ SAI BẢO

Những tiền trí từ chỉ sự sai bảo và những phương pháp thành lập các động từ sai bảo được nói ở đoạn 74 tập 1.

(74) Trong số bốn tiền trí từ thuộc loại này, chỉ có *e* và *aya* được tiếp theo những ngữ căn kết thúc bằng *u* hay *ū*; chỉ có *āpe* và *āpaya* được tiếp theo ngữ căn kết thúc bằng *ā*, và tất cả những ngữ căn thuộc đệ bát động từ, (cách chia thứ tám trong 8 cách thì của động từ Pāḷi).

Bất cứ tiền trí từ nào trong bốn từ nói trên đều có thể nối theo những ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm trên, hoặc kết thúc bằng một phụ âm.

(75) Đối với những động từ thụ động những tiền trí từ này được tiếp theo ngữ căn bằng cách thêm một chữ i ở giữa tiền trí từ và động từ tương thụ động *ya*.

Ví dụ :

- Động từ sai bảo, năng động : harāpeti (sai, bảo mang).
- Động từ sai bảo, thụ động : harāpīyati (được sai, bảo mang).

(76) Những tiền trí từ sai bảo được tiếp theo không những cho động từ mà còn cho những phân từ, bất biến quá khứ phân từ, vị biến thể và đệ nhất chuyển hóa ngữ khi chúng diễn đạt một ý nghĩa sai bảo.

Phân từ :

- paca (nấu) + e + nta : pācenta (đang sai nấu).
- kara (làm) + e + nta : kārenta (đang sai làm).

Bất biến quá khứ phân từ :

- hara (mang) + āpe + tvā : harāpetvā (sau khi sai mang).
- bhuja (ăn) + āpe + tvā : bhojāpetvā (sau khi cho ăn hay khiến

ăn).

Vị biến thể :

- mara (chết) + āpe + tum : mārāpetum (giết)
- động từ căn gahā (lấy) + āpe + tum : gahāpetum (sai lấy).

Đệ nhất chuyển hóa ngữ :

- dā (cho) + āpe + tu : dāpetu (người sai cho).
- gaha (lấy) + āpe + aka : gāhāpaka (người sai lấy).

(77) Một động từ sai bảo được hình thành từ một động từ căn tha động có nhiều hơn một túc từ sự vật. Khi nó có hai túc từ, thì một trong hai túc từ ấy được gọi là trực tiếp và túc từ kia là gián tiếp.

Puriso kammakāraṃ rukkhaṃ chindāpeti (người đàn ông sai công nhân đốn cây)

Ở đây, rukkhaṃ là túc từ trực tiếp và là cái vật được người đàn ông ấy cần đến. Kammakāraṃ là túc từ gián tiếp vì sự nhu cầu của người đàn ông ấy không tùy thuộc nơi ông.

(78) Cần chú ý rằng túc từ gián tiếp này thường ở sở dụng cách.

Gahapatānī dāsiyā odanam pācāpeti (bà chủ nhà sai người nữ tỳ nấu cơm).

Ở đây, dāsiyā ở sở dụng cách. Nó có thể đổi thành dāsīm mà không biến thành đôi ý nghĩa.

(79) Chủ từ trong một câu thành lập với một động từ đơn giản có thể trở thành túc từ gián tiếp khi cũng câu ấy được đặt lại với một động từ sai bảo .

Sūdo odanam pacati (người nấu bếp nấu cơm) là một câu với động từ đơn giản. Khi động từ này được thay bằng một động từ thể sai bảo và một người khác biến thành chủ từ.

Sūdajettho sūdam odanam pāceti (người bếp trưởng sai người đầu bếp nấu cơm. *Sūdo* trong câu đầu đã trở thành *Sūdam* trong câu thứ hai).

BÀI TẬP 17*DỊCH RA TIẾNG VIỆT*

- 1/ " Rājā pasanno aparāni pi pañcavatthasatāni āharāpetvā pādamūle thapāpesi." (Dh.A.i, 219).
- 2/ "Rājā te sabbe gāhāpetvā... āvāte khaṇāpetvā te tattha nisīdāpetvā upari palālam vikirāpetvā aggim dāpesi." (Ibid. i. 223).
- 3/ "Pañcasatatāpase Himavantato āgantvā nagare bhikkhāya carante disvā pasīditvā nisīdāpetvā bhojetvā paṭiññaṃ gahetvā cattāro māsē attano santike vasāpetvā... uyyojesum." (Ibid.i, 203).
- 4/ "Daharakālato paṭṭhāya hi taṃ mārāpetuṃ vāyamanto va seṭṭhī mārāpetuṃ nāsakkhi; kim akkharasamayam sikkhāpessati ? " (Ibid.i, 180).
- 5/ "Gāmamajjhe vuttapakāraṃ gehaṃ kāretvā gāmasatato paṇṇākāraṃ āharāpetvā janapade seṭṭhino dhītaraṃ āharitvā maṅgalaṃ katvā seṭṭhissa sāsanaṃ paṇi." (Ibid.i, 182).
- 6/ "Tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā pākāra-parikkhepaṃ kārāpetvā vālikam okirāpetvā dhaja-patākam ussāpetvā vanappatiṃ alaṅkaritvā... patthanaṃ katvā pakkāmi." (Ibid.i, 1).
- 7/ "Tena kho pana samayena āyasmato Sāriputtassa upaṭṭhākakulam āyasmato Sāriputtassa santike dārakaṃ pāhesi; imaṃ dārakaṃ thero pabbājetū' ti." V.i.83.
- 8/ "Sace vo dhanena attho, khippaṃ maṃ bandhanā mocetvā sīsam

nahāpetvā ahatavatthāni acchādetvā gandhehi vilimpāpetvā pupphāni pilandhāpetvā ṭhapethāti." (J. Vedabbha).

9/ "Sakko devarājā : "kim no sādharmaṇena rajjena' ti" Asure dibbapānam pāyevā matte samāne pādesu gahetvā sinerupapāte khipāpesi." (J. Kulāvaka).

10/ "Rājā pañcasate naggasamaṇake gāhāpetvā... āvātesu nikkhaṇāpetvā palālehi paticchādetvā aggim dāpesi." (Dh. A. iii.67).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Akkharasamaya: khoa đọc và viết (nam). | - Pāyevā: sai uống (bbqk) |
| - Ahata : mới (tt). | - Pāhesi: sai gửi đi (đt). |
| - Āharāpetvā: sau khi sai đem lại (bbqk) | - Bandhana: sự trói buộc, dây trói (trung). |
| - Uyyojesi: đuổi đi (đt). | - Maṅgala: (hôn lễ) (trung) |
| - Okirāpetvā: sau khi sai rải rác (bbqk). | - Mocetvā: sau khi mở trói (bbqk). |
| - Dahara: trẻ (tt). | - Vanappati : một thứ cây có quả mà không có hoa (nam). |
| - Dāpesi: khiến cho, sai cho (đt). | - Vāyamanta: cố gắng (htpt). |
| - Nagga: khóa thân, trần trụi (tt). | - Vilimpāpetvā : đã sai trang điểm (bbqk). |
| - Nikkhaṇāpetvā : đã sai đào (bbqk). | - Vikirāpetvā: đã sai rải rác ((bbqk). |
| - Paṭiññā: sự bằng lòng, lời hứa (nữ). | - Vuttappakāra: thuộc về cái đã nói (trung). |
| - Paṇākāra: món quà (nam). | - Sādharmaṇa: thông thường (tt). |
| - Patthanā: khát vọng (nữ). | - Sikkhāpeti: dạy (đt). |
| - Pabbājeti: khiến đi tu (đt). | - Sodhāpetvā: sau khi sai chùi (bbqk). |
| - Parikkhepa: bao quanh (nam). | |
| - Palāla: rom (trung). | |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ Vị vua của vương quốc ấy đã sai xây một bảo tháp ở tại chỗ vị Thượng Toạ đã bị giết.
- 2/ Ông sai xây lại cung điện lớn ấy với phí tổn một trăm ngàn tiền vàng.
- 3/ Anh phải khiến cho ông ta làm điều này, nếu không chắc chắn ông ta sẽ khiến ông vua thù địch tấn công vương quốc của anh.
- 4/ "Nếu ngài muốn vương vị, thì hãy giải phóng tôi khỏi những trói buộc này." Người Bà la môn khôn ngoan đã bảo thái tử trẻ.
- 5/ Công chúa sai đưa đến trước nàng ba người thầy bói và bảo từng người

giải thích cho nàng nghe vì sao nàng không thể thành hôn với người yêu.

- 6/ Người Bà la môn Uddālaka Āruṇi dạy cho con trai ông ta Svetaketu tất cả những gì ông ta biết.
- 7/ Người tá điền sai những nông phu đào một cái giếng ngay giữa cánh đồng của ông ta.
- 8/ Bà mẹ sai người nữ tì cho hài nhi của bà ăn.
- 9/ Vị ác tăng Đề Bà Đạt Đa đã khiến cho vị thái tử ngu ngốc A-Xà-Thế giết cha.
- 10/ Sau khi sai đeo quanh cổ mình những hoa đỏ, vị thủ Tướng sai dẫn ông ta đi từ giao lộ này đến giao lộ khác, từ đường phố này đến đường phố khác.

NGŨ VÙNG

- | | |
|--|--|
| - Sai tấn công (c.3) : hanāpeti (đt) | - Nếu không (c.3) : no ce (bbt) |
| - Sai cho ăn (c.8) : pāyāpesi (đt) | - Sai dẫn (ông ta) đi (c.10) : nayāpesi (đt) |
| - Sai xây lại (c.2) : puna kārāpesi (đt) | - Sai treo (c.10) hay đeo : olambāpetvā (bbqk) |
| - Khôn ngoan (c.4) : (upāya)-kusala (tt) | - Chắc chắn : addhā, dhuvam (trt) |
| - Không thể (c.5) : na sakkhi (thêm động từ ở vbc) | - Giao lộ (c.10) : siṅghāṭaka (trung) |
| - Phí tổn (c.2) : paribbaya (nam) | - Người yêu (c.5) : vāritaka, piyāyaka (nam) |
| - Vương vị (ở đây) (c.4) : makuṭa (nam, trung) | - Bảo hộ giải thích (c.5) : vitthārāpesi (đt) |
| - Phải khiến ông ta làm (c.3) : kāretabbam (htpt) | - Thầy bói (c.5) : nimittapāṭhaka (nam) |
| - Nông phu (c.7) : gāmika, jānapadika (nam) | - Dạy (c.6) : uggaṇhāpesi (đt) |
| - Vương quốc (c.3) : rajja (trung) | - Kết hôn (c.5) : āvāhetum, vivāhetum (vbc) |
| - Tùm người (c.5) : visum visum | |

CÚ PHÁP PĀLI

VỊ TRÍ CỦA NHỮNG TIẾNG TRONG MỘT CÂU.

- (80) Những tiếng định tính cho chủ từ hay túc từ thường thường đứng trước chủ từ hay túc từ.

Trạng từ đi trước động từ, nhưng những trạng từ chỉ thời gian luôn luôn đứng ở đầu câu.

Ví dụ : Tadā tasmim gāme cattāro purisā mahantaṃ rukkhaṃ sīghaṃ chindimsu.

Chủ từ : purisā - Tiếng định tính cho chủ từ : cattāro.

Túc từ : rukkhaṃ - Tiếng định tính cho túc từ: mahantaṃ.

Động từ : chindimsu.

Trạng từ : sīghaṃ.

Khoảng trạng thuật từ : Tadā tasmim gāme.

(81) Những tiếng xưng hô (ở Hô cách) rất thường đặt ở đầu câu:

1) Bhante imasmim sāsane kati dhurāni honti? (thưa Ngài trong tôn giáo này có bao nhiêu phận sự?) (Dh.A.1,7).

2) "Āvuso, imaṃ temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītināmessatha ?" (này các hiền giả, chư vị sẽ sống qua ba tháng này với bao nhiêu uy nghi ?) (Ibid. i.9).

3) "Bhoti, sace vejjam ānessāmi, bhattavetaṇaṃ dātabbaṃ bhavissati." (Này bạn, nếu tôi mời về một y sĩ, thì phải cho ông thức ăn và phí tổn).

(82) Nghi vấn thể được diễn đạt bằng cách sử dụng những trạng từ nghi vấn, đại danh từ hay phân từ ở ngay đầu câu.

Khi có một nghi vấn từ trong một câu, thì từ ngữ xưng hô nếu có, chiếm vị trí thứ hai, vị trí cuối cùng, hoặc một vị trí nào khác trong câu.

1) "Kim kathesi, bhātika? " (Anh nói gì?) (Dh.A.i.6).

2) "Ap' āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi?" (Này hiền giả, có biết bậc thầy của chúng ta không?) (D. ii. 162).

3) "Kim pana, bhante, idāni pi dinne labhissanti' ti?" (chúng sẽ được cái gì, thưa ngài, nếu được cho bây giờ?) (Dh.A.I, 104).

4) "Kuhim yāsi, upāsaka?" (Anh đi đâu, hỡi cư sĩ?) (Ibid.i, 18).

5) "Kahaṃ gato'si āvuso?" (Hiền giả đã đi đâu? (Ibid.ii,257).

6) "Ko tatta vasati?" (Ai đang ở đây?) (Ibid.i,14).

7) "Kasmā so sapa etaṃ na dasi?" (Tại sao con rắn này không cắn ông ta?) (Ibid.i,258).

Nghi vấn thể cũng được diễn đạt bằng cách đặt động từ ra đầu câu, rất thường khi tiếp theo với phân từ *nu*.

Passatha nu tumhe, bhikkhave, amuṃ mahantaṃ aggikkhandhaṃ...?" (này các tỳ kheo, các ông có thấy đám lửa lớn kia không ?) (A.iv, 128).

(83) Những từ ngữ tỏ ý ưng thuận cũng được đặt đầu câu. Những tiếng xưng hô trong những câu như vậy được đặt kết cận những từ ngữ ưng thuận.

1) "Āma samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theramaṃ... disvā āgato' mhi." (vâng, này bạn, vừa rồi tôi mới đi đến chùa và trở về sau khi đã thấy vị thượng tọa) (Dh. A.i, 19).

2) "Evaṃ, āvuso' ti kho āyasmā Ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena Bhagavā ten' upasaṅkami." (trả lời cho vị Tỳ kheo kia, nói vâng, thưa hiền giả vị trưởng lão Ānanda đi đến chỗ đức Thế Tôn). D.ii, 144.

(84) Khoáng trương của thuật từ, dù đấy là một tiếng độc nhất, hay một từ ngữ hay một mệnh đề, được đặt ngay trước động từ.

1) "Ajjā kho pan' Ānanda, rattiyā pacchime yāme, kusiṇārāyaṃ... Mallānaṃ sālavanne, antarena yamakasālānaṃ Tathāgatassa parinibbānaṃ bhavis-sati." (D.ii, 134).

Chủ từ : parinibbānaṃ.

Thuật từ : bhavissati.

Khoáng trương thuật từ : (i) ajjā. (ii) rattiyā pacchime yāme. (iii) kusiṇārāyaṃ Mallānaṃ sālavanne. (iv) antarona yamakasālānaṃ.

(2) Luddako migamaṃ māretvā maṃsaṃ pacitvā khāditvā pāṇīyaṃ pivitvā avasesaṃ ādāya ghamaṃ agamaṃsi.

Khoáng trương thuật từ ở đây là : (i) migamaṃ māretvā. (ii) maṃsaṃ pacitvā. (iii) maṃsaṃ khāditvā. (iv) pāṇīyaṃ pivitvā. (v) avasesaṃ ādāya.

(85) Những phân từ điều kiện cách *sace*, *yadi* và những tán thán từ được đặt đầu câu.

(86) *Ca*, và *ce* (nếu) không bao giờ được đặt ở đầu câu.

1) "Sac' āhaṃ gehaṃ gamissāmi : Sāmiko te kuhin? ti pucchissanti."
(Nếu tôi về nhà, họ sẽ hỏi tôi : chồng người ở đâu ?) (Dh. A.ii, 222).

2) "Yadi pana me parājayo bhavēyya, maṃ me jīvītā seyyo." (Chẳng thà chết nếu tôi phải bị đánh bại). (Guttīlavimāna).

3) "Pāpaṇ ce puriso kayirā
Na taṃ kayirā punappunaṃ."

(Nếu một người lỡ làm điều ác một lần rồi, thì nó không nên làm lại nhiều lần) (Dhp. 117).

4) "Aho! Imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati." (Than ôi, sự bất công đầy dẫy trên thế giới này). (J.Kukkura).

5) "Hā ! Hato' smi". (Ôi, chết tôi rồi).

6) "Ekasmiṃ pabbatapāde sīho ca vyaggho ca ekissā yeva guhāya vasanti." (Dưới chân một ngọn núi, một con sư tử và một con cọp sống chung trong một cái hang). (J. Māluta).

Cần lưu ý ở đây rằng hai chủ từ cùng ở số ít, được liên kết với nhau bằng chữ *ca* (và), và động từ ở số nhiều.

(87) Những bất biến từ sau đây được dùng đi với nhau :

1) Yathā ... tathā : "yathā me dhanaccedo na hoti tathā karissāmi."
(Tôi sẽ cố làm sao cho khỏi mất mát tài sản của tôi) (Dh. .A.i, 25).

2) Yāva ... tāva : "Yavā' haṃ āgamissāmi tāva idh' eva tiṭṭhāhi. (Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại).

3) Yadā ... tadā : "Yadā te vivadissanti. Tadā ehinti me vasaṃ." (J. Sammodamāna).

(Chúng còn tranh chấp nhau thì chúng sẽ phải chịu ở dưới sự kiểm soát của tôi).

4) Yattha ... tattha : "Yattha Bhagavā dhammaṃ deseti tattha mahājano sannipatati". (Chỗ nào Đức Thế Tôn thuyết pháp thì chỗ ấy đám đông tụ lại).

Chú ý : Mệnh đề liên kết được đặt ở trước mệnh đề chính.

SỰ HÒA HỢP

(88) Khi có nhiều chủ từ thuộc nhiều ngôi thứ khác nhau và có một động từ trong câu, thì động từ được đặt ở ngôi thứ nhất số nhiều.

Nếu không có chủ từ nào thuộc ngôi thứ nhất, thì động từ được đặt ở ngôi thứ hai số nhiều.

1) So ca tvam ca ahañ ca gāmaṃ gacchāma. (Nó, anh và tôi đi đến làng).

2) Te ca tumhe ca nadiyaṃ nahāyathā. (Chúng nó và các anh tắm trong con sông).

(89) Một chủ từ có thể có nhiều hơn một động từ đã chia :

"Kim bhone, tiṭṭhatha? Imaṃ kumāraṃ gañhatha, hanatha, palāpetha"

(Tại sao bọn các người đứng yên ? Hãy bắt Thái tử này, đánh y và đuổi đi). (J. Nidāna).

Ở đây chủ từ tumhe được hiểu ngầm. Khi phân tích câu này, người ta phải đưa chủ từ vào mỗi động từ.

(90) Khi có nhiều hơn một chủ từ liên kết bởi chữ ca trong một câu, thì động từ phải ở về số nhiều. Trong trường hợp này động tác của những chủ từ khác nhau phải là một (cùng một động tác).

"Rājā ca rājaputtā ca janapade niyuttakapuriso ca bhaṇḍāgāriko ca anupubbena kālañkatvā saddhiṃ parisāya sagge uppajjimsu." (Ông vua, những hoàng tử, vị quan đặc trách các tỉnh và viên giữ kho sau khi lần lượt chết đã được sanh lên cõi trời với những tùy tùng của họ) (Khp.A. 203).

(91) Khi nhiều người cùng một động tác, mà một số trong chúng được kèm theo với một trong những phân từ saha, saddhiṃ hay

samaṃ (đều chỉ nghĩa "cùng với") hoặc ở vào sử dụng cách, thì động từ trong câu ấy hợp với chủ từ nào ở chủ cách.

1) Rājā saha paṇḍāya uyyānaṃ agami (Vua đi đến vườn với tùy tùng).

2) "Ajjā' haṃ pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ vihāre yeva nisīdissāmi" (Hôm nay tôi sẽ ngồi lại trong tịnh xá cùng với 500 Tỷ kheo.) (Dh.A.i, 369).

3) Sathā Ānandattherena pacchāsamaṇena piṇḍāya cari (Đấng Đạo sư đi khất thực với thị giả là Trưởng lão Ānanda).

Trong ví dụ thứ ba trên đây, không có phân từ liên kết mà chỉ dùng sử dụng cách.

Chú ý : Saha được đặt trước danh từ liên kết (vd1), saddhiṃ đặt sau (vd2), samaṃ rất ít gặp và được đặt ở trước.

(92) Khi chủ từ là một danh từ tổng hợp thì động từ ở về số ít.

1) "Tesu gacchantesu sañjayassa paṇḍā bhijji". (Những người theo Sañjaya bị phân tán khi những vị ấy - Sāriputta và Moggallāna - đi xa). (Dh.A.i, 95).

2) "Rañño Udenassa orodho yen' āyasmā Ānando ten' upasaṅkami." (Đoàn hậu cung của vua Udena đi đến chỗ đại đức Ānanda)(v.cullagagga.290).

(93) Những bất biến từ sau đây ở trong cùng một câu:

1) ca...ca (cả...đầu) "Tasmim khaṇe Mahā Moggallānatthero ca Ānandatthero ca cintesuṃ." (Vào lúc ấy, trưởng lão Mahāmoggallāna và trưởng lão Ānanda đều nghĩ). (Dh.A.II, 178).

2) Vā...vā (hoặc là...hoặc là) "Manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā." (Nếu người ta nói hoặc làm với một tâm cấu uế). (Dhp.1).

3) Pi...pi (cả...lần) "Hatthepi chindanti atho pi pāde." (Chúng chặt cả hai tay lẫn hai chân của họ). (Revatī Vimāna).

4) (a) Vā...và (hoặc...hoặc) "Tayā vā mayā vā tattha gantabbaṃ" (hoặc anh hoặc tôi phải đi đến chỗ ấy).

(b) Trường hợp phủ định : Tehi vā amhehi vā taṃ na kātabbam (việc ấy không nên làm bởi chúng nó hay chúng ta – chúng nó không nên làm việc ấy mà chúng ta cũng không nên.)

Có thể diễn đạt cùng ý ấy bằng cách khác như sau :

(c) N' eva tumhehi na amhehi taṃ bhuñjitabbam (cái ấy không nên ăn dù bởi các anh hay bởi chúng tôi).

(d) Na ca so na ca añño paralakam gacchati. (không phải dùng một người ấy cũng không phải một người khác đi qua thế giới khác).

BÀI TẬP 18

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

- 1/ "Na tassam parisāyam koci devo abhivādeti vā paccuttṭheti vā." (D.ii, 226).
- 2/ "Pāṭaliputtassa kho, Ānanda, tayo antarayā bhavissanti : aggito vā, udakato vā, mithubhedā vā." (D. ii, 88).
- 3/ Mahājano attano attano puttadhītuñātīnam atthāya paridevamāno mahāsaddam akāsi." (Dh.A.ii,6).
- 4/ "Te attano antevāsikehi aḍḍhateyyehi pa-riḅḅajakasatehi saddhim Veḷuvanam agamaṃsu." Dh.A.1, 95.
- 5/ "Sathari Aggālave cetiye viharante bahū upāsikā ca bhikkhuniyo ca vihāram dhammasavaṇāya gacchanti." (J.i, 160).
- 6/ "Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārāṇasim gahetvā taṃ rājānam māretvā tass' eva aggamaheṣim attano aggamaheṣim akāsi." (J. Asātarūpa).
- 7/ "Sace ayyā imam temāsam idha vasissanti, aham... uposathakammaṃ karissāmi." (Dh.A.i, 290).
- 8/ "Yāv' assa añño koci pattaṃ na gaṇhāti, tāv' assa gantvā pattaṃ gaṇha." (Dh.A.iv.128).
- 9/ "Sādhu, mayaṃ, bhante, labheyyāma Bhagavantam dassanāya." (V. Mahāvagga. 180).
- 10/ "Musā na bhāse na ca majjapo siyā." (A.i.214).
- 11/ "Tasmim kho pana, brāhmaṇa, yaññe n' eva gāvo haññimṣu, na ajelakā haññimṣu." (D.i, 141).
- 12/ "Ko nu kho, bho, pahoti imam mahāpaṭhavim ... sattadhā, samam, suvibhattam vibhajitum?" (D.ii, 234).

(94) Ghi chú :

A - "Aḍḍateyyehi paribbājakasatehi" trong câu 4 ở trên, là một lối dùng chữ đặc biệt. Đáng lẽ phải là : Aḍḍateyyasatehi paribbājakehi (với 250 tu sĩ lang thang): nhưng sata ở đây phối hợp với paribbājaka sattamanussakoṭiyō là một hợp thể tương tự.

B - Chữ aḍḍateyya cũng đáng chú ý : "ba trừ nửa" (2,5) có hai số đếm tương tự như là : diyadḍha "hai trừ nửa" (1,5); Aḍḍhuddha "bốn trừ nửa" (3,5).

NGỮ VỰNG

- | | |
|---|--|
| - Aggamahesī : hoàng hậu (nữ). | - Bho: thân mến (lời xưng hô). |
| - Aggālava: tên một ngôi chùa (tr từ). | - Antarāya: nguy hiểm (nam). |
| - Aññe koci : một người nào khác | - Abhivādeti : cúi xuống (đt). |
| - Atthāya: dành cho (chỉ định cách số ít). | - Ayya: chúa tể (nam). |
| - Uposathakamma : bát quan trai giới (tr từ). | - Assama: cho an cư (nam). |
| - Nāti : sự liên hệ (nam). | - Ācikkhati: nói, thông báo (đt). |
| - Dassana: sự thấy, cái thấy (tr từ). | - Majjapa: người uống rượu (tt). |
| - Paccuttṭheti: dậy khỏi cho ngồi (đt). | - Mā : đừng, không được (bbt). |
| - Paridevamāna: đang khóc (htpt). | - Mithubheda: sự bất hòa (nam). |
| - Pahoti: có thể (đt). | - Musā : sự sai quấy, láo |
| - Pāṭaliputta: tên một đô thị, Patna (tr t). | - Yañña: sự hy sinh (nam). |
| - Bala: sức mạnh, quân lực (tr t). | - Vibhajitum: phân chia (vbc). |
| - Bhāse: để cho nói. | - Sādhu, labheyāma : tốt lắm nếu chúng ta có |
| | - Siyā : có thể là (đt). |
| | - Suvibhatta : phân chia khéo (gkpt). |

DỊCH RA PĀLI

- 1/ “Koṇḍañña nghe tin rằng con người vĩ đại đã xuất gia, và đi đến những người con trai của bảy người Bà la môn kia, ông ta nói với họ như sau :”
- 2/ “Dù vị Thái tử trẻ ấy sẽ trở thành một Đức Phật hay một vị vua, chúng ta cũng sẽ mỗi người cho Ngài một con trai, để nếu Ngài thành Phật, thì Ngài sẽ được tháp tùng bởi những tu sĩ thuộc giai cấp Sát Đế Lợi.”
- 3/ “Những vị trời đáp rằng: thưa Ngài, vì một người con trai đã được sinh ra cho vua Suddhodana, ai sẽ ngồi ở gốc cây Bồ đề và thành Phật.”
- 4/ “Bấy giờ những vị ni nói với Mahā- Pajāpatī thuộc dòng họ Gotama rằng : Bà chưa thọ giới cụ túc, mà chúng tôi cũng chưa, vì Đức Thế Tôn đã chế định rằng: Những vị ni phải được truyền giới bởi những vị tăng.”
- 5/ “Hãy như vậy”, Thượng toạ Soṇa bảo, và vừa tán thán những lời thốt ra bởi Trưởng lão Mahākaccāna... Ngài thu xếp lại chỗ ngủ... và lên đường

đi đến Sāvatti.

- 6/ Nhưng những vị bộ trưởng (người) đã khiến rằng không nên để Thái tử bị giết, hay Devadatta, hay những vị tu sĩ, mà nhà vua nên được thông báo cho biết tin ấy,... Những vị bộ trưởng ấy vua đã tiến cử lên những chức vị cao.
- 7/ “Khi ấy quốc vương xứ Magadha, seniya Bimbisāra, nói với Thái tử Ajātasattu : Tại sao người muốn giết ta, này Thái tử?”
- 8/ “Nếu người muốn vương quốc, này Thái tử, thì hãy để vương quốc này thuộc về người đó.” Và ông ta giao vương quốc cho Ajātasattu, vị Thái tử.
- 9/ “Thưa vâng, bạch Thế Tôn,” Trưởng lão Ānanda vâng lời đức Thế Tôn, và trải chỗ nằm với đầu hướng về phía bắc ở giữa cây song thọ.
- 10/ “Tại sao con ta trở về chóng thế?” Vua hỏi. Trả lời : “Tâu bệ hạ, Thái tử đã thấy một người già, và bởi vì người đã thấy một người già, người sắp xuất gia.”

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Tiến cử (c.6) : vaḍḍhāpesi, pāpesi | - Chức vị cao : uccatthāna (tr) |
| - Khuyên : anusāsi | - Được đặt : paññatta (qkpt) |
| - Được truyền giới : upasampādetabba | - Hãy là : hoti (đt) |
| - Chỗ nằm : mañjaka (nam) | - Tỳ kheo ni : bhikkhunī (nữ) |
| - Lên đường, ra đi : nikkhami | - Giới cụ túc : upasampadā (nữ) |
| - Đi đến gần, đi đến : upasankamitvā | - Ca ngợi : thomenta (htpt) |
| - Được theo bởi : anugata, parivuta | - Tại sao : kasmā (bbt) |
| - Giao : paṭicchāpesi (đt) | - Vâng lời, ưng thuận (c.9) : anumati (nữ) |
| - Như sau : evaṃ, vaccamānākārena | - Bệ hạ (nhà vua) : deva (nam) |
| - Thu xếp : paṭisāmeti | - Cho ngủ : senāsana, sayanaṭṭhāna (tr) |
| - Sự trả lời : paṭivacana (tr) | - Được hỏi ra : vutta (qkpt) |
| - Trở về : paṭinivattati, paccāgacchati | - Lan truyền : attharati, pattharati (đt) |
| - Được thấy : diṭṭha (qkpt) | - Song (thụ) : yamaka (tt) |
| - Nếu được thông báo : ārocetabba (knpt) | - Sát-đế-ly : khattiya (nam) |
| - Nên bị giết : māretabba (knpt) | - Bởi vì : dùng xuất xứ cách hay sử dụng cách với “...hi” (bbt) |

ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGŨ (TADDHITA)

(95) "Taddhita" hay đệ nhị chuyển hóa ngữ được hình thành từ một tiếng danh từ hay một đệ nhất chuyển hóa ngữ bằng cách cộng thêm một tiếp đầu ngữ khác (chỉ một nghĩa đặc biệt) vào.

a- Những chuyển hóa ngữ này trong bản chất là những tĩnh từ, nhưng ở nhiều trường hợp chúng được dùng như danh từ.

b- Nguyên âm cuối cùng của một chữ thường bị bỏ trước một tiếp vĩ ngữ thuộc loại *Taddhita*.

c- Nguyên âm đầu tiên của danh từ, khi được nối tiếp vĩ ngữ vào, thường được tăng cường khi nó không được theo bởi một phụ âm đôi. Trong trường hợp này a đổi thành ā; i, ī thành e, u, ū thành o.

d- Để chứng tỏ một vài tiếp vĩ ngữ là cần được tăng cường, những nhà văn phạm thêm một dấu chỉ, thường là chữ ॠ... Có ba loại *taddhita* chính :

I - *Sāmaññataddhita* (tổng quát thứ chuyển hóa ngữ)

II - *Bhāvataddhita* (tình trạng thứ chuyển hóa ngữ)

III - *Avyayataddhita* (bất biến thứ chuyển hóa ngữ).

I - LOẠI THỨ NHẤT LẠI ĐƯỢC CHIA THÀNH :

i) *Apaccattha* (tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi).

ii) *Anekattha* (tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau).

iii) *Atthyattha* (tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu).

iv) *Saṅkhyā* (tiếp vĩ ngữ chỉ con số).

(I. i) Apaccattha **(vĩ ngữ chỉ dòng họ).**

(96) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" được thêm vào một vài danh từ để chỉ dòng dõi (ṇ là dấu chỉ sự tăng cường).

Ti dụ : *Vasiṭṭhassa apaccaṃ (puriso) : vāsiṭṭho*.

(*Vasiṭṭha* là tên một vị thánh nhân, một người được dòng dõi vị ấy được gọi là *Vāsiṭṭha*).

SỰ THÀNH HÌNH

Vasiṭṭha + ṇa (khi nguyên âm cuối và ṇ bị bỏ) trở thành *vasiṭṭh* + a; sau khi tăng cường nguyên âm đầu và nối nguyên âm cuối vào cho ngữ căn nó trở thành *vāsiṭṭha* .

Chữ *āy* vì là tính từ nên có thể định tính cho nam, nữ hay một nhóm thuộc dòng dõi *vasiṭṭha*. Bởi thế nó có thể lấy tánh của người hay nhóm mà nó thay thế. Nếu người ấy là nam, nó thuộc nam tánh, nếu là phụ nữ, nó ở nữ tánh *vāsiṭṭhī*. Nếu là một gia đình, nó ở trung tánh. Những tiếng hình thành tương tự :

Bhāradvāja + ṇa : bhāradvāja (thuộc dòng Bhāradvāja).
 Gotama + ṇa : Gotama (thuộc dòng Gotama).
 Vasudeva + ṇa : Vāsudeva (thuộc dòng Vāsudeva).
 Baladeva + ṇa : Bāladeva (thuộc dòng Bāladeva).

(Trong trường hợp chữ Bhāradvāja và Gotama không cần tăng cường vì những nguyên âm đầu của chúng đã mạnh).

(97) "-ṇāyana" và "-ṇāna" được tiếp sau Vaccha, Kacca và vài tên khác để chỉ dòng dõi.

Vaccha + ṇāyana : Vacchāvana (thuộc dòng Vaccha).
 Kacca + ṇāyana : Kaccāyana.
 Kacca + ṇāna : Kaccāna (thuộc dòng Kacca)
 Moggalla + ṇāyana : Moggallāyana.
 Moggalla + ṇāna : Moggallāna (thuộc dòng Moggalla).

Trong những thí dụ trên những nguyên âm không được tăng cường vì chúng được theo bởi những phụ âm đôi.

(98) "-ṇeyya" được tiếp theo Kattikā, Vinatā và vài danh từ nữ tánh khác để chỉ con cháu.

Kattikā + ṇeyya : Kattikeyya (con của Kattikā).
 Vinatā + ṇeyya : Venateyya (con cháu Vinatā).
 Bhaginī + ṇeyya : Bhāgiṇeyya (con của chị).
 Rohiṇī + ṇeyya : Rohiṇeyya (con của Rohiṇī).

(99) "-ṇava" được tiếp sau Manu, Upagu và những tiếng tương tự để chỉ con.

Manu + ṇava : Māṇava (con của Manu).
 Upagu + ṇava : Opagava (con của Uparu).
 Paṇḍu + ṇava : Paṇḍava (thuộc dòng Paṇḍu).

(100) "-ṇera" tiếp theo sau Vidharā và vài tiếng khác để chỉ con :

Vidharā + ṇera : Vedhavera (con của một người góa phụ).
 Samaṇa + ṇera : Sāmaṇera (con của một vị Sa môn, Sa di).

(I. ii) Anekattha.

(Tiếp vĩ ngữ chỉ những ý nghĩa khác nhau)

(101) "-ṇika" được tiếp sau một vài danh từ để chỉ những ý nghĩa : trợn lẩn với, bận công việc, sống bằng phương tiện, đi bằng cách, liên

hệ đến, đánh, gậy (nhạc khí), buôn bán, mang vác, sinh ở hay thuộc vào một nơi, đang nghiên cứu, sở hữu...

1- Trộn lẫn với :

ghata + ñika : ghātika (trộn với bơ).
loṇa + ñika : loṇika (có lẫn muối).

2- Bận rộn:

nāvā + ñika : nāvika (bận rộn trong một chuyến tàu, được làm mướn trong một chuyến tàu, thủy thủ).
sakaṭa + ñika : sākaṇika (được mướn trong một chiếc xe, phu xa).

3- Sống bằng phương tiện :

balisa + ñika : bālīsika : kẻ chài lưới, sống nhờ lưới câu, ngư ông).
vetana + ñika : vetanika (người làm công, sống nhờ tiền thuê).

4- Đi bằng cách :

pada + ñika : pādika, padika (người đi bộ).
ratha + ñika : rāthika (người đi xe).

5- Liên hệ đến :

samudda + ñika : sāmuddika (thuộc về biển).
raṭṭha + ñika : rāthika (thuộc về xứ sở)

6- Đánh, gậy, thổi...

vīṇā + ñika : veṇika (người chơi đàn).
vaṃsa + ñika : vaṃsika (người thổi sáo).

7- Kết hợp với :

dvāra + ñika : dovānika (người giữ cửa).
bhaṇḍāgāra + ñika : bhaṇḍāgānika (người giữ kho).

8- Buôn bán :

taṇḍula + ñika : taṇḍulika (người buôn bán lúa gạo).

tela + ṇika : telika (bán đầu).
 sūkara + ṇika : sūkarika (bán thịt heo).

9- Mang vác :

sīsa + ṇika : sīsika (người đội đầu).
 khandha + ṇika : khandhika (người mang trên vai, người đội/gánh).

10- Sinh tại, thuộc vào nơi :

magadha + ṇika : māgadhika (sinh ở magadha).
 arañña + ṇika : āraññika (sinh ở trong rừng).
 loka + ṇika : lokika (thuộc vào thế giới, cuộc đời).
 apāya + ṇika : āpāyika (sinh ở đọa xứ).

11- Học hỏi :

vinaya + ṇika : venayika (người học giới luật).
 suttanta + ṇika : suttantika (người học kinh).
 takka + ṇika : takkika (người học luận lý).

12- Sở hữu :

saṅgha + ṇika : saṅghika (thuộc về đoàn thể tăng già).
 sarīra + ṇika : sārīnika (ở trong thân).

13- Được thi hành bởi :

kāya + ṇika : kāyika (được làm qua thân xác); thân tạo.
 vāca + ṇika : vācasika (được làm qua lời) khẩu tạo.
 mana + ṇika : mānasika (được làm qua ý) ý tạo.

(Trong hai tỉ dụ sau cùng, s được xen giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ).

BÀI TẬP 19

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT
 VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ*

1/ Ayamṃ māṇavo mayi manaṃ pasādetvā kālaṅkatvā tāvatimsadevaloke tiṃsayojanike kanavimāṇe nibbattissati". (Dh.A,i, 26).

2/ Sūkarikā, sākunīkā, jālikā ca, saṅghikam balakkārena gaḥetvā khādanā ca ito

cavitvā āpāyikā bhavissanti.

- 3/ Ekūnatimsavasso Bodhisatto attano ekaṃ eva puttamaṃ sabbasampattiṃ ca pahāya gantvā kāsāvanivattho mattikāpattamaṃ ādāya aññehi dinnāhātena jīvikamaṃ kappesi.
- 4/ Bhaṇḍāgāriko raññā dhanamaṃ labhitvā mahantaṃ pāsādaṃ kāretvā dvāre dovārikaṃ thapetvā uparipāsādagato kāyikāmānasikaṃ sukhaṃ vindati.
- 5/ Mahākaccāyanatthere kuraragharanagaraṃ upanissāya viharante Soṇo nāma seṭṭhiputto tassa santike pabbajitvā aparabhāge "Soṇo Kuṭikaṇṇo" ti pākato ahoṣi.
- 6/ Atha kho āyasmā Ānando Kosinārakānaṃ Mallānaṃ ārocesi : "Ajjā kho, Vāsittā, rattiyaṃ pachime yāme Tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissatī ti".
- 7/ Suttantikā venayikā āraññikā ca bahavo bhikkhavo laṅkāyaṃ mahādubbhikkhabhaye vattamaṃe samuddapāraṃ gantvā attano jīvitamaṃ rakkhantā dhammavinayaṃ ca rakkhiṃsu.
- 8/ Iddhimantānaṃ aggo Mahāmoggallānatthero Bhagavato parinibbānato puretaraṃ eva parinibbāyi.
- 9/ "Atha kho tesamaṃ dvādasanahutānaṃ Māgadhikānaṃ brāhmaṇagahapatikānaṃ etadahosi : Uruvelakassapo Mahāsamaṇe brahmacariyaṃ caratī ti". (V.. i, 36).
- 10/ "Assosi kho rājā Māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotama Sakyaputto, Sakyakulā pabbajito Rājagahaṃ anuppatto' ti." (V.i, 35).

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| - Agga: Cao nhất (tt). | - Samaṇa : Sa môn, tu sĩ (nam). |
| - Anuppatta: Được đạt đến (qkpt). | - Āyasmantu : Trưởng lão (tt). |
| - Aparabhāge: Sau đó. | - Upanissāya : Tùy thuộc vào, gần kề (bbqk). |
| - Assosi : Được nghe (đt). | - Etad' ahoṣi : Cái này (tu tưởng) khởi lên trong vị ấy. |
| - Kanaka : Vàng (trung). | - Puretaraṃ : Trước tiên (trạng từ). |
| - Kāsāva : Y vàng, ca sa (trung). | - Balakkāra : Sức mạnh (nam). |
| - Kosināraka : Sinh ở Kusinārā (tt). | - Bodhisatta : Bồ tát (nam). |
| - Khalu : Quả vậy. | - Brahmacariyā : Phạm hạnh, độc thân (nữ). |
| - Caritvā : Sau khi chết (bbqk). | - Bho: Hô cách của Bhavanta, nhưng ở đây dường như là chủ cách số ít có nghĩa "thưa tôn giả". Cũng có chữ bho bất biến từ dùng theo nghĩa hô cách. |
| - Jālīka : Người sống nghề chài lưới (nam). | - Yāma : Canh đêm. |
| - Jīvikamaṃ kappeti : Có một nghề sinh nhai. | - Yojanika : Dài một do tuần (tt). |
| - Nahuta : Mười ngàn (trung). | - Vimāna : Nhà (nam, trung). |
| - Nivattha : Vận (y phục), mặc (qkpt). | - Samuddapāra : Ở nước ngoài (trung). |
| - Parinibbāna : Sự nhập Níp bàn tối hậu (trung). | |
| - Parinibbāyi : Nhập Níp bàn (đt). | |
| - Pasādetvā : Sau khi làm vui lên (bbqk). | |
| - Rakkhanta : Che chở, canh chừng (htpt). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI
VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGỮ KHI CÓ THỂ

- 1/ Bảy giờ những đệ tử ở Pāṭaligāma nghe Ngài đến đây, họ đi đến chỗ Ngài ở và thỉnh Ngài đến giảng đường của họ.
- 2/ Khi đến đây họ rải cát mới trong giảng đường, đặt những chỗ ngồi trong đó, để một ghè nước ở cửa vào, và để sẵn một đèn dầu.
- 3/ Đức Thế Tôn đáp y, cầm bát, đi với những tỳ kheo đến giảng đường, rửa chân vào trong giảng đường và ngồi vào chỗ Ngài ở trụ giữa, mặt xây về hướng đông.
- 4/ “Này A nan, người hãy đi vào thành Kusinārā và báo cho những người dân Mallas của thành ấy rằng : Hỡi các người Vāsetṭhas, hôm nay vào canh cuối của đêm Đức Như Lai sẽ nhập niết bàn!”.
- 5/ “Bảy giờ vào lúc ấy trưởng lão Mahā-Kassapa đang du hành dọc theo đường thiên lý từ Pāvā đến Kusinārā cùng với một số đông tỳ kheo tùy tùng. Và tôn giả Maha Ca Diếp rời đường thiên lý, và ngồi xuống ở một gốc cây.
- 6/ Mahā-Pajāpatī nữ nhân dòng Gotama cắt tóc, mặc y vàng và ra đi cùng với một số phụ nữ họ Thích ca, hướng về thành Vesālī, và đến đúng lúc, ở Mahāvana, trong giảng đường Kūtāgāra.
- 7/ “Này Ānanda, hết như những nhà trong đó có nhiều phụ nữ mà ít nam, thì dễ dàng bị xâm nhập bởi những kẻ cướp... Cũng thế, này Ānanda, dưới bất cứ giáo lý nào và kỷ luật nào, những phụ nữ được phép xuất gia, thì tôn giáo ấy sẽ không lâu bền.”
- 8/ “Bimbisāra, vua xứ Magadha, lấy một bình vàng đựng đầy nước, và khi đổ nước trên tay Đức Phật, đã hiến cúng khu vườn chơi Veḷuvana (Trúc Lâm) cho đoàn thể tăng già với Đức Phật là người lãnh đạo.

NGỮ VỰNG

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Cho phép, được phép : anuññāta (qkpt) - Sự đến nơi : āgamana (dđt) - Giữ : majjhima (tt) - (một gốc cây) nào đó : aññātara (tt) - Cũng thế : tathā (bbt) - Cuối cùng : pacchima (tt) - Kéo dài : pavattati (đt) - Rời bỏ (đường thiên lý) : (maggā) okkami (đt) - Kỷ luật : vinaya (nam) - Đoàn thể tăng già : saṅgha (nam) - Mới : nava (tt) - Đường thiên lý : addhāna-magga (nam) - Tình trạng không nhà : anagāriya (trt) | <ul style="list-style-type: none"> - Đúng lúc : anupubena (trt) - Thông báo : nivedeti (đt) - Mời : nimanteti (đt) - Du hành : maggapaṭipanna (qkpt) - Hết như : yathā (bbt) - Lâu dài : ciram - Ghè nước : kuṇḍikā (nữ) - Đổ (nước) : ākiranta (htpt) - Tôn giáo : sāsana (trung) - Kẻ cướp : cora (nam) - Rải rắc : okirati (đt) - Xâm nhập : padhaṃsiya (tt) - Với Đức Phật là người lãnh đạo : Buddhapamukha (tt) - Mặt xây về hướng đông : puratthābhimukha (tt) |
|---|---|

(102) Tiếp vĩ ngữ "-*ṇa*" được thêm vào cho một số danh từ để chỉ ý nghĩa "được nhuộm màu", "thịt của", "thuộc về", "hay biết về", (một nơi) ở đây người nào được sinh ra hay sống, ở đây một việc gì đã hiện hữu hay xảy ra, sở hữu...

A- Được nhuộm màu:

kasāva + ṇa : kāsāva (nhuộm màu vàng, áo cà sa của tu sĩ).

halidda + ṇa : hālidda (nhuộm màu nghệ).

nīla + ṇa : nīla (nhuộm xanh, có màu xanh).

B- Thịt của :

sūkara + ṇa : sokara (thịt heo).

mahisa + ṇa : māhisa (thịt trâu)

sakuṇa + ṇa : sākuna (thịt chim)

C- Thuộc về :

sugata + ṇa : sogata (thuộc về Đức Phật).

magadha + ṇa : māgadha (thuộc về xứ magadha).

puṇisa + ṇa : poṇisa (thuộc về con người, bằng tay người, nhân tạo).

D- Hay biết :

vyākaraṇa + ṇa : veyyākaraṇa (nhà văn phạm).

vyā đỏi thành veyyā.

E- Nơi chốn một con người nào sống hay sinh ra :

nagara + ṇa : nāgara (ông dân, thị dân).

sara + ṇa : sārasa (sinh trong hồ, hoa sen hay con chim nước).

mana + ṇa : mānasa (khởi lên trong tâm, một ý tưởng).

ura + ṇa : orasa (tự mình sinh ra).

(Trong ba ví dụ trên đây chữ s được xen vào vì chúng thuộc vào nhóm danh từ mẫu *mano*).

F- sở hữu :

saddhā + ṇa : saddha (tin tưởng, tín tâm, sùng tín, tín đồ).

paññā + ṇa : pañña (minh triết, có trí tuệ)

(103) "-*ima*" và "-*iya*" được tiếp theo một số danh từ để chỉ sự sở hữu, vị trí...

pacchā + ima : pacchima (cuối cùng, phương tây).

anta + ima : antima (cuối cùng).

majjha + ima : majjhima (ở giữa, trung ương).

hetṭhā + ima : hetṭhima (cái thấp nhất).

loka + iya : lokiya (thuộc thế tục, thế gian).

putta + iya : puttiya; putta + ima : puttima (người có con trai).

jaṭā + iya : jaṭiya (nhà khổ hạnh) tóc bện.

bodhipakkha + iya : bodhipakkhiya (thuộc về giác ngộ, bồ đề phần, đẳng giác phần).

pañcavagga + iya : pañcavaggiya (thuộc về nhóm năm).

udara + iya : udariya (cái còn ở trong bụng, do ăn không tiêu, vật thực chưa tiêu hóa).

(104) "-tā" được tiếp sau một số danh từ để chỉ số đông hay một tổng hợp. Những chuyển hóa ngữ được hình thành cách này thuộc về nữ tánh.

jana + tā : janatā (một số đông người, quần chúng).

gāma + tā : gāmatā (một nhóm làng mạc).

deva + tā : devatā (một vị thiên). Tuy nhiên, chữ này không có nghĩa tổng hợp.

(105) Tiếp vĩ ngữ "-ṇa" đôi khi cũng có nghĩa tổng hợp :

dvi + ṇa : dve + a : dvaya (một đôi).

ti + ṇa : te + a : taya (một bộ ba).

Ở đây e đổi thành ay.

(106) "-ālu" được tiếp theo một số danh từ để chỉ khuynh hướng sự tràn trề :

dayā + ālu : dayālu (từ bi).

abhijjhā + ālu : abhijjālu (tham lam).

dhaja + ālu : dhajālu (đầy những cò phượng).

"-ka" thường được thêm vào cuối những chữ này, luôn luôn là tính từ và trở thành dayāluka...

(107) "-ka" được tiếp theo sau một số danh từ để chỉ sự nhỏ mọn, khinh bỉ, một tập thể... Nhưng đôi khi nó không thêm gì cho nghĩa nguyên thủy của danh từ.

putta (con trai), puttaka (con trai nhỏ).

ludda (thợ săn), luddaka (thợ săn đáng khinh bỉ).

paṇḍita (người hiền triết), paṇḍitaka (người hiền triết), paṇḍitaka (người khoe chữ, triết lý dõm).

ghaṇa (bình nước), ghaṇaka (bình nước nhỏ),

pīṭha (một cái ghế), pīṭhaka (ghế nhỏ).

Chỉ một tập thể, nhóm :

catu + ka : catukka (nhóm gồm bốn), và nhiều chữ khác hình thành với con số sẽ thuộc về loại (4) saṅkhyāttaddhita.

Không thêm gì cho nghĩa danh từ :

kumāra : kumāraka.

māṇava : māṇavaka (thanh niên).

mudu : muduka (mềm) .

Đôi khi vĩ ngữ này được thêm vào (a) cho những chuyển hóa ngữ hình thành với vĩ ngữ ỉa, chỉ nơi chốn một người nào sống hay sinh ra, và (b) cho những hợp thể Bahubbhīhi để chỉ quyền sở hữu, cần thiết nhất là khi phần tử cuối của hợp thể kết thúc bằng một nguyên âm khác hơn chữ a.

a- kosinārā + ṇa : kosināra : kosināraka (sinh ra hay sống tại Kusinārā).

rājagaha + ṇa : Rājagaha : Rājagahaka (sinh ra hay sống ở Rājagaha).

b- Bahu + nadī + ka : bahunadika (có nhiều sông).

(108) "-maya" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những tính từ chỉ nghĩa "làm bằng", phát sinh từ :

suvaṇṇa (vàng), suvaṇṇamaya (bằng vàng).

rajatamaya (bằng bạc).

dārumaya (bằng gỗ).

mattikāmaya (bằng đất sét).

manomaya (do tâm sinh).

BÀI TẬP 20**DỊCH RA TIẾNG VIỆT****VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ.**

- 1/ "Yathā pana dārādīhi nipphannāni tani tāni bhaṇḍāni dārumayādīni nāma honti, tathā ete pi manato nipphannattā manomayā nāma." (Dh.A.i, 23).
- 2/ "Māṇava, ahaṃ te suvaṇṇamayaṃ vā maṇimayaṃ vā rajatamayaṃ vā lohamayaṃ vā cakkayugaṃ dassāmī" ti brāhmaṇo vadi .
- 3/ Māgadho Bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale titho piṇḍāya carantaṃ Bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā "Kiṃ etan" ti pucchi.
- 4/ Dayālu Bhagavā mahājanataṃ anukampanto sabbadā ekattha avasitvā tattha tattha vicaranta sandi tṭhikaṃ dhammaṃ desesi.
- 5/ "Pāṭaligāmikā pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā

puratthimaṃ bhittim nissāya pacchimābhimukhā nisīdimṣu. Bhagavantaṃ yeva purakkhatvā." V.i, 227

- 6/ Assosum kho Vesālikā Licchavī : Bhagavā kira koṭigāmaṃ anuppattoti. Atha kho Vesālikā Licchavī bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā... Vesāliyā nīyimsu, Bhagavantaṃ dassanāya." (Ibid. 231).
- 7/ "Tena kho pana samayena Rājagahikassa seṭṭhissa sattavassiko sīsābādho ahosi. Bahū mahantā mahantā disāpāmokkhā vejjā āgantvā nāsakkhimsu arogam kātum." (Ibid. 273).
- 8/ "Atha kho Jīvako Komārabhacco seṭṭhim gahapatiṃ mañcake nipajjāpetvā mañcakena sambandhitvā sīsacchaviṃ phāletvā... dve paṇake nīharitvā janassa dassesi". Ibid. 274.
- 9/ "Seṭṭhiputto : niyyānikaṃ vata Buddhasāsanā' ti pasīditvā yojanikaṃ suvaṇṇacetiyāṃ kambalakañcukena parikkhipitvā tattha tattha rathacakkappamāṇehi suvaṇṇapadumehi alaṅkari".
- 10/ Tasmim samaye catusattatisahassajaṭilā paṇītapāṇītāni ojavantāni phalāphālāni gahetvā ācariyassa santikaṃ sampattā. (Ibid. i, 150).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Aroga : không đau ốm (tt). | - Komārabhacca: bậc thầy về khoa trị bệnh trẻ em do một thái tử tác thành (tt). |
| - Asakkhi: có thể (qkpt). | - Pakkhāletvā: sau khi rửa (bbqkpt). |
| - Ābādha: bệnh, sự ốm đau (nam). | - Pacchimābhimukha : mặt hướng về phía tây (tt). |
| - Āvasathāgāra: nhà nghỉ ngơi (trung). | - Paṇīta: ngon lành (tt). |
| - Ojavanta: bỏ dưỡng (tt). | - Paṇaka: một chúng sanh, sâu bọ (nam). |
| - Kañcuka: áo khoác ngoài (nam). | - Sandiṭṭhika: thuộc về đời này; cái điều phải tự hiểu lấy. |
| - Jana: người (nam). | - Pāṭaligāmika: sống hay sinh ở Pāṭaligāma. |
| - Tena kho pana samayena : vào lúc ấy | - Sattavassika: tồn tại trong bảy năm (tt). |
| - Dāru: củi (trung). | - Purakkhatvā: có trước mặt, nhìn (bbqk). |
| - Disāpāmokkha: nổi tiếng một vùng (tt). | - Sambandhitvā: sau khi buộc (bbqkpt). |
| - Nipphanna : hữu vi, có điều kiện (qkpt). | - Puratthima: về hướng đông (tt). |
| - Nissāya : gần kề; bởi vì, liên hệ đến (bbqk). | - Sampatta: đã đến (qkpt). |
| - Niyyānika : đưa đến giải thoát (tt). | - Phāletvā: sau khi xé, tách (bbqk). |
| - Nīyi: được mang (đt). | - Sīsacchavi: cái sọ dừa (nữ). |
| - Bhadra: xứng đáng (tt). | |
| - Mañcaka : cái giường nhỏ (nam). | |
| - Yojāpetvā: sau khi sai đóng yên cương (bbqkpt). | |
| - Kambala : mền len (nam, trung). | |

SỬ DỤNG ĐỆ NHỊ CHUYỂN HOÁ NGŨ KHI CÓ THỂ

- 1/ Người bán dầu đánh người gác cổng của người buôn gạo với một khí giới làm bằng sắt.
- 2/ Con trai của người Bà la môn, Maṭṭakuṇḍalī, sinh ra trong một ngôi nhà bằng vàng ở cõi trời Tāvātimsa nhờ ở (vị) lòng tôn kính yêu mến của nó đối với Đức Thế Tôn.
- 3/ Người Bà la môn hà tiện, cha của Maṭṭakuṇḍalī, đã hứa cho y một cặp bánh xe làm bằng đồng, bạc hay vàng.
- 4/ Vào lúc ấy Devadatta đang ngồi giảng pháp. Và khi ông ta thấy từ xa Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi đến phía mình, ông đã nói với những tỳ kheo: “Này xem, hồi các tỳ kheo, ngay cả hai đệ tử chính của Sa môn Cồ Đàm cũng đang đến để theo ta.”
- 5/ “Những thanh niên xuất sắc ở Magadha này bây giờ đang sống đời thánh thiện dưới sự hướng dẫn của Sa môn Cồ Đàm.”
- 6/ Đức Thế Tôn, vào trước buổi trưa, đắp y, cầm bát khất thực đi vào Kosambī để khất thực. Và không báo cho thị giả hay các tỳ kheo biết, Ngài ra đi một mình về phía Pārileyyaka.
- 7/ “Bây giờ vào lúc ấy Đức Thế Tôn đang ở Anupiya, một thành phố thuộc về những người dân Mallas. Rồi những thiện nam xuất sắc nhất thuộc dòng Sakya đã từ bỏ thế gian theo gương Đức Thế Tôn.” L.G.B.142.
- 8/ Mẹ của Anuruddha người họ Sakya đã nói với con của bà : “Này Anuruddha yêu dấu, nếu bhaddiya, người cai trị những người họ Sakya, mà từ bỏ thế gian, thì con cũng được phép xuất gia đến tình trạng không nhà !”.
- 9/ “Khi ấy, những người dòng họ Sakya ra mắt Asita hài nhi, thái tử của họ, giống như vàng rực rỡ và có một sắc đẹp vô song.” L.G.B.1.
- 10/ “Khi ở trong lâu đài về mùa mưa, trong bốn tháng được vây quanh bởi những nhạc nữ, ta không đi xuống khỏi lâu đài.” Ibid.5.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| - Một mình : ekaka (tt) | - Xuất sắc : abhiññāta (qkpt) |
| - Cũng : api, ca (bbt) | - Đã hứa : paṭijāni (đt) |
| - Chính : agga (tt) | - Đắp y : nivāsetvā (bbqk) |
| - Đồng : tamba (nam) | - Thị giả : upaṭṭhāka (nam) |
| - Người thiện nam : kulaputta (nam) | - Rực rỡ : tapamāna (htpt) |
| - Ngay cả : api (bbt) | - Đánh : pahari (đt) |
| - Nữ nhạc : nātikā (nữ) | - Theo : saha bhavitum, sam āgamitum (vbc) (vị biến thể, nguyên mẫu) |
| - Trước buổi trưa : pubbaṇha (nam) | - Về phía Đức Thế Tôn : dùng định sở cách của chữ Bhagavantu |
| - Từ xa : dūrato (bbt) | - Về phía (nó) : (tassa) santikaṃ (trt) |
| - Gương (sự bắt chước) : anukaraṇa (trung) | - Hà tiện : luddha (tt) |
| - Sống đời thánh thiện : brahmacariyaṃ caranta | - Có sắc đẹp vô song : anopamavaṇṇa (tt) |
| - Tình yêu thương : mettā (nữ) pasāda (nam) | - Đang sinh ra : nibbatti (đt) |
| - Yêu dấu : piya, pemaṇīya (tt) | - Đang ở : vihari (đt) |

- Lòng tôn kính : bhatti (nữ) pasāda
(nam)

(I. ùi) ATTHUPATHA.
(Tiếp vĩ ngữ chỉ quyền sở hữu)

(109) Những tiếp vĩ ngữ : -ava, -ala, -ila, -ika, -ī, -vī và -ssī được thêm vào những danh từ khác nhau để chỉ sự sở hữu hay ý nghĩa "được phú bẩm cho"

-AVA

kesa + ava : kesava (có nhiều tóc).

-ALA

vācā + ala : vācāla (có nhiều lời, nói nhiều, lắm lời).

-ILA

jaṭā + ila : jaṭila (có tóc bện, một nhà khổ hạnh).

phenā + ila : phenila (sủi bọt, cây xà phòng).

tuṇḍa + ila : tuṇḍila (có một cái mỏ).

-IKA

daṇḍa + ika : daṇḍika (tay cầm một cái gậy).

mālā + ika : mālīka (có một vòng hoa).

chatta + ika : chattika (có một cái dù, lọng).

gaṇa + ika : gaṇīka (có đồ chúng đồng).

-Ī

mālā + ī : mālī (có tràng hoa) .

vamma + ī : vammī (có khí giới, một chiến sĩ).

bhoga + ī : bhogī (giàu có, người giàu; một con rắn)

kuṭṭha + ī : kuṭṭhī (người bệnh cùi).

manta + ī : mantī (có khiêu chính trị, một vị bộ trưởng).

danta + ī : dantī (có ngà, con voi).

medhā + vī : medhāvī (có khiêu, tri thức, minh triết).

māyā + vī : māyāvī (có tài múa rối, người múa rối).

-SSĪ

tapa + ssī : tapassī (một ẩn sĩ) .

yasa + ssī : yasassī (nổi tiếng).

teja + ssī : tejassī (sáng chói, có thể lực).

CHÚ Ý :

Hình thức nữ tánh của những danh từ có tiếp vĩ ngữ *-ī*, *-vī*, *-vā* *-ssī* được hình thành bằng cách thêm một tiếp vĩ ngữ nữa vào chúng là *-inī* :

mālī + *inī* : *mālinī* (phụ nữ có tràng hoa).

mantī + *inī* : *mantinī* (nữ bộ trưởng).

medhāvī + *inī* : *medhāvinī* (người đàn bà minh triết).

tapassī + *inī* : *tapassinī* (một nữ tu sĩ).

(110) Một chữ "-ī" được thêm vào để hình thành nữ tánh của những chuyển hóa ngữ được thành lập với tiếp vĩ ngữ -ṇava, -ṇika, -ṇeyya, -ṇa, -vantu và mantu.

ṇava : *māṇava* + *ī* "māṇavī" (cô gái).

ṇika : *nāvika* + *ī* : *nāvikī* (nữ thủy thủ).

ṇeyya : *bhāṅineyya* + *ī* : *bhāṅineyyī* (con gái của chị).

ṇa : *Gotama* + *ī* : *Gotamī* (phụ nữ thuộc dòng họ Gotama).

(111) Để chỉ quyền sở hữu, những tiếp vĩ ngữ "vantu" và "mantu" được thêm vào một số danh từ (vantu thêm cho những danh từ kết thúc bằng a, và mantu cho những danh từ kết thúc bằng i và u).

Guṇa + *vantu* : *guṇavantu* (có đức hạnh).

Dhana + *vantu* : *dhanavantu* (giàu).

Buddhi + *mantu* : *buddhimantu* (có trí).

Bhānu + *mantu* : *bhānumantu* (có ánh sáng, mặt trời).

Āyu + *mantu* : *āyasmantu* (nhiều tuổi).

(*āyu* + *mantu* thành *āyusmantu* rồi thành *āyasmantu* chứ không phải *āyusmantu*).

Những danh từ thuộc loại này và biến cách của chúng được đề cập ở tập I trang 27.

Nữ tánh của những danh từ này được hình thành bằng cách thêm một chữ *ī* ở cuối tiếp vĩ ngữ và bỏ chữ *u* trước nó.

guṇavantu + *ī* : *guṇavantī* (người đàn bà đức hạnh).

satimantu + *ī* : *satimantī* (người đàn bà có niệm lực, nhớ dai).

đôi khi không những chữ *u* mà cả chữ *n* cũng bị bỏ rơi :

dhana + *vantu* + *ī* : *dhanavatī* (đàn bà giàu)

buddhi + *mantu* + *ī* : *buddhimatī* (phụ nữ khôn ngoan).

(112) "-a" được tiếp sau một số danh từ để chỉ sở hữu :

saddha (đức tin) + a : saddha (tín đồ).
 paññā (trí tuệ) + a : paññā (có trí tuệ).
 papa (tội lỗi) + a : pāpa (nhiều tội lỗi).

**(113) "-tara" được tiếp sau một số danh từ để thành lập những tính từ
 tử giảo cấp (so sánh hơn) và "-tama" để thành lập tính từ tối thượng.**

Khẳng định : pāpa (có tội).
 Tử giảo : pāpatara (có tội hơn, rất tội lỗi).
 Tối thượng : pāpatama (tội lỗi nhất).
 Khẳng định : sundara (tốt).
 Tử giảo : sundaratara (tốt hơn).
 Tối hơn : sundaratama (tốt nhất).

BÀI TẬP 21

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT
 VÀ ĐỊNH NGHĨA NHỮNG CHUYỂN HÓA NGỮ.*

- 1/ "Ucchinda sinehaṃ attano
 Kumudaṃ sārādikaṃ va paññā." (Dhp. 285).
- 2/ "N' eva kho asakkhi Vāsetṭho māṇavo Bhāradvājaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ; na
 pana asakkhi Bhāradvājo māṇavo pi Vāsetṭhaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ." (D.i,
 236).
- 3/ "Kusāvatiyā, Ānanda, rājadhāniyā... ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayāṃ, ekaṃ
 rūpiyamayāṃ, ekaṃ veḷuriyamayāṃ, ekaṃ phallikamayāṃ." (D.ii, 170).
- 4/ "Mayhaṃ bhāgineyyo imassa rajjassa sāmiko' va dhītaraṃ etass' eva detvā
 abhisekaṃ assa karissāmi' ti." (J. Asilakkhaṇa).
- 5/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brammadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa
 kaḷiṭṭho ahoṣi." (J.Pañcagaru).
- 6/ Bārāṇasiyaṃ Yaso nāma kulaputto seṭṭhiputto sukhumālo hoti; tassa tayo
 pāsādā honti; eko hemantiko, eko gimhiko, eko vassiko" (v.i, 15).
- 7/ "Idaṃ kho, mahārāja, sandiṭṭhikaṃ sāmāññaphalaṃ purimehi sandiṭṭhikehi
 sāmāññaphalehi abhikkantataraṇi ca paṇītataṇi ca." (D.i, 85).
- 8/ Rañño Mahāsudassanassa... uparipāsādanagatassa dibbaṃ cakkaratanam
 pāturahosi, sahaṣāraṃ, sanemikaṃ, sanābhikaṃ, sabbākāraparipūraṃ." (D.ii,
 172).
- 9/ "Tassā ca sāmīni tattha
 Kuveṇi nāma yakkhinī
 Nisīdi rukkhamaḷamhi
 Kantantī tāpasī viya." (Mhv.VII, 11).
- 10/ "Mahākassapatthero ca,
 Anuruddho mahāgaṇi
 Upālitthero satimā
 Ānando ca bahussuto,
 Aññe bahū abhiññātā

Sāvaka Sattthuvanṇitā
 Sabbe pañcasatā therā
 Navaṅgaṃ jinasāsanam
 Uggahetvāna dhāresum
 Buddhasettḥassa santike." (Dīpav. IV. 12,13).

NGŨ VÙNG

- | | |
|---|--|
| - Abhiññāta: nổi tiếng (qkpt). | - Kaṇiṭṭha: trẻ nhất (tt). |
| - Abhikkantatara: sáng hơn (tt). | - Kantantī : sự dệt (nữ): (htpt). |
| - Ucchindati: bẻ gãy, phá vỡ (đt). | - Kulaputta: thiên nam tử, con trai (nam). |
| - Gimhika: thích hợp cho mùa hè (tt). | - Veḷuriya: ngọc bích (trung). |
| - Cakkaratana : bảo luân xa của vị vua chuyển luân. | - Saññāpetum: thuyết phục (vị biến thể). |
| - Tāpasī : nữ ẩn sĩ (nữ). | - Sandiṭṭhika: được thấy ở đời (tt). |
| - Dibba: trên trời (tt), thuộc thiên giới. | - Sanābhika: có (tt). |
| - Navaṅga; có chín phần (tt). | - Sanemika: có một bánh xe (tt). |
| - Pañītatara: dịu ngọt hơn, cao hơn (tt). | - Sabbākāraparipūra : toàn vẹn mọi mặt (tt). |
| - Pāturahosi: được biểu lộ (tt). | - Sahassāra: có một ngàn cặm (tt). |
| - Purima: trước, đầu tiên (tt). | - Sāmika : sở hữu chủ, thầy (nam). |
| - Phalika: pha lê (nam). | - Sāminī: bà chủ (nữ). |
| - Bahussuta: học nhiều (tt). | - Sāradika: về mùa thu (tt). |
| - Bhātika: anh (nam). | - Sāmaññaphala: quả sa môn (kết quả của đời sống phạm hạnh) (trung). |
| - Mahāgaṇī:có đông đồ chúng (nam, trung). | - Sineha: tình yêu thương (nam). |
| - Rājadhānī: kinh đô (nữ). | - Sukhumāla: tế nhị, lịch sự (tt). |
| - Vaṇṇita: được ca ngợi (tt). | - Hemantika: thích hợp cho mùa đông (tt). |
| - Vassika: thích hợp cho mùa mưa (tt). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUYỂN HOÁ NGŨ KHI CÓ THỂ

- 1/ Trong đô thành Kusāvati có bảy thành lũy và bảy cổng thành tất cả đều được làm bằng bảy thứ báu vật.
- 2/ Trong vùng lân cận lâu đài của vua Mahā-Sudassana, có tám mươi bốn ngàn cái ao, ông cũng sở hữu tám mươi bốn ngàn ngựa và cùng một số lượng voi và xe.
- 3/ Bấy giờ mẹ của chàng ở Rājagaha khi thấy những con trai của những vị cố vấn và những bà vợ của họ phục sức đẹp đẽ nhất đang vui thú trong bữa tiệc, thì lại nghĩ đến con trai mình và khóc.
- 4/ “Bấy giờ, khi Đức Bôn Su của chúng ta đã đạt đến Toàn Giác và bắt đầu chuyển bánh xe pháp, và đang ở lại Rājagaha, vua Bimbisāra đã cho đòi Soṇa đến.”
- 5/ “Vị ấy, sau khi đã đến với một đoàn tùy tùng đông đúc gồm những người cùng ở thành phố, đã nghe Đức Bôn Su giảng pháp, khi có được lòng tin, đã được cha mẹ thuận cho gia nhập đoàn.”
- 6/ “Khi ấy, người thanh niên Bà la môn Vāsetṭha đã nói với thanh niên Bà la môn Bhāradvāja : “Này Bhāradvāja, sa môn Gotama kia, con trai của dòng họ

Sākya... Bây giờ đang ở Manasākata, trong rừng xoài, trên bờ sông Aciravatī.””

- 7/ “Vậy thì người đã nói, hỡi Vāsetṭha, rằng không có người Bà la môn nào, hay thầy của họ, hay đệ tử của họ, kê cho thế hệ thứ bảy trở về trước đã từng thấy Phạm thiên mặt đối mặt.”
- 8/ “Này Vāsetṭha, hệt như khi một chuỗi những người mù đang bám lấy nhau, người đầu tiên cũng không thể thấy, người giữa cũng không thể thấy, người rốt cùng cũng không thể thấy đây chính là câu chuyện của những người Bà la môn.”
- 9/ “Khi họ đang trên đường, ngài chỉ cho ông ta thấy một cánh đồng đã bị đốt cháy, và ở trên một gốc cây đã bị cháy thành than, một con khi cái đang ngồi mà mũi và đuôi đã bị phá huỷ.”
- 10/ “Nhưng người trẻ nhất trong bọn họ, một thanh niên thuộc dòng Koṇḍañña... chỉ đưa lên một ngón tay mà nói rằng : “Ồ đây không có gì để làm cho y ở lại trong đời sống tại gia.””

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Bắt đầu chuyển : pavattesi, pavatṭesi (đt) | - Người cùng ở thành phố : sakanāgarika (nam) |
| - Hệt như : seyyathā pi (bbqk) | - Cùng một số lượng : tattaka (tt) |
| - Bị cháy hết : daḍḍha; jhāpita (qkpt) | - Cho đòi đến : pakkosāpesi (đt) |
| - Cũng thế : evam eva (bbqk) | - Bữa tiệc tùng : chaṇa, ussava (nam) |
| - Bị cháy ra than : jhāma (tt) | - Chuỗi (người mù) : andha-paramparā (nữ) |
| - Không có gì : na kiñci (bbqk) | - Đầu tiên, tiên phong : sabbapaṭhama (tt) |
| - Bám lấy : allīna (tt) | - Gốc cây bị chặt : khāṇu (nam) |
| - Vùng lân cận : āsannaṭṭhāna, sāmanta (trung) | - Thế hệ : kulapari vaṭṭa (trung) |
| - Sự thoả thuận, ưng thuận : anuññā, anumati (nữ) | - Cái đuôi : naṅguṭṭha (trung) vāladhi (nam) |
| - Bị phá huỷ : vināsita (qkpt) | - Rốt cùng : sabbapacchima (tt) |
| - Pháp : dhamma (nam) | - Làm cho ở lại : nivattetuṃ, vasāpetuṃ |
| - Đang vui thú : abhiramanta (htpt) | - Đời sống tại gia : gharāvāsa (nam) |
| - Toàn trí : sabbaññutā (nữ) | - Khóc : parodi (đt) |
| - Mặt đối mặt : sakkhi (bbqk), paccakkhaṃ (trt) | - Có được (lòng tin) : paṭilabhitvā (bbqk) |
| - Báu vật : ratana (trung) | |
| - Đưa lên : ukkhipi (đt) | |

(I. iv) SAṄKHYĀDDHITA (Tiếp vĩ ngữ chỉ con số)

(114) "-ma" được tiếp sau những số đếm để hình thành số thứ tự :

pañca + ma : pañcama (thứ năm).

satta + ma : sattama (thứ bảy).

aṭṭha + ma : aṭṭhama (thứ tám).

Vì là những tính từ, chúng thuộc cả ba tánh. Nữ tánh chúng thêm vĩ ngữ dành cho nữ tánh là *ā* hay *ī*.

pañcama + *ā* : pañcamā : (người đàn bà) thứ năm.

pañcama + *ī* : pañcamī : (sự phân chia) thứ năm... trong mọi trường hợp.

(115) "-tiya" được tiếp theo "dvi" và "ti" để hình thành những số thứ tự. "Dvi" đổi thành "du" và "ti" thành "ta" trước vĩ ngữ.

dvi + tiya : du + tiya : dutiya (thứ hai).

ti + tiya : ta + tiya : tatiya (thứ ba).

Dvi có hình dạng *du* và *di* khi nó được theo sau bởi một số danh từ hay vĩ ngữ khác.

dvi + vidha : duvidha (thuộc hai loại).

dvi + rattiyō : dirattam (hai đêm).

dvi + guṇa : diguṇa (thành hai, gồm hai).

(116) "-ttha" được tiếp theo "catu" và "ṭṭha" tiếp theo "cha" để hình thành số thứ tự.

catu + ttha : catuttha (thứ bốn).

cha + ṭṭha : chaṭṭha (thứ sáu).

(117) "-ī" được tiếp sau *dasa*, khi ở trước nó có một số đếm khác, để hình thành số thứ tự chỉ ngày âm lịch. Trong trường hợp ấy nguyên âm cuối cùng của số đếm đi trước đôi khi đổi thành trường âm.

eka + dasa + *ī* : ekadasī (ngày thứ 11).

dvi + dasa + *ī* : dvādasī (ngày 12) .

pañca + dasa + *ī* : pañcadāsī hay pañṇarasī (ngày rằm)

catu + dasa + *ī* : cātuddasī (ngày 14) (nguyên âm đầu ở đây thành dài).

(118) "-ka" được tiếp theo những số đếm để hình thành những danh từ tổng hợp.

dvi + ka : dvika (một đôi).

ti +ka : tika (bộ ba).

catu +ka : catuka (gồm bốn).

sata + ka : sataka (một nhóm trăm).

dasa + ka : dasaka (một nhóm mười).

II. LOẠI THỨ HAI : CHUYỂN HÓA NGŨ DANH ĐỘNG TỰ (BHĀVATADDHI)

(119) -tā, -tta, -ttana, -ṇya và -ṇeyya được tiếp theo một số danh từ để chỉ trạng thái, bản chất hay tính cách của sự vật.

-tā :

lahu (nhẹ) + tā : lahutā (sự nhẹ nhàng).
 sūra (anh hùng) + tā : sūratā (sự anh hùng).
 seṭṭha (cao nhất) + tā : seṭṭhatā (sự vĩ đại)
 hīna (tầm thường) + tā : hīnatā (sự tầm thường).

-tta :

manussa + tta : manussatta (tình trạng con người, nhân đạo)
 yācaka + tta : yācakatta (tình trạng ăn mày).
 bahussuta + tta : bahussutatta (tình trạng thông thái).

-ttana :

puthujjana + ttana : puthujjanattana (tình trạng người phạm phu) .
 jāyā + ttana : jāyattana (tình trạng người vợ).

-ṇya :

aroga (sức khỏe) + ṇya : ārogya (sự khỏe mạnh).
 dubbala (yếu) + ṇya : dubbalya (sự yếu đuối).

(ṇ ở trong ṇya là dấu hiệu chỉ sự tăng cường nguyên âm đầu).

(120) Nhiều phụ âm đứng trước ṇya đổi hình thức của chúng cùng với ya của vĩ ngữ .

t + ṇya : tya đổi thành cca
 l + ṇya : lya đổi thành lla
 d + ṇya : dya đổi thành jja
 ṇ + ṇya : ṇya đổi thành ñña
 j + ṇya : jya đổi thành jja
 s + ṇya : sya đổi thành ssa.

paṇḍita + ṇya : paṇḍitya : paṇḍicca (sự thông thái).
 adhipati + ṇya : ādhipatyā : ādhipacca (sự chủ tể, sự cai trị).
 bahusuta + ṇya : bāhusutyā : bāhusacca (sự học rộng). (chữ u trong suta được đổi thành a).

kusala + ṇya : kosalyā : kosalla (sự khéo léo).
 vipula + ṇya : vepulyā : vepulla (sự tăng thêm, sự dồi dào).

suhada + ñya : sohadya : sohajja (sự thân mật).

rāja + ñya : rājya : rajja (vương nghiệp, vương quốc).

nipuna + ñya : nepuṇya : nepuñña (tài khéo, kinh nghiệm).

gilāna + ñya : gelanya : gelañña (sự đau ốm).

sumana + ñya : somanasya (thêm một chữ s vào ngữ căn) : somanassa (vui).

bhisaja (y sĩ) + ñya : bhesajya : bhesajja (thuốc, công việc của y sĩ).

-ñeyya :

adhipati + ñeyya : ādhipateyya (địa vị chủ tể; uy quyền).

sattha + ñeyya : sāttheyya (sự gian lận)

patha + ñeyya : pātheyya (lượng thực đi đường).

(121) "-ña" được tiếp sau một ít danh từ để chỉ trạng thái, tình trạng.

paṭu + ña: pāṭava (tài khéo; chuyên môn)

garu + ña: gāraṇa (sự nặng nề; sự kính trọng).

Chú ý : Những chuyển hóa ngữ hình thành với "tā" thuộc về nữ tính, những chuyển hóa ngữ hình thành với -tta, -ttana, -ña và -ñeyya thuộc về trung tánh.

pāṭava và gāraṇa thuộc về nam tánh.

paṭutā, garutā (nữ) và paṭuttam, garuttam (trung) cũng được hình thành.

III. BÁT BIẾN CHUYỂN HÓA NGỮ

VÀ TRẠNG TỬ CHUYỂN HÓA NGỮ (AVYAYATADDHITA)

(122) "-kkhattuṃ" được tiếp sau những con số đếm để hình thành những trạng từ cấp số nhân.

eka + kkhattuṃ : ekakkhattuṃ (một lần).

dvikkhattuṃ (hai lần).

dasakkhattuṃ (mười lần).

sahaṣṣakkhattuṃ (ngàn lần).

bahukkhattuṃ (nhiều lần).

(123) "-dhā" được tiếp sau những số đếm để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.

pañca + dhā : pañcadhā (theo năm cách)

dasadhā (theo mười cách).

satadhā (một trăm kiểu cách).

bahudhā (bằng nhiều cách).

katidhā (bằng không biết bao nhiêu cách).

(124) "-so" được tiếp sau một số danh từ để hình thành những trạng từ có ý nghĩa phân phối.

Ví dụ :

pañcaso (từng năm cái một).

thānaso (tùy theo nơi chốn).

padaso (từng chữ một).

sabbaso (trong mọi cách).

yoniso (tùy theo cách, đúng cách).

bahuso (bằng nhiều cách: hầu hết).

(125) "-thà" và "-tham" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ cách thức.

ta + thā : tathā (như vậy, bằng cách ấy).

ya + thā : yathā (như)

añña + thā : aññathā (bằng một cách khác).

ubhaya + thā : ubhayathā (bằng cả hai cách)

sabba + thā : sabbathā (bằng mọi cách).

kiṃ + tham : katham (bằng cách nào).

ima + tham : ittham (như thế).

(*ima* đổi thành *i* và *th* của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi).

(126) "-ana" được tiếp sau một số bất biến từ để hình thành những tính từ :

ajja + tana : ajjatana (thuộc về hôm nay).

sve + tana : svātana (thuộc về ngày mai).

hīyo + tana : hīyattana (thuộc hôm qua).

purā + tana : purātana (thuộc về những ngày trước, xưa cũ):

sanaṃ + tana : sanantana (cũ xưa).

(*sve* đổi thành *svā* và *hīyo* đổi thành *hīya* trước *tana*).

(127) "-tra" "-ttha", "-hiṃ" và "-ham" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành trạng từ chỉ nơi chốn.

sabba + tra : sabbatra

sabba + ttha : sabbattha

ta + tra : tatra

ta + ttha : tattha

ya + ttha : yattha (bất cứ ở đâu)

añña + tra : aññatra (ở ngoài, ở một chỗ khác, ngoài trừ, ngoài ra).

} (khắp mọi nơi).
 } (ở đấy).

ima + ttha (ở đây). (*ma* bị hủy bỏ và đổi thành *e*).
 ima + tra : atra (ở đây). (*ma* bị bỏ và *i* đổi thành *a*).
 kiṃ + hiṃ : kuhim (ở đâu) (*kiṃ* đổi thành *ku*).
 kiṃ + haṃ : kahaṃ. (*kiṃ* đổi thành *ka*).
 ta + hiṃ, haṃ : tahiṃ, tahaṃ (ở đây).

(128) "-dā", "-dāni" và "-dācanaṃ" được tiếp sau một số đại danh từ để hình thành những trạng từ chỉ thời gian :

ya + dā : yadā (bất cứ lúc nào; mỗi khi).
 ta+ dā : tadā (khi ấy).
 sabba + dā : sabbadā (mãi mãi)
 eka + dā : ekadā (một thuở, ngày).
 kiṃ + da : kadā (khi nào ?)
 ima + dāni : idāni (bây giờ).
 kiṃ + dācanaṃ : kudācanaṃ (đôi khi)
 (na kudācanaṃ : không bao giờ).

(129) "-ha" và "-dha" được tiếp sau "-ima" để hình thành hai trạng từ chỉ nơi chốn:

ima + ha = iha (ở đây)
 ima + dha = idha (ở đây). (*ma* của *ima* : bị hủy bỏ).

BÀI TẬP 22

*DỊCH RA TIẾNG VIỆT
VÀ DỊCH NGHĨA CÁC CHUYỂN HÓA NGỮ.*

- 1/ Āyasmā Ānandatthero Bhagavato sāvakesu bāhusaccena paṇḍiccena ca aggo ahoṣi.
- 2/ Medhāvīnī māṇavī dullabhaṃ manussattaṃ labhitvā bahuṃ puññaṃ upaciṇāti.
- 3/ Rogī vejjena dinnabhesajjaṃ upasevitvā ārogyaṃ paṭilabhitvā attano somanassaṃ pakāsesi.
- 4/ Ekadā Mahākassapatthero gelaññenābhipīlito Rājagahato avidūre Pippaliguḥāyaṃ vihari.
- 5/ Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti.
- 6/ "Yathā tasmīṃ gehe ṭhapetvā māṇavakassa pallaṅkaṃ aññaṃ kiñci āsanaṃ na dissati, tathā adhiṭṭhāsi." (Samp.i. 38).
- 7/ "Tato paṭṭhāya yattha yattha paṇḍitasamanabrāhmaṇā atthī ti vadanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karonti." (Dh.A 1,90).
- 8/ "Sahassakkhattuṃ attānaṃ
Nimminivāna Panthako

Nisīd' ambavane ramme

Yāva kālappavedanā." (Dh.A.i, 248).

9/ "Mettāsahagatena cetanā ekam disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ." (D.ii, 49, etc).

10/ "Adhanānaṃ dhane ananuppadiyamāne dāḷiddiyaṃ vepullaṃ agamāsi : dāḷiddiye vepullaṃ gate adinnādānaṃ vepullaṃ agamāsi." (D.ii, 68).

11/"Devatā tassa nepuññaṃ

Pakāsetuṃ mahājane

Chādesuṃ potthakaṃ so pi

Dvattikkhattuṃ pi taṃ akā" (Mhv.37, 238).

12/ "Tassa khipantassa nāsikā asidhārāya paṭihata dvidhā chijji." (J.Asilakkhaṇa).

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Akā: làm (đt) (quá khứ) | - Abhipīlita: đau đớn; bị áp bức bởi (htpt). |
| - Adinnādāna : sự trộm cắp, lấy vật mà người ta không cho (trung). | - Avidūra : gằn (tt). |
| - Adhana : nghèo (tt). | - (Asi) -dhārā : lưỡi (gưôm) (nữ) |
| - Adhiṭṭhāti: quyết định (đt). | - Upacināti : suru tập, lượm lặt (đt). |
| - Anuppadiyamāna : được cho (htpt). | - Upasevitvā : sau khi uống (thuốc) (bbqk). |
| - Pakāsesi : tuyên bố, công bố (đt). | - Dullabha: hiếm, khó được (tt). |
| - Paṭilabhitvā: sau khi lấy lại (bbqk). | - Nānāsattha : những khoa học khác nhau (trung). |
| - Paṭihata: bị va nhằm (qkpt). | - Nimminivā : sau khi tạo ra (bbqk) |
| - Panthaka: tên một vị tỷ kheo (nam). | - Pippaliguhā : một động mang tên cây Pippali (nữ). |
| - Pavedana: sự công bố (trung). | - Pharitvā: sau khi hòa tan (bbqk) |
| - Khipanta: hất hơi; (ném) (htpt). | - Mahājana: công chúng (nam). |
| - Carita : sự sống, cuộc đời, sự lang thang (trung). | - Yāva : cho đến khi (bbt). |
| - Chādeti: che giấu, đẩy lại (đt). | - Ramma: duyên dáng (tt). |
| - Chijjati : được cắt, bị bẻ gãy (đt). | - Sākacchā: cuộc tiếp kiến, thảo luận (nữ). |
| - Thapetvā: trừ ra, sau khi đặt (bbt). | |
| - Tato paṭṭhāya: từ đó, kể từ đây (bbt). | |
| - Dāḷiddiya: sự nghèo khó (trung). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

VÀ SỬ DỤNG NHỮNG CHUẨN HOÁ NGŨ KHI CÓ THỂ

1/ "Vào thuở ấy tà phái của những người khổ hạnh lang thang nhóm họp lại vào ngày 14, rằm và mồng tám của nửa tháng, và tụng đọc giáo lý của họ." B.T.402.

2/ "Vào lúc ấy Visākhā, khi thấy độ 15 hay 16 tuổi, đi đến chỗ ấy trên đường đi đến sông tắm, trang điểm bằng tất cả những nữ trang của cô và được hầu cận bởi năm trăm thiếu nữ." Ibid.455.

3/ "Những phụ nữ hầu cận của cô chạy đến phòng lớn này, và y phục và đồ trang sức của họ không bị ướt. Nhưng cô tuyệt đối không chạy." – Ibid.456.

- 4/ “Khi ấy, hỏi các thầy, ta tiếp tục du hành từ chỗ này đến chỗ khác và đến gần Benares, đến vườn nai Isipatana, và đến chỗ mà bọn năm tu sĩ đang ở.” Ibid. 343.
- 5/ “Bây giờ thế giới trong khi hoại diệt, hoại diệt liên tiếp bảy lần do lửa, lần thứ tám do nước, rồi lại bảy lần nữa do lửa, và lần thứ tám do nước.” – Ibid. 329.
- 6/ “Bây giờ sau khi những chúng sinh này đã bắt đầu ăn cái đất ngon lành ấy, thì tùy mức độ một số trở nên đẹp đẽ và một số xấu xí. Rồi những người đẹp khinh miệt những kẻ xấu”.
- 7/ “Khi một thời gian lâu dài trôi qua như thế, đây đó những ao nước khô cạn dần. Rồi, dần dần từng con một những con cá và rùa cũng chết và tái sinh trong thế giới Phạm Thiên; những người ở trong các địa ngục cũng thế.” Ibid. 321.
- 8/ “Một con chim như thế bay về hướng đông, về hướng nam, về hướng tây, về hướng bắc, về phía dưới và về những khu vực trung gian, và nếu nó thấy đất ở đâu thì liền bay đến đó.” – Ibid.
- 9/ “Bây giờ tin đồn rằng vị trưởng lão đã bị ám sát bởi những kẻ cướp đường lan khắp lục địa của Ấn Độ, và vua A Xà Thế gửi đi những người do thám để săn tìm chúng.” Ibid. 223.
- 10/ “Nhưng chúng không thể đồng ý tất cả; và ba người trong bọn không xuất gia. Nhưng bốn người còn lại thì xuất gia, và tên người Bà la môn Koṇḍañña làm lãnh tụ của họ. Và năm người này được gọi là “nhóm năm vị trưởng lão”. Ibid. 53.

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Đồng ý : samanūñño bhavati (đt) ;
anujānāti. | - Ướt : temeti (đt) |
| - Tùy mức độ, dần dần : anukkamena
(trt) | - Bộ phái : gaṇa, nikāya (nam) |
| - Bất cứ ở đâu : yattha katthaci (bbt) | - Đẹp : abhirūpa (tt) |
| - Khu vực trung gian : anudisā (nữ) | - 16 tuổi : solasavassika (tt) |
| - Phụ nữ tùy tùng, hầu cận : sevikā,
parivāritthī (nữ) | - Người cướp đường : panthaghātaka
(nam) |
| - Người ở địa ngục : nerayika (nam) | - Kẻ do thám : carapurisa (nam) |
| - Bắt đầu : āradḍha (qkpt) | - Liên tiếp : paṭipāṭiyā (trt) |
| - Vườn nai : migadāya (nam) | - Săn tìm : pariyesitum (vị b. thể) |
| - Gửi đi, phái đi : vissajjesi, pesesi (đt) | - Đất : thala (trung) |
| - sañcarati (đt) | - Lan rộng : pattharati (đt) |
| - Đọc tụng : sajjhāyati (đt) | - Cũng thể : tath `eva (bbt) |
| - Khô cạn : sussati (đt) | - Con rùa : kacchapa (nam) |
| - Còn lại : avasesa (tt), avasiṭṭha (qkpt) | - Nhóm họp : sannipatati (đt) |
| - Trôi qua : atikkanta (qkpt) | - Xấu xí : virūpa; dubbaṇṇa (tt) |
| - Tin đồn : pavatti (nữ) | - Lúc : khaṇa (nam) |
| - Y phục và đồ trang sức : | - Khổ hạnh lang thang : paribbājaka
(nam) |
| | - Từng con một : ekeka (tt) |

vatthābharāṇa (trung)

- Hoại diệt : vinassanta (htpt)

- Đất ngon lành : pathavojā (nữ)

- Phương dưới : uddham (bbt)

ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ HAY KITAKA

(130) Đệ nhất chuyển hóa ngũ được hình thành trực tiếp từ những ngữ căn bằng cách cộng thêm một vài tiếp vĩ ngữ. Những tiếp vĩ ngữ này gọi là kita, do đó những chuyển hóa ngũ này được gọi là kitakas.

a- Cả hai loại chuyển hóa ngũ, đệ nhất và đệ nhị, đều được kể như những danh từ (nghĩa là, như những tính từ và danh từ). Một số bất biến từ cũng được tìm thấy trong chúng.

b- Sự khác biệt giữa đệ nhất và đệ nhị chuyển hóa ngũ là :

- 1) Đệ nhất chuyển hóa ngũ là một danh từ hay một bất biến từ được hình thành bằng một ngữ căn cộng với một tiếp vĩ ngữ. Tất cả những phân từ cũng gồm trong loại này vì được hình thành bằng một ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.
- 2) Đệ nhị chuyển hóa ngũ là một chữ được hình thành bằng một đệ nhất chuyển hóa ngũ với một tiếp vĩ ngữ. Loại này tự bản chất, phần lớn là tính từ.

(131) Nguyên âm cuối cùng của một ngữ căn, nếu có nhiều hơn một nguyên âm, có thể bị hủy bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

Những định luật về hợp âm, như đồng hóa và tiếng tăng cường nguyên âm, được áp dụng bình thường ở đây.

(132) Tất cả những tiếp vĩ ngữ kitaka được chia thành :

1. Kicca và 2. Kita

1- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những quá khứ phân từ được gọi là Kicca . Số này rất ít.

2- Những tiếp vĩ ngữ thành lập nên những hiện tại phân từ năng động thể và những danh từ khác, diễn đạt một ý nghĩa năng động, thì được gọi là Kita. Số này rất nhiều.

1- Tiếp vĩ ngữ Kicca

Chúng ta đề cập đến loại này trước vì chúng chỉ có một số ít. *-tabba*, *-aṇīya*, *-ṇya*, *-ṇiya*, *-tayya* và *-icca* gọi là Kicca.

(133) "-tabba" hay "-aṇīya" có thể được tiếp cho tất cả những ngữ căn để hình thành những phân từ khả năng cách diễn đạt ý nghĩa thụ động.

kara (làm) + tabba : kattabba hay kātabba .

(Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hóa với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau r bị hủy bỏ và nguyên âm đầu dài ra).

kara + aṇīya ; karaṇīya (cái điều nên làm).

su (nghe) + tabba : sotabba.

su + aṇīya : savaṇīya (điều nên nghe).

(Trong cả hai chỗ nguyên âm của ngữ căn được tăng cường; và trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av).

Xin xem thêm những thí dụ về loại này ở đoạn 73 quyển I.

(134) "-ṇya" và "-ṇiya" được tiếp cho một số ngữ căn để hình thành những phân từ thụ động thể. (ṇ là dấu hiệu chỉ sự tăng cường).

A- Khi nguyên âm cuối của ngữ căn bị hủy bỏ trước ṇya , và ya của tiếp vĩ ngữ được nối liền với phụ âm cuối, thì cả hai chúng đều trải qua một cuộc biến đổi. Với những ngữ căn kết thúc bằng h (a), y của tiếp vĩ ngữ được đổi chỗ với phụ âm cuối cùng của ngữ căn.

B- Trong vài ngữ căn khẩu cái âm (âm nóc họng) cuối (c.j) đổi thành âm họng (hầu âm) : c đổi thành k; j thành g.

Sự biến đổi chúng trải qua như sau :

dhya thành jjha; dya thành jja; mya thành mma.

jya thành jja; gya thành gga; cya thành kya.

Ví dụ :

vada (nói) + ṇya = vadya = vajja (cái gì nên nói; lỗi lầm; nhạc cụ).

gamu (hiệu) + ṇya = gamya = gamma (điều nên hiệu).

khāda (ăn) + ṇya = khādyā = khajja (cái nên ăn, đồ ăn cứng).

yuja (buộc ách, gia nhập) + ñya = yojya = yogga (cái nên buộc, chiếc xe, thích hợp).

vada (nói) + ñya = vācya = vākya (điều nên được nói lên; 1 câu).

gaha (lấy) + ñya = gayha = gayha (cái nên được lấy).

garaha (khinh bỉ) + ñya = gārayha (điều đáng khinh bỉ).

C- ñya sau những ngữ căn kết thúc bằng ā, i và ī đổi thành eyya.

dā (cho) + eyya = deyya (cái nên được cho).

pā (uống) + eyya = peyya (cái nên được uống).

ji (chinh phục) + eyya = jeyya (cái nên được chinh phục).

nī (lãnh đạo) + eyya = neyya (cái nên được hướng dẫn).

-ÑIYA

kara (làm) + ñiya = kāriya (cái nên được làm, công việc).

hara (mang) + ñiya = hāriya (cái nên được mang).

mara (giết) + ñiya = māriya (cái nên được giết).

(135) "-icca" và "-tayya" chỉ được tiếp sau một số chữ :

kara + icca = kicca (cái nên làm, công việc).

ar của ngữ căn bị bỏ trước tiếp vĩ ngữ.

ñā (biết) + tayya = ñātayya (cái nên được biết).

pada (đi) + tayya = patayya (cái nên đạt đến).

BÀI-TẬP 23

DỊCH RA TIẾNG VIỆT

VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ.

- 1/ Khajjabhojjaleyyapeyyavasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.
- 2/ "Sace me gataṭṭhāne dhītu doso uppajjati, tumhehi sodhetabbo." (Dh.A,i,398).
- 3/ "Patikule vasantiyā nāma anto aggi bahi na niharitabbo; bahi aggi anto na pavesetabbo; dadantass' eva dātabbaṃ; adadantassa na dātabbaṃ." (Ibid.i, 397).
- 4/ "Sudassaṃ vajjaṃ aññesaṃ,
Attano pana duddasaṃ." (Dhp.252).
- 5/ "Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanetabbā; yāguṃ pītassa udakam datvā bhājanaṃ paṭiggahetvā ... dhovitvā paṭisāmetabbaṃ." - V.i,46.
- 6/ "Kālass' eva utṭhāya upāhanā omuñcitvā... dantakaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakam dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ." (Ibid. 46).
- 7/ "Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñātayyaṃ datṭhayaṃ pattayyaṃ ti vadāmi." (A.ii,48).
- 8/ "Puññaṃ ākaṅkhamānena

Deyyam hoti vijānatā." S.i, 18.

- 9/ Mahāsamudde asaṅkheyyā macchakacchapā, appameyyo udakakkhandho ca atthi.
 10/ "Taṃ sutvā itaro : "Bhāriyam vata me sāhasikaṃ ananucchavikaṃ kammaṃ katan' ti bāhā paggayha kandanto... ahoṣi." (Dh.A.i,17).

NGŨ VỤNG

- | | |
|---|--|
| - Ananucchavika: không xứng hợp (tt). | - Khandha: một khối lớn, thân (cây) (nam). |
| - Anta: cùng đích (nam) | - Leyya : (đồ ăn) cái đáng được liếm (knpt). |
| - Gantabba: nên đi xa (knpt). | - Paññāpetabba: cái nên chuẩn bị (knpt). |
| - Gamana: đi, tản bộ (danh đt). | - Paṭiggahetvā: sau khi nhận được (bbqk). |
| - Appameyya: vô lượng, không thể đo lường (knpt). | - Vata: chắc chắn, dĩ nhiên (bbt). |
| - Catubbidha: gồm bốn (tt). | - Paṭisāmetabba: cái nên sắp thứ tự (knpt). |
| - Asaṅkheyya: vô số, (knpt); số lớn nhất (trung). | - Vijānanta: biết (htpt). |
| - Daṭṭhaya : cái nên được thấy (knpt). | - Patikula: gia đình bên chồng (trung). |
| - Ākaṅkhamāna : mong muốn (htpt). | - Sāhasika: vội vàng (tt). |
| - Dantakaṭṭha: bàn chải răng (trung). | - Pavesetabba: Cái nên được thâm vào (knpt). |
| - Upajjhāya: giáo thọ sư (nam). | - Sudassa: dễ thấy (tt). |
| - Duddasa: khó thấy (tt). | - Pīta : được uống (knpt). |
| - Upāhana: trâm (nam). | - Sodhetabba : điều nên được hỏi tra (knpt). |
| - Dosa: lỗi lầm, việc quấy (nam). | |
| - Omuñcitvā: sau khi cởi ra (bbqk). | |
| - Nīharitabba: cái nên lấy ra (knpt). | |
| - Kandanta: khóc to (htpt). | |
| - Mukhodaka : nước được rửa mặt (trung). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

- 1/ Công việc phải được làm hôm nay không nên để đến ngày mai.
- 2/ Nếu tôi phải bị giết thì những con cái tôi sẽ trở thành những trẻ mồ côi.
- 3/ Vị vua mà lời nói của vị ấy đáng được tuân theo, phải được kính trọng bởi tất cả.
- 4/ Người đàn ông ấy có thể được thấy ở trong thành phố hàng ngày.
- 5/ Cô ấy nên được mang đến cho mẹ cô ta.
- 6/ Những đức hạnh của Đức Thế Tôn không thể được nghĩ bàn đến, trí tuệ của Ngài cũng không thể suy lường được.
- 7/ Nhiều lần thái tử cố nhắc lên cái cung mà không một ai có thể di chuyển được.
- 8/ Đứa bé trai ấy sống ở đâu, đứa trẻ mà không nên được gửi đến nhà cha nó?
- 9/ Vô số cá sống ở trong con sông có thể qua được ở cạnh làng.

10/ Những của bồ thí nên được cho những vị tu sĩ giới hạnh bởi những nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--------------------------------------|
| - Có thể qua được : taraṇīya (knpt) | - Có thể đo được : meyya (tt) |
| - Nên được giữ : ṭhapetabba (knpt) | - Đáng được mang : āharitabba (knpt) |
| - Bị giết : mārita (qkpt) | - Có thể di chuyển : cālanīya (htpt) |
| - Đáng được tuân lệnh : anuvattitabba (knpt) | - Có thể nghỉ : cinteyya (knpt) |
| - Cư sĩ nam : upāsaka (nam) | - Trẻ mồ côi : amātāpitika (tt) |
| - Cư sĩ nữ : upāsikā (nữ) | - Đưa lên : ukkhipitum (vbc) |
| - Đáng được gửi đi : pesetabba (knpt) | - Được thấy : diṭṭha (qkpt) |

TIẾP VĨ NGŨ KITA - HIỆN TẠI PHÂN TỪ

(136) "-nta" và "-māna" có thể tiếp sau tất cả mọi ngữ căn hay động từ căn để hình thành hiện tại phân từ.

Những ngữ căn sau đây đổi hình dạng khi đứng trước một số tiếp vĩ ngữ :

- gamu (đi) trở thành gaccha
 isu (mong) trở thành iccha.
 disa (thấy) trở thành passa hay dakkha
 pā (uống) trở thành piba hay piva.
 thā (đứng lên) trở thành tiṭṭha
 dā (cho) trở thành dada
 ñā (biết) trở thành jāna
 kara (làm) thành kuru hay kubba.
 gaccha + nta → gacchanta (đang đi).
 iccha + na → icchanta được mang.
 passa + nta → passanta (đang nhìn).
 dissa + māna → dissamāna (đang xuất hiện).
 tiṭṭha + māna → tiṭṭhamāna (đang đứng).
 dada + māna → dadamāna (đang cho).
 jāna + nta → jānanta (đang biết).
 kuru + māna → kurumāna (đang làm).

(trước -nta chữ kara không thay đổi nhưng lại lấy động từ tương là o) :

- kara + o + anta → karonta (đang làm).
 bhava + māna → bhavamāna (đang là).

bhava là động từ căn hình thành từ *bhū* (là). Về biến thể của những chữ này và những hiện tại phân từ khác, xin xem đoạn 50 và 51 của quyển I.

(137) "-ta", "-tavantu" và "-tāvī" có thể được tiếp sau mọi ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ.

Trong phần lớn trường hợp, phụ âm cuối (cùng với nguyên âm cuối) bị bỏ rơi trước những tiếp vĩ ngữ này, và chữ *t* của vĩ ngữ đôi khi được gấp đôi.

bhuja (ăn) + ta → bhutta (đã ăn).

bhuja + tāvī → bhuttāvī (đã ăn).

bhuja + tavantu → bhuttavantu (đã ăn).

A. Vĩ -tavantu và -tāvī rất ít dùng, nên ở đây chúng ta chỉ đề cập đến vĩ ngữ -ta.

muca (giải thoát) + ta → mutta (được phóng thích).

tapa (làm nóng) + ta → tatta (được làm nóng).

pada (đi) + ta = patta (đạt đến)

mada (làm say) + ta → matta (bị say).

yuja (liên kết) + ta → yutta (có khiêu, được nối kết).

supa (ngủ) + ta → sutta (ngủ).

B. Có khi "-ta" không gấp đôi nhưng phân cuối của ngữ căn bị bỏ :

kara (làm) + ta → kaka.

mara (chết) + ta → mata.

hana (nghĩ) + ta → hata.

hana (giết) + ta → hata.

gamu (đi) + ta → gata.

ramu (chơi) + ta → rata.

C. Có khi "-ta" trải qua một cuộc đổi thay cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.

1) *s* + ta trở thành -tṭha.

dasa (cắn) + ta → daṭṭha.

kasa (cày) + ta → kaṭṭha.

hasa (cười) + ta → haṭṭha.

rusa (giận) + ta → ruṭṭha.

ghusa (làm ồn) + ta → ghuṭṭha.

ā + kusa (la rầy) + ta → akkuṭṭha.

2) *m* + ta trở thành -nta

khamu (chịu đựng) + ta → khanta.
 samu (làm yên) + ta → santa.
 bhamu (cuộn) + ta → bhanta.
 damu (hàng phục) + ta → danta.
 pa + kamu (đi) + ta → pakkanta.

3) *dh + ta trở thành -ddha.*

budha (biết) + ta → buddha.
 rudha (ngăn bít) + ta → ruddha .

4) *bh + ta trở thành -ddha.*

labha (được) + ta → laddha.
 lubha (tham) + ta → luddha.

5) *j + ta trở thành -gga.*

bhaja (bê gãy) + ta → bhagga.
 saṃ + vija (lay động) + ta → saṃvigga.

6) *Những biến đổi bất thường khác là :*

duha (vắt sữa) + ta → duddha.
 ruha (leo) + ta → rūḷha.
 majja (đánh bóng) + ta → maṭṭha
 paca + ta → pakka
 vasa + ta → vuttha

D. Đôi khi -ta làm biến đổi ngữ căn ở trước nó, còn nó thì không đổi thay.

jana (phát sinh) + ta → jāta;
 pā (uông) + ta → pīta ;
 ṭhā (đứng) + ta → ṭhita ;
 mā (đo) + ta → mita

E. -ta ở sau một số ngữ căn đơn âm thì không làm biến đổi ngữ căn cũng không tự biến đổi:

bhū (là) + ta → bhūta.
 nī (lãnh đạo) + ta → nīta
 bhī (sợ) + ta → bhīta.
 ñā (biết) + ta → ñāta.
 yā (đi) + ta → yāta.
 jī (chinh phục) + ta → jīta.
 ci (thu nhặt) + ta → cīta.
 nhā (tắm) + ta → nhāta (pāḷi có cả hai hình thức naha và nhā).

(138) Một cách dễ dàng và thông thường hơn để hình thành những phân từ với vĩ ngữ -ta là xen thêm chữ "i" ở giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ. Cách này thường làm nhất với những ngữ căn kết thúc bằng chữ a :

paca (nấu) + ta → pacita.
 gaha (lấy) + ta → gahita.
 khāda (ăn) + ta + khādita.
 maṇḍa (trang hoàng) + ta → maṇḍita.
 katha (nói) + ta → kathita.
 likha (viết) + ta → likhita.

(139) "-na" được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những quá khứ phân từ. Ở nhiều nơi, chữ n của tiếp vĩ ngữ được gấp đôi và phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ. Đôi khi chữ i hay được xen vào giữa ngữ căn và tiếp vĩ ngữ.

n đôi thành ṇ khi phụ âm cuối của ngữ căn là chữ r.

chida (cắt) + na → chinna.
 chada (che phủ) + na → channa.
 bhida (bẻ gãy) + na → bhina.
 ni + sada (ngồi) + i + na → nisina.
 tara (qua) + i + na → tiṇṇa.
 pūra (đổ đầy) + na → puṇṇa.
 jara (tàn) + i + na → jiṇṇa .
 dā (cho) + i + na → dinna .
 khī (kiệt sức) + na → khīṇa.
 dī (khô sò) + na → dīna.
 lū (cắt) + na → lūna.
 pa + hā (bỏ) + ī + na → pahīna.
 āsa (ngồi) + ī + na → āsīna.

(140) Nhiều quá khứ phân từ trong số này có hai hình thức khác nhau:

Ngữ căn : paca : pacita; pakka (nấu);
 Ngữ căn : hara : harita; haṭa (mang).
 Ngữ căn : vasa : vasita; vuttha (ở).
 Ngữ căn : ñā : jānita; ñāta (biết).
 Ngữ căn : laga : lagita; lagga (nổi).
 Ngữ căn : kasa : kasita; kaṭṭha (cày).
 Ngữ căn : tapa : tāpita; tatta (đốt nóng).
 Ngữ căn : pusa : posita; puṭṭha (nuôi).
 Ngữ căn : chida : chindita; chinna (cắt).

Ngữ căn : dusa : dūsita; duṭṭha (hông).
 Ngữ căn : puccha : pucchita; puṭṭha (hỏi).
 Ngữ căn : rusa : rosita; ruṭṭha (giận).
 Ngữ căn : gupa : gopita; gutta (che chở).

BÀI TẬP 24

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG CHUYỂN HÓA NGŨ.

- 1/ "Sumedhatāpaso iddhimā' ti jānantā udakabhinnokāsaṃ sallakkhetvā : tvaṃ imaṃ ṭhānaṃ alaṅkarotī' ti vatvā adamsu." (J. Nīdāna).
- 2/ "Evaṃ nisinne Bodhisatte sakaladasasahassacakkavāḷe devatā sannipatitvā... Bodhisattaṃ nānappakārāhi thutīhi abhitthuniṃsu." (Ibid).
- 3/ "Yathā pana aññe sattā mātukucchito nikkhamantā paṭikkūlena asucinā makkhitā nikkhamanti, na evaṃ Bodhisatto." (Ibid).
- 4/ "Aparaṃ pana ekadivasaṃ uyyānaṃ gacchanto tath' eva devatāhi nimmitaṃ sunivatthaṃ supārutaṃ pabbajitaṃ disvā : 'ko nāṃ' eso, sammā ?' ti sārathim pucchi " (Ibid).
- 5/ "Ayaṃ Buddattāya abhinīhāraṃ katvā nipanno; samijjhissati patthanā ito kappasatahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake". (Ibid).
- 6/ "Kiṃ me ekena tiṇṇena Purisena thāmadassinā ?" (Buddhavaṃsa).
7. "Dassanaṃ me atikkante
Sasaṅge lokanāyake
Haṭṭho haṭṭhena cittena
Āsanā vuṭṭhahim tadā." (Ibid).
- 8/ " Ubbiggā tatisā bhītā
Bhantā vyathitamānasā
Mahājanā samāgamma
Dīpaṅkaraṃ upāgamuṃ." (Ibid).
- 9/ "Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayanānā : Mahāpurisa, idha tumhehi sadiso añño natthi; ku' ettha uttaritaro?' ti āhaṃsu." (J.Nīdānakathā).
- 10/ "Ādittasmim agārasmim
Yaṃ nīharati bhājanaṃ
Taṃ tassa hoti atthāya;
No ca yaṃ tattha dayhati." (S.i.31).

- Atthāya : vì sự an lạc (chỉ định cách số ít)
- Asuci : phân, dơ (nam); bất tịnh (tt).
- Abhitthuni : ca tụng (qk)
- Āditta : đồ rục (qkpt)
- Abhinīhāra : ước vọng (nam).
- Uttaritara : cao quý hơn (tt).
- Upāgami : đi đến, đến gần (đt) qk
- Likanāyaka : chỉ Đức Phật (nam), chúa tể thế gian.
- Ubbigga : lay động (qkpt).
- Okāsa : chỗ (nam).
- Vyathita : vấy (qkpt).
- Ḍayhati : bị đốt cháy (đt).
- Sadisa : bằng nhau (tt).
- Thāmadassī : người biết sức mình (nam).
- Samāgamma : sau khi nhóm lại (bbqk).
- Thuti : sự ca tụng (nữ).
- Sasaṅgha : cùng với đoàn thể (tt). cùng với tăng chúng (tt).
- Dasana : sự thấy (trung).
- Nipanna : nằm xuống (qkpt).
- Samijjhati : thành công (đt).
- Nimmita : tạo ra (qkpt).
- Sallakkhetvā : sau khi xét (bbqk)
- Paṭikkūla : chán ngấy, ghê tởm (tt).
- Sunivattha : phục sức đẹp đẽ (qkpt).
- Matthake : cuối cùng
- Supāruta : mặc đẹp (qkpt).

DỊCH RA TIẾNG PĀLI, SỬ DỤNG NHỮNG PHÂN TỪ

- 1/ Có những nhà bị sụp, những cây cối bị gãy đổ, những thân chết và những người bị thương ở trong những làng lân cận chiến trường.
- 2/ Đức Thế Tôn ra khỏi tỉnh xá, đã vào đô thị qua con đường được trang hoàng, Ngài được kính trọng, tôn sùng và ca ngợi bởi dân chúng.
- 3/ Vị chủ trẻ, khi ngài đang đi xe đến công viên, đã thấy một người già lưng còng như một cái sườn kèo của mái nhà, đang tựa vào một cái gậy, và đi khập khễnh.
- 4/ Mẹ của Yasa khi đã đi lên lầu đài và không thấy y, đã đi đến chồng của bà và nói : “Con trai Yasa của ông đã biến mất, này gia chủ.”
- 5/ Khi ấy người gia chủ vì nghĩ rằng ngồi đấy thì sẽ thấy được con trai của ông, nên vẫn ngồi tại chỗ ấy, đâm ra vui sướng và sau khi đã chào Đức Thế Tôn, ngồi xuống cạnh Ngài.
- 6/ Khi ấy, lúc Ngài đi tiếp, Ngài thấy những nông phu đang cày những đám ruộng mặc những áo quần dơ dáy phủ đầy bụi được thổi tung bởi những cơn gió nóng.
- 7/ Suốt trong khi nàng đang nói, những người Bà la môn ngắm nhìn vẻ rục rờ của hàm răng nàng... và sau khi hoan nghênh những lời nàng, họ lấy tràng hoa bằng vàng và để nó lên đầu nàng.
- 8/ Cái ngày trước khi nàng ra đi, quan giữ kho ngồi trong phòng ông và cho con gái ngồi cạnh ông, giáo giới nàng, và bảo cho nàng biết những quy luật hạnh kiểm nàng phải theo khi nàng đến ở trong gia đình chồng nàng.
- 9/ Migāra vị giữ kho ngồi trên một chiếc xe đi sau những chiếc khác, và khi thấy một đám đông người đi theo, ông đã hỏi : “Những người này là ai thế ?”
- 10/ Rồi nàng vào đô thị đứng trên xe của nàng, và để cho tất cả thành phố

nhìn thấy năng.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Già : mahallaka, vuddha (tt) | - Dơ dáy : malina paṃsumakkhita (qkpt) |
| - Khi ngài đi tiếp : cách 7, gacchanta | - Bị ngã, rơi : patita (qkpt) |
| - Được bôi dầu : abbhañjita (qkpt) | - Đám đông lớn : mahāsamūha (nam) |
| - Chiến trường : yuddha-bhūmi (nữ) | - Về rục rờ của răng : danta-kalyāna (trung) |
| - Công bố : āroceti (đt) | - Được tôn sùng : mānita (qkpt) |
| - Mang : dhārenta (htpt) | - Tựa trên gậy : danḍa-parāyaṇa (tt) |
| - Hoan nghênh : abhithhavati (đt) | - Đang nói chuyện : kathenta (htpt) |
| - Được kính trọng : garukata (qkpt) | - Bảo cho biết : vadanta (htpt) |
| - Ở sau : pacchato (bbt) | - Đi khắp khển : pavedhamāna (htpt) |
| - Ngắm nhìn : passanta (htpt) | - Bỏ đi chỗ khác : apagacchati (đt) |
| - Bị thổi tung : vāyita (qkpt) | - Sẽ thích hợp : yutta (qkpt) |
| - Cây kéo nhà : gopānasī (nữ) | - Nông phu : gāmika; jānapadika (nam) |
| - Xe : yāna (trung) | - Được ca tụng : abhithhuta, pasamsita (qkpt) |
| - Quy luật hạnh kiểm : sikkhā (nữ) | - Bị thương : paharita, vaṇita, khata (qkpt) |
| - samācāra (nam) | |
| - Biến mất : antarahita (qkpt) | |
| - Đáng được theo : vattetabba (knpt) | |
| - Đang đi xe : pājenta (htpt) | |

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGŨ KHÔNG PHẢI PHÂN TỬ

(Những tiếng này thuộc năng động thể và không chỉ một thì đặc biệt nào).

(141) "-ṇa" có thể được tiếp cho những ngữ căn tha động khi ở trước chúng có một túc từ sự vật.

- kumbhaṃ + kara + ṇa → kumbhakāra (người thợ gốm)
 rathaṃ + kara + ṇa → rathakāra (người đóng xe, thợ mộc).
 ganthaṃ + kara + ṇa → ganthakāra (tác giả một quyển sách).
 pattaṃ + gaha + ṇa → pattagāha (người mang bát).
 sukhaṃ + kamu + ṇa → sukhakāma (tìm an lạc).
 tantaṃ + ve + ṇa → tantavāya (thợ dệt).
 kammaṃ + kara + ṇa → kammakāra (thợ thuyền).

A. -y được xen vào giữa ṇa và ngữ căn kết thúc bằng một chữ ā.

- dānaṃ + dā + ṇa → dānadāya (người bố thí).
 dhaññaṃ + mā + ṇa → dhaññamāya (đong lúa).

tantam + vā + ṇa → tan' tavāya

B- Một số danh động từ cũng được hình thành bằng tiếp vĩ ngữ này.

paca + ṇa → pāka (sự nấu).

gaha + ṇa → gāha (sự lấy).

caja + ṇa → cāga (sự từ bỏ).

hara + ṇa → hāra (sự mang).

(142) -a, -aka, -ana, -āvī và -tu được tiếp sau những ngữ căn khi có một túc từ ở trước chúng.

(1) Vĩ ngữ -a

dhammam + dhara + a → dhammadhara (trì pháp).

hitam + kara + a → hitakara (ân nhân, có lợi).

dinam + kara + a → dinakara (mặt trời, làm nên ban ngày).

dhanum + gaha + a → dhanuggaha (người bắn cung).

sabham + dā + a → sabbada (người bỏ thí tất cả).

majjam + pā + a → majjapa (người say).

Khi có những danh từ ở vào những cách khác với cách của túc từ đứng trước ngữ căn :

vane + cara + a → vanacara (người đi lang thang trong rừng).

thale + thā + a → thalaṭṭha (ở trên đất).

jale + thā + a → jalaṭṭha (ở trong nước).

sirasmim + ruha + a → siroruha (tóc, mọc trên đầu).

2) -aka (đôi khi cần sự tăng cường).

dā (cho) + aka → dāyaka (người cho). y được xen vào.

nī (dẫn) + aka = neaka → nāyaka (người lãnh đạo). e thành āy.

kara + aka → kāraka (người làm).

su + aka → seaka → sāvaka (người nghe, đồ đệ). e thành āv.

pu (làm sạch) + aka → pāvaka (lửa).

gaha + aka → gāhaka (người mang).

yāca + aka → yācaka (ăn xin).

pāla + aka → pālaka (người hộ trì).

3) Một số danh động từ được hình thành với ana

gaha + ana → gahana (sự cầm giữ).

nanda (vui) + ana → nandana (sự vui mừng).
 bhujā (ăn) + ana → bhojana (đồ ăn).
 su + ana → savaṇa (sự nghe).
 paca + ana → pacana (sự nấu).
 bhū + ana → bhavana (sự trở thành).

4) -āṅī

bhayaṃ + disa (thấy) + āṅī → bhayadassāṅī (người thấy nguy hiểm).
 disa trở thành dassa.

5) -tu.

A- Phụ âm cuối của ngữ căn trước vĩ ngữ này đôi khi đồng hóa thành t .

kara + tu → kattu (người làm, tác giả).
 hara + tu → hattu (người mang)
 bhara + tu → bhattu (người nâng đỡ, chồng).
 gamu + tu → gantu (người đi).
 vada + tu → vattu (người nói).
 mana + tu → mantu (người nhận thấy).
 ñātu + tu → ñātu (người biết).
 dātu + tu → dātu (người cho).

B- Đôi khi sự tăng cường nguyên âm đầu xảy ra:

chida + tu → chettu (người cắt).
 ji + tu → jetu (người chinh phục).
 nī + tu → netu (người lãnh đạo).
 su + tu → sotu (người nghe).

C- Được tiếp liền sau động từ căn :

pāle + tu → pāletu (người che chở)
 pālaya + tu → pālayitu. (i được xen vào).
 kāre + tu → kāretu (người sai làm).
 hāre + tu → hāretu (người sai mang).
 māre + tu → māretu (người sai giết).

(143) -ñī được tiếp sau một số ngữ căn để hình thành những chuyển hóa ngữ chỉ tác nhân :

chattaṃ + gaha + ñī → chattaṅgāhī (người mang dù).

annaṃ + dā + nī → annadāyī (người cho đồ ăn).

pāpaṃ + kara + nī → pāpakārī (người phạm tội).

khīraṃ + pā + nī → khīrapāyī (loài có vú, người uống sữa).

satataṃ + kara + nī → satatakārī (người làm việc luôn).

sīghaṃ + yā (đi) + nī → sīghayāyī (đi mau).

dhammaṃ + vada + nī → dhammavādī (người giảng pháp, người chính trực).

(144) "-ra" được trực tiếp sau một số ngữ căn có những danh từ đi trước. R của vĩ ngữ biến mất cùng với phụ âm cuối của ngữ căn.

1. Bhujā + gamu + ra → (bhujena gacchatī ti) bhujano (con rắn).

2. Kuñja + ramu + ra → (kuñje ramatī ti) kuñjaro (con voi).

3. Kamma + jana + ra → (kammena jāto) kammajo (phát sinh do một nghiệp trước).

4. Pañka + jana + ra → (pañke jāto) pañkajo (mọc lên từ bùn).

5. Thala + jana + ra → (thale jāto) thalajo (sinh trên đất).

6. Aṇḍa + jana + ra → (aṇḍato jāto) aṇḍajo (sinh từ trứng, con chim hay rắn).

BÀI TẬP 25

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ.

1/ "Te jalaṭṭhe thalaṭṭhe ca

Bhujage' sītikoṭiyo

Saraṇesu ca sīlesu

Patiṭṭhāpesi Nāyako." (Mahāvamsa.i.62).

2/ "Annado balado hoti,

Vatthado hoti vaṇṇado

Yānado sukhado hoti

Dīpado hoti cakkhudo

So ca sabbadado hoti

Yo dadāti upassayaṃ." (S.i 32).

3/ "Ārāmaropā vanaropā

Ye janā setukārakā

Dhmmaṭṭhā sīlasampannā

Te janā saggagāmino." (S.i 33).

4/ "Gopuraṭṭhā tu Damiḷā

Khipiṃsu vividhāyudhe

Pakkamaṃ ayogulañ c' eva

Kaṭhitañ ca silesikaṃ." (Mahāvamsa 25,30).

5/ "Vanacāri pure āsiṃ.

Satataṃ vanakammiko

Patthodanaṃ gahetvāna

Kammantaṃ agamās' ahaṃ." (Apa. 376).

- 6/ "Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadaṭṭe rājjaṃ kārente Bodhisatta kāsigaṃake kumbhakāraṅgule nibbattitvā kumbhakāraṅgamaṃ katvā puttadāraṃ posesi." (178. th Jātaka).
- 7/ "So araṇṇato āgacchante mālākāre disvā thokaṃ thokaṃ phāṇitakhaṇḍamaṃ datvā uḷuṅkena pāṇiyaṃ adāsi." (4 th Jātaka).
- 8/ "Uyyānapālo tassa madhamakkhitaṇṇesu paluddhabhāvaṃ ñatvā anukkamaṇa attānaṃ dassesi." (14. th Jātaka).
- 9/ "Mige anto pavitṭhe dvāraṃ pidahiṃsu. Migo manusse disvā kampaṃ āno maraṇabhaya bhīto antonivesanaṅgaṇe ādhāvati paridhāvati." (Same Jātaka).
- 10/ Dinakare atthaṅgacchante nisākare ca uđente raṭṭhassa pālako, Buddhassa sāvako, mahārājā yācakānaṃ mahādānaṃ adāsi.

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|---|
| - Atṭaṅgacchanta: biến mất (htpt). | - Kaṭhita: nóng sôi (qkpt). |
| - Patthodana: một nắm cơm (nam). | - Vaṇṇada: cho (đùng sắc) (tt). |
| - Antonivesanaṅgaṇa : sân nhà (trung). | - Kammanta: công việc (nam). |
| - Paridhāvati: chạy quanh (đt). | - Vanakammika: người làm trong rừng (nam). |
| - Ayogula: hoàn sắt, viên sắt (nam). | - Gopuraṭṭha: người gát cửa. |
| - Paluddhabhāva: sự cảm dỗ (nam). | - Satataṃ : luôn luôn (trạng từ) |
| - Ādhāvati: chạy đó đây (đt). | - Thoka: một ít, nhỏ (tt). |
| - Pavitṭha: vào (qkpt). | - Saggagāmi: người đi lên trời (tt). |
| - Ārama: vườn | - Dāra : vợ (nữ). |
| - Posesi: nâng đỡ (qkpt). | - Saraṇa: chỗ trú ẩn (trung). |
| - Āsim: (tôi) là (đt). | - Dhammaṭṭha: chính trực (tt). |
| - Phāṇitakhaṇḍa: cục đường (nam). | - Sīlasampanna: có đức hạnh, giữ giới (tt). |
| - Upassaya: nhà (nam). | - Nisākara: mặt răng (nam). |
| - Balada: người cho sức mạnh (tt). | - Silesikā: nướu răng (nữ). |
| - Uyyānapāla : người làm vườn (nam). | - Pakka : được nấu, được đun nóng (qkpt). |
| - Yānada: người cho xe (tt). | |
| - Uḷuṅka: thìa lớn (nam). | |
| - Ropa: người trồng cây (nam). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

VÀ SỬ DỤNG NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGŨ

- 1/ Những người thợ gốm, những người làm tràng hoa, những thợ mộc, thợ vàng và những thợ khác ngày xưa không sống trong những đô thị mà trong những vùng phụ cận ở bên ngoài đô thị.
- 2/ Tất cả chúng sinh, sống trong đất hay trong nước, đều không thể hộ trì sinh mạng của chúng mà không có thức ăn.
- 3/ Những người cho thức ăn, áo quần và những thứ khác cho những hành

- khất, được ca tụng bởi những người khác sống trong những vùng kia.
- 4/ Đức Thế Tôn ngồi trên một bảo toà được dâng cúng (cho) bởi những vị long vương của Tích Lan, khi Ngài viếng thăm đảo này.
- 5/ Vào ngày sau, khi những vị tu sĩ đi vào làng, họ thấy rằng giăng đường đã không được quét tước, những chiếc chiếu đã không được trải ra, và nước uống đã không được đặt.
- 6/ “Nhưng bây giờ, được vây quanh bởi những con cái và cháu bà, bà vừa đi vừa hát chung quanh toà nhà”. B.T. 479.
- 7/ “Khi Visākhā nghe tiếng “những bậc thánh” bà vô cùng sung sướng... những khi bà đến nơi mà họ đang ăn và nhìn họ, thì bà đâm ra tức giận vì quan giữ kho.” B.T.465.
- 8/ Sâu xa về trước, này Ānanda, có một ông vua tên là Mahā-Sundassana, vua của những vị vua, chúa tể của cả bốn phương của trái đất, người chinh phục, người bảo vệ mọi người. B.G.B. 217.
- 9/ Ở đây chúng trải qua suốt ngày để chiêm bái, tôn ngưỡng những xá lợi của Đức Thế Tôn với những vũ điệu, bài ca, âm nhạc, và những tràng hoa và hương, và kết những cái “lọng”. Ibid. 229.
- 10/ Khi ông ta nói thể Đại Đức Ānanda nói với người lang thang Subhadda rằng : “Thôi đủ rồi”, này bạn Subhadda, đừng làm phiền Đức Như Lai, Thế Tôn đang mệt. Ibid. 249.

NGỮ VỤNG

- | | |
|---|---|
| - Thợ : sippī (nam) | - Đồ đạc, vật dụng : upakaraṇa, bhaṇḍa (trung) |
| - Chiêm bái : sakkaronto (htpt) | - “Đã được” trải : athata (qkpt) |
| - Toà nhà : geha, pāsāda (nam) | - “Đã được” đặt : ṭhapita (qkpt) |
| - Tôn ngưỡng : mānenta (htpt) | - Hộ trì, bảo trợ : bharitum (vb) |
| - Vàng : padesa (nam) | - Hộ ca : gīta (trung) |
| - Xá lợi (Phật) : Tathāgata sarīra (nam) | - Làm phiền : viheseti (đt) |
| - Đủ rồi : alaṃ (bbt) | - Bảo toà : maṇipallanka (nam) |
| - Quanh : parisamantato (bbt) | - Người lang thang : sañcāraka, paribbājaka (nam) |
| - Thợ vàng : suvaṇṇakāra (nam) | - Chiếu : kilaṇja (nam) |
| - Hát : gāyanta (htpt) | - Không có thể : asamattha (tt) |
| - (Đã được) quét : sammajjita, sammattha (qkpt) | - Mệt : kilanta (tt) |

NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ BẤT BIẾN.

- (145) "-tum" và "-tave" được tiếp sau những ngữ căn hay những động từ căn để hình thành những vị biến thể (nguyên mẫu). (-tave chỉ được dùng trong thơ).

1) Chúng được nối liền với một chữ i thêm vào ngữ căn kết thúc bằng a hay u.

2) Chúng được trực tiếp thêm vào những ngữ căn kết thúc bằng ā.

3) Phụ âm cuối của một số ngữ căn được đồng hóa với chữ t của những tiếp vĩ ngữ.

4) Sự tăng cường nguyên âm đầu đôi khi xảy ra trước những chữ này.

1. "Tuṃ" với một chữ i thêm giữa :

paca + i + tuṃ → pacituṃ (nấu).

khāda + i + tuṃ → khādituṃ (ăn).

hara + i + tuṃ → harituṃ (mang).

dhāvu + i + tuṃ → dhāvituṃ (chạy).

Thêm vào động từ căn :

suṇa + i + tuṃ → suṇituṃ (nghe).

bujjha + i + tuṃ → bujjhituṃ (hiểu).

jāna + i + tuṃ → jānituṃ (biết).

chinda + i + tuṃ → chindituṃ (cắt).

2. Sau những ngữ căn kết thúc bằng chữ ā :

dā + tuṃ → dātuṃ (cho).

pā + tuṃ → pātuṃ (uống).

ṭhā + tuṃ → ṭhātuṃ (đứng).

ñā + tuṃ → ñātuṃ (biết).

yā + tuṃ → yātuṃ (đi).

Ngữ căn kara đổi thành kā trước những chữ này, sau đó nó được xem như ngữ căn kết thúc bằng ā :

kā + tuṃ → kātuṃ (làm).

kā + tava → kātave (làm).

3. Khi sự đồng hóa xảy ra và nguyên âm gốc được mạnh :

kara + tuṃ → kattuṃ (làm)

chida + tuṃ → chettuṃ (cắt)

bhuja + tuṃ → bhottuṃ (ăn thường thức)

pada + tuṃ → pattuṃ (đặt đến)

hara + tuṃ → hattuṃ (mang)

vada + tum → vattum (nói)
 gamu + tum → gantum (đi)
 labha + tum → laddhum (được).
 budha + tum → bodhum (nhận biết).

Trong hai thí dụ cuối cả bh + t và dh + t đã trở thành ddh.

4. Khi t không được gặp đôi và sự tăng cường nguyên âm xảy ra :

nī + tum → netum (dẫn đạo, mang).
 ji + tum → jetum (chiến).
 su + tum → sotum (nghe).
 hū + tum → hotum (trở thành).

(146) Với những động từ căn sai bảo, và những căn thuộc đệ thất động từ, kết thúc bằng chữ a, những vĩ ngữ này được nối sau với sự trợ giúp của một chữ i. Chúng được trực tiếp thêm vào những căn kết thúc bằng e.

Căn sai bảo.

kāre + tum → kāretum; kāraya + i + tum → kārayitum (sai làm)
 mārāpe + tum → mārāpetum ; mārāpaya + i + tum → mārāpayitum
 (sai giết).
 gāhe + tum → gāhetum; gāhāpaya + i + tum → gāhāpayitum (sai lấy).
 những căn thuộc đệ thất động từ.
 core + tum → coretum; coraya + i + tum → corayitum (ăn trộm).
 pāle + tum → pāletum ; pālaya + tum → pālayitum (che chở, cai trị).
 dese + tum → desetum; desaya + i + tum → desayitum (giảng, thuyết pháp)

(147) Quá khứ từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số văn phạm gia hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ - tvā, -tvāna, -tūna, -ya, -vā, -tya.

- 1) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i.
- 2) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.
- 3) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này.
- 4) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

1. Được nối với ngữ căn bằng một chữ i :

paca + i + tvā → pacitvā (sau khi nấu)
 kara + i + tvāna → karitvāna (sau khi làm)
 vanda + i + tūna → vanditūna (sau khi cúi đầu lễ)
 bhuñja + i + tvā → bhuñjitvā (sau khi ăn)
 saya + i + tvāna → sayitvāna (sau khi ngủ).
 suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)
 suṇa + i + tūna → suṇitūna (sau khi nghe)
 jaha + i + tvāna → jahitvāna (sau khi bỏ)

2. Phụ âm cuối bị bỏ rơi :

kara + tvā → katvā (sau khi làm)
 hana + tvā → hatvā (sau khi giết)
 bhujā + tvā → butvā (sau khi ăn)
 pada + tvā → patvā (sau khi đến)
 caja + tvā → catvā (sau khi bỏ)
 chida + tvā → chetvā (sau khi chặt)
 bhida + tvā → bhettvā (sau khi bẻ gãy, mở ra)

3. Nguyên âm cuối được ngắn lại hay mạnh :

dā + tvā → datvā (sau khi cho).
 nī + tvā → netvā (sau khi mang).
 hū + tvā → hutvā (sau khi là).
 ñā + tvā → ñatvā (sau khi biết).
 ṭhā + tvā → ṭhatvā (sau khi đứng hay ở).

4. T của tiếp vĩ ngữ bị bỏ rơi hay biến đổi:

disa + tvā → disvā (sau khi thấy).
 labha + tvā → laddhā (sau khi được).

5. Chỉ bỏ nguyên âm cuối của ngữ căn :

hana + tvā → hantvā (sau khi giết).
 mana + tvā → mantvā (sau khi suy nghĩ).
 nī + tvā → nītvā (sau khi mang).
 yā + tvā → yātvā (sau khi đi).
 pā + tvā → pātvā (sau khi uống).

Trong chữ gamu + tvā → gantvā (sau khi đi) m được đổi thành n.

(148) -ya được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn trong nhiều trường hợp, nó được trực tiếp thêm vào ngữ căn kết thúc bằng một nguyên âm dài.

1) *Trực tiếp thêm vào :*

ā + dā + ya = ādāya (sau khi lấy).
 pa + hā + ya → pahāya (sau khi bỏ).
 ā + nī + ya → ānīya (sau khi mang).
 ā + ñā + ya → aññāya (sau khi biết).

2) *Đồng hóa với phụ âm đi trước.*

ā + gamu + ya → āgamyā → āgamma (sau khi đến).
 ni + sada + ya → nisadya → nisajja (sau khi ngồi).
 ā + kamu + ya → akkamyā → akkamma (sau khi dẫm).
 u + pada + ya → uppadya → uppajja (sau khi sinh).
 upa + labha + ya → upalabbhya → upalabbha (sau khi được).
 pa + mada + ya → pamadya → pamajja (sau khi trì hoãn, lơ đãng).
 ā + rabha + ya → ārabhya → ārabbha (sau khi bắt đầu, vì, liên hệ đến).
 pa + visa + ya → pavissa (sau khi vào).
 vi + bhaja + ya → vibhajja (sau khi chia).

3) *y được đổi chỗ với phụ âm cuối nếu phụ âm ấy là chữ h :*

ā + ruha + ya → āruhya → āruyha .
 gaha + ya → gahya → gayha (sau khi lấy).
 saṃ + muha + ya → sammuhya → sammayha (sau khi quên).
 pa + gaha + ya → paggahya → paggahya (sau khi đưa lên).

4. *Đôi khi -y được gấp đôi :*

vi + nī + ya → vineyya (sau khi dờn chỗ).
 vi + ci + ya → viceyya (sau khi xem xét).

(149) -tya luôn luôn được đổi thành cca cùng với hoặc không cùng phụ âm cuối của ngữ căn.

upa + hana + tya → upahacca (sau khi làm bực mình).
 ā + hana + tya → āhacca (sau khi đánh, gõ).
 paṭi + i (đi, biết) + tya → paṭicca (theo sau, bởi vì).
 anu + vida + tya → anuvicca (sau khi biết, xét).
 ava + i + tya → avecca (sau khi hiểu).

- upa + i + tya → upecca (sau khi đến gần).
 ni + pada + tya → nipacca (cuối chào).
 ni + hana + tya → nihacca (làm cho rơi xuống).
 saṃ + kara + tya → sakkacca (cẩn thận).
 vi + vica + tya → vivicca (sau khi tách rời).

BÀI TẬP 26

DỊCH RA TIẾNG VIỆT VÀ CHỈ RÕ NHỮNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ

- 1/ "Raññā pana vandite Bhagavantam avanditvā t̄hātum samattho nāma eko pi sārīko nāhosi." (J.Nidāna).
- 2/ Rāja saṃviggahadayo hatthena sātakaṃ saṅghapento turitaturitaṃ nikkhamitvā vegena gantvā Bhagavato purato t̄hatvā āha... Kim ettakānaṃ bhikkhūnaṃ na sakkā bhattaṃ laddhun ti saññaṃ karitthā ? ti. (Ibid).
- 3/ "Andhabālapitaraṃ nissāya evarūpaṃ Buddhaṃ upasaṅkamitvā dānaṃ vā dātum dhammaṃ vā sotum nālatthaṃ; aññaṃ kattappaṃ natthī ti manam eva pasādesi." (Dh. A. i, 27).
- 4/ Bhikkhū tassa gharadvārena gacchantā taṃ saddaṃ sutvā vihāraṃ gantvā Satthusantike nisinnā evaṃ āhaṃsu." (Ibid.i, 127).
- 5/ "Tato so tatiye vasse
Nāgindo Maṇi-akkhiko
Upasaṅkamma Sambuddhaṃ
Saha saṅghaṃ nimantayi".(Mahāvamsa.i.71).
- 6/ "Bhūsāpetvāna nagaraṃ
Gantvā saṅghaṃ nimantiya
Gharaṃ netvāna bhojetvā
Datvā sāmaṇakaṃ bahuṃ
Satthārā desito dhammo
Kittako ? ti apucchatha" (Ibid. V.76).
- 7/ "Bhavanā abhinikkhamma
Addasaṃ lokanāyakaṃ." (Apa).
- 8/ "Sac' āyaṃ putto tumhe paṭicca jāto, ākāse tiṭṭhatu; no ce patitvā maratū ti." (J. Kaṭṭhahāri).
- 9/ Vivicc' eva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi paṭṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati.
- 10/ " Sabbe saṅgama mantetvā
Mālaṃ kubbanti Satthuno." (Apa. 56).

NGŨ VỤNG

- | | |
|--|--|
| - Addasaṃ: tôi thấy (đt, qk). | - Nīmantiya : sau khi mời (bbqk) |
| - Kittaka: bao nhiêu (tt). | - Evarūpa : thuộc loại này (tt). |
| - Andhabāla: rất ngu, mù quáng (tt). | - Bhavana : nhà (trung). |
| - Kubbatī: làm (tt). | - Kāma : lạc thú giác quan (nam). |
| - Apucchatha : (nó) hỏi (qk). | - Bhūsāpetvā : sau khi sai trang hoàng (bbqkpt). |
| - Turitaturiaṃ: mau chóng (tr.từ) | - Vandita : được thờ phụng (qkpt). |
| - Abhinikkamma : sau khi ra khỏi (bbqk) | - Vegena : một cách mau chóng (trạng t). |
| - Nāginda : Chúa rồng (nam). | - Mantetvā : sau khi hỏi ý kiến (bbqk). |
| - Upasampajja : sau khi đạt được, sau khi thụ giới (bbqk). | - Saṅgamma : sau khi tụ hội (bbqk). |
| - Nālathāṃ : (tôi) không được (đt) | - Saññaṃ karoti : nghĩ (đt). |
| - Upasaṅkamma : sau khi đến gần (bbqk). | - Saṅhapenta : điều chỉnh (htpt) |
| - Nīmantayī : nó mời (đt). | - Sāmaṇaka : vật dụng thích hợp cho sa môn (tt). |
| - Ettaka : nhiều chừng này (tt). | |

DỊCH RA TIẾNG PĀLI

VÀ SỬ DỤNG ĐỆ NHẤT CHUYỂN HOÁ NGŨ KHI CÓ THỂ

- 1/ Những nông phu sau khi đã cày ruộng và gieo lúa, mong mỗi có mùa gặt tốt.
- 2/ Tất cả những người chính trực nên quyết định đối xử công bằng ngay cả đối với những người là kẻ thù của họ.
- 3/ Vì đã không tìm được một vị thầy nào trong tinh xá ấy, vị tỷ kheo đến gần Đức Bổn Sư để có được một đề mục thiền định.
- 4/ Người ta phải có bao nhiêu tiền để làm một cái nhà bảy tầng.
- 5/ Sau khi té từ ngọn một cây cao, cậu bé đã gãy cánh tay phải, nhưng không có ai để đưa cậu đến một y sĩ.
- 6/ Tôi sẽ nhất quyết làm được lòng những bạn tôi.
- 7/ Những thị dân gọi nó là kẻ điên và ngu, và đuổi nó ra khỏi đô thị.
- 8/ Nếu anh không thể tốt, thì ít nhất anh nên cố gắng đừng xấu.
- 9/ Người phạm tội sau khi đã chịu những hậu quả của những ác nghiệp mình, ở cả hai đời này và đời sau, phải trải qua luân hồi (samsāra) một thời gian dài.
- 10/ Từ bỏ hoài nghi và tăng trưởng đức tin vào Đức Thế Tôn, chúng thực hành những giới hạnh để đạt đến A la hán quả.

NGŨ VỤNG

- | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| - Ít nhất : antamaso (trt) | - Chính trực : dhammika (tt) |
| - Sự công bằng : yutti (nữ) | - Xấu, tốt : adhammika (tt) dhammika |
| - Gọi là (một người ngu) (bālo ti) | - Nên có : labhitabba (knpt) |

vadantā (htpt)	- Nên quyết định : (cittam)
- Từ bỏ (dùng trong bài) vitaritvā (bbqk)	paṇidahitabbaṃ hay kātabbaṃ (knpt)
- Thủ đô : rājadhāni (nữ)	- Mùa gặt : dhaññaphala (trung)
- Thực hành : rakkhati, paṭipajjati (thực hành giới, hộ	- Sau khi gieo : vapitvā (bbqk)
- trì giới) (đt)	- Ngọn (cây) : matthaka, agga (nam)
- Sự hoài nghi : kaṅkhā, vicikicchā (nữ)	- Sau khi chịu đựng : anubhavitvā, vinditvā (bbqk)
- Sự quyết định : adhiṭṭhāna (trung)	- Đề mục thiền định : kammaṭṭhāna (trung)
- Cánh tay phải : dakkhiṇa bāhu (nam)	- Chiếm được lòng : manam gahetuṃ
- Mong đợi : āgāmeti (đt)	- Ngu : eḷamūga (nam)
	- Tăng thêm : vaḍḍhenta (htpt)

NGỮ VỤNG***CHỮ VIẾT TẮT***

nam	: nam tánh
nữ	: nữ tánh
trung	: trung tánh
3	: cả 3 tánh
tt	: tính từ
đt	: động từ
đdt	: đại danh từ
trt	: trạng từ
lt	: liên từ
tđt	: thụ động từ
skđt	: sai khiến động từ
ngm	: nguyên mẫu
qkpt	: quá khứ phân từ
htpt	: hiện tại phân từ
knpt	: khả năng phân từ
bbqk	: bất biến quá khứ phân từ
bb	: bất biến
vbc	: vị biến cách

NGŨ VÙNG PĀLI - VIỆT

- Akaraṇa (ddt) : không làm.
- Akā (đt) : làm (qk).
- Akkamati (đt) : dẫm lên.
- Akkamma (bbqk) : sau khi dẫm lên.
- Akkuṭṭha (qkpt) : khiến trách.
- Akkha (tt) : có mắt (chỉ dùng trong hợp thể).
- Akkharasamaya (nam) : khoa đọc và viết.
- Akkhāta (qkpt) : nói, giảng (qk).
- Agāra (trung) : nhà.
- Agga (nam) : chớp, đỉnh; cuối (tt); chính.
- Agghīyati (đt) : được kính trọng.
- Aṅga (trung) : chân tay, phần tử.
- Aṅgarakkhaka (nam) : cặn vệt.
- Aṅgāra (nam) : than đỏ.
- Accanta (tt) : nhất; quá cỡ; thuần túy.
- Accayena (tt) : sau một thời gian.
- Acccha (nam) : con gấu.
- Acchindīyati (đt) : bị cướp bóc.
- Ajjatana (tt) : thuộc về hiện tại.
- Ajjhagamā (đt) : đạt được, hiểu.
- Ajjhāvasati (đt) : ở.
- Ajjhokāsa (nam) : khoảng không.
- Aññātara (tt) : chắc chắn.
- Aññatitthiya (nam) : người dị giáo.
- Aññathā (trt) : bằng một cách khác.
- Aññāya (bbqk) : sau khi hiểu biết.
- Aṭṭhakathā (nữ) : luận giải.
- Addhateyya (nam) : hai rưỡi.
- Addhuḍḍha (nam) : ba rưỡi, bốn trừ nửa.
- Aṇḍaja (nam) : chim, rắn.
- Antaramāna (htpt) : không gáp.
- Atikaṭuka (tt) : rất nghiêm trọng.
- Atikkanta (tt) : trôi qua đã lâu.
- Atikkamati (đt) : vượt qua.
- Atikkāmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Atichatta (trung) : cái lông.
- Atimahanta (tt) : vô biên, bao la.
- Atirocati (đt) : chiếu sáng hơn.
- Ativisiṭṭha (qkpt) : ngon lành.
- Ativuṭṭhi (nữ) : mưa quá độ.
- Atisundara (tt) : tuyệt hảo.
- Attaja (nam) : con trai.
- Attabhāva (nam) : nhân cách, hữu ngã.
- Attamana (tt) : vui.
- Attha (nam) : lợi ích, ý nghĩa, nhu cầu.
- Atthaṅgama (nam) : sự đặt xuống.
- Atthata (qkpt) : được lan ra.
- Attharati (đt) : lan rộng.
- Atthāya (chỉ dùng số ít của attha) : vì mục đích.
- Atra (trt) : ở đây.
- Atha (bbt) : liền khi ấy.
- Adinnādāna (trung) : sự trộm cắp.
- Addhamāsa (nam) : nửa tháng.
- Addhā (nam) : một thời gian lâu, một con đường dài; (trt) chắc chắn.
- Addhānā (trung) : đường thiên lý.
- Adhana (tt) : nghèo.
- Adhikatarussāha (nam) : sự cẩn thận triệt để.
- Adhigacchissa (đt) : nó có lẽ đã đạt.
- Adhigacheyya (đt) : nó sẽ đạt.
- Adhiṭṭhāti (đt) : quyết định.
- Adhiṭṭhāna (ddt) : sự quyết định.
- Adhipati (nam) : ông chủ, bề trên.
- Adhirāja (nam) : hoàng đế.
- Adhivasati (đt) : sống.
- Adhivāsānā (nữ) : sự bằng lòng, chịu đựng.
- Anagāriya (trung) : sự không nhà.
- Anattamana (tt) : bất mãn, phật ý.
- Ananucchavika (tt) : không thích hợp.
- Anapāyinī (nữ) : không rời bỏ, không trốn.
- Anariya (tt) : hèn hạ.
- Ansana (trung) : sự nhịn đói.
- Anāgata (nam) : thì tương lai, (tt) vị lai.
- Anātha (tt) : thiếu thốn.
- Anicca (tt) : vô thường.
- Anukaraṇa (ddt) : sự bắt chước.
- Anukkama (nam) : thứ tự.
- Anukkamati (đt) : theo sau.
- Anukkamena (trt) : dần dà, theo thứ tự.
- Anugata (qkpt) : được theo bởi.
- Anugantum (vbt) : đi theo.
- Anuggaha (nam) : sự giúp đỡ.
- Anucchavika (tt) : thích hợp.
- Anuññāta (qkpt) : được cho phép.
- Anutappati (đt) : hối hận.
- Anudīta (qkpt) : không sinh khởi, không mọc.
- Anudisā (nữ) : phương giữa, trung gian.
- Anupaddava (tt) : thoát nguy, thoát hiểm.
- Anupubbeṇa (trt) : đúng trình tự.
- Anuppatta (qkpt) : được đạt đến.
- Anuppadiyamāna (htpt) : được cho.
- Anuppabandha (nam) : những loại trở lại.
- Anubandhati (đt) : săn đuổi.
- Anubhavanta (htpt) : sự chịu đựng, thường.
- Anumati (nữ) : sự ưng thuận.
- Anuyūñjati (đt) : nỗ lực thực tập.
- Anuvattitabba (knpt) : đáng được tuân phục.

- Anuvassam (trt) : hằng năm.
- Anuvādeti (đt) : phiên dịch.
- Anuvicca (bbqk) : sau khi xét nghĩ.
- Anuvitakketi (đt) : suy nghĩ, trầm tư.
- Anusaya (nam) : thiên kiến, thành kiến.
- Anusāsati (đt) : khuyến cáo, giáo giới.
- Anusāsana (dđt) : sự khuyến cáo.
- Anussarati (đt) : nhớ lại.
- Anussaranta (htpt) : sự nhớ lại.
- Anūhata (qkpt) : không bị phá hoại.
- Aneka (tt) : nhiều.
- Anta (nam) : cùng đích.
- Antaradhāyati (đt) : biến mất.
- Antarahita (qkpt) : đã biến mất.
- Antarāya (nam) : sự hiểm nguy.
- Antare (trt) : ở giữa, trong số.
- Antima (tt) : cuối cùng.
- Antogāma (trung) : trong làng.
- Antovassa (trung) : mùa mưa.
- Anva dhamāsam (trt) : nửa tháng 1 lần.
- Anveti (đt) : đi theo sau.
- Apakāra (nam) : sự thương tổn, điều xấu.
- Apakkanta (qkpt) : đi xa.
- Apakkamati (đt) : chuyển hướng.
- Apagacchati (đt) : ra đi, đi chuyển.
- Apagata (qkpt) : được lấy đi.
- Apaciti (nữ) : sự kính trọng.
- Apacināti (đt) : làm giảm ít đi.
- Apadatā (nữ) : không chân.
- Apanīta (qkpt) : được lấy đi, tẩy trừ.
- Aparabhāge (trt) : sau đó.
- Aparādha (nam) : tội ác.
- Apākaṭa (tt) : không ai biết, xa lạ.
- Api (bbt) : ngay cả, cũng.
- Apidhāna (trung) : cái nắp đậy.
- Apeti (đt) : dời qua một bên.
- Appaka (tt) : ít (về lượng).
- Appaṭipuggala (tt) : vô địch.
- Appatīta (qkpt) : bắt mẫn, phật ý.
- Appassuta (tt) : ngu si.
- Appoṭhenta (htpt) : vỗ tay.
- Abbuda (nam) : sự cãi cọ.
- Abbūha (nam) : được rút ra, nhổ đi.
- Abbha (trung) : đám mây.
- Abbhañjita (qkpt) : được bôi dầu.
- Abbhantara (trung) : phần trong.
- Abbhācikkhana (trung) : sự vu khống.
- Abbhuggantvā (bbqk) : sau khi nhảy lên.
- Abbhuyyāti (đt) : hành quân chống lại.
- Abbhokāsa (nam) : giữa trời.
- Abhavi (đt) : trở nên, là.
- Abhavisā (đt) : nó có lẽ đã thành.
- Abhikkantatara (tt) : sáng hơn.
- Abhikkamati (đt) : tiếp diễn.
- Abhiññālu (tt) : tham lam.
- Abhiññāta (qkpt) : nổi tiếng, đặc biệt.
- Abhiñham (trt) : thường, không hiếm.
- Abhitthavati (đt) : hoan nghênh.
- Abhitthuta (qkpt) : ca tụng.
- Abhitthunāti (đt) : ca tụng.
- Abhidhamma (nam) : pháp đặc biệt, đối pháp.
- Abhidhāvati (đt) : chạy ngược chiều.
- Abhinandati (đt) : thích thú về.
- Abhinikkhamati (đt) : từ bỏ, xuất gia.
- Abhinīharati (đt) : đem lại, sinh ra.
- Abhinīhāra (nam) : ước vọng.
- Abhipīlita (qkpt) : bị áp bức, đau đớn.
- Abhimukha (tt) : đối diện; (trung) sự có mặt.
- Abhiramati (đt) : thường thức.
- Abhirati (nữ) : sự thích thú.
- Abhiramanta (htpt) : thường thức.
- Abhirūpa (tt) : đẹp.
- Abhirūhana (dđt) : sự lên.
- Abhivaḍḍhati (đt) : tăng trưởng.
- Abhivādeti (đt) : cúi chào.
- Abhisambujjhati (đt) : đạt to àn giác.
- Abhisambodhi (nữ) : toàn giác.
- Amātāpitika (tt) : mồ hôi.
- Ambho (bbt) : tiếng xưng hô người ngang hàng.
- Aya (nam, trung) : sắt.
- Ayope lā (nữ) : tù sắt.
- Ayya (nam) : vị chúa tể, người cao quý.
- Ara (trung) : cái cắm xe.
- Araha (tt) : xứng đáng.
- Arahatta (trung) : qu à a-la-hán.
- Arahanta (nam) : bậc a-la-hán.
- Ariya (nam) : thánh, vị đã đắc quả.
- Ariyasacca (trung) : thánh đế.
- Aroga (tt) : khỏe mạnh.
- Alattha (đt) : nó đã được.
- Alabbhaneyya (tt) : không thể đạt được.
- Alam (bbt) : đui.
- Allīna (tt) : bám víu.
- Avajānāti (đt) : khinh bỉ.
- Avatthā (nữ) : cơ hội, dịp.
- Avamāneti (đt) : khinh bỉ.
- Avarodhaka (nam) : người bao vây.
- Avasarati (đt) : đi đến, vào, đặt.
- Avasiṭṭa (qkpt) : còn lại, thừa.
- Avasitta (qkpt) : rải, rắc.
- Avaharati (đt) : ăn trộm, lấy trộm.

- Avamsira (tt) : trút đầu xuống, lộn ngược đầu.
- Avāpurīyati (đt) : được mở ra.
- Avidita (qkpt) : không được biết.
- Avidūra (tt) : gần.
- Avisesaṃ (tt) : giống như.
- Avecca (bbqk) : sau khi hiểu.
- Avera (nam) : sự thân thiện; (tt) tốt.
- Asakkonta (htpt) : không thể.
- Asakkhi (đt) : nó đã có thể.
- Asaṅkheyya (tt) : vô số.
- Asappurisa (nam) : người xấu xa.
- Asi (đt) : (anh) là (qk).
- Asuci (nam) : phân, dơ, (tt) bất tịnh.
- Asnāti (đt) : ăn.
- Assattha (nam) : cây thiêng, nơi đức phật thành đạo.
- Assabhaṇḍaka (trung) : đồ buộc ngựa.
- Assama (nam) : chỗ ẩn dật, am thất.
- Assasālā (nữ) : chuồng ngựa.
- Assāda (nam) : vị giác, sự thưởng thức.
- Assāsa (nam) : sự an ủi, thở vào.
- Assosi (đt) : nó nghe (qk).
- Ahata (qkpt) : mới (không bị hư).
- Ahāsi (đt) : mang đi, cướp đoạt (qk).
- Ahosi (đt) : nó là (qk).
- Ākaṅkhamāna (htpt) : mong muốn.
- Āhiṇṇa (qkpt) : đầy, rắc đầy.
- Ākirati (đt) : rải rắc lên.
- Ākiranta (htpt) : trút đổ.
- Āhoṭeti (đt) : gõ lên, gõ vào.
- Āgacchanta (htpt) : đến.
- Āgata (qkpt) : đến, (dđt) đến.
- Āgantuka (nam) : người lạ mặt.
- Āgantukāma (tt) : muốn đến.
- Āgamana (dđt) : sự đến.
- Āgameti (đt) : mong mỏi.
- Ācariya (đt) : giáo thọ sư.
- Ācikkhati (đt) : nói, báo tin.
- Āṇatta (qkpt) : được nói, được sai.
- Āṇā (nữ) : mệnh lệnh.
- Āṇāpeti (đt) : ra lệnh.
- Ātapa (nam) : hơi nóng mặt trời.
- Ādāya (bbqk) : sau khi lấy.
- Ādi (nam) : sự bắt đầu, (bbt) vẫn vẫn.
- Āditta (qkpt) : đồ rục.
- Ādhāvati (đt) : chạy khắp nơi.
- Ādhipacca (trung) : sự cai trị.
- Ānanrarika (tt) : tiếp liền theo sau.
- Ānīya (bbqk) : sau khi mang.
- Ānubhāva (nam) : năng lực.
- Āpānamaṇḍala (trung) : phòng tiệc.
- Āpāyika (tt) : thuộc về địa ngục.
- Ābādha (nam) : sự đau ốm.
- Ābharaṇa (trung) : đồ trang sức.
- Āmanteti (đt) : gọi, nói với.
- Āyatana (trung) : xứ, phạm vi giác quan.
- Āyasmantu (tt) : trường lão.
- Āraddha (qkpt) : đã bắt đầu.
- Ārabbha (bbqk) : sau khi bắt đầu.
- Ārāma (nam) : cái vườn.
- Ārūha (qkpt) : lên, lên tàu.
- Ārogya (trung) : sức khỏe.
- Āroceṭabba (knpt) : đáng được báo tin.
- Āroceṭi (đt) : tùy ên bỏ, thông báo.
- Ārohana (dđt) : lên.
- Ālinda (nam) : sân thượng.
- Āvasathāgāra (trung) : nhà nghỉ ngơi.
- Āvahāti (đt) : đem lại.
- Āvāheti (đt) : cưới vợ.
- Āvuṇṇāti (đt) : mắc lên, buộc dây.
- Āvuso (bbt – hô cách) : này hiền giả.
- Āsanna (tt) : gần.
- Āsaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Āsiṅcati (đt) : rưới, đổ.
- Āsiṅcanta (htpt) : rưới, đổ.
- Āsīna (qkpt) : ngồi.
- Āha (đt) : nói, bảo.
- Āhacca (bbqk) : sau khi đánh.
- Āharitabba (knpt) : đáng được mang.
- Āharāpeti (đt) : sai mang.
- Icchati (đt) : mong muốn.
- Icchanta (htpt) : mong muốn.
- Icchita (qkpt) : muốn (qk).
- Itṭha (tt) : dễ chịu.
- Iṇa (trung) : nợ, món nợ.
- Iti (bbt) : như vậy.
- Itthaṃ (bbt) : như vậy.
- Itthibala (trung) : thần thông, thần lực.
- Iddhimantu (tt) : có thần thông.
- Indriya (trung) : căn, giác quan.
- Iha (bbt) : ở đây.
- Ukkā (nữ) : bó đuốc, khí tượng.
- Ukkāsivā (bbqk) : sau khi ho.
- Ukkujjeti (đt) : quay lên.
- Ukkhipati (đt) : nâng lên, ném lên.
- Uggaṇhāpeti (đt) : dạy học.
- Uggaṇhitukāma (tt) : muốn học, chăm học.
- Ugghoseti (đt) : la lớn.
- Uccināti (đt) : chọn lọc.
- Ucchindati (đt) : cắt lia, bẻ gãy, phá hủy.
- Uju (tt) : thẳng, chính trực.
- Uṭṭhahati (đt) : đứng dậy, phát khởi.
- Uṭṭhāya (bbqk) : sau khi sanh khởi.

- Utuṅga (nam) : khí hậu.
- Uttama (tt) : cao quý, lớn nhất.
- Uttamaṅga (nam) : cái đầu.
- Uttaritara (tt) : cao hơn, lớn hơn.
- Uttarim (trt) : xa hơn, thêm nữa.
- Udaṇḍi (đt) : nó sinh khởi (qk).
- Udaya (nam) : tăng trưởng, sinh khởi.
- Udariya (trung) : đồ ăn không tiêu.
- Uddhapāda (tt) : chân chổng lên.
- Uddham (trt) : chót đỉnh.
- Upakāra (nam) : giúp đỡ.
- Upakkama (nam) : phương tiện.
- Upakkamati (đt) : cố gắng.
- Upakkiṭṭha (qkpt) : dơ bẩn.
- Upagacchati (đt) : đến, đạt đến.
- Upacināti (đt) : thân nhất.
- Upajjhāya (nam) : thầy dạy.
- Upaṭṭhāka (nam) : người hầu, thị giả.
- Upaṭṭhāna (trung) : hầu, săn sóc.
- Upaṭṭhita (qkpt) : đến gần, hầu cận.
- Upatthambheti (đt) : nâng đỡ.
- Upaddava (nam) : sự nguy hiểm, nguy hại.
- Upanagara (trung) : vùng ngoại ô, phụ cận.
- Upanayhati (đt) : bọc trong.
- Upanisīdati (đt) : ngồi gần.
- Upanissāya (bbqk) : tùy thuộc vào.
- Upanīta (qkpt) : được trình bày, giới thiệu.
- Upanīyati (đt) : được mang đến gần.
- Uparikkhanta (htpt) : tra tâm, thanh tra, xét hỏi.
- Upamāna (trung) : sự so sánh.
- Upari (bbt) : ở trên, trên đầu.
- Upalabbha (bbqk) : sau khi được.
- Upalimpeti (đt) : bơi, làm bẩn.
- Upavāda (nam) : sự la rầy.
- Upasaṅkanta (qkpt) : được đến gần.
- Upasaṅkamanta (htpt) : đang đến gần.
- Upasaṅkamitvā (bbqk) : sau khi đến gần.
- Upasampadā (nữ) : sự có được, đạt được.
- Upasevanā (nữ) : sự theo đuổi.
- Upassaya (nam) : chỗ ở, trú xứ.
- Upasevati (đt) : liên kết, dùng (thuốc).
- Upahacca (bbqk) : sau khi làm phật ý.
- Upāgāmi (đt) : đã đến gần.
- Upāsaka (nam) : nam cư sĩ.
- Upāsikā (nữ) : nữ cư sĩ.
- Upāhana (nam) : giày dép.
- Upecca (bbqk) : sau khi đến gần.
- Uposathakamma (trung) : giữ tám giới.
- Uppajja (bbqk) : sau khi sinh ra.
- Uppajjissa (đt) : (nó) đã được sinh ra.
- Uppanna (qkpt) : sinh ra, phát khởi.
- Uppādita (qkpt) : được phát sinh.
- Ubbigga (qkpt) : được lay động.
- Ubhayaṭhā (trt) : bằng cả hai cách.
- Ummagga (nam) : đường hầm, đường sai.
- Uyyāna (trung) : vườn hoa, vườn.
- Uyyojeti (đt) : đưa đi xa.
- Ura (trung, nam) : ngực.
- Uruga (nam) : con rắn.
- Ussava (nam) : lễ lạc.
- Ussahati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Ussahanta (htpt) : đang nỗ lực.
- Ussāpeti (đt) : nâng lên.
- Ussāraṇā (nữ) : khiến cho quay lui.
- Uḷuka (nam) : cái thìa lớn.
- Ekaka (tt) : đơn chiếc, một mình.
- Ekakkhattum (trt) : một lần.
- Ekakkhika (tt) : độc nhãn, một mắt.
- Ekacca (tt) : một vài.
- Ekadhā (trt) : bằng một cách.
- Ekamantaṃ (trt) : một bên, qua một bên.
- Ekamsena (trt) : trong mọi lẽ.
- Ekībhāva (nam) : sự hợp nhất.
- Ekeka (tt) : từng cái một, mỗi.
- Ettaka (tt) : nhiều chừng này.
- Eva (bbt) : chỉ.
- Evaṃ eva (bbt) : chỉ có thể.
- Evarūpa (tt) : thuộc loại này.
- Evaṃ (bbt) : thế này, như sau.
- Eḷamūga (nam) : người ngu.
- Okāsa (nam) : chỗ.
- Okirati (đt) : rải, rắc.
- Okirāpeti (đt) : sai rắc.
- Okkamati (đt) : chìm sâu vào, rơi vào.
- Ogha (nam) : dòng thác.
- Oja (nam, trung) : vẻ rực rỡ, nhựa cây.
- Ojavantu (tt) : bổ dưỡng.
- Otaranta (htpt) : đi xuông.
- Otāra (nam) : sự tinh cờ, lỗi lầm.
- Odhi (nam) : giới hạn.
- Onamati (đt) : cúi xuông.
- Onīta (htpt) : tách rời khỏi.
- Obhāsa (nam) : nước bóng, ánh sáng.
- Omuñcati (đt) : cởi (giày), nói lỏng.
- Orasa (tt) : tự sinh.
- Olambīyati (đt) : được treo lên.
- Ovaraka (nam) : nhà ở.
- Osāna (tt) : cuối cùng, (trt) osāne.
- Kaṅkhā (nữ) : nghi.
- Kacavara (nam) : từ chối.
- Kaccapa (nam) : con rùa.
- Kañcuka (nam) : áo choàng.
- Kaṭacchu (nam) : muồng.

- Kaṭṭha (qkpt) : đước cây.
- Kaṭhita (qkpt) : nóng sôi.
- Kaṇiṭṭhita (tt) : trẻ hơn, trẻ nhất.
- Katipaya (tt) : ít nhiều.
- Kattabba (knpt) : đáng làm.
- Kattuṃ (vbt) : làm.
- Kathenta (htpt) : đang nói.
- Kanaka (trung) : vàng.
- Kantanta (htpt) : đang kéo sợi.
- Kantāra (nam) : sa mạc.
- Kandanta (htpt) : la lớn, khóc lớn.
- Kappa (nam) : kiếp, một thời gian rất dài.
- Kappeti (đt) : thặng yên ngựa; cắt.
- Jivikaṃ kappeti : kiếm kế sinh nhai, sinh sống bằng.
- Kama (nam) : thứ tự, phương pháp.
- Kampati (đt) : run rẩy.
- Kampamāna (htpt) : run.
- Kampeti (đt) : lay, làm cho rung.
- Kambala (trung, nam) : cái mền.
- Kamma (trung) : hành động.
- Kammakkhaya (nam) : sự diệt tận của nghiệp.
- Kammatṭhāna (trung) : đề mục thiền định.
- Kammanta (nam) : công việc.
- Karaṇḍa (nam) : cái hòm.
- Karahaci (bbt) : có lẽ, đôi khi.
- Kariyati (đt) : được làm.
- Karoti (đt) : thi hành.
- Kasana (dđt) : cây.
- Kasita (qkpt) : được cày.
- Kasmā (bbt) : tại sao?
- Kahamaṃ (trt) : ở đâu?
- Kahāpaṇa (nam) : đồng tiền vàng.
- Kāṇa (tt) : chột mắt.
- Kātabba (knpt) : đáng làm.
- Kātave (vbt) : làm.
- Kāma (nam) : lạc thú giác quan.
- Kāmaṃ (trt) : chắc chắn.
- Kāyika (tt) : thuộc về thân.
- Kāraka (nam) : người làm.
- Kārīta (qkpt) : được sai xây cất.
- Kārīya (trung) : công việc.
- Kāresi (đt) : sai làm, xây.
- Kālass' eva : sớm.
- Kāsāva (trung) : y vàng, (tt) nhuộm vàng.
- Kāsika (tt) : làm ở kāsī.
- Kikī (nữ) : con sáo.
- Kicca (trung) : công việc.
- Kiñci (bbt) : một cái gì.
- Kiṇṇiyati (đt) : được mua.
- Kittaka (tt) : bao nhiêu.
- Kīṃsu (bbt) : phân tử nghi vấn.
- Kilañja (nam) : chiếu.
- Kilanta (qkpt) : mệt mỏi.
- Kuñjara (nam) : con voi.
- Kuṇḍikā (nữ) : bình đựng nước.
- Kuṇṇi (tt) : tay quắp.
- Kudācanaṃ (bbt) : một đôi khi.
- Kuppamāna (htpt) : đang giặt.
- Kumuda (trung) : bông súng trắng.
- Kumbhakāra (nam) : thợ làm đồ gốm.
- Kurumāna (htpt) : đang làm.
- Kulaputta (nam) : thiện nam tử.
- Kulaparivaṭṭa (trung) : thế hệ.
- Kusa (nam) : một thứ cỏ thơm.
- Kusala (tt) : thiện, lành; (trung) công đức.
- Kūjita (qkpt) : vang tiếng kêu.
- Kūṭa (trung) : đỉnh núi.
- Kūpa (nam) : cái giếng.
- Kokila (nam) : chim cu.
- Koṭṭhaka (nam) : chỗ có rào kín.
- Ko ci : một người nào.
- Kosalla (trung) : sự khéo léo.
- Kriyā (nữ) : hành động, động từ.
- Khacita (qkpt) : mắc dây.
- Khajja (trung) : đồ ăn cứng.
- Khajjati (đt) : được ăn.
- Khajjopanaka (nam) : con đom đóm.
- Khaṇa (trung) : thời gian ngắn nhất, sát na.
- Khaṇḍa (nam) : miếng, mảnh.
- Khata (qkpt) : được đào lên, bị thương.
- Khattiya (nam) : chiến sĩ; (tt) thuộc giai cấp chiến sĩ.
- Khanta (qkpt) : được tha thứ.
- Khandha (nam) : khối lớn, thân (cây)...
- Khandhāvāra (nam) : cái trại.
- Khalu (bbt) : quả vậy.
- Khāṇu (nam) : gốc cây.
- Khādita (qkpt) : được ăn.
- Khinna (qkpt) : thất vọng.
- Khipati (đt) : ném, tung, quăng, liệng.
- Khipanta (htpt) : hắt hơi.
- Khīṇa (qkpt) : kiệt sức.
- Khīrapāyāsa (nam) : lúa sữa.
- Kheda (nam) : nỗi thất vọng.
- Khepetvā (bbqk) : sau khi phung phí.
- Gajjanta (htpt) : đang rống.
- Gaṇa (nam) : đám đông, tông phái.
- Gaṇika (tt) : có đồ chúng.
- Gaṇikā (nữ) : kỹ nữ.
- Gaṇhāti (đt) : lấy.
- Gantabba (knpt) : đáng đi.
- Ganthakāra (nam) : tác giả.

- Ganthāvali (nữ) : văn chương.
- Gandha (nam) : mùi hương.
- Gandhodaka (trung) : nước thơm.
- Gabbha (nam) : phòng, bào thai.
- Gamana (dđt) : đang đi.
- Gayha (knpt) : đáng lấy.
- Garahita (qkpt) : bị khinh bỉ.
- Garukātabba (knpt) : đáng kính trọng.
- Garukata (qkpt) : được kính trọng.
- Garugabbhā (nữ) : người có thai.
- Gahana (dđt) : sự cầm nắm.
- Gāmvāsī (nam) : dân làng.
- Gāmika (nam) : nông dân.
- Gāyati (đt) : hát.
- Gāyanta (htpt) : đang hát.
- Gārava (nam) : sự kính trọng, sự nặng nề.
- Gāha (dđt) : sự cầm, nắm.
- Gāhaka (nam) : người mang, lấy.
- Gāhāpeti (đt) : sai lấy.
- Gimhika (tt) : thuộc về mùa hè, thích hợp cho mùa hè.
- Gilāna (tt) : đau ốm; (nam) bệnh nhân.
- Gilānūpama (tt) : giống như một bệnh nhân.
- Gihī (nam) : cư sĩ, người thể tục.
- Gīta (trung) : bài hát, sự hát, ca khúc.
- Gutta (qkpt) : được che chở.
- Gelañña (trung) : sự đau ốm.
- Geha (trung, nam) : cái nhà.
- Gocara (nam) : đồ ăn, đồ vật, đồng cỏ.
- Gotamī (nữ) : phụ nữ dòng gotama (cò dằm).
- Gopānasī (nữ) : nóc nhọn trên mái nhà.
- Gopita (qkpt) : được che chở.
- Gorupa (trung) : tháp canh trước cổng.
- Gopeti (đt) : canh gác, che chở, bảo vệ.
- Ghaṭaka (nam) : ấm nước.
- Ghanam (trt) : dày đặc.
- Gharāvāsa (nam) : đời sống gia đình.
- Ghātika (tt) : trộn với bơ.
- Ghuṭṭha (qkpt) : được tuyên bố.
- Ca (bbt) : và, cũng.
- Cakkamagga (nam) : dấu xe đi.
- Cakkaratana (trung) : bảo luân, ngọc nơi bán xe.
- Cakkavattī (nam) : chuyển luân vương.
- Cakkavāla (nam) : hòn đá bao quanh thế giới.
- Cakkāyudha (trung) : đoàn thương, dấu hiệu uy quyền.
- Cajati (đt) : từ bỏ, rời.
- Cajīyati (đt) : bị từ bỏ.
- Catukka (trung) : nhóm gồm bốn, chỗ đường gặp nhau (ngã tư).
- Catubbidha (tt) : bốn lần, gấp bốn.
- Candana (trung) : chiên đàn, gỗ trầm.
- Camarī (nam) : trâu mao.
- Cara (nam) : gián điệp, do thám.
- Caranta (htpt) : đang đi, đang du hành.
- Carita (trung) : đời sống, sự sống.
- Calati (đt) : đi chuyên, đi không vững.
- Cavati (đt) : qua đời, chết.
- Cāga (nam) : từ thiện; (dđt) ruộng bỏ.
- Cārikā (nữ) : cuộc du hành, sự lang thang.
- Cālanīya (qkpt) : có thể được đi chuyên.
- Cīta (qkpt) : được sưu tập.
- Citaka (nam) : cái giàn hỏa.
- Citta (tt) : điểm lấm tấm, loang lổ.
- Cintayitvā (bbqk) : sau khi suy nghĩ.
- Ciraṃ (trt) : lâu dài.
- Cīvara (trung) : áo tu sĩ.
- Cīyati (đt) : được thu nhập.
- Cuṃṃeti (đt) : đánh phần.
- Ceta (trung, nam) : ý tưởng.
- Cetiya (trung) : điện Phật.
- Cetiyaṅgaṇa (trung) : sân chùa.
- Cetopasāda (nam) : sự toại ý.
- Cora (nam) : kẻ trộm.
- Chaḍḍeti (đt) : ném bỏ.
- Chaṇa (nam) : buổi tiệc.
- Chanda (trung, nam) : văn điệu.
- Channa (qkpt) : được bao phủ.
- Chavi (nữ) : lớp da ngoài.
- Chaḷabhiññā (nữ) : sáu thứ thần thông.
- Chaḷamsa (tt) : sáu góc, lục giác.
- Chāḍeti (đt) : che giấu, bao phủ, lợp.
- Chijjati (đt) : bị cắt, bị bẻ.
- Chettu (nam) : người cắt.
- Chettum (vbt) : cắt.
- Jaṭiya (nam) : người khổ hạnh tóc bện.
- Jaṭila (nam) : như jaṭiya.
- Jaṃṃumatta (tt) : sâu đến gối.
- Jana (nam) : con người.
- Janatā (nữ) : dân chúng, quần chúng.
- Janapada (nam) : xứ sở, lãnh thổ.
- Jambudīpa (nam) : Ấn Độ.
- Jarā (nữ) : sự tàn tạ, tuổi già.
- Jalanta (htpt) : rục rờ, chiêu sáng.
- Jalita (qkpt) : đổ rục.
- Java (nam) : tốc lực.
- Jahāti (đt) : từ bỏ.
- Jahāra (đt) : nó đã từ bỏ.
- Jahitvā (bbqk) : sau khi từ bỏ.
- Jāta (qkpt) : được sinh ra.

- Jāti (nữ) : sự sinh ra, thứ, loại.
- Jānapadika (nam) : nông dân.
- Jānanta (htpt) : biết.
- Jāyati (đt) : sinh khởi.
- Jāyā (nữ) : vợ.
- Jijṇa (qkpt) : bị tàn tạ.
- Jita (qkpt) : bị chinh phục.
- Jinanta (htpt) : đang chinh phục.
- Jināti (đt) : nó chinh phục.
- Jīva (nam) : cuộc đời.
- Jīvikā (nữ) : sự sống.
- Jīvita (trung) : đời sống.
- Jeyya (knpt) : đáng được chinh phục.
- Jotanta (htpt) : sáng rực.
- Jhāna (trung) : thiền định, thiền na.
- Jhāpita (qkpt) : bị đốt.
- Jhāma (tt) : cháy ra than.
- Jhāyati (đt) : đốt cháy.
- Jñatvā (bbqk) : sau khi biết.
- Jñāna (trung) : sự hiểu biết, trí.
- Jñatayya (knpt) : đáng được hiểu biết.
- Jñāti (nam) : sự liên hệ, tương quan.
- Jñātu (nam) : người biết.
- jhapita (qkpt) : được đốt.
- jhapetabba (knpt) : đáng được giữ.
- jhapeti (đt) : đốt, giữ.
- jhapetvā (bbqk) : sau khi giữ lại; trừ ra; ngăn rào.
- jhātum (vbt) : đứng.
- jhāna (trung) : chỗ, vị trí.
- jayhati (đt) : được đốt cháy.
- Takkika (nam) : luận sư, người lập luận.
- Taṇḍulika (nam) : người buôn lúa gạo.
- Taṇhā (nữ) : khát ái.
- Tato nidānaṃ (trt) : do nhân duyên ấy, bởi thế.
- Tatta (qkpt) : được làm nóng.
- Tattaka (tt) : nhiều chừng ấy, cùng số lượng ấy.
- Tathā (bbt) : bởi thế.
- Tathāgata (nam) : đức Như Lai.
- Tathā pi (bbt) : nhưng mà, dù vậy.
- Tath' eva (bbt) : cũng thế, tương tự.
- Tad' eva : cũng vật ấy.
- Tanoṭi (đt) : khuếch trương.
- Tanta vāya (nam) : thợ dệt.
- Tapa (nam, trung) : sự khổ hạnh.
- Tapamāna (htpt) : chiểu sáng.
- Tapassī (nam) : nhà khổ hạnh, ẩn tu.
- Tapodhana (nam) : tu sĩ.
- Tama (nam, trung) : bóng tối.
- Tamba (nam) : đồng, (tt) màu đồng.
- Tambūla (trung) : lá trầu không.
- Taya (trung) : bộ ba.
- Taraṇīya (knpt) : có thể qua.
- Taramāna (htpt) : đang qua.
- Tasmā (bbt) : bởi thế.
- Tāta (nam) : con trai, cha.
- Tādisa (tt) : như thế.
- Tāpasa (nam) : nhà tu khổ hạnh.
- Tāpita (qkpt) : được đốt nóng.
- Tārakā (nữ) : ngôi sao.
- Tārā (nữ) : ngôi sao.
- Tālapaṇṇa (trung) : lá bối.
- Tāla (nam) : âm nhạc.
- Tāvataka (tt) : chừng ấy.
- Tika (trung) : bộ ba.
- Tīti (nữ) : sự thỏa mãn.
- Tīthiya (nam) : tà sư, (tt) dị giáo.
- Tīpiṭaka pāḷi (nữ) : ba tạng phật kinh pāli.
- Tuṭṭha (qkpt) : vui mừng.
- Tuṇhī (bbt) : im lặng.
- Tutta (trung) : cọc luyện voi.
- Turitaṃ (trt) : mau chóng.
- Turiya (bhaṇḍa) (trung) : nhạc khí.
- Teja (nam, trung) : sức nóng, hơi nóng.
- Tejassī (nam) : sáng, rực rỡ.
- Temeti (đt) : làm ướt.
- Tela (trung) : dầu.
- Telika (nam) : người bán dầu.
- Thanapa (nam) : trẻ nhỏ.
- Thala (trung) : đất.
- Thalaja (tt) : sinh trên đất.
- Thāma (nam) : sức mạnh.
- Thuti (nữ) : sự ca tụng.
- Thūla (tt) : thô.
- Thera (nam) : trưởng lão (tỳ-kheo).
- Thoka (tt) : ít.
- Thomenta (htpt) : đang ca tụng.
- Dakkhina (tt) : về phía nam, bên phải.
- Daṭṭhaya (knpt) : đáng được thấy.
- Daḍḍha (qkpt) : bị đốt cháy.
- Daṇḍapīdikā (nữ) : đuốc.
- Daṇḍika (tt) : có một cái gậy.
- Danta (qkpt) : được hàng phục.
- Dantakaṭṭha (trung) : bàn chải răng.
- Damiḷa (tt) : thuộc xứ tamil (phía nam Ấn Độ).
- Dameti (đt) :
- Dāyā (nữ) : lòng tốt.
- Dāyāhi (tt) : từ mắt.
- Dassana (ddt) : sự thấy.
- Dasseti (đt) : chỉ cho thấy.
- Dassenta (htpt) : đang chỉ.

- Dahara (tt) : trẻ.
- Daḷha (tt) : chặt, chắc.
- Daḷidda (tt) : nghèo.
- Dānapati (nam) : người bố thí, hào phóng.
- Dāyaka (nam) : thí chủ, người cho.
- Dāyāda (nam) : sự thừa hưởng.
- Dāra (nam) : vợ.
- Dāraka (nam) : con trai nhỏ.
- Dāḷiddiya (trung) : sự nghèo khổ.
- Dāru (trung) : củi, gỗ.
- Dārumaya (tt) : bằng gỗ.
- Diḡuna (tt) : gấp hai.
- Diḡa (nam) : con chim, người Bà la môn.
- Diḡagaṇa (nam) : đàn chim.
- Diḡḡha (qkpt) : được thấy.
- Dina kara (nam) : mặt trời.
- Diḡba (tt) : thần tiên, thuộc về trời.
- Diḡbati (đt) : chơi.
- Diḡa dḡha (nam) : một rưỡi, hai trừ nửa.
- Dissanta (htpt) : đang xuất hiện.
- Dīgharatta (trung) : một thời gian lâu dài.
- Dīna (tt) (qkpt) : bản cùng, khôn khổ.
- Dukkara (tt) : khó khăn.
- Dukkḡhita (qkpt) : khôn khổ.
- Duggandha (nam) : mùi thối.
- Duḡḡa (qkpt) : bị hỏng, xấu xa.
- Dussana (tt) : khó thấy.
- Duddha (trung) : sữa; (qkpt) được vắt sữa.
- Dubbaṇṇa (tt) : xấu xí.
- Dubbala (tt) : yếu.
- Dubbalya (trung) : sự yếu.
- Dubbinita (qkpt) : không được huấn.
- Duma (nam) : cây.
- Durakkhāta (qkpt) : được giảng một cách dở.
- Dullabha (tt) : hiếm.
- Duvidha (tt) : thu ộc hai loại.
- Dussa (trung) : áo quần.
- Dussati (đt) : làm tức mình.
- Dussīla (tt) : phá giới.
- Dūta (nam) : sứ giả.
- Dūrato (bbt) : từ xa.
- Dūsita (qkpt) : bị hỏng.
- Deyya (knpt) : vật dâng cho.
- Deva (nam) : trời, tâu bộ hạ.
- Devadūta (nam) : thiên sứ.
- Devasika (tt) : hàng ngày.
- Devāyatana (trung) : đền thờ thần linh.
- Desanā (nữ) : bài pháp.
- Desenta (htpt) : đang thuyết pháp.
- Deha (nam, trung) : thân xác.
- Dovārika (nam) : người gác cổng.
- Dosa (nam) : lỗi, sân giận.
- Dhaññaphala (trung) : mùa gặt.
- Dhanuggaha (nam) : người bán cung.
- Dhamma (nam) : pháp.
- Dhammakathika (nam) : người giảng pháp.
- Dhammacakkhu (trung) : pháp nhãn.
- Dhammaḡḡha (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhammarāja (nam) : pháp vương.
- Dhammāsana (trung) : pháp tòa.
- Dhammika (tt) : chính trực, đúng pháp.
- Dhaṇṣati (đt) : rơi từ, chìm xuống.
- Dhātu (nữ) : giới, xá lợi.
- Dhārā (nữ) : lưới (guom, giáo), dòng thác.
- Dhārenta (htpt) : đang mang.
- Dhunāti (đt) : lay, phá hủy.
- Dhuvama (trt) : chắc chắn.
- Dhovana (dđt) : sự rửa.
- Nagara (trung) : thành phố.
- Nagara vāsī (nam) : thị dân.
- Nagga (tt) : trần trụi.
- Naṅgala (trung) : cái cây.
- Naṅguḡḡha (trung) : cái đuôi.
- Nacca (trung) : khiêu vũ, vũ điệu.
- Naccati (đt) : múa.
- Naḡḡha (qkpt) : mắt.
- Nandana (dđt) : vui mừng.
- Nabha (nam, trung) : bầu trời.
- Namassanīya (knpt) : đáng được thờ phụng.
- Namassamaṇa (htpt) : đang thờ phụng.
- Nava (tt) : mới.
- Nava kathā (nữ) : tiểu thuyết.
- Nahuta (trung) : mười ngàn.
- Nāgara (nam) : thị dân, (tt) thuộc về thành thị.
- Nāḡatikḡḡhī (nữ) : vũ nữ.
- Nāgarika (nam) : người thành phố, (tt) thuộc về thành phố.
- Nāḡikā (nữ) : nữ diễn viên.
- Nātha (nam) : vị chúa tể, (tt) có thể có tài.
- Nānappakāra (tt) : khác nhau, nhiều loại.
- Nānā (bbt) : khác nhau.
- Nānāvamaṇa (tt) : đủ màu, nhiều màu.
- Nābhi (nữ) : trục xe.
- Nāyaka (nam) : lãnh tụ.
- Nāvika (nam) : thủy thủ.
- Nāvikā (nữ) : nữ thủy thủ.
- Nikāya (nam) : bộ, bầy, đàn.
- Nikkuḡḡita (qkpt) : lật ngược.
- Nikkhamati (đt) : ra đi.
- Nikkhami (đt) : đã đi.
- Nikkhitta (qkpt) : được đạt, được giữ.

- Nikkhaṇīyati (đt) : được chôn.
- Nikhāta (qkpt) : được đào ra.
- Nikhila (tt) : toàn thể.
- Nikkhalavijjaalaya (nam) : đại học.
- Nigaṇhāti (đt) : trái qua.
- Nigaṇṭha (nam) : ni kiền tử, khổ hạnh loa thể.
- Niggata (qkpt) : ra đi.
- Nigrodha (nam) : cây bàng.
- Nicaya (nam) : chất đồng.
- Nidāhita (qkpt) : được chôn, được cất.
- Nidhīyati (đt) : được chôn, cất.
- Nindati (đt) : khinh bỉ.
- Nipanna (qkpt) : nằm xuống.
- Nijonna (tt) : khéo léo.
- Nippanna (qkpt) : được tạo, có điều kiện.
- Nibaddham (tt) : luôn luôn.
- Nibbatta (qkpt) : được sinh ra, khởi lên.
- Nibbattati (đt) : sinh ra.
- Nibbatteti (đt) : phát sinh.
- Nibbāṇa (trung) : níp bàn.
- Nibbindati (đt) : chán ngấy.
- Nibbuta (qkpt) : được làm cho an, bình an.
- Nīmanteti (đt) : mời.
- Nīmittapāṭhaka (nam) : người thầy bói.
- Nīmmla (tt) : vô nhiễm.
- Nīmmita (qkpt) : được sinh ra.
- Nīmmināti (đt) : sinh ra.
- Niyāmita (qkpt) : được dành sẵn.
- Niyāmeti (đt) : dành phần, dành sẵn.
- Nīyojati (đt) : sai, phái.
- Nīyati (đt) : được dẫn đạo.
- Nīyyāti (đt) : tắt, đi ra.
- Nīyyānika (tt) : đưa đến (giải thoát).
- Nīraya (nam) : địa ngục.
- Nīravasesa (tt) : hoàn toàn.
- Niruttara (tt) : không song song; không trả lời.
- Niroga (tt) : mạnh khỏe.
- Nīvattha (qkpt) : khoác, mặc.
- Nīvāretum (vbt) : tránh; dừng.
- Nīvāsāpetum (vbt) : sai mặc áo.
- Nīvāseti (đt) : mặc áo.
- Nīvāsetvā (bbqk) : sau khi mặc áo.
- Nīvedeti (đt) : thông báo.
- Nīvesana (trung) : nhà, trú xứ.
- Nīsajja (bbqk) : sau khi ngồi.
- Nīsākara (nam) : mặt trăng.
- Nīsinnaka (tt) : đang ngồi.
- Nīssāya (bbt) : vì, liên hệ đến, tùy thuộc vào.
- Nīssita (qkpt) : liên hệ đến.
- Nīssitaka (tt) : phụ thuộc.
- Nīssenī (nữ) : cái thang.
- Nīhacca (bbqk) : sau khi làm rơi xuống.
- Nīca (tt) : thấp.
- Nīṭigantha (nam) : sách luật.
- Nīyati (đt) : được mang.
- Nīla (tt) : xanh, nhuộm xanh.
- Nīvaraṇa (trung) : triền cái.
- Nīharitabba (knpt) : đáng lây ra, đáng xua đuổi.
- Nīharitvā (bbqk) : sau khi lấy ra.
- Nūnam (bbt) : chắc chắn.
- N' eka (tt) : nhiều.
- Netvā (bbqk) : sau khi mang.
- Nepuñña (trung) : tài khéo.
- Nemi (nữ) : bánh xe.
- Neyya (knpt) : đang mang, đang hiểu.
- Nerayika (tt) : sinh ở địa ngục, giống địa ngục.
- No ce : nếu không.
- Nhāta (qkpt) : đã tắm.
- Pakāseti (đt) : tuyên bố, diển đạt.
- Pakāsetum (vbt) : tuyên bố, làm hiện rõ.
- Pakka (qkpt) : được luộc, được làm nóng, chín.
- Pakkanta (qkpt) : đã đi.
- Pakkāmi (đt) : đi xa.
- Pakkosāpeti (đt) : cho gọi, cho đòi.
- Pakkositvā (bbqk) : sau khi gọi đến.
- Pakkhāleti (đt) : rửa, tráng sạch.
- Pakkhipati (đt) : sai, trái vào.
- Paḅgharāti (đt) : kêu vù vù.
- Paṅkaja (trung) : hoa sen.
- Paccassosi (đt) : trả lời.
- Paccakkham (tt) : đối diện, trực tiếp.
- Paccantima (tt) : xa.
- Paccāgacchati (đt) : trở về.
- Paccājāta (qkpt) : sinh ra.
- Paccuggamana (trung) : đi đón.
- Paccuṭṭheti (đt) : dậy khỏi chỗ nào.
- Paccupaṭṭhāpeti (đt) : lấy lại (trí nhớ).
- Pacchato (bbt) : đằng sau.
- Pacchima (tt) : phía tây; cuối cùng.
- Pajānāti (đt) : biết rõ.
- Pañcadasī (nữ) : ngày rằm.
- Pañña (tt) : khôn ngoan.
- Paññāpetabba (knpt) : đáng được chuần bị.
- Paññatta (qkpt) : được chuần bị, đặt ra (quy luật.)
- Paññāvuddhi (nữ) : sự tăng trưởng trí tuệ.
- Pañha (3) : câu hỏi.
- Patākā (nữ) : cò.

- Paṭikkamati (đt) : thôi lui. Đi trở lui.
- Paṭikkūla (tt) : đáng nhờm góm.
- Paṭikkhipati (đt) : từ chối.
- Paṭikkhipana (dđt) : sự từ chối.
- Paṭiganhāti (đt) : nhận.
- Paṭicca (bbt) : và, do duyên.
- Paṭicchanna (qkpt) : bao phủ bằng, che giấu.
- Paṭicchāpeti (đt) : trao cho.
- Paṭijāni (đt) : hứa (qk).
- Paṭiññā (nữ) : sự thỏa thuận, lời hứa.
- Paṭinissajjati (đt) : từ bỏ.
- Paṭinivattati (đt) : trở về.
- Paṭipajjati (đt) : thực hành.
- Paṭibhāti (đt) : nảy sinh trong tâm thức.
- Paṭiyatta (qkpt) : được sửa soạn.
- Paṭiyādeti (đt) : sửa soạn.
- Paṭirāja (nam) : vua đối nghịch.
- Paṭiladdhuma (vbt) : đạt đến.
- Paṭilabhati (đt) : đạt được.
- Paṭivacana (trung) : sự trả lời.
- Paṭivedeti (đt) : thông báo.
- Paṭivedha (nam) : sự chứng đắc, tuệ giác.
- Paṭisaṅkharoti (đt) : sửa sang.
- Paṭisaṅgama (qkpt) : đi vào sự độc cư.
- Paṭisāmeti (đt) : sắp thứ tự.
- Paṭihata (qkpt) : gõ vào.
- Paṭṭhāya (bbt) : khởi từ.
- Paṭṭhāyati (đt) : được đọc.
- Paṇidahati (đt) : mong mỏi, khát khao.
- Paṇīta (tt) : thú vị, tuyệt hảo.
- Paṇḍicca (trung) : sự uyên bác.
- Paṇḍitācariya (nam) : giáo sư.
- Paṇṇarasī (nữ) : ngày rằm âm lịch.
- Paṇṇasālā (nữ) : chòi lá.
- Paṇṇākāra (nam) : quà tặng.
- Patati (đt) : rơi xuống.
- Patikula (trung) : gia đình bên chồng.
- Patiganhāti (đt) : nhận.
- Paṭiṭṭhāpayaṇā (htpt) : thiết lập, an lập.
- Paṭiṭṭhāpita (qkpt) : được an lập, định cư.
- Paṭiṭṭhāpeti (đt) : an lập, định cư.
- Patāta (qkpt) : đã rơi.
- Patidinaṃ (trt) : hàng ngày.
- Patirūpa (tt) : thích hợp, thích nghi.
- Patirūpaka (nam) : người mạo xưng.
- Patta (qkpt) : đã đến, đạt đến.
- Patta (nam) : cái bát.
- Pattayya (knpt) : đáng được đạt đến.
- Patuma (vbt) : đến.
- Patthaṭa (qkpt) : rộng rãi, trải rộng.
- Patthanā (nữ) : khát vọng.
- Pattharati (đt) : trải rộng.
- Patthitaṭṭhāna (trung) : chỗ đến, đảo xứ.
- Pathika (nam) : du khách.
- Padakkhiṇā (nữ) : sự đi vòng quanh, nhiều quanh.
- Padaṣo (bbt) : từng tiếng một.
- Padika (nam) : người bộ hành.
- Paduṭṭha (qkpt) : hư hỏng.
- Padesa (nam) : vùng, tỉnh.
- Padhaṇṣiya (tt) : có thể bị vi phạm.
- Padhāna (tt) : chính, trước tiên.
- Panti (nữ) : hàng.
- Panthaka (nam) : người lữ khách.
- Panthaghātaka (nam) : người cướp đường.
- Pappoti (đt) : đạt đến, đến.
- Pabodheti (đt) : thức dậy.
- Pabbajati (đt) : xuất gia.
- Pabbajita (nam) : ẩn sĩ, sa môn, tu sĩ.
- Pabbajissa (đt) : nếu (nó) xuất gia.
- Pabbajjā (nữ) : sự từ bỏ, sự xuất gia, thụ giới.
- Pabhavati (đt) : khởi từ.
- Pabhāseti (đt) : làm sáng lên.
- Pamajja (bbqk) : biếng nhác, lơ đãng.
- Pamajjati (đt) : lơ đãng.
- Pameyya (knpt) : có thể đo lường.
- Paya (nam, trung) : sữa, nước.
- Payirupāsati (đt) : theo hầu, gần gũi.
- Payojana (trung) : sự sử dụng, nhu cầu.
- Payojayati (đt) : sử dụng, dùng, thuê mượn.
- Payojayissā (đt) : nếu (nó) đã dùng, mượn.
- Parakkama (nam) : nỗ lực.
- Parakkamati (đt) : cố gắng, nỗ lực.
- Param (trt) : sau.
- Paraloka (nam) : thế giới khác.
- Parājeti (đt) : đánh bại.
- Parābhava (nam) : thất sủng, phá sản.
- Parāmasati (đt) : động tới, đề cập.
- Parikkhitta (qkpt) : bao quanh.
- Parikkhiṇa (qkpt) : kết lực.
- Parikkhepa (nam) : vây quanh.
- Paricarati (đt) : phục vụ, hầu hạ.
- Paricārika (nam) : thị giả, người hầu cận.
- Paricārikā (nữ) : nữ tỳ.
- Paricajjati (đt) : bỏ.
- Paricchindati (đt) : làm nổi bật.
- Parijānāti (đt) : biết thấu đáo, tận tri.
- Paridahanta (htpt) : mang, mặc (đang).
- Paridevamaṇa (htpt) : khóc (đang).
- Paridhāvāti (đt) : chạy quanh.
- Paridhāvana (dđt) : sự chạy quanh.
- Parinibbāti (đt) : đại bát níp bàn.

- Paripuṃṇa (qlpt) : đầy tràn.
- Paripūra (tt) : hoàn toàn, đầy đủ.
- Paribbaya (nam) : phí tổn.
- Paribbājaka (nam) : nhà khổ hạnh lang thang.
- Paribhāsati (đt) : mắng chửi, nhục mạ.
- Paribhuñjivā (bbqk) : sau khi ăn.
- Pariyaṭaka (nam) : người hành hương, chiêm bái.
- Pariyāya (nam) : phương pháp, cách thức, tiếng đồng nghĩa.
- Pariyesati (đt) : tìm kiếm.
- Pariyesamāna (htpt) : đang tìm.
- Pariyodapanā (nữ) : sự thanh luyện, thanh lọc, tịnh hóa.
- Pariyodapetaḅba (knpt) : nên được làm sạch.
- Parivajjen (đt) : thánh, tẩy trừ.
- Parivattati (đt) : xoay quanh, nhiễu quanh.
- Parivattanta (htpt) : sự nhiễu quanh.
- Parivatteti (đt) : lăn tròn, chuyển ngữ.
- Parivāriyati (đt) : được theo.
- Parivāreti (đt) : vây quanh.
- Parivisati (đt) : cho ăn, hầu bàn ăn.
- Parivuta (qkpt) : được theo bởi, được vây quanh.
- Parisamantato (bbt) : xung quanh.
- Parisā (nữ) : đoàn tùy tùng.
- Parisodheti (đt) : làm sạch.
- Pariharati (đt) : sử dụng, mang.
- Parihāyati (đt) : nhỏ bớt, giảm bớt.
- Parodati (đt) : khóc.
- Palāyati (đt) : chuồn, trốn.
- Palāla (nt) : đồng rom
- Paluddhabhāva (nam) : sự cảm dỗ.
- Pallaṅka (nam) : trường kỷ; thể ngồi kiết già.
- Pavaṭṭeti (đt) : lăn tròn.
- Pavattati (đt) : kéo dài.
- Pavatti (nữ) : tin tức, báo cáo, hiện hữu.
- Paviṭṭha (qkpt) : vào trong.
- Pavisīyati (đt) : được vào (thụ động thể).
- Pavissa (bbqk) : sau khi vào.
- Pavuccati (đt) : được nói.
- Pavedana (trung) : sự bỏ hai công.
- Pavedhamāna (htpt) : sự run rẩy, đi không vững.
- Paveseti (đt) : nhận vào, cho phép vào.
- Pasattha (qkpt) : tuyệt hảo, được ca tụng.
- Pasama (qkpt) : sáng sủa; vui mừng.
- Pasayha (bbqk) : một cách cưỡng bức.
- Pasāda (nam) : sự toại ý, sự hoan hỷ, tình thương.
- Pasādeti (đt) : làm vui lên, cải đạo; làm sáng tỏ.
- Pasādetvā (bbqk) : sau khi làm hoan hỷ.
- Pasāretvā (bbqk) : sau khi duỗi dài.
- Pasibbaka (nam) : túi xách.
- Pasīdati (đt) : trở nên sáng sủa, vui.
- Passati (đt) : thấy, trông.
- Passanta (htpt) : đang nhìn thấy.
- Passituṃ (vbt) : thấy.
- Paharati (đt) : đánh đập.
- Paharīyati (đt) : bị đánh.
- Pahāya (bbqk) : su khi từ bỏ.
- Pahīna (qkpt) : bị loại bỏ.
- Pahoti (đt) : có thể.
- Pāka (dđt) : đang nấu.
- Pākāṭa (tt) : nổi tiếng; hiện rõ.
- Pākāra (nam) : thành lũy.
- Pācana (trung) : cái cọc.
- Pājenta (htpt) : đang đánh (xe).
- Pāṭava (nam) : sự thông thạo.
- Pāṭihāriya (trung) : phép lạ.
- Pāṇaka (nam) : côn trùng, chúng sinh.
- Pāṇi (nam) : chúng sinh.
- Pātukāma (tt) : muốn uống.
- Pātubhūta (qkpt) : được hiện rõ.
- Pāturahosi (đt) : hiện rõ.
- Pato' va (bbt) : sỏm.
- Pāpa (tt) : tội lỗi.
- Pātheyya (trung) : lương thực đi đường.
- Pānaka (trung) : nước (đường...).
- Pāpuṇāti (đt) : đạt đến.
- Pāpuṇissa (đt) : nó đã đạt đến.
- Pāmokkha (nam) : lãnh tụ, đầu não.
- Pāmojja (trung) : niềm vui.
- Pāyeti (đt) : làm cho uống.
- Pālana (dđt) : sự che chở, hộ trì.
- Pāletu (nam) : người che chở, người hộ trì.
- Pāvaka (nam) : lừa.
- Pāsa (nam) : cái bẫy.
- Pāsādika (tt) : khá ái.
- Pāheti (đt) : sai gửi.
- Piṭṭha (trung) : lưng; bề mặt.
- Pidhāna (trung) : cái vung, nắp đậy.
- Pitusantaka (tt) : tài sản của cha, thuộc về cha.
- Pipāsita (qkpt) : khát nước.
- Piya (tt) : thân mến.
- Pivati (đt) : uống.
- Pihita (qkpt) : đóng.
- Pīṭhaka (trung) : ghế nhỏ.

- Pīṭa (qkpt) : được uống.
- Pītī (nữ) : hi (khoái cảm nơi thân), sự thích thú.
- Puggala (nam) : con người.
- Puṅgava (nam) : con bò đực đầu đàn.
- Pucchati (đt) : hỏi.
- Pucchita (qkpt) : được hỏi.
- Puññakamma (trung) : việc công đức, việc thiện.
- Puṭṭha (qkpt) : được nuôi lớn; được hỏi.
- Puṇḍarīka (trung) : hoa sen trắng.
- Puṇṇa (qkpt) : đầy.
- Puṇṇamī (nữ) : ngày rằm.
- Puttaka (nam) : con trai nhỏ.
- Puttima (tt) : người có những con trai.
- Puthujjana (nam) : người phạm phu, người không được giáo hóa.
- Punappunnaṃ (bbt) : lặp đi lặp lại.
- Punabbhava (nam) : sự tái sinh.
- Pubbaṅha (nam) : trước ngọ, buổi sáng.
- Pubbe (bbt) : trước.
- Purakkhatvā (bbqk) : có trước mặt.
- Puratthima (tt) : phía đông.
- Purā (bbt) : ngày xưa.
- Purātana (tt) : xưa, cũ.
- Purima (tt) : trước.
- Puretaraṃ (trt) : trước tiên.
- Pūti (tt) : hôi thối, xấu xa.
- Pūreti (đt) : làm đầy.
- Pema (nam) : ái, sự thương yêu.
- Pemaṇīya (tt) : yêu mến.
- Peyya (trung) : đồ uống.
- Pesetabba (knpt) : nên gửi.
- Peseti (đt) : gửi đi.
- Pesetvā (bbqk) : sau khi gửi.
- Potaka (nam) : con nhỏ.
- Potthaka (nam) : sách.
- Potthakālaya (nam) : thư viện.
- Pothenta (htpt) : đang đánh.
- Posāvanika (trung) : phí tổn nuôi dưỡng.
- Posita (qkpt) : được nuôi nấng, nuôi dưỡng.
- Poseti (đt) : nuôi lớn.
- Pharati (đt) : biến mất, làm cho chan hòa khắp.
- Phalika (nam) : pha lê.
- Phāṇita (trung) : thuốc giải độc (trừ nọc rắn...).
- Phāṇitakhaṇḍa (nam) :
- Phāleti (đt) : làm nứt ra, xé.
- Pheṇa (trung) : bọt nước.
- Pheṇīla (tt) : sủi bọt.
- Bajjhati (đt) : được buộc, cột, trói (thụ động thể).
- Baddha (qkpt) : được buộc ách, được cột.
- Bandhana (trung) : dây trói.
- Badhūva (đt) : đã là.
- Bala (trung) : sức mạnh, quân lực.
- Balakkāra (nam) : sức mạnh, bạo lực.
- Bavhābādha (tt) : đau ốm.
- Bahukkhattuṃ (trt) : nhiều lần.
- Bahudhā (trt) : bằng nhiều cách.
- Bahuso (trt) : hầu hết.
- Bahussuta (tt) : bác học, đa văn.
- Bālisika (nam) : người đánh cá.
- Bāhusacca (tt) : sự bác học, đa văn.
- Buddha (qkpt) : đấng giác ngộ.
- Buddhatta (nam) : sự giác ngộ.
- Buddhasāsana (trung) : phật giáo.
- Buddhuppāda (nam) : thời kỳ có phật ra đời.
- Bojjhāṅga (nam) : bồ đề phần, giác chi.
- Boddhuṃ (vbt) : nhận biết.
- Bodhipakkhiya (tt) : thuộc về giác ngộ.
- Bodhisatta (nam) : bồ tát.
- Brahmacariyā (nữ) : phạm hạnh.
- Bhagavantu (nam) : đức thế tôn.
- Bhagga (qkpt) : gậy, bệ.
- Bhaṭa (nam) : binh sĩ.
- Bhaṇḍa (trung) : hàng hóa, vật liệu.
- Bhaṇḍāgārika (nam) : người giữ kho.
- Bhatti (nữ) : sự kính tín.
- Bhadra (tt) : tốt, lành.
- Bhante (hó cách) : thưa tôn giả, bạch thế tôn, thưa ngài...
- Bhaya (trung) : sự sợ hãi.
- Bharati (đt) : nâng đỡ.
- Bharavāhī (nam) : người, kẻ mang gánh nặng.
- Bhavana (trung) : nhà ở, (dđt) trở thành.
- Bhavamāna (htpt) : đang trở thành.
- Bhavitaḅba (knpt) : phải trở thành.
- Bhāgiṇeyya (nam) : cháu, con trai chị.
- Bhājana (trung) : đồ đựng.
- Bhājita (qkpt) : được chia.
- Bhājeti (đt) : chia.
- Bhātika (nam) : anh, em trai.
- Bhāveti (đt) : phát triển, tu tập.
- Bhāsati (đt) : nói.
- Bhāsita (qkpt) : được nói, (dđt) sự nói.
- Bhikkhunī (nữ) : tỳ-kheo ni.
- Bhikkhisaṅgha (nam) : tăng đoàn.
- Bhijjati (đt) : bị bể, vỡ.
- Bhisā (trung) : chổi sen, củ sen.

- Bhīta (qkpt) : sợ.
- Bhīyo (bbt) : hơn.
- Bhūja (nam) : bàn tay.
- Bhujaga (nam) : con rắn.
- Bhutta (qkpt) : bị ăn, được thưởng thức.
- Bhūta (qkpt) : đã là, đã thành.
- Bhūmika (tt) : có những tầng lầu (trong -
hợp thể).
- Bhūmibhāga (nam) : luống đất.
- Bhūyati (đt) : đang trở thành.
- Bhūsāpetvā (bbqk) : sau khi sai trang -
hoàng.
- Bhūsita (qkpt) : được trang hoàng.
- Bhedana (ddt) : sự bẻ gãy, làm vỡ.
- Bhesajja (trung) : thuốc.
- Bho (bbt) : ban.
- Bhoga (nam) : tài sản, của cải.
- Bhogī (nam) : người có của; con rắn.
- Bhojana (trung) : đồ ăn mềm, sự cho ăn.
- Bhojīyati (đt) : được cho ăn.
- Makuṭa (trung) : cái mồng (gà); vương -
miện.
- Lakkata (nam) : con khi.
- Makkhita (qkpt) : bôi đầy.
- Maggapaṭipanna (qkpt) : sự đi đường.
- Maṅgala (tt) : lành tốt; (trong hợp thể) -
thuộc về vua chúa; (trung) hôn lễ.
- Maccha (nam) : con cá.
- Majjapa (tt) : say rượu, ghiền rượu.
- Majjha (nam) : trung gian, giữa.
- Majjhima (đt) : ở giữa.
- Mañcaka (nam) : ở giường nhỏ.
- Maññati (đt) : suy nghĩ.
- Matṭha (qkpt) : được đánh bóng, làm cho -
láng, phẳng lì.
- Maṇḍapa (nam) : trại, lều.
- Maṇḍita (qkpt) : được trang hoàng.
- Maṇḍūka (nam) : con cóc, ếch ương.
- Mata (qkpt) : đã chết, đã được biết đến; -
(trung) ý tưởng, tư tưởng.
- Mataka doṇi (nữ) : cái quan tài.
- Mataka lebara (trung) : từ thi.
- Matta (qkpt) : say.
- Mattikā (nữ) : đất sét.
- Mattikāmaya (tt) : bằng đất sét.
- Matthaka (nam) : đỉnh, chóp.
- Matthake (bbt) : ở trên, phía trên.
- Maddati (đt) : dấm đập lên, chà đập, hàng -
phục.
- Manasikaroti (đt) : ghi nhớ trong tâm.
- Manussatta (trung) : loài người, nhân loại.
- Manoti (đt) : suy nghĩ, nhận thức.
- Manomaya (tt) : do ý tạo, tâm tạo.
- Manta (nam) : bùa chú.
- Mantu (nam) : người nhận thức.
- Mantetvā (bbqk) : sau khi luận bàn, hỏi ý
kiến.
- Mala (trung) : ri sét, dơ.
- Malina (tt) : bị hoen ố, dơ.
- Mahattama (tt) : lớn nhất.
- Mahanta (tt) : to lớn.
- Mahapphala (tt) : đem lại kết quả lớn.
- Mahallaka (tt) : có tuổi, (nam) người già.
- Mahājana (nam) : công chúng.
- Mahājanika (tt) : bị mất mát lớn, tổn thất
lớn.
- Mahānisamsa (tt) : rất lợi lạc.
- Mahāmagga (nam) : đại lộ, đường chính,
đại đạo.
- Mahāraha (tt) : đắt giá, rất giá trị.
- Mahita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mahisa (nam) : con trâu đực.
- Mahesī (nữ) : hoàng hậu.
- Maṃsa (trung) : thịt.
- Mā (bbt) : phân tử có nghĩa cảm đoán,
đừng.
- Māgadha (tt) : sinh ở, thuộc về magadha.
- Māgadhika (tt) : thuộc xứ ma-kiệt-đà.
- Mānavaka (nam) : cậu bé.
- Mānavī (nữ) : cô bé.
- Mānasa (trung) : ý, tâm.
- Mānasika (tt) : thuộc về tâm, ý.
- Mānita (qkpt) : được tôn trọng.
- Mānenta (htpt) : kính lễ.
- Mārīta (qkpt) : đã giết.
- Māriyati (đt) : bị giết.
- Māretabba (knpt) : đáng giết.
- Māretu (nam) : người giết, đao phủ.
- Mālādāma (nam) : tràng hoa, vòng hoa.
- Mālīka (tt) : có tràng hoa.
- Māluta (nam) : giò.
- Māhisa (nam) : thịt trâu.
- Migadāya (nam) : vườn nai.
- Micchādīṭṭhika (nam) : người theo tà giáo;
(tt) theo tà giáo.
- Miṇṇīti (đt) : đo.
- Mīta (qkpt) : được đo.
- Mīthubheda (nam) : sự chia rẽ nội bộ,
bằng hữu phân hóa.
- Mukhavaṭṭi (nữ) : mép bia, bờ lề.
- Muccati (đt) : được tự do.
- Muṭṭhimatta (tt) : một nắm đầy.
- Mutta (qkpt) : được thả ra, phóng thích,
(trung) nước tiểu.

- Muduka (tt) : mềm.
- Musā (bbt) : lão khoét, sự dối trá.
- Muhutta (nam) : một phút.
- Muḷāha (trung) : đi lạc đường, ngu si.
- Meṇḍa (nam) : cừu.
- Mettacitta (trung) : từ tâm, lòng từ ái.
- Medhāvī (nam) : người khôn ngoan.
- Meyya (knpt) : có thể đo lường.
- Meraya (trung) : rượu.
- Mokka (nam) : sự giải thoát.
- Yañña (trung) : sự cúng tế.
- Yattha (bbt) : ở đâu.
- Yattha katthaci (bbt) : bất cứ đâu.
- Yathā (bbt) : giống như.
- Yathābhirantaṃ (tr) : bao lâu tùy thích.
- Yamaka (tt) : song đôi.
- Yasa (nam) : danh vọng, tiếng tăm.
- Yasagga (nam) : danh vọng, tột đỉnh.
- Yasassī (tt) : có tiếng, nổi danh.
- Yācīta (qkpt) : được xin, được yêu cầu.
- Yāta (qkpt) : đã đi.
- Yāti (đt) : đi.
- Yāna (trung) : xe.
- Yāma (nam) : canh, một thời khoảng về đêm (đếm 5 canh, ngày 6 khắc).
- Yāva (tāva) (bbt) : cho đến khi.
- Yāvataka (tt) : nhiều bằng.
- Yuga (trung) : đôi.
- Yugala (trung) : đôi.
- Yujjhati (đt) : đánh nhau.
- Ravati (đt) : kêu lên.
- Ravamāna (htpt) : làm ồn.
- Rasa (nam) : vị (lưỡi nếm).
- Raha (nam, trung) : bí mật.
- Raho (tr) : trong vòng bí mật.
- Rāja (nam) : vua.
- Rājakumāra (nam) : hoàng tử.
- Rājadūta (nam) : sứ giả của vua.
- Rājadhāni (nữ) : chỗ đô hội, kinh đô.
- Rājabhavana (trung) : cung vua.
- Rāji (nữ) : hàng.
- Rājisi (nam) : bậc hiền nhân thuộc dòng vua.
- Rutṭha (qkpt) : bị khiêu khích, giận dữ.
- Ruddha (qkpt) : bị trở ngại; bị vấp.
- Rundhittvā (bbqk) : sau khi bẫy, ngăn chặn.
- Rūpasiri (nữ) : sắc đẹp.
- Rūhati (đt) : mọc, lớn lên.
- Rūha (qkpt) : đã lên.
- Rogī (nam) : đau ốm.
- Rogupaddava (nam) : tai họa do bệnh tật đưa đến.
- Gopa (nam) : người trồng cây.
- Ropita (qkpt) : được trồng.
- Rosita (qkpt) : nổi giận.
- Lakuṇṭaka (tt) : thấp lùn.
- Lagga (qkpt) : dính liền.
- Laṅkika (tt) : sinh ở Tích Lan.
- Laddha (qkpt) : đã được.
- Laddhuṃ (vbt) : được, có được.
- Labuja (trung) : một thứ trái cây ở Ấn (dùng làm thức ăn thay cơm).
- Labbhati (đt) : đã được (thụ động).
- Labhati (đt) : được, nhận được.
- Labhanta (htpt) : đang được.
- Lahutā (nữ) : sự nhẹ nhàng.
- Lābha (nam) : lợi dưỡng, lợi lộc.
- Likhita (qkpt) : được viết, chép.
- Luddaka (nam) : thợ săn.
- Luddha (qkpt) : tham lam, hà tiện.
- Lūna (qkpt) : được cắt, gặt.
- Leṇa (trung) : hang; chỗ an toàn.
- Leyya (trung) : (thức ăn) phải được liếm.
- Lokanāyaka (nam) : đức thế tôn.
- Lokika (tt) : thuộc về thế gian.
- Loka (tt) :
- Loṇika (tt) : có muối.
- Lohita (trung) : máu.
- Lohitavanna (tt) : màu đỏ.
- Vaca (nam, trung) : lời nói.
- Vajjīyati (đt) : được thoát khỏi.
- Vaḍḍhāti (đt) : tăng thêm.
- Vaḍḍhanta (htpt) : đang tăng.
- Vaḍḍhāpesi (đt) : làm cho tăng.
- Vaḍḍhenta (htpt) : nuôi lớn, làm cho lớn.
- Vaṇita (qkpt) : bị thương.
- Vaṇīyāti (đt) : bị thương (thụ động).
- Vaṇṇa (nam) : màu, dung sắc.
- Vaṇṇita (qkpt) : được ca tụng.
- Vajja (trung) : lỗi lầm.
- Vattanta (htpt) : hiện hữu.
- Vattante (bbt) : suốt (thời gian).
- Vattebba (knpt) : đáng được nuôi.
- Vatthābharaṇa (trung) : y phục.
- Vata (bbt) : chắc chắn.
- Vattuṃ (vbt) : nói.
- Vadanta (htpt) : bảo cho biết, nói.
- Vadhū (nữ) : đàn bà, con dâu.
- Vanacara (nam) : người làm rừng.
- Vanantara (trung) : rừng rậm.
- Vanappati (nam) : chúa rừng; cây sanh quả mà không sanh hoa.
- Vandita (đt) : được thờ phụng.
- Vapati (đt) : gieo.

- Vammī (nam) : mặc áo giáp.
- Vaya (nam, trung) : tuổi; sự tiêu xài.
- Vayohara (tt) : cướp lấy sự sống.
- Vara (tt) : cao quý.
- Vasala (nam) : người thu ộc giai cấp dưới.
- Vassasata (trung) : thế kỷ.
- Vassāna (nam) : mùa mưa.
- Vassika (tt) : thích hợp cho mùa mưa, thu ộc về mùa mưa.
- Vahanta (htpt) : mang.
- Vākya (trung) : câu.
- Vācasika (tt) : thuộc về lời nói.
- Vācāla (tt) : nói nhiều, nhiều lời, đa ngôn.
- Vādita (trung) : âm nhạc.
- Vādeti (đt) : phát ra tiếng (nhạc khí).
- Vāma (tt) : bên tay trái.
- Vāyati (đt) : thổi; có mùi.
- Vāyamanta (htpt) : đang cố gắng.
- Vāyita (qkpt) : bị thổi (bởi gió).
- Vāra (nam) : lần lượt (dve vāre = 2 lần, 2 lượt).
- Vāritaka (tt) : đĩnh hôn; (nam) người yêu.
- Vāladhi (nam) : cái đuôi.
- Vāsa (nam) : chỗ ở; (nam, trung) y phục.
- Vāsita (qkpt) : có mùi hương.
- Vāsī (nam) : người cư ngụ.
- Vāsāyati (đt) : được ướp hương.
- Vāhana (trung) : xe.
- Vāhanāgāra (nam, trung) : nhà để xe.
- Vikatī (nữ) : loại, thứ.
- Vikirati (đt) : rải rác khắp.
- Vikirāpeti (đt) : sai rắc, rải.
- Vigacchati (đt) : ra đi.
- Vighāṭana (dđt) : sự mờ trí.
- Vicikicchā (nữ) : nghi.
- Vicitta (qkpt) : được trang hoàng.
- Viceyya (bbqk) : sau khi cứu xét.
- Vijahitvā (bbqk) : trút bỏ.
- Vijātā (nữ) : sản phụ.
- Vijānana (trung) : tri thức.
- Vijānāti (đt) : biết, hi ếu.
- Vijānanta (htpt) : biết.
- Vijjati (đt) : hi ện hữu.
- Vitakkenta (htpt) : suy nghĩ.
- Vitāna (nam, trung) : cái lọng.
- Vitta (trung) : tài sản.
- Vitthārāpeti (đt) : làm cho giải thích.
- Viditvā (bbqk) : sau khi biết.
- Vidhūma (tt) : không có khối.
- Vinaya (nam) : luật, luật tạng.
- Vinassati (đt) : hủy diệt.
- Vinassanta (htpt) : đang hủy diệt.
- Vināsita (qkpt) : bị phá hủy.
- Vināseti (đt) : phá hủy.
- Vinicchayāmacca (nam) : quan tòa.
- Vineyya (bbqk) : sau khi trừ khử.
- Vindati (đt) : chịu đựng.
- Vipatti (đt) : sự rui ro.
- Vipula (tt) : lớn lao.
- Vippanutta (qkpt) : được giải phóng.
- Vibhajati (đt) : chia.
- Vibhajja (bbqk) : sau khi chia.
- Vibhatta (qkpt) : được chia.
- Vimāna (nam, trung) : nhà.
- Vīya (bbt) : như.
- Viraja (tt) : vô dục, vô cầu.
- Virati (nữ) : sự nhin, kiêng.
- Viramati (đt) : kiêng, nhin.
- Virūpa (tt) : xấu.
- Vilapamāna (htpt) : đang than khóc.
- Vilimpāpeti (htpt) : sai trang điểm, bôi dầu.
- Vilepana (trung) : dầu.
- Vivāheti (đt) : gả chồng cho một phụ nữ.
- Vivicca (bbqk) : sau khi tách, phân.
- Vividha (tt) : khác nhau.
- Vīsa (trung) : thuốc độc.
- Vīsārada (tt) : đạn dĩ.
- Vīsāla (tt) : to lớn.
- Visiṭṭha (qkpt) : được phân biệt.
- Visiṭṭhākārena (trt) : một cách vĩ đại.
- Visuddhi (nữ) : sự thanh tịnh.
- Visuṃ karonta (htpt) : tách rời.
- Visuṃ visuṃ (trt) : riêng rẽ, từng cái một.
- Vissajjeti (đt) : gửi đi, chia.
- Vissajjetuṃ (vbt) : giải phóng.
- Vīhaññati (đt) :
- Viharati (đt) : ở, cư trú.
- Vihāyati (đt) : thất bại.
- Viheseti (đt) : quấy rầy.
- Vitamala (tt) : vô cầu.
- Vitināmeti (đt) : trải qua (thời gian).
- Vuccamānākārena (trt) : như sau.
- Vuṭṭhāya (bbqk) : sau khi dậy.
- Vutta (qkpt) : được nói.
- Vuttanta (nam) : tin tức, sự kể lại, tường thuật.
- Vuttappakāra (tt) : theo đồ án.
- Vutti (nữ) : đời sống, hi ện hữu.
- Vuddha (qkpt) : lớn tuổi.
- Vupakaṭṭha (qkpt) : ân cư.
- Vuyhati (đt) : bị nước cuốn trôi.
- Ve (bbt) : chắc chắn.
- Vega (nam) : tốc lực.
- Veṇika (nam) : người chơi đàn lục huyền.

- Vetanika (nam) : người lao động.
- Vedanā (nữ) : thọ, cảm thọ.
- Vepulla (trung) : sự đòi dáo.
- Veyyākaraṇika (nam) : nhà văn phạm.
- Vera (trung) : sự thù hận.
- Vesākha (nam) : tháng 5.
- Veḷuriya (trung) : xa cừ.
- Vorepessatha (đt) : nếu nó đã lấy đi.
- Vyaggha (nam) : con cọp, hổ.
- Vyathita (qkpt) : sự vấy.
- Vyāma (nam) : đơn vị đo chiều dài.
- Saka (tt) : riêng.
- Sakala (tt) : hoàn toàn, toàn thể.
- Sakkacca (bbqk) : một cách cầu thân.
- Sakkatabhāsā (nữ) : phạm ngữ.
- Sakkaroti (đt) : đối xử tốt.
- Sakkaronta (htpt) : tôn kính.
- Sakkāra (nam) : sự tiếp đãi.
- Sakkunāti (đt) : có thể (ht).
- Sakkhi (bbt) : đối diện với.
- Sakyaputtiya (tt) : thuộc về Thích tử.
- Saṅkamati (đt) : di chuyển.
- Saṅkamissa (đt) : nó có thể đã di chuyển.
- Saṅkiṇṇa (qkpt) : trộn lẫn.
- Saṅkhāra (nam) : đang giúp đỡ.
- Saṅgaṇhāti (đt) : giúp đỡ.
- Saṅgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Saṅgāma (nam) : chiến tranh.
- Saṅgīti (nữ) : sự tụng đọc.
- Saṅgha (nam) : tăng chúng.
- Saṅghika (tt) : thuộc về tăng chúng.
- Sacitta (trung) : tự tâm.
- Sajādika (tt) : đồng loại.
- Sajjhāyati (đt) : tụng đọc.
- Saṅcarati (đt) : di chuyển, du hành.
- Saṅcāraka (nam) : người du hành.
- Saṅchanna (qkpt) : bao phủ bằng.
- Saṅṅamayati (đt) : kiểm chế; tập luyện.
- Saṅṅāpeti (đt) : thuyết phục.
- Saṅṅoga (nam) : xiềng xích.
- Saṅṅojana (trung) : sự trói buộc về tinh thần.
- Saṅha (tt) : già đối.
- Saṅhapenta (htpt) : điều chỉnh.
- Saṅhāna (trung) : hình dáng.
- Saṅḍa (nam) : một lùm cây.
- Satatam (trt) : luôn luôn.
- Satavassa (trung) : thế kỷ.
- Satimantu (tt) : nhiều niệm lực.
- Satta (nam) : hữu tình.
- Sattāha (trung) : 1 tuần.
- Sathavāha (nam) : người trưởng đoàn hành hương.
- Sathasālā (nữ) : trường học.
- Sadisa (tt) : bằng nhau, giống nhau.
- Sadeha (tt) : thân mình.
- Saddha (tt) : trung thành.
- Saddhā (nữ) : tín tâm.
- Sanantana (tt) : cũ.
- Santa (qkpt) : được lắng dịu.
- Santaka (trung) : tài sản.
- Santajjenta (htpt) : đang hăm dọa.
- Santappeti (đt) : làm thỏa mãn.
- Santikam (trt) : đối với.
- Santhāgāra (nam) : phòng hội.
- Sandiṭṭhika (tt) : hiện tiền, hiện thực ở đời này.
- Sannipattati (đt) : tụ hội.
- Sannipatita (qkpt) : tụ hội.
- Sabbaññutañña (trung) : sự toàn trí.
- Sabbathā (trt) : bằng mọi cách.
- Sabbapacchima (tt) : sau nót.
- Sabbapaṭhama (tt) : trước tiên.
- Sabbaso (trt) : bằng mọi cách.
- Sabhā (nữ) : hội chúng.
- Sama (tt) : bằng nhau.
- Samaṇa (nam) : sa-môn.
- Samattha (tt) : đồng ý.
- Samantakūṭapabbata (nam) : đỉnh núi.
- Samantā (trt) : chung quanh.
- Samaya (nam) : thời gian, tôn giáo.
- Samassāseti (đt) : an ủi.
- Samaṇkaroti (đt) : làm bằng phẳng.
- Samāgacchati (đt) : gặp phải.
- Samāgata (qkpt) : tụ hội lại.
- Samāgama (nam) : hội chúng.
- Samāgamma (bbqk) : sau khi tụ họp.
- Samāpatī (nữ) : định, sự tập trung.
- Samijjhati (đt) : thành công.
- Samijjheyya (đt) : sẽ thịnh vượng.
- Samitatta (trung) : tình trạng được yên tĩnh.
- Samīpa (trung) : sự gần kề; (tt) gần.
- Samuddapāra (trung) : ở ngoại quốc.
- Samūha (nam) : đám đông.
- Sampattha (qkpt) : đã đến.
- Sampatti (nữ) : sự may mắn, hạnh phúc.
- Sampanna (qkpt) : đòi dáo.
- Sampādeti (đt) : thi hành.
- Sambandhati (đt) : liên kết.
- Sambodhi (nữ) : toàn giác.
- Sambhunāti (đt) : đạt đến.
- Samma (hô cách) : này bạn.
- Sammajjati (đt) : quét.

- Sammaḍ'eva (bbt) : rất tốt.
- Sammaṭṭha (qkpt) : được quét.
- Sammati (nữ) hội nghị.
- Sammuyha (bbqk) : sau khi quên.
- Sayañjāta (qkpt) : tự sinh.
- Sayanāgāra (trung) : phòng ngủ.
- Sara (nam, trung) : cái hồ.
- Saraṇa (trung) : chỗ trú ẩn, quy y.
- Saraṇagata (qkpt) : trú ẩn, quy y.
- Sarīyati (đt) : được nhớ lại.
- Salla (trung) : dầu nhờn.
- Sallakkheti (đt) : xét xem.
- Sallahuka (tt) : đạm bạc.
- Sallāpa (nam) : câu chuyện thân mật.
- Savaṇa (dđt) : sự lắng nghe.
- Sahaḷī (đt) : chịu đựng.
- Saṃvasati (đt) : sống với nhau.
- Saṃvigga (qkpt) : bị lay động.
- Saṃvijjamāna (htpt) : đang hiện hữu.
- Saṃvibhajati (đt) : chia sẻ với.
- Saṃvuta (qkpt) : đóng lại.
- Saṃsara (trung) : sự luân chuyển.
- Saṃsaranta (htpt) : đang luân chuyển.
- Sākaḅhā (nữ) : sự hội kiến.
- Sākaṭika (nam) : người đánh xe.
- Sākuṇa (trung) : thịt chim.
- Sātaka (nam, trung) : y phục.
- Sātheyya (trung) : sự gian lận, xảo quyệt.
- Sāṇi (nữ) : bức màn.
- Sādhāraṇa (tt) : chung.
- Sādhū (bbt) : tốt, lành thay.
- Sāmañña (trung) : đòi sa-môn.
- Sāmaṇaka (tt) : thích hợp cho sa-môn.
- Sāmaṇera (nam) : sa-di.
- Sāmika (nam) : ông chủ.
- Sāminī (nữ) : bà chủ.
- Sāmuddika (tt) : thủy thủ.
- Sāradika (tt) : về mùa thu.
- Sārasa (trung) : sen; (nam) con chim nước.
- Sārīrika (tt) : thuộc về thân xác.
- Sālavana (trung) : rừng cây sa la (song thọ lâm).
- Sāvaka (nam) : thỉnh vấn đệ tử.
- Sāvana (trung) : thư tín; tôn giáo.
- Sāsanahāraka (nam) : sứ giả, người mang tin.
- Sāhasika (tt) : vội vã, mãnh liệt.
- Sikkhā (nữ) : giới điều.
- Sikkhāpeti (đt) : dạy.
- Sikkhitabba (knpt) : đáng được tập luyện.
- Siṅga (trung) : cái còi, tù và.
- Siṅghāṭaka (trung) : sự kết nối.
- Sineha (nam) : tình yêu.
- Sippī (nam) : người thợ.
- Sabbati (đt) : may vá.
- Simbalī (nam) : cây bông vải.
- Siyā (đt) : có thể là, được phép là.
- Sira (nam, trung) : cái đầu.
- Sīriyabbha (nam) : ngự phòng, phòng vua ở.
- Sirisayana (trung) : long sàng.
- Silesikā (nữ) : nướu răng.
- Sītībhūta (qkpt) : thanh lương.
- Sīlagandha (nam) : giới hương.
- Sīsa (trung) : cái đầu.
- Sīsacchavi (nữ) : cái sọ.
- Sīhala (tt) : Tích Lan.
- Sīhāsana (trung) : sư tử tòa.
- Sukara (tt) : dễ làm.
- Sukha (trung) : khoái lạc.
- Sukhita (qkpt) : giàu có.
- Sukhumāla (tt) : phong lưu tài tử, sành điệu.
- Suyati (nữ) : cõi vui.
- Sugandha (nam) : hương; (tt) thơm.
- Suciṇṇa (qkpt) : được ca tụng.
- Sujjhati (đt) : được tịnh hóa.
- Sutta (trung) : kinh.
- Sudassa (tt) : dễ thấy.
- Sundara (tt) : tốt.
- Sundaratam (tt) : tốt nhất.
- Sundaratara (tt) : tốt hơn.
- Supaṇṇa (nam) : chim thần thoại.
- Supāruta (qkpt) : mặc áo đẹp.
- Supina (trung) : giắc chiêm bao.
- Subhikkha (tt) : đầy thức ăn.
- Sumana (tt) : vui.
- Sumanapaṭṭa (trung) : tràng hoa lái.
- Sura (nam) : vị trời.
- Suvaṇṇabāra (nam) : thợ vàng.
- Suvaṇṇamaya (tt) : bằng vàng.
- Suvaṇṇālitta (qkpt) : mạ vàng.
- Susajjita (qkpt) : được chu ẩn bị tốt.
- Susamāhita (tt) : khéo diễn xuất.
- Susikkhita (qkpt) : khéo léo.
- Susoca (đt) : nó đã buồn.
- Sussati (đt) : khò cạn.
- Sūkarika (nam) : người bán heo.
- Sūpa (nam) : cà ri Ấn Độ.
- Sūyati (đt) : được nghe.
- Sūra (tt) : anh hùng, (nam) người hùng.
- Sūrātā (nữ) : sự anh hùng.
- Setṭha (tt) : cao nhất, cao quý.
- Setṭhatā (nữ) : sự vĩ đại.

- Setṭhī (nam) : triệu phú.
- Seniya (tt) : co quân đội.
- Senāpati (nam) : tướng soái.
- Sesāsana (trung) : chỗ nghỉ.
- Seyyathā pi (bbt) : giống như.
- Seyyathā pi nāma (bbt) : cũng như thể là.
- Sokara (trung) : thịt heo.
- Sogata (tt) : thuộc về phật giáo.
- Socitum (vbt) : buồn sầu.
- Sota (nam) : lỗ tai; dòng nước.
- Sodhāpeti (đt) : khiến cho chùi sạch, sai chùi.
- Sodhetabba (knpt) : đáng được khai hoang, hủy bỏ.
- Sodhenta (htpt) : sự khai hoang, làm cho sáng sủa.
- Sobhana (tt) : đẹp.
- Somanassa (trung) : niềm vui; (tt) vui mừng.
- Sosetum (vbt) : làm khô.
- Sohajja (trung) : tình bạn.
- Svāgataṃ (dđt) : xin chào, thiện lai.
- Svātana (tt) : thuộc về ngày mai.
- Huññati (đt) : bị giết.
- Haṭṭha (qkpt) : thích thú, vui mừng.
- Hattu (nam) : người mang.
- Hattu ṃ (vbt) : mang.
- Hanati (đt) : giết.
- Hanāpeti (đt) : sai giết.
- Harita (qkpt) : được mang, (tt) xanh lục.
- Haṃsa (nam) : con thi ên nga.
- Hāra (nam) : sợi dây, (dđt) sự mang.
- Hāriya (knpt) : đáng được mang.
- Hāsa (nam) : tràng cười, niềm vui.
- Nītakara (tt) : có lợi.
- Hiṃsiyati (đt) : bị ray rứt, quấy rầy.
- Hīnatā (nữ) : sự tầm thường, nhỏ nhen.
- Hīyattana (tt) : thuộc về hôm qua.
- Hutvā (bbqk) : sau khi trở thành.
- Heṭṭhima (tt) : thấp hơn, thấp nhất.
- Hetu (nam) : nhân.
- Hemantika (tt) : thuộc về mùa đông, dành cho mùa đông.
- Honta (htpt) : đang làm, đang trở thành.

NGŨ VỤNG VIỆT – PĀLI

- A-la-hán: arahatta (trung)
- A-tăng-kỳ: asankheyya (tt)
- Am thất: assama (nam)
- An lạc: sukhiṭa (tt)
- An ổn: santa (qkpt)
- An tĩn: sammati (đt), samitatta (trung)
- Anh: bhātika (nam)
- Anh hùng: vīra; sūra (nam)
- Anh là: asi (đt, qk)
- Ánh nắng: ātapa (nam)
- Ánh sáng: obhāra (nam)
- Áo choàng: kañcuka (nam)
- Ăn, thọ thực: paribhuñjati
- Thọ dùng: asnāti; bhujjati (đt)
- Âm nhạc: vādita (trung)
- Âm nước: ghaṭaka (nam)
- Ấn Độ: jambudīpa (nam)
- Ấn cư: vupakaṭṭha (qkpt), paṭisallīna (qkpt)
- Ba rưỡi: aḍḍhuḍḍha (nam)
- Ba tạng kinh pāli: tipikaṭṭha (nữ)
- Bác học: bahussuta (tt)
- (Sự) uyên bác: Paṇḍicca (trung), bāhusacca (trung)
- Bạc: rajata (trung)
- Bài hát: gīta (trung)
- Bài pháp: desanā (nữ)
- Bám dính: allīna (qkpt)
- Bàn chải răng: dantakaṭṭha (trung)
- Bàn luận: Sācchā (nữ)
- Bàn tay: bhujja ; hattha (nam)
- Bạn: mita.m. samma (chỉ ở hô cách), bho (bbt)
- Bánh xe: nemi (nữ)
- Bao: paṭicchanna (qkpt)
- Bao nhiêu: kittaka (tt)
- Bao phủ: chādeti (đt)
- Bao quanh: parikkhepa (nam)
- Bảo: ratana (trung)
- Bảo cho biết: ācikkhāti, vadati (đt), vadanta (hṭpt)
- Bảo luan: cakkaratana (trung)
- Bảo vệ: gopeti (đt)
- Bát: patta (nam)
- Bằng bạc: rajatamaya (tt)
- Bằng cả hai cách: ubhayathā (trt)
- Bằng đất sét: mattikāmaya (tt)
- Bằng gỗ: kaṭṭhamaya (tt)
- Bằng hữu phân hoá: mithubheda (nam)
- Bằng lòng: anumāti; adhvī āsanā (nữ)
- Bằng một cách: ekadhā (trt)
- Bằng nhiều cách: bahudhā (trt)
- Bằng vàng: suvaṇṇamaya (tt)
- Bắt chước : anukarana (ddt)
- Bắt đầu: ārabhāti (đt), ārabha (bbt), pabhavati (đt)
- Bạc A-la-hán: Arahanta (nam)
- Bạc (hiền nhân thuộc dòng vua): rājisi (nam)
- Bầy: nikāya (nam)
- (Cái) bầy: pāsa (nam)
- Bần cùng: dāna (tt) (qkpt)
- Bất bình: anattamana (tt)
- Bất cứ nơi nào: yattha katthaci (bbt)
- Bất diệt: sanantana (tt)
- Bất mãn: appatīta; ruṭṭha (qkpt)
- Bất tịnh: asuci (tt)
- Bầu trời: nabha (nam, trung), ākāsa (nam)
- Bê gãy: ucchindati (đt)
- Bê mặt: tala; piṭṭha (trung)
- Bên trái: vāma (tt)
- Bệnh nhân: gilāna (nam)
- Bệnh tật: ābādha; roga (nam), gelaṇṇa (trung)
- Bí mật: raha (nam, trung)
- Bị áp bức: abhipiḷata (qkpt)
- Bị ăn: bhutta (qkpt)
- bị bẻ: bhijjati (đt)
- Bị cắt: bhijjati (đt)
- Bị cướp: acchindīyati (đt)
- Bị dày vò: hiṃsīyati (đt)
- Bị đánh: paharīyati (đt)
- Bị đốt: jhāpita (qkpt)
- Bị đốt cháy: daḍḍha (qkpt)
- Bị giết: harīyati (đt) haññati (đt)
- Bị hoen ó: malina (tt)
- Bị hồng: duṭṭha (qkpt)
- Bị khiêu khích: ruṭṭha (qkpt)
- Bị khinh bỉ: garahita (qkpt)
- Bị loại bỏ: pahīna (qkpt)
- Bị nước cuốn trôi: vuyhati (đt)
- Bị phá huỷ: vināsita (qkpt)
- Bị thổi bởi gió: vāyita (qkpt)
- Bị thương: vaṇīyati (đt)
- Bị trở ngại: ruddha, avaruddha (qkpt)
- Biến mãn: pharati (đt)

- Biến mắt: antarahāyati (đt), antarahita - Cận vệ: aṅgarakkhaka (nam)
- (qkpt)
- Biến: jānāti; vijānāti (v)
- Biến chắc: parijānāti (đt)
- Biến rõ: pajānāti (đt)
- Bình an: nibbuta (qkpt)
- Bình đẳng: sadisa; sama; samāna (ajt)
- Bình nước: kuṇḍikā (nữ)
- Bình phong: sāni (nữ)
- Bỏ thuốc: ukkā; daṇḍadīpikā (nữ)
- Bò đầu đàn: puṅgava (nam)
- Bỏ: pariccajati (đt)
- Bọc: upanayhati (đt)
- Bóng tối: tama (nam, trung)
- Bọt nước: pheṇa (trung)
- Bồ đề phần: bojjhaṅga (nam)
- Bồ dưỡng: ojavanta (tt)
- Bộ: nikāya (nam)
- Bộ ba: tika; taya (trung)
- Bôi bẩn: upalimpeti (đt)
- Bôi đầy: makkhita (qkpt)
- Bờ lê: mukhavaṭṭi (nữ)
- Bời thề: tasmā (bbt)
- Búa: kūṭa (trung)
- Bùa chú: manta (nam)
- Bụi: raja (nam, trung)
- Buồn khổ: susoca (đt)
- Buồn sầu: vihaññati (đt)
- Ca-sa (áo màu hoai sắc, áo của người tu hành): kāsava (trung)
- (Sự) ca tụng: thutī (nữ)
- (Con) cá: maccha (nam)
- Cà ri: sūpa (nam)
- Cách khác: aññathā (trt)
- Cái này: nañjala (trung)
- Cãi cọ: abbuda (nam)
- Cây: kasana (dđt)
- Cảm thọ: vedanā (nữ)
- (Sự) can đảm: sūrātā; vīratā (nữ)
- Canh: yāma (nam) (1 thời khắc về đêm)
- Canh gác: gopeti (đt)
- Cao hơn: uttaritara (tt)
- Cao quý: uttama (tt)
- Căn: indriya (trung)
- Cắt bẻ: ghettuṃ (vbt)
- Cắt lia: ucchindati (đt)
- (Sự) cầm nắm: gāha (dđt), gahana (dđt)
- Sự cần dùng: attha (nam)
- Cây: duma (nam)
- Cây bàng: nigrodha (nam)
- Cây bồ đề thiêng liêng: assattha (nam)
- Cây bông vải: simbalī (nam)
- Câu: vākya (trung)
- Câu hỏi: pañha
- Cậu bé: māṇavaka (nam)
- Có của cải: bhogī (tt)
- Có điều kiện: nipphanna (qkpt)
- Có đồ chúng: ganika (tt)
- Có đức tin: saddha (tt)
- (Sự) có được, đạt được: upasampadā (nữ), paṭikābha (nam), upasevanā (nữ)
- Có lẽ: karahaci (bbt)
- Có lợi: hitakara (tt)
- (Sự) có mặt: abhimukha (trung)
- Có mùi: vāyati (đt), ghāyati (đt)
- Có mùi hương: vāsita (qkpt)
- Có muối: loṇika (tt)
- Có những tầng lầu: bhūmika (tt)
- Có quân lực: seniya (tt)
- Có tài: nātha (tt)
- Có thần thông: iddhamantu (tt)
- Có thể: nātha (tt), pahoti (đt)
- Có thể bị xâm phạm: padhamsiya (tt)
- Có thể di chuyển: cālanīya (qkpt)
- Có thể đo lường: meyya (kpt)
- Có thể qua: taranīya (kpt)
- Có trí tuệ: pañña; paṇḍita (tt)
- Có trước mặt: purakkhatvā (bbqk)
- (Con) cóc: maṇḍūka (nam)
- (Cái) cọc: pājana (trung),tutta (trung)
- (Cái) còi: singa (trung)
- Con: potaka (nam)
- Con trai: tāta; putta (nam), atraja (nam)
- (Con) cọp, hổ: vyaggha (nam)
- Cô bé: māṇavī (nữ)
- Cố gắng: parakkamati, ussahati; upallamati (đt)
- (Già) cõi: omuñcati (đt)
- (Sự) cộng bằng: yutti (nữ)
- (Sự) công bố: pavedana (nam), pakāseti (đt)
- Công chúng: mahājana (nam)
- Công đức: puñña; kusalakamma (trung)
- Công việ: kicca; kāriya (trung), kammanta (nam)
- Cơ hội: otāra, vāra (nam), avatthā (nữ)
- Cờ: Patākā (nữ)
- Cớ xí: dhaja (nam)
- Cửa, cái thuộc về cha: pitusantaka (tt)
- Cửa riêng: santaka (tt)
- Cúi chào: abhivādeti (đt)
- Cúi xuống: onamati (đt)
- Cùi: dāru (trung)
- Cùm rừng: saṇḍa (nam)

- Cung cấp: sampādeti (đt)
- Cung vua: rājabhavana (trung)
- Cùng đích: anta (nam)
- Cũng: api (bbt)
- Cũng thế: that'eva (bbt)
- Cũng vậy: so evam eva; tathā (bbt)
- Cũng vật ấy: tad'eva
- Cuộc du hành: cārikā (nữ)
- Cuối cùng: osāna (tt), pacchima (tt), ante; osāne (trt)
- Cuộn tròn, lăn tròn: pavatteti; parivatteti (đt)
- Cư sĩ: gihī; (nam), upāsaka (nam), upāsikā (nữ)
- Cư trú: ajjhāvasati; viharati (đt), paṭivasati (đt)
- Cười: āvāheti; vivāheti (đt), āvāha, vivāhika (nam)
- Cười lớn: hāsa (nam), hasana (trung)
- Cướp đoạt: ahāsi (đt) qk
- Cướp lấy sự sống: vayohara (tt)
- Cừu: meṇḍa (nam)
- Cha: tāta; janaka; pitu (nam)
- Chà đạp: maddati (đt)
- Cháy ra tro: jhāma (tt)
- Chảy róc rách: paggharati (đt)
- Chạy ngược chiều: abhidhāvati (đt)
- Chạy quanh: paridhāvati (đt)
- Chạy về phía: ādhāvati (đt)
- Chan hòa: pharati (đt)
- Chán ngấy: nibbindati (đt)
- Cháu: bhāgiṇeyya (nam)
- Chắc: dalha (tt)
- Chắc chắn: kāmam; vata; nūnam (bbt), (nam) dhuva (tt), ve (bbt)
- Chăm học: ugganhitukāma (tt)
- Chân chống lên: uddhapāda (tt)
- Chân lý: sacca (trung)
- Chấn động: kampeti (đt)
- Chấp nhận: paṭiganhāti (đt)
- (Sự) chấp thuận: anumati (nữ), sammuti (nữ)
- Chất đốt: nicaya (nam)
- Che: paṭicchanna (qkpt)
- (Sự) che chở: pālana; rakkhana (dđt), saraṇa (trung), gopeti (đt)
- Chết: cavati, v.
- Chi: eva (bbt)
- Chỉ có thể: evam eva (bbt)
- Chỉ cho thấy: dasseti (đt)
- Chia: vibhajati; vissajjeti (đt)
- (Sự) chia rẽ nội bộ: mithubheda (nam)
- Chia sẻ: samvibhajati (đt)
- Chiến đấu: saṅgāma (nam)
- Chiến sĩ: yodha (nam), khattiya (nam)
- Chiến tranh: yuddha (trung)
- Chiêm bao: supina (trung)
- Chiết phục: dameti (đt)
- Chiếu lác: kilāṇja (nam)
- Chiếu sáng: jalati; bhāsati, dippati, jotati (đt)
- (Con) chim: dija; sakuna; aṇḍaja (nam)
- Chim cu: kokila (nam)
- (Con) chim nước: sārasa (nam)
- Chìm vào: okkamati (đt)
- Chinh phục: jinanta (htpt), jināti (đt), jita (qkpt)
- Chính: padhāna; agga (tt)
- Chính yếu: padhāna (tt)
- Chính trực: dhammaṭṭha; dhammika (tt)
- Chịu đựng: sahati (đt), vindati (đt)
- (Sự) ung thuận, bằng lòng, chịu đựng: adhivāsānā (nữ)
- Cho ăn: parivisati (đt)
- Cho đến khi: yāva... tāva (bbt)
- Cho gọi: pakkasāpeti (đt)
- Cho uống: pāyati (đt)
- Chòi lá: paṇṇasālā (nữ)
- Chọn lọc: accināti (đt)
- Chóp: matthaka; agga (nam)
- Chốt đỉnh: uddham (trt)
- Chỗ: thāna (trung), okāsa (nam)
- Chỗ ngủ: senāsana; sayanaṭṭhāna (trung), sayanāgāra (trung)
- Chỗ ở: upassaya (nam), āsaya (nam), vāsa
- Chỗ rào kín: koṭṭhaka (nam)
- Chồi sen: bhisa (trung)
- Chống lại: viruddhamācarati (đt)
- Chốt cửa: aggala (trung)
- Chờ đợi: āgāmeti (đt)
- Chơi: dibbaṭi; (đt), kīṭati.v.
- Chủ nhân: sāmika (nam)
- Chuẩn bị: sampādeti.v.
- (Sự) chuyển môn: pātava (nam), paṭula (nữ)
- Chuyện thân mật: sallāpa (nam)
- Chung: sādharāna (tt)
- Chúng sinh: satta; pāṇi (nam)
- Chuồng ngựa: assasālā (nữ)
- Chia: bhājeti (đt), vibhajati.v.
- Chưa đến: anāgata (tt)
- Chùng ấy: tāvataka (tt)
- (Sự) chứng đắc: paṭavedha (nam)
- Da đầu: sīsacchavi (nữ)

- Da ngoài (biểu bì): chavi (nữ)
- Dày đặc: ghanam (trt)
- Dạy: sikkhāpeti; uggaṇhāpeti (đt)
- Dàn xếp: saṇṭhabeti (đt), saṇḥapenta (đt), saṇṭhapesi (qk)
- Dạn dĩ: visārada (tt)
- Danh dự: sakkāra (nam)
- Danh vọng: yasa (nam,nữ), kitti (nữ)
- Dành phần: niyāmeti (đt)
- Dành sẵn: niyāmeti (đt)
- Dây chuyền (đeo cổ): hāra (nam)
- Dây trói: bandhana (trung)
- Dẫm đạp: maddati(đt)
- Dẫm lên: akkamati (đt), akkamma (bbqk)
- Dân chúng: janatā (nữ)
- Dân làng: gāmika; (nam)
- (Con) dâu: vadhū (nữ)
- Dấu hiệu uy quyền: cakhāyudha (trung)
- Dấu: vilepana (trung), tela (trung)
- Dễ chịu: iṭṭha (nữ)
- Dễ dàng: sukara (tt)
- Dễ thấy: sudassa (tt)
- Dệt: vināti; vāyati (đt)
- Di chuyển: apakkamati (đt)
- Diễn đạt: pakāseti (đt)
- Dính liền: lagga (qkpt)
- Dịp: otāra; vāra (nam)
- Do nhân duyên ấy: tato nidānam (trt)
- Do tuần: yojana (trung) (~ 16 km)
- Doạ: santajjeti (đt), santajjenta (htpt)
- Dòng: sota (nam)
- Dòng thác: ogha;
- Đối trá: micchā; musā (bbt)
- Dồi dào: vepulla (trung)
- Dơ: mala (trung)
- Dơ bẩn: upakkiḷṭṭha (qkpt)
- Dơ uế: asuci (tt)
- Dời qua một bên: apeti (đt)
- Du hành: cārikā (nữ), gamana (trung), sañcarati (đt), sañcaranta (htpt)
- Du lịch: vicaranta; cārikam caranta (htpt)
- Du sĩ: sancāraka; pariyaṭaka (nam)
- Du sĩ khố hạnh: paribbājaka (nam)
- (Sự) dụ dỗ: paluddhabhāva (nam)
- Dục lạc: kāma (nam)
- Dung sắc: vaṇṇa (nam)
- Dùng: payojayati (đt), payojana (nam)
- Dùng (thuốc): upasevati (đt)
- Duỗi ra: pasāreti (đt)
- Dùng: nivāretum (vbt)
- Dựng lên: patiṭṭhāpeti (đt)
- Đa ngôn: vācāla (tt)
- Đã chết: matta (qkpt)
- Đã đến gần: upāgāmi (đt)
- Đã đi: pakkanta; (qkpt)
- Đã đi ra: nikkhami (đt)
- Đã giết: hārita; (qkpt)
- Đã là: bhūta (qkpt), babbhūva (đt)
- Đã rơi: patita (qkpt)
- Đại đạo: mahāmagga (nam)
- Đại học: nikhilavijjālaya (nam)
- Đại lộ: mahāvagga (nam)
- Đại vương: adhirāja (nam)
- Đầy: pasibbaka (nam)
- Đàm thoại: sākacchā (nữ)
- Đạm bạc: mitabbaya (tt), sallahuka (tt)
- Đàn: nikāya (nam)
- Đàn bà: vadhū (nữ)
- Đàn chim: dijagaṇa (nam)
- Đang ca tụng: thomenta (htpt)
- Đang chỉ: dassenta (htpt)
- Đang đi: gantabba (knpt), gamana (ddt)
- Đang hát: gāyanta (htpt)
- Đang huỷ diệt : vinassaṇṭa (htpt)
- Đang kéo sợi: kantanta (htpt)
- Đang khóc: paridevamāna (htpt), kandanta (htpt)
- Đang là: honta; bhavamāna (htpt)
- Đang làm: kurumāna; karonta (htpt)
- Đang mặc : paridahanta, nivāsenta (htpt)
- Đang nói: kathenta (htpt)
- Đang nỗ lực: ussahanta; (htpt)
- Đang phụng thí: khipanta (htpt)
- Đang qua: taramāna (htpt)
- Đang uống: gajjanta (htpt)
- Đang run: kampamāna (htpt)
- Đang tảng: vaḍḍhanta (htpt)
- Đang than khóc: vilapamāna (htpt)
- Đang thờ phụng: namassamāṇa (htpt)
- Đang thuyết pháp: desenta (htpt)
- Đang trở thành: bhūyati (đt)
- Đang xuất hiện: dissamāna; dissanta (htpt)
- Đang được giữ: ṭhāpetabba (knpt), pesetabba (knpt)
- Đáng được hiểu biết: hātayya (knpt)
- Đáng được mang: hāriya; haritabba (knpt)
- Đáng được nuôi: vattetabba (knpt)
- Đáng được tuân phục: anuvattitabba (knpt)
- Đáng được thờ phụng : namassanīya (knpt)
- Đáng giết : māretabba (knpt)
- Đáng kính trọng: garukātabba (knpt)
- Đáng lấy: gayha (knpt)
- Đáng suy nghĩ: cinteyya (knpt)

- Đánh bại: parājeti (đt)
- Đánh dấu: paricchindati (đt)
- Đánh đập: ghaṭṭeti, poṭheti, paharati (đt), ghaṭṭita, poṭhita, pahaṭa (qk), ghaṭṭenta, poṭhenta, , paharanta (htpt) - paharati (đt)
- Đánh nhau: yujjhati (đt), saṅgāmeti (đt)
- Đánh phần: cuṇṇeti (đt)
- Đánh xe: pājenta (htpt)
- Dao phủ: māretu (nam)
- Đáo xú: patthita tṭhāna (trung)
- Đạo sư: satthu, ācariya (nam)
- Đạt đến: adhigacchati (đt), upagacchati (đt), paṭilabhati (đt), pāpunāti (đt), anupāpunāti (đt), anuppatta (qkpt), avasarati (đt)
- Đạt được: upasevanā (nữ), ajjhagamā (đt), upasampadā (nữ)
- Đau ốm: gilāna; (tt), bāvābādha (tt), gelaṇṇa (trung)
- Đặt biệt: abhiññāta, visiṭṭha (qkpt)
- (Sư) đăng quang: rajjābhiseka (nam)
- Lễ quán đảnh: rajjābhiseka (nam)
- Đất giá: mahārāha (tt)
- Đặt : ṭhapeti (đt)
- Đặt vào: paṅkhipati (đt)
- Đây: puṇṇa (qkpt)
- Đây tràn: paripūta (tt), pariṇṇa (qkpt)
- Đấng giác ngộ: Buddha (qkpt)
- Đất: thala (trung)
- Đất sét : mattikā (nữ)
- (Cái) dẫu: sira (nam, trung), sisa; (trung)
- Đầu hôi nhà: gopānasī (nữ)
- Đầu tiên: purima (tt)
- Dem lại: āvahāti; āharati (đt), paccupaṭṭhāpeti (đt), abhinīharati (đt)
- Đẹp: sobhana; surūpa (tt), abhirūpa (tt)
- Để (bốn diệu): sacca (trung)
- Đề cập: phusati; parāmasati (đt)
- Đề mục thiền quán: kammaṭṭhāna (trung)
- (Sư) đến: āgamana; āgata (dđt), āgacchanta (htpt), upagacchati (đt), upasaṅkamati (đt), pattuṃ (vbt)
- Đến gần: upaṭṭhita; (qkpt), upasaṅkamanta (htpt), upasaṅkamitvā (bbqk)
- Đền thờ thần linh: devāyatana (trung)
- Đi: yāti (đt)
- Đi bán rong: (vāṇijjāya) āhiṇḍati (đt)
- Đi không vững: calati, saṅcarati; saṅkamati (đt)
- Đi lạc đường: muḷha; (qkpt)
- Đi ra: niyyāti (đt)
- Đi tu (xuất gia): pabbajati (đt)
- Đi xa: apakkamati (đt), apakkanta (qkpt), pakkāmi (đt)
- Đi xuống: otarantu (htpt)
- Địa ngục: niraya (nam)
- Địa vị chủ tể: ādhipacca (trung)
- Điều Phật: cetiya (trung)
- Điều luyện: sucinna (qkpt)
- Điều chỉnh: saṅhapenta (htpt)
- Điều xấu xa: apakāra (nam)
- Đinh hôn: vāritaka;
- Đinh: aggha; vāya (nam), matthaka (nam)
- Đinh nóc: kūta (trung)
- Di biển: sāmuddika (tt)
- Đo : miṇāti (đt)
- Đồ: lohitavaṇṇa (tt)
- Dù rục: āditta; ādippiati (đt)
- (Con) đom đóm: khajjopanaka (nam)
- Đống: pihita (qkpt)
- Đồ ăn: gocara (nam)
- Đồ ăn cứng: khajja (trung)
- Đồ ăn không tiêu: udariya (trung)
- Đồ ăn mềm: bhajana (trung)
- Đồ buộc ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ đựng: bhājana (trung)
- Đồ thắng ngựa: assabhaṇḍaka (trung)
- Đồ trang sức: ābharaṇa; pilandhana (trung)
- Đồ uống: pāna; pānaka (trung)
- Đồ vào: āsiṅcati (đt)
- Độc nhãn: ekakkhika (tt)
- Đói khi: kudācanaṃ (bvt)
- Đói diện: sakkhi (bvt), paccakkhaṃ (trt), abhimukha, viruddha (tt)
- Đông đúc: samūha (nam)
- Đông nhiều: saṇḍa (nam)
- Đông: tamba (nam)
- Đông cò: gocara (nam)
- Động từ: kriyā (nữ)
- Đốt cháy: jhāyati (đt)
- Đời sống: jīva (nam), jīvita; carita (trung), jīvana (dđt), jīvanta (htpt), jīvikā (nữ), vutti (nữ)
- Đời sống gia đình: gharāvāsa (nam)
- Đơn chi tiết: ekaka (tt)
- Đơn vị đo chiều dài: vyāma (nam)
- Dù: alam (bvt)
- Dù màu: nānāvāṇṇa (tt)
- (Cái) đuôi: naṅguṭṭha (trung)
- Đưa đi xa: uyyajeti (đt)
- Đức tin : saddhā (nữ)
- Đức Thế Tôn: bhagavantu (nam)
- Đứng: thātuṃ (vbt)

- Đứng dậy: uṭṭhahati (đt)
- Đùng: mā (bbt)
- Được : laddhum (vbc), laddha (qkpt), -
alattha (qk)
- Được căn : khajjati (đt)
- Được bôi đầu: abbhāñjita; abhisitta (qkpt)
- Được buộc: bajjhatai (đt)
- Được buộc ách: yojita (qkpt)
- Được buộc yên cương: patimaṇḍita; yutta
(qkpt)
- Được cày: kasita; kaṭṭha (qkpt)
- Được cất: nidahita (qkpt) nidhīyati (đt)
- Được che chở: gutta (qkpt), gopeta (qkpt)
- Được chia : vibhatta: (qkpt)
- Được cho ăn: bhajīyati (đt)
- Được chôn: nikhañīyati (đt), nidahita -
(qkpt), nidhīyati (đt)
- Được chu ẩn bị: paṭiyatta (qkpt)
- Được dành sẵn: niyāmita (qkpt)
- Được dẫn đạo: niyyati (đt)
- Được đánh bóng: maṭṭha (tt)
- Được đào: khata (qkpt)
- Được đào ra: nikhāta (qkpt)
- Được đặt: nikkhita (qkpt), ṭhapita (qkpt)
- Được đo: mita (qkpt)
- Được đọc: paṭhīyati (đt)
- Được đốt nóng: tatta; tāpita (đt)
- Được gặt hái: lūna (qkpt)
- Được giảng một cách dở: durakkhāta (qkpt)
- Được giữ: nikkhita (qkpt)
- Được hàng phục: danta (qkpt)
- Được hỏi xin: puṭṭha; pucchita; yācita -
(qkpt)
- Được kính trọng: garukata (qkpt), -
agghīyati (đt)
- Được lai động: ubbigga; (qkpt)
- Được làm: karīyati (đt)
- Được làm cho ăn: nibbuta; (qkpt)
- Được mang: nīyati (đt)
- Được mang đi: haṭa ; harita (qkpt)
- Được mở: avāpuriyati (đt)
- Được mua: kinīyati (đt)
- Được nấu: pacita; pakka (qkpt)
- Được nói: vutta (qkpt), pavuccati (đt) (thụ -
động)
- Được nuôi lớn: posita; puṭṭha (qkpt)
- Được nuôi chi ều: sukhumāla (tt)
- Được nghe: sūyati; suyayati (đt)
- Được nhiếp phục : saṃvuta (qkpt)
- Được nhớ lại: sarīyati (đt)
- Được nhuộm màu: rañjita (tt)
- Được phát sinh: uppādita (qkpt)
- Được phân biệt: visittṭha (qkpt)
- Được phép: anuññāta (qkpt)
- Được sinh ra: nimmita (qkpt)
- Được sửa soạn: paṭiyatta; sajjita; paññatta
(qkpt)
- Được suru tập: cita; upacita (qkpt)
- Được tạo: nipphanna (qkpt)
- Được tìm thấy : saṃvijjati (đt),
saṃvijjamāna (qkpt)
- Được tôn trong: mānita (qkpt)
- Được tuyên bố: ghuṭṭha (qkpt)
- Được tự do: muccati (đt)
- Được tha thứ: khanta (qkpt)
- Được thả ra: mutta (qkpt)
- Được thấy: diṭṭha (qkpt)
- Được theo: parivāyati (đt)
- Được thiết lập: paṭiṭṭhāpita (qkpt)
- Được thờ phụng: vandita (qkpt)
- Được thu thập : icīyati (đt)
- Được trang hoàng: alaṅkata, maṇḍita,
bhūṣita (qkpt), paṭimaṇḍita (qkpt),
bhūṣita (qkpt)
- Được tránh: vajjīyati;
- Được treo: olambīyati (đt)
- Được trình bày: upanīta (qkpt)
- Được ướp hương: vāsīyati (đt)
- Được vắt rữa: duddha (qkpt)
- Được viết : likhita (qkpt)
- Được xếp đặt: paññatta (qkpt)
- Được xin: yācita (qkpt)
- Đường dài : addhāna (trung)
- Đường lên : ummagga (nam)
- Đường sai: ummagga (nam)
- Ênh ương : maṇḍūka (nam)
- Gãy : bhagga (qkpt)
- (Sự) gắng sức: parakkama (nam)
- (Sự) gặt hái: dhaññaphala (trung)
- Gắn: avidūra; āsanna, samīpa (tt)
- Gấp hai: diguṇa (tt)
- Gấp bốn: gatubbidha (tt)
- Gắn gũ: payirupāsati (đt)
- Gắn kê: santikama (đt)
- (Con) gấu: accha (nam)
- Gõ vào: akoteti (đt)
- Gọi: pakkosati (đt)
- Gọi mời: āmanteti (đt)
- Gỗ: dāru (trung)
- Gỗ chi ền đàn: candana (trung)
- Gốc: mūla (trung)
- Gốc cây: khāṇu (nam)
- Gởi: pahīnāti (đt)
- Gởi đi: vissajjeti (đt)

- Ghê tởm: paṭikkūla (tt)
- Ghế nhỏ: pīhaka (trung)
- Ghi nhớ trong tâm: hanasikaroti (đt)
- Sự giác ngộ: buddhatta (trung), sambodhi (nữ)
- Giác quan: indriya (trung)
- Giải đãi: pamajjati (đt)
- Giải phóng: vissajjetum (vbt)
- (Sự) giải thoát: hokkha (nam)
- Giày dép: upāhana (nam)
- Giâm: parihāyati (đt)
- Giâm trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt)
- Gian lận: saṭha (tt)
- Giao cho: paṭicchāpeti (đt)
- Giao lộ: siṅghātaka (trung), maggasamāgama (trung)
- Giáo giới: anusāsati (đt), anusāsanā (trung), sāsana (trung)
- Giáo hội: samaya (nam)
- Giáo pháp: sāsana (trung)
- Giáo sư: paṇḍitācariya (nam)
- Giáo thọ sư: ācariya; (nam)
- Giấc mộng: supina (trung)
- Giận dữ: ruṭṭha; kuddha (qkpt)
- Gieo: vapati (đt)
- Giết: hanati; hanti; māreti (đt)
- Giếng : kūpa (nam)
- Gió: māluta (nam)
- Giống địa ngục : nerayika (tt)
- Giống như thế: seyyathā pi nāma (bbt)
- Giống nhau: sadisa (tt)
- Giống như: avisesam (trt)
- Gió: dhātu (nữ)
- Gió thổi : upanīta (qkpt)
- Gió hạn: odhi (nam)
- Giúp : upatthambhetti (đt)
- Giúp đỡ: upakāra (nam)
- Giữ: ṭhāpeti (đt)
- (Sự) giữ gìn: rakkhana (đt)
- Giữ im lặng: tuṅhī bhavati (đt)
- Giường nhỏ: mañcaka (nam)
- Hai lần: dvikkhattum (trt)
- Hai rưỡi: addhateyya (nam)
- Hai trừ nửa: diyaḍḍha (nam)
- Hải nhi: thanapa (nam)
- Hại: upaddava (nam)
- Hang: leṇa (trung), guhā (nữ)
- Hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- Hàng ngày: patidinam (trt), devasika (tt)
- Hàng ngũ: panti (nữ)
- Hành: saṅkhāra (nam)
- Hành động: kamma (trung), kriyā (nữ)
- Hành lang: ālinda (nam)
- Hành uẩn: saṅkhāra khandha (nam)
- Hạnh phúc: sampatti, sampadā (nữ), maṅgala (trung)
- Hàng năm: anuvassam (trt)
- Hao mòn: khaya (nam)
- Hát: gāyati (đt), gīta (trung)
- Hân hoan: haṭṭha; tuṭṭha (qkpt), sumana (tt), pīti, tuṭṭhi, abhirati (nữ)
- Hào: upaṭṭhāna (trung)
- Hào cận: paricarati; upaṭṭhāti (đt)
- Hào hết: bahuso (trt)
- Hèn hạ: anariya (tt)
- Héo khô : sussati (đt)
- Hi: pīti (nữ), pāmojja, somanassa (trung), hāsa (nam)
- Hiếm: dullabha (tt)
- Hiền giả: āvuso (bbt)
- Hiện hữu: vijjati; (đt) vattati.v.
- Hiện rõ: pātubhūta (qkpt); pākata (tt)
- Hiện tại: ajjatani (tt)
- Hiện tiền: vijjamāna (tt) sammuka (tt)
- Hiếu: vijānāti (đt)
- (Sự) hiểu biết: ñāṇa (trung)
- Hình dáng: saṅghāna (trung)
- Ho: ukkāsatī (đt)
- Hoa lài: sumanā (nữ)
- Hoa sen: pañkaja (trung)
- Hoa súng: kumuda (trung)
- Hoan hi: pasīdati (đt)
- Hoan nghênh: abhithhavati (đt), abhithhuta (qkpt), abhithhunāti (đt)
- (Sự) hoàn tất: pāripūri (nữ)
- Hoàng hậu: haheṣī (nữ)
- Hoàng hôn: suriyattha ṅama (nam)
- Hoàng tử: rājahumāra (nam)
- Hối: pucchāti (đt)
- (Sự) hợp nhất : ekībhāva (nam)
- Hư hỏng: Paduṭṭha (qkpt)
- Hữu ngã: attabhāva (nam)
- Hữu tình, chúng sanh : satta (nam)
- Ít: Appaka (về lượng), thoka ((tt))
- Y phục: vatthābharaṇa (trung)
- Ý: mānasa (trung)
- Ý nghĩ: cintā (nữ) ceta (nam, trung)
- Ý nghĩa: attha (nam)
- Ý tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- (Sự) yếu đuối: dubbalya (trung)
- Kẻ cướp đường: panthaghātaka (nam)
- Kẻ do thám: cara, carapurisa (nam)
- Kẻ mạo xưng: patirūpaka (nam)
- Kẻ trộm: cora (nam)

- Kéo dài: pavattati (đt)
- Kéo lùi: ākaḍḍhati (đt)
- Kế cận (gần): samṭpa (đt)
- (Sự) kể lại: vuttanta (nam)
- Kết tập (kinh điển): saṅgāti (nữ)
- Kêu lên: ravati (đt)
- kiềm chế: saññamayati (đt)
- kiêng, tránh: viramati (tt) virati (nữ)
- Kiếp: kappa (nam)
- (Ngồi) kiệt già: pallaṅka (nam)
- Kiệt sử: saññojana (trung)
- Kiệt lực: parikkhīna; khīṇa (qkpt)
- Kinh: sutta (trung)
- Kinh đô: rājadhāni (nữ)
- Kính lễ: mānenta (htpt)
- (Sự) kính tin: bhatti (nữ)
- Kính trọng: apaciti (nữ), gāravā (nam)
- Kỳ luật: sikkhā (nữ), samācāra (nam)
- Kỳ nữ: gaṇikā (nữ)
- Khả ái: pāsādika (tt), ramma (tt)
- Khác nhau : nānā (bbt), nānāvidha; vividha (tt)
- Khách lộ: āgantuka ()
- Khát: pipāsā (nữ) pipāsita (qkpt)
- Khát ái: taṇhā (nữ)
- Khắp mọi nơi: samantā (trt)
- Khéo léo: nipuna (tt) samattha (tt)
- Khéo luyện: suciṇṇa (qkpt)
- (Con) khi: makkata (nam)
- Khí hậu: utugaṇa (nam)
- Khiêu vũ: nacca (trung)
- Khinh bỉ: nindati;
- Khó khăn: dukkara (tt)
- Khó thấy: duddasa (tt)
- Khoác : nivattha (qkpt)
- Khoảng trống: abbhokāsa; ajjhokāsa
- Khóc: parodati (đt)
- Khói: dhūma (nam)
- Khổ hạnh: tapa (nam, trung)
- Khôi: khandha (nam)
- Khốn đốn: anātha (tt)
- Khốn khổ: dīna; dukkhita (qkpt)
- Không ai giúp đỡ: anātha (tt)
- Không bị phá hoại: anūhata (qkpt)
- Không có: vinā (bbt)
- Không có chân: apaḍatā (nữ)
- Không có khói: vidhūma (tt)
- Không được biết: avidita (qkpt), apākata (tt)
- Không được huấn luyện: dubbīṇa (qkpt)
- Không gấp: ataramāna (htpt)
- Không nhà: anagāriya (trung)
- Không song song: niruttara (tt)
- Không thể: asakkhi (đt), asakkonta (htpt)
- Không thể đạt được: alabbhaneyya (knpt)
- Không thích hợp: ananucchavika (tt)
- Không trả lời: niruttara (tt)
- Không lồ: atimahanta; vipula (tt)
- Khởi điểm : ādi (nam)
- Khởi xuất: pabhavati (đt)
- Khuếch trương: tanoti (đt)
- Khuyên nhủ: anusāsati
- Khuyên cáo: anusāsati (đt)
- La lớn: ugghoseti (đt)
- (Sự) la rầy: upavāda (nam)
- Lá bối: tālapaṇṇa (trung)
- (Nó) là: ahosi; abhavi (đt) qk
- Lạc: sukha (trung)
- Lạc xư: sugati (nữ)
- Làm: kātave; kattuṃ; kātuṃ (vbt)
- (Nó) làm: akāsi; akari; kari (đt)
- Làm bản: upalimpeti (đt)
- Làm cho hoan hi: pasādeti (đt)
- Làm cho lảng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho lớn: vaḍḍhenta (htpt)
- Làm cho nhận ra: saññāpeti (đt)
- Làm cho phẳng: maṭṭha (qkpt)
- Làm cho tăng: vaḍḍhāpesi (đt)
- Làm đầy: pūreti (đt)
- Làm hải lòng: santappeti (đt)
- Làm hoan hỷ: pasādeti (đt)
- Làm khô: sosetuṃ
- Làm nứt rạn: phābeti (đt)
- Làm nhẹ bớt : samassāseti (đt)
- Làm ồn: ravamāna (htpt)
- Làm sạch: sodheti (đt) sodhenta (htpt), sodhita (qkpt) parisodheti (đt)
- Làm sáng: pabhāseti (đt)
- Làm sợ hãi: santajjeti (đt)
- Làm tức mình: dussati (đt)
- Làm ướt: temeti (đt)
- Làm tốt: subha; maṅgala (tt)
- Lãnh tụ : nāyaka (nam)
- Láo khéo, dối trá: musā (bbt)
- Lặng: atthagama (nam)
- Lặng địu: sammati (đt)
- Lậy: gaṇhāti (đt)
- Lắm tấm: citta (đt)
- Lần lượt: anupubba (đt)
- Lật ngược: nikkujjita (đt)
- Lâu dài: dāgharattaṇ; ciraṃ (trt)
- Lâu đời: sanantana purātana (tt)

- Leo lên: āruhati (đt), āruhanta (htpt), - Mãnh: khaṇḍa (trung)
- ārūha (qkpt), ārohana, abhirūhana - (1 cách) mạnh bạo: pasayha (bbqk)
- (ddt) - Mạnh khoẻ: niroga (tt)
- (Sự) lên (tàu): (nāvā-) abhirūhana (ddt) - Mát dịu: sātibhūta (qkpt)
- Lều: maṇḍapa (nam), khandhāvāra (nam) - Máu: lohita (trung)
- (Sự) liên hệ: nāti (nam) - Màu: vaṇṇa (nam)
- Lên hệ đến: nissita (qkpt), nissāya (bbt) - Màu nhuộm: rajana (trung)
- Liên kết: upasevati (đt), lagga (qkpt), - Mặc: nivattha (qkpt)
- sambandha (nam) - Mặc dầy: khacita (qkpt)
- Liên tục: satataṃ, nirantaraṃ, nibaddhaṃ - Mắng: paribhāsati; akkosati .v.
- (trt) - Mặt trăng: nisākara; canda (nam)
- Loại người: manussatta (trung) - Mặt trời: dinakara (nam)
- Loại: vikati (nữ) - Mây: megha (nam)
- Long sàng: siriṣayana (n) - Mép lia: mukhavaṭṭi (nữ)
- (Cái) lọng: vitāna (nam, trung) - Mềm: muduka (tt)
- Lọng đặc biệt: atichatta (trung) - Mền (chăn): kambala (nam, trung)
- Lỗ tai: sota (trung) - Mệnh lệnh: āṇā (nữ)
- Lỗi: dosa (nam) - Mệt mỏi: kilanta (qkpt)
- Lỗi lầm: okāra (nam) - Miếng: khaṇḍa (trung)
- Lời nói: vaca (nam, trung) vācā (nữ) - Mỏ: ākara (nam)
- Lợi dưỡng: lābha (nam) - Mọc: rūhati; vaḍḍhati (đt)
- Lợi ích : attha (nam) - Mong mỏi: paṇidahaṭi (đt)
- Lợi lạc: abhivuddhi (nữ), attha (nam), - Mong muốn: ākaṅkhati; ākaṅkhamāna,
- ānisaṃsa (nam) icchanta (htpt), icchati (đt) icchita
- Lớn lao: vipula; (tt) mahanta (qkpt), icchanta (htpt)
- Lớn nhất: uttama (tt), uttaritara (tt), - Mồ côi: amāṭapitika (tt)
- mahattama (tt) - Mối bất hoà: bheda (nam)
- Lớn tuổi: vuddha (qkpt) - (Cái) mồng gà: makuta (trung)
- Lợp (nhà): chādeti (đt) - Một bên: ekamantaṃ (đt)
- Luân hồi: saṃsarati (đt), saṃsaraṇa (ddt), - Một cách cần thận: sakkaṃcaṃ (trt)
- saṃsaranta (htpt) saṅkamaṭi (đt) - Một cách thích thú: ramaṇiyākārena (trt)
- Luận giải: aṭṭhakathā (nữ) - Một cách vĩ đại: viṣiṭṭhākārena (trt)
- Luật : vinaya (nam) - Một cái gì: kiñci (bbt)
- Luật tạng: vinaya (nam) - Một lần : ekakkhattuṃ (trt)
- Lục giác: ghaḷaṃsa (tt) - Một mình: ekaka (tt)
- Lui về: paṭikkaṃmatī (đt) - Một nắm dầy: muṭṭhimatta (tt)
- Lung lay: dhumāti ; kampeti ; cāleti .v. - Một (người) nào đó: aṇṇātara (tt)
- Luôn luôn: satataṃ; nirantaraṃ (trt) - Một phút: muhutta (nam)
- Luống đất: bhūmibhāga (nam) - Một rươi: diyaḍḍha (nam)
- Lữ khách: pariyyāya (nam) - Một vài: ekaṃca (tt)
- Lửa: pāvaka (nam) - Mờ: mandākkena (tr .t)
- Lười biếng: pamajja (bbqk) - (Sự) mờ trí: vighāṭana (ddt)
- Lưỡi (guom): dhārā (nữ) - Mối: nava (tt)
- (Sự) lường gạt: sāṭtheyya (trung) - Mồi: nimanteti (đt)
- Mạ vàng: suvaṇṇalīta (qkpt) - Mua : naccati (đt)
- Mãn che: sāṇi (nữ) - Mùa đông: hemanta (nam)
- Mang: haraṇa, hāra (ddt), hattuṃ; harituṃ - Mùa mưa: vassāna (nam)
- (vbt), dhāreti (đt), dhāranta (htpt), - Mùi hương (mùi thơm): gandha (nam)
- vahanta (htpt), pariharati (đt) - Mùi thối: duggandha (nam)
- Mang đi: ahāsi (đt, qk) - Mũi tên: sara (nam)
- Mang lại: āneti āhatati (đt), ānīya, āhariya - Muốn đến: āgantukāma (tt)
- (bbqk), ānīta (qkpt), āhaṭa (qkpt) - Muốn uống: pātukāma(tt)

- Muồng (thìa) : kaṭacchu (nam)
- Mưa lớn: ativuttḥi (nữ)
- Mười ngàn: nahuta (trung)
- Nam cư sĩ: upāsaka (nam)
- (Sự) cầm nắm: gāha (đđt)
- Năm xuống: nipanna (qkpt)
- (Sự) nặng nề: gāra (nam)
- Nấp đây: pidhāna ; apidhāna (trung)
- Nâng đỡ: saṅgaṇhāti; bharati (đt), -
upatthambhiti (đt)
- Nâng lên: ukkhipati (đt)
- Nấu: pāka; pacana (đđt)
- Ném: khiapati (đt)
- Ném bỏ: chaḍḍeti (đt)
- Ném lên: ukkhipati (đ)
- Nếu không: no ce
- Ni-ki-ên-tử: nigaṇṭha (nam)
- Níp-bàn : Nibbāna (trung)
- Nó đã được sinh ra: uppajjissā (đt)
- Nó sinh khởi: udapādi (đt)
- Nói: āha (đt, qk), bhāsita (qkpt) vutta -
(qkpt), vattum (bbt) vadanta (htpt), -
vadati (đt)
- Nói nhiều: vācāla (tt)
- Nói với: āmanteti (đt)
- Nóng sôi: kaṭṭhita (qkpt)
- Nỗ lực: parakkama (nam), ussahati (đt), -
anuyuñjati (đt)
- Nối kết: sambandhati (đt)
- Nổi tiếng: pākāṭa (qkpt), yasassī (tt)
- Nói tiếng: abhiññāta; viṣiṭṭha (qkpt)
- Nợ: iṇa (trung)
- Nói lòng: omuñcati (đt)
- Nuôi lớn: vaḍḍhenta (htpt)
- Nữ cư sĩ: upāsikā (nữ)
- Nữ chủ nhân: sāmīnī (nữ)
- Nữ diên viên: nātikā (nữ)
- Nửa tháng: addhamāsa (nam)
- Nước bóng: obhāsa (nam)
- Nửa tháng 1 lần: anvaddhamāsaṃ (trt)
- Nước thơm: gandhodaka (trung)
- Nước tiêu: mutta (trung)
- Nướu răng: silesikā (nữ)
- Ngã tư: siṅghāṭaka (trung), -
maggasam āgama (nam)
- Ngai báu: manipallāṅka (nam)
- Ngày rằm: puṇṇamī (nữ)
- Ngon lành: ativisiṭṭha (qkpt)
- Ngôi sao: tārakā (nữ)
- Ngồi: āsati, nisīdati (đt), āsāna (qkpt), -
nisinna (qkpt)
- Người: appassuta (tt), mūlaha (qkpt)
- Ngụy hiềm: antarāya; upaddava (nam)
- Nguyên nhân: hetu (nam) mūla (trung)
- Ngự phòng: sirigabbha (nam)
- Ngực: ura (nam, trung)
- Ngược đầu: avamsira (tt)
- Người: puggala (nam)
- Người bà la môn: dija (ht . twice - born),
brāhmaṇa (nam)
- Người bán dầu: telika (nam)
- Người bắn cung: dhanuggaha
- Người bẫy chim: sākuṇika (trung)
- Người biết: nātu (nam)
- Người bỏ thí hào phóng: dānapati (nam)
- Người bộ hành: padika (nam)
- Người buôn lúa gạo: taṇḍulika (nam)
- Người cắt: chettu (nam)
- người cầm đầu: adhipati; adhipa (nam)
- Người có thai: garugabbhā (nữ)
- người cư ngụ: vāsī (nam)
- Người che chõ: Pāletu
- Người cho: dayaka (nam)
- Người chồng: sāmika (nam)
- Người chơi đàn lục huyền (6 dây): veṇika
(nam)
- người đánh cá: bālīsika (nam)
- Người đánh xe: sākāṭika (nam)
- Người đi chiêm bái: pariyaṭaka (nam)
- người gác công: dovārika (nam)
- Người giết: māretu (nam)
- Người hầu: upaṭṭhāka (nam), paricāraka
(nam)
- Người hầu gái: paricārīkā (nữ)
- Người hộ trì: pāletu; pālaka (nam)
- Người huấn luyện: sikkhāpaka (3),
sikkhāpanaka
- Người khôn ngoan: medhāvī (nam)
- Người làm: kāraka (nam)
- Người làm rừng: vanacara (nam)
- Người lao động: vetanika (nam)
- Người lấy: gāhaka (nam)
- Người lập luận: takkika (nam)
- Người lữ hành: pathika; panthaka (nam),
addhika (nam)
- Người mang : vāhī; vāhaka; dhāraka;
gāhaka (nam), hattu; hāraka (nam)
- Người ngụ: eḷamūga (nam)
- Người nhận thức: mantu (nam)
- Người thành phố: nāgarika (nam)
- Người thầy bói: nimittapāṭhaka (nam)
- Người theo tà giáo: micchādīṭhika;
- Người thí tục: giṭhī (nam)
- Người thiện nghệ: sippī (nam)

- Người thuộc giai cấp: vasala (nam)
- Người trồng cây: ropaka; ropa (nam)
- Người vẫy: avarodhaka (nam)
- Người xấu: asappurisa (nam)
- Người xuất gia: pabbajita (nam), samaṇa (nam)
- Nghe: suṇāti (đt) suta (qkpt), suṇanta (dđt), -
sotum; suṇitum (vbt), suṇi, assosi (qk)
- Nghèo: adhana; daḷidda (tt)
- (Sự) nghèo khó: dāḷiddiya (trung)
- Nghề nghiệp : sippa (trung)
- Nghĩ: kaṅkkā; vicikicchā (nữ)
- Nghĩ ệp: kamma (trung)
- Nhà: nivesana (trung)
- (Cái) nhà: geha (trung, nam)
- Nhà để xe: vāhanāgāra (trung, nam)
- Nhà nghỉ ngơi: āvasathāgāra (nam)
- Nhà ở: bhavana (trung), vimāna (nam, -
trung), ovaraka (nam)
- Nhà tu khổ hạnh: tāpasa, tapassī (nam)
- Nhà văn phạm: veyyākaraṇika (nam)
- Nhạc khí: turiya ; turiyabhaṇḍa (trung)
- Nhảy lên: abbhugacchati (đt)
- Nhân: hetu (nam)
- Nhân loại: manussatta (trung)
- Nhận: labhati (đt)
- Nhận biết: boddhum (vị biến cách)
- Nhận được: labbhati (đt), labhanta (htpt), -
labhi (qk), laddha (qkpt), labhetha
(điều kiện cách), lābhe (nam)
- Nhận vào: paveseti (đt)
- Nhập diệt: parinibbāti (đt)
- (Sự) nhẹ nhàng: lahutā (nữ)
- Nhiếp phục (các căn): saṃvarati (đt)
- Nhiệt độ: teja (nam, trung)
- Nhiều: aneka (tt)
- Nhiều bằng: yāvataka (đt)
- Nhiều chừng này: ettaka (tt)
- Nhiều lần: bahukkhattum (trt), -
punappunam (trt)
- Nhiều lời: vācāla (tt)
- Nhiều màu: nāvāvaṇṇa (tt)
- Nhiều niệm lực: satimantu (tt)
- Nhiều quanh: padakkhiṇā (nữ)
- Nhìn: doketum (vbt)
- Nhìn: vajjeti (đt), parivajjet (đt)
- Sự nhìn ăn: anasana (trung)
- Nhỏ lại: parihāyati (đt)
- Nhớ lại: anussarati (đt), anussaraṇa (htpt)
- Nhu cầu: payojana (trung), attha (nam)
- Nhục mạ: akkosati (đt), akkuṭṭha (qkpt), -
akkosa (nam), paribhāsati (đt)
- Như: viya (bvt)
- Như lai: Taṭhāgata ; buddha (nam)
- Như thế: tādisa; evarūpa (tt)
- Như vậy: iti (bvt), tittam (bvt)
- Nhưng: tathā pi (bvt)
- Ở đây: iha (bvt)
- Ở đâu: kahaṃ; kuhiṃ (trt)
- Ở giữa: antare (trt), majjahima (tt)
- Ở nước ngoài: samuddapāra
- Ở trên: upari (bvt)
- Ở trong: adhivasati (đt)
- Pha lê: phalika (nam)
- Phá huỷ: vināseti (đt), ucchindati (đt)
- (Sự) phá sản: parābhava (nam)
- Phạm hạnh: brahmacāriya (nữ)
- Phang: dhaja (nam)
- Pháo đài: koṭṭhaka (nam)
- Pháp: dhamma (nam)
- Pháp nhãn: dhammacakkhu (trung)
- Pháp toà: dhammāsana (trung)
- Phát đạt: samijjhati (đt)
- Phát khởi: utṭhahati (đt), uppanna (qkpt)
- Phát ra tiếng (nhạc khí): vādeti (đt)
- Phát sinh: jāyati, uppajjati (đt), nibbatteti
(đt)
- Phát triển: bhāveti (đt)
- Phát xuất từ: pabhavati (đt)
- Phần, phần chia: vibhāga (nam), aṅga
(trung)
- Phần từ: aṅga (trung)
- Phần trong: abbhantara (trung)
- Phật giáo: buddhasāsana (trung), sogata (tt)
- Phép lạ: pāṭihāriya (trung)
- Phi thánh: anariya (tt)
- Phi (hỷ): pīti
- Phía đông: puratthima (tt)
- Phía tây: pacchima (tt)
- Phiên dịch: anuvādeti (đt)
- Phóng thích: mutta (qkpt)
- Phòng: gabbha (nam)
- Phòng họp: sabhā (nữ)
- Phòng hội: santhāgāra (nam, trung)
- Phòng tiệc: āpānamaṇḍala (trung)
- Phù đầy: sañchanna (qkpt)
- Phụ cận: upanagara (trung)
- Phụ thuộc: missitaka (tt)
- Phục vụ: paricarati (đt)
- Phung phí: khipati (đt)
- Phương giữa: anudisā (nữ)
- Phương pháp: kama (nam), pariyaya (nam)
- Phương tiện: upakkama (nam)
- Phương: dhaja (nam)

- Quá vãng: marati; cavati (đt)
- Quà tặng: paṃākāra (nam)
- Quả: phala (trung)
- Quả vậy: khalu (bbt)
- Quạ mái: kikī (nữ)
- Quang giữ kho: bhaṇḍāgārika (nam)
- (Cái) quan tài: matakaḍḍhī (nữ)
- Quan toà: vinicchayāmacca (nam)
- Quay lên: ukkujjeti (đt)
- Quanh quanh: parivattati (đt), parivattanta (htpt)
- Quãng: khipati (đt)
- Quân chúng: janatā (nữ); jana (nam)
- Quấy rầy: viheseti (đt)
- Quét : sammajjati (đt), sammattaḥha, sammajjita (qkpt)
- Quên lãng: sammuyhati (đt), sammuyha (bbqk), sammūha (qkpt)
- Quy y : saraṇaṃ gacchati
- Quý báu : anagga; mahāraha (tt)
- Quyên sách: patthaka (nam)
- Quyết định : adhiṭṭhāti (đt), adhiṭṭhāna (trung)
- Ra đi: apagacchati ; apagata (qkpt), vigacchati (đt) vigata (qkpt), nigata (qkpt)
- Ra lệnh: āṇāpeti (đt)
- Rác: kacavara (nam)
- Rái (rác): attharati (đt) atthata (qkpt), avasitta (qkpt) okirati (đt), ākirati (đt) ākiṇṇa (qkpt)
- Rái rắc khắp: vikirati (đt)
- (Con) rắn: bhujaga (nam)
- Rất cần thận: adhikatarussāha (nam)
- Rất giá trị: mahāraha (tt)
- Rất lợi hại: mahānisamsa (tt)
- Rất sớm: sabbapaṭhanaṃ (trt)
- Rỉ sét: mala (trung)
- Riêng của mình: saka (tt)
- Rót vào: āsiṅcati (đt)
- Rời thì: atha (bbt)
- Rộng rãi: patthaṭa (qkpt)
- Rời: patati (đt)
- Rom rạ: palāla (trung)
- Rửa: kacchapa (nam)
- (Sự) rui ro: vipatti (nữ)
- Run rẩy: pavedhamāna (htpt), kampati (đt)
- Rung chuyên: dhunāti; kampeti, cāleti (đt)
- Rút ra: abhūha (qkpt)
- Rửa: pakkhāleti (đt), dhovana (ddt)
- Rừng rậm: vanantara (trung)
- Rừng sa la: sālavana (trung)
- Rượu: surā (nữ), meraya (trung)
- Sa-di: sāmaṇera (nam)
- Sa mạc: kantāra (nam)
- Sa môn hạnh: sāmāñña (trung)
- Sách luật: nīṭigantha (nam)
- Sai buộc yên: yojāpeti (đt)
- Sai giải thích: viṭhārāpeti (đt)
- Sai giết: hanāpeti (đt)
- Sai gửi: pāheti (đt)
- Sai làm: kārita (qkpt)
- Sai lấy: gāhāpeti (đt), gaṇhāpeti (đt)
- Sai rải rác: vikirāpeti (đt)
- Sai xây cất: kāreti (đt)
- Say rượu: majjapa (nam)
- Sáng hơn: atirocati (đt)
- Sát na (thời khoảng ngắn nhất): khaṇa (nam)
- Sau: paraṃ (trt)
- Sau đó: pacchā (trt)
- Sau khi bấy: rundhitvā (qkpt)
- Sau khi biết: ñātvā (bbqk)
- Sau khi bỏ: pahāya (abs)
- Sau khi chia: vibhajja (bbqk)
- Sau khi cho gọi: pakkasitvā (bbqk)
- Sau khi đánh: āhacca (bbqk)
- Sau khi đến gần: upecca (bbqk)
- Sau khi đứng dậy: utṭhāya (bbqk)
- Sau khi được: upalabbha (bbqk)
- Sau khi gọi: pesetvā (bbqk)
- sau khi giữ: ṭhapetvā (bbqk)
- Sau khi hiểu: avecca; aññāya (bbqk)
- Sau khi hội ý: mantetvā (bbqk)
- Sau khi là: hutvā (bbqk)
- Sau khi làm phật ý: upahacca (bbqk)
- Sau khi làm roi xuống: nihacca (bbqk)
- Sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- Sau khi lấy ra: nīharitvā (bbqk)
- Sau khi luận bàn: namtetvā (bbqk)
- Sau khi mang: netvā (bbqk)
- Sau khi mặc áo: nivāsetvā (bbqk)
- Sau khi ngồi: vivicca (bbqk)
- Sau khi phung phí: khetpetvā (bbqk)
- Sau khi sinh ra: uppajja (bbqk)
- Sau khi tách : vivicca (bbqk)
- Sau khi trừ khử: vineyya (bbqk)
- Sau rốt, sau cùng: pacchima (tt)
- Sắc bén: kaṭuka; tikkiṇa (tt)
- Sắc đẹp: rūpasiri; surūpatā (nữ)
- Sẵn sóc: upaṭṭhāna (trung)
- Sắp thứ tự: paṭisāmeti (đt)
- Sắt: aya (nam, trung)
- Sân giận: sosa (nam)

- Sân thượng: vedikā (nữ)
- Sâu tới gôi: jaṇṇumatta (tt)
- Sâu muộn: vihaññati (đt)
- Sen trắng: puṇḍarīka (trung)
- Sinh khởi: jāyati ; uppajati (đt)
- Sinh ở địa ngục : nerayika (tt)
- Sinh ở đọa xứ: āpāyika (tt)
- Sinh ở Tích Lan: Lan̄kira (tt)
- Sinh ra: nimmināti (đt), nibbattati (đt),
uppanna (qkpt), jāti, vikati (nữ)
- Sinh trên đất: thalaja (tt)
- Song đôi: yamaka (tt)
- (Sự) so sánh: upamāna (tr) upamā (nữ)
- Sống chung: saṃvasati (đt)
- Sợ: bhīta (qkpt) bhaya (trung)
- Sóm: kālass' eva; pāto' va (bbt)
- Sinh khởi: udaya (nam)
- Suy nghĩ: bheñila (tt), anuvitakketi (đt),
anuvicca (bbqk), manoti, maññati,
cinteti (đt)
- Suốt (thời gian): vattante (bbt)
- (Toà) sư tử: sihāsana (trung)
- Sứ giả: dūta ; sāsanahāraka (nam)
- Sứ giả của vua: rājadūta (nam)
- Sứ dụng: payojayati (đt)
- Sữa: khira, paya (nam, trung), duddha
(trung)
- Sửa chữa: paṭisañkharoti (đt)
- Sửa soạn: paṭiyādeti (đt)
- Sức khoẻ: ārogya (trung)
- Tác giả: ganthakāra (nam)
- Tách rời: onīta (htpt), vyojenta (htpt)
- Tài khéo: nepuñña (trung)
- Tài sản: sampatti (nữ), sampadā (nữ),
santaka (trung)
- (Sự) tái sinh: punabbhava (nam)
- Tay quắp liệt: kuṇī (tt)
- Tàn tạ: jarā (nữ) jīraṇa (trung), jīṇa (qkpt)
- (Sự) tán thán: thomenta (htpt)
- Tắm (cắm) xe: ara (trung)
- Tăng chúng: saṅgha (nam)
- Tăng già: saṅgha (nam)
- Tăng thêm: vaḍḍhati (đt)
- Tăng trưởng: vuddhi (nữ), udaya (nam)
- Tất: niyyāti (đt), atthagama (nam)
- Tẩy trừ: apacināti (đt), apanīta (qkpt),
parivajjeti (đt)
- Tâm: mānasa (trung)
- Tâm thường: anariya (tt), hīnatā (nữ)
- Tâu bệ hạ: deva (nam)
- Tế lễ: yañña (nam)
- Tiệc: ghaṇa; ussava (nam)
- Tiếng lên: vaḍḍhāpesi; pāpesi (sai báo)
- Tiếng ồn: rava (nam)
- Tiếp diễn: abhikkamati (đt), abhikkanta
(qkpt)
- (Sự) tiếp tục: anuppabandha (nam)
- (Sự) tiêu xài: vaya (nam, trung)
- Tiểu thuyết: navakathā (nữ)
- Tìm kiếm: pariyesati (đt), pariyesamāna
(htpt)
- Tin tức: vuttanta (nam), vāttā (nữ), pavatti
(nữ)
- Tin tưởng: saddha (tt)
- Tín: saddha (tt), saddhā (nữ)
- Tín thọ: paśidati (đt)
- Tĩnh xá: ārāma (nam)
- Tĩnh bạn: sohaṇṇa (trung)
- (Sự) tĩnh cờ, dịp: otāra (nam)
- Tĩnh yêu: pema (trung), sineha; pasāda
(nam)
- Tĩnh: padesa ; janapada (nam)
- Tĩnh hoá: sodhanā ; pariyodapanā (nữ)
- Tỳ kheo ni: bhikkhunī (nữ)
- To lớn: mahanta (tt)
- (Sự) toại ý: cetopasāda (nam)
- Toàn giác: abhisambodhi (nữ)
- Toàn thể: nikhila (tt), sakala
- Toàn tri: Sabbaññū (tt), sabbaññutā (nữ)
- Tốc độ: java; vege (nam)
- Tội ác: aparādha (nam)
- Tội lỗi: pāpa; pāpī (tt)
- Tôn giá: āyasmantu (tt)
- Tôn giá: samaya (nam), sāsaṇa (trung)
- Tôn trọng: sakkaronta (htpt), sakkari (qk)
sakkata (qkpt), sakkātabba,
sakkaritabba (knpt), sakkatvā,
sakkarivā (bbqk), sakkatuṃ,
sakkarituṃ (vbt)
- Tôn hại: apakāra (nam)
- Tốt: sundara (tt), bhadra (tt)
- Tốt hơn: sundaratara (tt)
- Tốt lành: sammā; sādhu (bbt)
- Tốt nhất: sundaratama (tt)
- Tu sĩ: pabbajita ; samaṇa; tapodhan
- Tủ sắt: ayopeḷā (nữ)
- Tủ: khandha (nam), rāsi (nữ)
- Tủ họp: sannipatati (đt)
- Tuân giữ: sallakkheti (đt)
- Tuân (7 ngày): sattāha (trung)
- Tuần tự: anukkamaṇa; anupubbena (tr)
- Tuệ giác: sambodhi (nữ)
- Tùy tùng: parisā (nữ)
- Tùy thuộc vào: nissāya (bbt)

- Tuyên bố: pakāseti
- Tuyệt diệu: paṇīta (tt)
- Tuyệt đối: accanta (tt)
- Tuyệt hảo: atisundara (tt)
- Tụng đọc: sajjhāyati (đt)
- Tuổi: vaya (nam, trung)
- Tuổi già: jarā (nữ)
- Tư tưởng: mati (nữ) mata (trung)
- Từ ái: avera; mettāsahagata (tt)
- Từ bỏ: paṭiṇissajjati (đt), cajati (đt), jahāti (đt), jahāra (đt, qk), jahitvā (bbqk)
- Từ chối: paṭikkhipati (đt), paṭikkhepa (nam)
- Từ đây về sau: paṭṭhāya (bbt)
- Từ đây: tato paṭṭhaya (bbt)
- Tương tự như thế: tath' eva (bbt)
- Từ già: viyogāsaṃsaṇaṃ katvā
- Từ tâm: mettā (nữ)
- Từ thiện: cāga (nam)
- Từ xa: dūrato (ddt)
- Từ thi: matakalebara (trung)
- Tự sinh: sayañjāta (tt) orasa (tt)
- Từ tâm: sacitta (trung)
- Từng cái một: ekeka (tt)
- Tương lai: anāgata (nam)
- Tương quan: nāti (nam)
- Tường thuật: vuttanta (nam)
- Thai tạng: gabbha (nam)
- Tham lam: abhijjhālu ; luddha (tt)
- Than đó: āngāra (nam, trung)
- Than khóc: socitum (vbt)
- (Cái) thang: nisseṃ (nữ)
- Tháng 5: vesākha (nam)
- (Sư) thanh luyện: pariyoḍapanā (nữ)
- (Sư) thanh tịnh: visuddhi (nữ)
- Thanh tra: upaparikkhanta (htpt)
- Thanh văn đệ tử: sāvaka (nam)
- Thánh đế: ariyasacca (trung)
- Thánh giá: ariya (nam)
- Thành công: samijjhati (đt), sampanna (qkpt)
- Thành lũy: pākāra (nam)
- Thành phố: nagara (trung)
- Tháp canh trước cổng: gopura (trung)
- Thắng yên cương: kappeti (đt)
- Thặng: uju (tt)
- Thấy: passati (đt), passanta (htpt), passisum (vbt)
- Thầy: sikkhāpaka, sikkhāpanaka (3), ācariya, satthu (nam)
- Thầy dạy: upajjhāya (nam)
- (Sư) thấy: dassana (ddt) passanta (htpt)
- Thân mến: piya; pemaṇīya (tt)
- Thân xác: deha (trung)
- Thần tiên: dibba (tt)
- Thần thông: iddhibala (trung)
- Thấp: nīca (tt)
- Thấp bé: lakaṇṭaka (tt)
- Thấp nhất: heṭṭhima (tt)
- Thất bại: viḥayati (đt)
- (Sư) thất sủng: parābhava
- Thất vọng: khinna (qkpt), kheda (nam)
- (Sư) thật: sacca (trung)
- Thâu nhật: upacināti (đt)
- (Sư) thêm khát của sản phụ: dohaḷa (nam)
- Then cửa: aggala (trung)
- Theo di giáo: aññatitthiya (tt), titthiya (tt)
- Theo dõi: anubandhati (đt)
- Theo liền sau: ānantarika (tt)
- Theo sau : anugantum (vbt), anugata (qkpt), anugacchati (đt), anugati (nữ), anveti; anukkamati (đt)
- Thế giới khác: paraloka (nam)
- Thế hệ: kulaparivatta (trung)
- Thế kỷ: satavassa; vassasata (trung)
- Thế này: evaṃ, (vbt)
- Thế Tôn: Lokanāyaka (nam)
- Thí chủ: dāyaka (nam)
- Thị dân: nāgara (nam)
- Thị giá: paricāraka (nam), paricārikā (nữ), upaṭṭhāka (nam)
- (Cái) thìa lớn: ulunka (nam)
- Thích dáng: anucchavika (tt)
- Thích hợp: patirūpa (tt)
- Thích thú: attamana; tuṭṭha; haṭṭha; sumana (tt), ramaṇīya (tt), rata (qkpt)
- Thích thú về: abhinandati (đt) (đổi cách)
- Thiên biến: anusaya (nam)
- (Con) thiên nga: haṃsa (nam)
- Thiên sứ: devadūta (nam)
- Thiên: jhāna (trung), samāpatti (nữ)
- Thiên định: jhāna (trung)
- Thiên na: jhāna (trung)
- Thiên: kusala (tt)
- Thiên lai: svāgata (tt)
- Thiên nam tử: kulaputta (nam)
- Thiết lập: paṭiṭṭhāpayamaṇa (htpt)
- Thịt: maṃsa (trung)
- Thịt chim: sākuṇa (trung)
- Thịt heo: sokara (trung)
- Thịt trâu: māhisa (nam)
- Thọ (cảm xúc, cảm giác): vedanā (nữ)
- (Sư) thoả mãn: titti (nữ)
- Thoả thuận: paṭiññā; anuññā; anumati (nữ)

- Thoảng mùi: vāyati (đt)
- Thô: thūla (tt)
- Thối: pūti (tt)
- Thối: vāyati (nữ)
- Thông báo : āroceti (đt), ārocita (qkpt), ārocetabba (knpt), nivedeti (đt)
- Thông điệp: sāsana (trung)
- Thông thạo: kasalla (trung)
- Thợ dệt: tantavāya (nam)
- Thợ gốm: kumbhakāra (nam)
- Thợ mộc: rathakāra; vaḍḍhakī (nam)
- Thợ săn: luddaka (nam)
- Thợ vàng: suvaṇṇakāra (nam)
- Thời gian: samaya; kāla (nam)
- Thời gian trị vì: rajjakāla (nam)
- Thù hận: vera (trung)
- Thủy thủ: nāvika (nam)
- Thuốc độc: visa (trung)
- Thuốc giải: phāṇita (trung)
- Thuốc men: bhesajja (trung)
- Thuốc loại này: evarūpa (tt)
- Thuốc về ý: mānasika
- Thuốc về lời nói: vācasika (tt)
- Thuốc về mùa hè: gimhika (tt)
- Thuốc về tâm: mānasika
- Thuốc về thành phố: nāgarika (tt)
- Thuốc về thành thị: nāgara, nāgarika (tt)
- Thuốc về thân: kāyika (đt)
- Thuốc về thế gian: lokiya; lokika (tt)
- Thuốc về thời: dubba (tt)
- Thuốc về xứ Tích Lan: sāhala (tt)
- Thuốc về Tamil (phía nam Ấn Độ) : - damiḷa (tt)
- Thư tín: sāsana; lekhaṇa (trung)
- Thư viện: potthakālaya (nam)
- Thứ: vikati (nữ)
- Thứ tự: anukkama (nam), ānupubbī (nữ), - kama (nam)
- (Sự) thừa hưởng : dāyāda (nam)
- Thức dậy: pabodheti (đt)
- Thức tri: vijānana (trung)
- Thức uống: peyya; pānaka (trung)
- Thường: abhinhaṃ (trt)
- Thường thức: abhiramati (đt), abhiramanta - (htpt), abhirati (nữ)
- Tra tấn: upapariikkhanta (htpt)
- Trả lời: paccassosi (đt), paṭivacanam deti - (đt), paṭivacana (trung)
- (Con) trai nhỏ: dāraka (nam)
- Trái xoài: amba (nam)
- Trái qua, ăn: anubhavati (đt), anubhavana - (trung), anubhavanta (htpt)
- Trái qua: nigacchati (đt)
- Trại: khandhāvāra (nam), maṇḍapa (nam)
- Trần đầy: paripuṇṇa
- Tránh né: vajjeti (đt), parivajjeti (đt), nivāretum (vbt), viramati (đt)
- Trần trụi: nagga (đt)
- Trâu đực: mahisa (nam)
- Trâu mao: camarī (nam)
- Trâu không: tambūla (trung)
- Trẻ: dahara (tt)
- Trẻ hơn: kaṇiṭṭha (tt)
- Trẻ nhỏ: thanapa (nam)
- Treo vào: āvūṇāti (đt)
- Trên đầu: upari (bbt)
- Tri thức: vijānana (trung)
- Trí: ñāṇa (trung)
- Trí thông minh: abhiññā (nữ)
- Trị vì: rajjama (karoti)
- Triền cái: nivarana (trung)
- Triệu phú: seṭṭhī (nam)
- Triệu vời (mời): pakkosati (đt)
- Trong làng: antogāma (nam)
- Trong mọi lẽ: ekaṃseva (trt)
- Trộm lấy: avaharati (đt)
- Trôn: palāyati (đt)
- Trộn với bơ: ghāṭika (tt)
- Trở nên: abhavi (đt)
- Trở nên thanh tịnh: sujjhati (đt)
- Trở thành: bhavana (dđt)
- Trở về: paṭivattati, paccāgacchati (đt)
- (Vị) trời : deva (nam)
- (Bầu) trời: abha (trung)
- Trú xứ: nivesana (trung), upassaya (nam)
- Trục xe: nābhi (nữ)
- Trung gian: majjha (nam)
- Trút bỏ: vijahitvā (bbqk)
- Trước hết: sabbapaṭhanam (trt)
- Trước kia: pubbe (bbt), purā (bbt)
- Trước mắt : sakkhi (bbt), paccakkham (trt)
- Trước ngõ: pubbāṇha (nam)
- Trước tiên: seṭṭha; uttama; vara (tt), puretaram (trt)
- Trường học: satthaśālā (nữ)
- Trường kỹ: pallaṅka (nam)
- Trường lão tỷ kheo: thera (nam)
- Uẩn (năm uẩn): khandha (nam)
- Uống: pivati (đt), pīta (qkpt) pāum (vbt)
- Ước vọng: abhināhāra (nam), patthanā (nữ)
- Ưng thuận: lamanuñño bhavati
- Va chạm: paṭihata (qkpt)
- Vải áo quần: dussa (trung), sātaka (nam), vāsa (nam; trung)

- (Tiếng) vang dội: kūjita (qkpt)
- Vàng bạc: kanaka; suvaṃṇa (trung)
- Vào: pavittḥa (qkpt), pavisiyati (đt, thụ động), pavissa, pavisiya (bbqk)
- Văn chương: ganthāvali (nữ)
- Văn vân: ādi (trung)
- Văn điệu: chonda (nam, trung)
- Vây quanh: parivāreti (đt), parivuta (qkpt)
- (Sự) vẫy: vyathita (qkpt)
- Về mọi mặt: sabbaso; sabbathā (trt)
- Về mùa thu: sārādika (tt), sārada (tt)
- Về sau: pacchā (trt)
- Vi: nissāya; paṭicca (bbt)
- Vi, cho: atthāya (chỉ định cách số ít của attha)
- (Sự) vĩ đại: seṭṭhatā (nữ)
- Vị (lưỡi, nếm): rasa (nam)
- Vị chủ tể: nātha (nam)
- Vị giác: assāda (nam)
- Vị lai: anāgata (nam)
- Vị trí: saṅghāna (trung), ṭhāna (trung)
- Vị trời: sura; deva (nam)
- Việc thiện: kusalakamma (trung)
- Vĩnh viễn: accanta (tt)
- Voi: kuñjara (nam)
- Vô cầu: vātamaḥa (tt) viraja (tt)
- Vô dục: viraja (tt)
- Vô lượng: appameyya (knpt)
- Vô số: asankheyya (tt)
- Vô thường: anicca (tt)
- Vô thượng giác : sabbāññutaṇṇa (trung)
- Vô tay: appoṭhenta (htpt)
- Vợ: dāra (nam)
- Vu không: abbhācikkhana (trung)
- Vũ điệu: macca (trung)
- Vua: rāja (nam)
- Vua chuyên luân: gakkavattī (nam)
- Vua thù địch: paṭirāja (nam)
- Vui mừng: abhinandana; nandana (đdt), tuṭṭha (qkpt), pasanna (qkpt)
- Vùng: padesa (nam)
- Vùng lân cận: sāmanta; āsannaṭṭhāna (trung)
- Vùng ngoại ô: upanagara (trung)
- Vườn: uyyāna (nam)
- Vườn chơi: ārāma (nam), uyyāna (trung)
- Vườn nai: migadāya (nam)
- Vương giả: rājakīya maṅgala (tt)
- Vương miện: makuṭa (trung)
- Vương quốc: rājja (trung)
- Vượt qua: atikkamati (đt), atikkhanta (qkpt)
- Xa cừ: veḷuriya (trung)
- Xa hơn: uttariṃ (đt)
- Xa xôi: paccantima (tt)
- Xả lợi: dhātu (nữ)
- Xấu: virūpa, dubbanna (tt), asundara (tt)
- Xấu xa: duṭṭha (qkpt)
- Xe: vāhana (trung), yāna (trung), yogga (trung)
- Xét hỏi: uparikkhanta (htpt)
- Xét kỹ: sallakkheti (đt)
- Xót thương: kārunika (tt)
- Xuất gia: pabbajati (đt)
- Xứ (phạm vi giác quan): āyatana (trung)
- Xứ sở: janapada (nam), raṭṭha (trung)
- Xưa cũ: sanantana; purātana (tt)
- Xứng đáng: araha (tt)
- Y tu sĩ: cīvara (trung)

HẾT TẬP 2

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THERAVĀDA

Giáo trình

PĀLI

Tập 3

Nguyên tác: THE NEW PALI COURSE

Tác giả Prof. A. P. Buddhadatta, Maha Nayaka Thera

Dịch giả: Trưởng lão giáo thọ Thích Minh Châu

PL: 2555

DL:2012

CHƯƠNG I: VỀ NHỮNG BIẾN CÁCH VÀ CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Những quy luật tổng quát về những biến cách và các cách chia động từ đã được đề cập ở quyển I và II. Ở đây một số biến cách và cách chia động từ đặc biệt sẽ được giải thích.

Những danh từ nam tánh kết thúc bằng chữ ā rất ít, chỉ có hai danh từ được tìm thấy là sā (con chó) và mā (mặt trăng).

(1) BIẾN CÁCH CỦA SĀ (con chó) (skt s'van)

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sā	sā, sāno
2. Đối cách	sānaṃ	sāne
3. Sở dụng cách	sāna	sānebhi, sānehi
4. Xuất xứ cách	sāna	sānebhi, sānehi
5. Chỉ định cách	sāssa	sānaṃ
6. Sở thuộc cách	sāssa	sānaṃ
7. Định sở cách	sāne	sānesu
8. Hộ cách	sā	sā, sāno

Chủ cách số ít của mā (mặt trăng) được tìm thấy trong hợp thể candimā, puṇṇamā, Ngoài ra rất ít gặp những hình thức khác của danh từ này.

(2) Một vài danh từ nam tánh như pitu, rāja, có chủ cách số ít của chúng kết thúc bằng ā. Hình thức tương đương ở *Sanskrit* kết thúc bằng r hay n, nhưng các nhà văn phạm Pāḷi cho rằng chúng kết thúc bằng u hay a.

Nhóm danh từ này gồm những tiếng sau đây:

- A. Atta, rāja, brahma, puma, yuva, addha và muddha (với một chữ n sau cùng ở tiếng Sanskrit) và sakha (skr. là sakhi).
- B. Satthu, pitu, nattu, bhātu, bhattu, kattu, netu, sotu, jetu, và nhiều tiếng khác kết thúc bằng tu (ở Skr. kết thúc bằng r)

(3) BIẾN CÁCH CỦA PUMA (con đực)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	pumā, pumo	pum āno, pum ā
2.Đối cách	pumānaṃ, pumaṃ	pum āne
3.Sở dụng cách	pumānā, pumunā, pumena	pum ānebhi, pumānehi
4.Chỉ định cách	pumuno, pumassa	pum ānaṃ
5.Xuất xứ cách	pumānā, pumunā	pum ānebhi, pumānehi
6.Sở thuộc cách	pumuno, pumassa	pum ānaṃ
7.Định sở cách	pumāne, pume	pum ānesu, pumāsu
8.Hô cách	puma, pumaṃ	pum āno

(4) BIẾN CÁCH CỦA BRAHMA (Phạm Thiên)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	Brahmā	Brahmā, Brahm āno
2.Đối cách	Brahmānaṃ, Brahmaṃ	Brahmāno
3.Sở dụng cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
4.Chỉ định cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahm ūnaṃ
5.Xuất xứ cách	Brahmunā, Brahmuno	Bahmebhi, Brahmehi, Brahmūbhi, Brahmūhi.
6.Sở thuộc cách	Brahmassa,	Brahmānaṃ, Brahm ūnaṃ
7.Định sở cách	Brahmani	Brahmesu
8.Hô cách	Barhma, Brahme	Brahmāno

(5) BIẾN CÁCH CỦA YUVA (Thanh niên)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	yuvā	yuv ā, yuv āno
2.Đối cách	yuvānaṃ, yuvaṃ	yuv āne, yuve
3.Sở dụng cách	yuvānā, yuv ānena, yuvena	yuv ānebhi, yuv ānehi, yuvebhi, yuvehi
4.Chỉ định cách	yuvānassa, yuvassa	yuv ānānaṃ, yuv ānaṃ
5.Xuất xứ cách	yuvānā, yuv ānamhā, yuvānasmā	yuv ānebhi, yuv ānehi, yuvebhi, yuvehi
6.Sở thuộc cách	yuvānassa, yuvassa	yuv ānānaṃ, yuv ānaṃ
7.Định sở cách	yuve, yuvamhi, yuvasmim, yuv āne, yuvānamhi, yuvānasmim	yuv ānesu, yuv āsu, yuvesu
8.Hô cách	yuva, yuvāna	yuv āno

(6) BIẾN CÁCH CỦA SAKHA (Bạ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	sakhā	sakhā, sakhino, sakhāno, sakhāyo, sakhāro
2.Đối cách	sakhaṃ, sakhānaṃ, sakhānaṃ	sakhino, sakhāno, sakhāyo
3.Sở dụng cách	sakhinā	sakhārehi, sakhehi, sakhebbhi
4.Chỉ định cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
5.Xuất xứ cách	sakhinā, sakhimhā, sakhimā, sakhamhā, sakhasmā, sakhāramhā	sakhārehi, sakhehi, sakhebbhi
6.Sở thuộc cách	sakhino, sakhissa	sakhīnaṃ, sakhānaṃ, sakhārānaṃ
7.Định sở cách	sakhe, sakhimhi, sakhismiṃ	sakhesu, sakhāresu, sakhisu
8.Hô cách	sakha, sakhā, sakhi, sakhe	sakhino, sakhāyo, sakhāro

(7) BIẾN CÁCH CỦA ADDHA (Thời gian, con đường)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	addhā	addhā, addhāno
2.Đối cách	addhānaṃ	addhāne
3.Sở dụng cách	addhunā, addhānena	addhānebbhi, addhānehi
4.Chỉ định cách	addhuno	addhānaṃ
5.Xuất xứ cách	addhunā, addhānena	addhānebbhi, addhānehi
6.Sở thuộc cách	addhani, addhāne	addhānesu
7.Định sở cách	addhuno	addhānaṃ
8.Hô cách	addha	addhā, addhāno

(8) BIẾN CÁCH CỦA MUDDHA (đỉnh, đầu)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	muddhā	muddhā, muddhāno
2.Đối cách	muddhaṃ	muddhe, muddhāne
3.Sở dụng cách	muddhānā, muddhanā	muddhebbhi, muddhehi
4.Chỉ định cách	muddhassa	muddhānaṃ
5.Xuất xứ cách	muddhā, muddhānā	muddhebbhi, muddhehi
6.Sở thuộc cách	muddhassa	muddhānaṃ
7.Định sở cách	muddhani	muddhānesu
8.Hô cách	muddha	muddhā, muddhāno

(9) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ KARA (làm)

(Động từ tương là O) năng động thể

THÌ HIỆN TẠI
TIẾN HÀNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karoti, kubbati	karonti, kubbanti
Ngôi 2	karosi, kubbasi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurute, kubbate	kubbante
Ngôi 2	kuruse, kubbase	kuruvhe, kubbavhe
Ngôi 1	kare, kubbe	kurumhe, kubbamhe

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karotu, kubbatu	karontu, kubbantu
Ngôi 2	karohi, kubbāhi	karotha, kubbatha
Ngôi 1	karomi, kubbāmi	karoma, kubbāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kurutaṃ, kubbataṃ	kubbantaṃ
Ngôi 2	karossu, kurussu, kubbassu	kuruvho, kubbavho
Ngôi 1	kare, kubbe	karomase, kubbāmase

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kare, kareyya, kayirā, kubbe, kubbeyya	kareyyuṃ kubbeyyuṃ, kayiruṃ
Ngôi 2	kareyyāsi, kubbeyyāsi	kareyyātha, kubbeyyātha
Ngôi 1	kareyyāmi, kubbeyyāmi	kareyyāma, kubbeyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	kayirātha, kubbetha	kubberam
Ngôi 2	kubbetho	kubbeyyavho
Ngôi 1	kare, kareyyam, kubbeyyam	kareyyāmhe, kubbeyyāmhe

THÌ QUÁ KHỨ
HIỆN KHỨ CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akari, kari, akarī, karī, akāsi	akarim̐su, kari m̐su, akāsum̐, akāsu
Ngôi 2	akaro, akari, kari	akarittha, akasittha
Ngôi 1	akarim̐, karim̐	akarimha, karimha, akarimhā, karimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akarittha, karittha	akarū
Ngôi 2	akarise	akarivham
Ngôi 1	akara	karimhe

QUÁ KHỨ CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarā, akā	akarū
Ngôi 2	akaro	akarattha, akattha, akarotha
Ngôi 1	akaram̐, akam̐	akaramhā, akamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akattha	akatthu m̐
Ngôi 2	akuruse	akaravham̐
Ngôi 1	akarim̐	akaramhase

THÌ VỊ LAI
TƯƠNG LAI CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissati, kāhati, kāhiti	karissanti, kāhanti, kāhinti
Ngôi 2	karissasi, kāhasi, kāhisi	kāriṣṣatha, kāhatha
Ngôi 1	karissaṃ, kassaṃ, kāhāmi	karissāma, kassāma, kāhāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	karissate, kāhate	karissante, kāhante
Ngôi 2	karissase, kāhase	karissavhe, kāhavho
Ngôi 1	karisse, kāhe	karissāmhe, kāhamhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissā, akarissa	akarissamsu
Ngôi 2	akarisse	akarissatha
Ngôi 1	akarissam	akarissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	akarissatha	akarissiṃsu
Ngôi 2	akarissase	akarissavhe
Ngôi 1	akarissam	akarissāmhase

TÝ DỤ NHÓM 1

1. “Puññañce puriso kayirā,
Kayirāth ‘etaṃ punappunaṃ,
Tamhi chandaṃ kayirātha,
Sukho puññaṃsa uccayo.”. Dhṃ. V. 118
 2. “Sā ‘haṃ nūna ito gantvā,
Yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
Vadaññū sīlasampannā,
Kāhāmi kusalaṃ bahuṃ” v. v. 51
 3. “Mā ‘kāsi pāpakam kammaṃ,

- Āvī vā yadi vā raho” Thig. V. 247
4. “Kāhinti khu taṃ kāmā,
Chātā sunakhaṃ va caṇḍālā” Thig. 509
 5. “Gahakāraka diṭṭho ’si,
Puna gehaṃ na kāhasi”. Dh. 154
 6. “Yādisaṃ kurute mittaṃ, yāsisañ c’upasevati, sa ve tādisako hoti;
sahavāso hi tādiso”
 7. “Duddadaṃ dadamānānaṃ dukkaraṃ kamma kubbataṃ asanto
nānukubbanti; sataṃ dhammo durannayo” S.i. 19
 8. “Sabbhi – r – eva samāsetha sabbhi kubbetha santhavaṃ”. 17
 9. “Dhātū āvenikā natthi, sarīraṃ ekapiṇḍitaṃ; imamhi Buddhathūpamhi
kassāma kañcukaṃ mayam” Apa. 71
 10. “Seyyathā pi bhikkhave sā gaddulabaddho daḷhe vā thambhe vā
upanibaddho taṃ eva khīlaṃ vā thambhaṃ vā anuparidhāvati,
anuparivattati.
 11. “Dīdhassa addhuno accayena tassa mahānirayassa puratthimaṃ dvāraṃ
avāpurīyati” D.iii, 184
 12. “Atha kho Bhagavā tassa brahmuno upari vehāsaṃ pallaṅkena nisīdi
tejo dhātum samapajjivā” S.i, 144
 13. “Atha kho āyasmā Mahā-Moggallāno taṃ brahmānaṃ gāthāya
ajjhabhāsi”
 14. “Addasā kho so brahmā te brahmāno dūrato va āgacchante” S. i, 147
 15. “Sataṃ sahasānaṃ nirabbudānaṃ āyumaṃ pajānāmi tav ‘āhaṃ, brahme”
 16. “Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito yathā pi passe janataṃ samantato”
D. ii, 39, v. m. 5
 17. “Tvamaṃ yuvā, balasampanno; kiṃ tayā bhatim katvā pi yathābalaṃ
dānaṃ dātum na vaṭṭatī ti?” Dh. A. ii, 129
 18. “Saṃvāsena kho, mahārāja, sīlaṃ veditabbaṃ tañ ca kho dīghena
addhunā, na ittaraṃ” S.i, 78
 19. “Sace na vyākariṣṣasi, etth’ eva te sattadhā muddhā phalissati”
 20. “Yathā, balākayonimhi na vijjati pumā sadā, Meghesu gajjamānesu
gabbaṇ gaṇhanti tā sadā”. Āpa.42
 21. “Tadahu pabba jito santo jātiyā sattavassiko, so pi maṃ anusāseyya,
sampaṭicchāmi, muddhanā” sārīputto thero.
 22. “Tattha natthi hantā vā ghātetā vā sotā vā sāveta vā viññātā vā viññāpetā
vā”. D.i. 56

CHÚ GIẢI NHÓM 1

1. a. Kayirā vā kayirātha là ngôi thứ 3 số ít của khả năng cách, Kayirā ở thể Parassapada và Kayirātha ở thể Attanopada.
- b. Dịch: “Nếu con người làm công đức, hãy làm như vậy nhiều lần. Hãy làm cho ý dục hướng về đó, (và) sự tích lũy công đức là an lạc”

2. a. Mānusiṃ yonum laddhāna: “sau khi được thân người” nghĩa là được sinh làm người.
 b. Vakaññū: biết được cảm thông những lời cầu xin của kẻ khác, có tâm quảng đại.
3. a. Mā kāsi (mā + akāsi: không) là thì qua khứ được dùng trong nghĩa hiện tại, thường gặp khi có phân từ chỉ sự cảm đoán mā (đừng)
 b. Āvī vā yadi vā raho: một cách công khai hay bí mật.
4. a. Kāhinti: karissanti. Khu: kho
 b. Các dục sẽ tác động trên nó giống như những kẻ hạ liệt đói ăn sẽ tác động đối với một con chó chúng thường (ăn thịt chó).
6. a. Mittaṃ kurute: làm bạn
 b. Upasevati: kết giao
7. Dầu cho những người thiện cho những vật khó cho, làm những việc khó làm, kẻ ác không theo chúng. Con đường đưa đến thiện khó theo.
8. Sabbhi: là sử dụng cách số nhiều của Santa (Người có đức, người tốt). Dịch: “Hãy chỉ làm bạn với những người thiện mà thôi. Với người thiện, người hãy giao du.
9. a. Āvenikā, tách rời
 b. Ekapiṇḍitaṃ: làm thành một khối, một vát, một nắm.
10. “Này các tỳ kheo, như một con chó bị sợi dây buộc vào một cái cọc chắc chắn hay một cái cột, thì (nó) cứ chạy quanh, xoay quanh cái cọc ấy, cái cột ấy.
11. Avāpurīyati: được mở ra
12. a. Vehāsaṃ: trên trời. ở đây đối cách được dùng trong nghĩa định sở cách.
 b. Tejodhātum samāpajjitvā: sau khi nhập vào hỏa giới (làm cho thân thể sáng lên và tuôn phát hào quang)
13. Gāthāya ajjhabhāsi: nói bằng bài kệ
15. “Này bà la môn, ta biết tuổi của người là một trăm ngàn nirabbuda năm” (nirabbuda là một con số khổng lồ gồm 63 số không đứng sau)
16. “Như người đứng trên một tảng đá trên đỉnh núi có thể nhìn thấy người ở dưới xa”
17. Yathābalaṃ...vaṭṭati? Có phải không nên bỏ thí tùy lực mình không.
18. a. Na ittaraṃ: không phải trong một thời gian ngắn hơn
 b. Dịch: “Tâu đại vương, có thể biết giới hạnh (của một người) bằng cách sống chung (với họ), và điều ấy cũng phải trong một thời gian dài, không phải ngắn.”
19. Sace na vyākarissasi: nếu người không trả lời.
20. a. Balākā: là một loài ngỗng trời.
 b. Gabbhaṃ gaṇhati: có thai
21. a. Tadahu: vào cùng một ngày ấy. Aha thuộc trung tánh, định sở cách. Số ít của nó là tadahe. Ở đây nguyên âm cuối đổi thành u, được

dùng làm bất biến từ. Skt. Tad + Ahastadaho) tadahu.
 b. Jāṭiyā sattavassiko: bảy tuổi, từ khi sanh
 c. Sampatiṅcchāmi muddhanā: tôi sẽ nhận lời (lời khuyên) với đầu tôi (cung kính cúi đầu mà nhận).
 22. Tại đây không có người giết hay người sai giết, không có người nghe hay người nói, không có người biết hay người làm cho biết.

(10) Biến cách của atta và rāja được nói ở đoạn 26, 27 quyển II. Khi rāja là từ cuối của một danh từ ghép như mahārāja, nó theo cách thông thường của những danh từ nam tánh kết thúc bằng a, ngoài ra còn theo biến cách đặc biệt của riêng nói:

Chủ cách số ít: ahārājo hay mahārājā

Số nhiều: mahārājā hay mahārājāno (như Purisa và rāja)

(11) Biến cách của SANTA (người có đức hạnh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	saṃ, santo	santo, santā
2.Đối cách	saṃ, santam	sante
3.Sở dụng cách	satā, santena	santehi, sabbhi
4.Chỉ định cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
5.Xuất xứ cách	satā, santamhā, santasmā, santā	santehi, sabbhi
6.Sở thuộc cách	sato, santassa	sataṃ, santānaṃ, satānaṃ
7.Định sở cách	sante, santamhi, santasmim	santesu
8.Hô cách	santa	santo, santā

Còn có một tính từ Santa (hiện hữu) không có những hình thức San và sabbhi mà có hình thức sati ở định sở cách số ít và được biến các như chữ Gacchanta.

(12) Những hình thức San, sāni, sena, samhi Không nên lẫn lộn với những hình thức của santa. Chúng phát xuất từ sa (của riêng) và danh từ trung tánh (sa: sở hữu của một người).

(13) BIẾN CÁCH CỦA BHAVANTA (người đáng kính)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	bhavaṃ, bho	bhavanto, bhonto, bhavantā
2.Đối cách	bhavantaṃ	bhavante
3.Sở dụng cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi
4.Chỉ định cách	bhavato, bhoto, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
5.Xuất xứ cách	bhavatā, bhotā	bhavantehi, bhavantebhi
6.Sở thuộc cách	bhavatā, bhotā, bhavantena	bhavantehi, bhavantebhi

7. Định sở cách	bhavati, bhavante, bhavantamhi, bhavantasmim.	bhavantesu
8. Hô cách	bho, bhante	bhonto, bhavanto

Nữ tánh của danh từ này là bhavantī và bhotī, biến cách như chữ kumārī.

CHÚ Ý: (a) có một tiếng bất biến từ bho dùng ở cả hai số về hô cách. Bhante đôi khi cũng được kể như một tiếng hô cách bất biến.

(b) Bhaddante có cùng một nghĩa như bhante. Có thuyết cho rằng nó khởi thủy là một tiếng phối hợp của hai tiếng Bhaddam + te (kính chào ngài) và về sau được kết hợp thành một tiếng dùng để xưng hô đối với những người bề trên khả kính. Nhưng còn có danh từ bhadanta (đại đức, trưởng lão) từ đây chữ bhaddante có lẽ đã được hình thành.

(14) Ba danh từ mātuḡāma, oraddha và dāra đều có nam tánh nhưng ý nghĩa thuộc nữ tánh.

Mātuḡāma: đàn bà, phụ nữ. Orodha: một người cung nữ hay đoàn nội cung. Dāra: người vợ.

Tất cả những danh từ này được biến cách như chữ purisa.

CHÚ Ý: những tính từ liên hệ đến mātuḡāma đôi khi được thấy ở vào nữ tánh, ví dụ:

“Sallape asihatthena, pisācena pi sallape
Na t’eva eko ekāya mātuḡāmena sallape” A.iii. 69

(Nói chuyện với nữ nhân, như nói chuyện với người cầm kiếm; nói chuyện như với ác quỷ. Chớ ngồi một mình nói chuyện với nữ nhân)

(15) CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ HŪ (là)

Đây là hình thức giản lược của ngữ căn bhū. Nó có động từ cơ bản là ho. ở thì hiện tại và mệnh lệnh cách, cách chia không có gì đặc biệt.

Hiện tại: hoti, honti, hosi, hotha, homi, homa.

Mệnh lệnh cách: hotu, hontu, hohi, hotha, homi, homa.

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huveyya, heyya	huveyyumaṃ, heyyumaṃ
Ngôi 2	hveyyāsi, heyyāsi	huveyyātha, heyyātha
Ngôi 1	huveyyaami, heyyāmi	huveyyāma, heyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	huvetha, hetha	huveraṃ, heramaṃ
Ngôi 2	huvetho, hetho	huveyyavho, heyyavho
Ngôi 1	huveyyamaṃ, hvaṃ	huveyyāmhē, heyyāmhē

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahosi, ahū	ahesumaṃ, ahumaṃ
Ngôi 2	ahuo, ahosi	ahuvattha ahosittha
Ngôi 1	ahosiṃ, ahumaṃ, ahuvāsiṃ	ahumhā, ahosiṃhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvū
Ngôi 2	ahuvase	ahuvivamaṃ
Ngôi 1	ahuva, ahu	ahuvimhē

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvā	ahuvā
Ngôi 2	ahuvo	ahuvattha
Ngôi 1	ahuvaṃ	ahuvanhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvattha	ahuvatthumaṃ
Ngôi 2	ahuvase	ahuvavamaṃ
Ngôi 1	ahuvimṃ	ahuvamhase

VỊ LAI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessati, hehiti, hehissati, hohissati	hessanti, hehinti, hehissanti, hohinti
Ngôi 2	hessasi, hehisi, hehissasi, hohissasi	hessatha, hehitha, hehissatha, hohissatha
Ngôi 1	hessāmi, hehāmi, hehissāmi, hohissāmi	hessāma, hehāma, hehissāma, hohissāma.

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	hessate, hehissate, hohissate	hessante, hehissante, hohissante
Ngôi 2	hessase, hehissase, hohissase	hessavhe, hehissavhe, hohissavhe
Ngôi 1	hessaṃ, hehissaṃ, hohissaṃ	hessāṃhe, hehissāṃho, hohissāṃhe

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissā	ahuvissaṃsu
Ngôi 2	ahuisse	ahuvissatha
Ngôi 1	ahuvissaṃ	huvissāṃhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahuvissatha	ahuvissāṃsu
Ngôi 2	ahuvissase	ahuvissavhe
Ngôi 1	ahuvissaṃ	ahuvissāṃhase

TỶ DỤ NHÓM 2

1. “Mātugāmesu pana vigatacchandatāy tassā sālāya mātugāmānaṃ pattiṃnādaṃsu” Dh. A.i, 269
2. “Saṅgharakkhita, mātugāmassa pahāraṃ dātuṃ nāsakkhi; ettha

- mahallakatttherassa lo doso ti?” Dh. A.i, 303
3. “Tasmā satañca asatañca
Nānā hoti ito gati:
Asanto nirayaṃ yanti
Santo saggaparāyaṇā” S.i, 19
 4. “Tīhi kho, anuruddha, dhammehi samannāgato mātugāmo kāyassabhedā,
paraṃ maraṇā, apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati” A.i, 281.
 5. “Tena kho pana samayena rājā udeno uyyāne paricāreti saddhiṃ orodhena;
assosi kho rañño udenassa orodho: amhākaṃ kira ācariyo ayyo ānando
uyyānassa avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisinno ti.” V. ii, 290
 6. “Sehi dāreḥ” asantuṭṭho vesiyāsu padissati;
Dissati paradāresu; taṃ parābhavato mukhaṃ” S.N.V. 108
 7. “No kho pana mayaṃ passāma bhoto Gotamassa yugaṃ vā nangalaṃ vā
phālaṃ vā pājanaṃ vā; atha ca pana bhavaṃ Gotamo evaṃ āha” S. i. 172.
 8. “Seyyathā pi bho Gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā
vivareyya evaṃ eva bhotā Gotamena anekapariyāyena dhammo
pakāsito” D. I, 110
 9. “Bhoti, sace vejjaṃ ānessāmi, bhattavetaṃ. dātappaṃ bhavissati.” Dh. A.
I, 25.
 10. “Ye nāgarāje sahasā haranti
Dibbā dijā pakkhi visuddha – cakkhū” D. ii, 258.
 11. “Cattāro te mahārājā samantā caturo disā
Daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave” D. ii, 258.
 12. “Vuṭṭhamhi deve caturangule tiṇe
Sampupphite meghanibhamhi kānane
Nagantare viṭapisamo sayissaṃ
Tam me mudū hehiti tūlasannibhaṃ” Theg. V. 1137
 13. “Kadā ahaṃ dubbacanena vutto
Tato - nimittaṃ vimano na hessaṃ?”. Theg. V. 1100
 14. “Disvā samudayaṃ vibhavañ ca sambhavaṃ
Dāyādako hehisi aggavādino”. Theg. V. 1142
 15. “Pucchatha, bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha na mayaṃ
sakkhimha bhagavantaṃ paṭipucchitun ti”. D. ii, 155
 16. “Ahuvā me sagāmeyyo
Ahuvā me pure sakhā”. S. i, 36
 17. “Ahaṃ, bhadante, ahuvāsiṃ pubbe¹
Sumeḍhanāmassa jinassa sāvako”. V. V. p. 73
 18. “Pabbajja vā hehiti, maranaṃ vā, na c’eva vāreyyaṃ”. Theg.v.465
 19. “Katapuñño si tvaṃ, ānanda, padhānaṃ anu yuñja, khippaṃ hohisi
anāsavo” D. ii, 144
 20. Upako ājīvako huveyya p’āvuso ti vatvā sisaṃ okampetvā ummaggaṃ
gahetvā pakkāmi”. V. m. 8.

21. “Sāmikā yattha yatth’ eva sāni passeyyum, tattha tatth’ eva sāni hareyyum” .
M. i, 366.
22. “Sehi kammehi dummedho
Aggidaddo ‘va tappati” . Dhp. 136

CHÚ GIẢI NHÓM 2

1. (a) Vugataccgabdatāta: bởi vì chúng không ưa (phụ nữ)
(b) Patti: một phần công đức
3. Dịch: Bởi thế, sự ra đi từ cuộc đời này sự tái sinh là không giống nhau đối với người thiện và bất thiện: người bất thiện đến địa ngục, còn kẻ thiện lên thiên đàng.
4. Dịch: Đây Anuruddha, người đàn bà, thành tựu ba pháp, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục.
5. (a) Tena samayena: lúc bấy giờ (sở dụng cách được dùng thay vì định sở cách)
(b) Orodha: đoàn hậu cung (danh từ tổng hợp)
(c) Paricāreti: làm thỏa mãn các dục vọng của căn hay được hầu hạ.
6. Không hài lòng với những người vợ của mình, được thấy ở giữa những kỹ nữ và vợ người khác, điều ấy là nguyên nhân của sa đọa.
7. (a) Yuga: cái ách
(b): Pājana: cái gây thúc ngựa
8. Tôn giả Gotama, như người đứng đứng lại những gì đã bị quăng ngã, phơi bày những gì bị che kín Cũng vậy pháp đã được tôn giả *Gotama* nói lên cho con bằng nhiều phương tiện.
10. Dija: được sinh hai lần, nghĩa là con chim (dưới hình thức cái trứng rồi chim non). Một người Bà la môn cũng được gọi là sinh hai lần, vì sự nhập đạo của vị ấy được xem như lần sinh thứ hai.
11. Bốn vị đại vương đứng bốn hướng trong rừng *Kapilavatthu*, tỏa ra những quang sắc rực rỡ.
12. Khi trời mưa xong, khi cỏ cao bốn ngón tay, trong khu rừng như đám mây nở rộ những bông hoa, tôi sẽ nằm (trên cỏ như một thân cây giữa khe núi và cỏ đối với tôi mềm như là bông vải).
13. (a) Toto - nimittam, vì có ấy
(b) Vimana: bắt mẫn
14. Sau khi thấy được sự tập khởi và đoạn diệt của những gì hiện hữu, người sẽ thừa tự của bậc vô thượng đạo sư.
15. Mā pacchā vippati sārino ahuvattha: chớ có hận về sau
16. Sagāmeyya: thuộc cùng một khu làng.
17. Ahuvāsīm: Ahoīm (tôi là) quá khứ
18. Tôi sẽ xuất gia hoặc chết, chứ không kết hôn.
19. Đây A Nan, người là kẻ đã làm nhiều công đức, hãy tinh cần nỗ lực,

người sẽ đoạn tận lậu hoặc.

20. *Upaka* người du sĩ khổ hạnh sau khi lắc đầu nói “Có lẽ, thứ hiền giả đã bỏ đi, theo một con đường khác.
21. *Sāni*: những đồ vật của mình.
22. Kẻ ngu bị đốt cháy bởi những nghiệp của chính mình cũng như bị lửa đốt.

NHỮNG HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT CỦA VÀI DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ

(16) **Arahanta (bậc A La Hán), mahanta (lớn lao) và brahanta (to lớn) được biến cách như hiện tại phân từ gacchanta, nhưng ở chủ cách số ít chúng có thêm hình thức arahā, mahā vā brahā.**

(17) **Jantu (một sinh vật) có biến cách như (garu), nhưng chủ cách số ít và đối cách số nhiều có thêm hai hình thức là jantuno, jantavo.**

(18) **Ādi có biến cách như chữ aggi, nhưng ở định sở cách số ít có thêm hình thức ādo.**

Nó ở về nam tánh khi có nghĩa “nguồn gốc”; “bắt đầu” khi có nghĩa là “vân vân” thì nó ở về nam tánh hay trung tánh tùy theo danh từ liên hệ.

(19) (a) **Brahmacārī (người độc thân) biến cách như pakkhī, chủ cách số nhiều của nó là brahmacārino; nhưng ở một vài nơi, hình thức brahmacārayo được tìm thấy thay vì brahmacārino.**

(b) **Dīpi (con báo) biến cách như aggi; nhưng ở vài nơi, chủ cách số nhiều của nó là dīpino thay vì dīpayo.**

(20) **Những danh từ thuộc nhóm *mano* đều là nam tánh hay trung tánh, biến cách của chúng đã nói ở cuốn II đoạn 28. Một vài danh từ thuộc nhóm này có đối cách số ít kết thúc bằng o như ayo, ceto, vaco, sīro.**

(21) CHIA ĐỘNG TỪ ASA (LÀ) – NĂNG ĐỘNG THỂ*THÌ HIỆN TẠI**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthi	santi
Ngôi 2	asi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	atthu	santu
Ngôi 2	āhi	attha
Ngôi 3	amhi, asmi	amha, asma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	siyā, assa	siyuma, assu
Ngôi 2	assa	assatha
Ngôi 3	assāmi	assāma

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	āsi	āsimsu
Ngôi 2	āsi	āsittha
Ngôi 3	āsima	āsimha

Thể attanopada và những cách, thì khác của động từ này không được tìm thấy.

TỶ DỤ NHÓM 3

1. Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro
Elo ‘mhi sammāsambuddho, sītibhūto ‘smi nibbuto. V. m. 8
2. “Tath’eva isayo hiṃsaṃ saññate brahmacārayo
Adhammacārī khattiyō so saggena virujjhati”. V. 243
3. “Pubbe dīpino elake khādanti, ahaṃ pana elake dīpino
Anubandhitvaa muru – murū ti khādante addasaṃ”. J. I, 334 – 345
4. “So parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti”. D.i, 79
5. “Bālā kumudanālehi pabbataṃ abhimanthatha;
Giriṃ nakhena khaṇatha; ayo dantehi khādatha”. S. i, 127
6. “Pasanna – netto sumukho
Brahā uju patāpavā
Majjhe samaṇasanghassa
Ādicco va virocasi”. S. N. 550
7. “Tatra ce tumhe bhikkhe ve assatha kupitā vā anattamānā tumhaṃ yev’
assa tena antarāyo”. D.i,3
8. “Passiya varapuññ lakkhaṇaṃ
Cakkhu āsi yathā purāṇakaṃ”. Thig. 399.
9. “Ahābandhana mutto ‘mhi
Nihato tvaṃ asi antaka”. S.i, 105, v,n. 21.
10. “Brahma jacco pure āsiṃ
Udicco ubhato ahu”. Theg, 889.
11. “ahaṃ tava vasānugo siyaṃ
Yadi viharāmesse kānanantare”. Thig. 175.
12. “Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussaa pi kaṅkhā vā vimati vā ...
magge vā paṭipadāya vā”. D. ii, 115.
13. “Kalyānamitte bhajamāno.
Api bālo pandito assa.”. Thig. 213.
14. “Aruṇakā satta janā cakkavattī mahabbalā
Chattimsatimhi āsiṃsu kappamhi manujādhipā”. Apa. 116.
15. “Yo etā paṇivajjeti sappasa’ eva padā siro
So ‘maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.”. Theg. 457.
16. “Seyyathā pi, mahārāja, puriso ābādhiko assa So aparena samayena
tamhā ābādhā mucceyya, ... siyā c’ assa kāye balamattā. Tassa evaṃ
assa: Ahaṃ kho pubbe ābādhiko ahosiṃ Na ca me āsi kāye
balamattā; so ‘mhi etarahi tamhā ābādhā mutto”. D. i, 72.
17. “Tesu assa sagāravo; te c’ assu sādhu pūkitā.” S.i, 178

18. “Namo te buddha vīr’ atthu,
Vippamutto ‘si sabbadhi.” Theg, 47
19. “Sā ... tumhehi diṭṭha – dhammassa bhāginī assan ti patthanam akāsi”
20. “Kassapassa vaco sutvā alāto etad’ abravi
Yathā bhadanto bhaṇati mayham petam va ruccati”. J,v, i, 227
21. “So kho paṇāyam akkhāto vepullo pabbato mahā” S,ii, 185
22. “Evaṃ eva manussesu daharo ce pi paññavā.
So hi tattha mahā hoti, n’ eva bālo sarīravā”. S,ii, 179.

CHÚ GIẢI NHÓM 3

1. (a) Arahā: A La Hán, bậc Thánh, người đã hủy diệt nguyên nhân của sanh tử.
(b) Anuttaro satthā: vô thượng đạo sư
(c) Sītībhūto, nibbuto: mát lạnh, an tĩnh (không còn dục vọng)
2. Như vậy, người chiến sĩ Sát Đế Ly hành phi pháp làm hại những ân sĩ tự chủ và phạm hạnh, đi ngược lại cõi trời (bị loại ra khỏi thiên giới)
3. Muru – murūti: gây tiếng động tương tự âm thanh này.
4. Bằng tâm của mình, sau khi đi sâu vào tâm của những chúng sinh khác, của những người khác, vị ấy biết chúng.
5. “Này những kẻ ngu kia, các người đánh vỡ núi bằng những cọng hoa sen (súng), đào núi bằng những móng tay, nhai sắt bằng những cái răng”
6. (a) Pasanna – netto: có mắt sáng
(b) Sumukho: có mắt đẹp
(c) Braha, uju patāpavā: lớn, thẳng, oai vệ
7. “Ở đây, này các tỷ kheo, nếu các người phẫn nộ hay bất mãn, do vậy, có thể làm chướng ngại cho các người”
8. Khi thấy tướng công đức tuyệt hảo (của Thế Tôn), con mắt bà trở lại giống như trước.
9. Ta đã giải thoát một dây trói lớn, này thân chết, người đã bị đánh bại.
10. (a) Brahmajacca: thuộc giai cấp Bà La Môn
(b) Udicca: có dòng dõi cao quý; phương bắc. Những Bà la môn ở Bắc Ấn được xem là dòng quý phái.
(c) Ubhato: từ cả hai phía (phía bên cha và bên mẹ)
11. “Tôi sẽ sống phục tùng người
Nếu người trú ở trong rừng”
12. Paṭipadā: hành nghiệp, sở hành, phương tiện để đạt mục đích
13. Api bālo paṇḍito assa: cả đến người ngu cũng trở thành những người có trí.

14. Chattimsatimhi: là một biến tánh. Timsa và timsā thuộc nữ tánh.
15. “Kẻ nào tránh né tất cả, như chân tránh đầu rắn, kẻ ấy với chánh niệm vượt khát ái ở đời”
16. Nay đại vương, ví như một người bị đau ốm Sau một thời gian thoát khỏi cơn bệnh ấy, thân thể trở nên khỏe mạnh.
17. Người ấy nghĩ như vậy: trước kia ta đã đau ốm, không còn sức lực nào trong thân ta; bây giờ ta đã thoát khỏi cơn bệnh ấy”
18. Người hãy kính trọng các vị ấy và hãy khéo cúng dường
19. Sabbadhi vippamutto asi: người đã hoàn toàn giải thoát (khỏi dây trói của dục vọng)
20. Tumhehi assaṃ: mong sao tôi được san sẻ hiện tại pháp lạc mà chư vị đã đạt đến.
21. Etad abravi: etaṃ abravi, đã nói điều này
22. “Cũng vậy, trong loài người, nếu một đứa trẻ mà có trí tuệ, nó quả là một đại nhân, không phải vậy, một người ngu to lớn

MỘT VÀI DANH TỪ NỮ TÁNH ĐẶC BIỆT

(22) Biến cách của Ratti (đêm)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo
2.Đối cách	rattim	rattī, rattiyo, ratyo
3.Sở dụng cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
4.Chỉ định cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
5.Xuất xứ cách	rattiyā, ratyā	rattībhi, rattīhi
6.Sở thuộc cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
7.Định sở cách	rattiyā, ratyā, rattiyaṃ, ratyaṃ, rattamaṃ, ratto	rattīsu
8.Hô cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo

(23) Biến cách của Nadī (sông)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	nađī	nađī, nadiyo, najjo, najjāyo
2.Đối cách	nadiyaṃ, nadiṃ	nađī, nadiyo, najjo, najjāyo
3.Sở dụng cách	najjā, nadiyā	nađībhi, nađīhi
4.Chỉ định cách	najjā, nadiyā	nađīnaṃ
5.Xuất xứ cách	najjā, nadiyā	nađībhi, nađīhi
6.Sở thuộc cách	najjā, nadiyā	nađīnaṃ
7.Định sở cách	najjaṃ, nadiyaṃ, nadiyā	nađīsu
8.Hô cách	nađī	nađī, nadiyo, najjo, najjāyo

(24) Biến cách của pokkharañī (hồ sen)

Cách	Số ít	Số nhiều
------	-------	----------

1.Chủ cách	pokkharanī	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño
2.Đối cách	pokkharaniṃ	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño
3.Sở dụng cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharanībhi, pokkharanīhi
4.Chỉ định cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharaniṃ
5.Xuất xứ cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharanībhi, pokkharanīhi
6.Sở thuộc cách	pokkharaniyā, pokkharanñā	pokkharaniṃ
7.Định sở cách	pokkharaniyā, pokkharaniyaṃ, pokkharaniṃ, pokkharanñā	pokkharaniṃsu
8.Hô cách	pokkharanī	pokkharanī, pokkharaniyo, pokkharanño

(25) DANH TỪ NỮ TÍNH KẾT THÚC BẰNG Ū JAMBŪ (cây hoan tâm bụt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	jambū	jambū, jambuyo
2.Đối cách	jambuṃ	jambū, jambuyo
3.Sở dụng cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
4.Chỉ định cách	jambuyā	jambūnaṃ
5.Xuất xứ cách	jambuyā	jambūbhi, jambūhi
6.Sở thuộc cách	jambuyā	jambūnaṃ
7.Định sở cách	jambuyamaṃ, jambuyā	jambūsu
8.Hô cách	jambū	jambū, jambuyo

Biến cách tương tự:

- Bhū: đất; camū: đạo quân
- Sarabhū: tên con sông sarayū; vadhū: đàn bà
- Sarabū: con thằn lằn; vāmūrū: đàn bà có bắp vế đẹp

(26) Cách chia động từ Vada (nói)

(chỉ ở năng động thể)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadati, vadeti, vajjati	vadanti, vadenti, vajjanti
Ngôi 2	vadasī, vadesi, vajjasi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vadatu, vadetu, vajjatu	vadantu, vadentu, vajjantu
Ngôi 2	vada, vadāhi, vadehi, vajjāhi	vadatha, vadetha, vajjatha
Ngôi 1	vadāmi, vademi, vajjāmi	vadāma, vadema, vajjāma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vade, vadeyya, vajje, vajjeyya	vadeyyum, vajjeyyum, vajjum
Ngôi 2	vadeyyāsi, vajjāsi	vadeyyātha, vajjātha
Ngôi 1	vadeyyāmi, vajjāmi	vadeyyāma, vajjāma

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avadi, vadi, avadittha, vadittha	āvadam, vadum, avadimsu, vadiṃsu
Ngôi 2	avado, vado, avadi, vadi	avadittha, vadittha
Ngôi 1	āvadiṃ, vadiṃ	avadimha, vadimha, avadimhā, vadimhā

Thể sai khiến của động từ căn này được lập với tiếp vĩ ngữ āpe, không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn: vādeti có nghĩa “làm ngân vang một nhạc khí” còn vadāpeti nghĩa là “khiến nói, làm cho phát ngôn”

(27) Cách chia động từ vaca (nói)

Những thể đơn giản của động từ cơ bản này ở thì hiện tại, mệnh lệnh cách và thể chọn lựa không được tìm thấy, nhưng những hình thức sai bảo như vāceti, vācenti thì có thấy.

(chỉ ở năng động thể)

THÌ QUÁ KHỨ BÁT TOÀN

Parassapada

Ngôi	số ít	số nhiều
Ngôi 3	avaca	avacū
Ngôi 2	avaco	avacuttha
Ngôi 1	avacam	avacumhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacuttha	avacatthum
Ngôi 2	avacase	avacavham
Ngôi 1	avacim	avacāmhase

QUÁ KHỨ

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avacī, avacāsi	avacum, avacimsu
Ngôi 2	avaco	avocuttha
Ngôi 1	avocim	avocumhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	avoca	avocu
Ngôi 2	avacase	avocivham
Ngôi 1	avocim	avocimhe

VỊ LAI

(Chữ vaca được đổi thành vakkha)

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhati, vakkhissati	vakkhanti, vakkhissanti
Ngôi 2	vakkhasi, vakkhissasi	vakkhatha, vakkhissatha
Ngôi 1	vakkhāmi, vakkhissāmi	vakkhāma, vakkhissāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vakkhate, vakkhissate	vakkhante, vakkhissante
Ngôi 2	vakkhase, vakkhissase	vakkhavhe, vakkhissavhe
Ngôi 1	vakkham, vakkhissam	vakkhāmhe, vakkhissāmhe

TỶ DỤ NHÓM 4

1. “So ‘ham aḥḥa katham vajiḥḥa
Aham nicco ‘mhi, sassato”. Theg. V. 1200
2. “Ehi, sārathi, gacchāhi
Ratham nīyātayāḥ’ imam
Ārogyam brāhmaṇim vajiḥḥa
Pabbajito’ dāni brāhmaṇo”. Theg. V. 323.
3. (a) “Vandanam dāni vajiḥḥasi
Lokanātham anuttaram”. Thig. V. 307
(b) “Vandanam dāni te vajiḥḥam
Lokanātham anuttaram”. Ibid.v. 308.
4. Na t’ āham sakkomi vitthārena dhammam desetum; api ca te saṅkhittena
attham vakkhāmi”. V. m. 40.
5. “Temhe hīyo amhākam gehe kiñci alddhā yeva labhimhā ti avocuttha”.
Samp.i. 37.
6. Tena samayena Buddho Bhagavā uruvelāyam viharati najjā nerañjarāya
tīre bodhirukkhamuule”. V. m. 1.
7. “Najjo yathā naragunasāṅghasevītā
Puthū savatī upayanti sagaram”. A.ii, 55
8. “Ārāmacetyā vanacetyā
Pokkharañño sunimmitā
Manussa – rāmaneyyassa
Kalam nāgghanti soḥasim”. S.i, 233.
9. “Ekapaṇṇo ayam rukkho
Na bhūmyā caturaṅgulo”. J.i, 508.
10. “Tato ratyā vivasāne suriyuggamanam pati
Indo Brahmā ca āgantvā mam namassimsu pañjalī”. Theg.v. 517.
11. “Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaḥ anuruddham etad avocum”.
D.ii,163.
12. “Upajjhāyo mam avacāsi

Ito gacchāmi sīvaka”. Theg.v. 14.

13. “Papañ ca udapānañ ca ye dadanti upassayaṃ
Tesaṃ divā ca ratto ca sadā puññaṃ pavaḍḍhati”. S.i, 33.
14. “Najjāyo supatitthāyo, soṇṇavāluka – santhatā
Acchā savanti ambūni, muccha – gumba – nisevitā”. J.vi, 278.
15. “Evañ ca vadehi: “Sādhu kira bhavaṃ Ānando yena subhassa māṇvassa
toḍeyyaputtassa nivesanaṃ, ten’ upasaṅkamaṃ”. D.I. 204.
16. “Atha kho so mānavako ... subhaṃ maṇavaṃ toḍeyyaputtam. Etad
avoca: avocumha kho mayaṃ bhoto vacanena taṃ ... bhavantaṃ
Ānandaṃ”. Ibid.i, 204.
17. “Yaṃ hi kayirā taṃ hi vace
Yaṃ na kayirā na taṃ vade”. Theg.v. 226.
18. “Mā maṃ āyasmanto kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā; ahaṃ
p’ āyasmante na kiñci avakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā”. Pārājika –
pāli.
19. “Mā āyasmā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, āyasmā pi bhikkhū vadetu
sahadhammena; bhikkhū pi āyasmantaṃ vakkhanti sahadhammena”.
Ibid.

CHÚ GIẢI NHÓM 4

1. Bây giờ, làm sao tôi có thể nói được rằng “Tôi là trường cừ, bất diệt”.
2. Đến đây, hỏi người đánh xe, hãy đi đánh chiếc xe này về nhà *vajjā* hãy chúc cho người nữ Bà La Môn được sức khỏe và nói rằng nay vị Bà La Môn đã xuất gia thành một Bà La môn.
3. (a) Bây giờ, hãy bày tỏ sự tôn kính của tôi đối với đấng Thế Tôn Vô Thượng.
4. (a) t’ āhaṃ: te + ahaṃ
(b) Atthaṃ vakkhāmi: tôi sẽ nói mục đích.
5. Etaṃ patisanthāraṃ upādaya: vì sự đãi ngộ thân mật này.
7. (a) Naragaṇa - saṅgha – sevitā: được lui tới bởi nhiều đám người.
(b) Putthu savantī: chảy tách biệt.

Bản dịch Tăng Chi Bộ Kinh ra anh ngữ nhan đề GRADUAL SAYINGS (ii, 64) cho một nghĩa khác như sau: “Như những con sông mang từng đám đông người, chảy xuôi rộng rãi về biển”.

Dịch giả bản trên đã dịch nara - gaṇa - saṅghasevitā là: “mang từng đám đông người”. Ở đây, tôi dịch hợp từ này thành ra: “được lui tới bởi nhiều”

đám người”

8. Những công viên, rừng, hồ ao khéo xây cũng không đáng 1/16 vẻ đẹp của một con người.

Trong bản dịch anh ngữ Kindred sayings, những dòng này được dịch như sau: “Những vẻ đẹp khác nhau của công viên, rừng, hay hồ sen và đường thẳng kiêu diễm.

Dành cho sự thưởng ngoạn của con người đều không đáng giá. Trong bản dịch trên, manussa - rāmaṇeyyassa được dịch là “dành cho sự thưởng ngoạn của người”. Nhưng như vậy, thì không phù hợp với giải thích trong bản luận số là manussa – rama – nīya – bhāvassa. G.s.i, 351.

10. (a) Ratyā vivasāne: vào cuối đêm
 (b) suriyu Pati: khi mặt trời mọc. phân từ bất biến pati đòi hỏi một đối cách.
 (c) Pañjalī: chấp hai tay đưa lên chào.
13. (a) Papā: là một nơi cung cấp nước cho khách bộ hành khát uống.
 (b) Upassaya: một chỗ ở.
14. (a) Supatittha: có những bến đậu đò hay bến tắm tốt.
 (b) Soṇṇavāluka – santhatā: rải cát vàng.
 (c) Ambūni savanti: mang nước, xách nước.
17. Hãy để nó nói những điều nó nên làm
 Đừng để nó nói những điều nó không nên làm.
18. Kiñ kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā: bất cứ gì thiện hay ác.
19. (a) nā avacanīyaṃ akāsi: đừng làm cho người thành một người khó nói
 (b) Sahadhamena: đúng pháp, đúng như pháp.

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ TRUNG TÍNH

KAMMA (hành động, nghiệp)

Cách	Số ít	Số nhiều
1.Chủ cách	kamma ṃ	kammā, kammāni
2.Đối cách	kamma ṃ	kamme, kammāni
3.Sở dụng cách	kammunā, kammanā, kammena	kammebhi, kammehi
4.Chỉ định cách	kammuno, kammaṣṣa	kammānaṃ
5.Xuất xứ cách	kammunā, kammamhā, kammasmā	kammebhi, kammehi
6.Sở thuộc cách	kammuno, kammaṣṣa	kammānaṃ
7.Định sở cách	kamme, kammani, kammamhi, kammasmim	kammesu
8.Hô cách	kamma	kammā, kammāni

Camma, ghamma, vesma, bhasma, và pamsu có định sở cách số ít kết thúc bằng ni như ở biến cách kamma.

(28) Hai tiếng Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được kể vào đại danh từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt chỉ riêng có trong chữ ấy. Chủ cách số nhiều Ubho phát xuất từ Skt. Ubhau.

BIẾN CÁCH CỦA UBHA (cả hai)

- Chỉ có số nhiều.
- Chủ cách: Ubho
- Đối cách: Ubho
- Sở dụng cách: Ubhobhi, ubhohi
- Chỉ định cách: Ubhinnaṃ
- Xuất xứ cách: Ubhobhi, ubhohi
- Sở thuộc cách: Ubhinnaṃ
- Định sở cách: Ubhosu
- Giống nhau ở cả ba tánh.

(29) Kati (bao nhiêu) cũng chỉ có hình thức số nhiều và biến cách giống như ở cả ba tánh.

- Chủ cách: Kati
- Đối cách: Kati
- Sở dụng cách: Katībhi, kātīhi
- Chỉ định cách: Katīnaṃ
- Xuất xứ cách: Katībhi, kātīhi
- Sở thuộc cách: Katīnaṃ
- Định sở cách: Katīsu

Chú ý: Katipaya (một vài) biến cách khác nhau trong những số và tánh khác nhau.

(30) CHIA ĐỘNG TỪ DĀ (CHO)

Năng động thể

Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dad āti, deti	dadanti, denti
Ngôi 2	dad āsi, desi	dad ātha, detha
Ngôi 1	dad āmi, demi, dammi	dad āma, dema, damma

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadātu, detu	dadantu, dentu
Ngôi 2	dadāhi, dehi	dadātha, detha
Ngôi 1	dadāmi, demi, dammi	dadāma, dema, damma

KHẢ NĂNG CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dade, dadeyya, deyya, dajjā, dajjeyya	dadeyyuṃ, dajjuṃ, dajjeyyuṃ, deyyuṃ, dajjuṃ
Ngôi 2	dadeyyāsi, deyyāsi, dajjāsi, dajjeyyāsi	dadeyyātha, dajjeyyātha, deyyātha, dajjātha.
Ngôi 1	dadeyyāmi, dajjeyyāmi, dajjāmi	dadeyyāma, dajjeyyāma, dajjāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadetha, dajjetha	daderam, dajjeram
Ngôi 2	dadetho, dajjetho	dadeyyavho, dajjavho
Ngôi 1	dadeyyaṃ, dajjaṃ	dadeyyāmhē, dajjāmhē

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadā, adā	adadu, dadu
Ngôi 2	adado, ado	adadattha, adattha
Ngôi 1	ādadaṃ, adaṃ	adadaṃhā, adamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadattha, adattha	ādadatthuṃ, adatthuṃ
Ngôi 2	adadase	adadavhaṃ
Ngôi 1	adadiṃ	adadaṃhase

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadi, dadi, adāsi	adadiṃsu, dadiṃsu, adaduṃ, daduṃ, adaṃsu
Ngôi 2	adado, dado, adāsi	adadattha, adattha

Ngôi 1	ādadiṃ, adāsīṃ	adadimha, adadimhā, dadimha, dadimhā, adamha, adāsīmha
--------	----------------	--

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	dadissati, dassati	dadissanti, dassanti
Ngôi 2	dadissasi, dassasi	dadissatha, dassatha
Ngôi 1	dadissāmi, dassāmi, dassaṃ	dadissāma, dassāma

ĐIỀU KIỆN CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	adadissā, dadissā	adadissaṃsu, dadissaṃsu
Ngôi 2	adadisṣe, dadisṣe	adadissatha, dadissatha
Ngôi 1	ādadissaṃ, dadissaṃ	adadissamhā, dadissamhā

TỶ DỤ NHÓM 5

1. “Ubho khañjā, ubho kūṇī, ubho visamacakkhulā, ubhinnaṃ piḷakā jātā, nāhaṃ passāmi illisaṃ”. J.i, 353.
2. “Vāriṃ yathā ghammanti ghammatatto, vacā bhikankhāmi, suttaṃ pavassa”. Sn.v. 353. Theg. V. 1273.
3. “Etānaṃ bhante, veḷuvanaṃ uyyānaṃ Buddhapamukhassa saṅghassa dammi”. V.n. 39.
4. “Dehi, je ambapāli, amhākaṃ etaṃ bhattaṃ sataśahassenāS” ti. “Sace pi me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dajjeyyaṃ, neva dajjā haṃ taṃ bhattaṃ” ti. V. n. 232. Di.i, 96.
5. “Kati jāgarataṃ, sutvā? Kati suttesu jāgarā? Katīhi rajaṃ ādeti? Katīhi parisujjhati?”. S.i, 3.
6. “Disvāna taṃ Devadevaṃ Tiṇamuttīhiṃ adās’ ahaṃ”. Apa. 454.
7. “Ekanavuto ito kappe yaṃ phalaṃ adadiṃ tadā, Duggatiṃ nābhijānami; phakadānass’ idaṃ phalaṃ”. Apa. 449.
8. “Atha brāhmaṇo: yan nunāhaṃ yaṃ me tīhi māsehi dātappaṃ siyā taṃ sabbhaṃ ekadivanaṃsen’ eva dadeyyaṃ ‘ti cintetvā. “Adhi vādetu me bhavaṃ Gotamo ‘ti ādimāha”. Samp.i, 199.
9. “So gehaṃ gantvā pucchī: “Tassa pabbajitassa kiñci adattā?” ti. Na kiñci adattā ‘ti. Ibid.i, 37.
10. “Yattakaṃ tulitā esā tuyhaṃ dhītā anopamā Tato aṭṭhaguṇaṃ dassaṃ hiraññaṃ ratanāhi ca”. Thig. 153.
11. “Di bbagandham., pavāyantaṃ

Yo me pupphagghiyam. Adā”. Pa. 102.

12. (a) “Kassako kammanā hoti Sippiko hoti kammanā”. S. N. v, 651.
- (b) “Kammunāvasalo hoti Kammunā hoti brāhamaṇo”. S. N. V, 136
13. “Vejjo eva ṃ āha: mā kir’ ayye pure kiñci adāsi; yadā arogā ahosi tadā yaṃ iccheyyāsi taṃ dajjeyyāsi”. VM. 271.
14. “Parisussati khippaṃ idaṃ kaleharaṃ Pupphaṃ yathā paṃsuni ātape kataṃ”. J.ii,436 – 8
15. “Buddho ca me varaṃ dajjā So ca labbhettha me varo”. Theg. V, 468
16. “Yaṃ tvaṃ apāyesī bahū manusse Pipāsīte ghammani samparete Taṃ te purāṇaṃ vata sīlavattaṃ Suttappabuddho ‘va anussarāmi”. S.i, 143.
17. “So pi tesāṃ gatabhāvaṃ ñatvā vaccakuṭṭiyā padaraṃ vivaritvā oruyha ubhohi hatthehi ālumpakāraṃ gūthaṃ khādi”. Dha.ii, 55.
18. “Appamatto ubho at the Adhigaṇhāti paṇḍito”. Si, 87.
19. “Taṃ addasa mahābrāhmā Nisinnaṃ samhi vesmani”. J. v, 60.
20. “Māno hi te, brāhmaṇa, khāribhara Kodho dhūmo, bhasmani mosavajjaṃ”. S.i, 169.

CHÚ GIẢI NHÓM 5

1. Cả hai đều què, cả hai đều có tay quắp, mắt lé, cả hai đều có bướu thịt dư; do vậy, tôi không phân biệt được này *illisa*.
2. (a) Sutaṃ pavassa: giảng kinh.
(b) Như người bị nung đốt bởi hơi nóng chờ đợi nước (mát), chúng tôi chờ đợi lời của ngài, xin ngài hãy mưa (giảng) để chúng con nghe.
3. (a) Etāhaṃ: etaṃ + ahaṃ
(b) Buddha ... saṅghassa, đến tăng đoàn do Phật dẫn đầu.
4. (a) Bhattaṃ: ở đây không có nghĩa đồ ăn mà (mà sự mời) ăn.
(b) Sace pi Dù các Ngài có cho tôi thành *Vesāli* với các nguồn lợi tức, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy.
(c) Dajjāhaṃ: dajjaṃ + ahaṃ.
5. Có bao nhiêu người ngủ giữa những người tỉnh thức? Có bao nhiêu người tỉnh thức giữa những người ngủ? Bằng những cách nào nó vướng bụi? Bằng những cách nào nó trở nên trong sạch?
6. (a) Devadevaṃ: trời của Chư Thiên, chỉ Thế Tôn.

- (b) Adāsahaṃ: adāsim + ahaṃ.
- 8. Yaṃ nūna ahaṃ: thế nào nếu tôi thấy.
- 10. Tulitā: được cân nặng, được ước lượng.
 Cô con gái *Anopamā* của Ngài cân nặng bao nhiêu tôi sẽ trả gấp tám lần với vàng ròng và ngọc quý.
- 11. (a) Dibbagandam. pavāyantam: tỏa ngát hương trời.
 (b) Pupphagghiya: cột trụ được trang hoàng bằng những chuỗi hoa.
- 13. (a) Mā pure kiñci adāsi: đừng cho trước cái gì cả.
 (b) Yadā arogā ahoṣi: khi người sẽ lành bệnh (ở đây thì quá khứ được dùng trong nghĩa vị lai).
- 14. Purisussati: héo tàn
- 15. Nếu Phật cho con một lời ước
 Nếu lời ước ấy là của con
- 16. “ Khi nhiều người khát nước, bị hơi nóng bức bách. Người trong quá khứ đã cho chúng uống nước (và cứu chúng). Đây là đức hạnh và giới cấm của người đời trước như người vừa tỉnh ngủ, tôi nhớ lại”
- 17. (a) paḍaraṃ vivarivā: sau khi mở tấm ván đậy miệng hầm.
 (b) Ālumpakāraṃ: lấy từng miếng một
- 18. “Người tinh cần, người có trí đạt được cả hai lợi ích (đời này và đời sau)
- 19. Samhi vesmani: trong tư thất.
- 20. (a) khāribhāra: một gánh nặng được mang trong giỏ.
 (b) Bhasmani mosavajjani: sự nói dối được ví với tro tàn.

MỘT VÀI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI DANH TỪ ĐẶC BIỆT

(31) Ba tính từ ekacca, ekatiya và ekacciya (cả ba đều xuất xứ từ skr. ekatya) cùng có nghĩa “Một vài” được biến cách như sau:

NAM TÁNH

	Số ít	Số nhiều
CC	(a) ekacco	ekacce
	(b) ekacciyo	ekacciyā
	(c) ekatiyo	ekatiyā
ĐC	(a) ekaccaṃ	ekacce
	(b) ekacciyaṃ	ekaccie
	(c) ekatiyaṃ	ekatie
	(v, v, như chữ nara)	

NỮ TÁNH

	Số ít	Số nhiều
CC	(a) ekaccā	ekaccā, ekaccāyo
	(b) ekacciyā	ekacciyā, ekacciyāyo
	(c) ekatiyā	ekatiyā, ekatiyāyo
	(v, v, như chữ vannitā)	

TRUNG TÁNH

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách +	(a) ekaccam	ekaccāni
	(b) ekacciyam	ekacciyāni
Đổi cách	(c) ekatiam	ekatiyāni
	(v, v, chữ nayana không có hô cách)	

(32) BIẾN CÁCH CỦA AMU: như vậy, y như vậy

NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	asu, asuo, amuko	amū, asukā, amukā
2. Đổi cách	asukam, amukam, amum	amū, asuke, amuke
3. Sở dụng cách	amunā, amukena, asukena	amūbhi, amūhi, amukebhi, amukehi, asukebhi, asukehi
4. Chỉ định cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
5. Xuất xứ cách	amunā, amumhā, amusmā, asukamhā, asukasmā, amukamhā, amukasmā	asukehi, amukebhi, amukehi, amūbhi, amūhi, asukebhi
6. Sở thuộc cách	amuno, amussa, asukassa, amukassa	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
7. Định sở cách	amumhi, amusmiṃ, asukasmīṃ	amūsu, asukesu, amukesu

NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	asu, asukā, amu, amukā	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
2. Đổi cách	amum, asukam, amukam	amū, amuyo, asukāyo, amukāyo
3. Sở dụng	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi,

cách		asukāhi, amukābhi, amukāhi
4. Chỉ định cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
5. Xuất xứ cách	amuyā, asukāya, amukāya	āmūbhi, amūhi, asukābhi, asukāhi, amukābhi, amukāhi
6. Sở thuộc cách	amussā, amuyā, asukāya, amukāya	āmūsam, amūsānam, asukānam, amukānam
7. Định sở cách	amussam, amuyam, asukāya, asukāyam, amukāya, amukāyam	amūsa, asukāsu, amukāsu

TRUNG TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách + Đối cách	adam, asukam, amukam	adūni, asukāni, amukāni
	(Phần còn lại giống như ở nam tánh)	

(33) Chia động từ DIS (thấy)

Disa thường đổi thành Dassa hay dakkha (từ gốc Skr. Thì vị lai draksya). Hình thức nguyên thủy của chữ này hầu như không có ở năng động thể.

NĂNG ĐỘNG THỂ

PARASSAPADA (THÌ HIỆN TẠI)

Ngôi	số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passati, dakkhati	passanti, dakkhanti
Ngôi 2	passasi, dakkhasi	passatha, dakkhatha
Ngôi 1	passāmi, dakkhāmi	passāma, dakkhāma

Còn lại chia ra như Paca. Chia mệnh lệnh cách và khả năng cách, không có gì khó.

QUÁ KHỨ BÁT TOÀN

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	addasā, addakkhā, apassā, adissā	addakkhu, addakkhum, addasum, apassum
Ngôi 2	addakkho, apasso	addakkhittha, apassittha
Ngôi 1	āaddakkham, apassam	addakkhamhā, apassamhā.

THÌ QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apassi, passi, adakkhi	apassiṃsu, passiṃsu, adakkhiṃsu, dakkhiṃsu, addasaṃsu, addasam
Ngôi 2	addakkho, apassi, passi	apassittha, passittha, adakkhittha, dakkhittha
Ngôi 1	āpassiṃ, passiṃ, dakkhiṃ, addasāiṃ	apassimha, passimha, adakkhimha, dakkhimha

THÌ VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	passissati, kakkhiti, dakkhissati	passissantī, dakkhintī, dakkhissantī
Ngôi 2	passissasi, dakkhisi, dakkhissasi	passissatha, dakkhissatha
Ngôi 1	passissāmi, dakkhissāmi	passissāma, dakkhissāma

TỶ DỤ NHÓM 6

1. “Divāvihārā nikkhamma gijjhakāṭamhi pabbate. Addasaṃ virajam Buddhaṃ bhikkhusaṅghapurakkhatam”. Thig. V, v, 108.
2. “Addasa brāhmaṇo Buddhaṃ Vipparamuttam nirūpadhiṃ”. Thig. V, 320.
3. “So addasāsi samb uddham Nadhiṃ Nerañjaram pati”. Thig. V, 309.
4. “Nadato parisāyam te vādī – dappāpahārino Ye te dakkhanti vadanam dhañña te narapuṅgava”. Apa. 533.
5. “Na vissase ekatiyesu evam Agārīsu pabbajitesu cāpi”. Theg. V, 1009.
6. “Saccam kir’ evam āhaṃsu narā ekacciyā idha Kattham uplāvitaṃ seyyo; na tv’ev’ ekacciyo naro”. J.I, 326.
7. “Aham asuko, asukassa ñātako, suhado ti ādīni vatvā Sallapante pi tena saddhiṃ kathā na katabhā”. Abhayatthera. Rasavāhinī.
8. “Tena kho pana samayena Bhagavā parito parito janapadesu paricārake abhatīte kālakate uppattīsu vyākaroti ... asu amutra uppanno, asu amutra uppanno ti”. D.ii, 200.
9. “Gopālako sāyaṅhasamayaṃ sāmikānam gāvo niyyādetvā iti

paṭisañcikkhati: ajja kho gāvo amusmiñ ca padese carimsū ti”. A.i, 205.

10. “Ambho purisa, na tvaṃ addasa manussesu tatiyaṃ devadūtaṃ pātubhūtaṃ ti ?” so evaṃ āha: “Naddasaṃ, bhante” ti. A.i, 140.

11. “Sataṃ eke sahaṣṣānaṃ amunussānaṃ addasaṃ; app’ eke’ nantaṃ addakkhū, Disā sabbhā phutā ahu”. D.ii, 256.

12. “Adamsu te mam’ okāsaṃ sodhetuṃ añjasā tadā”. Bud. B.

“Vicinato tadā dakkhiṃ dutiyaṃ sīlapāraṃ”. Ibid. B.

13. “Aniccaṃ aniccato ‘ddakkhū
Dukkhaṃ addakkhu dukkhato”. A.ii, 52.

14. “Idha bhikkhave ekaccassa puggalassa appakaṃ sutaṃ hoti”. A.ii, 7.

15. “yo sokkhaṃ dukkhato ‘ddakkhi
Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207.

16. “Ye pi hi keci bhikkhave anāgataṃ addhānaṃ taṃ aniccato dakkhinti, dukkhato dakkhinti, Te taṇhaṃ pajahissanti”. S.ii, 110.

17. “Sace pi dasa pajjote dhārayissasi kassapa
N ‘eva dakkhiti, rūpāni, cakkhu hi ‘ssa na vijjati”. S.i, 199.

18. “Itthī pi hi ekacciyā seyyo posā, janādhipā
Medhāvīnī sīlavatī sassudevā patibbatā”. S.i, 86.

CHÚ GIẢI NHÓM 6

1. Divāvihārā: từ chỗ trú ban ngày.

2. (a) Vip̄pamutta: giải thoát khỏi những trói buộc (làm cho tái sinh)

(b) Nirūpadhi: người đã vượt qua mọi điều kiện tái sinh.

3. Nadiṃ ... pati: trên bờ sông Nerañjara. Pati đòi hỏi đối cách

4. (a) Vādīdappāpakārī: người diệt trừ sự kiêu căng của những đối thủ.

(b) Narapuṅgava: người cao quý nhất trong loài người.

Puṅgava: là bò đực, trong hợp từ, có nghĩa là cao quý.

5. “Một số người không đáng tin cậy

Trong hàng tại gia cũng như xuất gia”.

6. Uplāvita: trôi nổi hay vị cuốn theo dòng nước.

8. Bây giờ Đức Thế Tôn thường tuyên bố về sự tái sinh của những đệ tử đã quá vắng ở trong những vùng xung quanh nói rằng: “Người này đã tái sinh ở chỗ kia, người kia đã tái sinh ở chỗ này.”

9. Iti paṭisañcikkhati: tư duy như vậy

11. Một vài người thấy 100. 000 phi nhân, một vài người khác thấy vô số phi nhân; tất cả mọi phương đều đông đầy (loài phi nhân).

13. Chúng thấy vô thường là vô thường, khổ là khổ.

14. Suta ở đây có nghĩa sự học.

15. Người nào thấy lạc là khô, và thấy khô như một mũi tên”.
17. Nay *Kassapa*, dù người có thấp mười ngón đèn, nó cũng không thấy được các sắc, vì nó không có mắt”.
18. (a) *Pasā seyyo*: hơn đàn ông, *Seyyo* ở đây là bất biến từ
 (b) *Sassudevā* (một người đàn bà) xem mẹ chồng như thiên nhân.
 (c) *Patibbatā*: một người vợ trung thành.

BIẾN CÁCH DANH TỪ NGHI VẤN

(34) KIM (cái gì)

NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ko	ke
Đối cách	kaṃ	ke
Sở dụng cách	kena	kebhi, kehi
Chỉ định cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách	kamhā, kasmā	kebhi, kehi
Sở thuộc cách	kassa, kissa, kissassa	kesaṃ, kesānaṃ
Định sở cách	kamhi, kasmim, kimhi, kismim	kesu

NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kā	kā, kāyo
Đối cách	kaṃ	kā, kāyo
Sở dụng cách	kāya	kābhi, kāhi
Chỉ định cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Xuất xứ cách	kāya	kābhi, kāhi
Sở thuộc cách	kassā, kāya, kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
Định sở cách	kassā kāya, kassaṃ, kissaṃ, kāyaṃ	kāsu

TRUNG TÁNH

Chủ cách	kaṃ, kiṃ	ke, kāni
Đối cách		

(v, v Như ở nam tánh)

- (35) KOCI (một người nào) KECI (một số người) được hình thành bằng cách thêm phân từ nghi vấn bất định CI sau KIM cùng với biến cách của nó.**

Cana một phân từ đồng loại, chỉ được thêm sau chủ cách và đối cách của KIM. Cả hai đôi khi được thêm vào một số nghi vấn từ khác, như *kakdāci*, *kudācana*.

Biến cách của KOCI (một người nào)

NAM TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	<i>koci</i>	<i>keci, kecana</i>
Đối cách	<i>kañci, kiñci, kiñcanam</i>	<i>keci, kecana</i>
Sở dụng cách	<i>kenaci</i>	<i>kehici</i>
Chỉ định cách	<i>kassaci</i>	<i>kesañci</i>
Xuất xứ cách	không tìm thấy	<i>kehici</i>
Sở thuộc cách	<i>kassaci</i>	<i>kesañci</i>
Định sở cách	<i>kamhici, kasmĩnci, kismici, kismĩnci</i>	<i>kesuci</i>

NỮ TÁNH

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	<i>kāci</i>	<i>kāci</i>
Đối cách	<i>kañci, kiñci</i>	<i>kāci</i>
Sở dụng cách	<i>kāyaci</i>	<i>kāhici</i>
Chỉ định cách	<i>kāyaci, kassāci</i>	<i>kāsañci</i>
Xuất xứ cách	<i>kāyaci</i>	<i>kāhici</i>
Sở thuộc cách	<i>kāyaci, kassāci</i>	<i>kāsañci</i>
Định sở cách	<i>kāyaci, kāyañci, kassañci</i>	<i>kāsuci</i>

TRUNG TÁNH

Chủ cách	<i>kiñci</i>	<i>kānici</i>
Đối cách		

(*v*, *v*, ... như ở nam tánh)

(36) Chia động từ Nā (biết)

Động từ căn này thuộc đệ ngũ động từ, nên có động từ tương là *NĀ*. Thường nó được đổi thành *jā* hoặc *jam*, ít khi đổi thành *nā*.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānāti	jānanti
Ngôi 2	jānāsi	jānātha
Ngôi 1	jānāmi	jānāma

KHẢ NĂNG

Sau Ñā, chữ eyya đôi khi đổi thành iyā hay Ñā

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jāniyā, jaññā, jāneyya	jāneyyum
Ngôi 2	jāneyyāsi	jāneyyātha
Ngôi 1	jāneyyāmi	jāneyyāma

QUÁ KHỨ

Ở đây danh từ tương nā đôi khi bị bỏ.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ajāni, jāni, aññāsi	ajāniṃsu, jāniṃsu, aññāsum
Ngôi 2	ajāno, jāno	ajānittha, jānittha
Ngôi 1	ājāniṃ, jāniṃ, aññāsiṃ	ajānimha, jānimha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	jānissati, ñassati	jānissantī, ñassantī
Ngôi 2	jānissasi, ñassasi	jānissātha, ñassātha
Ngôi 1	jānissāmi, ñassāmi	jānissāma, ñassāma

(37) Chia động từ BHŪ (nói)

(động từ tương là a)

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	brūti, bravīti, bruvīti	bruvanti
Ngôi 2	brūsi	brūtha

Ngôi 1	brūmi	brūma
--------	-------	-------

MỆNH LỆNH CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruvatu	bruvantu
Ngôi 2	brūhi	brūtha
Ngôi 1	brūmi	brūma

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bruve, bruveyya	bruveyyum
Ngôi 2	bruveyyāsi	bruveyyātha
Ngôi 1	bruveyyāmi	bruveyyāma

BẮT ĐỊNH

(āha thay cho brū)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	āha	āhu, āhamṣu
Ngôi 2	brave	bravittha
Ngôi 1	bravam	bravimha

QUÁ KHỨ BẮT TOÀN

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravā	abravū
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abravam	abravamhā

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	abravi	abravum
Ngôi 2	abravo	abravittha
Ngôi 1	abravim	abravimhā

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	bravissati	bravissanti
Ngôi 2	bravissasi	bravissatha
Ngôi 1	abravissam	bravissamhā

TỶ DỤ NHÓM 7

1. “Atthi nu kho, bhante, kiñci, rūpaṃ Kāci vedanā ... rāci saññā ... keci saṅkhārā ... kiñci viññāṇaṃ dhuvam sassaṃ?” S.iii, 147.
2. “Kim su chetvā sukhaṃ seti?
Kim su chetvā na socatī?
Kissassa ekadhammasa
Vadhaṃ rocesi Gotama?. S.i, 41.
3. “Tassa mayhaṃ, bhikkhave, etad ahoṣi: kimhi nu kho sati jarāmaraṇaṃ hoti? Kim paccayā jarāmaraṇaṃ? ti”. S.ii, 104.
4. “Evaṃ vilapamānaṃ taṃ Ānandaṃ āha Gotamī: “Na yuttaṃ socituṃ putta, hāsakāle upaṭṭhite”. Apa. 534.
5. “Allavattha allasirā sabbe ‘ve pañjalīkatā Buddhassa pāde nipatitvā idaṃ vacanaṃ abhravum”. Apa. 46.
6. “Tvā ratanavarassa dhammaṃ sutvā
Karissāmi ti ca bravittha chatto”. V.v. 52.
7. “Evañ ce taṃ jaho jaññā, yathā jānāmi taṃ ahaṃ, ārakā parivajjeyya gūthetṭhānaṃ vapāvuse”. Theg.v, 1153.
8. “Yaṃ tvam kāmaraṭiṃ brūsi
Aratī dāni sāmama”. Thig.v, 58, 141, 234.
9. “Vuṭṭhahitvā samādhimhā sathā loke anuttaro
Mama kammaṃ pakittento idaṃ vacanaṃ abravi”. Apa. 69.
10. “Kim etaṃ Gotamo āha? Puna bhavaṃ Gotamo bravitū ti”. D.i, 95.
11. “Pupphāsanaṃ paññapetvā sādhucittaṃ manoramaṃ
Narasārattinaṃ aggamaṃ idaṃ vacanaṃ abravim. Apa. 69.
12. “Ye kho keci kāyena duccharitaṃ caranti ... tesam appiyo attā;
kiñcā pi te evaṃ vadeyyam: piyo me attā” ti; atha kho tesam appiyo attā;
taṃ kissa hetu?”. S.i, 72.
13. “Atha kho Bhagavā imaṃ udānesi: “aññāsi vata bho koṇḍañño,
aññāsi vata bho koṇḍañño” ti. V.M, 12.
14. “Tathā - kathaṃ pana tvam bhikkhu mayā saṅkhittena bhāsitassa
vitthārena atthaṃ ājānāsī ti?. S.iii, 75.
15. “Atha Bhagavā kismiñcid eva pararaṇe bhikkhusaṅghaṃ
paṇāmetvā pubbanhasamayaṃ nivsetvā patta - cīvaraṃ ādāya
kapilavatthum. piṇḍāya pāvisi”. S.iii, 91.
16. “Eko va Bagavā tasmim samaye viharitukāme hoti, na Bhagavā
tasmim samaye kenaci anubandhitabbo”. S.iii, 95.

17. “Jeṭṭhaka – pesakāraṣṣa bhariyā kenacid eva karaṇīyena Bārānasiṃ gacchantī te pacceka – Buddhē disvā vanditvā: “Kīṃ bhante, avelāya āgatattā?” ti pucchi. Dha.i, 290.
18. “Yassa kassaci, Ānanda, cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā ... so ākaṅkhamāno kappamā vā tiṭṭheyya, kappāvasesaṃ vā”. D.ii, 103.
19. “Paṇḍitā h’āvuso, manussa vīmaṃsakā: kismiṃ paṇ āyasmantānaṃ chandarāga – vinayakkhāyī satthā ti”. S.iii, 7.
20. “Ye keci pupphagandhā, vassikaṃ tesam aggamaṃ akkhāyati”. S.iii, 153.

CHÚ GIẢI NHÓM 7

1. Bạch Thế Tôn, có một sắc nào ... thọ nào ... tưởng nào ... hành nào thức nào là thường còn, trường cửu, bất biến?
2. (a) Kissassa ekadhammassa: đối với một pháp độc nhất nào.
(b) Vadham: sự giết hại phá hoại.
3. Nay các tỳ kheo, ta nghĩ như vậy: do cái gì có mặt, già chết có mặt? do duyên gì, già chết có mặt?
4. Hāsakāle upatṭhite: khi thời gian vui cười đã đến
5. (a) Allavatthā allasirā: với y phục ướt tóc ướt.
(b) Pañjalikatā: chấp tay đưa lên chào.
6. Tava ratanavarassa: của người, được ví như hòn ngọc quý.
7. “Nếu quần chúng biết người như ta biết người, chúng sẽ tránh xa người như tránh hổ phân vào mùa mưa”.
8. (a) Kāmarati: sự hưởng dục lạc.
(b) Arati: không thích thú.
9. (a) Vuṭṭhahitvā samadhimhā: sau khi từ thiền định đứng dậy.
(b) Pakittento: ca tụng, mô tả.
11. (a) Sādhucittaṃ: khéo trang hoàng.
(b) Narasārathinaṃ aggaṃ: bậc tối thường trong những người đánh xe điều phục con người.
12. Những người nào hành ác hạnh về thân ... đối với chúng cái ngã không được yêu mến. nhưng ngã không được chúng yêu mến, vì sao?
13. udānam udānesi: thốt lên lời cảm hứng
14. Yathā kathaṃ: như thế nào?
15. Rồi Thế Tôn, sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, và buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành *Kapilavatthu* để khát thực.
17. Kenacid eva karaṇīyena: với một vài công việc.
18. Nay *Anan*, đối với vị nào, bốn thần túc được tu tập, làm cho sung mãn, nếu muốn, vị ấy có thể trụ lại một kiếp, hay hết thời gian còn lại của một kiếp.

19. Nay Chư hiền, những người có trí hay suy tâm sẽ hỏi: bậc đạo sư giảng dạy sự điều phục dục và tham trong đối tượng nào cho các tôn giả?

NHỮNG CON SỐ BÀN THÊM CHI TIẾT VỀ NHỮNG CON SỐ

(38) (a) Những số đếm từ dvi lên tới aṭṭhārasa thường ở cả 3 tánh và chỉ có ở dưới hình thức số nhiều.

(b) từ ekunavāsati (19) lên tới nava – navuti (99) chúng ở nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. Koti (10 triệu) và akkhohinī cũng vậy.

(c) vāsati, tiṃsati, cattālāsati, và paññāsati hay paṇṇāsati có những hình thức khác kết thúc bằng ā như vāsa, tiṃsā biến cách như vanitā.

(d) Bốn con số trên đều có chủ cách, số ít kết thúc bằng ṃ, như vīsaṃ, tiṃsaṃ

(e) khi chúng đứng đầu trong một hợp từ chúng kết thúc bằng a.

Ví dụ: tiṃsa – vassasahassāni, ekatiṃse – ito kappe.

(39) Biến cách VĪSATI (20)

- Chỉ ở hình thức số ít
- Chủ cách: vāsati
- Đối cách: vāsatiṃ
- Sở dụng cách: vāsatiyā
- Chỉ định cách: vāsatiyā
- Xuất xứ cách: vāsatiyā
- Sở thuộc cách: vāsatiyā
- Định sở cách: vāsatiyaṃ, vāsatiyā.

Những con số khác lên đến navuti koti và akkhohinī biến cách như vāsati.

Khi 4 số đầu trong những số này kết thúc bằng ā hay m chúng được biến cách như sau:

- Chủ cách: vīsaṃ, vīsā
- Đối cách: vīsaṃ

- Sở dụng cách: vīsāya
- Chỉ định cách: vīsāya
- Xuất xứ cách: vīsāya
- Sở thuộc cách: vīsāya
- Định sở cách: vīsāya

(40) Sata, sahasa, lakkha (1.000.000) và những hợp từ kết thúc bằng số này đều ở trung tánh số ít, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

Biến cách SATA (100)

Cách	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	sataṃ	satā, satāni
Đối cách	sataṃ	sate, satāni
Sở dụng cách	satena	satebhi, satehi
Chỉ định cách	satassa	satānaṃ
Xuất xứ cách	satā, satamhā, satasmā	satebhi, satehi
Sở thuộc cách	satassa	satānaṃ
Định sở cách	sate, satami, satamiṃ	satesu

Sahassa, lakkha và những số cao hơn, từ nahuta lên đến asankheyya có biến cách tương tự trừ akkhhohinī và bindu.

(41) Những con số cao hơn chưa được đề cập là:

- Pakoṭi: 100, 000, 000, 000, 000.
- Koṭippakoṭi: 1.000,000,000,000,000,000,000.
- Nahutaṃ: 29 số 0 ở sau (cũng còn nghĩa 10. 000)
- Ninnahutaṃ: 36 số 0
- Akkhhohinī: 43 số 0
- Bin du: 50 số 0
- Abbudaṃ: 57 số 0
- Nirabbudaṃ: 64 số 0
- Ahahaṃ: 71 số 0
- Abbaṃ: 78 số 0
- Aṭataṃ: 85 số 0
- Sogandhika: 92 số 0
- Uppalaṃ: 99 số 0
- kumudaṃ: 106 số 0
- Puṇḍrīkaṃ: 113 số 0
- Dadumaṃ: 120 số 0

- Kathānaṃ: 127 số 0
- Mahākathānaṃ: 134 số 0
- Asaṅkheyyaṃ: 141 số 0

Mỗi số trước được nhơn với 10 triệu để thành số tiếp sau.

HÌNH THỨC VỊ LAI, NGHĨA QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ.

Ngôi 1 số ít thì vị lai thường mang nghĩa quá khứ. Quyển văn phạm Pāḷi saddanīti cho rằng đây là một biến thể của thì quá khứ chỉ được thấy trong thơ. Nhưng chúng ta cũng tìm thấy nó trong văn xuôi, như câu: So evaṃ āha: “nāsakkhissaṃ bhante, pamādassaṃ bhante ti”. A.i, 141.

TÝ DỤ NHÓM 8

1. “Koṭisatānaṃ, navutīnaṃ, asītiyā ca koṭīnaṃ
Ete āsuṃ tayo ṭhānā vimalānaṃ samāgame”. Bud. tr 47.
2. “Mahā - ekasāṭako catusaṭṭhiyā sātaka - yugesu dve agganesi; ayaṃ.
Pana battiṃsāya laddhakāle dve aggahesi”. Dha.ii.2.
3. “Manussānaṃ vārentānaṃ vārentānamiyeva sātṭhisahassā balavagāvo
saṭṭhisahassā cā ca dhenuyo nikkhantā”. Dha.i, 396.
4. “Rājā ... ‘etth’ ev’ assa dvattiṃsāya puttehi saddhiṃ sīsaṃ chinditvā
āharathā ‘ti tena daddhiṃ aññe pi samatthe yodhe pesesi”. Dha.i, 354.
5. “Rāja ... cattāro hatthī, cattāro asse, cattāri kahāpaṇa - saḥassāni, catasso
itthiyo catasso dāsiyo, cattāro gāmaṃvare ti evaṃ yāvataṃ cattāri cattāri
katvā sabbacatukkhaṃ nāmaṃ assa dāpesi”. Dha.iii, 3.
6. “Atthi, deva, ito vīsaṃ - yojana - sata - matthake sāvatti nagaraṃ, tato
āgacchāma” ti. Dha.ii, 118.
7. “Dvenavute ito kappe yaṃ bhisāṃ adadiṃ tadā
Duggatiṃ nābhijānāmi; bhisadānssaṃ idamaṃ phalaṃ”. Apa. 287.
8. “Anekajāti - saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisāṃ, gahakārakaṃ
gavesaṇto; dukkhā jāti punappunaṃ”. Dha. 153.
9. “Tu vaṇ ca, bhante, anukampakaṃ viduṃ
Upecca vandim, kusalaṇ ca pucchisaṃ”. V. v. tr 45, ii, ucchudāyikā.
10. “Kuḍḍamūlaṇ ca nissāya ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ”. Theg.
11. “Ayoniso manasikārā maṇḍanaṃ anuyuñjisaṃ”. Theg. 157.
12. “Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā”. V. v. tr. 12.
13. (a) “Tattha naṃ upassaṅkamma vandissaṃ purisuttanaṃ.

- (b) “Anucankamissaṃ virajaṃ sabbasattānaṃ uttamam”. Theg. 480.
14. “Yesaṃ paññāsaṃ piyāni, paññāsaṃ tesam dukkhāni; yesaṃ cattārīsaṃ piyāni, cattārīsaṃ tesam dukkhāni; yesaṃ tiṃsaṃ piyāni, tiṃsaṃ tesam dukkhāni; yesaṃ piyāni; vīsaṃ tesam dukkhāni”. Udāna. 92.
15. “Tesaṃṭṭhiyā nagara – sahasseṣu, navanavutiyā domamukha – sahasseṣu, channavutiyā paṭṭana – satahasseṣu, chappaññāsāya ratanākaresū ti sakalajambudīpe devatā sannipatitā”. D. A. ii, 678.
16. “Idha, bhikkhave, ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā ... anekavihitam. pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathīdam? ekaṃ pi jātiṃ dve pi jātiyo, tisso pi jātiyo, catassa pi jātiyo ... dasa pi jātiyo, vīsaṃ pi jātiyo, tiṃsaṃ pi jātiyo”. D.i, 13. V. v.....
17. “Pabbajitañ ca pana mahā - Govindaṃ brāhmaṇam Satta ca nahātaka – satāni, cattārīsā ca bhariyā sādisiyo, anekāni cakhattiya – sahasāni ... anupabbajimsu”. D. ii, 248.
18. “Anuruddatthero pana vassasatañ c’ eva paññāsañ ca vassāni, bakkhulatthero vassasatañ c’ eva saṭṭhiñ ca vassāni (jīvi)”. D. A. ii, 413.

CHÚ GIẢI NHÓM 8

1. Có ba hội chúng những bậc không ửẽ nhiệm: một hội gồm 1000 tri ệu, một hội gồm 900 tri ệu và một hội gồm 800 tri ệu.
3. Manussānaṃ ... yeva: trong khi quần chúng ngăn cản chúng.
5. Subbacatukkam: một bộ gồm 4 vật cần thiết.
6. Itovīsaṃ ... matthake: cách đây 120 do tuần.
8. Qua nhiều lần tái sinh trong cõi luân hồi, ta lang thang tìm kiếm nhưng không gặp được kẻ xây nhà; thật khổ là sự sanh đi sanh lại mãi mãi.
9. Kusalañ ca pucchisaṃ: con đã hỏi thăm sức khỏe của Ngài
10. Sau khi ngồi xuống dưới chân một bức tường đất, tôi ăn miếng đồ ăn áy.
11. Không như lý tác ý, tôi đã chạy theo sự trang sức bề ngoài.
12. Tôi đã tuân giữ trai giới, luôn luôn thúc liễm trong giới luật.
13. (a) Vandissaṃ purisuttamaṃ: tôi đã đánh lễ bậc tối thượng trong loài người.
(b) Tôi đã bước theo bậc vô cầu tối thượng trong tất cả loài hữu tình.
14. Yesaṃ paññāsaṃ piyāni: đối với những người nào có 50 vật yêu quý.
15. (a) Navanavutiyā doṇamukhasahasseṣu: trong 99.000 cửa sông.
(b) Channavutiya paṭṭana – satahasseṣu: trong 96 trăm ngàn bến đò. Paṭṭana là một phố chợ ở trên bờ biển hay trên bờ một con sông có chỗ cho thuyền đậu.
16. Pubbenivāsa: đời trước.
17. (a) Pabbajitaṃ anupabbajimsu: xuất gia làm người tu sĩ.
(b) Nahātaka: là người bà la môn đã học xong.

(c) Sādasiyo: đồng hàng, cùng địa vị

NHỮNG TIẾNG THAY THẾ ĐẠI DANH TỪ TỰ QUY

(42) Ở Pāḷi không có đại danh từ tự quy. Để thay thế, người ta dùng nhân vật đại danh từ đi kèm với sở dụng cách số ít của *atta* (*attanā*), chữ này bắt kể tiếng đi trước thuộc tánh và số nào.

Những tiếng thay thế khác là bất biến từ *sayaṃ* và *sāmaṃ*.

(43) **BẤT BIẾN TỪ “SEYYO” VÀ “VARAM”**

Seyya và *yara* là những tính từ có nghĩa “tuyệt hảo” hay “hơn”. Nhưng có hai bất biến từ *seyyo* và *aram* có nghĩa “tốt hơn” hay “tốt”. Chúng chỉ được tìm thấy khi có một tiếng đi trước ở chủ cách, vd. “*sā yeva pūjanā seyyo*”

MỘT VÀI TIẾNG ĐÒI HỎI SỞ DỤNG CÁCH

(44) *Sakkā*, một bất biến từ có nghĩa “có thể” thường đi với sở dụng cách, vd “*amhehi imasmim ṭhāne vasitum na sakkā*” (chúng tôi không thể sống ở chỗ này).

(45) *Labbhā* (có thể được, có được, được phép) cũng là một bất biến từ đi với sở dụng cách.

(46) *Vatṭatī* (thích hợp) là một tự động từ, luôn luôn được thấy trong những câu thụ động. Ở đây một nguyên mẫu làm chủ từ, vd “*imehi kathitakatham. Amhehi kātum vatṭatī* (làm điều chúng đã nói thật là thích hợp cho chúng ta).

(47) Những phân từ khả năng cách hay thụ động kết thúc bằng *tabba*, *anīya* luôn luôn đi với sở dụng cách.

TỶ DỤ NHÓM 9

1. “*Na sakkā seṭṭhinā carikālaṃ amhākaṃ bharaṇaṃ posanaṃ kātum; dārikāya gamanakālaṃ jānātu ti*”. Dha.i, 393.
2. “*Ekam gāthāpadaṃ seyyo. Yaṃ sutvā upasammati*”. Dhp. 101.
3. “*Garahā va seyyo viññūhi Yañ ce bālappasamsanā*”. Theg. 668.

4. “Varam assatarā dantā, ājānīya ca sindhavā
Kuñjarā ca mahānāgā; attadanto tato varam”. Dhp. V. 322.
5. “Kataññunā me bhavitum vaṭṭatī ti ekam satasahassam. Gāhāpetvā
cullaseṭṭhissa samīpaṃ gato”. J.i, 121.
6. “Taṃ kut’ ettha labbhā yaṃ me paro anabhiratiṃ vinodetvā abhiratiṃ
uppādeyya. Yaṃ nānāhaṃ attanā va attano anabhiratiṃ vinodetvā
abhiratiṃ uppādeyyam”. S.i, 184.
7. “Atha kho Bhagavā ... sāmam senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaram
ādāya ... eko adutiyo cārikam pakkāmi”. S.iii, 94.
8. “Rājā satthu vacanam sutvā: “Aho, bhante, bhāriyam kammaṃ” ettake
nama bhoge vijjamāne n’eva attanā paribhuñji, na ... puññakammaṃ
akāsī ti āha.”. Dha. 79.
9. “Taṃ kut’ ettha, ānanda, labbhā: yaṃ taṃ jātam bhūtam saṅkhatam
palokadhammaṃ, taṃ vata mā palujjī ti”. D.ii, 144.
10. “Attanā ca pāṇātipātī hoti, parañ ca pāṇātipāte samādapeti, pāṇātipāte ca
samanuñño hoti”. A.i, 297, 298.
11. “So ākaṅkhamāno attanā va attānam vyākareyya: khīna- nirayo ‘mhi ...
niyato samodhi parāyaṇo ‘ti”. A.iii, 211.
12. “Kathañ hi nāma attanā agaṇhantā mayham pi adāpetvā pallamissanti”.
Sa.i, 217.
13. “Amhākaṃ geham pavitṭhānam ayyānam vattam ñatvā nisiditum vaṭṭatī
ti”. Dha.i, 437.
14. “Āvuso, amhehi pamādacāram caritum na vaṭṭati ... Buddhā ca nāma
padānupadikaṃ vicarantenā pi saṭheno ārādetum na sakkā”. Dha.i, 290.
15. “Āpadāsu kho, mahārāja, thāmo vedītabbo; so ca kho dīghena addhunā
na ittaram; manasikarotā, namanasikarotā: paññāvatā, no duppaññena”.
S.i, 78.
16. “Kuddālapaṇḍito paṭhamam attanā pabbajitvā pacchā parisam pabbājetvā
assamapadam bhājetvā adāsī”. J.i, 311, 315.

CHÚ GIẢI NHÓM 9

1. Tốt hơn là một câu kệ, sau khi nghe được an tịnh.
2. Được những người trí chỉ trích tốt hơn được kẻ ngu ca tụng.
3. Quý báu là những con la được điều phục, những con ngựa Sindh được huấn luyện, những con voi lớn có ngà. Còn quý báu hơn là: người tự điều phục mình.
Dhp. 822.

4. Kataññunā bhavitum vaṭṭati: tôi phải biết ơn.
5. Làm sao có được sự kiên nhẫn một người khác sau khi diệt trừ lòng ghét bỏ nơi tôi, làm phát sinh lòng ưa thích? Chính tôi hãy tự mình diệt trừ lòng ghét bỏ nơi ta và phát khởi sự ưa thích?”.
6. Sāmaṃ saṃsāmetvā: sau khi đích thân thu dọn chỗ nằm.
7. (a) Bhāriyaṃ kammaṃ: việc trầm trọng tội lỗi.
(b) N’ eva attanā paribhūñji, nó không tự mình hưởng thụ.
9. Nay Ānanda, làm sao sự kiện này xảy ra được: một vật, có sinh, có thành, hữu vi chịu hủy diệt, lại không bị không tan rã?
10. Nó tự mình sát sinh, xúi kẻ khác sát sinh, và tán đồng sát sinh”
11. Vị ấy nếu muốn có thể tự mình tuyên bố: địa ngục đã bị đoạn tận nơi ta chắc chắn đạt đến Chánh Đẳng Giác.
12. Attanā aganhanā: không lấy cho chính mình.
13. Vattaṃ: ở đây nghĩa là một quy luật.
14. Nay Chư hiền, chúng ta không nên sống hạnh phúc dật ... không thể được sự hài lòng của Chư Phật dù kẻ man trá có bước theo chân các Ngài.
15. “Nay Đại Vương, đức kiên trì có thể biết được vào những lúc cam go, và phải qua một thời gian dài, không phải ngắn, bằng sự tác ý, không phải bằng sự không tác ý; với trí tuệ, không phải với liệt tuệ”.

(48) Chia động từ THĀ

Thường được đổi thành tiṭṭha; nhưng ở thì quá khứ và vị lai thì không đổi.

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	thāti, tiṭṭhati	thanti, tiṭṭhanti
Ngôi 2	thāsi, tiṭṭhasi	thātha, tiṭṭhatha
Ngôi 1	thāmi, tiṭṭhāmi	thāma, tiṭṭhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	aṭṭhāsi	aṭṭhamasu
Ngôi 2	aṭṭho, aṭṭhāsi	aṭṭhattha
Ngôi 1	āṭṭhāsim	aṭṭhaha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ṭhassati	ṭhassanti
Ngôi 2	ṭhassasi	ṭhassatha
Ngôi 1	ṭhassāmi	ṭhassāma

KHẢ NĂNG

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	tiṭṭhe, tiṭṭheyya	tiṭṭheyyum
Ngôi 2	tiṭṭheyyāsi	tiṭṭheyyātha
Ngôi 1	tiṭṭheyyāmi	tiṭṭheyyāma

(49) Chia động từ SU (nghe)

Thuộc đệ tứ động từ nên động từ này có động từ tương là Nā và Nō.

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇoti, suṇāti	suṇonti, suṇanti
Ngôi 2	suṇosi, suṇāsi, suṇasi	suṇotha, suṇātha, suṇatha
Ngôi 1	suṇomi, suṇāmi	suṇoma, suṇāma

CHỌN LỰA

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇe, suṇeyya	suṇeyyum
Ngôi 2	suṇeyyāsi	suṇeyyātha
Ngôi 1	suṇeyyāmi	suṇeyyāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	asuṇi, suṇi, assosi	asuṇimsu, suṇimsu, assosum
Ngôi 2	asuṇo, suṇo, assosi	asuṇittha, suṇittha, assittha
Ngôi 1	āsuniṃ, suṇiṃ, assosiṃ	asuṇimha, suṇimha, assumha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	suṇissati	suṇissantī
Ngôi 2	suṇissasi	suṇissatha
Ngôi 1	suṇissāmi	suṇissāma

(50) GAHA (lấy)

Thuộc đệ ngũ động từ, động từ tương là Nā. Có người cho rằng động từ này thuộc một nhóm riêng gọi là gahādi có động từ tương là nhā và ppa. Khi có động từ tương nhā thì chữ h cuối cùng của gaha bị bỏ; trong lịch sử, nā được xem là động từ tương và h, n đổi cho nhau: gha + nā + ti = gaṇhāti.

NĂNG ĐỘNG THỂ PARASSAPADA

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhāti	gaṇhanti
Ngôi 2	gaṇhāsi	gaṇhātha
Ngôi 1	gaṇhāmi	gaṇhāma

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	agaṇhi, gaṇhi, aggahi, aggaḥesi	agan.hiṃsu, gaṇhiṃsu, aggahum, aggaḥesum
Ngôi 2	agaṇho, gaṇho, aggaḥesi	agaṇhittha, gaṇhittha, agaṇhimha, gaṇhimha, aggaḥimha, aggaḥesi mha
Ngôi 1	agaṇhim, gaṇhim, aggaḥim, aggaḥesim	agaṇhimha, gaṇhimha, aggaḥimha, aggaḥesimha

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	gaṇhissati	gaṇhissanti
Ngôi 2	gaṇhissasi	gaṇhissatha
Ngôi 1	gaṇhissāmi	gaṇhissāma

(51) BÁT BIẾT TỪ MĀ (dừng, không)

Đây là một bất biến từ có nghĩa cấm chỉ thường được dùng với một động từ quá khứ đi với MĀ, nó có thể thay cho bất cứ thì nào, vd. “mayham vasanaṭṭhānam mā kassaci ācikkhi” (dừng nói cho ai biết chỗ ở của tôi hiện tại)

(52) NHỮNG KHIẾT THỂ CỦA TUMHA VÀ AMHA

Đại danh từ nhân vật TUMHA có hình thức số ít là TE và số nhiều là VO ở sở dụng cách, chỉ định và sở thuộc cách. Cũng vậy, amha có me và vo trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức này,

vo và no. không chữ nào trong số này được đứng đầu câu cả. Chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác, vd: “Dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi” (Này các tỷ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các người!)

TỶ DỤ NHÓM 10

1. “Amma, mā evaṃ vadetha, ahaṃ yāvajīvaṃ tumhe paṭijaggissāmi”.
Dha.i, 45.
2. “Tuṇhī uttarike, hohi, tuṇhi hohi punabbasu, yāvāhaṃ Buddhāsetṭhassa dhammaṃ sosāmi satthuno”. Si, 210.
3. “Hitvā satapalaṃ kaṃsaṃ
Sovaṇṇaṃ satarajikaṃ
Aggaḥiṃ mattikāpattaṃ
Idaṃ dutiyābhisecanaṃ”. Theg. kệ 97. 862.
4. “Assosaṃ kho pāveyyakā mallā: Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ti”. D.ii, 165.
5. “Asuttha no tumhe bhikkhave rattiyā paccūsamayaṃ sīgālassa vassamānssa ti?”. S.ii, 271.
6. “Assosi kho rājā māgadho seṇiyo Bimbisāro: samaṇo khalu bho Gotamo ... Rājagahaṃ anuppatto ti”. V. M. 35.
7. “Alaṃ, āvuso; mā socittha, mā paridevittha; sumuttā mayaṃ tena mahāsamanena”. D.ii, 162.
8. “Suṇasi, itthannaṃ, ayaṃ te saccakālo, bhūtakālo; yaṃ jātaṃ taṃ Atthi ti vattabbaṃ; asantaṃ natthī ti vattabbaṃ; mā kho vitthāsi, mā kho manku ahoṣi”. V. M. 94.
9. “Yuvā ‘si tvaṃ pabbajito, tiṭṭhāhi mama sāsane; Bhuñja mānusaṃ kāmē kāmē, ahaṃ vittaṃ dadāmi te”. Theg. 461.
10. “Alaṃ, Ānanda; mā soci, mā paridevi; nanu etaṃ, ānanda, mayā paṭigacce’ eva akkhātaṃ: sabbehi’ eva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāyo ti”.
D.iii, 144.
11. “Susaññatānañ hi vaco nisamma
Gajuttamo sabbagaṇesu aṭṭhā”. J.i, 185 – 8. D?a. Iv, 96.
12. “Kiṃ te aphāsukaṃ ti? Akkhīhī na passāmi ti. Bhesajjaṃ te karohi, sāmī ti. kiṃ me dassasī ti?”. Dha.i, 20.
13. “Tiṭṭhatu soṇadaṇḍo brāhmaṇo, tumhe mayā saddhiṃ mantayavho tiṭṭhatha tumhe; soṇadaṇḍo brāhmaṇo mayā saddhiṃ mantetū ti”. D.i, 122.

14. “Yāv’ assa kāyo thassati tāva naṃ dakkhinti devamanussā; kāyassa bhedaṃ uddham jāvitapariyodaanā na naṃ dakkhinti devamanussā”. D.i, 46.

CHÚ GIẢI NHÓM 10

2. Hãy im lặng này *Uttarikā*, hãy im lặng này *Punabbasu*, cho đến khi tôi nghe xong pháp bậc đạo sư của Đức Phật thù thắng.
3. Sau khi từ bỏ 100 đĩa bằng vàng có vân sọc, 100 palas, tôi cầm một cái bát bằng đất; đây là lễ quán đảnh thứ hai của tôi (một pala có 12 dharaṇas, 1 dharaṇa bằng khoảng 1/8 ounce (1lít anh).
Satarājikaṃ cō 100 sọc.
Bản luận sơ về Trường lão kệ giải thích Satarājikaṃ như sau: “Vibhatta – vicittatāya, anekarūpa – rājīhi vicittatāya ca anekalekhāyuttam.” (cái bát được chia thành từng phần và được trang sức với nhiều đường).
5. Này các tỷ kheo, các người có nghe tiếng hú của một con giã can vào sáng sớm không?
No: nu, bất biến từ nghi vấn
6. *Seṇī* là một nghiệp đoàn; *seṇiya* là người cầm đầu nghiệp đoàn.
7. Này chư hiền, thôi vừa rồi; đừng buồn, đừng than khóc nữa, chúng ta đã khéo thoát khỏi vị đại sa môn ấy.
8. Này người có tên này, người hãy nghe, đây là thời người nói thật, đây là thời người nói chân. Cái gì có thể xảy ra như thế nào, hãy nói: “Có xảy ra” Cái gì không xảy ra, hãy nói: “không có” đừng nói dối, đừng luống cuống.
9. *Tiṭṭhāhi mama sāsane*: hãy theo lời dạy của ta.
10. Thôi, này *Ānanda*, đừng buồn, đừng than khóc, này *ānanda*, có phải ta đã từng nói với các người rằng: “tất cả những gì thân yêu, quý mến sẽ bị đổi khác, hoại diệt.
11. *Susaññatānaṃ vaco nisamma*: sau khi nghe lời của những người khéo tự điều phục.
13. *Tiṭṭhatu ... brāhmaṇo*: hãy im lặng, Bà la môn *Soṇadaṇḍo*.
14. Cho tới khi thân thể Ngài còn tồn tại, trời người còn thấy Ngài; khi thân tan rã, khi mạng sống diệt tận, thì trời người không thấy Ngài!

(53) NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN KHÁC NHAU CỦA ĐỘNG TỪ CĂN I (ĐI)

Động từ căn I (đi) chỉ có những hình thái hiện tại, mệnh lệnh cách, khả năng cách và vị lai. Khi nó được tiếp cho những tiếp đầu ngữ khác nhau, nó có những nghĩa khác nhau tùy theo tiếp đầu ngữ ấy.

Một số động từ cơ bản được hình thành theo cách đó, có đủ tất cả cách, thì:

- ā + i + a + ti: eti (đến)
- u + i + a + ti: udeti (phát sinh, mọc lên)
- upa + i + a + ti: upeti (đến gần)
- apa + i + a + ti: apeti (đi xa biển mất)
- anu + i + a + ti: anveti (đi theo)
- sam + i + a + ti: sameti (phù hợp với)
- sam + upa + i + a + ti: samupeti (đến gần, sở hữu)
- abhi + sam + i + a + ti: abhisameti (hiểu hoặc biết thấu đáo)

Chia động từ cơ bản E (đến)

Năng động thể Parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eti	enti
Ngôi 2	esi	etha
Ngôi 1	emi	ema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	eyya	eyyuma
Ngôi 2	eyyāsi	eyyātha
Ngôi 1	eyyāmi	eyyāma

TƯƠNG LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	essati, eheti	essanti, ehinti
Ngôi 2	essasi, ehisi	essatha
Ngôi 1	essāmi	essāma

(54) **PADA (đi) diễn tả những ý nghĩa khác nhau tùy theo những tiếp đầu ngữ khác nhau ở trước nó. Nó có động từ tương Ya vì thuộc đệ tam động từ.**

- u + pada + ya + ti: uppajjati (phát khởi)
- ā + pada + ya + ti: āpajjati (phạm, vướng vào, mắc phải)
- paṭi + pada + ya + ti: paṭipajjati (luyện tập đi theo, theo phương pháp)
- saṃ + pada + ya + ti: saṃpajjati (thành tựu, xảy ra)
- upa + pada + ya + ti: upapajjati (sinh ra, tái sinh)

Ở thì quá khứ bất toàn, động từ cơ bản upapajja đổi thành udapajja. Ở thì quá khứ còn có thêm một động từ cơ bản là udapā.

QUÁ KHỨ BẤT TOÀN

NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	udapajjā	udapajjū
Ngôi 2	udapajjo	udapajjittha
Ngôi 1	udapajjam	udapajjamhā

QUÁ KHỨ NĂNG ĐỘNG THỂ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	Upapajji, udapādi	upapajjimsu, udapādum
Ngôi 2	Upapajjo, udapādo	Upapajjittha, udapādittha
Ngôi 1	upapajji m, udapādim	upapajjimhā, udapādimhā

(55) **Labha (được) có một vài hình thái đặc biệt ở quá khứ và vị lai**

Năng động thể parassapada

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	alabhi, labhi, alattha	ālabhimṣu, labhimṣu, alatthum
Ngôi 2	alabhi, labhi	alabhittha, labhittha
Ngôi 1	ālabhim, labhim, alattham	alabhimha, alabhimhā, labhimha, labhimhā

VỊ LAI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	labhissati, lacchati	labhissanti, lacchanti
Ngôi 2	labhissasi, lacchasi	labhissatha, lacchatha
Ngôi 1	labhissāmi, lacchāmi	labhissāma, lacchāma

(56) (a) ssa của những biến thể thuộc thì vị lai sau động từ cơ bản vasa (ở) đôi khi đổi thành cha, và s sau động từ căn đổi thành ç.

Vacchati, vacchanti, v, v được hình thành.

(b) āsa (ngồi, ở lại) đôi khi đổi ra accha ở tất cả thì. Āsati, acchati, v, v..... được hình thành.

TỶ DỤ NHÓM 11

1. Sammodamānā gacchanti jālam ādāya pakkhino
Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ. J.i,208, 210.
2. “Ehi Bhadde ‘ti maṃ avaca
Sā me as’ ūpasampadā”. Thig, kệ, 109.
3. “Tattha pāyāsam aggayha
Nerañjaram upehiti” Bud. Tr. 10.
4. “Paṭiyatta – vara – maggena bodhimūlaṃ hi ehiti”. Ibid. tr. 10.
5. “Sace enti manussattaṃ, daḷidde jāyare kule”. S.i, 34.
6. “Alatthum kho bhikkhave tāni caturāsīti – pabbajitasahassāni vipassissa
Bhagavato Santike pabbajjaṃ”. D.ii, 45.
7. “Brāhmaṇo ... paṭipathe theramaṃ disvā: “Eho pabbajita, amhākaṃ gehamaṃ
agamatthā ‘ti āha: “āma, brāhamaṇa, āgamamaṃhā ‘ti”. Api. Kiñci,
labhitthā ‘ti? Āma, brāhamaṇa labhimhā ‘ti”. Samp.i, 37.
8. “Rājā sumanaṃ upasaṅkamitvā pucchi: “Kuto dāni, bhante, dhātuyo
lacchāma? ‘ti”. Samp.i, 83.
9. “Tvamaṃ, mahārāja, vīthiyo sodhāpetvā, ... upsathaṃ samādiyitvā
sāyaṇhasamaye mahānāgavanuyyānābhimukho yāhi, addhā etasmiṃ
thāne dhātuyo lacchasī ti”. Ibid.i, 83.
10. “Alatthamaṃ paramamaṃ pītiṃ
Disvā dantaṃ jutindhamaṃ”. Ap. 78.
11. “Anāgatamaṃhi addhāne
Lacchase taṃ manora thaṃ”. Apa. 497.

12. “Paṭīsu dhammaṃ pacarītvā sabbā
Lacchāmasse bhāsati yaṃ yaṃ latā”. V. v. p, 27.
13. “Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa
evaṃ cetasi parivītakho udapādi”. D.ii, 30.
14. “Iti so mārisā, ekanavute kappe yaṃ vipassī Bhagavā araham
sammāsambuddho loke udapādi”. D.ii, 50.
15. “Accayena ahorattaṃ padumuttara – nāmako
Sabbam tamaṃ vinodetvā loke uppajji cakkhumā”. Apa. 37.
16. “Succāru- rūpaṃ disvāna vitti me upapajjatha”. Ibid. 52.
17. “Labheyyāma mayam, bhante, Bhagavato santike pabbajjam,
labheyyāma upasampadan ti. Etha bhikkhavo ‘ti Bhagavā avoca. Sā va
tesam āyasmantānam upasampadā ahosi”. V. M, 20.
18. “Gacch’ āvuso, aham pi āgacchāmi” ti. Eyyāsi bhante purā ‘ham
haññāmi” ti. Parājīkapāli.
19. “Na ca me hiṃsati kiñci
Na cā ‘ham Isidāsīyā saha vaccham”. Thig. V, 416.
20. “Pakkamissañ ca nālāto;
Ko ‘dha nālāya vacchati?”. Thig. kē, 294.
21. “Tesam Rājā māgadho ajātasattuvedehiputto lacchati otāram, lacchati
ārammaṇam”. S.iii, 268.
22. “Tena kho pana samayena jānapadā manussā ... bahārāmakotṭhake
sakaṭa - parivaṭṭam katvā acchanti, yadā paṭipāṭiṃ labhissāma tadā
bhattam karissāma ti”. V. M, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 11

1. Ehinti me vasaṃ: chúng tôi sẽ đến dưới ảnh hưởng tôi.
3. Pāyasaṃ aggayha: sau khi lấy cháo, sữa.
4. Paṭiyatta – varamaggena: bằng con đường tuyệt diệu khéo sửa soạn
6. Caturā ... sāni: 84. 000 tỷ kheo.
7. Api kiñci labhittha? Các vị có được gì không?
- 9.(a) Mahānāga ... bhimuko yāhi: đi về phía vườn của Bậc đại Long Tượng.
(b) Dhātuyo lacchasi: người sẽ được xá lợi.
11. Trong thời vị lai, người sẽ đạt được ước mong của người.
12. “Vì hoàn toàn trung thành với người chồng, chúng ta hãy thâm nhập
những gì cây leo này nói.
13. (a) Bahogatassa, patisallīnassa: đối với vị độc cư thiên tịnh
(b) Evaṃ ... udapādi: tư tưởng này khởi lên.

- 14. Thừa các Ngài, cách nay 91 kiếp Đức Thế Tôn Vipassī (Tỳ Bà Thi) bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ra đời
- 15. Accayena ahorattaṃ: sau nhiều ngày đêm trôi qua, sau một thời gian dài.
- 16. Sau khi thấy người với dung sắc tuyệt đẹp, niềm hân hoan phát sinh trong tôi.
- 18. Eyyāsi Haññāmi: Bạch Thế Tôn, hãy đến trước khi con bị giết.
- 19. Không có gì làm phiền tôi nhưng tôi sẽ không sống với isidā.
- 21. (a) Ajātasattu: vị sanh oán.
(b) Vedehīputto: con trai của công chúa Videha (tên xứ)
(c) Laccati otāraṃ ārammaṃ: sẽ được dịp, sẽ được cơ hội.
- 22. (a) Bahi parivaṭṭaṃ katvā: sau khi làm một cái lều bằng những chiếc xe ở ngoài cổng chính của ngôi tịnh xá.
(b) Yadā paṭipāṭim labhissāma: khi đến phiên chúng ta.

(57) Động từ căn Hara (giết hại) có hai chữ thay thế: vadha và ghāta (động từ tương a)

Năng động thể parassapada

HIỆN TẠI

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	harati, hanti, vadheti, ghāteti	hananti, hanti, vadhenti, ghātenti
Ngôi 2	hanasi, vadhesi, ghātesi	hanatha, vadhetha, ghātetha
Ngôi 1	hanāmi, vadhemi, ghātemi	hanāma, vadhema, ghātema

KHẢ NĂNG CÁCH

Ngôi 3: hane, haneyya, haññe haneyyuma, vadheyuma, ghāteyyuma

Vadheyya, ghāteyya

QUÁ KHỨ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahani, hani, avadhi, vadhi, aghātayi, ghātayi	ahaniṃsu, haniṃsu, avadhiṃsu, vadhiṃsu, ghātayiṃsu
Ngôi 2	ahano, hano, ahani, hani, avadho, aghātayo, ghātayo	ahanittha, hanittha, avadhittha, vadhittha, aghātayittha, ghātayittha.
Ngôi 1	ahaniṃ, haniṃ, avadhiṃ, vadhiṃ, aghātayiṃ, ghātayiṃ	ahanimhā, hanimhā, avadhimhā, vadhimhā, aghātayimhā,

	ghāṭayim	ghāṭayimhā.
--	----------	-------------

(58) Hara (mang) có một vài hình thái đặc biệt ở thì quá khứ

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	ahari, hari, ahāsi	aharimsu, harimsu, ahamsu
Ngôi 2	aharo, haro, ahari, hari, ahāsi	aharittha, harittha, ahāsittha
Ngôi 1	āharim, harim, ahāsim	aharimha, harimha, ahāsimha, aharimhā, harimhā

Hara có một nghĩa khác khi có tiếp đầu ngữ Vi ở trước: vi + hara: ở, sống

QUÁ KHỨ

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	vihari, vihāsi	viharimsu, vihamso
Ngôi 2	viharo, vihari	viharittha, vihāsittha
Ngôi 1	viharim, vihāsim	viharimha, vihāsimha

Điều kiện cách, ngôi thứ nhất, số nhiều có hình thức đặc biệt: Viharemu

VỊ LAI

Năng động thể parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	viharissati, vihassati	viharissantī, vihassantī
Ngôi 2	viharissasi, vihassasi	viharissatha, vihassatha
Ngôi 1	viharissāmi, viharissam, vihassam	viharissāma, vihassāma

(59) (a) Hā (từ già, dòi đi) có động từ cơ bản jahā, thuộc đệ nhất động từ.

Jahāti, jahanti, ajahi, jahi, jahissati, v..... được hình thành.

(b) Một động từ căn hā (+ya), nũa, thuộc đệ tam động từ, có nghĩa: mất, giảm bớt, thiếu - được chia như sau: hāyati, hāyanti, ahāyi, hāyi, hāyissati,

(60) Jara (già lụn) có hai động từ cơ bản jāra và jīya.

Mara (chết) cũng có hai động từ cơ bản: Mara và nīya. Chia như sau:

Jīrati, jīyati (già)

Marati, nīyati hay niyyati (chết)

Ajīri, jīri (già) thì quá khứ

(a) Jīrāpeti (thể sai bảo của jīrati) có nghĩa “tiêu hóa”: jīrāpetum asakkonto, không thể tiêu hóa (đồ ăn)

(b) Jīrati còn có nghĩa “lớn, tăng trưởng”, nhưng rất hiếm, ví dụ: “Appassut’ āyaṃ puriso balivaddo ‘va jīrati” (một người ít học lớn lên như một con bò đực)

Nghĩa này của *jīrati* được các nhà sớ giải chấp nhận; nhưng đây có thể là một sự hiểu sai chữ *jīvati*. Nếu chúng ta thay *jīvati* vào chữ *jīvati* thì âm luật và ý nghĩa cũng không đổi. Với *jīvati* thì có nghĩa: “Một người ít học sống như một con bò đực”

TỶ DỤ NHÓM 12

1. “Kāye viṣaṃ nakamati, satthānina ca hanti maṃ; uḍaḍe ‘haṃ na niyyāni; āyāgassa idaṃ phalaṃ”. Apa. 89.
2. “Phalaṃ ve kadaliṃ hanti, phalaṃ veḷuṃ phalaṃ naḷaṃ”. S.i, 154, ii, 241.
3. “Sovaṇṇanayo pabhassaro
Uppanno rathapañjaro mama
Tassa cakkayugaṃ na vindāni
Tena dukkhena jahissaṃ jīvitanti”. Dha.i, 18.
4. “Akkocchi maṃ, avadhi maṃ
Ajini maṃ, ahāsi me
Ye taṃ upanayhanti
Veran tesam na sammāti”. Dhp. kệ 4.
5. “Tass’ āhaṃ vacanaṃ sutvā, vihāsiṃ sāsane rato”. Soṇakoḷivisa - theragāthattḥakathā.
6. Kadā nu ‘ahaṃ pabbata – kandarāsu
Ekākiyo addutiyo vihassaṃ?. Theg. kệ 1091.
7. “Yo imasmiṃ dhammavinaye

Appamatto vihassatī

Pahāya jātiṣaṃsāraṃ

Dukkhaṣṣ’ antaṃ karissati”. S.i, 157; theg. kê 257.

8. “Aniccā hi calā saddhā, evaṃ ditṭhā hi sā mayā;

Rajjanti ca virajjanti, tattha kiṃ jīyate muni?”. Theg. kê 247.

9. “Kālena yacaṃ yāceyya, evaṃ mittā na jīyare”. J. kê 233.

10. “Yā kāci najjo Gaṅgam abhissavanti

Sabbā va tā nāmagottaṃ jahanti”. J. vi, 359.

11. “Badālatāya antarahitāya sannipatiṃsu, sannipatitvā anutt’huniṃsu:
“Ahu vatano, ahāyi vata no’ ti”. D.iii, 88.

12. “Kicchaṃ vat’ āyaṃ loko apanno, jāyati ca jīyati ca nīyati ca. Atha ca
pañ imassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti”. D.ii, 30.

13. “Devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pīti – somanassa jātā: “Dibbā
vata bho kāyāparipūranti, hāyanti asurā kāyā” ti”. D.ii, 208.

14. “Pañca uppala – hatthāni

Āvelatthaṃ ahaṃsu me”. Apa, 97.

15. “Dvepatham agamāsiṃ coramajjhe

Te maṃ tattha vadhiṃsu bhogahetu”. V. v. tr. 53.

16. “Te mayam punareva laddha mānusattaṃ

Paṭipannā viharemu sīlavanto”. Ibid.

17. “Evañ ce sattā jāneyyūṃ

Dukkhā ‘yaṃ jātiṣambhavo

Na pāṇo pāṇinaṃ haññe

pāṇaghātī hi socati”. Dha.ii, 19.

18. “Sabbe tasanti daṇḍassa

Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ

Attānaṃ upamaṃ katvā

Na haneyya, na ghātaye”. Dhp. kê 130.

19. “Sabbe p’ ime gāmaṃvāsino maṃ hantu vā bandhantu vā edise

puññakkhette pānīyadānaṃ dassāmi evāti Vanditvā pānīyena ninantesi”.

Tatiya – nāvāvimāna - aṭhakathā.

20. “Sabbe saddhamma garuno

Vihaṃsu viharanti ca

Atho pi viharissanti

Esā Buddhān dhammatā”. S.I, 140; A.ii, 21.

CHÚ GIẢI NHÓM 12

1. (a) Kāya ... kamati: độc dược không vào được thân tôi
(b) Satthāni ... mam: những khí giới không làm hại được tôi
(c) Āyāgassa: của trai đường (nghĩa này của *āyāga* không có trong tự điển của pāli Text Society. Bản số giải về *Apadāna* nói rõ đây là một cái phòng lớn).
3. (a) Rathapañjaro: thân xe, hòm xe
(b) Na vindāmi: tôi không tìm được.
4. “Nó mắng chửi tôi, nó đập tôi, nó đánh bại tôi, nó cướp đoạt của tôi. Những ai ôm giữ điều ấy thì hận thù của họ không lắng dịu”.
6. (a) pabbata – kandarāsu: trong những hang núi
(b) Addutiyo = Adutiyo: không có hạn
7. “Ai sẽ an trú tinh cần trong pháp luật này thì sự tái sinh được đoạn tận. Vì ấy sẽ chấm dứt khổ.
8. Vô thường, dao động là lòng tin (của người thế tục), điều này tôi thấy rõ như vậy – chúng quyến luyến rồi bỏ, ở đây người tu sĩ nhớ tiếc làm gì?
9. Nên khát thực phải thời, như vậy các người bạn sẽ không sút giảm.
11. (a) Badālatā: là một cây leo cỏ lạ và cọng ngọt
(b) Anutthuniṃsu: chúng buồn sâu, than vãn.
12. Kicchaṃ āpanno: rơi vào khó khăn
13. (a) Dibba kāyā: những thiên chúng
(b) Asuras: là kẻ thù của những vị thiên, trước kia cư trú ở cõi trời Ba Mươi ba. Chúng cũng được gọi là *Pubbadeva* (trước là thiên).
14. Chúng đem lại năm bó hoa cúng tràng hoa của tôi.
15. Dvepathaṃ: con đường giữa ranh giới hai khu làng.
16. (a) Puna mānussattaṃ laddhā: được tái sinh làm người.
(b) paṭipannā viharemu sīlavanto: (chúng ta) sẽ sống thực hành giới luật.
17. (a) Jātisambhavo: phải bị tái sanh
(b) Na pāno Ñe: một chúng sinh này không nên giết chúng sinh khác.
18. (a) Daṇḍassa: đối với gậy gộc
(b) Attānaṃ katvā: so sánh những người khác với chính mình.
20. “Tất cả đã an trú, đang an trú và sẽ an trú tôn trọng diệu pháp: đây là pháp tánh chư Phật.

CHƯƠNG II: ĐỘNG TỪ CÓ GỐC LÀ DANH TỪ

- (61) Những động từ này được hình thành từ những danh từ bằng cách thêm những tiếp vĩ ngữ āya và īya.

ĀYA

pabbata + āya + ti: pabbatāyati: làm như núi, kiên cố

macchara + āya + ti: maccharāyati: trở nên, xen lẫn

dolā + āya + ti: dolāyati: làm như cái lọng, đong đưa

mettā + āya + ti: mettāyati: trải tâm từ

karuṇā + āya + ti: karuṇāyati: trải bi tâm

dhūma + āya + ti: dhūmāyati: nhả khói hiện ra như khói

timira + āya + ti: timirāyati: trông như bóng tối, trở nên tối.

saṃ + dhūpa + āya + ti: sandhūpāyati: nhả khói

dhūrāyitattaṃ (sự làm mờ, xóa nhòa) và timirāyitattaṃ (bóng tối) là hai danh từ được hình thành từ những gốc này; có vài danh từ khác có thể được thành lập.

ĪYA

putta + īya + ti: puttīyati: đối xử (người ngoài) như con ruột.

patta + īya + ti: pattiyati: thích có một cái bát

taṇhā + īya + ti: taṇhīyati: khát khao

aṭṭa + īya + ti: aṭṭīyati: trở nên buồn rầu

hiri + īya + ti: hirīyati: trở nên hổ thẹn

dukkha + īya + ti: dukkhīyati: trở nên khổ sở

sukha + īya + ti: sukhīyati: trở nên sung sướng.

aṭṭīyanā, hirīyanā. là những danh từ được hình thành từ những động từ cơ bản này.

harāyati và harāyanā dường như là những biến thái của hirīyati và hirīyanā. nhưng harāyati có nghĩa: “trở nên buồn bã”

Động từ diễn tả thành âm

(62) Đây là những động từ được hình thành từ những ngữ căn bắt chước những âm thanh tự nhiên, như hum.

Tiếp vĩ ngữ được dùng để lập những động từ này là āya:

taṭa + taṭa + āya + ti: taṭataṭāyati: kêu tách tách

ciṭi + ciṭi + āya + ti: ciṭiciṭāyati: kêu chít chít

cic + cit + āya + ti: cicciṭāyati: kêu chít chít

gaḷa + gaḷa + āya + ti: gaḷagaḷāyati: kêu rào rào

Động từ chỉ ước muốn

(63) Chúng diễn tả những ước muốn được làm, được là ... cái được diễn đạt trong ngữ căn.

Động từ tương của những động từ này là sa, cha, kha. Âm đầu của động từ căn được gấp đôi trước những động từ tương này.

Khi gấp đôi thì:

(a) Một âm gió được gấp đôi với một âm không gió tương đương: bhujā trở thành bubhujā.

(b) Một âm họng được gấp đôi với âm lưỡi tương đương: ghasa trở thành jaghasa.

- (c) chữ h ở đầu được gấp đôi với j: hā thành jahā.
- (d) Một nguyên âm dài trong một âm gấp đôi trở thành ngắn, như trong chữ jahā ở trên.

Tiếp vĩ ngữ “Sa”

1. Su (nghe) + sa thành susu + sa khi được gấp đôi.

su + su + sa + ti thành sussūsati khi chữ s thứ hai được gấp đôi và u dài ra. Sussūsati (muốn nghe).

2. Ji (chinh phục) trước sa đổi thành jin; nó trở thành jijin khi phần đầu được gấp đôi; lại thành jigim khi j đổi ra g.

jigim + sa + ti: jigimsati: muốn thắng, muốn chinh phục

3. Pā (uống) đổi thành pivā (Pipā)

pivā + sa + ti: piyāsati: muốn uống

mana (nghĩ) trước sa đổi ra vīmaṃ (qua mīmaṃ)

vi + maṃ + sa + ti: vīmaṃsati: tra tâm

Tiếp vĩ ngữ “cha” (= t + Sa = ccha)

- (1) Kita (chữa lành) trước cha thành cikic.

cikic + cha + ti: cikicchati: chữa thuốc, thường được gấp là tikicchati, chữ c đầu đổi thành t.

- (2) Gupa (ghét), trước cha thành jiguc

jiguc + cha + ti: jigucchati, nhàm chán, yếm ly.

- (3) Ghasa (ăn) thành jighac

jighac + cha + ti: jighacchati, muốn ăn, đói.

Tiếp vĩ ngữ “kha” (j + sa = kha)

(1) Bhuja (ăn) trước kha thành bubhuk.

bubhuk + kha + ti: bubhukkhati, muốn ăn.

(2) Tija (chịu đựng) thành titik.

titik + kha + ti: titikkhati, chịu đựng, kiên nhẫn.

TỶ DỤ NHÓM 13

1. “Yo have balavā santo dubbalassa titikkhati
Tam āhu paramam khantim; niccam khamati dubbalo”. S.i, 222.
2. “Addasā kho, bhikkhave, vepacitti asurindo sakkaṃ Devānamindaṃ
dīrato va āgacchantam, disvāna sakkaṃ Devānam - indaṃ etadavoca:
“Tikiccha maṃ Devanam - indā” ti. S.i, 238.
3. Seyyathā pi nāma phālo divasa – santatto udake pakkhitto cicciṭāyati,
cīṭicīṭāyati, sandhupayati, sampadhūpāyati, evaṃ eva so pāyāso udake
pakkhitto ciccitāyati”. S.ii, 169, SN. 14.
4. “Atha’ eko lola - makkaṭo rukkhā otarivā tassa piṭṭhim abhiruhitvā
naṅguṭṭhe gahetvā dolāyanto kīḷi”. j.ii, 385.
5. “Idh’ ūragānaṃ pavaro pavitṭho
Selassa vaṇṇena pamokkham icchaṃ
Brahmañ ca vaṇṇaṃ apacāyamāno
Bubhukkhito no visahāmi bhottum”. J.ii, 14.
6. “Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigimse
Desso hoti atiyācanāya”. J.ii, 28
7. “So puṇṇako kāmavegena giddho
Irاندhatiṃ nāgakaññaṃ jigimsaṃ
Icc’ abhravī vessavaṇaṃ kuveraṃ”. J.vi, 269.
8. “Devo ca vassati, devo ca gaḷa - gaḷāyati
Ekako cāhaṃ bherave bil? Viharāmi”. Theg. kē 389.
9. “Esa vātāhata - tālapaṇṇaṃ viya taṭa - taṭāyati, imasso kathāya pariyaṇto
yeva natthī ti nindanti”. Uha.iii, 328.
10. “Guṇavantānañ hi guṇaṃ Buddhā eva pākaṭaṃ kātuṃ sakkonti; avasesa

jano guṇavantānaṃ guṇaṃ kathento maccharāyati”. Dha.ii,45.

11. “Ekam pi ce pānaṃ aduṭṭhacitto
Mettāyatī kusalī tena hoti”. A.iv, 151.
12. “Seyyathā pi nāma ekam puggalaṃ duggataṃ durupetaṃ disvā
karuṇāyeyya, evaṃ eva sabbasatte karuṇāya pharati”. Vīm. 314. Vbh.
273.
13. “Bālo putta - taṇhāya c’eva dhana taṇhāya ca haññati, vihaññati,
dukkhīyati”. Dha.ii, 28.
14. “Imaṃ kho ahaṃ, kevaṭṭa, iddhipāṭihāriye ādīnavam sampassamāno
iddhi - pāṭihāriyena aṭṭiyāmi, harāyāmi, jigucchāmi”. D.i, 213.
15. “Daddabhāyati, bhaddante
Yasmiṃ dese vasāṃ’ ahaṃ
Ahaṃ p’ etaṃ na jānāni
Kim etaṃ daddabhāyatī ti”. J.iii, 77.
16. “So gehā nikkhamitvā ... akkhīni me dhūmāyantī ti vatvā nalāṭe hatthaṃ
patiṭṭhapetvā uddham oloketvā: “Aho, dukkham: ayyo no mahā –
kassapatthero cirassaṃ me kuṭidvāraṃ āgato; atthi nu kho kiñci gehe? ‘ti
āha”. Dha.i, 425.
17. “Tena kho pana samayena dhūmāyitetaṃ timirāyitattaṃ gacchat’ eva
purimaṃ disaṃ, gacchati pacchimaṃ disaṃ”. S.iii, 124.
18. “So tath’ eva vasanto tāva paṇḍitaṃ vīmamatū ti amaccassa dūtaṃ
paṭipesesi; taṃ sutvā amacco ath’ eva vasanto paṇḍitaṃ vīmamsi”. J.vi,
334.

CHÚ GIẢI NHÓM 13

1. Kẻ nào có sức mạnh mà nhịn nhục kẻ yếu hơn, đây mới là sự nhẫn nhục
tối thượng, kẻ yếu thì luôn luôn phải nhịn.
3. (a) Seyyathā pi nāma: giống như
(b) Phālo Tatto: một cái lưới cày bị nung nấu suốt ngày.
(c) Sandhūpāyati, sampadhūpāyati: thoát ra khói và hơi.
5. (a) Uragānaṃ pavaro: vua loài rồng.
(b) pamokkhaṃ icchaṃ: mong muốn được an ổn
(c) Selassa vaṇṇena: có màu ngọc sa phia
(d) Hai dòng cuối: mặc dầu tôi đói, tôi không dám ăn, vì tôn trọng dung

sắc của người Bà La Môn.

Khi vua rồng bị một con chim *Guruḍa* đuổi thì nấp dưới cái áo của một ẩn sĩ Bà la Môn. Con *Guruḍa* không dám vén cái áo để bắt rồng vì tôn trọng người Bà La Môn.

6. Đừng xin người nào người muốn làm bạn với người ấy; do xin quá nhiều (một người) trở nên đáng ghét.
- 7(a) *Jigimsam*: muốn đạt được, muốn chinh phục
(b) *Bhūtapati*: chúa quỷ
9. *Vātā ... viya*: như một ngọn lá kè (bồi đa), trước gió đong đưa.
11. Nếu với tâm trong sạch, làm bạn chỉ với một chúng sinh. Nhờ vậy, người ấy có phước đức.
12. *Durupeta*: bất hạnh
13. *Haññati, vihaññati, dukkhāyati*: trở nên sâu muộn, nhiệt não, khổ sở.
14. Nay *Kevatta*, khi ta thấy được sự nguy hiểm này trong sự tu tập thần thông, ta chán ghét ghê tởm và yếm ly nó.
15. *Daddabhāvati*: kêu tiếng đạc đạc.
16. *Akkhīni me dhūmayanti*: mắt tôi nhả khói (không thấy rõ).
- 17.(a) *Dhūmayitattam*: một đám khói
(b) *Timirāyitattam*: một khói bóng đen

CHƯƠNG III: THỤ ĐỘNG THỂ

- (64) (a) chỉ những động từ tha động mới có thụ động thể. Bất thường khi những động từ căn tự động trở thành tha động do một tiếp đầu ngữ thêm vào chúng. Khi ấy, chúng mới có thụ động thể.

Cách lập thụ động thể đã được đề cập ở những đoạn 82, 83 tập II

(b) Động từ tương cho những nhóm động từ căn khác nhau ở đây trở thành vô dụng. Ya trở thành động từ tương duy nhất về thụ động thể cho mọi nhóm động từ.

(c) Hai nhóm vĩ ngữ về ngôi thứ “Parassapada” và “attanopada” đã được đề cập ở trên. Nhóm sau có thể gọi là “tự quy” ban đầu chỉ dùng cho thể thụ động, về sau sự phân biệt biến mất và cả hai nhóm đều dùng trong cả hai thể.

(65) Thụ động thể của Paca (nấu)

HIỆN TẠI

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccati	paccanti
Ngôi 2	paccasi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	pacchāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccate	paccante
Ngôi 2	paccase	paccavhe
Ngôi 1	pacce	paccāmhe

MỆNH LỆNH CÁCH

Parassapada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccatu	paccantu
Ngôi 2	pacca, paccāhi	paccatha
Ngôi 1	paccāmi	paccāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccetaṃ	paccantaṃ
Ngôi 2	paccassu	paccavho
Ngôi 1	pacce	paccāmase

*KHẢ NĂNG CÁCH**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	pacce, pacceyya	pacceyyuṃ
Ngôi 2	pacceyyāsi	pacceyyatha
Ngôi 1	pacceyyāmi	pacceyyāma

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	paccetha	pacceraṃ
Ngôi 2	paccetho	pacceyyavho
Ngôi 1	pacceyyaṃ	pacceyyamhe

*QUÁ KHỨ BÁT TOÀN**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccā	apaccu
Ngôi 2	apacco	apaccattha
Ngôi 1	apacca, apaccaṃ	apaccamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccattha	apaccatthuṃ
Ngôi 2	apaccase	apaccavhaṃ
Ngôi 1	apaccim	apaccimhase

*BÁT ĐỊNH**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papacca	papaccu
Ngôi 2	papacce	papaccattha
Ngôi 1	papacca	papaccamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	papaccattha	papaccare
Ngôi 2	papaccattho	papaccavho
Ngôi 1	papacci	papaccimhe

*QUÁ KHỨ**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apacci, pacci	apaccum., paccum
Ngôi 2	apacco, pacco, apacci, pacci	apaccittha, paccittha
Ngôi 1	āpaccim, paccim	apaccimhā, paccimhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccittha, paccittha	apaccū, paccū
Ngôi 2	apaccise, paccise	apaccivham, paccivham
Ngôi 1	apaccam, paccam, apacca, pacca	apaccimhe, paccimhe

*ĐIỀU KIỆN CÁCH**Parassapada*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissā	apaccissamsu
Ngôi 2	apaccisse	apaccissatha
Ngôi 1	apaccissam	apaccissamhā

Attanopada

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi 3	apaccissatha	apaccissimsu
Ngôi 2	apaccissade	apaccissavhe
Ngôi 1	apaccissam	apaccissamhase

Thì vị lai: Paccissati được lập bằng cách thêm issa giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ về ngôi thứ của thì hiện tại.

(66) Một vài động từ cơ bản ở thụ động thể

ñā (biết) + ya: ñāya (được biết)

bhida + ya: bhijja (được bẻ gãy)

disa + ya: dissa (được thấy)

hana + ya: hañña (bị thương tổn)

chida + ya: chijja (bị bắt)

muca + ya: mucca (được giải phóng)

ḍaha + ya: ḍayha (bị đốt cháy)

gaha + ya: gayha (bị lấy)

- (a) H ở cuối động từ căn và y của động từ tương luôn luôn đổi chỗ nhau (xem hai ví dụ cuối ở trên).
- (b) Va ở đầu một số động từ căn được đổi ra vu trước động từ tương thụ động ya.

vaca (nói) + ya + ti: vuccati (được nói, được gọi)

vaha (mang) + ya + ti: vuyhati (được mang, trôi nổi)

vasa (sống) + ya + ti: vussati (được thực tập)

vasa là một tự động từ có nghĩa “sống”. Thụ động của nó có nghĩa “thực hành một việc gì”

- (c) Những động từ căn kết thúc bằng ā đổi nguyên âm của chúng ra ī khi ở trước ya:

dhā (mang) + ya + ti: dhīyati (được mang)

hā (giảm bớt) + ya + ti: hīyati (được giảm bớt)

upa + mā (so sánh) + ya + ti: upamīyati (được so sánh)

ī ở trên ngăn lại khi y của ya được gấp đôi:

upamiyyati (được so sánh)

dā (cho) + ya + ti: diyyati hay dīyati.

- (d) ī và u cuối của động từ căn dài ra trước ya khi y không được gấp đôi.

ni (dẫn dắt) + ya + ti: nīyati, niyyati (được dẫn dắt)

ci (gom lại) + ya + ti: cīyati, ciyyati (được gom lại)

su (nghe) + ya + ti: sūyati, suyyati (được nghe)

- (e) Những động từ chỉ có ū ở cuối thì khi thêm động từ tương thụ động ya vào không có gì thay đổi.

lū (gặt) + ya + ti: lūyati (được gặt)

bhū (là) + ya + ti: bhūyati (được trở thành)

- (f) Cách thông thường nhất để lập động từ cơ bản thụ động thể là xen một chữ ī giữa động từ căn và động từ tương thụ ya.

kara (làm) + ya + ti: karīyati (được làm)

hasa (cười) + ya + ti: hasīyati (bị cười)

- (1) Trong vài trường hợp “ya” được thêm vào động từ cơ bản năng động nhờ một chữ ī:

Động từ căn	Động từ cơ bản				
chida	chinda	ī	ya	tī	chindīyati
muca	muñca	ī	ya	tī	muñcīyati
gaha	gañha	ī	ya	tī	gañhīyati
rudha	rundha	ī	ya	tī	rundhīyati

- (2) “ya” được thêm vào những động từ cơ bản thể sai khiến bằng chữ ī:

Động từ căn	Động từ cơ bản				
kara	kārape	ī	ya	tī	kārāpīyati (làm, cho)

					được làm
paca	pācāpe	ī	ya	ti	pācāpīyati (làm cho được nấu)
hana	ghātāpe	ī	ya	ti	ghātāpīyati (làm cho bị giết)
chida	chindāpe	ī	ya	ti	chindāpīyati (làm cho bị cắt)
ni + sada	nisīdāpe	ī	ya	ti	nisīdāpīyati (làm cho ngồi)

(g) một vài động từ căn có hơn một động từ cơ bản thụ động thể:

gamu: gamīyati, gacchīyati (đi)

paca: pacīyati, paccati (bị nấu)

hana: hanīyati, haññati (bị giết)

bandha: bandhīyati, bajjhati (bị trói)

gaha: gaṇhīyati, gayhati (bị lấy)

chida: chindīyati, chijjati (bị cắt)

muca: muñcīyati, muccati (được mở trói)

khāda: khādīyati, khadījjati (bị ăn)

TỶ DỤ NHÓM 14

1. “Tasmim kho pana, brāhmaṇa, yaññe, n’ eva gāvo haññim̐su, na ajeḷakā haññim̐su na rukkhā chijjim̐su, na dabbā lūyim̐su barihisatthāya”. D.i, 140.
2. “That’ ev’ ime catubbaṇṇā pabbajitvā tav’ antike Jahanti purimaṃ nāmaṃ, Buddhaputtā ti ñāyare”. Apa. 27.
3. “Ye keci gaṇino loke satthāro ti pavuccare Paramparāgataṃ dhammaṃ desenti parisāya te”. Ibid. 28.
4. “Cittena nīyatī loko, cittena parikassati”. S.i, 39.
5. “Ajeḷakā ca gāvo ca vividhā yattha haññare. Na taṃ sammaggatā yaññaṃ upayanti mahesino”. S.i, 76.
6. “Ādittasmim̐ agārasmim̐ yan nīharatī bhājanam̐ Taṃ tassa hoti atthāya; no ca yaṃ tattha dayhati”. S.i, 31.
7. “Asso va jinnō nibbhogo

Khādanā apanīyati”. S.i, 176.

8. “Tassa mayhaṃ, bhante, catusu dvāresu dānaṃ dīyittha Atha kho maṃ itthāgāraṃ upasaṅkamitvā etad avoca: “Devassa kho dānaṃ dīyati, amhākaṃ dānaṃ na dīyatī’ ti”. S.i,58.
9. “Vihaññati kho ayaṃ soṇadaṇḍo brāhmaṇo sakena cittena; yan nūnāhaṃ soṇadaṇḍaṃ brāhmaṇaṃ sake ācariyake tevijjake pañhaṃ puccheyyaṃ ‘ti”. D.i, 19.
10. “Yathā kho, mārisā, nimittā dissanti, āloko sañjāyati, obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati”. D.ii, 209.
11. “Cakkhūni te nassantu vā bhijjantu vā, Buddhasāsanāna eva dhārehi, mā cakkhūni”. Dha.i, 11.
12. “Atha’ assa majjhimayāme atikkante apubbaṃ acarimaṃ akkhīni c’ eva kilesā ca pabhijjimsu”. Ibid.
13. “Na vijjatī so jagatippadeso
Yatthatthito mucceyya pāpakammā”. Dhp. kê, 127.
14. “Taṃ enaṃ jano disvā evaṃ vadeyya: Ambho, kim ev’ idaṃ harīyati jañña - jaññaṃ viyā i?”. M.i, 30.
15. “Na yidaṃ, bhikkhave, brahmapariyam. Vussati janakuha - natthaṃ”. A.ii, 26.
16. “Atha te ... manussasaddo viya suyati, jānissāma nan ti saddānusārena gantvā taṃ purisaṃ disvā ‘yakkho bhavissatī ‘ti bhītā sare sannayhimsu”. J.iv, 160.
17. “Diṭṭhibandhana – baddhā te
Taṇhāsotena vuyhare
Taṇhasotena vuyhantā
Na te dukkhā pamuccare”. Vím. 603.
18. “Anekasākhāñ ca sahassa - maṇḍalaṃ
Chattaṃ marū dhārayum antalikkhe
Suvanṇa - daṇḍā vītipatanti cāmarā
Na dissare cāmara – chatta – gāhakā”. Sn. kê 688.

CHÚ GIẢI NHÓM 14

1. Này Bà la môn, trong tế đàn ấy, không có trâu bò bị giết, không có dê cừu bị giết ... không có cây cối bị chặt để làm cọc tế đàn, không có cỏ *Kusa* bị cắt để rải tế đàn.
Barihisa là một tên khác chỉ cỏ *Kusa* (cát tường thảo)
2. Catubbanṇā: những người thuộc bốn giai cấp: Sát Đế Ly (khattiyā, chiến sĩ), Bà la môn (Brahmaṇā, tu sĩ), Phệ Xá (Vessā, thương gia), Thủ Đà La (Suddā, tôi tớ cho ba hạng trên).
3. paramparāgataṃ: do truyền thống để lại.
4. Thế gian do tâm dẫn dắt, do tâm kéo lôi.
5. Chỗ nào, dê cừu và trâu bò đủ loại bị giết, những bậc đại sĩ đi trên chánh đạo không đến chỗ ấy.
6. Cái phần nào ở trong một ngôi nhà cháy được mang ra, phần ấy có ích đối với nó, chứ không phải cái gì bị cháy trong nhà.
7. Nibbhoga: vô dụng, mòn
9. Bà la Môn *Soṇadaṇḍa* này trong tâm bị sâu khổ; ta nay hãy hỏi Bà la môn *Soṇadaṇḍa* về giáo lý ba tập Vệ Đà của nó.
10. Thừa quý vị, do các hiện tượng được thấy: ánh sáng khởi lên, tia sáng xuất hiện mà Phạm Thiên sẽ hiển lộ.
12. Apubbamaṃ acarimaṃ: đồng thời (không sớm hơn, không muộn hơn)
13. Jagatippadeso: bất cứ chỗ nào trên đất.
14. Jañña - jaññaṃ viya: trong như một vật ngon lành
15. Này các tỷ kheo, phạm hạnh này không phải được sống để lừa bịp người.
16. Sare sannayhiṃsu: sửa soạn cung tên (để bắn).
17. Chúng bị trói buộc bởi dây trói kiến chấp
Dòng nước khát ái cuốn trôi chúng
Khi bị cuốn trôi bởi dòng khát ái
Chúng không thoát khỏi đau khổ.
- 18(a) Anekaśākhamaṃ chattaṃ: một cái lọng có nhiều tấm và 1.000 bóng.
(b) Suvannaḍaṇḍā cāmarā: phát trần với cán bằng vàng
(c) Vītipatanti: bay lên bay xuống (bay phát phới)

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH CÂU

(67) Có ba loại câu:

1. Câu đơn giản
2. Câu phức tạp
3. Hợp cú

1. Mỗi câu phải có hai phần: chủ từ và thuật từ. Một câu đơn giản chỉ có một chủ từ và một thuật từ:

(a) *puriso khettaṃ kasati* (người đàn ông cày ruộng)

(b) *Na pupphagandho paṭivātaṃ eti* (không mùi hương hoa nào bay ngược gió)

(c) *Ko na sammohaṃ āpādi?* (ai đạt đến chỗ không còn vọng tưởng)

2. Một câu phức tạp có một câu chính và một hay nhiều câu phụ:

“*Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi*” *mātāpitaro maṃ tajjessanti*”

Ở đây, câu phụ là “*Sac’ āhaṃ gehaṃ gamissāmi*” câu kia là câu chính.

3. Một hợp cú gồm hai hay nhiều câu đơn giản hoặc câu phức tạp nối với nhau bởi một liên từ:

(a) *Thero mūlasiriṃ pakkosāpasi, atha mahājanakāyo sannipati* (vị trưởng lão cho gọi *Mūlasiri*, rồi một quần chúng lớn tụ họp lại). Đây có hai câu đơn giản được liên kết bởi chữ *atha*; không có câu nào phụ thuộc câu nào; nhưng về ý nghĩa thì có sự liên kết.

(b) *Sac’ assa gehadvāraṃ gamissāmi, imassa bhariyāmaṃ daṭṭhumaṃ na sakkhissati; yāv’ assa bhattaṃ ādāya maggaṃ paṭipajjati tāva idh’ eva bhavissāmi*” (Nếu tôi đến cửa nhà của người này, bà vợ của người này sẽ không thể thấy tôi; cho đến khi nào nó lên đường sau khi lấy đồ ăn, tôi sẽ ở đây cho đến khi ấy)

Ở đây, hai câu phức tạo được kiên kết bởi *tasmā* (bởi thế) được hiểu ngầm.

Chú ý: *Atha* và *tasmā* không phải là hai liên từ như chữ “and” ở tiếng anh, mà là những trạng từ liên kết.

(68) Trên đã nói rằng một câu gồm hai phần - chủ từ và thuật từ. Câu đơn giản sau đây có thể được chia thành hai phần ấy, mặc dù nó có nhiều chữ:

“*Pātubhūta – sattaratano rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasam sabbālaṅkāra - patimaṇḍito mālā – vilepanadharo sabbasetam kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanaṃ ānyha mātāpitunnaṃ assama - padaṃ pāyāsi*”

Chủ từ:

Rājā, kāliṅgo cakkhavattī, pātubhūta – sattaratano, sabbālaṅkāra - patimaṇḍito, mālā – vilepanadharo.

Thuật từ:

Pāyāsi, sabbasetam kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanaṃ ānyha, mātāpitunnaṃ assamapadaṃ

(69) Chủ từ phải là một danh từ hay một hoặc nhiều tiếng được dùng thay thế danh từ:

1. Một danh từ: *Puriso gāmaṃ gacchati*
2. Một đại danh từ: *so rukkhaṃ chidati*
3. Một tính từ được dùng như danh từ: *dhanavā gehaṃ kiṇāti.*
4. Một danh động từ: *tattha gamaṃ sukhāvahaṃ bhavissati.*
5. một nguyên mẫu: *na sakkā gantum*
6. Một đoản cú:

(a) “*Tīni phalāni pattena ariyasāvakena olokita - olokitaṭṭhānaṃ kampi*”

(b) “sunakhakāli pacceka – Buddhhe sinehena pavattitabhun̄karaṇa - mattaṃ eva taṃ rakkhati.

(69) (BIS). Trong khi chia một câu ra hai phần, túc từ được đặt ở dưới thuật từ. Túc từ đứng làm bổ túc cho thuật từ.

Túc từ có thể là một danh từ, một đại danh từ, một tính từ dùng như danh từ, một danh động từ, một nguyên mẫu, một đoản cú, (như trường hợp chủ từ)

- (1) Danh từ: puriso rukkhaṃ chindati
- (2) Đại danh từ: te maṃ pahariṃsu
- (3) Tính từ: corā dhanavantaṃ haniṃsu
- (4) Danh động từ: therō tassa āgamaṃ paccāsiṃsati
- (5) Nguyên mẫu: na visahati bhottuṃ
- (6) Đoản cú: ahaṃ jetavane vasaṃtaṃ Bhagavantaṃ paṃsiṃ

KHOÁNG TRƯỞNG

(70) Cả hai chủ từ và túc từ có thể được khoáng trượng với những bổ túc từ, có thể là:

- (1) một tính từ
- (2) Một danh từ đồng cách
- (3) Một danh hay đại danh từ ở sở hữu cách
- (4) Một đoản cú
- (5) Danh từ ghép, hay
- (6) Một mệnh đề được nối bởi một đại danh từ liên kết.

Ví dụ:

- (1) Balavā puriso mahantaṃ rukkhaṃ āruhati
- (2) Rājā ajātasatthu vedehīputto attano pitanaṃ seṇiyam
Bimbisāraṃ jīvītā voropesi.
- (3) Gahapatino putto tassa goṇe pahari
- (4) Vihāraṃ gato rājā pasendi kosalo dhammaṃ desentaṃ
Bhagavantaṃ passi
- (5) Sabbālaṅkāra - patimaṇḍito kāliṅgo cakkavattī kelāsakūṭa -
paṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruyha agamāsi
- (6) **(a) Bỏ nghĩa cho chủ từ:**
“Sukhaṃ supanti munayo (những vị ẩn sĩ được an lạc)
Ye itthīsu na bajjhare (những vị không liên hệ đến phụ nữ)
(b) Bỏ nghĩa cho túc từ:
“Yo me ñānaṃ pakittesi pasanno sena cetasā, taṃ ahaṃ
kittayissāmi” (kẻ nào tuyên bố biết ta với tâm thanh tịnh, kẻ ấy ta
khen ngợi)

THUẬT TỪ VÀ KHOÁNG TRƯỞNG

- (71) Thuật từ luôn luôn là một động từ. Nó có thể được khoáng trương, nối dài hay biến đổi bởi một trạng từ hay bất cứ một tiếng hay nhiều tiếng nào tương đương với một động từ. Sự mở rộng thuật từ như thế được gọi là mệnh đề trạng từ.**

Mệnh đề trạng từ có thể là:

- (1) Một trạng từ: “Sukhaṃ supantimunayo” (những ẩn sĩ ngủ an lạc)
 - (2) Một đoản cú trạng từ: Bhagavati jetavane viharante bahū deva –
manussā taṃ namassimsu (Đức Thế Tôn trú ở Kỳ Đà Lâm, nhiều
trời người đánh lễ Ngài)
- (72) Có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ. Chúng được phân loại tùy nghĩa của chúng:**

TRẠNG TỪ

(1) Chỉ thời gian: yadā, tadā, idāni, ajja, pāto, divā,

(2) Chỉ nơi chốn: tatha, yahim, kutra, tamhā, uddham, adho, heṭṭhā, dūrato

(3) Chỉ mức độ, số lượng: thokaṃ, bahukaṃ, yāvatā tāvatā, yāva, tāva, kittāvatā

(4) Chỉ cách thức: sīghaṃ, sanikaṃ, sahasā, sukhaṃ

(5) Chỉ sự chắc chắn: addhā, vata, kāmaṃ, jātu, ve,

(6) Chỉ lý do và hậu quả: tasmā, tena, yato, yaṃ, tato, kasmā,"

Những đoản cú trạng từ cũng được phân loại như trạng từ:

(1) Jīvante yeva tassa parisā vipulā ahoṣi (đương lúc Ngài sống ở đó, hội chúng của Ngài rất đông)

(2) Mahārañña kārite vihāre bahavo therā vasanti (nhiều vị trưởng lão ở trong tịnh xá được xây cất bởi vị đại vương)

(3) Dānaveyyāvatiko pi paṇṇe āropita – niyāmen'eva tesam tesam gehāni bhikkhu paṇiṇi (người sắp đặt của bố thí gửi những lá (thuốc) tùy theo toa thuốc đến tận nhà từng vị tỷ kheo)

(4) Yathā me dhanacchedo na hoti, tathā karissāmi (cách nào cho tài sản tôi không mất, cách ấy tôi sẽ làm hay: tôi sẽ làm sao cho tài sản tôi không mất)

(5) Atha te devī pucchi: im kārāṇā āgatathāti? (khi ấy, vị nữ thần hỏi chúng: vì việc gì mà người đến đây?)

TỶ DỤ NHÓM 15

Định nghĩa những mệnh đề và đoán cú sau đây:

1. “Ajātasattu – kumāro Devadattassa Gayāsīse vihāraṃ kāretvā ... divase divase pañcathālipāka – satāni abhahari” (mahilāmukha). J.i, 185 – 8
2. “Na, bhikkhave, tathāgato idān’ eva lokassa atthaṃ carati, pubbe pi cari yeva”. J.i, 259 – 261.
3. “Ajja kho pan’ Ānanda, rattiyaṃ pacchime yāme, kusiṇārāyaṃ Upavattane Mallānaṃ sālavana antarena yamakasālānaṃ, tathāgataṃ parinibbānaṃ bhavissati”. D.ii, 134.
4. “Satthari hi pathama – gamanena kapilapunaṃ gantvā kaṇiṭṭha - bhātikaṃ Nandakumāraṃ pabbājetvā kapilapurā nikkhama anupubbena sāvattiṃ gantvā viharante āyasmā Nando Anabhirato ... ahoṣi”. J.ii, 92.
5. “Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvattiyaṃ viharati Jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, tatra kho Bhagavā bhikkū āmantesi bhikkhavo ‘ti”. S.i, 218
6. “Atha kho rājā magadho ajātasattu vedehīputto ... ārohanīyaṃ nāgaṃ abhiruhitvā ukkāsu dhāriyamānāsu Rājagahamhā niyyāsi”. D.i, 49.
7. “Na h’ evaṃ vandiyā Buddhā yathā vandasi, Gotamī” kathaṃ carahi sabbaññū vanditabbā Tathāgatā?”. Apa. 535.
8. “Anupubbena medhāvī thoka - thokaṃ khaṇe khaṇe kammāro rajatass’ eva niddhame malaṃ attano”. Dh.p. kē. 239.
9. “Sabbam Tissakumārassa vattumhi vuttanayen’ eva veditabbaṃ”. Dha.ii, 139.
10. “Sāvattiyaṃ kira eko upāsako dhammena samena agāraṃ ajjhāvasati”. Ibid.ii, 157.
11. “Evaṃ sante pi ahaṃ pubbe kiñci akatattā kiñci na labhāmī ti na jānāsi”. Ibid.ii, 127.
12. “Attano sāmike ... disvā cittaṃ ekaggaṃ na bhavēyya, tena magga – phalāni pattuṃ na sakuṇeyyūṃ; tasmā acalasaddhāya patitṭhitakāle tāsam te bhikkhū arahattaṃ patte dassesi”. Ibid.ii, 125.
13. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino; athā ‘yaṃ itarā pajā tīraṃ evānudhāvati”. Dh.p. kē 85.
14. “Sā vejjen’ āgantvā kīdisaṃ, bhaddē, ti puṭṭhā: “Pubbe me akkhīni

- thokaṃ rujimsu, idāni atirekataram. Rujantī ‘ti āha”. Dha.i, 21.
15. “Yena yena subhikkhāni, sivāni abhayāni ca, tena, puttaka, gacchassu; mā sokāpahato bhava”. Theg. kệ 82.
16. “Yatth’ eko labhate babbu, dutiyo tattha jāyati”. J.i, 477 – 480.
17. “Yadā balākā suci - paṇḍaracchadā
Kāḷassa meghassa bhayena tajjitā
Palehitī ālayaṃ ālayesinī
Tadā nadī Ajakaraṇī rameti maṃ”. Theg. kệ. 307.
18. “Asantaṃ yo pagaṇhāti, asantañ c’upasevati, taṃ eva ghāsaṃ kurute, vyaggho sañjīvakam yathā” (sañjīva). J.i, 508 – 511.
19. “Saccam kira tvaṃ, Nanda, sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ evaṃ ārocesi?”. Dha.i, 118.
20. “Tathāgatassa tattha hatthināgena upatṭhiyamānassa vasanabhāvo sakala – jambudīpe pākato ahoṣi”. Ibid.i, 60.

CHÚ GIẢI NHÓM 15

1. Pañca ... abhihari: nó mang 500 hũ gạo (1 thālīpāka chứa đủ đồ ăn cho mười người).
2. Lokassa atthaṃ carati: làm lợi lạc cho thế gian.
3. Hôm nay, này *Ānanda*, vào canh cuối của đêm, trong rừng Sa La của dòng họ *Mallā*, ở *Upavattana* thuộc xứ *Kusināra*, giữa cây Sa La song đôi, Như Lai sẽ nhập Niết Bàn.
4. Sau khi đức đạo sư đến thành *Kapilavattu* lần đầu tiên, xuất gia cho em của Ngài, hoàng tử *Nanda*, rồi rời khỏi *Kapilavattu* để tuần tự du hành đến *Sāvatti* và trú ở đây, tôn giả *Nanda* không hoan hỷ.
6. (a) *Ārohanīyaṃ nāgaṃ* thốt voi có thể được cưỡi
(b) *Ukkāsu dhāriyamānāsu*: trong khi những bó đuốc cháy dưới ánh sáng những ngọn đuốc.
7. “Này *Gotamī*, không phải như vậy, các Đấng Giác Ngộ đáng được tôn kính, như người đã tôn kính”
“Bạch đấng Nhất Thiết Trí, vậy Như Lai nên được tôn kính như thế nào?”
8. Giống như thợ vàng lọc quặng, dần dần, mỗi khi một ít, mỗi thời một ít. Cũng vậy, kẻ trí cần tẩy bỏ cấu uế của mình.
9. *Vuttanayena*: theo lời người ta nói
10. *Dhammana samena*: một cách đúng pháp, an ổn.

11. Pubbe ở đây nghĩa là những tiền kiếp, đời trước.
12. (a) Ekagga: nhất tâm, chuyên chú
(b) Acala – saddhā: lòng tin không lay chuyển
13. Chỉ có số ít người đã qua được bên bờ bên kia; những người còn lại chạy quanh bờ bên này.
15. “Nơi nào khát thực dễ, an ổn và không nguy hiểm, nơi đấy, con ơi, hãy đi đến; đừng sống trong lo sầu”
16. Chỗ nào một con mèo được mời, chỗ ấy, một con mèo thứ hai xuất hiện.
17. Lúc nào những con thiên nga lông trắng tuyệt đẹp bay đi tìm chỗ trú ẩn bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi đám mây đen, lúc ấy, con sông *Ajakaraṇī* làm cho tôi vui thích.
18. Người nào giúp đỡ một kẻ bất thiện và làm bạn với kẻ bất thiện, người bất thiện ấy ăn (thịt) người ấy, như con cọp ăn (thịt) người cứu mạng nó.
19. Nay *Ānanda*, có phải đúng chăng, người đã thông báo như vậy cho nhiều tỳ kheo?
20. Tin tức Đức Như Lai sống ở đây, được một con voi hầu hạ, được truyền đi khắp đảo *Jambudīpa*”.

ĐỊNH NGHĨA MỆNH ĐỀ

(73) Một mệnh đề là một phần của câu, chứa đựng một động từ đã chia (một câu phức tạp phải có ít nhất hai mệnh đề, một chính một phụ)

Có ba loại mệnh đề:

1. Mệnh đề danh từ: thay thế một danh từ, làm chủ từ hay túc từ.
2. Mệnh đề tính từ: thay thế tính từ và làm cho chủ từ hay túc từ thêm rộng nghĩa.
3. Mệnh đề trạng từ: thay thế một trạng từ và trở thành khoáng trạng của thuật từ.

Tỷ dụ:

1. Mệnh đề danh từ:

a. “Saccam kira tvam, Nanda, sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi?” (Này *Nanda*, có đúng chăng, người đã thông báo như vậy cho nhiều tỷ kheo)

Ở đây, thuật từ là: Saccam (hoti) chủ từ là “tvam sambahulānam bhikkhūnam evam ārocesi”. Đây là một mệnh đề danh từ vì nó thay thế chủ từ.

b. “Sattā tato pi jīvākambavanam. Gantukāmo” Tattha maṃ nethā: ti āha” (Đức Đạo sư muốn đi nói với *Jīvaka*: “hãy đem ta đến đây Nếu ta đặt câu hỏi: “Ngài nói gì?” thì câu trả lời là “Hãy đem ta đến đây” (tattha maṃ nethā). Cả mệnh đề này làm túc từ cho āha.

2. Mệnh đề tĩnh từ

“Yaṃ nissitā jagatiruhaṃ vihaṅgamā, svāyaṃ aggim pamuñcati” (Sukha – jāta) (cây là chỗ những con chim nương ở, cây ấy bốc lửa)

Ở đây, chủ từ svāyaṃ = so + ayam (cây ấy)

Toàn thể dòng đầu (hiểu ngầm động từ honti) đứng làm thuộc từ bổ nghĩa cho chủ từ.

3. Mệnh đề trạng từ

(a) “Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasaṃ” (cho đến khi nào chúng còn tranh chấp, cho đến khi ấy chúng còn chịu ảnh hưởng của tôi.

(b) “Kīdiso nirayo āsi, yatha dūsī apaccatha” (cái địa ngục như thế nào, nơi mà *dūsī* chịu khổ sở?)

NHỮNG MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ KHÁC NHAU

(74) Cũng như có nhiều loại trạng từ và đoản cú trạng từ, mệnh đề trạng từ cũng có nhiều loại như vậy.

(a) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:

“Purā agacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ

Subbacā hotha sakhilā aññaṃaññaṃ sagāraṃvā”. Theg.v,987.

(Trước khi nỗi sợ hãi lớn này sẽ đến trong tương lai, các người hãy nhu hòa hiền lành, tôn trọng nhau)

(b) Chỉ nơi chốn:

“Maññe sovaṇṇayo rāsi, soṇṇamālā ca, Nandako

Yattha dāso āmajāto thito thullāni gajjati”. J.i, 226.

(Tôi nghĩ rằng có một đống vàng và những tràng hoa bằng vàng ở nơi Nandaka, người nô tỳ từ lúc sơ sinh, đang đứng nói những lời thô tháo)

(c) Chỉ cách thức:

“Yathā sārādikaṃ bījaṃ khetto vuttaṃ virūhati, evaṃ rūhato te nasā”. J.ii, 322. *(Những hạt giống mùa xuân được gieo trong một cánh đồng sẽ nảy mầm (màu chóng), mong cho cái mũi của người hãy mọc như vậy)*

(d) Chỉ lý do:

“Yato ca so bahutaraṃ bhojanaṃ ajjhupāhani, tato tath’ eva saṃsīdi, amattaññū hi so ahu”. J.ii, 293. *(Vì nó ăn quá nhiều, nó ngã quỵ tại chỗ ấy. Nó không biết tiết độ)*

(e) Chỉ mức độ:

“Yāva so mattaṃ aññasi bhojanasmim vihaṅgamo tāva addhānaṃ āpādī; māturañ ca aposayī”. Ibid. *(chừng nào con chim ấy biết tiết độ trong sự ăn uống, chừng ấy, nó có thể bay xa và nuôi mẹ)*

(f) Chỉ hậu quả:

“Sace yujjhikutāmo ‘si, jayaṃ samma dadāmi te”. J.ii, 11

(Nếu người sẵn sàng chiến đấu, ta sẽ cho người chiến thắng)

GHI CHÚ

(a) Thể tuyệt đối ở định sở cách, hay một đoản cú, hay một mệnh đề có thể tuyệt đối ở định sở cách, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian.

(b) Một danh từ ở sở dụng cách hay một đoản cú, hay một mệnh đề có nghĩa ấy, được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ cách thức.

(c) Những đoản cú có một phân từ bất biến quá khứ, như gantvā được liệt vào nhóm mệnh đề trạng từ thời gian, vì chúng chỉ một việc gì được làm trước khi hành động chính thức xảy ra.

(75) Do những ví dụ nêu trên, ta thấy rằng:

(i) Một mệnh đề danh từ được dẫn nhập bằng iti (hiểu ngầm)

(ii) Một mệnh đề tính từ được dẫn nhập bằng đại danh từ

(iii) Một mệnh đề trạng từ được dẫn nhập bằng:

- (a) Yathā (tathā)
- (b) Yadā (tadā)
- (c) Yattha (tattha)
- (d) Yena (tena)
- (e) Yato (tato)
- (f) Yāva (tāva)
- (g) Yāvatā (tāvatā)
- (h) Ce, sace, yadi
- (i) Iva, viya
- (j) Yadā, atha
- (k) Seyyathā pi (evaṃ eva)

TỶ DỤ NHÓM 16

Định nghĩa những mệnh đề khác nhau:

1. “Yo vejayanta - pāsādam

Pādaṅguṭṭhena kampayi

Tādisaṃ bhikkhum āsajja

Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1194.

2. “Evaṃ etaṃ, mahāvīra, yathā samaṇa, bhāsasi

Ettha c’eke visīdanti paṅkamaḥ’ iva jaraggavo”. Ibid. kệ, 1154.

3. “Seyyathā pi nāma suddham vattham apagatakāḷkam sammadeva rajanam paṭiggaṇheyya, evaṃ eva tesam caturāsīti - pāṇasahassānam tasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhum. Udapādi”. D.ii, 43.
4. “Sare hatthehi bhañjitvā katvāna kuṭim acchi saṃ Tena me sarabhaṅgo ti nāmaṃ sammutiyā ahu”. Theg. kê 487.
5. “Labheyya nu kho so coro coraghātesu: “āgamentu tāva bhavanto coraghātā, amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāham tesam uddassetvā āgacchāmī ‘ti?’. D.ii, 321.
6. “No ce labhetha nipakam saḥāyaṃ Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ Rājā ‘va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya Eko care mātaṅga’ raññe va nāgo”. Dha.i, 62.
7. “Evaṃ mahāsatto khuddaka – makkhikāya pivanamattam. Pi lohitaṃ ānuppādetvā, sattarājāno palāpetvā, kaṇiṭṭha - bhātaraṃ oloketvā, kāme pahāya, isipabbajjam. Pabbajitvā, abhiññā ca samāpattiyo ca nibbattetvā, jīvitapariyosaane brahma lokūpago ahoṣi”. J.ii, 90.
8. “Kosalarājā mahantena balena āgantvā Bārānasiṃ gahetvā taṃ rājānam māretvā tass. Eva aggamahesiṃ attano aggamahesiṃ akāsi”. J.i, 407 – 410. (asātarūpa).
9. “Eko kuṭumbiko ekassa therassa viḥāraṃ katvā taṃ tattha viharantaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahi”. Dha. ii, 52.
10. “Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujana – hitāya, bahujanasukhāya ... devamanussānam”. V. M. 21.
11. “Na arahati bhavaṃ kūṭadanto samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamtuṃ, samaṇo tv’ eva Gotamo arahati bhavantaṃ kūṭadantaṃ dassanāya upasaṅkamtuṃ”. D.i, 129.
12. “Atha kho pāyāsi Rājāñño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etad’ avoca: saccaṃ kira tvam, tāte uttara, evaṃ anuddisasi iminā ‘haṃ dānena pāyāsiṃ Rājāññaṃ imasmiṃ yeva loke samāgacchimiṃ, mā parasmiṃ ‘ti’”. D.ii, 355.
13. “Abhijānāsi no tvam, rājāñña, divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā ārāmarāmaṇeyyakam vanarāmaṇeyyakam?”. D.ii, 333.
14. “So vata, Cunda, attanā palipa – palipanno paraṃ palipa - palipannaṃ uddharissati ti n’ etaṃ ṭhānaṃ vijjati”. M. I, 45.
15. “Tassa ce, bhikkhave, kulaputtassa evaṃ utṭhahato ghaṭato vāyamato te

bhogā nābhiniṭṭhanti, so socati, kilamati, paridevati”. M.i, 86.

16. “Addhā kho, bhante, evaṃ sante tassa purisassa sappāṭihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati”. D.i, 198.

17. “Yagge, bhavaṃ jāneyya: samaṇo mahākaccāno brāhmaṇānaṃ mante ekamsena apavadati paṭikkosati ti”. S.iv, 118.

CHÚ GIẢI NHÓM 16

1. Sau khi đã thương vị tỷ kheo ấy (một việc làm) khiến cho cung trời vua Đế Thích rung chuyển với ngón chân cái của ông ta, này *Kaṇha*, người sẽ chịu khổ sở.
2. Này *Mahāvīra*, này Sa Môn, đúng như người nói; ở đây, một vài người chìm đắm giống như con bò già chìm đắm trong một ao lầy.
3. Như một miếng vải sạch đã hết những vết dơ có thể sẵn sàng ăn màu nhuộm, cũng thế, pháp nhãn thanh tịnh vô cấu phát sinh nơi 84.000 người ngay tại chỗ ngồi này.
4. Sara, ở đây có nghĩa một loại lau sậy.
5. Bây giờ liệu kẻ trộm có được phép từ những người hành quyết rằng: “Xin Chư vị hành quyết hãy đợi tôi trở về sau khi trình diện với bạn bè huyết thống của tôi ở làng kia, thành phố kia.
6. Nếu các người không có được một người bạn, một người có đức hạnh và khôn ngoan để cùng đi, thì hãy như một vị vua từ bỏ vương quốc đã chiếm được, người hãy đi một mình như một con voi đi trong rừng.
7. (a) *Abhiññā ca samāpattiyo ca*: thắng tri và thiền chứng
(b) *Brahmalokūpago ahoṣi*: sanh lên cõi phạm thiên.
9. *Catūhi upatṭhahi*: hỗ trợ cho vị ấy bằng bốn duyên (tứ sự cúng dường: thực phẩm, được phẩm, y phục, trú xứ).
10. Hãy đi, này các tỷ kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì lòng thương tưởng đối với thế gian, vì mục đích, vì lợi ích và an lạc của trời người.
11. Thật không thích hợp để cho tôn giả *Kūṭadanta* đến yết kiến sa môn *Gotama*, trái lại thật thích hợp để sa môn *Gotama* đến yết kiến. Tôn giả *Kūṭadanta*.
12. Rồi vương tử *Pāyāsi* cho gọi thanh niên *Uttara* mà bảo rằng: *Uttara* thân mến, có đúng thật chẳng, nghe rằng người nói thế này: Mong rằng do sự bố thí này, tôi được gặp vương tử *Pāyāsi* ngay trong đời này, không phải đời sau.
13. “Này vương tử, có phải người nhận rằng trong khi người đang ngủ trưa,

người đã mộng thấy những khu vườn khả ái?”

14. “Này *Cunda*, một người tự mình bị sa lầy lại chắc chắn kéo người khác ra khỏi bùn lầy, sự tình ấy không xảy ra”.
15. Này các tỷ kheo, nếu những tài sản ấy không đến cho người thiện gia nam tử tinh cần, nỗ lực, cố gắng như thế, thì nó sẽ sàu khổ, phiền muộn, than khóc.
16. Bạch Thế Tôn, sự tình là như vậy, thì lời nói của người ấy trở thành có căn cứ.
17. Xin Tôn giả biết cho rằng: sa môn *Mahākaccāna* một mực công kích, bài bác giáo điển của Bà La Môn.

(76) Những thành phần của cú pháp

Theo sự giải thích trên, những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Khoáng trương chủ từ
3. Túc từ
4. Khoáng trương túc từ
5. Thuật từ
6. Khoáng trương thuật từ, và
7. Bỏ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Tỷ dụ

Phân tích câu đơn giản:

“Pātubhūta – sattaratano Rājā kāliṅgo cakkavattī ekadivasaṃ sabbālaṅkāra - paṭimaṇḍito mālāvilēpanadharo sabbasetamaṃ kelāsakūṭa - paṭibhāgam gajaratanam āruyha mātāpitunnamassamapadaṃ payāsi”

Khoáng trương chủ từ	1. cakkavattī 2. pātubhū-tasattaratano 3. sabbā - laṅkarapatimaṇḍito 4. mālāvilēpanadharo cakkavattī
Túc từ	sāssamapadaṃ
Khoáng trương túc từ	mātāpitunnaṃ
Thuật từ	payāsi
Khoáng trương thuật từ	1. ekadivasaṃ 2. sabbasetamaṃ

	kelāsakūṭapaṭibhāgaṃ gajaratanaṃ āruya
--	---

(77) Phân tích câu phức tạp

“Sā tesam katham sutvā: ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiraṃitvā idāni maṃ māretukāma; jānissāmi nesaṃ kattabbayuttakaṃ ‘ti tehi māriyamānā: ahaṃ yakkhinī hutvā yathā naṃ ete mārenti evaṃ ev’ ete māretuṃ samatthā bhaveyyaṃ ‘ti patthanaṃ akāsi”. Dha.ii, 35.

Chủ từ	sā câu thính	ime	ahaṃ (hiểu ngâm)	ahaṃ	ete
Khoáng trường chủ từ	māriyamānā	millajjā			
Túc từ	patthanaṃ	maṃ	kattabbayuttakaṃ	ete	maṃ
Khoáng trường túc từ	ahaṃ yakkhinī hutvā yathā maṃ ete mārenti evaṃ ev’ ete māretuṃ samatthā bhaveyyanti				
Thuật từ	ākāsi	honti (hiểu ngâm)	jānissāmi	bhaveyyaṃ	mārenti
Khoáng trường thuật từ	1. tesam katham suvā 2. ime nillajjā mayā saddhiṃ abhiraṃitvā idāni maṃ māretukāma jānissāmi nesaṃ kattabbayuttakan ti (cintetvā) 3. tehi	1. mayā saddhiṃ abhiraṃitvā 2. idāni		1. yakkhi hutvā evaṃ eva	yathā
Bổ túc thuật từ		māretukāma		māretuṃ samatthā	

(nó sau khi nghe lời của chúng (nghĩa rằng): “Bọn vô sĩ này sau khi hoan hỷ với ta, bây giờ lại muốn ta chết, ta biết nên làm gì” bèn làm một ước nguyện với chúng: “Tôi vì là một đạ xoa, chúng giết tôi như thế nào, tôi mong sẽ mạnh để giết chúng như vậy”)

(78) Phân tích hợp cú:

“Bhavaṃ hi ānando tassa bhoto Gotamassa dīgharattaṃ upaṭṭhāko santikāvacarō samīpacārī, Bhavaṃ etaṃ ānando jāneyya: yesaṃ so Bavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi, yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi, nivesesi, patiṭṭhāpesi”. D.i, 205.

(Tôn giả Ānanda là vị thị giả, người gần gũi thân cận Thế Tôn lâu dài, Tôn giả Ānanda biết việc này: đối với những pháp nào tôn giả Gotama tán dương, tôn giả Gotama khuyến khích, cổ vũ, an lập những người này vào pháp ấy)

Danh từ liên kết (tasmā)	Câu 1: bhavaṃ hi ānando ... samīpacārī (ahoṣi)	Câu 2: Bhavaṃ etaṃ Ānando jāneyya yesaṃ Patiṭṭhāpesi	Mệnh đề 1: yesaṃ so Bhavaṃ Gotamo dhammānaṃ vaṇṇavādī ahoṣi	Mệnh đề 2: yattha ca imaṃ janataṃ samādapesi	Mệnh đề 3: yattha imaṃ janataṃ nivesesi	Mệnh đề 4: yattha imaṃ janataṃ patiṭṭhāpesi
Chủ từ	ānando	ānando	gotamo	(gotamo)	(gotamo)	(gotamo)
Khoảng trượng chủ từ	bhavaṃ	bhavaṃ	bhavaṃ so	(bhavaṃ)	(bhavaṃ)	(bhavaṃ)
Túc từ		etaṃ		janataṃ	(janataṃ)	(janataṃ)
Khoảng trượng túc từ		yesaṃ so ... yattha ca imaṃ janataṃ patiṭṭhāpesi		imaṃ	(imaṃ)	(imaṃ)
Thuật từ	ahoṣi (hiếu ngâm)	jāneyya	ahoṣi	samādapesi	nivesesi	patiṭṭhāpesi
Khoảng trượng thuật từ	dīgharattaṃ			yattha	(yattha)	(yattha)
Bổ túc thuật từ	tassa bhō gotamassa upaṭṭhāko santikāvacarō samīpacārī		yesaṃ. dhammānaṃ vaṇṇavādī			

(79) Phân tích một câu phức tạp dài dòng:

“Ath’ assa bhariyā andhabālā evarūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā taṃ akkositvā paribhāsivā: “Rājāno nāma caṇḍā, sakiṃ kuddhā hattha –

pādādi – chedanena bahum pi anattaṃ karontī ti putte ādāya rājakulaṃ gantvā raññā pakkosivā ‘kiṃ etaṃ ‘ti pucchitā āha: ayaṃ mama sāmiko tumhākaṃ upaṭṭhāna – pupphehi sathāraṃ pūjetvā tuccha ... hattho gharaṃ āgantvā kahaṃ pupphānī ‘ti puṭṭho idaṃ nāma vadeti; mayā tassa chaḍḍitabhāvaṃ jānā?”. Dha.ii, 43.

(Rồi bà vợ ngu ngốc, sau khi làm phát sinh lâu đài kỳ diệu như vậy, chiếc móc mạ ly ông ta (nói rằng): “những ông vua tàn bạo trong cơn tức giận, làm hại nhiều người bằng cách chặt tay chân và sau khi đem theo những đứa con trai đến nhà vua, sau khi hỏi “Ngài là ai” đã nói: “Chồng của tôi đây đã cúng dường bậc đạo sư những cái hoa để dành cho Ngài và trở về nhà tay không “Khi được hỏi” “hoa ở đâu rồi” thì y nói thế à: “Bà biết tôi đã quẳng bỏ chúng”)

	Cả câu	Mệnh đề 1	Mệnh đề 2	Mệnh đề 3
Chủ từ	bhāriyā	rājāno	sāmiko	(tvam)
Khoảng trường chủ từ	1. assa 2. andhabālā 3. raññā pakkosivā 4. kiṃ eta ti pucchitā	(1) caṇḍā (2) sakiṃ kuddhā	(1) ayaṃ (2) mama (3) kahaṃ pupphānī ti puṭṭho	
Túc từ	ayaṃ mama sāmiko ... tucchahattho gharaṃ āgantvā vadeti mayā tassa chadditabhāvaṃ jānāhi	anattaṃ	idaṃ	mayā tassa chaḍḍita bhāvaṃ
Khoảng trường túc từ		bahum		
Thuật từ	āhā	karonti	vadeti	jānāhi
Khoảng trường thuật từ	(1) atha (2) eva rūpe pāṭihāriye pasādaṃ ajanetvā (3) taṃ akkosivā (4) (taṃ) paribhāsivā (5) rājāno nāma ... karontī ti (vatvā) (6) putte ādāya rājakulaṃ gantvā	hattha pādādi chedanena	tumhākaṃ upaṭṭhā napupphehi sathāraṃ pūjetvā tuccha hattho gharaṃ āgantvā	

TÝ DỤ NHÓM 17

Phân tích những câu sau:

1. “Puṇṇo theram disvā va kasiṃ ṭhapetvā pañcapatitṭhitena theram vanditvā dantakaṭṭham kappiyam katvā adāsi”. Dha.iii, 303.
2. “Sathā mūlasiriṃ āmantetvā: “jānāsi etan ‘ti pucchitvā, na jānāmī ‘ti vutte: “pitā te, Ānandasetṭhī ‘ti vatvā asaddahantam.: ānandasetṭhī, puttassa te pañca mahānidhiṃ ācikkhāhī ‘ti vatvā ācikkhāpetvā saddahāpesi”. Dha.ii, 26.
3. “Appakā te manussesu ye janā pāragāmino athāyaṃ itarā pajā tīram evānudhāvati”. Dh.p. kệ 85.
4. “Anuddha to acapalo nipako saṃvutindriyo sobhati paṃsukūlena sīho va girigabbhara”. Theg. kệ 1081.
5. “Yo ca koci manussesu parapāṇāni hiṃsati asmā lokā paramhā ca ubhayā dhamṣate naro”. Theg. kệ 237.
6. “Yāva jīvaṃ pi ce bālo paṇḍitaṃ payirūpāsati na so dhammaṃ vijānāti dabbī sūparasam yathā”. Dh.p. kệ 64.
7. “Atha nam piṇḍāya caritvā jīvitum samatthakāle kapālam hatthe ṭhapetvā: tāta, mayam tam nissāya mahādukkham pattā; idāni na sakkoma tam posetum; imasmim nagare kapaṇaddhikādīnam paṭiyatta – bhattāni atthi, tatha bhikkhaya caritvā jīvāhī ‘ti tam vissajjesi”. Dha.ii, 27.
8. “Tasmim samaye Bārāṇasīvāsino devatāmaṅgalikā honti; bahū ajeḷaka - kukkuṭa – sūkarādayo vadhitvā nānappakārehi puppha – gandhehi c’ eva maṃsalohitehi ca balikammaṃ karonti”. J.i, 259 – 261.
9. “Selo yathā ekaghanō vātena na samīrati
Evaṃ nindā - pasamāsū na samīñjanti paṇḍitā”. Dh.p. kệ 81.
10. “Imehi lakkhaṇehi samannāgato nāma agāramajjhe vasanto rājā hoti cakkavattī;
pabbajanto loke vivaṭacchado sabbaññū Buddhō hoti” jāṭaka – nidāna.

CHÚ GIẢI NHÓM 17

1. Khi thấy vị trưởng lão, *Puṇṇa* đặt cái cây xuống, đánh lễ vị trưởng lão bằng cả năm vóc (đầu, hai tay, hai chân) và sau khi làm sẵn một cái que đánh răng đúng pháp, đã cúng cho Ngài.
Kappiyam katvā: sau khi làm cho thích hợp, đúng pháp
2. Asaddahantam (đối với kẻ) không có đức tin
4. Người không bông bột, không dao động, thận trọng, các căn được điều phục, sáng chói trong mảnh y phần tảo, như con sư tử trong hang núi.

5. Bất cứ kẻ nào trong loài người làm hại những hữu tình khác, kẻ ấy dễ đoạ lạc trong cả hai đời, đời này và đời sau.
6. Dù một kẻ ngu gần gũi người trí suốt đời, nó cũng không biết pháp, giống như một cái muỗng không biết mùi vị của món xúp.
7. Kapaṇaddhikādīnaṃ paṭiyatta – bhattāni: đồ ăn dành cho người nghèo, du khách
8. Devatāmaṅgalikā: mong được điềm lành Chư thiên cho
9. Như tảng đá một mực không lay chuyển vì gió, cũng vậy những người tri không lay chuyển vì khen chê.
10. Một người thành tựu những tướng này, nếu sống ở nhà sẽ là một vị vua chuyển luân; nếu xuất gia sẽ thành một vị Phật Nhất Thiết Trí cuốn lại trở lại (xóa tan) bóng tối thế gian.

CHƯƠNG V: CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ

- (80) **Cú pháp bàn về liên hệ giữa những danh từ khi chúng được xếp đặt để lập thành câu. Phần lớn, những liên hệ này được mệnh danh là “sự hòa hợp”.**

Cú pháp của danh từ có thể được xếp loại theo những biến cách khác nhau.

CHỦ CÁCH

- (81) **Chủ cách được dùng:**

- (1) Khi danh từ đứng làm chủ từ trong một câu
- (2) Khi một danh từ đứng làm danh từ đồng cách với một danh từ khác ở chủ cách.
- (3) Khi một danh từ đứng một mình và chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên nó.

- (1) Chủ từ có ba loại:

(a) Đơn giản: *Dāso rukkhaṃ chindati* (người tó trai chặt cây)

(b) Sai bảo: *setṭhī dāsaṃ rukkhaṃ chindāpeti* (người triệu phú sai người tó trai chặt cây)

(c) Tự quy: *rukkho patati. Ghaṭo bhijjati* (cây đổ. Ghè bể)

Phần lớn, những danh từ sai bảo đều có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp. Ở ví dụ trên, *rukkhaṃ* là túc từ trực tiếp, *dāsaṃ* là túc từ gián tiếp (để ý rằng chủ từ *dāso* ở (a) trở thành một túc từ ở (b)).

Ở (c) vì cái cây tự gãy, không có một nỗ lực của người khác để đốn nó, nên cây ấy được gọi là chủ từ tự quy. Động tác quay về chính chủ từ *Ghaṭo bhijjati* (ghè bể) cũng vậy.

- (2) Danh từ đồng cách:

(a) *Rājā māgadho seniyo Bimbisāro*

(b) Sakko Devānaṃ - Indo

(c) Visākhā migāramātā

(3) Danh từ chỉ diễn đạt ý nghĩa của từ nguyên chúng

Ví dụ: Puriso, rukkho, pabbato

ĐỐI CÁCH

(82) Đối cách thường được dùng để chỉ một túc từ trong câu: túc từ có ba loại:

(a) Nibbatti – kamma: túc từ chỉ sự phát sinh

(b) Vikati – kamma: túc từ chỉ sự thay đổi

(c) Pattikamma: túc từ chỉ sự đạt đến

(a) Túc từ chỉ sự phát sinh

(1) Mātā puttam vijāyati (*bà mẹ sinh con trai*)

(2) Āhāro sukhaṃ janeti (*đồ ăn phát sinh khoái lạc*)

(3) Vaḍḍhakā rathaṃ karoti (*thợ xe làm xe*)

(b) Túc từ chỉ sự thay đổi

Kaṭṭhaṃ aṅgāraṃ karoti (*củi làm thành than*)

(c) Túc từ chỉ sự đạt đến

(1) Puriso gehaṃ pavisati (*người đàn ông vào nhà*)

(2) Cakkhuma rūpāni passati (*người có mắt thấy các sắc*)

(3) Upāsako Buddhaṃ namassati (*vị cư sĩ đánh lễ Đức Phật*)

1. Khoảng thời gian và không gian được chỉ bằng đối cách:

(a) “Atha kho Bhagavā bhirukkhamuuli sattāhaṃ ekapallaṅkena nisīdi”.v. M

(*Rồi Thế Tôn ngồi kiết già trong bảy ngày dưới gốc cây Bồ Đề*)

(b) “Sace ayyā imaṃ temāsaṃ idha vaseyyuṃ”. Dha.i, 8

(Nếu chư vị ở đây trong ba tháng này)

(c) “Vīsaṃyojanasataṃ maggaṃ gantvā ... piṇḍāya pāvisi”. Dh.a.i, 8.

(Sau khi đi đường hai nghìn do tuần, vị ấy đi vào để khát thực)

2. Những số thứ tự chỉ lần thứ mấy được đặt ở đối cách: So dutiyam pi tatiyam pi tath’ eva yāci (nó xin như vậy lần thứ hai, lần thứ ba)

3. Phần lớn trạng từ được dùng ở đối cách:

“Tumhe imasmim mate yeva sukhaṃ jīvissatha, jīvante tu dukkhaṃ jīvatha”. Dha.i, 216.

(Trong cái chết này, người sẽ được sống an lạc, nhưng trong cái sống, người sống khổ.)

4. Tất cả động từ có hàm ý chuyển động đều đòi hỏi đối cách:

(a) Puriso gāmaṃ gacchati (người đàn ông đi đến làng)

(b) Rājā Bhagavantaṃ upasaṅkami (ông vua đến gần Đức Thế Tôn)

5. Những tiếp đầu ngữ anu, abhi, adhi, pati và upa đòi hỏi đối cách:

- Anu: “Caturāsīti - pāṇasahassāni ... vipassim Bodhi sattaṃ ... pabbajitaṃ anupabbajimsu”. D.ii, 30.

(84.000 hữu tình xuất gia theo bồ tát Vipassi)

- Abhi: “Taṃ kho pana bhavantaṃ Gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato”. D.i, 87.

(tiếng đồn tốt đẹp sau đây được đồn đi về Tôn giả Gotama ấy)

- Pati: “So ahaṃ pi gamissāmi nagaraṃ Mithilaṃ Pati”. Thig. kệ 319

(Tôi cũng sẽ đi đến thành phố Mithila)

- Adhi: “Adhi brahmanaṃ mayamaṃ, bhante Bhagavantaṃ apucchimhā”. M.ii, 132

(Thưa Tôn giả chúng tôi đã hỏi Thế Tôn về Phạm Thiên)

- Upa: “Ekam yeva catudonikam pitakam upanisīditvā dāsa – kammakara – porisassa chammāsikam bhattam deti”. V. M. 240.

(Sau khi ngồi xuống cạnh một cái giỏ chứa chỉ 4 donika, nó cho đồ ăn đủ ăn sáu tháng cho những người giúp đỡ và những người làm công)

6. Những bất biến từ *dhī*, *antara* và *samantā* đòi hỏi đối cách:

- Dhī: “Dhī brāhmaṇassa hantāram”. Dh.p. 389.

(Đáng hổ thẹn cho kẻ đánh đập người Bà la môn)

- Antarā: “Anrarā ca nālandam antarā ca Rājagaham addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1.

(Vị ấy đang đi trên đường giữa Nālanda và Vương xá)

- Samantā: “Etha tumhe, bhikkave, samantā Vesālīm yathāmittam ... vassan upetha”. D.ii, 98.

(Này các tỷ kheo, các người hãy an cư trong mùa mưa, xung quanh Vesālī tại chỗ có bạn bè thân hữu)

SỞ DỤNG CÁCH

(83)

1. Nhân tố trung gian qua đó, một động tác được thi hành, được đặt vào sở dụng cách:

Vaḍḍhakinā geho karīyati (Ngôi nhà được làm bởi người thợ mộc) cần chú ý ở đây rằng ở Pāli vaḍḍhakinā được gọi là anutta – kattā (chủ từ không được diễn đạt bởi động từ) và geho là “utta - kamma” (túc từ được diễn đạt bởi động từ). Đây là trường hợp của mọi câu ở thụ động thể. Tuy nhiên, định nghĩa này không có ở văn phạm anh ngữ.

2. Dụng cụ được dùng để làm một động tác được đặt ở sở dụng cách:

So pharasunā rukkham chindati (nó chặt cây với cái rìu)

3. Chỉ nguyên nhân hay lý do:

- (a) Rukkho vātena kampati (*cây lay động vì gió*)
- (b) Kammunā vasalo hoti (*nó đáng khinh vì hành động*)

4. Chỉ phương tiện di chuyển:

“Sā yāvaticā yānassa bhūmi, yānena gantvā yānāpaccorohitvā”. Dha. I, 385 (*cho đến chỗ còn đi xe được, sau khi đi bằng xe, sau khi xuống xe*)

5. Chỉ giá cả một đồ vật được mua:

Satasahassena me kītaṃ”. Apa (*được mua cho tôi với giá 100.000*)

6. Con đường một người đi theo:

Iminā maggena yāhi (*hãy đi theo đường này*)

7. Những tiếng diễn đạt ý nghĩa sinh ra, dòng dõi, nguồn gốc hay bản tính đòi hỏi sử dụng cách theo sau:

(a) Vipassī, bhikkhave, Bhagavā ... khattiyo jātiyā ahoṣi ... koṇḍañño gottena ahoṣi”. D.ii, 6-7 (*này các tỷ kheo, Thế Tôn Vipassī thuộc chủng tộc Sát Đế Ly Dòng họ koṇḍañña*)

(b) Akkhinā kāṇo: mù một mắt

8. Diễn đạt thời gian “vào lúc”

(a) Dvīhi māsehi niṭṭhāsi (*kết thúc trong hai tháng*)

(b) Tena samayena Buddho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati. M.v.1 (*Bấy giờ, Phật Thế Tôn trú ở Uruvelā*)

9. Diễn tả sự làm ban hay sở hữu

(a) “Tena kho pana samayena Nigrodho paribbājako mahatīyā paribbājaka – parisāya saddhiṃ nisinnō hoti”. D.iii, 36 (*Bấy giờ, du sĩ Nigrodha đang ngồi với đại hội chúng du sĩ*)

(b) Imehi kho ayaṃ, deva kumāro dvattiṃsamahā – purisa – lakkhanehi samannāgato”. D.ii, 19 (*Thưa Đại Vương, cây bé trai này thành tựu ba mươi hai đại nhân tướng*)

10. Trong từ ngữ “dùng để làm gì”, cái vật dụng ấy được diễn đạt bằng sở dụng cách, còn người sử dụng thì ở chỉ định cách:

- (a) “Ko attho jīvitena me?”. Theg. kệ 407 (*sự sống đối với tôi có mục đích gì?*)
- (b) Kim te jaṭāhi dummetha?. Dhp. kệ 394. (*Này kẻ ngu, bện tóc dùng làm gì đối với người?*)

11. Những bất biến từ saha, saddhiṃ, samaṃ, vinā và đôi khi chữ alam cần một sở dụng cách:

- Saha: :saha bhaṇḍakena coraṃ cūlāya gaṇhantī viya maṃ vipakkāraṃ pāpeyya”. Dha.i, 294 (*Nàng sẽ tìm cách hại tôi như chúng bắt kẻ trộm bằng cách ném búi tóc với tang vật*)
- Saddhiṃ: pañcasatā bhikkhū tena saddhiṃ maggaṃ paṭipajjimsu”. Dha.iii, 21 (*năm trăm tỳ kheo đi trên đường với vị ấy*)
- Samaṃ: “Yaṃ karomase Brahmuno samaṃ devehi, māriṣa, tad ajja tuyhaṃ kassāma”. Dii, 288 (*Thưa Ngài, những gì chúng tôi cùng với những vị trời, làm với Phạm Thiên, hôm nay chúng tôi sẽ làm đối với Ngài*)
- Vinā: “Na mayaṃ vinā bhikkusaṅghena vattāma”. Dha.i, 405 (*chúng tôi không quen sống không có chúng tỳ kheo*)
- Aham: “Pakkamat’ āyasmā imamhā āvāsā; alaṃ te idha vāsena” (pātimokkha) (*Tôn giả hãy rời khỏi trú xứ này, vừa đủ rồi sự sống của Tôn giả ở đây*)

12. Một số trạng từ cùng ở vào sở dụng cách:

- (a) “Idāni pana me cittaṃ nibbutaṃ bhavissati; sukkena ca sayitaṃ labhissāmi”. Dha.1,223 (*Bây giờ tâm tôi sẽ được an tĩnh, và tôi sẽ được ngủ an lạc*)
- (b) Sammāsambuddhassa santike mayaṃ pabbajjā, sā ca pana me dukkhena laddhā” (nigrodhamiga). J.i, 145-153 (*sự xuất gia của tôi với Bạc Chánh Đăng Giác; và sự xuất gia ấy, tôi được có khó khăn*)

13. Trong sự so sánh cái vật dùng để so sánh được đặt ở sở dụng cách:

“Etena hi agginā sadiso aggi nāma natthi”. Dha.i, 403 (*không có lửa nào giống lửa này*)

14. Một vật gì với nó được trộn lẫn vật khác, được đặt ở sử dụng cách:

“Kalīra – panasādīhi missetvā maṃsaṃ pacanti” (*chúng nấu thịt trộn với măng, mít*)

15. Tình trạng trong đó một việc gì được làm, được diễn đạt với sử dụng cách:

“Tvam devasikaṃ sadehi muccamānehi piṇḍāya carasi” (Mahilā mukha. J.) (*hằng ngày người đi khát thực với mồi hôi nhỏ giọt*)

16. Từ ngữ “thiếu, trừ bớt (bao nhiêu)” được đặt ở sử dụng cách:

“Imaṃ dvīhi unam puṇisa - vināsaṃ pattam” (vedabbha). J.i, 253-256 (*khi tai nạn đến, trừ với 2000 người này*)

17. Khả năng cách và phân từ thụ động quá khứ có sử dụng cách cho chủ từ nguyên thủy của chúng.

(a) “Amhehi ca aññamaññaṃ katikā katā”. Dha.i, 93 (*một sự thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi*)

(b) Yassa rañño cakkavattissa dibbaṃ cakkaranam. Osakkati ... na dāni tena rañña ciraṃ jīvitabbaṃ hoti”. D.ii, 59 (*khi nào thiên bảo luân của vua chuyển luân này quay trở lui, thời mạng sống của vị vua ấy không còn lâu nữa*)

TÝ DỤ NHÓM 18

Về chủ cách, đối cách và sử dụng cách

1. “Pubbe tvam olambakaṃ otārento viya ujukaṃ eva phalāni pātesi” (kuruṅgamiga). J.i, 173-4.

2. “Upakaṭṭhāya pavāraṇāya sabbe ‘va saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsu”. Dha.i, 13.

3. “So taṃ ādāya Sāvattiṃ ekarattiyāsenā gacchanto ekaṃ

phāsukaṭṭhānaṃ gantvā nivāsaṃ gaṇhi”. Dha.i, 386.

4. “Rājā kira pasenadi kosalo ekasmiṃ chaṇadivase ... hatthiṃ abhiruyha mahantena rājānubhāvena nagaraṃ padakkhinaṃ karoti”. Dha.ii, 1.

5. “So: bhariyaṃ me nissāya bhayena uppannaena bhavitabbanti cintetvā gantvā rājānaṃ vanditvā aṭṭhāsi”. Dha.ii, 2.

6. “So ... yathāladdhena vyañjanaena saddhiṃ allaṃ eva bhattaṃ pacchiyaṃ opīletvā ādāya yojanikaṃ maggaṃ pakkanto”. Dha.ii, 3.

7. “Sabbhi reva samāsetha Paṇḍiteh’ atthadassihī”. Theg. kê 4

8. “Sā udakabindūhi paggharanteh’ eva aḍḍhullikhitehi kesehi vegeṇ āgantvā: “Tuvaṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī ‘ti āha”. Dha.i, 116.

9. “Tasmiṃ pana nagare anusaṃvaccharaṃ vivaṭanakkhattaṃ nāma hoti, tadā bahi anikkhamaṇakulāni pi parivārena saddhiṃ gehā nikkhamitvā apaṭicchannena sarīrena padasā va nadītīraṃ gacchanti”. Dha.i, 388.

10. “Suppabuddha, ... ahaṃ te apariyantaṃ dhanam dassāmi, ‘buddho na buddho, dhammo na dhammo, saṅgho na saṅgho alaṃ me Buddhena, alaṃ me dhammena, alaṃ me saṅghena ‘ti vadehī ti”. Udānatthakathā.

11. “Āyasmā Aṅgulimālo bhinnena sīsena, lohiteṇa galanteṇa, bhinnena pattena, vipphālītāya saṅghāṭiyā yena Bhagavā teṇ upasaṅkami”. M.ii, 104.

12. “Vipassī bhikkhave, araham sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahoṣi ... koṇḍañño gottena ahoṣi”. D.ii, 11.

13. “Satthā navahi māsehi cārikaṃ caritvā puna Sāvattiṃ agamāsi Visākhāya pi pāsāde kammaṃ navahi eva māsehi niṭṭhitaṃ”. Dha.i, 414.

14. “Bhante imaṃ catumāsam bhikkhusaṅgham gahetvā idh’ eva vasatha, pāsādamahaṃ kariṣsamī ti”. Dha.i, 415.

15. “Amatamhi vijjamāhe Kim tava pañcakaṭukena pītena?. Thig. kê 503.

16. “Kim te jaṭāhi dummedha?
Kim te ajinasāṭiyā?. J.i, 134.

17. “Sace te ūnaṃ kāmehi, ahaṃ paripūrayāmi te; yonaṃ himsati vāremi; bhūmi – senāpatī ahaṃ”. D.ii, 243.

18. “Dīgharattaṃ kho maṃ tvam devī iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi samudācarittha; atha ca pana maṃ tvam pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi amanāpehi sanudācarasī ti”. Dii, 192.

CHÚ GIẢI NHÓM 18

1. Olambakaṃ: cục chì
2. (a) Upakaṭṭhāya pavāraṇāya: khi lễ *Pavāraṇā* (tụ tứ) gần đến. Pavāraṇā được cử hành vào cuối kỳ an cư mùa mưa.
(b) Saha paṭisambhidāhi:
3. Ekarattivāseṇa: chỉ ở lại một đêm (trên đường đi)
4. Nagaram. padakkhinaṃ karoti: đi nhiều vòng quanh đô thị
5. Bhariyaṃ bhavitabbaṃ: có thể là một nguy hiểm khởi lên vì vợ tôi.
6. (a) Yathāladdhena vyañjanaena: với bất cứ món xúp nào nó có được.
(b) Pacchiyaṃ opīletvā: sau khi nhét đầy một giỏ.
7. Hãy chỉ giao thiệp với người thiện, người có trí, thấy rõ mục đích
8. Aḍḍhullikhitehi kesehi: có tóc chải một nữa
9. Vivaṭanakkhattaṃ: một cuộc lễ trong đó mọi thứ màn che được bỏ đi.
10. Alaṃ me Buddhena: đã đủ cho tôi về Đức Phật (thôi, vừa rồi)
11. Vipphālītāya saṅghāṭiyā: Với y tăng già lê bị rách
14. Pāsādamahaṃ: lễ tân gia
15. Khi đã có vị cam lồ (trường sanh bất tử) thì người cần gì đến thức uống năm thứ cay nồng?
16. Kin te jaṭāhi: tóc bện của người để làm gì?
17. Nếu người thiếu gì về các dục lạc, tôi sẽ làm cho người đầy đủ; ai hại người, tôi sẽ ngăn lại; tôi là chúa tể trên đất và chủ đạo quân”. D.b.i, 275
18. Nay Hoàng Hậu, từ lâu, Ngài nói với tôi bằng những lời dễ chịu, đáng ưa, khả ái, khả ý; nhưng lần cuối cùng đây, ngài nói những lời khó chịu, khó ưa, bất khả ý.

CHỈ ĐỊNH CÁCH

(84) Một người được cho một vật gì, người hay vật gì cho nó, một điều gì được làm, được đặt ở chỉ định cách.

Do đó, đôi khi chỉ định cách được dùng như một túc từ gián tiếp với những động từ tha động có túc từ trực tiếp ở đối cách.

1. Khi một vật gì được cho một người nào: “Mama ayye upasaṅkamitvā tesam dānaṃ dehi”. Dha.i, 434.

2. Khi một việc gì được làm cho một người nào: “jātassa kho? Vipassissa kumārassa setacchattam. Dhārayittha”. D.ii, 19.
3. Khi diễn tả sự ưa thích hay không ưa thích đối với một người hay một vật”

(a) Devā pi tesam pihayanti
Sambuddhānam satīmatam. Dhp. 181.

(Cả đến những vị trời cũng yêu mến những người nào có chánh giác và chánh niệm)

(b) Gehe itthīnam pi putta - dhītānam pi amacca - brāhmaṇa - gahapatādīnam pi appiyo amanāpo ahosi”. J.ii, 240.

4. Khi một người nào được thông báo về một việc gì: “Te attanā laddhagunaṃ tathāgatassa arocesum”
5. Khi ý nghĩa về mục đích được diễn đạt: “Tiṭṭhatu sugato kappam bahunahitāya, bahunasukhāya, lokānukampāya, atthāya hitāya sukhāya devamanussānam”. D.ii, 104.
6. Diễn tả sự thích hợp, xứng hợp, được dùng chỉ định cách:

Nayidaṃ Devadattassa anucchavikam. Sāriputtattho – rassa anucchevikam”. Dha.i, 79.

7. Trong những từ ngữ như: “Dùng để làm gì” Nhân vật đại danh từ được đặt ở chỉ định cách: “Kim me gharāvāsena?”
8. Khi một điều gì bị từ chối, nhân vật đại danh từ đặt ở chỉ định cách: “mayham evarūpāya jāṭāya kiccam natthi”
9. Những bất biến từ namo, sotthi, svāgatam, lābhā và những tiếng diễn đạt ý nghĩa của chúng cần một chỉ định cách:

(a) Namō te purisā jañña, namō te purisuttama”. Theg. kệ 629.

(b) “Sotthi bhādante hotu rañño, sotthi janapadassa”. D.i, 96.

(c) “Tassā te svāgatam bhādde:
Atha te adurāgatam”. Thig. kệ 337.

(d) Lābhā vata me, Yassa me satthā araham”. S.i, 119.

10. Những động từ căn sau đây cần chỉ định cách:

- (a) Su (nghe) theo sau pati hay pati + ā
- (b) Thā (đứng) theo sau upa
- (c) Dubha (thù nghịch, chống đối)
- (d) Khā (rõ ràng) theo sau pa hay không
- (e) Kudha (giận dữ)

- (a) “Bhadante ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum”. D.ii, 290.
- (b) “Appamattā ayyassa upatṭhānam karoḥi”. mittānisamsa sutta.
- (d) “Disā pi me na pakkhāyanti”. D.ii, 99.
- (e) “Mā me kujjha, mahāvīra”. Thig. kệ 293.

11. Khi một điều gì được nói hay giảng cho một người nào, người nghe được đặt ở chỉ định cách:

(a) “Mayaṃ akathetvā kassa kathesi tāta?”

(b) “Bodhisatto brāhmaṇassa dhammaṃ desesi”

12. Bất biến từ alam̐ đôi khi được theo sau bằng chỉ định cách: “Dessā ca me, alam̐ me; āpucchā ‘ham̐ gamissāmi”. Thig. kệ 416. (Tôi ghét bỏ nàng. đối với tôi, nàng vừa rồi. tôi sẽ xin phép để đi xa.

13. Khi một ý nghĩ khởi lên cho một người nào, người ấy được đặt ở chỉ định cách: “Atha kho salavatiyā gaṇikāya etad ahoṣi”. V. M, 269.

14. Những tiếng có tiền trí từ pātu và āvī cần chỉ định cách: “Rañño mahāsudassanassa ... dibbaṃ cakkaratanam. Pāturahosi”. D.ii, 172

XUẤT XỨ CÁCH

(85) Ý nghĩa nguyên thủy của xuất xứ cách là sự tách rời, nhưng nó cũng diễn đạt nhiều ý nghĩa khác:

1. Sự tách rời:

- (a) Puriso gehā nikkhamati

- (b) Rukkhamhā phalaṃ patati
- (c) So assapiṭṭhito otari (bước xuống)

2. Sự đo bề đáy, bề rộng, hay khoảng cách được chỉ bằng xuất xứ cách:

- (a) “So kira sāvattḥito avidūre khettaṃ kasati”. Dh.a.ii, 37.
- (b) Pājagahato pañca - cattālīsa – yojana – matthake sāvattḥī”
- (c) “Gambhīrato gāvutaṃ, puthulato dve gāvutā, deva”. Dha.ii,

120.

3. Khi diễn tả một phương hướng: “Dakkhiṇato nagarassa Bhagavato sarīraṃ jhāpessāma”. D.ii, 160.

4. Khi diễn tả một nguyên nhân hay lý do:

- (a) “kāmato jayatīsoko, kāmato jāyatī bhayaṃ”. Dh.p. 215
- (b) “Kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?”. J.iv, 52.

5. Khi diễn tả sự thoát khỏi một cái gì: “mutto ‘haṃ sabbapāsehi, ye dibbā ye ca mānusa’”. S.i, 106.

6. Những động từ có nghĩa: tránh, kiêng nhịn, sợ, ghét” cần một xuất xứ cách theo sau:

- (a) Pānātipācā viramāmi khippaṃ”. Dha.i, 32.
- (b) Pāpā cittaṃ nivāraye”. Dh.p. kệ 116.
- (c) Bhāyāmi paccāgamanāya tassa”. J.ii, 242.
- (d) Pāpakehi akusalehi dhammehi aṭṭiyati harāyati jigucchati”

7. Những bất biến từ ārakā, aññatra, yāva, uddhaṃ, adho đòi hỏi xuất xứ cách:

Ārakā: ārakā hoti saddhammā
Nabhaso paṭhavī yathā”. Theg. kệ 1078.

(vị ấy còn cách xa diệu pháp như đất xa trời)

Aññatra: “So Aññatra uccāra – passāvakkammā aññatra niddā – kilamatha - paṭivinodanā vassasataṃ gantvā ... kālaṅkato” (s.i, 62)

(và ta, ngoại trừ tiểu tiện, đại tiện, ngủ để lấy lại sức, đã đi 100 năm và chết (không đạt được mục đích)

(xem chương IV để biết thêm những tỷ dụ về các bất biến từ khác)

8. Thā (đứng) có u dẫn đầu cần một xuất xứ cách:

- (a) “Vuṭṭhāhi ca Bhagavā tamhā ābādā”. M. 81.
- (b) “Sāyahasaṃayaṃ paṭisaṃlānā viṭṭhito”. S.v.9.

9. Tỷ giáo từ “Tara” và những tiếng chỉ ý nghĩa tương tự, cần xuất xứ cách:

- (a) “Te pan’ ete asappurisā tiracchānagatehi pi guṇahīnā”
Rasavāhinī
- (b) “Malā ve pāpakā dhammā, asmim loke paramhi ca; tato malā malataraṃ, avijjā paramaṃ malaṃ”. Dhṃ, 242-3 9 câu uest chính là những ác pháp, đời này và đời sau, có câu uest tệ hại hơn câu uest, vô minh là câu uest tối thượng)

10. Những từ ngữ “Từ khi”, “khởi từ”, hay “từ lúc ấy” được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva majjhantikasamayā”

11. Những trạng từ pubbe, pure, puretaraṃ, paraṃ, oraṃ cần xuất xứ cách:

- (a) “Na me diṭṭho ito pubbe”. Dhā.iii, 226.
- (b) “Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā”. Dhā.i, 111.
- (c) “Tato paraṃ paccantimā janapadā”. J. nidāna
- (d) “Oraṃ me chahi māsehi kālakiriyā bhavissati”

Nandaka – petavatthu.

12. Từ ngữ “có nghĩa là” “như là” theo ý nghĩa được diễn đạt bằng xuất xứ cách:

“Yo sukhaṃ dukkhato ‘ddakki”

Dukkhaṃ addakkhi sallato”. S.iv, 207.

(*Kẻ nào thấy hạnh phúc là khổ, và thấy khổ là mũi tên*)

TÝ DỤ NHÓM 19

Về chỉ định cách và xuất xứ cách

1. “Bodhisatto: ‘idān’ esa hatthipiṭṭhā pativā marissatī ‘ti hatthito apatanattham. Bhīmasenaṃ yottena pariḅhipitvā gaṇhi” Bhīmasena. J.i, 355 – 359.
2. “Dīghato tiṃsayojaṃ, vitthārato paṇṇarasayojanam. assamaṃ māpehi”
3. (a) “Laddhāna vitthaṃ na dadanti mohā”. Theg. kệ 776.
(b) Tasmā hi paññā va dhanena seyyo”. Theg. kệ 784.
4. “Kuṭumbikassa te gehe bhattaṃ bhuñjanato varataraṃ mīlhaṃ khādituṃ Kutumbikena dinnasāṭakānaṃ nivāsanato varataraṃ naggena carituṃ”. Dha.ii, 53.
5. “Atha kho āyasmā mahā – kassapo tassa sattāhassa accayena tamhā samādhimhā vuṭṭhāsī”.dha.i, 427.
6. “Dasahi ca lokadhātuhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti”. Dii, 253.
7. “Tvaṃ pana mahābrahmunā pi uttaritaro ti? Āma, jambuka, ahañ hi Brahmaunā pi atibrabmā ti”. Dha.ii, 60.
8. “Tathāgato atīte Buddhē Jātito pi anussarati, nāmato pi, Gottato pi Āyuppamānato pi”. D.ii, 10.
9. “Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino. Vāḷaggamattaṃ pāpassa abbhāmatthaṃ va khāyati”. Theg. kệ 1001.
10. “Catunnaṃ, bhikkhave, dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhavitāṃ saṃsaritaṃ mamañ c’ eva tumhākañ ca”. A.ii, 1; D. ii, 122.
11. “Vipassī kumāro bahuno janassa piyo asi manāpo”. D.ii, 20.
12. “Bandhumā rājā vipassissakumārassa tayo pāsāde kārāpesi”. D.ii, 21.
13. “Vipassissa Bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivītakke udapādi”. D.ii, 30.
14. “Alābhā vata me, na vata me lābhā, dulladdhaṃ vata me, na vata me suladdhaṃ yassa me anabhirati uppannā”. S.i, 185.
15. “Siyā kho pana bhoto rañño mahāyaññaṃ vajamānassa kocid eva vipaṭisāro”. D.i, 138.
16. “Ajjatagge dānā ‘haṃ, āvuso Ānanda, aññatr’ eva Bhagavatā, aññatra bhikkhusaṅghā uposathaṃ karissāmi”. Dha.i, 142.
17. “Evaṃ, devā ti kho so mahāmatto rañño māgadhaṃ seṇiyassa

Bimbisāraṣṣa paṭissutvā āyasmato piḷindivacchassa pañca ārāmikasatāni pādāsi”. V. M. 207.

18. “Svāgataṃ, bhante, Bhagavato; cirassaṃ kho, bhante, Bhagavā imaṃ pariyāyaṃ akāsi yad idaṃ ldh’ āgamanāya”. D.iii, 1

CHÚ GIẢI NHÓM 19

1. Yottena gaṇhi: túm bắt sau khi quần bằng một sợi dây.
2. Hãy làm sẵn một nơi ẩn cư dài ba mươi do tuần, rộng mười lăm do tuần.
3. (a) Sau khi được của cải, vì ngu si chúng không bố thí
(b) Bởi thế, trí tuệ thật là tốt hơn của cải.
4. Thà người ăn phần còn tốt hơn ăn đồ ăn trong nhà của người gia chủ,
Thà đi trần truồng còn hơn mặc y phục cho bởi người gia chủ.
6. Dasahi lokadhātūhi: từ mười thế giới hệ (mỗi thế giới hệ có 10. 000 thế giới).
7. Tvam uttaritaro: người còn cao hơn cả Đại Phạm Thiên à?
8. (a) Jātito: từ sanh chủng
(b) Āyuppamānato: từ thọ mạng
9. Đối với người vô cầu, người luôn luôn tìm kiếm những gì thuần khiết, thì xem lỗi nhỏ bằng đầu sợi tóc cũng lớn như đám mây.
10. Nay các tỳ kheo, chính do không thấu hiểu, không thâm nhập bốn pháp mà cả các người và ta cứ vẫn luân lưu trong vòng sanh tử lâu dài này.
13. Tư tưởng như vậy khởi lên trong tâm Bồ Tát Tỳ Bà Thi đang đọc cư thiên tịnh.
14. Ôi, thật là một sự mất mát cho tôi! Ôi, thật là không lợi cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích cả hai cho tôi! Ôi, thật là một lợi ích không thích thú cho tôi, khi sự bất mãn khởi lên nơi tôi!
16. (a) Ajjatagge: bắt đầu từ hôm nay
(b) Aññatra Bhagavatā: không có thật
17. (a) Paṭissutvā: sau khi đồng ý
(b) Pañca – ārāmika satāni: 500 người thợ xây ngôi Tịnh xá.
18. Thiện Lai Thế Tôn, đã lâu Bạch Thế Tôn, Thế Tôn mới tạo dịp đi đến nơi này.

SỞ THUỘC CÁCH

(86) Sở thuộc cách diễn tả quyền sở hữu nó có hiệu năng hạn chế một tinh từ.

(a) Purisassa hattho

(b) Setṭhino putto

Ngoài ra sở thuộc cách còn được dùng để:

1. Diễn tả sự liên hệ giữa một vật hay một người với một động tác
 - (a) Hatthassa sammiñjanam (sự co tay)
 - (b) Khandhanam pātubhāvo
 - (c) Assassa dhāvanam

2. Diễn tả cái gì cấu tạo nên một vật, hay thành phần tạo nên một vật gì:
 - (a) Suvanṇassa rāsi
 - (b) Tilānam muṭṭhi
 - (c) Yodhānam samūho (sự tập hợp các chiến sĩ)
 - (d) Sippikānam satam (ngọc trai)

3. Diễn tả tình trạng của sự vật:
 - (a) Rūpassa lahutā (tính nhẹ của sắc)
 - (b) Tesam anotaranaḅbhāvam disvā (sau khi thấy tình trạng chúng không có xuống nước)

4. Diễn tả một nhóm hay đồng gì từ đó một người, vật được tách biệt ra:
 - (a) Aññataro kho gan' āyasmā Subhaddo arahatam ahosi". D.ii, 33
(Rồi Tôn giả Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa trong số những vị A La Hán)
 - (b) So esam sabbapacchato gacchatam sattiyā paharitvā māretvā".
Dha.i, 80.

5. Những từ ngữ "tài khéo" "khả năng", và những từ đối nghĩa của chúng cần một sở thuộc cách:
 - (a) "Kusalo kho aham diṭṭhadhammikānam atthānam". D.ii, 241
(Tôi rất thiện xảo về những việc lợi ích thiết thực hiện tại)

6. Những tiếng chỉ thời gian, nơi chốn, phương hướng, khoảng cách được đặt ở sở thuộc cách:

(a) “Itto tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati”. D.ii, 106.

(Ba tháng nữa kể từ đây, Đức Như Lai sẽ nhập Niết Bàn)

(b) Ingha me tvaṃ, Ānanda, antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi”. D.ii, 137.

(Này Ānanda, người hãy trải giường cho ta, đầu hướng về phương Bắc, giữa cây Sa La song đôi)

(c) Uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā”. D.ii, 161.

(sau khi (thi hài) về hướng bắc, đi về phía bắc đô thị)

(d) Catunnaṃ yojanānaṃ matthake (cách xa bốn do tuần)

7. Khi nói đến một phần trong toàn thể, thì toàn thể được đặt ở sở huộc cách:

(a) Kappassa tatiyo bhāgo (phần thứ ba của kiếp)

(b) Gehassa majjhe (chính giữa nhà)

(c) Rattiyā paṭhame yāme (vào canh đầu của đêm)

8. Khi một tiếng ở sở thuộc cách diễn đạt một trạng huống đi theo nó, nó được gọi là “sở thuộc cách tuyệt đối” “Sākuṇikassa gumbato jālaṃ mocentass’ eva vikālo jāto” (sammodamāna.J) (khi người bắt chim gỡ lưới ra khỏi bụi cây, thì trời đã tối)

ĐỊNH SỞ CÁCH

(87) **Định sở cách chỉ nơi chốn ở trong hay ở trên một cái gì trong đó, trên đó, một vật hay một người đang ở hay một hành động đang được thi hành. Ở Anh ngữ, nó được diễn tả bằng những giới từ in, on, upon, at và trạng từ when, white.**

Những nhà văn phạm Pāḷi chia định sở cách ra 4 nhóm:

1. **Opasilesikādhāra**: định sở có sự động chạm với vật liên hệ.
 - (a) Mañce sayati (ngủ trên giường)
 - (b) Cātiyaṃ odanaṃ pacati (nó nấu đồ ăn trong nồi (ấm)).
2. **Sāmīpikādhāra**: định sở lân cận, nhưng không đứng ngay chỗ “Sāvattiyaṃ viharati Jetavane” ở đây ngôi tịnh xá không phải ở trong đô thị, mà ở gần.
3. **Vesayikādhāra**: diễn đạt một trú xứ hay một vật gì, trong đó một việc gì xảy ra.
 - (a) Gāme manussā vasanti (những người ở trong làng)
 - (b) Sakuṇā ākāse caranti (chim du hành trên không)
4. **Vyāpikādhāra** là loại định sở cách trong đó xứ sở và vật được định xứ hòa lẫn vào nhau, ví dụ:
 - (a) Tīlesu telamaṃ (dầu ở trong mè)
 - (b) Khīre jalam (nước trong sữa)

1. Định sở cách chỉ thời gian một việc xảy ra:

(a) Aparabhāge mahākālo upasampadam labhitvā”. Dha.i, 68
(sau một thời gian)

(b) Ath’ ekā kuladhītā sāyaṇhasamaye amilātā akilantā
kālam akāsi”. Ibid.i, 70 (không tàn hư, không mệt mỏi)

2. Khi một người hay vật được lựa chọn từ một toàn thể, cái toàn thể ấy được đặt ở định sở cách:

(a) “Tesu chasu khattiyesu ... Anuruddho pūvena parājito
pūvatthāya paṇiṇi”. Dha.i, 133.

(b) “Tāvatakesu puttanaṭṭa – sahasseṣu ekopi antarā maraṇaṃ
patto nāma nāhosi”. Dha.i.409.

3. Định sở cách chỉ nguyên nhân hoặc lý do của hành động

(a) Sampajānamusāvāde pācittiyam: tội ba dật đề phạm do sự cố ý nói dối.

(b) Aḷinamhi haññate dīpi”. J.vi, 61. Con báo bị giết vì bộ da của nó.

4. Những tiếng chỉ sự làm chủ, sở hữu chủ, cần định sở cách:

“Andhabālo ‘si, mahārāja, ... dvīsu ratthesu rajjaṃ kāresi, paññā pana te mandā”. Dha.ii,

5. Định sở cách được dùng một cách tuyệt đối với một phân từ đồng cách với nó:

“Atīte Bārāṇasiyaṃ Brahmadaṭṭe rajjaṃ kārente Bodhi satto tassa vinicchayāmacco ahoṣi” (Kūṭavāṇija. J)

6. Khi một người cần thận trọng khi làm một việc gì, động tác ấy được đặt ở định sở cách:

“Abhikkante paṭikkante sampānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānākārī hoti”. D.ii, 292.

7. Những tiếng có nghĩa tôn kính, kính trọng, yêu thương, thích thú, chào, nắm lấy, hôn, ưa thích và đánh đập cần một định sở cách:

(xem tỷ dụ ở dưới)

8. Định sở cách chỉ những hoàn cảnh trong đó một động tác xảy ra:

“So ... tāya pāde sammiñjite nikkhamitvā vegena vihāraṃ gantvā ... pabbaji”. Dha.iii, 273.

TỶ DỤ NHÓM 20

Về sở thuộc cách và định sở cách:

1. Có nghĩa nắm bắt:

“Gahapatiko otaritvā kesesu gahetvā nāmetvā kappa – rappahārehi koṭṭetvā gale gahetvā āgatamaggabhimukhaṃ khipitvā pakkāmi”. illīsa). J.i,345-554.

2. Có nghĩa đánh đập:

- “Gahapatiko asanim pātentō viya khandhe paharitvā ratham ādāya agamasi”. Ibid.
3. Kính trọng:
“Tesu assa sagaro; te c’ assu sādhu pūjitā”. S.i, 178.
4. Chú thích về:
“Dandham hi karote puññam, pāpasmim ramatī mane”. Dhp. kệ 116.
5. Hôn:
“Atha nam setṭhī ... sīse cumbitvā parivāratthāya tassā pañca – itthisatani datvā tam attano jetṭhadhītutṭhāne ṭhapesi”. Dha.i, 190.
6. “Yaccekabuddhassa jatassaram nuyha nahayantassa tīre ṭhapesu kasāvesu cīvaram thenetvā tesam hatthīnam gamanā – gamanamagge sasīnam pārupitvā nisīli”. Dha.i, 80.
7. “Ham mātāputunnam apassantānam yeva bahi gantvā pabbajissami”. Dha,ii, 275.
8. Uppātesu nimittesu lakkhaṇesu ca kovidaṃ Ajjhayakaṃ mantadharam porohicce ṭhapesi so”. Apa. 43.
9. “Bamaṇo khalu bho Gotamo akāmakānam mātāpitunnam assumukhānam rodantānam agārasmā anagāriyaṃ pabbajjite”
10. “Tha kho Bhagavā acirapakkantesu Pāṭaligāmikesu upāsakesu suññāgāram pāvisi”. D.ii, 86.
11. “Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhāve sampajānakarī hoti”. D.ii, 292.
12. “Ajinamhi haññate dīpi; nāgo dantehi haññati; Dhanamhi dhanino hanti, aniketam asanthavam”. J.vi, 61.
13. “Idāni, bhante, deve vassante, deve galagalāyante, vijjutāsu niccharantīsu asaniyā dve kassakā bhātaro hatā, cattaro ca balivaddā ti”. D.ii, 132.
14. “Addasa kho so, bhikkhave, puriso bahunnam vassanam, bahunnam vassatānam Accayena dibbam cakkaratanam. osakkitam, ṭhānā cutam”. D.iii, 59.
15. “Khattiyo setṭho jane tasmim
Ye gottapatisārino
Vijjācaraṇasampanno
So setṭho deva – mānuse”. D.iii, 97.
16. “Kusalā naccagītassa sakkassa paricārikā”. J.vi, 238.

CHÚ GIẢI NHÓM 20

1. (a) Kesesu gahetvā: sau khi tóm lấy (nó) bằng tóc (của nó)
 (b) Kappara ... kottetvā: sau khi đánh bằng cùi tay.
 (c) Gale gahetvā: sau khi nắm nơi cổ
2. Asaniṃ Paharivā: sau khi đánh nó nơi lưng giống như làn sét đánh.
3. Hãy cung kính các vị ấy; và các vị ấy nên được tôn trọng tốt.
4. Tâm ai chậm khi làm thiện, tâm ấy vui thích khi làm ác.
7. Mātā tānaṃ: khi cha mẹ tôi không thấy (biết)
8. Ông ta đặt vào chức vị thủ tướng (cố vấn nghi lễ) một người tinh thông về điếm, triệu và nhân tướng, một người dạy giáo điển Vệ đà và biết các bùa chú.
9. Akāmakānaṃ rodantānaṃ: trong khi cha mẹ không muốn và khóc nước mắt tràn mặt.
10. Acirapakkantesu: không lâu sau khi chúng ra đi.
11. Khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng, vị ấy hành động với sự giác tỉnh.
12. Con báo bị giết vì bộ da, con voi bị giết vì những cái ngà (những kẻ cướp) giết những người giàu vì tài sản, không để lại cho chúng một chỗ ở, không để lại một người tùy tùng.
13. (a) Vijjūtāsu ... tīsu: khi những làn chớp đang lóe sáng
 (b) Asaniyā phalantiyā: khi một tiếng sét đang nổ.
14. Osakkitaṃ, thānā cutaṃ: bị đòi chỗ và bị thay đổi vị trí của nó.
15. Người Sát Đế Ly với kẻ dựa trên dòng họ, là kẻ cao quý nhất trong loài người; nhưng bậc đầy đủ trí và đức là bậc cao quý nhất trong nhân thiên.

MỘT SỐ BIẾN CÁCH ĐÔI KHI ĐƯỢC DÙNG ĐỂ DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA CỦA BIẾN CÁCH KHÁC

(88) Đối cách đôi khi diễn đạt nghĩa của sử dụng cách và định sử cách.

a. Đối cách được dùng trong sử dụng cách:

“Sace maṃ samaṇo Gotamo n’ ālapissati, ahaṃ pi taṃ n’ ālapissāmi”.
 S.i, 177 (Nếu sa môn *Gotama* không nói với tôi, tôi cũng không nói với ông ấy.

b. Thay định sở cách:

“Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Rājagahe vihareti

(89) Sở dụng cách đôi khi được dùng thay đổi cách, xuất xứ cách và định sở cách:

a. Thay đổi cách:

“Sace bhavaṃ Reṇu rājjaṃ lahetha, saṃvibhajetha no rājgera”. D.ii, 233 (*Nếu tôn giả Renu được ngôi vua, tôn giả sẽ chia vương quốc cho chúng ta*)

Những cú pháp như trên rất ít thấy.

b. Thay xuất xứ cách:

“Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇe na”. d.ii, 162.

(Chúng ta đã khéo thoát được vị Đại sa môn ấy)

c. Thay định sở cách:

“Tena samayena Buddhho Bhagavā Uruvelāyaṃ viharati najjā Nerañjarāya tīre”. V.M, 1.

(90) Sở thuộc cách đôi khi được dùng thay đổi cách, sở dụng cách, xuất xứ cách và định sở cách.

a. Thay đổi cách:

1. “Natthi candimasuriyaanam dassāvī”. D.ii, 328.

(*Không có người thấy mặt trăng, mặt trời*)

2. “Bahunnaṃ vatano Bhagavā dukkhadhammaanāṃ apahattā”. M.i, 447 (*Quả vậy, Đức Thế Tôn là bậc đã tẩy trừ nhiều pháp khổ cho chúng ta*)

Cách này được dùng rất nhiều với những đệ nhất chuyển hóa ngữ như lābhī, dātā, kattā, akkhātā, kāraṅko, pāloko

Ít khi chúng ta được gặp không có đệ nhất chuyển hóa ngữ: “Na tvam, tāta Raṭṭhapāla kassaci dukkhassa jānāsi”. M.ii, 57 (*Này Raṭṭhapāla thân mến, con không biết một nỗi khổ nào của đời sống*)

b. Thay sử dụng cách:

“Pūراتi bālo pāpassa thoka – thokam pi ācinam”. Dh.p. 121 (*Người ngu độn chứa mỗi ngày một ít, chất đầy điều ác*)

c. Thay xuất xứ cách:

“Sabbe tasanti daṇḍassa; sabbe bhāyanti maccuno”. Dh.p. 129. (*Tất cả đều sợ đòn gậy; tất cả đều sợ chết*)

d. Thay định sử cách:

“Tesam passantanam yeva uttarisākhato ekam phalam sākhato mucchi”. Samp.i, 100 (*Trong khi chúng đang nhìn, thì một trái cây trên cành cây ở phía bắc chín rụng khỏi cành*)

(91) Định sử cách đôi khi được dùng thay đổi cách và chỉ định cách.

a. Thay đổi cách:

“Nārado rattin nikkhamanto tassa jaṭāsu akkami”. Dha.i, 40 (*Nārada khi đi ra trong đêm tối, dẫm trên bện tóc của nó*)

b. Thay chỉ định cách:

“Saṅghe, Gotamī, dehi; saṅghe te dinne ahañ c’ eva pūjito bhavissāmi”. M.iii, 253 (*Này Gotamī, hãy thí cho Tăng chúng khi dâng cúng cho Tăng chúng, chính Ta cũng được cúng dường*)

(92) Chỉ định cách rất ít khi được dùng thay đổi cách:

“Appo saggāya gacchati”. Dhap. 174 (*ít người lên cõi trời*)

TỶ DỤ NHÓM 21

1. “Tatr’ assa dovāṅiko paṇḍito vyatto medhāvi aññātānaṃ nivāretā ñātānaṃ pavesetā”. D.ii, 83.
2. “Tena kho pana samayena āyasmā mahā – kassapo pāvāya kusināraṃ addhānamagga - paṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena”. D.ii, 162.
3. “Pathavyā ekarajjena, saggassa gamanena vā, sabbalokādhīpaccena, sotāpattiphalaṃ varaṃ”. Dh.p. kệ 178.
4. “Ko nu kho, bho, pahoti imaṃ mahāpaṭhavīṃ uttarena āyatam dakkhiṇena sakaṭamukkhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitum?”. D.ii, 234.
5. “Dvinnaṃ gehānaṃ antare ubhato dīghaṃ āvāṭaṃ khaṇāpetvā gūthakalalassa pūrāpesi”. Dha.i, 436.
6. “Rañño imaṃ pāṭihāriyaṃ passantassa pītiyā nīrantaraṃ puṭṭasarīraṃ aṅgīlīṃ paggahetvā tīṭṭhass’ eva mahābhaddhi mūlasatena suvaṇṇakāṭhe paṭiṭṭhāsi”. Samp.i, 95.
7. “Cattār’ imāni, Ānanda, saddhassa kulaputtassa dassa nīyāni samvejanīyāni thānāni”. D.ii, 140.
8. “Atha kho Thūṇeyyakā brāhmaṇa – gahapatikā udapānaṃ tiṇassa ca bhusassa ca yāya mukkhato pūresuṃ” udāna.
9. “Rājā disampati bhoto Jotipālassa māṇavassa dassanakāmo”. D.ii, 232.
10. “Amataṃ tesam, bhikkhave, paribhuttaṃ yesam kāyagatā sati paribhuttā”. A.i, 45.
11. “Dātā ca ahosi sukhumāraṃ mudukānaṃ attharaṇānaṃ pāvuraṇānaṃ”. D.iii, 150.
12. “Seyyathā pi, bhikkhave, ubhato – mukhā puṭoli pūrā nānāvīhitassa dhañṇassa, seyyathīdaṃ: sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ”. D.ii, 293.
13. “So ca hoti na lābhī annassa, pānassa, vatthassa yānassa, mālā – gandha – vilepanassa”. A.i, 107.
14. “Idha, bhikkhave, bhikkhu khamo hoti sītassa, uṇhassa, jighacchāya, pipāsāya”. M.i, 10.
15. “Samaṇo khalu bho Gotamo Rañño pasenadissa kosalassa sakkato garukato mānito pūjito”. D.i, 113.

16. “Eso, mahārāja, maṃ jaṭāsu ca gīvāyaṅ ca akkami; nāhaṃ etaṃ kūṭajaṭilaṃ khamapemi”. Dha.i, 42.

CHÚ GIẢI NHÓM 21

2. Ở đây có thể có một người gác cổng có trí tuệ, khéo léo khôn ngoan ngăn chặn những người lạ và nhận vào những người quen biết.
3. Còn hơn cả sự thống trị quả đất, hơn cả sự lên cõi trời, hơn cả sự thống lãnh toàn thế giới, là quả dự lưu.
4. Nay bạn, ai có thể chia thành bảy phần đều đặn đại địa này, về phương bắc thật rộng về phương nam lại hẹp như phần trước chiếc xe?
(Ở đây chữ *mahapaṭhavī* chỉ có nghĩa là Ấn Độ địa hình. Ấn Độ rất rộng về phương bắc và rất hẹp về phương nam như phần trước một chiếc xe bò)
5. (a) Ubhato dhīghaṃ: dài cả hai phía
(b) Gūtha Pūrapesi: đồ đầy phân
6. (a) Rañño ṭhitass’ eva: khi vua đang đứng đây
(b) Mūlasatena: với 100 rễ của nó
7. Nay *Ananda*, có bốn chỗ này tạo nên xúc động đáng được viếng hăm bởi người thiện nam có tín tâm.
8. (a) Tiṇassa ca bhusassa ca: với cỏ và rơm
(b) Yāva mukhato: tràn cho đến miệng
10. Nay cách tỳ kheo, những kẻ nào đã nếm niêm thân những kẻ ấy đã nếm vị cam lồ (bất tử)
11. Nó đã là người bỏ thí những nệm, những tấm trải giường tốt đẹp mềm mại.
12. Nay các tỳ kheo, ví như một cái bị có một loại đậu hai miệng đựng đầy nhiều thứ ngũ cốc như gạo thơm, lúa đậu.
14. Khamo hoti sītassa: có thể chịu rét lạnh
15. Sa môn Gotama được vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường.
16. Jaṭāsu ca gīvāyaṅ ca akkami: dằm trên bện tóc và cổ của tôi.

CHƯƠNG VI: LÀM THỂ NÀO ĐỂ RÚT NGẮN MỘT CÂU

(93) Khi đặt câu, ta luôn luôn nên dùng càng ít chữ càng tốt để diễn đạt ý nghĩa cần diễn đạt. (Tuy nhiên điều này thật khó đối với người mới học, vì chỉ biết một số chữ giới hạn)

Hợp cú sau đây:

a. “Ekadā Bhagavā Sāvattiyaṃ vihari, tadā devatā āgantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

Có thể được rút ngắn và đổi thành một câu đơn giản như sau:
“Bhagavati Sāvattiyaṃ viharante devatā ‘gantvā dhammaṃ suṇiṃsu”

b. “Yattha manussā vasanti, tattha sonā ca gnā ca vasanti”

Có thể rút ngắn: “manussānaṃ vasantaṅṅhāne soṇa gonā ca vasanti”

c. “Yo tena saddhiṃ idh’ āgami, so amhehi saddhiṃ vāpiṃ gamissati”

Có thể rút ngắn: “Yena saddhiṃ idhāgato amhehi vāpiṃ gamissati”

d. “Yadā kukkuṭā ravissanti, tadā so āgamissati”.

Có thể rút ngắn: “Kukkuṭānaṃ ravanakāle so āgamissati”

e. “Te yathā kathenti, tathā na karonti”

Có thể rút ngắn: “Te yathākathitaṃ na karonti”

f. “Yadā vassati, tadā devo nadiyo vāpiyo ca pūreti”

“Devo vassanto nadī – vāpiyo pūreti”

g. “Yadā tvam nahāyissasi tadā ahaṃ api nahāyissāmi”

“Tvayi nahāyante (hay tare nahānakāle) ahaṃ pi nahāyissāmi”

Những đoạn sau đây được trích từ Sớ Giải Trường Bộ Kinh:

- a. “Nanu idān’ eva divasakaro atthaṅgato? So kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

Khi làm ngán lại: “Idhān’ eva atthaṅgato divasakaro kathaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati?”

- b. “Yassa yassa hi raññā saddhiṃ saddhiṃ gantukāmatā uppajjati so so ākāsagato va hoti”.

Rút ngắn: “Raññā saddhiṃ gantukāmā sabbe ākāsagatā honti”

- c. “Yasmiṃ padese cakkaratanam. patiṭṭhāsi, tattha rājā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ parisāya”

Rút ngắn: “Cakkaratanam patiṭṭhitatṭhāne saporiso rājā vāsam upagacchi”

- d. “Natthi so satto nāma yo paccatthika – saññāya taṃ rājānaṃ ārabba āvudham ukkhipituṃ visaheyya”

Rút ngắn: “Tasmiṃ rājini paccatthika – saññāya āvudham ukkhi - pituṃ samattho koci satto nāma natthi.”

- e. “Bhagavā pi setacchattam. Pahāya hatthagataṃ rajjaṃ nissajjitvā pabbajito, te pi setacchattāni pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjitvā pabbajitā”

Rút ngắn: “Bhagavā pi te pi setacchattāni pahāya hatthagata – rajjāni nissajjitvā pabbajitā.”

- f. “Tumhe kapilavatthu – vāsike gahetvā gajjatha, ye soṇa – sigālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu”

Rút ngắn: “Soṇa – sigālādayo viya sakabhaginihi saha vutthe kapilavatthu – vāsike gahetvā tumhe gajjatha.”

- g. “Rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apīletvā attano attano rajjapadesen’ eva āgamissanti c’ eva gamissanti cāti”

Rút ngắn: Rājadassanaṃ āgacchantā pararajjaṃ apīletvā saka – saka –
rajjappadeseh’ eva gamaṇāgamaṇaṃ karissantī ti.

h. “Sā pattaṃ gahetvā ākāse khiṇi, patto ākāse aṭṭhāsi”

Rút ngắn: “Tāya gahetvā ākāsaṃ khiṇo patto tattha aṭṭhāsi”

i. “Bhagavā mahā - bhikkhusaṅgha – parivuto Rājagahaṃ agamāsi, tattha
gataṅkāle mahā – moggallānatthero parinibbāyi”

Rút ngắn: “Mahābhikkhusaṅgha – parivute Bhagavati Rājagahaṃ gate
Mahā – Moggallānatthero parinibbāyi.”

CHƯƠNG VII: ĐỊNH NGHĨA NHỮNG BẤT BIẾN TỪ

Bất biến từ là những tiếng không có biến cách văn phạm, tiếng Pāli gọi là *Avyayas*. Có hai loại bất biến từ:

1. Upasaggas
2. Nipātas

1. **Upasaggas**: là những tiền trí từ (tiếp đầu ngữ) đã được giải thích ở những đoạn 79, 80, 81 quyển II.

2. **Nipātas**: gồm những trạng từ, giới từ, liên từ tán thán từ, nguyên mẫu. Kết thúc bằng tum và tave, và tất cả những bất biến quá khứ như *katvā kātūna, āgamma*.

(94) Nipātas cũng có hai loại:

1. Nipātas chuyển hóa ngữ
2. Nipāttas thuần túy

1. Những chuyển hóa ngữ bất biến được hình thành bằng cách thêm vĩ ngữ vào gốc của một số danh từ, đại danh từ hay tính từ:

- a. Chuyển hóa ngữ với danh từ: *atthaso, hetuso, gehato, mukhato*.
- b. Chuyển hóa ngữ với đại danh từ: *yadā, tadā, yena, kattha, kadā, kuto*.
- c. Chuyển hóa ngữ với tính từ: *lahuso, dīghato, puthulato, sabbadā*
- d. Chuyển hóa ngữ từ những con số đếm: *dvidhā, tidhā, catukkhattum., pañca – pañcaso*.

Ghi chú: tiếp vĩ ngữ TO trong nghĩa xuất xứ cách đôi khi được ghép vào một số tiền trí từ để hình thành một số bất biến từ: *Abhito, parito* (khấp chung quanh)

2. Những bất biến từ thuần túy là: *kira, khalu, kho, tu, hi, mā, nanu* kể cả những liên từ: *ca, vā, atha, vā, uda, udāhu, tathā, pi*, và những tán thán từ: *aho, hā, ahaha, dhī* và những từ điều kiện cách: *ce, sace, yadi*.

Xem thêm về bất biến từ chuyển hóa ngữ ở phần III avyaya – taddhita, Pāli II.

(95) Mặc dù những bất biến từ không có một biến cách nào một vài từ diễn đạt ý nghĩa của một số biến cách riêng. Ví dụ

- a. Sakkā, labbhā, sayam, sāmam và namo được dùng trong nghĩa chủ cách.
- b. Abhiñham, punappunam, muhum, sakim, ciram, oram,được dùng trong nghĩa đối cách
- c. Sayam, sāmam, micchā, vāhasā Có nghĩa của sở dụng cách.
- d. Uddham, adho, tiriyaṃ, heṭṭhā, upari ... có nghĩa của định sở cách.
- e. Ārā, ārakā, yāva, tāva Có nghĩa của xuất xứ cách.
- f. Bho, are, he, bhane, je, āvuso Có nghĩa của hô cách.

Ý nghĩa của những bất biến từ này sẽ rõ hơn trong những ví dụ sau đây, sắp xếp theo thứ tự a, b, c:

1. **A** và **an** có nghĩa phủ định. **A** được thấy trong akusala, amnussa, abhāva Và **an** trong anavajja, anāsava bộ Abhidhānappadīpikā và Saddanīti nói rằng có một bất biến từ **A** nhưng những nhà văn phạm khác thì cho rằng đây là một hình thức khác của bất biến từ **na**. Theo định nghĩa của những vị này, **na** đổi thành **a** trước một phụ âm, và **an** trước một nguyên âm. Cả hai chỉ được dùng như tiền trí từ.

2. **Aciram**: không bao lâu, mới dậy

“Aciram vat’ ayam kāyo paṭhavim adhisessati”. Dh. 41 (*không bao lâu, thân ôi, thân này sẽ nằm dưới đất.*)

3. **Ajja**: hôm nay, hiện giờ

“Atthi me ajja bhesajjamattā pī tā”. D.i, 205 (*Hôm nay tôi đã uống một liều thuốc.*)

4. **Ajjaṭagge**: từ hôm nay trở đi

“Upāsakaṃ maṃ Bhagavā dhāretu ajjaṭagge paṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ”. D.i, 85. Xin Thế Tôn nhận con làm nam cư sĩ, từ hôm nay trở đi con trọn đời quy ngưỡng

5. **Ajjuṇho**: đêm nay, ngày nay

“Sace te kassapa agaru
Viharemu ajjuṇho aggisālamhi”. V. M. 25.

(Nếu không gì bất tiện cho người, này *Kassapa*, đêm nay ta sẽ ở trong phòng có lửa ấm này.)

6. **Aññadatthu**: chắc chắn, trái lại, duy chỉ

a. *Aññadatthu sissamṃūsilaṃ, ācariya, tvam eva jessasi*” (Số giải *Guttīla – vimānavatthu*) chắc chắn, thưa tôn sư, Ngài sẽ thắng *mūsila*, học trò của Ngài.

b. “*Āyasmā Raṭṭhapālo sakapitunivesane n’ eva dānaṃ alattha, na paccakkhānaṃ, aññadatthu akkosanaṃ eva alattha*”. M.ii, 62.

(*Tôn giả Raṭṭhapāla trong nhà của chính phụ thân Ngài, đã không được đồ bố thí, cũng không một lời chối từ, mà chỉ có được mạng nhện.*)

7. **Atippago**: rất sớm

“*Kin nu kho, mahārāja, atippageva āgato ‘si. Mahāsupina – jāta. (Đại vương, sao Ngài đến sớm vậy?)*”

8. **Atippago**: rất sớm

“*Atha kho Bhagavato etad ahoṣi: atippago kho tāva anupiyāya piṇḍāya carituṃ*”. D.iii, 1. (*Rồi Thế Tôn suy nghĩ: hãy còn quá sớm để đi khất thực trong thành Anupiya.*)

9. **Ativiya**: cực độ; quá độ; quá nhiều.

a. “*Pañcannaṃ mānavaka - satānaṃ antare ativiya ācariyassa upakāraḥ ahoṣi*”. Dha.i, 250.

b. “*Dasavassāyukesu, bhikkhave, manussesu dasakusalakammaṃ pathā sabbena sabbaṃ antaradhāyissanti, dasa akusala – kammaṃ pathā ativiya dippissanti*”. D.iii, 71.

Khi thọ lượng còn lại mười lăm, này các tỷ kheo, thì con đường 10 thiện nghiệp sẽ hoàn toàn biến mất và con đường 10 bất thiện nghiệp sẽ cực kỳ hưng thịnh.

10. **Atīva**: quá nhiều, quá độ

“Atīva parihīna – gatto ‘smi; rattandhakāre gamissāmī ti” (Rasavāhinī)

(Tôi quá tiêu tụy; bởi thế tôi sẽ ra đi trong đêm tối.)

11. **Atthi**: là thì hiện tại, ngôi thứ ba số ít của as (số nhiều santi) Nhưng khi Atthi được dùng theo nghĩa số nhiều, nó được xem như bất biến từ:

a. “Kim pana vo manusā sabbe ‘va kukkure mārenti, udāhu maranaṃ alabhantā pi atthī ti? J.i, 176.

b. “Iti pi n’ atthi sattā opapātikā”. D.ii, 316.

12. **Atha**: rồi, sau đó; va; hoặc bây giờ

a. “Atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati”. Dh.p. V.136 (*Kẻ ngu tạo ác nghiệp mà không biết*)

b. “Atha kho Devadatto uposathadivase attano parisāya saddhiṃ ekamantaṃ nisīditvā ...”. dha.i, 142. (*Rồi Devadatta vào ngày Bó Tát sau khi ngồi xuống một bên với hội chúng của mình*).

13. **Atho**: rồi thì, cũng, hơn nữa

“Hatthe pi chindanta atho pi pāde.

Kaṇṇe pi chindanti atho pi nāsaṃ”. VC.v.p. 50

14. **Atha**: và hoặc là

“Yo Buddhaṃ paribhāsati

Atha vā tassa sāvakaṃ”. Sn. V. 134.

15. **Addhā**: chắc chắn, dĩ nhiên

“Addhā tvam Buddha bhavissasi Buddhabhūtena pana te paṭhamam mama vijitaṃ āgantabbaṃ”. Jātaka – nidāna.

16. **Adho**: dưới

“Uddham adho ca tiriyaṃ, disāsv’ anudisāsv’ aham
Anvesaṃ nādigacchāmi: Godhiko so kuhim gato”. S.i, 122.

(Trên, dưới, ngang dọc, tôi tìm khắp 4 phương chính và phương phụ mà không gặp được Godhika đã đi về đâu)

17. **Antārā**: ở giữa; giữa đường

“Suppiyo kho paribbājako antarā ca Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ
addhānamagga - paṭipanno hoti”. D.i, 1 *(Du sĩ Suppiyo cũng đang đi giữa đường, giữa Vương Xá và Nalandā.*

Trong hợp từ tiếng này trở thành tính từ:

- a. Antarākathā: giữa câu chuyện
- b. Antarāmarana: sự chết sớm

18. **Antarena**: ở giữa, giữa đường

- a. “Antarena yamakasālānam uttarasīsakaṃ mañcaṃ paññāpehi”.
D.ii, 137

(Hãy dọn sẵn một chỗ nằm đầu hướng về phương Bắc giữa cây Sa La song đôi)

- b. “Tato tvam, māluṅkyaputta, n’ ev’ idha, na huraṃ, na ubhayam
antarena”. S.iv, 73 *(Này Māluṅkyaputta, thế thì người không ở đời này, không ở đời sau, cũng không ở khoảng giữa hai đời)*

19. **Anto**: trong, phía trong

“Evaṃ pāsādassa anto ca bahi ca gāḷhārakkhā ahoṣi”. D.iv, 209 *(Như vậy ở trong và ở ngoài lâu đài có canh gác cẩn mật)*

Trong trường hợp từ anto có nghĩa là “phía trong”

- a. Antonagara: trong đô thị

b. **Antogāma**: trong làng

20. **Aparajju**: vào ngày hôm sau

“Tena kho pana samayena āyasmā Nigrodhakappo pacchābhattam piṇḍapāta - paṭikkanto vihāram pavisati, sāyaṃ vā nikkhamati, Aparajju vā kāle”. S.i, 186 (*Lúc bảy giờ tôn giả Nigodhakappa sau khi khát thực về, sau khi ăn, đi vào tịnh xá, vào buổi chiều hay sáng hôm sau mới ra*)

21. **Api**: cũng; và ngay cả; nếu; nhưng

a. “Sā pi takkasilā - maggaṃ paṭipajji; sahāyako pi ‘ssā ito c’ ito ca vicarivā pi nāddasa”. Dha.i, 326.

b. Ngay cả:

1. “Api dibbesu kāmesu ratiṃ so nādhi – gacchati”. Dhp. kệ, 187

2. “Ap āhaṃ marissāmi, nāhaṃ ekena passena sattamāse sayitum”. V. M. 274 (*Dù tôi sẽ chết, tôi cũng không thể nằm một bên trong 7 tháng*)

c. Đôi khi được dùng như một nghi vấn từ:

“Nhưng: “Api, udāyi, Ānando diṭṭh’ eva dhamme parimibbāyissati”. A.i, 228 (*Nhưng, này Udāyi, ngay đời này Ānanda sẽ chứng được Niết Bàn.*)

22. **Apissu**: và rồi thì

“Apissu, bhikhave, Vipassim Bhagavantam Imā anacchariyā gāthā paṭiphaṃsu”. D.ii, 36 (*Và rồi, này các tỷ kheo, những bài kệ đơn giản này khởi lên nơi Thế Tôn Vipassī*)

23. **Apissudam**: quá nhiều đến nỗi

a. “Apissudam parito gāmesu manussā evaṃ āhaṃsu”. d.ii, 264 (*Quá nhiều đến nỗi trong những làng lân cận, người ta nói rằng*)

- b. “Āyasmato samiddhissa avidūre mahantaṃ bhayabherovasaddaṃ akāsi, apissudaṃ paṭhavī maññe udrīyatī”. S.i, 119 (*Vị ấy làm một tiếng động lớn, ghê sợ và kinh khủng, đến nỗi người ta nghĩ rằng trái đất tan vỡ ra*)

24. **Api ca:** hơn nữa, tuy nhiên, tuy vậy, nhưng mà “Api ca m’ ettha puggala – vemattatā viditā”. D.ii, 152 (*Tuy nhiên, ở đây tôi biết được sự khác nhau giữa những con người*)

25. **Api nu:** được dùng như một nghi vấn từ

“Āsādiya² edisaṃ janam
Aggiṃ pajjalitaṃ va liṅgiya
Gaṇhiyaṃ³ āsivisaṃ viya
Api nu sotthi siyā? Khamehi no”. Thig. kệ 389.

(*Có thể được an ổn không, cho một kẻ làm tổn thương một người như vậy, hay ôm nắm lửa đỏ, hay cầm bắt một con rắn độc?*)

26. **Appeva:** có thể rằng: có lẽ

“Appeva maṃ so Bhagavā sabbadukkhā pamocaye”. Thig, kệ 319 (*Có thể rằng Thế Tôn sẽ giải thoát tôi khỏi tất cả khổ*)

27. **“Appeva nāma”:** tôi đoán, có lẽ, tốt hơn nếu

“Appeva nāma Bhagavā Avanti - Dakkhiṇāpathe ammāni attharaṇāni anujāneyya”. V. M. 196 (*Tốt hơn nếu Thế Tôn cho phép dùng những tấm đệm làm bằng da, ở phương nam Avanti*)

28. **Abbumme:** than ôi! thật khủng khiếp!

- a. “Sā sappassa nikkhamanokaasaṃ katvā: Abbumme! Anto sappo “ti vīnaṃ chaḍḍetvā palāyi”. Com.a. 442.

- b. Abbumme, kathan nu bhaṇasi?

² P.T.S

³ Gaṇhissam

Sallam me, deva, urasi kampesi?. J.s. 179 (*Ôi! Ngài nói thế nào? Có phải Ngài đâm một mũi kiếm vào ngực tôi*)

29. **Abhikkhaṇaṃ**: luôn luôn, thường xuyên, liên tục

“Tassa Jetavane viharantassa abhikkhaṇaṃ ñātidāraḱā santikaṃ āgantvā kathāsallāpaṃ karonti”. Dha.ii, 91.

30. **Abhiṇhaṃ**, như abhikkhaṇaṃ

“Itthaṃ sudamṃ Bhagavā āyasmantaṃ Rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadati”. S. N. 60 (*Bằng cách ấy Thế Tôn kích lệ tôn giả Rāhula nhiều lần bằng những bài kệ*)

31. **Ambho**: ê, này

“Ambho, dutṭha - brāhmaṇa, aññesaṃ idān’ eva dhaṇaṃ vassāpetvā amhe aññaṃ saṃvacchamaṃ adhivāsāpesi”. J.i, 253 – 256 (*Ê, Bà la môn ác độc kia, sau khi làm mưa tài sản xuống cho người khác ngay từ bây giờ, người làm chúng tôi phải chờ thêm một năm nữa*)

32. **Are**, Ê! Ta nói! (tỏ sự nguyện rửa)

“Are, dutṭha - ceṭaka, illisamaḱeṭṭhī sakalanagarassa dānaṃ deti; tvamṃ kiṃ ahoṣi?”. J.i, 345 – 354 (*tvamṃ kiṃ ahoṣi? Người là gì?*)

33. **Alaṃ**: đủ rồi, thôi; có thể; vừa vặn cho; thật đáng nên.

a. Alaṃ, āvuso, mā socittha; mā paridevittha”. D.ii, 162 (*Thôi, hiền giả, đừng sầu muộn, đừng than khóc*)

b. “Evaṃ etaṃ, sumane, alaṃ eva dānāni dātum; alaṃ puññaṇi kātum”. A.iii, 34 (*Đúng như vậy, này Sumanā, thật đáng nên cho của bố thí; đáng làm những công đức*)

c. “Satthā: lama. ettakaṃ imassā ti pakkāmi”. Dha.i, 27 (*Vị đạo sư bỏ đi (nghĩ rằng) chùng này đã đủ cho nó*)

Trong các hợp từ

alamariya - ñāṇadassana: trí kiến chân thật, xứng đáng bậc thánh
 alampatteyyā: (một cô gái) đủ tuổi kết hôn
 alamkammaniya: thích hợp cho hành động
 alamvacanīyā: (một cô) hiểu được lời người khác
 alamvacanīyaṃ katvā: sau khi ly dị vợ

34. **Avassaṃ**: không thể trách, dĩ nhiên

Avassaṃ mayā maritabbaṃ (*dĩ nhiên tôi phải chết*)

35. **Su**: là một điệp ngữ

a. Ādittassu nāṃ' ajja vediyako pabbato, jḷita 'ssu nāṃ' ajja vesiyako pabbato". D.ii, 264 (*chắc chắn hôm nay núi Vedyaka bốc lửa! chắc chắn hôm nay núi Vedyaka bốc cháy!*)

b. "Kena 'ssu nīyati loko?". S.i, 39 (*cái gì bởi nó thế giới bị dẫn dắt*)

36. **Ahe** được dùng để xưng hô người ngang hàng (rất hiếm)

"Sakko ca me varam dajjā tavatimsānam issaro, tā 'haṃ bhadde, vareyyā 'he ...". D.ii, 267 (*Nếu Đế Thích, vua cõi trời 33 cho tôi một điều ước nguyện, thì tôi sẽ xin 3 điều này*)

37. **Aho**: than ôi; quả thật vậy! (thán từ chỉ sự kinh ngạc)

a. "Aho! Buddhānaṃ buddhānubhāvo nāma" vaṭṭaka. J.i, 212. 215.

b. Aho! imasmiṃ loke ayuttaṃ vattati". J.i, 175-8.

c. "Aho! Mayā udarahetu ayuttaṃ katam". N.i, 234.

38. **Aho vata**: thán từ diễn tả một ước mong hay khinh bỉ.

a. "Aho vatā 'yaṃ brāhamaṇo maṇiṃ upasaṅkamitvā na gaṇheyya". Dha.iv, 206 (Tôi mong người Bà La Môn này không lấy viên ngọc khi đến gần)

b. "Aho vat' are amhākaṃ paṇḍitakā". D.i, 107 (Đáng hổ thẹn là những người minh triết của chúng ta)

39. **Ādu**: hay, là

“Devatā mu ‘si? Gandhabbo?
 Ādu sakko purindado?”. Dha.i, 32

(Người là một vị trời, hay một nhạc thần? hay là thiên chủ Đế Thích?)

40. **Āma**, vâng

“Āma, bhante; na sakkā tattha vesitum”. Dha.i, 294 *(Thưa vâng, bạch Thế Tôn, không thể sống ở đây)*

41. **Āyati, Āyatiṃ**, tương lai, trong tương lai

a. “Tathāgatassa kho, sīha, āyatiṃ gabbhaseyyā pahīṇā”. V. M. 236
(Này Sīha, thai sanh trong tương lai đã được Như Lai đoạn tận)

b. Āyatibhavo: hiện hữu ở tương lai

42. **Ārakā**: tách xa, từ xa

a. Ārakā te anuttarāya vijjācaraṇa – sampadāya”. D.ii, 99 *(Chúng còn xa với mình hạnh tối thượng)*

b. Ārakā parivajjeyya, gūthaṭṭhānaṃ va pāvuse”. Theg. kệ 1153
(Người ta sẽ tránh né người từ xa, như tránh hầm phân trong khi trời mưa)

43. **Ārā**: từ xa, cách xa

a. “Na harāmi na bhañjāmi
 Ārā siṅghāmi vārijaṃ”. S.i, 204

(Tôi lấy, cũng không bẻ hoa sen mà chỉ ngửi nó từ xa)

b. “Ārā so āsavakkhayā”. Dhp. kệ 253

(Nó còn cách xa sự đoạn tận những lậu hoặc)

44. **Āvi**: một cách công khai. Trong hợp từ có nghĩa: rõ ràng, rõ rệt.

a. “Mā ‘kāsi pāpakam kammaṃ
Avī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

b. “Āvibhāva: sự biểu hiện

c. “Āvikaroti: là cho rõ

45. **Āvuso**: thừa hiên giả

“Āvuso, imam temāsaṃ katīhi iriyāpathehi vītinā- messatha?” Dha.i, 9

(Ngày hiên giả, Ngài sẽ trải qua ba tháng này với mấy uy nghi)

46. **Īṅha**: hãy nhìn đây

“Īṅha passa, nataputta, Uggasena, mahabbala, karohi raṅgam parisāya, hāsayassu mahājanam”. Dha.iv, 62 *(Kìa Uggasena, con trai vĩ công có lực lớn, hãy biểu diễn cho hội chúng, làm cho đại chúng cười đi)*

47. **Iti**: như vậy, thường dùng để chỉ đã chấm dứt một câu.

“Iti kho, māṇava, appāyuka – saṃvattanikā paṭipadā *(hành lộ đưa đến tuổi thọ ít làm cho tuổi thọ ít)*

48. **Ittham**: như vậy, xem vd, ở số 30

49. **Iva**, như (so sánh)

“Añjanī va navā cittā pūtikāyo alaṅkato”. Theg. kệ 773

(Thân bất tịnh được trang điểm như một hộp thuốc sức mắt mới và chói sáng)

50. **Uttarasve**: ngày kia, ngày một (không có trong tự điển của P.T.S)

“Natthi sā iddhi vā ānubhāvo vā ajj’ eva me dhaññāni jāyantu, sve gabbhīni hontu, uttarasve paccantū ti”. A.i, 240 *(Không có thần thông nào hay uy quyền nào nói rằng: những cốc loại của ta hãy mọc lên hôm nay, trở bông ngày mai, và chín ngày một.*

51. **Uttari, uttariṃ**: thêm nữa, vượt ngoài lên trên

- a. “Atha ca pana bhavaṃ Ānando evaṃ āha: Atthi c’ ettha uttari karaṇīyan ti”. D.i, 206 (*Tuy nhiên Tôn giả Ānanda nói như vậy: “Còn có một điều nữa phải làm”*)
- b. “Uttarin appaṭivijjhanto brahmalokūpago hoti”. a.v 342 (*Không chúng được quả cao hơn, vị ấy được sanh lên cõi Phạm Thiên*)
- c. Uttaribhaṅga: mảnh vụn; xà lách
- d. Uttarimanussa – dhamma: pháp thượng nhân
- e. Uttarisāṭaka: y trên, thượng y

52. **Uda, udāhu** (uda chỉ dùng trong thơ): hay là

- a. “Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ
Nisinno uda vā sayama
Sammiñjeti pasāreti
Esā kāyassa iñjanā”. Sn. kệ 193

(*Nếu khi đi, hay đứng, hay ngồi, hay nằm, nó kéo vào duỗi ra, đó chỉ là một chuyển động của thân thể*)

- b. “Kin nāma’ etaṃ satthārā kataṃ? Ñatvā nu kho kataṃ udāhu ajānitvā ti”. Dha.i, 73

53. **Uddham**: ở trên, trên cao, từ đó; sau; về trước

- a. “So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakim pi uddham gacchati”. A.i, 141; M,iii, 183 (*Vị ấy, ở đấy bị nấu, thổi lên bọt nước, nổi lên mặt nước một lần (hay là nổi lên mặt nước với bọt nước)*).
- b. Uddham catuhi māsehi kālakiriya bhavissati” Dhanapāla – petavatthu (*Bốn tháng sau tôi sẽ chết*)

Uddhammukha: hướng trở lên, quay mặt lên

Uddhamvirecana: thái độ của một người quăng bỏ

Uddhambhāgiya: thuộc phần trên

54. **Upari**: ở trên, trên đỉnh, sau

Trong hợp từ: cao hơn, phía trên

- a. “Yassa doso atthi tass’ eva upari sāpo patatu”. Dha.i, 42 (*Sự nguyên rửa hãy giáng trên người ấy, người nào có tội lỗi*)
- b. “Hetṭhā acci utṭhahitvā upari paṭihaññati”. M.iii, 184 (*Ngọn lửa nổi lên từ dưới, chạm đến đỉnh phía trên*)
- c. “Ito vassa – satassa upari aṭṭhārasame vasse sāsane mahantaṃ abbudaṃ uppajjissati”. Samp.i, 35 (*Trong tôn giáo này, sẽ phát sinh một tai họa lớn 118 năm sau*)

55. **Ekajjhaṃ**: cùng nhau; cùng một nơi

“Tāni sabbāni ekajjhaṃ āropentoḥi saṅgahaṃ jātaṃ nāma saṅghitaṃ”. Jātaka – nidāna (*Tụ họp tất cả chúng lại một chỗ, chúng tụng đọc tập jātaka*)

56. **Ekato**: cùng nhau; về một phía

“Aññatitthiyā! Nippabhā hutvā ekato sannipatitvā mantayimsu”. J.ii, 415 (*Những người dị giáo sau khi suy tàn đã nhóm họp lại một nơi để bàn luận*)

57. **Ekamantaṃ**: một bên

“Vanditvā Satthuno pāde ekamantaṃ ṭhito tadā pabbajjam ahaṃ āyāciṃ sabbasattānaṃ uttamam”. Theg. kệ 624

58. **Etto**: từ đây; đường này

“Mātula, ayaṃ saro etto; tvaṃ pana ito nesī ti” (J.i, 223)

(*Thưa cậu, cái hồ nằm ngã này, nhưng cậu lại dẫn cháu đi ngã khác*)

59. **Ettāvatā**: bằng chùng ấy; ngang đến đây

“Ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hoti”. S.v. 395

(*Do chùng ấy, này Mahānāma, một người thành ưu Bà Tắc (cư sĩ)*)

60. **Eva:** phân từ để nhấn mạnh

“Yaṃ so vadati taṃ that’ eva hoti”. Dha.iii, 45

61. **Evam:** Như vậy, cách này, vâng

Trong hợp từ: như thế

- a. “Evaṃ kho, Ānanda, dakkhiṇā dāyakato visujjhati”. M.iii, 256
(*Như vậy, này Ānan, của cho được thanh tịnh về phía người cho*)
- b. “Evaṃ bho ti kho so māṇavo Subhassa māṇavassa
Todeyyaputtassa paṭissutvā yen’ āyasmā Ānando ten’
upasaṅkami”. D.i, 204 (*Vâng, thưa Ngài, thanh niên ấy vâng đáp
subha, con trai của Todeyya rồi đi đến chỗ tôn giả Ānanda*)
- c. “Evaṃdiṭṭhī: có tri kiến như vậy
- d. “Evaṃvādī: có lập thuyết như vậy

62. **Evam eva:** cũng như vậy

“Evaṃ eva tuvaṃ, māra, āsajja naṃ tathāgataṃ sayamaṃ dahissa’
attānaṃ bālo aggiṃ va samphusaṃ”. Theg. kệ 1205 (*Này Ma vương, sau khi
công kích Đức Như Lai ấy, người sẽ tự đốt cháy mình cũng như đứa trẻ
chạm lửa*)

63. **Oram:** ở dưới; phía dưới; trong; về phía này

Orena: ít thua

- a. “Oram samuddassa atitarūpo pāraṃ samuddassa pi patthayetha”.
Theg. kệ 777 (*Không thỏa mãn với bờ biển bên này, nó có thể
khao khát bờ biển bên kia*)
- b. “Oram vassa – satā pi mīyati”. Sn. kệ 804 (*Nó có thể chết trong
vòng 100 năm hay ít hơn*)
- c. “Yo pana bhikku oren’ addhamāsaṃ nahayeyya, pācittiyam”
(Pācittiya – pāli) (*Tỷ kheo nào tắm trong vòng ít hơn nửa tháng
phạm Ba dật đề*) (Luật này chỉ áp dụng cho nước trung ương)

64. **Kacci**: nghi vấn từ tỏ sự hoài nghi

- a. “Kacci maṃ, samma Jīvaka, nakañcesi?”. D.i, 50 (*Này bạn Jīvaka (tôi hy vọng) bạn không lừa dối tôi chứ?*)
- b. “Kacci te, vakkali, khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ?”. S.iii, 120 (*Này Vakkali, tôi hy vọng người có thể kham nhẫn chứ? Người có thể chịu đựng (trong cơn bệnh này) được chứ?*)

65. **Katham**: thế nào? Cách nào

- a. “Vātarogābhiṇīto tvam viharaṃ kānane vane

Paviddha – gocare lūkhe kathaṃ, bhikkhu, karissasi?”. Theg. kệ 350

(*Người, kể chịu đựng những cơn đau nhói, sống trong chỗ hoang vu trong rừng, chỗ người sống hạn hẹp khốn cùng, này tỷ kheo, người sẽ làm thế nào?*)

- b. Kathaṅkara: làm thế nào?
- c. Kathaṃvidha: loại gì?
- d. Kathambhūta: thuộc loại nào?
- e. Kathaṃjīvi: sống như thế nào?

66. **Kadā**: khi nào?

Kadā ci: đôi khi, ít khi
 Kadā ci kadā ci: thỉnh thoảng
 Na kadā ci: không bao giờ

“Na kotthuko sīhasamo kadā ci”. S.i, 66

(*Con dã can không bao giờ bằng với con sư tử*)

67. **Karahaci**: vào đôi lúc

Kadāci karahaci: vào lúc này hay lúc khác, rất hiếm khi.

“Hoti so, bhikhave, samayo yaṃ kadāci karahaci dīghassa addhuno accayena dutiyo suriyo pātubhavati”. A.iv, 100 (*Này các tỷ kheo, đến một lúc nào đó, trong một thời nào đó, sau một thời gian dài, bấy giờ mặt trời thứ hai xuất hiện*)

68. **Kāmaṃ**: quả thể, dĩ nhiên

“Kāmaṃ ca jāma asuresu pāṇaṃ
Mā me dijā vijulāvā ahesuṃ”. J.i, 198-206

(*Dĩ nhiên chúng ta phải từ bỏ sinh mạng trong tay loài A Tu La; chớ để cho những con chim này không có tổ*)

69. **Kiñca**: tốt hơn, sao lại không

“Aññe pi devo poseti, kiñca devo sakamaṃ pajamaṃ?” katthahārī – jātaka (*Vua nuôi dưỡng những người khác; sao vua lại không nuôi dưỡng con cháu của mình?*)

70. **Kiñcāpi**: mặc dù; bất cứ gì

“Kiñcāpi pacchimo kālo, phuseyya amataṃ padaṃ”. Theg. kệ 947 (*Mặc dù là giai đoạn cuối cùng của đời (vị ấy) vẫn có thể đạt được bất tử*)

71. **Kiñci**: một cái gì (xem số 5A của tỷ dụ nhóm 4)

72. **Kinti**: thế nào, không biết, hoặc là

“So tesamaṃ bhogaṇaṃ ārakkhādhikaraṇaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti: kinti me bhoge n’ eva rājāno hareyyuṃ Ti”. M.i, 86 (*Do sự hộ trì những tài sản ấy, nó cảm thọ khổ ưu (nghĩ rằng) hoặc là vua không chớ đi những tài sản của ta không?*)

73. **Kimaṅga**: hướng chi, hướng hồ

“Mahallakassa hi attano hattha – pādā pi anassavā honti kimaṅga pana ñātakā”. Dha.i, 7 (*Những tay chân của chính mình còn không được điều khiển bởi người già, hướng chi điều khiển bà con*)

74. **Kittāvatā**: bao xa? Đến mức nào? Về phương diện nào?

“Kittāvata nu kho bhante upāsako hotī ti?” S.v. 395 (*Bạch Thế Tôn, đến mức nào một người được trở thành nam cư sĩ?*)

75. **Kira**: thật vậy, đúng vậy; nghe nói rằng.

“Jaṭilassa kira gehe bhūmiṃ bhinditvā suvaṇṇapabbato utṭhito ti sutvā”. Dha.iv, 216 (*Sau khi nghe đồn rằng trong nhà của Jaṭila có một núi vàng nổi lên làm đất nứt ra*)

76. **Kim**: cái gì **Kimṣu**: cái gì

- a. “Atha naṃ satthā: kim, bhikkhu, nālattha tvaṃ tattha vāsan ti pucchi”. Dha.i, 294 (*Rồi đáng Đạo sư hỏi vị ấy: cái gì, này tỷ kheo, có phải người không được sống ở đây?*)
- b. “Kim. Su narānaṃ ratanaṃ”. S.i, 36 (*Cái gì là ngọc quý đối với loài người?*)

77. **Kīva**: bao nhiêu? Bao lâu

Kīva ciraṃ vimānasmi ṃ
Idha vassas’ uposathe?. ...v.v..... trg. 21 (*Này Uposathā, người sẽ ở trong ngôi nhà này bao lâu?*)

78. **Kudācanaṃ**: vào bất cứ lúc nào. **Na kudācanaṃ** không bao giờ

“Gamanena na pattabbo lokass’ anto kudācanaṃ”. S.i, 62 (*Tận cùng của thế giới không bao giờ đạt được bằng cách đi bộ*)

79. **Kva, kuvam**: ở đâu?

- a. Kva naccam? Kva gītam? Kva vāditaṃ”. D.iii, 183 (*Vũ điệu ở đâu? Ca hát ở đâu? Âm nhạc ở đâu?*)
- b. “Kim su asissāmi? kuvam vā asissam? dukkham vata settha, kuv’ ajja sessam?”. SN. kệ 970

(*Tôi sẽ ăn cái gì? Ăn ở đâu? (hôm qua), tôi đã ngủ một cách khó chịu, hôm nay tôi sẽ ngủ ở đâu?*)

80. **Kvaci**, bất cứ ở đâu. **Na Kvaci**, không nơi nào

“Tato adinnaṃ parivajjayeyya
Kiñci kvaci sāvako bujhamāno”. Sn. kệ 395

(Người đệ tử hiểu biết nên tránh lấy bất cứ gì không được cho, bất cứ ở đâu)

81. **Khalu**: quả vậy, chắc chắn

“Samaṇo khalu bho Gotama sakyaputto Sakyakulā pabbajito”. D.i,87
(Quả vậy Sa môn Gotama là người thích tử xuất gia thuộc dòng họ Thích ca)

82. **Khippaṃ**: một cách mau chóng; liền

“So imaṃ dhammaṃ khippaṃ ājānissati”. Jātaka – nidāna *(Vị ấy sẽ biết chánh pháp này một cách mau chóng)*

83. **Khu**: dĩ nhiên

“kahinti khu taṃ kāmā
Chatā sunakhaṃ va caṇḍālā”. Theg. kệ 509

(xem số 4 chú giải nhóm 1)

84. **Kho**, quả vậy (phân từ nhân mạnh, khẳng định)

“Ārocemi kho te, mahārāja Adhivattati kho taṃ mahārāja jarāmarañam”. S.i, 101 *(Này Đại vương, tôi nói cho Ngài biết, già chết đang xoay quần nơi Đại vương)*

85. **Carahi**: bây giờ; bấy giờ; bởi thế; vậy

- a. “Atha ke carahi, devate loke arahanto?” (udāna, dārucīriya) *(Hỡi vị thiên, ai là những bậc A La Hán trên đời bấy giờ)*
- b. “Nanu tvam, āvuso, Bhagavatā anāgāmī vyākato; atha kiṃ carahi idh’ āgato”. S.i, 149 *(Này hiền giả, không phải Ngài đã được Thế Tôn thọ ký là bậc Bất lai sao? Vậy Ngài tới đây làm gì?)*

86. **Ciraṃ**: lâu dài (Tỷ dụ về những chữ này không ít trong hợp từ)

- Ciraṭṭhitika: kéo dài lâu
- Cīraniyāsi: ở lâu
- Cīranabbajita: xuất gia đã lâu
- Cīrappavāsi: vắng mặt lâu

87. **Cīrapaṭikā**: kể từ lâu

“Cīrapaṭikā, ‘haṃ, bhante, Bhagavantam dassanāya upasaṅkamtukāmo”. S.iii, 120 (*Bạch Thế Tôn, kể từ lâu con mong muốn được đến yết kiến Thế Tôn*)

88. **Cīrarattam**: trong một thời gian lâu dài

“Cīrarattam vat’ ātāpī dhammam anuvicintayam. samam cittassa nālattham puccham samaṇabrāhmaṇe”. theg. kệ 747.

(*Đã lâu tôi nhiệt tâm suy tâm pháp, hỏi các sa môn Bà la môn mà không đạt được bình an trong tâm*)

89. **Cīrassam**: sau một thời gian lâu

“Aho dukkham! Ayyo no mahā – kassapatthero cīrassam me kuṭṭidvāram āgato”. Dha.i, 425 (*Than ôi, khổ thay! Đã lâu rồi kể từ khi tôn giả Đại Ca Diếp của chúng ta đi đến cửa chòi tôi*)

90. **Cīrāya, cīrarattāya**: lâu dài

“Saṃyo jan - saṅga – sattā
Dukkham upenti punappunam cīrāya”. Dh.p. kệ, 342

(*Bị trói buộc bởi những kết sử, tham trước, chúng chịu khổ nhiều lần và lâu dài*)

91. **Cīrena**: sau một thời gian lâu

“Athāparabhāge: kim iminā vuttan ti kaṅkhanto cīreṇa jānāti”. Samp.i, 250

92. **Ce** (điều kiện cách): nếu chữ này không bao giờ đặt đầu câu

“Pāpañ ce puriso kayirā, na taṃ kayirā punappunaṃ”. Dhp. kệ, 118
(*Nếu người làm tội lỗi, thì đừng làm nó nhiều lần*)

93. **Jātu**: quả vậy chắc chắn

“Idañ hi jātu me diṭṭhaṃ;
Nayidaṃ itihītihaṃ”. S.i, 154

(*Chắc chắn tôi đã thấy việc này; việc này không phải tin đồn*)

94. **Je**: mày, tiếng sung hô với người dưới

“He je kāli! “kim ayye?” “kim je divā utthāsī ti?”. M.i, 126 (*Này nữ tỳ Kāli “cái gì, thưa bà? “Tại sao mày dậy trễ?”*)

95. **Taggha**: dĩ nhiên thật sự

“Taggha taṃ, ambho purisa, tathā karissanti yathā taṃ pamattaṃ”. A.i, 140 (*Thật sự này người kia, chúng sẽ đối xử với người tùy theo sự phóng dật của người*)

96. **Tāva**: lâu chừng ấy, nhiều chừng ấy; lúc đầu yāva – tāva cho đến; bao lâu; dài cho đến như vậy.

a. “Tena hi tumhe āyasmanto muhuttaṃ idh’ eva tāva hotha, yāvā
‘haṃ Bhagavantaṃ paṭivedemi”. V.m. 180 (*Thưa các Tôn Giả, nếu là như vậy thì hãy ở lại đây, lâu cho đến khi tôi bạch Thế Tôn*)

b. “Na tāva kālaṅkaroti yāva taṃ pāpakammaṃ vyantīhoti. A.i, 141
(*Nó không chết cho đến khi ác nghiệp nó hết*)

c. “Tāvabahuṃ suvaṇṇaṃ”. v.m. 209 (*Nhiều chừng ấy vàng*)

97. **Tāvata**: lâu chừng ấy

“Tāvata tiṭṭhamāno so tāresi janataṃ bahuṃ”. Bud. Trg. 20

98. **Tāvade**: vào lúc ấy

“Saṭṭhivassa – sahaṣṣāni āyu vijjati tāvade”. Ibid. trg. 20

99. **Tāvad eva**: lập tức ngay lúc ấy

“Tāvad’ eva asītihattha – gambhīrāya aṅgārakāsuyā talato ... ekam mahāpadumaṃ uggantvā”. J.i,226-234 khadiraṅgāra (*Lập tức, một hoa sen lớn nổi lên trên mặt hồ than hừng sâu 80 khuỷu tay*)

100. **Tiriyaṃ**: ngang, bề ngang

“So pana Devalo nipjamāno attano nisinnatthāne anipajjitvā dvāramajjhe tiriyaṃ nipajji”. Dha.i, 40

101. **Tiro**: ngang qua, xuyên qua; ngoài

“Tiro kuḍḍaṃ tiro pākāraṃ tiro pabbataṃ asajjamāno gacchati, seyyathā pi ākāse”. D.i, 78 (*Vị ấy đi ngang qua vách, qua thành, qua núi không đụng chạm như đi trong hư không*)

102. **Tu**: quả vậy

“Tathā tu kassāmi yathā pi issaro”. theg. kệ 1138 (*Tôi sẽ làm như một vị chủ tể*)

103. **Tuṇhī**: im lặng

- a. “Tatiyaṃ pi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ”. D.ii, 155
- b. “Nīdanti tuṇhīmāsīnaṃ”. Dh.p. kệ 227

(*Chúng chê bai người ngồi im lặng*)

104. **Tuvataṃ**: một cách mau chóng

“Tuvataṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsi”. Dha.i, 116

105. **Divā**: ban ngày

- a. “Eke samaṇa - brāmaṇā rattiṃ yeva samānaṃ divā ti sañjānanti”. M.i, 125 (*Một số sa môn tưởng tri rằng đêm là ngày*)
- b. “Idha me, bho Gotama, yaṃ divā pāpakammaṃ kataṃ hoti taṃ sāyaṃ nahānena pavāhemi”. S.i, 183 (*Thưa tôn giả Gotama, ác*

nghiệp nào tôi làm ban ngày, tôi rửa sạch nó vào buổi chiều bằng cách tắm)

106. **Dīgharattaṃ**: lâu dài

“Tad assa Uttiyassa paribbājakassa dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya”.
A.v, 194

(Nó có thể mang lại đau khổ bất hạnh lâu dài cho du sĩ Uttiya)

107. **Duṭṭhu**: xấu sai

“Dubbhaṇitaṇ ti bhaṇantena pi duṭṭhu bhaṇitaṃ”. Sn. A, 396 (*Lời vụng là lời được nói một cách vụng về bởi người nói*)

108. **Dhi**: thán từ chê bai

“So ... satthu purato naggo aṭṭhāsi; manussā ‘dhī, dhī ‘ti āhamsu”.
Nacca – jātaka. J.i, 206-8 (*Nó đứng trên truồng trước bậc đạo sư; mọi người la lên: xấu! xấu!*)

109. **Dhiratthu** (dhi + atthu), xấu!

“Dhiratthu taṃ janapadaṃ
Yatth’ itthī pariṇāyikā”. kaṇḍina – jātaka

(Xấu hổ cho một nước do đàn bà lãnh đạo)

110. **Dhuvamaṃ**: chắc chắn bền bỉ

“Te p’ ajja sabbe santuṭṭhā
Dhuvamaṃ Buddho bhavissasi”. Bud. Trg. 11

*(Hôm nay tất cả chúng ta đều vui mừng
Chắc chắn người sẽ thành Phật)*

111. **Na, no**, phân từ phủ định

- a. “Na tassam parisāyam koci devo abhivādeti vā paccuṭṭhesivā”.
D.ii, 210 (*Không có vị trời nào trong hội chúng ấy đánh lễ hay đứng dậy*)
- b. “Alaṃ bālassa mohāya; no ca pāragavesino”. Thg. kệ 771, 772
(*Đủ rồi đối với sự si mê của kẻ ngu, nhưng không đối với người tìm bờ bên kia*)

112. **Neva** (na + eva) thật là không

“Taṅ kho pad’ etaṃ pāpakammaṃ n’ eva mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ”. A.i, 139 (*Quả vậy ác nghiệp này không do mẹ làm cũng không do cha làm*)

113. **Nanu** (na + nu) phải chăng sao? (nghi vấn khẳng định từ)

“Nanu te puttena Maṭṭakuṇḍalinā mayi manam pasādetvā sagge nibbatta – bhāvo kathito”. Dha.i, 33 (*Phải chăng đã được nói bởi Maṭṭakuṇḍali, con trai người, rằng nó được sanh lên cõi trời sau khi dứt lòng tin nơi ta sao?*)

114. **Nu**, phân từ tỏ ý bất định, nghi vấn

“Gato nu Cittakūṭaṃ vā
Kelāsaṃ vā Yugandharaṃ”. Dha.iii, 217

(*Có phải nó đã đến núi Cittakūṭa, hay Kelāsa, hay Yugandhara?*)

115. **Namo**: đánh lễ

“Namo te purisājañña; Namo te purisatama”. Theg. kệ 629 (*Đánh lễ Ngài bậc thiện sanh trong loài người; đánh lễ Ngài, đáng tối thượng trong loài người*)

116. **Naha**: phân từ chống đối và phân từ phủ định.

“Naha nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā yattha Vipassī kumāro ... pabbajito”. D.ii, 30 (*Dĩ nhiên đây không phải pháp luật thường, không phải sự xuất gia thường tình mà Thái Tử Vipassī Đã xuất gia*)

117. **Nāma**: chính; chắc chắn, quả vậy.

“Pamattassa ca nāma cattāro apāyā sakagehasadisā”. Dha.i, 9

(Chắc chắn 4 đọa xứ là như nhà riêng của người phóng dật)

118. **Nūna**: chắc chắn; phải là như vậy không?

“Etāsaṃ nūna bhante samādhī - bhāvanānaṃ sacchikiriyāhetu bhikkhū Bhagavati brahmacariyam. Carantī ti?”. D.i, 155

(Thưa tôn giả, vậy có phải để chúng đạt định tu tập mà những tỳ kheo hành phạm hạnh dưới Đức Thế Tôn?)

119. **Niccaṃ**: luôn luôn, vĩnh viễn

“Niccaṃ āradhāviriyeḥi paṇḍiteḥi saḥā vase”. Theg. kệ 143 *(Hãy luôn luôn ở với người trí tinh cần, tinh tấn)*

120. **Pageva**: trước; sớm, còn nói gì đến

a. Setṭhīdhītā pi ‘ssa pageva saññaṃ adāsi”. A. A. 429

(Con gái người triệu phú cho ông ta biết tin trước)

b. Manasikātaṃ pi me esā, bhikkhave, disā na phāsu hoti, pageva gantaṃ”. A.i, 275 *(Này các Tỳ kheo, nghĩ đến phương hướng ấy đã là không thích thú cho ta, còn nói gì đến việc đi tới đó)*

121. **Pagevataraṃ**: rất sớm

“Āyasmā anuruddho pagevataraṃ āgaccheyya”. M.iii,145

(Tôn giả Anuruddho có thể đến rất sớm)

122. **Pacchato**: từ phía sau

“Sujātā pi yānakaṃ pahāya ... paridevamānā pacchato pacchato agamāsi”. J.ii, 123

“Muñca pure, muñca pacchato
Majjhe muñca bhavassa pāragū”. Dhp. kệ 340

(Thoát khỏi tương lai, thoát khỏi quá khứ, thoát khỏi hiện tại, vượt qua bờ kia)

123. **Pacchā**: sau đó

“So pacchā pabbajitvāna dutiyo hessati sāvako”. Apa. 32

Trong hợp từ:

Pacchānipātī: người đi ngủ khuya hơn người khác
Pacchābāhaṃ: tay để sau lưng
Pacchābhataṃ: buổi xế, sau bữa ăn Ngọ
Pacchāsamaṇa: 1 vị sa môn theo hầu vị thượng tọa

124. **Paṭigacc’ eva**: trước

“Atha kho yaso kulapūto paṭigacc’ eva pabujjhitvā addasa sakaṃ pariṇannaṃ supantaṃ”. V.M. 15

125. **Pana**: khi ấy; ngay; và nay

Atha ca pana: tuy nhiên, nhưng
Na kho pana: chắc chắn không
Vā pana: nếu không; hoặc là

a. “Tasmiṃ kho pana samaye ... kosambuyo tayo seṭṭhino honti”.
Dha.i,293

b. “Atha ca pana petānaṃ kālakatānaṃ dakkhinaṃ anuppadassāmī ti”. D.iii, 189 *(Tuy nhiên tôi sẽ chia phần công đức cho những vong hồn đã chết)*

126. **Pabhuti**: bắt đầu từ; từ đây trở đi

Tato pabhuti: kể từ đây.

“So puna – divasato pabhuti upasaṅkamantassa therassa - upasamaṃ disvā bhīyosomattāya pasīditvā theram niccakālam attano ghare bhatta – vissagga - karaṇatthāya yāci”. Samp.i, 38

(Khi thấy tịnh hạnh của vị trưởng lão đến đây từ ngày hôm sau ông ta hân hoan vô hạn và thỉnh cầu vị trưởng lão luôn luôn tới ăn tại nhà của mình)

127. **Pātu**: rõ rệt (chỉ thấy trong hợp từ)

“Brahmuno h’ etaṃ pubbanimittam. Pātubhāvāya yad’ idaṃ āloko sañjāyati, obhāso pātubhavatī ti”. D.ii, 209 *(Đây là tướng báo trước sự xuất hiện của Phạm thiên, nghĩa là ánh sáng sanh khởi, hào quang chói lọi)*

128. **Pāto**: sáng sớm

Pāto ‘va: rất sớm

“Sāyaṃ sāyamāsāya, pāto pātarāsāya gāmanigamarājadhāniyo osaranti”. D.iii, 94. *(Vì bữa ăn chiều vào buổi chiều, vì bữa ăn sáng vào buổi sáng, chúng vào những làng mạc, đô thị, thủ đô)*

129. **Puthu**: Mỗi một; mở rộng; riêng biệt; tách rời (phần lớn trong hợp từ)

- a. “Evaṃ piyo puthu – attā paresaṃ”. S.i, 75 *(Như vậy những cái ngã riêng biệt là yêu quý đối với những người sở hữu chúng)*
- b. “Tena kho pana samayena sigāloko gahapatiputto kālass’ eva vuṭṭhaya ... puthu disā namassati”. D.iii, 180 *(Lúc bấy giờ Sigālaka, con trai người gia chủ, thường dậy sớm đánh lễ từng phương một)*

130. - 131. **Puna, puno**: lại; lại nữa

“Sabbe macche khāditvā pun’ āgantvā ekamacoham pi nāddasa” bka – jātaka

132. **Punappuna, punappunaṃ**: tái đi, tái lại, nhiều lần

“Punappunaṃ dānapatī daditvā
Punappunaṃ saggamaṃ upenti tñānaṃ”. S.i, 174

(Sau khi bố thí nhiều lần, những người bố thí được sanh lên cõi trời nhiều lần)

133. **Purato**: ở trước

“Imāni phalāni āgantvā mayhaṃ purato patanti; ‘atthi nu kho upari luddako ‘ti punappuna ullokento luddakamaṃ disvā imamaṃ gāthamaṃ āha”. J.i, 173-4.

134. **Puratthato**: trước mặt, phía đông của

“Esa bhikkhu, mahārāja, Paṇḍavassa puratthato nisinna vyagghusabho ‘va, sīho ‘va girigabbhara”. Sn. kệ 416.

(Tâu Đại Vương, vị Tỷ kheo ấy ngồi như một con cọp hùng mạnh, như một con sư tử trong hang núi, ở phía đông Paṇḍava)

135. **Puratthamaṃ**: phía trước, trước

“Na tassa pacchā, na puratthamaṃ atthi
Santo vidhūmo anigho nirāso”. S.i, 141

(Không có gì phía sau, không có gì phía trước vị ấy an tĩnh, không cầu nhiễm, không sao xuyên, không tham ái).

136. **Puratthā**: phía đông, phía trước

a. Pure puratthā purimāsu jātisu
“Manussabhūto bhunaṃ sukhāvaho”. D.iii, 148

(Trước kia trong những đời trước khi được sanh vào loài người, vị ấy là một người đem lại nhiều hạnh phúc cho nhiều người)

b. Eso, mahārāja, Bhagavā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisinna”. D.i, 50 *(Này Đại Vương, đây là Thế Tôn, đang ngồi dựa vào trụ giữa quay mặt về hướng đông)*

137. **Purā, pure:** ngày trước; ngày xưa; trước kia.

a. “Purā āgacchate etaṃ anāgataṃ mahabbhayaṃ”. Theg. kệ 978 (*Tai họa hơn trong tương lai sẽ đến trước việc này*)

b. “Taṃ taṃ kāraṇaṃ āgamma desitāni jutīmatā.
Apaṇṇakādīni purā jātakāni Nahesinā”. Jātaka – nidāna

(*Ngày xưa những kinh Jātaka, Apaṇṇaka được giảng bởi bậc Đại Thánh sáng chói vào nhiều dịp khác nhau*)

c. “Sukhajīvino pure āsuṃ bhikkhū Gotamasāvakā”. S.i, 61

(*Ngày xưa những tỷ kheo đệ tử của Gotama sống một đời hạnh phúc*)

138. **Puretaraṃ:** trước

“Therehi puretaraṃ eva ekapassena gantvā Sirivaḍḍha – kassa nivesanadvāre aṭṭhāsī”. Dha.i, 111.

139. **Bahi:** ngoài, ở ngoài

“Tassa bahi nikkhamaṇaṃ vāretuṃ sabbo gehaparijano ... dvārāni thaketvā bahi gehaṃ parivāretvā rakkhanto acchati”. Dha.i, 127

(*Để ngăn nó ra ngoài, tất cả gia nhân gài các cửa lớn và đứng giữa vây quanh phía ngoài ngôi nhà*)

140. **Bhante:** tiếng xưng hô người dưới

“Handa, bhāṇe Upāli, nivattassu; alaṃ te ettakaṃ jīvikāya”. Dha.i, 37

(*Này Upāli thân yêu, hãy quay lại, chừng này của cải đủ cho con sinh sống*)

141. **Bhante:** thưa tôn giả, bạch Thế Tôn

“Bhante, tumhākaṃ yaṃ yaṃ rucchati, taṃ gahatvā pari – bhuñjatha”. Dha.i, 292 (*Thưa các Tôn giả, hãy lấy ăn cái gì chư Tôn giả thích*)

142. **Bhiyye, bhīyo**: hơn

“Tāni me gaṇhantesu tesu aghāto nāma nāhosi; cittaṃ bhīyo bhīyo pasīdi yeva”. Dha.iv, 206 (*Không có sự tức giận trong tôi khi chúng lấy những vật ấy, tâm tôi lại càng thích thú hơn nữa*)

143. **Bhīyoso – mattāya**: Còn nhiều hơn; càng hơn (xem vd. số 127)144. **Bhūtapubbaṃ**: ngày xưa

“Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samūpabbūlho ahoṣi”. D.i, 221 (*Này các tỷ kheo, ngày xưa có một trận đấu quyết liệt giữa Chur thiên và A tu la*)

145. **Bho**: tiếng xưng hô thân mật giữa những người ngang hàng.

Trong ví dụ (b) số 105 chương này, tiếng **bho** được dùng bởi một người Bà la môn để nói với Phật.

Trong ví dụ (b) số 61 nó được một thị giả dùng để nói với thầy.

Trong câu: “Bho corā, tumhe maṃ kimatthāya gaṇhittha?”. (j.i, 153-6) nó dùng để nói với kẻ trộm.

Trong ví dụ sau, nó được dùng bởi một vị vua nói với quân thân: “Bho, ahaṃ devatāya āyācamāno te ghātetvā balikammaṃ karissāmī ti āyāciṇ” dummedha – jātaka.

146. **Maṅku**: bối rối, buồn

a. “Mā kho maṅku ahoṣi”. V.M. 94 (*đừng có bối rối*)

b. “Na tena maṅku hotabbaṃ”. S.i, 201 (*không nên buồn vì thế*)

147. **Manam**: suýt nữa; gần như.

a. Manaṃ vata Devadattena evaṃ upanissaya – sampanno

Kumāra – kassapo therī ca nāsītā”. D.iii, 147 (*kumāra – kasapa và trưởng lão ni, những vị gần thành tựu thánh quả suýt nữa bị hại bởi Devadatta*)

b. *Atipaṇḍitena puttana manam hi upakūlito*". J.i, 404-5 (Tôi suýt bị cháy xém vì đưa con trai quá thông thái)

148. **Mā**: đừng, phân từ tỏ sự căm chi

“*Mā h’ eva vipassī kumāro agāasmā anagāriyaṃ pabbaji*”. D.ii, 27 (Đừng để Thái tử *Vipassī* xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình)

(xem thêm đoạn 51 và tỷ dụ nhóm 10)

149. **Micchā**: sai, tà

a. “*Micchā paṇihitaṃ cittaṃ Pāpiyaṃ naṃ tato kare*”. Dh.p. kệ 43

(*Tâm được hướng dẫn sai lạc, sẽ làm cho nó tội lỗi hơn vì thế*)

b. *Yathā nemittakānaṃ brāhamaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ*". D.ii, 28 (Cách nào để lời nói của những Bà la môn xem tướng có thể trở thành sai lạc)

150. **Mithu**: lẫn nhau

“*Te vādakāmā pariṣaṃ vigayha Bālaṃ dahanti muthu aññamaññaṃ*”. Sm. kệ 825

(*Những người tranh chấp ấy đến hội chúng chỉ trích nhau, bảo nhau “người là kẻ ngu”*).

151. **Mudhā**: miễn phí khỏi trả tiền

“*Rājā: pañca satāni datvā gahantū ti bheriṃ carāpetvā kiñci gahanakaṃ adisvā mudhā pi gahantū ti bheriṃ carāpesi*”. Dha. iii, 108 (*Vị vua cho đánh trống tuyên bố rằng “Hãy lấy tử thi của Sirimā sau khi trả 500 đồng” và khi không thấy người nào lấy, ông đánh trống tuyên bố rằng hãy lấy khỏi trả tiền*)

152. **Musā**: sai, tà, dối

a. “*Musā taṃ sāmi tucchā va cāṭiyo*”. Dha.i, 444

(Tôi nói láo, thua ông chủ; những cái thùng là trống không)

b. Musā na bhāse, na ca majjapo siyā”. A.i, 214

(Đừng nói dối cũng đừng uống rượu)

153. **Muḥuṃ**: rất nhanh; nhiều lần (Không có trong tự điển .P. T. S)

“Naha nūna dubbhissasi maṃ punappunaṃ
Muḥuṃ muḥuṃ cāranikaṃ va dassayaṃ”. Theg. kệ 1129

(Người sẽ không đánh lừa ta mãi như một người biểu diễn trò múa rối)

154. **Yagghe**: phân từ xung hô với người trên

“Yagghe, mahārāja, jāneyyāsi: ahaṃ āgacchāmi uttarāya disāya, tath’
addasaṃ mahantaṃ pabbataṃ”. s.i, 101 *(Tâu Đại Vương, xin Ngài biết
cho rằng tôi đến từ phương bắc, ở đây tôi đã thấy một ngọn núi lớn)*

155. **Yato**: từ đâu; vì; từ đó; từ đây; chùng nào

a. “Yato ahaṃ pabbajito agārasmā ‘nagāriyaṃ”. Theg. kệ 48 *(Từ khi
tôi xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình)*

b. “ Yato yato sammasati khandhānaṃ udayabbayaṃ”. Dh.p. kệ 374
(Dầu từ điểm nào vị ấy niệm sự sinh diệt của các uẩn)

c. “Yato kho, Mahānāma, Buddhaṃ saranaṃ gato hoti ettāvata
kho, mahānāma, upāsako hoti”. S. v. 395

(Này Mahānāma, do quy y Phật mà một người trở thành ưu bà tặc)

c. “Yato uggacchati suriyo ādicco maṇḍlī mahā”. D.iii, 196 *(Từ đâu
xuất hiện mặt trời tròn lớn)*

d. “Yato kho bho ayaṃ attā pañcahi kāmagaṇehi samappito
samaṅgibhūto paricāreti, ettāvata kho ayaṃ attā parama - diṭṭhadhamma -
nibbānappatto hoti” appatto hoti”. D.i, 36 *(Thưa tôn giả, khi nào tự ngã này
thọ hưởng năm dục trường dưỡng, cho đến như vậy, tự ngã này đạt được
Niết Bàn tối thượng ngay trong đời này)*

156. **Yathā**: giống như; như là; như vậy; cho đến như vậy.

Yathā katham pana: như thế nào

Yathā pana: ví như

Yathariva: cũng như

Yathayidaṃ: giống như cái này; cho bằng cái này

Yathā tathā: bằng bất cứ cách nào

a. “Yathā agāraṃ ducchannaṃ vuttṭhi samati vijjhati”. Dh.p. kệ 13 (*Như mưa lọt vào cái nhà lọt không kín*)

b. “Yathā katham pana tvaṃ, therā, ekavihārī, ekavihārassa ca vaṇṇavādī?”. S.ii, 283 (*Này Trưởng lão, như thế nào người sống độc cư và tán thán hạnh độc cư?*)

c. “Yathā pana gopālakena niyyāditānaṃ gunnaṃ gorasaṃ sāmikā va paribhuñjanti”. Dh.a.i, 158

d. “Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpaṃ pi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ bhikkhave itthirūpaṃ”. A.i, 1 (*Này các tỷ kheo, ta không thấy có một sắc khác nào xâm chiếm tâm đàn ông cho bằng nữ sắc*)

e. “Thi pi me saddhiṃ evaṃ kathāsallāpo hoti yathariva bhotā Gotama”. D.i, 90 (*Tôi sẽ nói chuyện với những vị ấy giống như với Tôn giả Gotama*)

TRONG HỢP TỪ:

Yathākāmaṃ: như ý muốn

Yathātathaṃ: như thật

Yathādhammaṃ: như pháp

Yathābalaṃ: tùy lực

Yathāsakaṃ: tự mình

Yathāsukhaṃ: tự nhiên, thoải mái

157. **Yadi**: nếu

“Yadi pana me parājayo bhavēyya, maṃ me jivitā seyyo” Guttīla – vimānavatthu (*Nếu tôi bị hại, thì thà chết hơn sống*)

158. **Yad’ idaṃ**: ấy là, nghĩa là như sau

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā ... yad idaṃ cattāro satipaṭṭhānā”. D.ii, 290 (*Này các tỷ kheo, con đường độc lộ này đưa đến sự tịnh hóa loài hữu tình, ấy là 4 niệm xứ*)

159. **Yaṃ nūna**: hãy để cho tôi

“Yaṃ nūnāham eko gaṇamaḥ vupakaṭṭho vihareyyaṃ”. Dha.i. 56 (*Hãy để tôi sống một mình biệt lập với đồ chúng*)

160. **Yava**: cho đến tận

“Atthi koci tevijjānaṃ brāhamaṇānaṃ yāva sattamā ācariya – mahayugā yena Brahmā sakkhi diṭṭho?”. D.i, 238 (*Có một Bà La môn nào kể cho đến đời thứ bảy, đã thông suốt 3 tập vệ đà, đã từng thấy mặt Phạm thiên không?*)

161. **Yāva kīvañ ca**: cho đến chừng nào

“Yāva kīvañ ca, bhikkhave, bhikkhū, abhiṇhasannipātā bhavissanti yuddhi yeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā”. D.ii, 76 (*Này các tỷ kheo, cho đến chừng nào những vị tỷ kheo hội họp thường xuyên, chừng ấy chúng tỷ kheo có hy vọng hưng thịnh*)

162. **Yāvad eva**: chỉ vừa đủ cho

“Yāvad eva anattāya ñattaṃ bālassa jāyati”. Dh.p. kệ 72 (*Sự hiểu biết phát sinh cho kẻ ngu chỉ đủ cho sự bất lợi - người ngu hiểu biết chỉ thêm hại*)

163. **Yāvatā**: vì; cho đến

“Yavatā, Cundī, sattā apadā vā dipadā vā catuppadā vā Tathāgato tesasaṃ aggamaṃ akkhāyati”. A.iii, 35 (*Này Cundī, cho đến bao nhiêu loài hữu tình hoặc không chân, hoặc hai chân hoặc bốn chân Như Lai được xem là bậc tối thượng ở trong chúng*)

Yāvatihamaṃ: cho đến bao nhiêu ngày

Yāvatāyukamaṃ: cho đến trọn đời

Yāvadiccakamaṃ: cho đến tùy thích

164. **Yebhuyyena**: phần lớn; hầu hết

a. “Yebhuyyena, Ānanda, dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā Tathāgataṃ dassanāya”. D.ii, 139

(Ngày A Nan, hầu hết Chư thiên trong 10 phương thế giới đều tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai)

b. Atha kho te, bhikkhave, bhikkhū yebhuyyena ekāhen’ eva janapada-cārikam pakkamimsu”. D.ii, 48 *(Rồi này các tỷ kheo, ngay hôm ấy hầu hết những vị tỷ kheo ấy khởi hành đi đến nhiều tỉnh)*

165. **Raho**: một cách kín đáo; sự bí mật

a. “Natthi loke raho nāma pāpakammaṃ pakubbato”. A.i, 149 *(Không có sự bí mật trên đời, khi một người phạm tội ác)*

b. “Mā ‘kāsi pāpakam kammaṃ

Āvī vā yadi vā raho”. Thig. kệ 247

(Đừng làm việc ác công khai hay kín đáo)

166. **Re**: tiếng xung hô với người dưới, tỏ ý khinh bỉ

“Ehi, re dāsa kiṃ akkosasī” ti ākaḍḍhitvā ... taṃ tṭhānam bhindāpetvā ... dhanam āhara”. J.i, 225 *(Đến đây, này nô lệ, nguyên rửa cái gì” sau khi nói vậy và đuổi nó đi, người ấy đào chỗ ấy lấy hết của cải)*

167. **Labbhā**: có thể được phép

(xem số 6 và 9 trong tỷ dụ nhóm 9)

168. **Lābhā**: có lợi, được lợi

“Lābhā te, mahārāja; suladdham te, mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno”. D.ii, 10 *(Ngày Đại Vương, thật lợi lạc cho Ngài; thật may mắn cho Ngài, khi một người con trai như vậy sanh vào gia đình Ngài)*

169. **Vata**: chắc chắn; dĩ nhiên; quả vậy

“Lābhā vata no anappakā
Ye mayam Bhagavantam addasāma”. Sn. kệ 31

(Thật lợi ích không ít cho chúng ta, những người đã thấy Đức Thế Tôn)

Đi kèm aho (aho vata) từ ngữ này diễn đạt một ước mong, hy vọng

“Jātidhammānam bhikkhave sattānam evam icchā uppajjati: aho vata mayam na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyāti”. D.ii, 397
(Này các tỷ kheo, mong ước như vậy phát khởi nơi những hữu tình phải chịu sự sanh ra: ôi ước gì chúng ta không bị sanh, ước gì chúng ta khỏi phải ra đời)

170. **Vā:** hoặc

“Idha pana, māṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānam vihetṭhaka – jātiko hoti paṇinā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā”. M.iii, 294
(Này thanh niên, lại nữa ở đây, một vài đàn bà hay đàn ông có bản tánh hay tác hoại chúng sanh hoặc bằng tay, hoặc bằng nắm (đất đá) hoặc bằng gậy)

171. **Vinā:** không có

“Kokāliko sārīputta – aggallānehi sahā pi vinā pi vattitum nasakkoti”
(vyaggha – jāta) *(Kokālika không thể sống với Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng không thể sống không có hai vị ấy)*

172. **Viya:** giống như

“Ekam’ eko va maccānam
Go vajjho viya nīyati”. Sn. kệ 589

(Từng người một bị dẫn đến cái chết, giống như con bò phải bị giết)

173. **Ve:** khẳng định từ

“Tam ve pasahati māro
Vāto rukkham va dubbalam”. Dhp. kệ 7

(Ma vương chắc chắn nhiếp phục nó như gió quạt ngã cây yếu)

174. **Sakim**: một lần Sakid eva: chỉ một lần

a. “Rājāno nāma caṇḍā, sakim kuddhā hattha – pādādiche – danena bahum pi anattaṃ koronti”. Dha.ii, 44

(Những vị vua hung bạo, một khi nổi giận làm nhiều tai hại, bằng cách chặt tay chân.....)

b. Idha bhikkhave bhikkhu tiṇṇaṃ saṃyojanānaṃ pariṅkhaṃyā Sadid eva imaṃ lokam āgantvā dukkhass’ antaṃ karoti”. A.ii, 236

(Ở đây, này các tỷ kheo, vị tỷ kheo sau khi đoạn tận 3 kiết sử, chỉ còn trở lại đời này một lần, chấm dứt đau khổ)

175. **Sakkā**: có thể

“Sakkā nu kho, bhante, evaṃ evaṃ diṭṭhe ‘va dhamme sandiṭṭhikam sāmāññaphalaṃ paññāpetun ti?”. D.i, 51

(Bạch Thế Tôn, Ngài có thể trình bày ra một kết quả thiết thực nơi đời này của hạnh Sa môn?)

176. **Sakkhi**: đối diện với; chính mình

“Taṃ me idaṃ bhate. Sakkhi diṭṭhaṃ”. D.ii, 271

(Bạch Thế Tôn, chính con đã thấy việc này)

(xem thêm ví dụ số 160)

177. **Sace**: nếu

“Sace ayyā imaṃ temasam dha vasissanti”. Dha.i, 290

178. **Sajju**: ngay tức khắc, mau chóng

“Na hi papam kataṃ kammaṃ Sajju khīraṃ va muccati”. Dhap. kệ 71

(Tội ác đã làm không kết quả tức khắc cũng như sữa không đông ngay)

179. **Satataṃ**: luôn luôn, liên tục

“Rattindivaṃ satataṃ appamatto
Sabbā disā pharati appamaññaṃ”. Sn. kệ 507

(Ngày đêm liên tục tinh cần biến mãn tâm vô lượng khắp tất cả phương hướng)

180. **Sanikaṃ**: từ từ; nhẹ nhàng

“Atha naṃ kumbhiṃ oropetvā ubbhindivā mukhaṃ vivarivā
sanikaṃ nillokema”. D.ii, 333 *(Rồi sau khi hạ cái bình xuống, mở dây buộc và mở miệng bình, chúng tôi cẩn thận quán sát)*

181. **Samantā**: mọi phía

“Dāvaggi tassa padesassa samantā saḷasa – karīsa - mattaṭṭhānaṃ
pāpupi”. vaṭṭhaka – jātaḷa *(Lửa rừng lan khắp vùng ấy chỉ chừa 16 sào đất)*

182. **Samitaṃ**: liên tục

“Carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ
ñānadassanaṃ paccupaṭṭhitam”. M.i, 93

(Khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến hiện hữu liên tục trong ta)

183. **Sampati**: vừa mới

“Sampati – jāto, Bodhisato samehi pādehi paṭiṭṭhahitvā
uttārabhimukho sattapadavītiḥārena gacchati”. D.ii, 15 *(Vị Bồ Tát mới sinh đứng vững trên chân mình, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước)*

184. **Samma**: dùng để nói với bạn

“Āma, samma, idānāhaṃ vihāraṃ gantvā theram tayā katapaṇasālāya
nisinnakaṃ disvā āgato ‘mhi’”. Dha.i, 19

(Vâng, này bạn, tôi vừa đến tinh xá trở về đây, sau khi trông thấy vị trưởng lão ngồi trong cái chòi lá do bạn làm)

185. **Sammā**: đúng, phải, thích đáng

“Brāhmano ‘smī ti ca vadamāno sammā vadeyya, na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya?”. D.i, 123 (*Có phải nó nói đúng, không phạm lỗi nói dối khi bảo rằng “Tôi là một người Bà – la – môn”*)

186. **Sayaṃ**: tự mình

“Sayaṃ eva odanaṃ sādhaṃyāmi
Sayaṃ eva bhājanaṃ dhovim”. Thig. kệ 412

(*Tôi tự làm cơm tự rửa chén bát*)

187. **Sasakkaṃ**: chắc chắn, dĩ nhiên”Evarūpaṃ te, Rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ”. M.i, 415 (*Này Rāhula, hành động như vậy chắc chắn người không nên làm với thân người*)

188. **Saha**: là một liên từ đặt trước danh từ liên kết với nó

“Tadā te pi cattāro Mallarājaputtā pāṭihāriyaṃ disvā laddhappasādā pabbajitvā na cirass ‘eva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpunimṣu”

(Godhikatheragāthaṭṭhakathā) (*Sau khi thấy thần thông, 4 vương tử dòng họ Malla có được lòng tin, xuất gia và chẳng bao lâu đắc quả A La Hán với bốn vô ngại giải (gồm 4 phần: atha, dhamma, nirutti, patibhāna)*)

Đôi khi nó có nghĩa “lập tức”, “ngay liền khi”

“Saha” sacce kate mayhaṃ mahā pajjalito sikhī vajjesi soḷasa karīsāni udakaṃ patvā yathā sikhī” vaṭṭaka – jātaka”. I, 215 (*Khi đã nói lên sự thật, lập tức đám cháy cháy tạt qua một bên đến 16 kārīsa như bị gặp một làn nước*)

TRONG HỢP TỪ

Sahagata: câu hữu (đồng thời)

Sahagāmī: đồ chúng

Sahajāta: câu sanh, cùng sanh

Sahajīvī: sống chung

Sahanandī: vui theo, cùng vui

Sahaseyyā: ngủ cùng giường

189. **Sahasā**: một cách vội vàng; thành linh; cường bức

“Na tena hoti dhammaṭṭho yen’ atthaṃ sahasā naye”. Dh.p. kệ 156
(*Người đầu phải pháp trú*)

“Yo nātīnaṃ sakhānaṃ vā dāresu patidissati
Sahasā ampiyena vā, taṃ jaññā vasato iti”. Sn. kệ, 123

(*Người nào được bắt gặp ở với vợ của bà con hay bạn bè, cường bức hay đồng tình, người ấy là người vô lại?*)

190. **Sādhu**: tốt lành; thừa vâng

a. “Sādhu kho, samma sārathī, pabbajito nāma; sādhu samacariyā; sādhu puññakiriya” d.ii, 26 (*Này bạn đánh xe, thật lành thay, là hạnh xuất gia, lành thay là tịnh hạnh, lành thay làm các công đức*)

b. “Sā: sādhu deva ti vuttanayen’ eva taṃ sabbaṃ katvā”. Dha.iii, 13
(*Cô ấy nói “vâng thưa Ngài” và làm tất cả những gì cô được chỉ bảo*)

191. **Sāmaṃ**: tự mình

“Idaṃ me, bhante, namaṃ dussayugaṃ Bhagavantaṃ uddhissa sāmaṃ kantaṃ, sāmaṃ vāyitaṃ”. M.iii, 253 (*Bạch Thế Tôn, cặp y phục mới này do chính con làm cho Thế Tôn, do chính con dệt lấy*)

192. **Sāyaṃ**: vào buổi chiều

“Ath’ assa sāyaṃ pi punadivase pi nadhurabhataṃ pacitvā adāsi”. Dha.i, 234 (*Rồi vào buổi chiều hôm sau, sau khi nấu cơm xong, nó cho ăn*)

193. **Sāhu**: như Sādhu

“Appasmim pi sāhu dānaṃ, api ca saddhāya pi sāhu dānaṃ”. S.i, 21

(*Lành thay sự bố thí từ một nơi thiếu thốn, càng lành hơn nếu được cho với tín tâm*)

194. **Su:** là một phân từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn, thường có thêm đại danh từ nghi vấn đi kèm.

“Evaṃ su te Bagavanto saṅgama samāgama unnādino viharimsu”. D.iii, 54 (*Những bậc Thế Tôn ấy có sống như vậy, nghĩa là sống tụ hội đông đảo, ồn náo không?*)

195. **Suṭṭhu:** tốt

“So tam pi suṭṭhu upadhāretvā pasannamānaso ... maggaṃ paṭipajji”. tập số chātṭavimāna (*Sau khi nghĩ kỹ về điều ấy với tâm hoan hỷ, nó lên đường*)

196. **Sudaṃ:** một phân từ chỉ định

“Tatra sudaṃ āyasmā kumāra – kassapo Setavyānaṃ viharati uttarena Setavyaṃ Siṃsapāvana”. D.ii, 317

(*Tại đây tôn giả kumāra – kassapa sống ở phía Bắc Setavyā trong rừng cây Siṃsapā*)

197. **Suve, sve:** ngày mai

a. “Yañ ca viññū pasamsanti anuvicca suve suve Nekkhaṃ Jambonadass’ eva ko taṃ nindituṃ arahati?”. Dh.p. kệ 229-230 (*Nếu một người được những người có trí biết rõ ca tụng ngày này qua ngày khác, thì ai chê được người ấy, như đồng tiền vàng làm ở sông Jumbū?*)

b. Sve dāni bhavaṃ Pokkharasāti samaṇaṃ Gotamaṃ dassanāya upasaṅkamissati”. D.i, 108

(*Ai này Tôn giả Pokkharasāti sẽ đến yết kiến Sa môn Gotama*)

198. **Seyyathā pi:** giống như

“Gaṅkamo lohiteṇa puṭṭo ahoṣi seyyathā pi gavāghātanam”. V.M. 182

(*Chỗ kinh hành bị tràn đầy cả máu như là nhà một người đồ tể*)

199. **Seyyathā idam** (seyyathā + idam): như sau

“Sathhā tassa ... dhammaṃ desento ānupubbikatham. Kathesi, seyyathīdam? Dānakatham, sīlakatham, sagga –katham, kāmānaṃ ādīnavam akāraṃ saṅkilesam”. Dha.i, 6 (*Đức đạo trong khi thuyết pháp cho vị ấy, tuân tự thuyết, nghĩa là thuyết về bố thí, về giới, về cõi trời, về sự nguy hiểm, điên rồ, nhiệm ô của các dục*)

200. **Hambho**: phân từ ở hô cách diễn tả sự ngạc nhiên hay kinh miệt.

“Hambho purisa, idāni ‘si kiñcā pi maṃ viraddho, atṭha pana mahāniraye aviraddho ye ‘āsī ti” kuruṅgamigajāṭaka

(*Ê, này người kia, mặc dù bây giờ người đã hựt ta, nhưng người sẽ không hựt tám đại địa ngục đâu)*

201. **Handa**: tiếng kêu gọi dùng để nhấn mạnh

“Handa, kuto nu tvam, mahārāja, āgacchasi divādivassa”. S.i,97

(*Đại Vương, Ngài từ đâu đến, vào lúc giữa trưa này)*

“Handa, eko gamissāmi araññaṃ udhavaṇṇitaṃ”. Theg. kệ 558

(*Một mình tôi sẽ đến sống nơi ngôi rừng được Phật tán dương)*

202. **Halamaṃ**: đủ rồi, không nên

“Kicchena me adhigataṃ, halamaṃ dāni pakāsitaṃ”. D.ii, 38

(*Ta đã đạt đến điều này một cách khó nhọc. Thôi, bây giờ ta không nên công bố nó)*

203. **Have**: chắc chắn; dĩ nhiên

“Bālā have nappasaṃsanti dānam”. Dha.iii, 188

204. **Hā**: than ôi

Hā! Yogā vippayogantā!

Hā! niccaṃ sabbasaṅkhatam!

Hā! Jīvitam vināsantam!

Icc' āsi paridevanā". Apa. 540
 (Than ôi! Mọi kết hợp chấm dứt trong ly tán!
 Than ôi! Hết thấy hữu vi đều vô thường!
 Than ôi! Sự sống chấm dứt bằng tử vong!
 Ở đây người ta than khóc như vậy)

205. **Hi:** bởi vì; quả vậy

“Tassa hi dve pajāpatiyo, imassa aṭṭha; aṭṭhahi parikkhipitvā gahita kim karissati, bhante ti?”. Dha.i, 73 (*Người kia chỉ có hai vợ người này có tám. Bạch Thế Tôn, nó sẽ làm sao khi bị vây bắt bởi tám người này*)

206. **Hiyyo, hīyo:** hôm qua

“kin nu kho, mahāsamaṇa, hīyo nāgamāsi?”. M.v. trg. 28

(*Thưa Đại Sa môn, tại sao hôm qua Ngài không tới?*)

207. **Huraṃ:** ở đây; bên kia thế giới; trước khi

a. “Devā manussā idha vā huraṃ vā
 Saggesu vā sabbanivesanesu”. S.i, 12

(*Chư Thiên và người ở cõi này hoặc bên kia thế giới, hoặc ở trong tất cả trú xứ*)

b. Ye me pubbe viyākamsu
 Huraṃ Gotamasasanaa”. Sn. kệ 1084

(*Những người thuyết giảng cho tôi trước đây, trước khi có giáo lý của Gotama*)

208. **Hurāhuraṃ:** từ chỗ này đến chỗ khác

“So phalavati hurāhuraṃ
 Phalam icchaṃ va vanasmī vānaro”. Dha. kệ 334

(*Nó nhảy từ đời này đến đời khác như con vượn muốn hái quả trong rừng*)

209. **Heṭṭhā**: xuống; dưới; phía dưới. Trong hợp thể có nghĩa “thấp hơn”

“Seyyathā pi, Poṭṭhapāda, puriso nissenim kareyya pāsādassa ārohanāya tass’ eva pāsādassa heṭṭhā”. D.i, 198 (*Này Poṭṭhapāda, cũng như người làm cầu thang để lên tòa lâu đài, nó phải làm ngay dưới chân tòa lâu đài ấy*)

Heṭṭhābhāga: phân dưới

Heṭṭhā – pādātalesu: từ dưới gót chân

CHƯƠNG VIII: MỘT VÀI THÀNH NGỮ VÀ ĐOẠN VĂN KHÓ

1. Akāmakassa bilam olaggeti: để dành một khẩu phần cho người không muốn (ăn)

“Seyyathā pi, brāmaṇa, puriso daḷiddo assako, tassa akāmakassa bilam olaggeyyum: Idan te, ambho purisa, maṃsaṃ khāditabbaṃ, mūlañ ce anuppadātabban ti”. M.ii, 178 (*Này Bà la môn, ví như một người nghèo lang thang không có sở hữu, khôn khéo mặc dù nó không muốn người ta có thể để dành một khẩu phần, bảo: này người kia, đây là thịt người có thể ăn, và trả tiền lại*)

2. Accayo accagamā: lỗi lầm đã xâm chiếm

“Accayo maṃ, bhante, accagamā yathā bālaṃ, yathā mūḷhaṃ, yathā akusalaṃ”. M.i, 430; A.i,146 (*Bạch Thế Tôn một lỗi lầm đã xâm chiếm con, con thật ngu dốt si mê, thật bất thiện*)

3. Accasarā: gây ra tội lỗi

“Idha, bhante, dve bhikkhū sampayojesuṃ, tatr’eko bhikkhu accasarā”. S.i, 239 (*Ở đây, bạch Thế Tôn, hai tỳ kheo cãi lộn, trong đó một tỳ kheo có phạm tội*)

4. A. Accayam deseti: thú lỗi

“Atha kho so, bhante, bhikkhu tassa bhikkuno santike accayam accayato desesi, so bhikkhu na paṭiggaṇhāti”. S.i, 239 (*Bạch Thế Tôn, rồi vị tỳ kheo ấy đối trước vị tỳ kheo kia thú nhận lỗi lầm của mình là một lỗi lầm, nhưng tỳ kheo này không chịu tha thứ*)

- B. Acchādeti: trở nên ngon lành (nghĩa này không có trong tự điển P.T.S)

- a. “Tesam rasaṃ paṭhaviṃ aṅguliya sāyatam acchādesi”. D.iii, 85 (*Khi chúng ném vị đất bằng những ngón tay, rồi đất trở nên ngon lành*)

- b. “Ekaṃ ekañ ca bhikkhuṃ pacceka – dussayugena acchādesi”.
M.i, 353 (*Nó tặng từng vị tỷ kheo mỗi người 2 tâm y*)

5. Ajaddhukam: nhịn ăn

“Ahañ c’eva kho pana sabbaso ajaddhukam paṭijāneyyam imā ca me devatā dibbam ojam lomakūpehi ajjhohāreyyūṃ, tāya cāham yāpeyyam, tam mam’assa mūsā”. M.i, 245 (*Bây giờ nếu ta tự nguyện nhịn ăn hoàn toàn, Chư thiên này sẽ nhỏ tinh chất cõi trời qua lỗ chân lông của ta, và nếu ta sống bằng chất ấy, là ta đã làm một điều dối trá*)

6. Ajaddhumārikam: sợ chết đói

“Ajaddhumārikam vā’yam kulaputto marissati”. A.iv, 283 (*Thiện nam tử này sẽ chết (với nghiệp chết đói)*)

7. Mā kho ajesi: đừng để nó chiến thắng

“Mā kho tumhe āyasmanto eso-ajesi”. V.ii, 1 (*Này Tôn giả, chớ để cho người này đánh bại chư Tôn giả*)

8. Ajjhappatta: nhảy bổ vào

“Sakuṇagghī lāpam sakuṇam sahasā ajjhappattā aggahesi”. S.v. 146 (*Con chim mỗi thình lình nhảy bổ vào con chim cun cút và bắt nó*)

9. Ajjhāvāra: người đại diện

“Ajjhāvārā ‘mha Nandassa
Bho to santikam āgatā”. J.v.324

(*Chúng tôi, những người đại diện cho Nanda, đã đến yết kiến Ngài*)

10. Añchati: kéo, xoay quanh

“Kissa tvam, Udāyi, nisīdanam paññāpetvā samantato samañchasi⁴, seyyathā pi purānāsikoṭṭho?” Pācittiyapāli (*Này Udāyi, tại sao người sau khi trải tọa cụ, lại kéo nó cả 4 phía như một người thợ kéo tấm da thú*)

⁴ Không có trong từ điển P.T.S

11. Aññen' aññaṃ paṭicarati: tránh nó (vấn đề) bằng một (vấn đề) khác

“So bhikkhūhi vuccamāno aññen' aññaṃ paṭicarati, bahiddhā katham apanāmeti”. M.i, 442 (*Khi bị chúng tỳ kheo khiển trách, nó tránh né vấn đề bằng một vấn đề khác, đánh trống lảng ra ngoài câu chuyện*)

12. Attā: tự mình

- a. “Kuddālapaṇḍito paṭhamam attanā pabbajitvā pacchā parisam pabbā jetvā assamaṇapadam bhājetvā adāsi”. J.i, 314 (*Bậc hiền trí kuddāla sau khi trước tiên tự mình xuất gia, đã cho những người khác xuất gia sau đó và phân chia cho họ những chỗ làm am thất*)
- b. “Attano sattum attanā va posesi”. D.A.i, 136 (*Chính người đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình*)

13. Anupakhajja: sau khi xâm lấn

Chabbaggiyā bhikkhū therā bhikkhū anupakkhajja seyyam kappenti” pācittiyapāli (*Lục quân tỳ kheo xếp đặt chỗ ngủ của mình lẫn chỗ các thượng toạ khác*)

14. Anupahacca: không làm thương tổn, không làm đau đớn

a. “Tena hi, bho, imam purisam anupahacca chaviñ ca cammañ ca ... jīvitā voropetha”. D.ii, 336 (*Này bạn, hãy giết mạng sống của người này mà đừng làm thương tổn da trong và da ngoài của nó*).

b. “Yan nūnāham imassa nāgassa anupahacca chaviñ ca cammañ ca tejasā tejam paṇiyādiyeyyam”. V.M. 24 (*Ta hãy dùng năng lực tận diệt năng lực của con rồng này mà không làm hại đến da trong và da ngoài của nó*)

15. Anuviccakāra: sự suy xét kỹ lưỡng

“Anuviccakāro tumhādisānaṃ ñāta - manussānaṃ sādhu hoti”. V.M. 236; M.i, 379 (*Sự suy xét kỹ lưỡng rất tốt cho những người có danh như người*)

16. Apakassa: sau khi thối lui; thụt lùi

“Seyyathā pi, bhikkhave, puriso jarūdapānaṃ vā olokeyya, pabbata - visamaṃ vā apakass’eva kāyaṃ apakass’eva cittaṃ”. S.ii, 198 (*Này các tỷ kheo, ví như một người nhìn xuống một cái giếng hư mòn hoặc một dốc núi, thì co rúm thân lại và thụt trong trong tâm*)

17. Apaccakkhakāri: người hành động không có hiểu biết chân chánh.

“Paṇḍitā nāma tādīsena parapattiyena apaccakkhakārinā saddhiṃ na vasenti”. J.v. 233 (*Những người trí không có sống với một người như vậy, một người ý lại vào kẻ khác và hành động không có hiểu biết chân chánh*)

18. Apavīnati: để ý

“Gāvī taruṇavacchā thambhañ ca ālumpati, vacchakañ ca apavīnati”. M.i, 324 (*Một con bò cái có con nhỏ vừa ăn cặm cỏ vừa để ý đến bò con*)

19. Appātihīrakata: vô giá trị

“Nanu evaṃ sante tassa purisassa appātihīrakataṃ bhāsitaṃ sampajjati?”. M.ii, 33; D.i, 193 (*Sự tình như vậy, thì có phải lời nói của người ấy trở thành vô giá trị không?*)

20. Abhisatā atthikānaṃ: được đến gần bởi những người cần.

“Sālavatī gaṇikā ... abhisatā atthikānaṃ atthikānaṃ manussānaṃ”. V.M. 269 (*Kỷ nữ Sālavatī được đến gần bởi những người đàn ông cần tới nàng*)

21. Avatthāsi: rơi trên

“Dutiyo musalo paripatitvā aññatarassa dārakassa matthaka avatthāsi”. Pārājikapāli (*Một cái chày thứ hai sau khi rút xuống đã rơi trên đầu một cậu bé*)

22. Avīciṃ maññe phuto: chặt ních không có kẽ hở.

“Asītivassa–sahassāyukesu, bhikkhave, manussesu ayaṃ jambulīpo avīciṃ maññe phuto bhavissati manussehi”. D.iii, 75 (*Này các tỷ kheo, khi*

tuổi thọ đến 80.000 năm, cõi Diêm phù này sẽ chặt ních cả người, không có kẽ hở)

23. Assako anālhiko: nghèo túng. Saka là sở hữu, asaka là một người không có vật sở hữu nào của riêng mình. Ālhaka là một đống lúa gạo... Ānālhaka là người không có cả đến 1 lon gạo.

“Daḷiddo assako anālhiko inam ādiyitvā vaddhim paṭisunāti”. A.iii, 352 (Một người nghèo, không có sở hữu, không có một lon gạo, sau khi mượn tiền hứa trả tiền lời)

24. Assutavā puthujjano: kẻ vô văn phạm phu.

“Kim nānākaraṇaṃ sutavato ariyasāvakaṃ assutavatā puthujjana?”. S.iv, 208 (Có sự khác nhau như thế nào giữa một vị thánh đệ tử đa văn và một kẻ vô văn phạm phu)

(Đề ý, ở đây một được đặt ở sở thuộc cách, một ở sở dụng cách)

25. Ādissa: (BBQK) Sau khi chỉ rõ

Ādissā: (tt) đáng được chỉ rõ

- “Bhagavā ādissa āsissa āyasmato Upālissa vaṇṇaṃ bhāsati”. Pācittiyapāḷi (Thế Tôn thường khen ngợi tôn giả Upāli, nêu Ngài (làm gương))
- “Tumhe pi tena ādissā bhaveyyātha”. M.i, 12 (Các người cũng đáng bị chỉ trích vì lý do ấy)

26. Āpanam pasāreti: mở một cửa tiệm

“Sussavaṇijjaṃ vā samaṇo Ānando karissati, paggāhikasālaṃ vā pasāressati” (Sa môn Ānanda sẽ làm một người buôn vải hay mở một hiệu buôn vải hay mở một tiệm vải)

27. Āsajja: (sādiya) sau khi sỉ nhục, ám chỉ

- “Tādisaṃ bhikkhuṃ āsajja Kaṇha, dukkhaṃ nigacchasi”. Theg. kệ 1189

(Sau khi sĩ nhục vị tỷ kheo như vậy, này ác ma, người sẽ rước lấy khổ)

- b. Addhā kho te, Aggivessana, āsajja upanīya vācā bhāsītā”. M.i, 240 (Này Aggivessana, chắc chắn người nói những lời ấy cốt ám chỉ ta, cốt nhắm vào ta)

28. Ālimpeti: phóng hỏa

“Chabbaggiyā bhikkhū dāyaṃ ālimpesum; manussā daddhā kālaṃ akamaṃ”. Pārājikapāḷi (Lục quần tỷ kheo phóng hỏa một khu rừng; nhiều người đã chết cháy)

29. Āsubhati: ném lên

“Pānīyathālakam matthake āsubhityā vidhūpanena pahāraṃ adāsi”. Pācittiyapāḷi (Sau khi ném lên đầu người ấy một thùng nước, nó đánh bằng cái quạt)

30. Āhundarika: không thể qua được; không rõ

“Āhunlarikā samañānaṃ Sakyaputtiyānaṃ disā andhakārā; na imesaṃ disā pakkhāyanti”. V.M. 79 (Những phương hướng đều tối tăm mờ mịt đối với những sa môn Thích tử, những phương hướng không trở nên sáng sủa đối với những vị này)

31. Uggirati: nâng lên; thốt ra

- a. “Chabbaggiyā bhikkhū kupitā anattamanā sattarasa-vaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ talasattikaṃ uggiranti”. Pācittiyapāḷi (Lục quần tỷ kheo phẫn nộ bất mãn, đưa tay lên dọa nhóm 17 tỷ kheo).

- b. “Anuggiraṃ giraṃ kiñci subhaṃ vā yadi vā’ subhaṃ

Phuse vācasikaṃ vajjaṃ kathaṃ? Me pucchito bhana”. Uttaravinicchaya. kệ 722 (Được tôi hỏi rằng làm sao một người không thốt một lời nào dù tốt dù xấu, có thể phạm 1 lỗi về ngữ nghiệp)

32. Uccāreti: nâng lên; đọc lên

“Aññataro bhikkhu heṭṭhā hutvā silaṃ uccāresi, uparimena bhikkhunā duggahitā silā heṭṭhimassa bhikkhuno matthake avatthāsi”. Pārājikapāḷi

(Một vị tỷ kheo ở dưới thấp nâng một cục đá lên, cục đá ấy do một vị tỷ kheo ở trên cao không khéo ném đã rớt trên đầu vị tỷ kheo ở dưới thấp)

(Trong văn phạm *uccāraṇa* có nghĩa là cách đọc)

33. Ujjavati: chèo thuyền ngược dòng

“Atha kho Vesālukā Vajjiputtakā bhikkhū taṃ sāmaṇakam parikkhāraṃ ādāya nāvāya Sahajātiṃ ujjavimsu”. Cullavagga, 301 *(Rời những tỷ kheo Bạt Kỳ Tử ở Tỷ Xá Ly sau khi lấy những vật dụng tùy thân ấy của Sa môn, đã đi thuyền ngược dòng đến Sahajāti)*

Ujjavanī nāvā: một chiếc thuyền đi ngược dòng

Ojavanī nāvā: một chiếc thuyền đi xuôi dòng

34. Ujjhati: ném đi, bỏ đi

- a. “Mā no deva avadhi; dāse no dehi Khaṇḍahālassa:
Api nigalabaddhā pi hatthichakanāni ujjhema”. J.vi, 138
(Tâu đại vương, chớ có giết chúng tôi, hãy cho chúng tôi làm nô lệ ở Khaṇḍahāla; chúng tôi sẽ dọn phân voi trong khi bị xiềng xích).
- b. “Te bhikkhū santhatāni ujjhitvā āraññakaṅgaṃ samādiyimsu”.
Pārajikapāli *(Những tỷ kheo ấy sau khi ném bỏ sàng tọa đã lập nguyện trú ở trong làng)*

35. Uttinaṃ akamsu: rút bỏ

“Bhikkhū Ghaṭṭikārassa kumbhakārassa āvesanaṃ uttinaṃ akamsu”.
M.ii, 53 *(Những tỷ kheo rút bỏ nơi chỗ ở của thợ góm Ghaṭṭikāra)*

36. Udumbarakhādikaṃ: theo kiểu người ăn quả sung

“Udumbarakhādikaṃ vāyaṃ kulaputto bhoge khādati”. A.iv, 283
(Thiện nam tử này ăn tiêu tài sản như một kẻ ăn sung)

Đây chỉ một người ném tiền qua cửa sổ. Khi một người rung sung để lấy quả sung ăn; hàng trăm trái rụng xuống như vậy làm lãng phí một số lớn.

37. Uddasseti: trình diện

a. “Pabbajitena ca te mātāpitāro uddassetabbaa”. M.ii, 60 (*Sau khi xuất gia người phải trình diện với cha mẹ người*).

b. “Āgamentu bhonto coraghātā yāvāhaṃ tesam uddassetvā āgacchāmi”. D.ii, 322 (*Xin các vị hành quyết hãy đợi cho đến khi tôi trở về sau khi gặp chúng*).

38. Uddāna: 1 chuỗi, 1 khâu

“Ime macche gahetvā pādagghanakāni aḍḍhapādagghanakāni Ca uddānāni karohi”. Dh.a,ii, 132 (*Hãy lấy những con cá này và làm những khâu (cá) trị giá ¼ và nửa kahāpana*)

39. Uddissakata: đặc biệt làm sẵn cho ai

“Samaṇo Gotamo jānaṃ uddhissakatam. maṃsaṃ bhuñjati paṭiccakammaṃ”. V.M, 237 (*Sa môn Gotama ăn thịt được người ta làm sẵn cốt dành cho Ngài*)

40. Uddīyati, udriyati: sụp đổ thành mảnh vụn

“Tena kho pana samayena Thullanandāya bhikkhuniyā parivenaṃ uddīyati”. Pācittiyapāḷi (*Lúc bấy giờ cái phòng của tỷ kheo ni Thullanandā sụp đổ xuống thành mảnh vụn*)

41. Upacchubhati: ném vào

“Kukkuro jigacchā – dubbalya – pareto goghātakasūnaṃ paccupaṭṭhito assa; taṃ enaṃ dakkho goghātako aṭṭhikaṅkaḷaṃ sunikantaṃ nikantaṃ, nimmaṃsaṃ, lohitaṃ makkhitaṃ upacchubheyya”. M.i, 364 (*Khi một con chó đói lả kiệt sức đến gần một quầy hàng thịt, người đồ tể tình khôn ấy có thể ném cho nó một cái xương khéo lóc hết thịt, không còn chút thịt nào, chỉ có dính đầy máu*)

42. Upajīvati: nuôi sống bằng

“Ahañ ca kho yaṃ hadāmi, etaṃ so upajīvati”. P.V. Gūthakhādaka (*Nó nuôi sống bằng những gì tôi phóng uế*)

43. Upanandhati: thù ghét

“Chabbaggiyā bhikkhū Mahānāme Sakke upanandhiṃsu”. Pācittiyapāli (*Lục quần tỳ kheo thù ghét Mahānāma, người thuộc họ Sakya*)

(Chú ý, động từ này cần một định sở cách)

44. Ubandhati: treo cổ

“Araññaṃ pavisitvā ubbandhitvā marissāmī ti araññaṃ gato maraṇa – bhayatajjito paṭinivatti”. Guttīla. V.V. sở giải (*khi đến rừng (với ý nghĩ) ta sẽ vào rừng treo cổ chết, nó sợ chết và trở về*)

45. Ummihati: đi tiểu

“Amhākaṃ pana sakiṃ katāni santhatāni pañca pi cha pi vassāni pahonti, yesu no dārakā uhadanti pi ummihanti pi”. pārajikapāli (*Những tám trăm được chúng ta làm có thể kéo dài 5 hay 6 năm, trong khi những bạn trẻ của chúng ta đại tiện và tiểu tiện trên đó*)

46. Urundā sampādi: Trở nên rộng rãi

“Indasālaguhā visamā santī samā sampādi; sambādhā santī urundā sampādi”. D.ii, 269 (*Hang động Indasāla, vốn không bằng phẳng trở nên bằng phẳng, vốn chật hẹp trở nên rộng rãi*)

47. Ussāreti: bảo lui ra

“Jīvako ... jinam ussāretvā turokaraṇiṃ parikkhipitvā antagaṇṭhiṃ nīharitvā bhariyāya dassesi”. V. M. 276 (*Jīvaka sau khi bảo mọi người lui ra và cho treo một bức màn xung quanh, sau khi lấy ra khúc ruột đã chỉ cho người vợ (của con bệnh thấy)*)

48. Uhadati: đại tiện xem số 4549. Okappaniya: đáng tin cậy

“Okappaniyaṃ etaṃ bhoto Gotamassa”. M.i, 249

(Lời nói này của tôn giả Gotama là đáng tin cậy)

50. Onojetī: quà tặng; phân phát

a. “Rājā Māgadho Seṇiyo Bimbisāro sovaṇṇamayama bhinkāraṃ gahetvā Bhagavato onojesi: Etāhaṃ bhante Veḷuvanama uyyānaṃ Dammī ti”.

V.M. 39 (*Vua xứ Magadha, Seṇiya Bimbisāra, sau khi cầm một cái bình bằng vàng đã rưới nước phép, tặng Thế Tôn, nói rằng: “Bạch Thế Tôn con xin cúng cái vườn Trúc này cho chúng tỳ kheo do Thế Tôn lãnh đạo)*

b. “Onojethā ‘vuso saṅghassa cīvaraṃ’. pācittiyapāḷi (*Chư hiền, hãy chia y cho chúng tăng)*

51. Odissa: nhất định; rõ ràng

“Aññaṃ bhikkhuṃ hatthavikārena āmanteti, odissa vā anodissa vā saddama na karonti”. M.ii, 242 (*Chúng gọi một tỳ kheo khác bằng cách ra dấu tay, không làm một tiếng động rõ rệt hay không rõ)*

52. Osādeti: làm chìm, giảm (giá)

a. “Tena hi tvama, gahapati, mahante mahante sānipasibbake kārāpetvā hirañña - suvaṇṇassa pūrāpetvā sakaṭehi nibbāhāpetvā majjhe gaṅgāya sote osādehi”. pārajīkapāḷi (*Này gia chủ, vậy thì sau khi cho làm những cái túi không lỗ, sau khi đổ đầy vàng, hãy cho chở bằng những chiếc xe đến bờ sông Hằng và đổ xuống giữa dòng)*

(Đề ý sở thuộc cách trong hirañña - suvaṇṇa)

b. “Tena hi, Mahārāja, agghama osādehi”. Sirimā ... só giải (*Này Đại Vương, nếu vậy thì xin hãy giảm giá bớt)*

53. Kacche sajjeyya:

“Seyyathā pi, bhagini, puriso hatthiṃ datvā kacche sajjeyya; evama eva kho tvama bhagini, Bhagavato mamaṣama datvā mayi antaravāsake sajjasi”. pārajīkapāḷi (*Này hiền tỳ cũng như một người sau khi cho con voi lại ngăn ngại không muốn bỏ cái đai của nó, hiền tỳ, sau khi cúng thết cho Thế Tôn, người lại ngăn ngại không muốn cho tôi cái y trong của người)*

54. Kataggaha: chiến thắng, vận hên

“Akkhadhuto paṭhamen’ eva kataggahena mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhiḡacceyya”. M.iii, 178 (*Một người đánh bạc sẽ được một tài sản lớn trong vận hên đầu*)

55. Kaṭasi vaddhitā: nghĩa địa tăng thêm

“Evaṃ dīgharattaṃ vo, bhikkhave, dukkhaṃ paccanubhūtaṃ, kaṭasi vaddhitā”. S.ii, 178 (*Này các tỷ kheo, như vậy trong một thời gian dài, các người đã chịu khổ và làm gia tăng nghĩa địa*)

56. Kaliggaha: thất bại; vận rủi

“Evaṃ imassa bhoto purisa – puggalassa ubhayattha kaliggaho”. M.i, 403 (*Như vậy, sẽ là một vận xui cho người này về cả hai mặt*)

57. Kiñcikkha: một việc nhỏ

- a. “Yo ve kiñcikkha – kamyatā
panthasmiṃ vajantaṃ janamaṃ
hantvā kiñcikkhaṃ ādeti
Tama jaññā vasalo itī”. S.N.V. 121

(*Kẻ nào vì ham muốn một việc nhỏ mà giết người đi trên đường và cướp của, kẻ ấy được biết là một người hạ liệt*)

b. Kukkuṭasampātika: (*tọa lạc cạnh nhau, gần đến nỗi*) một con gà trống có thể bay (từ nóc nhà này qua nóc nhà kia)

“Asītivassa – sahaṣṣāyikesu, bhikkhave, manussesu ayam Jambudīpa iddho c’ eva bhavissati phīto ca, kukkuṭasa – pātikā gāma – nigamaṃ ājadhāniyo”. D.iii, 75 (*Vào lúc tuổi thọ con người tới 80.000 năm, này các tỷ kheo, cõi Diêm phù này sẽ có uy lực và thịnh vượng; những làng mạc, thị trấn, đô thị mọc lên san sát đến nỗi một con gà trống có thể bay từ nóc nhà này tới nóc nhà kế cạnh*)

58. Gaṇikaṃ vuttāpesi: chọn làm người kỹ nữ của thành phố

“Rājagahaṃ negama Sālavatimaṃ kumārīmaṃ gaṇikaṃ vuttāpesi”. V. M. 268 (*Hội đồng đô thành Rājagaha tuyển cô Sālavatī làm người kỹ nữ của thành phố*)

59. Kitṭha: lúa mọc lên

“Seyyathā pi, bhikkhave, kiṭṭhaṃ sampannaṃ; kiṭṭhārakkho ca pamatto; goṇo ca kiṭṭhādo aduṃ kiṭṭhaṃ otarivā yāvadatthaṃ maḍaṃ maḍaṃ āpajjeyya”. S.iv, 195 (*Này các tỷ kheo, ví như có lúa mọc tốt mà người giữ lúa biếng trễ; thì một con bò quen ăn lúa sau khi đi xuống đám lúa có thể ăn lúa no nê thỏa thích*)

60. Gīvā: cái cỏ, ở vài chỗ nó có nghĩa là “tiền phạt”

“Yassa passena migo palāyati tass’ eva gīva”. J.v. 23 (*Con nai thoát về hướng người nào, người ấy sẽ bị phạt*) (thường thấy nghĩa này trong luật tạng)

61. Cakkasamārūha: lên xe

“Hoti so samayo, yaṃ bhayaṃ hoti aṭavisāṅkopo, cakka - sāmārūha jānapadā pariyāyanti”. A.i,178 (*Có một thời nổi lên nạn cướp ở rừng, dân chúng lên xe bỏ đi nơi khác*)

62. Cārittaṃ anuyuñjati: đi dạo

“Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñi: mā te vātātape cārittaṃ anuyuttasan rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamsesi”. M.ii, 257 (*Đừng đi dạo khi có gió và trời nắng; đừng để mặt vết thương của người bị nhiễm bụi trong khi đi dạo có gió và trời nắng*)

63. Gorehi vutthāsi: phải dời chỗ vì nạn cướp

“Aññatarasmim gāme vassūpagatānaṃ bhikkhūnaṃ gāmo corehi vutthāsi”. V.M. 149 (*Ngôi làng ở cạnh làng các vị tỷ kheo an cư mùa mưa, phải dời chỗ vì nạn cướp*)

64. Corā pariyutthimsu: những kẻ cướp chặn đường

“Ratanattaya gunam anussarantass’ eva gacchantassa corā magge pariyutthimsu”. Chatta số giải (*Những kẻ cướp chặn nó giữa đường trong khi nó vừa đi vừa nhớ nghĩ công đức của ba ngôi báu*)

65. Chandakam saṃharitvā: sau khi quyền tiền

“Bhikkhunīsaṅghassa cīvaratthāya chandakamaṃ saṃharitvā aññatarassa pāvārikassa ghare nikkhipitvāa Etad avocum” pācittiyapāḷi (Sau khi quyền tiền để may y cho chúng tỳ kheo ni, chúng giữ tiền ấy tại nhà một người bán y phục và báo cáo như vậy)

66. Jīna: bị tước đoạt (cần đổi cách)

- a. Jīno rathassaṃ maṇikuṇḍale ca
Putte ca dāre ca tatha’ eva jīno”. J.iii, 153

(Nó bị tước đoạt xe, ngựa, châu báu và bị tước đoạt cả vợ con)

- b. “Bahū hi khattiyā jīnā
Atthaṃ raṭṭhaṃ pamādino”. J.v. 99

(Nhiều vị Sát Đế Lợi vì sợ ý đã bị tước đoạt tài sản và vương quốc)

67. Jīyati: mất, tàn tạ

“Akkhadhutto paṭhamen’ eva kaliggahena puttamaṃ pi jīyetha, dāramaṃ pi jīyetha, sabbasāpateyyamaṃ pi jīyetha”. M.iii, 170

(Một con bạc trong vận xui đầu tiên có thể mất cả vợ lẫn con và mất tất cả sở hữu)

68. Titthatu: hãy cứ để nó như vậy

“Titṭhantu tāva manussabhūta, acetanānaṃ pi rukkhānaṃ sāmaggimaṃ laddhumaṃ vaṭṭati”. J.i, 329 *(Hãy để cho loài người yêu nhau như vậy, (vi) ngay cả cây cối vô tri cũng đáng được sự cảm thông)*

69. Thambhaṃ ālumpati: ăn cỏ. xem ví dụ số 18

Ālumpati: ăn từng miếng lớn

70. Datthu (disvā): sau khi thấy

“Kāmesvādīnaṃ disvā
Nekkhammaṃ datṭhu khemato”. Theg. kệ 458

(Sau khi thấy rõ sự nguy hiểm trong các dục và sự an ổn trong sự từ bỏ)

71. Dassukhila: Nguy hiểm về cướp giết

“Ahaṃ etaṃ dassukhilaṃ vadhena vā bandhanena vā jāṇiyā vā garahāya vā pabbājanāya vā samūhanissāmi”. D.i, 135 (*Tôi sẽ chăm dứt nạn cướp giết này bằng hình phạt hoặc dây trói hoặc tịch biên gia sản hoặc hãm dọa hoặc bắt phải tấn xuất*)

72. Dahati: cháy; tuyên bố

“Sakyā kho pana, Ambaṭṭha, rājānaṃ Okkākaṃ pitāmahaṃ dahanti”. D.i, 92 (*Này Ambaṭṭha, những người Sakyā lại còn tuyên bố rằng vua Okkāka là tổ phụ của họ*) (xem thêm S.iii, 113)

73. Dessa: khả ố, đáng ghét

“Na me dessā ubho puttā
Maddikevī na dessiyā”. J.vi, 570

(*Hai con tôi và Hoàng hậu Maddi đều không đáng ghét đối với tôi*)
(xem trường lão Ni kệ 416)

74. Nibbāhati: thi hành; rút ra ngoài vỏ

“Dīghāvu – kumāro vāmena hatthena Brahmaddatta Kāsirañño sīsam parāmasitvā; dakkhiṇena hatthena khaggaṃ nibbāhetvā Brahmaddattam. Kāsirājānam etad avoca”. V. M. 347

(*Vương tử Dīghāvu sau khi cầm cái đầu của Brahmaddatta, vua dân chúng Kāsī bằng tay trái, tay phải rút kiếm ra nói với nó rằng:*)

75. Nimināti: trao đổi, mặc cả (vật đưa ra đặt ở sử dụng cách và một lấy vào ở đối cách)

“Asanthutaṃ maṃ cirasanthutena
Niminni, bhoti, adhavaṃ dhuvana
Mayā pi bhotī nimineyya aññaṃ
Ito ahaṃ dūratarāṃ gamissaṃ”. J.iii, 221

(Này cô, cô đối một người bạn lâu năm để lấy một người không quen biết tôi, đối cái thường lấy cái vô thường, thì cô cũng có thể đối tôi để lấy một người khác. Do vậy, từ đây tôi sẽ đi đến một nơi xa)

76. Paṇāmeti: đuổi; quay cánh cửa; cúi xuống

- a. “Atha kho Bhagavā kismiñcid eva pakaraṇe bhikkhusaṅgham paṇāmetvā Kapilavatthum. Pāvīsi”. S.iii, 91

(Rồi Đức Thế Tôn sau khi đuổi chúng tỳ kheo vì một vài lỗi lầm, đã vào thành Kapilavatthu)

- b. “Atha kho so bhikkhu vihāraṃ pavisissāmī ti kavāṭaṃ papāmento addasa sabbaṃ sabbaṃ vihāraṃ ahinā paripuṇṇaṃ”. v. M. 87

(Rồi vị tỳ kheo ấy khi đẩy cửa (nghĩ rằng) ta sẽ vào tịnh xá, đã thấy toàn thể tịnh xá đầy cả (khoanh cuộn tròn của một con rắn)

77. Pañke saṅkamo: cầu bắt để đi qua bùn

“Ehi me tvaṃ bhikkhu, pañke saṅkamo hohi”. M.i, 3439

(Này tỳ kheo hãy lại đây, hãy làm cái cầu cho ta đi qua bùn)

78. Paccāhāraṃ karoti: xin lỗi

“So: mayhaṃ hadayaṃ vā rujati, kāyo vā bādhati ti kiñci paccāhāraṃ akatvā dhammāsanaṃ abhiruhitvā vadati”. S.a.i, 306

(Vị ấy không nói một lời cáo lỗi nào như “tôi đau tim” hay “tôi đau nơi thân thể” đã lên pháp tòa thuyết pháp)

79. Pacchāliyaṃ khipanti: thúc sau lưng người nào

“Ime, bhate, licchavikumaarā caṇḍā pharusā apajahā..... kulitthīnaṃ kulakumārīnaṃ pi pacchāliyaṃ khipanti”. A.iii,76 *(Bach Thế Tôn, những hoàng tử dòng Icchavi này là những kẻ nóng tính, thô lỗ, kiêu căng Chúng thúc sau lưng những phụ nữ, thiếu nữ con nhà tử tế*)

80. Paṭiccakamma: một vật dành cho chính mình (xem số 39)

81. Paṭibhānacitta: một bức họa ám chỉ sự hành dâm

“Rañño Pasenadissa Kosalassa uyyāne cittāgāre paṭibhānacittam kataṃ hoti”. Pācittiyapāḷi. v.iv, 298 (*Ở phòng tranh vườn thượng uyển của vua Pasenadi xứ Kosala lúc ấy đang làm một bức họa ám chỉ sự hành dâm*)

82. Paṇopanaṇaviyā: lý lẽ để giảm giá món hàng.

“Yo pi so, bhikkhave, satthā āmisagaru ... tassa p’āyaṃ paṇopanaṇaviyā na upeti”. M.i, 480 (*Này các tỳ kheo, lý lẽ này không thích hợp ngay cả đối với một vị thầy tôn trọng vật thực cúng dường*)

83. Payojeti: cạnh tranh với

“Ayaṃ kūtajaṭilo attano pamānaṃ na jānāti, amhākaṃ ayyena saddhiṃ payojeti”. J.v. 320 (*Người khố hạnh giả dối này không tự biết sức mình, lại đi cạnh tranh với tôn sư của chúng ta*)

Kammante payojeti: bắt đầu một công việc

Bhesajjam payojeti: sửa soạn một thứ thuốc

84. Pavayha: chỉ lỗi, buộc tội

- a. “Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo, yena idh’ ekaccaṃ bhikkhuṃ pavayha pavayha kāraṇaṃ karonti”. M.i, 442 (*Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì ở đây chúng xử tội một vị tỳ kheo?*)

b. “Na vo ahaṃ, Ānanda, tathā parakkamissaami yathā kumbhakāro āmattike; niggayha niggayhā ‘haṃ, Ānanda, vadāmi, pavayha pavayha, yo sāro so thassatī ti”. M.iii, 118 (*Này Ānanda, ta sẽ không đối xử (khoan hồng với người) như là thợ gốm đối với đồ chưa nung. Sau khi khiển trách nhiều lần, này Ānanda ta chỉ lỗi nhiều lần (làm sao để) kẻ nào là lỗi cây sẽ đứng vững*)

85. Pānaṃ ārabhati: sát sinh

“Yo kho, Jīvaka, Tathāgataṃ vā Tathāgatasāvakaṃ vā ārabha pāṇaṃ ārabhati so pañcahi thānehi bahuṃ apuññaṃ pasavati”. M.i, 371 (*Này Jīvaka, kẻ nào sát sinh vì Như Lai hay vì đệ tử Như Lai, kẻ ấy phạm nhiều tội lỗi trong 5 trường hợp*)

86. Pittam bhinleyya: làm bể túi mật

“Seyyāthā pi bhikkhave caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittam bhindeyyuṃ, evaṃ hi so bhikkhave kukkuro bhīyosomattāya caṇḍataro assa”. V.ii, 188

(*Này các tỷ kheo, ví như làm bể túi mật vào mũi một con chó dữ; cũng vậy này các tỷ kheo, con chó ấy sẽ trở thành dữ hơn*)

87. Putamsa: đeo dây nơi vai

“Tatharūpa ayam, bhikkhave, parisā yathārūpaṃ parisam alaṃ yojanagaṇanāni pi dassanāya gantuṃ api puṭamsenāpi. A.ii, 183 (*Này các tỷ kheo, một hội chúng như hội chúng này là một hội chúng đáng đi nhiều do tuần để chiêm bái dấu cho phải mang theo đầy lương thực*)

88. Bilam olaggeti: dành một phần (xem số 1 chương này)

89. Bhavitabbaṃ: có thể là (phân từ khả năng cách, đòi hỏi một sử dụng cách)

“Rakkhasa – pariggahitena iminā sarena bhavitabbaṃ”. J. Devadhamma (*Cái hồ này có thể bị một con quỷ Dạ Xoa ám*)

90. Mattika: mẫu hệ, từ mẹ

“Idaṃ te, tāta Sudinna, mātu mattikaṃ; itthikāya itthidhanaṃ; aññaṃ pettikaṃ”. pārajikapāli (*Này Sudinna thân mến, đây là một vật đến từ mẹ người, một của hồi môn cho một phụ nữ; vật đến từ cha người thì khác*)

91. Mattigha: người giết mẹ

“Tambalohavilīnaṃ va tattaṃ pāyenti mattighaṃ”. J.v. 269 (*Chúng cho kẻ giết mẹ uống nước đồng sôi*)

92. Kāyam vidamseti: làm huyền thuật

“Seyyathā pi, bhikkhave, māyakāro vā māyākārantevāsī vā mahāpathe māyaṃ vidamseyya”. S.iii, 142 (*Này các tỷ kheo, ví như một nhà ảo thuật hay đệ tử nhà ảo thuật làm các trò ảo thuật giữa đường cái quan*)

93. Mosalla: đáng bị đánh bằng chày

“Ahaṃ, bhante, pāpakammaṃ akāsiṃ gārayhaṃ mosallaṃ”. A.ii, 241 (*Thưa Tôn giả, con đã làm tội ác đáng khinh bỉ đáng đánh bằng chày*)

94. Yathākāma - karanīya: được đối xử như ý muốn

“Evaṃ hi so bhikkhave maccho yathākāmakaranīyo bālisikassa”. S.iv, 159 (*Như vậy, này các tỷ kheo, con cá ấy bị kẻ chài lưới đối xử như ý ông ta muốn*) (Đề ý sở thuộc cách ở bālisikassa)

95. Yāva aparaddhaṃ: thật là lầm lẫn quá sâu

“Passa, Ambaṭṭha, yāva aparaddhañ ca te idaṃ ācariyassa brāhmaṇassa Pokkharasātissa”. D.i, 103 (*Hãy xem, Ambaṭṭha, thầy người, Bà la môn Pokkharasāti, đã làm hai người đến mức độ nào*) (đề ý sở thuộc cách)

96. Rumbaniya: thoải mái

“Saddhassa bhikkhave sāvakassa Satthu – sāsane pariyogāya vattato rumhaniyaṃ Satthusānaṃ hoti ojavantaṃ”. M.i, 480 (*Này các tỷ kheo, đối với một đệ tử có lòng tin đi sâu vào giáo lý của bậc đạo sư, thì giáo lý ấy là một tinh chất bổ dưỡng thoải mái*)

97. Lomam pātetī: làm cho tóc rơi; nhận tội

“So bhikkhu bhikkhūhi vuccamano ... na lomam pātetī, na nitthāraṃ vattati”. M.i, 442 (*Tỷ kheo ấy, khi bị các tỷ kheo khác chỉ trích không có nhận tội, hoặc được tha bổng*)

98. Vaddhim patisunāti: hứa sẽ trả tiền nợ đối với món nợ (xem số 23)

99. Visamvādetī: không giữ lời hứa

“Kathaṃ hi nāma āyasmā Upanando rañño Pasenadissa Kosalassa vassāvāsaṃ paṭissutvā visamvādessati”. V.M.154 (*Làm sao tôn giả*

Upananda sau khi đã hứa với vua Pasenadi nước Kosala, sẽ an cư mùa mưa lại không giữ lời hứa)

100. Vutthāpata – pavattinī: vị nữ truyền giới sư thuyết giảng khi trao đại giới cho ni

“Bhikkhuniyo vutthāpitam pavattinim dve vassāni nānubandhanti”.
pācittiyapāli (*Một số ni chúng không nghe theo vị nữ truyền giới sư khi vị này chủ lễ truyền giới*)

101. Vutthāpeti: truyền giới pháp; làm cho khởi lên; chuyển hướng

- a. “Yā pana bhikkhunī anuvassam dve vutthāpeyya, pācittiyam”.
Ibid (*Một tỳ kheo ni truyền giới cho hai sa di ni trong một năm phạm tội Ba Dật đề*)
- b. “So bahujanam asddhammā vutthāpetvā saddhamme patitthāpeti”. A.iii, 115 (*Vị ấy chuyển hướng nhiều người khởi bất thiện pháp và an trú chúng trong chánh pháp.*)

102. Veram appeti: trả thù

“Iminā ca me mātāpitaro hatā; ayam kh’ vassa kālo yo ‘ham veram appeyyan ti kosiya khaggam nibbāhi”. V. M. 347

(Cha mẹ tôi bị giết bởi người này; bây giờ là lúc ta trả thù y” nó (nghĩ vậy và rút gươm ra khỏi vỏ)

103. Veyyāyika: phí tổn

“Demi te, gahapati, veyyāyikam yena tvam Buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa bhattam kareyyāsi”. V.ii, 157 (*Này gia chủ, ta sẽ cho người phí tổn để làm thức ăn cho chúng tỳ kheo dẫn đầu bởi Đức Phật*)

104. Voropetā: chủ cách nhưng có nghĩa đối cách

- a. “Nābhijānāmi sañcicca paṇam jīvitā voropetā”. M.ii,103. (*Tôi không nhớ đã có ý hại mạng sống của một chúng sinh nào*)

- b. “Sarasi tvam, Dabba, evarūpaṃ kattā?” Pārajikapāḷi (*Này Dabba, người có nhớ đã làm một việc như vậy không?*)

105. Sakkhiṃ apadisati: đưa ra làm nhân chứng

“Ayaṃ, bhane, loke aggapuggalam. Satthāraṃ sakkhiṃ apadisati” (*Này các bạn, người này đưa Đấng Đạo sư, nhân vật cao cả nhất trên thế gian, làm chứng cho y*)

106. Sañjambhariṃ akamsu: trút xuống từ mọi phía

“Atha kho te pariḃbājakā acirapakkantassa Bhagavato Poṭṭhapādaṃ pariḃbājakaṃ vācāsattitodakehi sañjambhariṃ akamsu”. D.i, 189 (*Sau khi Đức Thế Tôn ra đi không lâu, những du sĩ ấy trút xuống du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, những lời sắc như gươm giáo và cọc nhọn*)

107. Sapattī: một người cùng làm vợ

- a. “Ahaṃ Mattā, tuvaṃ Tissā

Sapattī pure ahuṃ”. Mattā – petavatthu (*Tôi là Mattā, chị là Tissā, ngày xưa tôi là người cùng một chồng với chị*)

- b. “Ubho mātā ca dhītā ca

Mayaṃ āsuṃ sapattiyo”. Theg. kệ 224

108. Sabbasanthariṃ santharivā: sau khi lót thảm tất cả chỗ

“Sabbasantharuṃ āvasathāgāraṃ santharivā āsanānia paññāpetvā”. D.ii, 84. (*Sau khi lót thảm trọn nền nhà của nhà nghỉ ngơi, và sửa soạn những chỗ ngồi*)

109. Sampayojeti: tranh giành (xem số 3)

110. Sampāyati: có thể giải thích

“Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaññ eva paṭipucchanti. D.ii, 284 (*Sau khi ta hỏi chúng không thể trả lời được, vì không thể trả lời chúng hỏi tại ta*)

111. Samā sampāsi: trở nên bằng phẳng (xem số 46)

112. Sammati: được làm lắng dịu; ở; thỏa mãn.

- a. “Na hi verena verāni sammanti”. Dhp. kệ. 5 (*Ở đây có nghĩa “được làm lắng dịu”*)
- b. “Sambahulā isayo Samuddatīre paṇṇa kuṭṭisu sammanti”. S.i, 226 (*đây có nghĩa “ở”*)
- c. “Bhikkupiyo anuvassaṃ vuṭṭhāpentī, upassayo na sammati” (Pacittiyapāli) (*Những tỷ kheo ni truyền giới (nhận đệ tử) hàng năm, tu viện không đủ chỗ.*)

113. Saṅkasāyati: làm cho yên, giữ yên lặng

“Kummo ... soṇḍipaṅcalāni aṅgāni sake kapāle samodahitvā apposukko tuṇhībhīto saṅkasāyati”. S.iv. 178 (*Con rùa thụt cổ rút chân vào mai, không cựa quậy và giữ yên lặng*)

114. Sannayhi (khurappaṃ): lắp một mũi tên

Sannayhati: võ trang sẵn sàng

“Tassa rājā Okkāko Kupito anattamano khurappaṃ sannayhi”. D.i, 96 (*Vua Okkāka, vì phần nộ bất mãn với nó, lắp tên vào cung*)

115. Sineheti: bôi dầu; đánh bóng; làm cho trơn

“Tena hi, bhante Ānanda, Bhagavato kāyaṃ katipāhaṃ sinehetha”. V. M.279 (*Tôn giả Ānanda, vậy tôn giả hãy thoa dầu thân Thế Tôn trong vài ngày*)

116. Sukatī: chính trực

“Saggaṃ sukatino yanti;
Parinibbanti anāsāvā”. Dhp. kệ 126

(*Người chính trực lên cõi trời, người hết lậu hoặc nhập Niết Bàn*)

117. Hadati: bài tiết (không có trong tự điển PTS)

“Yaṃ bhadante hadant’ aññe
Etaṃ me hoti bhojanaṃ”. Gūthakhādaka. P.V

(Tôi sống nhờ vào những gì người khác bài tiết, đó là món ăn cho tôi)
(xem Uhadati 215)

NGŨ VỤNG PĀLI - VIỆT

(Chỉ những chữ chưa được ghi ở tập I và II được chép ở đây)

A

- Akatattā (bbt): vì người ta không làm
- Akanta (tt): không thoải mái
- Akarī, akā, akāni (đt): nó đã làm
- Akāmaka (tt): không muốn
- Akusala (tt): không thiện xảo, bất thi ệ n
- Akkocchi (đt): nó mắng chửi
- Akkosan (trung): mắng chửi
- Akkhāu, akkhāvi (nam): người nói lên, người giải thích
- Akkhāyati (đt): được gọi là, được tuyên bố
- Akkhohini (nữ): một con số gồm 43 số 0
- Agarū (tt): không nặng, phiền phức
- Agāramajjhe (đsc): trong đời sống gia chủ, trong đời sống gia đình
- Agāri (3): người cư sĩ
- Aggamahesī (nữ): hoàng hậu
- Aggahesi (đt): nó đã nhận công việc
- Aggavādī (nam): bậc đạo sư tối thượng
- Aggha (trung): giá tiền
- Aṅgārakāsu (nữ): một hồ đầy than hừng
- Acapala (tt): không dao động; kiên trì
- Acalasaddhā (nữ): lòng tin không dao động; lòng tin kiên trì
- Aciraṃ (trg.t): không bao lâu
- Aciranakkanta (tt): không khỏi, không bao lâu
- Acetana (tt): vô tri không suy nghĩ
- Accagamā (đt): nó đã chinh phục; đã điều phục
- Accaya (nam): lỗi lầm, phạm tội
- Accayena (trg.t): do lỗi lầm, do phạm tội
- Accasarā (đt): nó đã phạm tội
- Acha (tt): sáng suốt, sáng rõ
- Acchati (đt): chờ đợi, an trú, ngồi xuống
- Acchādeti (đt): mặc quần áo, bao phủ, trở thành
- Acchisaṃ: quá khứ ngôi thứ 1 của động từ Acchati
- Ajaddhuka: nhịn ăn
- Ajaddhumārikā (nữ): sự nhịn ăn
- Ajātasattu (nam): tên của một vị vua, kẻ thù từ khi sanh ra
- Ajina (trung): da con dê rừng màu đen
- Ajinasāti (nữ): áo làm bằng da
- Ajini (đt): nó thắng trận
- Ajjagge (trg.t): từ ngày nay trở đi
- Ajjūṇho (bbt): ngày nay; tối nay
- Ajjhappatta (htpt): đang chinh phục, đang đổ nhào xuống
- Ajjhabhāsi (đt): nó nói lên
- Ajjhayaka (nam): thầy dạy các tập vệ đà
- Ajjāvāra (nam): một vị đại biểu
- Ajjāvāsati (đt): sống tại
- Ajjhupāhari (đt): nó đã ăn, đã nuốt
- Ajjhohāreti (đt): nó bước vô, làm cho đầu nhận
- Añchati (đt): kéo dài để mở rộng ra sự vật gì
- Añjasa (trung): con đường
- Añjanī (nữ): hộp thuốc xức mắt hay bàn chải để xức thuốc mắt
- Aññamaññaṃ (trg.t): với nhau lẫn nhau
- Aññadatthu (trg.t): chắc chắn một mặt khác
- Aññātā (tt): (người) không được biết đến
- Aṭṭa (đt): một con số lớn với 85 con số 0
- Aṭṭiyati (đt): bị chỉ phỉ, làm phiền nhiễu, hay bị say đắm
- Aṭṭhā; aṭṭhāsi: nó đứng lên
- Aṭṭhikānkala (nam): bộ xương
- Aḍḍhullikhita (tt): chài một nửa
- Atittarūpa (tt): không có thỏa mãn
- Atippage ‘va (bbt): rất sớm
- Atippago (bbat): rất sớm
- Atibrahma (nam tính): một Phạm Thiên tối thượng
- Atibyā (xem ativiya)
- Atiyācanā (nữ tính): khát xin quá mức
- Atirekātaṃ (trạng từ): quá nhiều
- Ativiya (bbt): quá nhiều
- Attadanta (tt): nhiếp phục tự ngã
- Attanā: tự mình, tự ngã
- Atthadassī (trung tính): người thấy ý nghĩa hay hạnh phúc
- Attharan (trung tính): vãi trái đường
- Atthika (tt): thiếu thốn
- Atha ca pana (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Athavā (bbt): hoặc là
- Atthaṃ carati: làm việc vì hạnh phúc
- Atthu: mệnh lệnh cách của ngũ căn AS

- Aduṭṭhacita (tt): tâm trong sạch
- Adurāgata (trung tính): không có đón mừng, không được chào đón
- Addasa (đt): nó đã thấy
- Addhagghanaka (tt): có giá trị bằng nửa kahāpana
- Addhā (nam tính) addhāni (trung tính) thời gian
- Addhānamagga (nam tính): con đường dài, con đường lớn
- Addhika (nam tính): người đi đường, người du lịch
- Adhammacarī (tt): hành trình phi pháp
- Adhikarara (trung tính): kiện tụng
- Adhigacchati (đt); đạt đến, tìm ra
- Adhigāhātī (đt): đạt đến, lấy được
- Adhigata (pkpt): đã đạt tới
- Adhivattati (đt): lẫn lên trên; lẫn tới
- Adhivāsāpeti (đt): khiên một người kham nhẫn chịu đựng
- Adhivāseti (đt): kham nhẫn, chấp nhận, bằng lòng
- Adhuvā (tt): không thường còn
- Adhiseti (đt): nắm xuống
- Anaṅgaṇa (đt); không lỗi lầm, không có lòng tham
- Ananubodha (nam tính): không hiểu biết, không giác ngộ
- Anabhirata (tt): không vừa lòng
- Anabhirati (nữ tính): không tham luyến
- Anacchariya (tt): không có kỳ diệu, giản dị
- Anāttha (nam tính): có hại
- Ananta (tt): vô biên
- Anappata (tt): không ít hay là nhỏ, có nhiều
- Anassava (tt): không vâng lời
- Anāgāmī (tt): không có trở lui
- Anālhika (tt): nghèo
- Aniketa (tt): không có nhà
- Anigha (tt): thoát khỏi phiền nhiễu
- Aniccato (bbt); như là vô thường
- Anibbisanta (htpt): không có tìm thấy
- Aniṭṭha (tt): khó chịu, không thích thú
- Anukāmpika (tt): có lòng thương
- Anukubbatī (đt): bắt, chúc, hay là theo một công việc
- Anucāṅkamati (đt): theo người nào đang đi
- Anucāṅkamāna (htpt): đi theo bước chân một người
- Anuyānati (đt): cho phép
- Anuttara (tt): vô thường
- Anuṭṭhunātī (đt); than phiền, than khóc
- Anuddhisati (đt): nói, tuyên bố
- Anuddhata (tt): làm cho xẹp đi
- Anudhāvati (đt): chạy theo
- Anudhamseti (đt): làm cho hư hỏng
- Anupakhajja (bbpkpt): sau khi xâm chiếm
- Anupabbajati (đt): trở thành một tu sĩ theo một người khác
- Anuparidhāvati (đt): chạy xung quanh
- Anupariyagā (đt): nó đi vòng tròn
- Anuparivattati (đt): nó lăn tròn, xoay tròn
- Anupahacca (bbpkpt): không có làm bị thương
- Anuppadassati (đt): nó sẽ cho
- Anubandha (nam tính): dây trói; sự liên hệ
- Anubandhitvā (bbpkpt): đi theo; đuổi theo
- Anuviccakāra (nam tính): một sự điều tra hoàn toàn
- Anusamvaccharaṃ (trung tính): mỗi năm
- Anusāra (nam tính): đi theo
- Anussaramāra (htpt): nhớ đến
- Anekajātī (đt): nhiều lần tái sanh
- Aneka – pariyaṃ (nam tính): nhiều phương pháp, nhiều con đường
- Anuvicintayanta (htpt): đang suy tư, suy xét
- Anekavhita (tt): nhiều loại khác nhau
- Anekasākhā (tt): với nhiều cành cây
- Anodissa (trạng từ): vô biên
- Antaka (nam tính): ác ma
- Antakiriya (nữ tính): mệnh chung, kết thúc
- Antaganṭhi (nam tính): cái ruột non cuốn tréo với nhau
- Antara (trung tính): ở giữa; sự sai khác
- Antaravassa (nam tính): mùa mưa
- Antaravāsaka (nam tính): y trong
- Antarā (bbt): ở giữa
- Antarākathā (nữ tính): giữa câu chuyện
- Antarāmarāṇa (trung tính): chết sớm
- Antarena (trạng từ): ở giữa
- Antaḷikkha (trung tính): trời
- Antika (tt): gần
- Anto (trạng từ); ở trong
- Antojana (nam tính): người ở trong gia đình
- Andhabāla (tt): ngu si
- Anna (trung tính): đồ ăn, cơm

- Anvesanta (htpt): tìm hiểu
- Apakassa (bbqkpt): sau khi kéo lui
- Apagata - kālaka (tt): không có ri sét, không có dính nhớt
- Apaccakkhakārī (tt): làm không có hiểu biết chơn chánh
- Apacāyama (htpt): thuộc về
- Apacitī (nữ tính): kính trọng
- Apajaha (tt): tự phụ
- Apaticchanna (qkpt): không có che đậy
- Apaṇāmeti (đt): đem theo, vòng quanh
- Apatanattam. (trạng từ): để mà không rơi xuống
- Apadisati (đt): nêu lên
- Apanīyati (đt): không có dời đi
- Aparajju (bbt): ngày kếp tiếp
- Aparaddha (qkpt): làm cho sai lạc; làm cho tai hại
- Aparibhutta (qkpt): không có dự phần, không có dùng
- Aparimita (qkpt): không có lường
- Apavadati (đt): trách mắng
- Apavīnati (đt): để ý
- Apahattu (nam tính): người đòi đòi, cách đi
- Apāya (nam tính): dọa xú
- Api ca (bbt): tuy vậy, nhưng mà
- Apissa (bbt): nhiều cho đến như vậy
- Apubbam acarimam (tt): lập tức, không trước không sau
- Appatīvijjhanta (htpt): không đạt tới
- Appativedha (nam tính): không có nắm giữ
- Appamatta (tt): không có phóng dật
- Appavatti (trung tính): không hiện hữu
- Appāṭihīrakata (tt): không có giá trị
- Appāyuka (tt): sống yếu, ít năm
- Appāyukatta (trung tính): đời sống yếu, đời sống ngắn
- Appiya (tt): không thích thú, khó chịu
- Appeva (bbt): có lẽ
- Appeva nāma (bbt): tôi nghĩ rằng
- Appossukka (tt): tiêu cực, không có để ý, không có
- Aphāsuka (trung tính): bệnh hoạn, không dễ dàng
- Ababa (trung tính): con số lớn với 78 con số 0
- Abbuda (trung tính): một cục bướu, một tai họa
- Abbāmma (tt): hình dáng một đám mây
- Abbhume (bbt): ôi!
- Abravi (đt): nó nói
- Abhāviva (pkpt): không có phát triển
- Abhkaṅkhati (đt): mong muốn, chờ đợi
- Abhkkhaṇam (trạng từ): luôn luôn
- Abhijānāti (đt): biết một cách rất ráo; chấp nhận
- Abhiññā (nữ tính): thắng trí
- Abhiṇham (trạng từ): luôn luôn, lặp đi lặp lại
- Abhiṇhasannipāta (nam tính): thường hay gặp nhau
- Abhinipphajjati (đt): được tạo ra, trở thành giàu mạnh
- Abhippasanna (pkpt): hết sức thích thú
- Abhimanthati (đt): đánh đập, áp bức
- Abhimukhībhūta (pkpt): gặp mặt nhau
- Abhirati (nữ tính): tình thương
- Abhirūhiya (bbpkpt): sau khi leo lên
- Abhisata (pkpt): được đến gần bờ
- Abhisameti (đt): nhận thức; chứng ngộ
- Abisecana (trung tính): lễ dâng quang, lễ quán đảnh
- Abhissavati (đt): chảy
- Abhiharati (đt): đem đến
- Abbhuggata (pkpt): nổi lên cao; bay lên cao
- Amaggakusala (tt): người không khéo biết về con đường
- Amacca (nam tính): người đồng sự
- Amata (trung tính): nước bất tử
- Amattanū (tt): không tiết độ
- Amanāpa (tt): đáng ghét; không thích ý
- Amanussa (nam tính): phi nhân
- Amutra (trạng từ): tại chỗ này, chỗ này
- Ambho (bbt): kia!
- Ayutta (trung tính): bất công
- Ayoniso (bbt): không như lý, không chơn chánh
- Ayyaputta (nam tính): con vị hoàng tộc
- Ayyā (nữ tính); nữ gia chủ
- Arati (nữ tính): không tham luyến
- Arahati (đt): xứng đáng
- Ariyasāvaka (nam tính): thánh đệ tử
- Arunuggamana (trung tính): rạng đồng
- Aladdhā (bbpkpt): sau khi không nhận được
- Alaṅkata (pkpt): nó được trang điểm
- Alabhanta (htpt): không nhận được
- Alamkamaniya (tt): thích hợp để làm
- Alampateyyā (tt): đủ lớn để kết hôn
- Alampacaniya (tt): đủ lớn để biết lời nói của người

- Khác; để ly dị
- Alābha (nam tính): thất soát, không nhận được
- Alla (tt): thấm ướt
- Allakesa (tt): với tóc ướt
- Allavattha (tt): với áo thấm ướt
- Allasira (tt): với đầu bị ướt
- Avaca (đt): nó đã nói
- Avacanīya (tt): không thể khuyên nhủ, không thể nói được
- Avacāsi (đt): nó đã nói
- Avatthāti (đt): rơi trên xuống
- Avadhī (đt): nó đã làm tổn thương
- Avasesa (tt): còn lại, cái còn lại (đt)
- Avassam (trạng từ): không tránh khỏi
- Avīci (tt): không có dừng nghỉ; A Tỷ địa ngục
- Avelā (nữ tính): không đúng thời
- Avoca (đt): nó đã nói
- Asaṅkheyya (trung tính): con số cao nhất; vô lượng, không kể xiết (tt)
- Asajjamāna (htpt): không có đụng chạm; không có ngăn che
- Asaddahanta (htpt): không có tin
- Asaddhamma (nam tính): không phải diệu pháp
- Asanta (tt): độc ác; không hiện hữu; cái không có mặt
- Asanthava (tt): không có bạn
- Asanthuta (pkpt): không có quen biết
- Assaṃsaṃ, asissāmi (đt): tôi sẽ ăn
- Asu (tt): như vậy là như vậy
- Asura (nam tính) A Tu La: kẻ thù Chư Thiên
- Asurinda (nam tính): bậc chủ của các A Tu La
- Assaka (tt): không có gì là sở hữu của mình
- Assatara (nam tính): con lừa
- Assamapada (nam tính): trú xứ của một am thất
- Assādanā (nữ tính): hương thụ; nếm vị
- Assutavantu (tt): không có giáo dục
- Assumukha (tt): với mặt đầy nước mắt
- Ahani (đt): nó đã giết
- Ahaḥa (đt): một con số cao với 71 số 0
- Ahaṃsu (đt): chúng đem lại
- Ahāyi (đt): nó đã được tiêu diệt
- Ahāsi (đt): nó đã mang hay dùng sức mạnh
- Ahuvā (đt): nó đã là
- Ahuvāsim (đt): tôi đã là
- Aho (bbt): ôi!
- Ahoratta (trung tính): ngày và đêm
- Akāṅkhati (đt): yêu cầu; chờ đợi
- Ākāśagata (đt): đi đến hư không
- Āgatāgama (tt): một người đã học 4 tập kinh tạng
- Āgageti (đt): chờ đợi; mong đợi
- Ācariyamaka (nam tính): từ bậc đạo sư đến
- Ācariyamaka (nam tính): hệ thống tổ tiên của các bậc đạo sư
- Ājānāti (đt): nó biết một cách tốt đẹp
- Ājivaka (nam tính): chỉ ăn mả
- Ājivaka (nam tính): một loại ẩn sĩ
- Ātāpī (tt): nhiệt tâm
- Ādikalāna (tt): đồ ăn cho người bệnh
- Ādiṣṣa (bbpkpt): lợi ích từ khi bắt đầu
- Ādiṣṣa (bbpkpt): nêu rõ, được nêu rõ (tt) đáng khinh
- Ādeti (đt): lấy
- Ānupubhikathā (nữ tính): giảng dạy theo thứ lớp
- Āpajati (đt): đi vào
- Āpadā (nữ tính): tai họa
- Āpādi (đt): đã đến
- Ābādhika (tt): bệnh hoạn
- Āmaka (tt): chưa chín; còn sống, chưa nấu sôi
- Āmajāta (tt): sinh ra là người nô lệ
- Āmantāpetvā (bbpkpt): sau khi gọi
- Āmisagaru (tt): ưa thích lợi dưỡng thế gian
- Āmutta (āmukka?) (pkpt): được trang điểm với
- Āyata (tt): bề rộng
- Āyatam (trạng từ): về tương lai
- Āyaga (nam tính): một hành lang dài
- Āyacati (đt): xin
- Āyacamāna (htpt): xin, yêu cầu
- Ārakā (bbt): từ xa
- Ārakkhādhikaraṇam (trạng từ): do hộ trì, che chở
- Āraññakaṅga (trung tính): lời nguyện của một người sống trong rừng
- Āraddhavirīya (tt): tinh cần, tinh tấn
- Ārabhati (đt): bắt đầu; phá hoại sự sống
- Ārammaṇa (trung tính): đối tượng, nhân dịp
- Ārā (bbt): từ xa
- Āraddheti (đt): làm người ta vui thích
- Ārāmakotṭhaka (nam tính): lầu căn của một ngôi tịnh xá

- Ārāmacetiya (trung tính): điện thời ngôi tịnh xá
- Ārāmarāmaneyyaka (trung tính): một cánh rừng đẹp đẽ
- Ārāmika (nam tính): người giữ vườn, người làm việc ở tịnh xá
- Ārogya (trung tính): sức khỏe
- Āropitaniyāmena (trung tính): tùy theo thứ tự đã được định đoạt
- Āropenta (htpt): đem đến, đặt lên
- Ārohanāya: để mà leo lên
- Ārohanīya (tt): thích hợp để cưới
- Ālapati (đt): nói với
- Ālaya (nam tính): chỗ ở
- Ālayesinī (nữ tính): tìm một chỗ ở
- Ālimpeti (đt): đốt lửa
- Ālumpakāraṃ (trạng từ): lấy từng miếng
- Ālumpati (đt): ăn từng miếng
- Ālopa (nam tính): từng miếng; miếng
- Āvasatha (nam tính): chỗ ở
- Āsāva (nam tính): chỗ ở
- Āvī (bbt): công khai
- Āveṇika (tt): riêng rẽ, đặc biệt
- Āvelā (nữ tính): chuỗi hạt
- Āsājja (bbpkpt): sau khi nhiech mắng hay công kích; sau khi ám chỉ
- Āsādiya (bbpkpt): sau khi nhiech mắng
- Āsumbhātī (đt): đổ vào
- Āhaniya (bbpkpt): sau khi công kích
- Āhārīyati (đt): lấy làm đồ ăn
- Āhundarika (tt): không thể qua được
- Uggacchanata (htpt): khởi lên; nổi lên
- Uggirati (đt): với lên; nói lên; giơ lên
- Uccaya (nam tính): tích tụ
- Uccāreti (đt): giơ lên; nói lên
- Ujja vati (đt): đi ngược dòng
- Ujjhati (đt): quăng đi
- Uṭṭhahanta (htpt): cố gắng; khởi lên
- Uttarasākhā (nữ tính): cành cây phương bắc
- Uttarasāka (tt): với đầu hướng về phương bắc
- Uttarasve (trạng từ): ngày mốt
- Uttaritara (tt): vượt lên trên
- Uttaribhaṅga (nam tính): phần dư thừa; xà lách
- Uttarimanussa – dhamma (nam tính): pháp thượng nhân
- Uttarim (trạng từ): hơn nữa; vượt qua
- Uttīṇa (tt): không có cỏ
- Uda, udāhu (bbt): hoặc là
- Udapajjā, udapādi (đt): nó được sanh; nó khởi lên
- Udapāna (nam tính): một cái giếng
- Udaya (nam tính): sanh khởi; tăng trưởng
- Udayabbaya (nam tính): sanh và diệt
- Uddaseti (đt): tự đưa mình ra
- Udāna (trung tính): lời cảm hứng
- Udāneti (đt): nói lên
- Udicca (tt): thuộc dòng hệ cao, thuộc hoàng tộc
- Uddāna (trung tính): một chuỗi dây
- Uddissa (bbpkpt): để mà
- Uddissakata (tt): đặc biệt soạn ra
- Ukkhaṃgama (tt): đi lên
- Udriyati (đt): rơi ra từng mảnh
- Udura (nam tính): con chuột
- Unnādī (tt): ồn ào
- Upakaṭṭha (pkpt): kéo đến gần, đến gần
- Upakāra (tt): ích lợi, giúp đỡ
- Upaga (tt): đến gần
- Upacchubhati (đt): ném
- Upajīvati (đt): sống
- Upaṭṭhāka (nam tính): người hầu cận; người hộ trì
- Upaṭṭhānapuppha (trung tính): các bông để dành cho
- Upaṭṭhiyamāna (htpkpt): đang được hầu hạ; đang được giải quyết
- Upadhāretvā (bbpkpt): sau khi suy nghĩ đến
- Upanandhati (đt): thù hận
- Upanayhati (đt): gói lại, hận thù

I

- Iṭṭha (tt): dễ chịu; tốt đẹp, thích thú
- Iṭhīṭha (trung tính): nghe tin đồn
- Iṭṭhannāma (tt): có tên như thế này, thế này
- Ittara (tt): thời gian ngắn; rút ít hay nhỏ
- Iṭṭhāgāra (trung tính): khuê phòng
- Iddhi (nữ tính): thần thông
- Iddhipātīhāriya (trung tính): thực hiện thần thông
- Iddhipāda (nam tính): thần túc thông
- Inda (nam tính): để thích; thiên chủ
- Isipabbajjā (nữ tính): xuất gia làm người ăn sĩ
- Issariyādhipacca (trung tính): quyền lãnh chúa

U

- Ukkujjeti (đt): lật ngược trở lại

- Upanibaddha (pkpt): bị trôi lại
- Upanissaya (nam tính): cận duyên
- Upanīya (bbpkpt): nhắm đến
- Upapajjati (đt): sanh khởi
- Upamā (nữ tính): giống như; ví dụ
- Upamīyati (đt): được so sánh
- Upayāti (đt): đến gần, đạt đến
- Upavattana (trung tính): tồn tại ở gần; tên của một công viên
- Upavasati (đt): nhận xét, sống ở gần
- Upasaṅkamma (bbpkpt): sau khi đến gần
- Upasama (nam tính): an tịnh
- Upasampadā (nữ tính): thọ đại giới
- Upasammāti (đt): trở thành an tịnh
- Upādāya (bbpkpt): do vì – anukampam: khởi lên do lòng từ mẫn
- Upehiti (đt): nó kể đến gần
- Uposatha (nam tính): ngày trai giới; lễ đọc giới luật
- Uposathadivasa (nam tính): ngày trai giới
- Uppala (trung tính): một con số lớn với 99 số 0
- Uppalahattha (trung tính): một năm hoa sung
- Uppāta (uppāda): một sự kiện bất thường
- Uppādeti (đt): khiến cho khởi lên
- Uplāvita (pkpt): được nổi lên
- Ubbandhati (đt): sự thất cổ
- Ubbhinditvā (bbpkpt): sau khi làm cho bề
- Ubha ubhaya (tt): cả hai
- Ubhato (bbt): cả hai phía
- Ubhatomukha (tt): hai lỗ miệng
- Ummagga (nam tính): một đường khác; một đường lằm, đường hầm
- Ummihati (tt): tiêu tiện
- Ummujjati (đt): nổi lên
- Uranda (tt): rộng rãi
- Ullokenta (htpt): đang nhìn lên
- Ussāreti (đt): khiến cho đi trở lui
- Uhadati (đt): đi đại tiện
- Ūna (tt): thiếu thốn; thiếu hụt, sự thiếu hụt (trung tính)

E

- Ekagga (tt): nhất tâm; định tâm
- Ekaghana (tt): một khối; vững chắc
- Ekacciya (tt): một vài
- Ekajjham (trung tính): với nhau; tại một chỗ
- Ekatiya (tt): một vài
- Ekato (bbt): cùng nhau
- Ekapaṇṇa (tt): chỉ có một là độc nhất

- Ekapiṇḍita (tt): hạp lại thành một miếng, núm, nắm
- Ekappahārena (trạng từ): lập tức, bởi một cái đánh
- Ekarajja (trung tính): chủ quyền
- Ekarattivāsa (nam tính): traeli qua một đêm
- Ekasātaka (tt): chỉ có một cái áo
- Ekamsena (trạng từ): xác định; nhất quyết
- Ekāyana (nam tính): con đường độc nhất
- Ekiḍam (bbt): một vài
- Etarahi (bbt): nay
- Eti (đt): đến
- Ettāvātā (bbt): thế này; thế ấy từ đây
- Evaṃ evaṃ (bbt): cũng vậy; cũng giống như vậy
- Evarūpa (bbt): như vậy
- Evaṃrūpa (tt): giống như thế này; có hình thức như thế nào
- Ehinti (đt): chúng sẽ đến

O

- Okappaniya (tt): đáng được tin cậy
- Okampetvā (bbpkpt): sau khi làm dao động
- Okāsa (nam tính): khoảng không; cho phép
- Ojavanī (nữ tính): thuận dòng
- Ojā (nữ tính): tính tùy; nhựa cây
- Otārenta (htpt): hạ xuống
- Odissa (bbpkpt): sau khi nhét vào
- Oraṃ (trạng từ): dưới; về phía này
- Orena (trạng từ): ít hơn
- Orodha (nam tính): cung nữ
- Olaggeti (đt): treo
- Olambaka (trung tính): cục chi
- Olubbha (bbpkpt): dựa lên trên
- Osakkita (pkpt): thay đổi từ chỗ bắt đầu
- Osarati (đt): đi vào
- Osādeti (đt): làm cho bớt; làm cho chìm xuống

K

- Kaṅkhati (đt): nghỉ ngơi
- Kaccha (trung tính và nữ tính): cái nịt cho con voi
- Kaṭaggaha (nam tính): thắng cuộc một cuộc ném may mắn
- Kaṭuka (tt): cay; nghiêm khắc
- Kaṭasī (nữ tính): một nghĩa địa

- Katapuñña (tt): may mắn, công đức
- Kati (tt): bao nhiêu
- Katipaya (tt): nhiều
- Katipāha (trung tính): một số ngày
- Kattabba (pt khả năng cách): cần phải làm
- Kattabbayuttaka (trung tính): điều cần phải làm
- Kathānkara (tt): làm như thế nào
- Kathānkathī (tt): nghỉ ngơi
- Kathamvidha (tt): loại nào
- Kathāra (trung tính): một con số lớn với 127 số 0
- Kadāci (bbt): đôi khi; rất ít
- Kanta (tt): dễ thương; được xe chỉ (pkpt)
- Kandarā (nữ tính): cái hang
- Kapaṇa (tt): nghèo; khốn khổ
- Kapparappahāra (nam tính): một cái đánh từ nơi cùi tay
- Kappāvesesa (nam tính): số còn lại của một kiếp người
- Kappāsika (tt): làm bằng bông
- Kappāsika – sukkhuma (trung tính): vải sa mịn màng
- Kappiya (tt): đúng pháp, đúng luật
- Kamati (đt): đi vào; lan rộng
- Kammapatha (nam tính): một người thợ rèn
- Kayirā (đt ngôi thứ ba số ít, khả năng cách của (làm))
- Karañīya (pt khả năng cách): điều cần phải làm, công việc
- Karahaci (bbt): tại một thời nào
- Karīsa (trung tính): một miếng đất khoảng độ một mẫu
- Karuṇā (nữ tính): lòng từ mẫn, lòng từ bi
- Karunāyati (đt): cảm thấy thương hại
- Kaliggaha (nam tính): đánh thua; đánh bạc thua; bại trận
- Kalīra (nam tính): mầm mọc lên
- Kalebara (trung tính): cái thân
- Kalyāṇa (tt): lợi ích; tốt Hạnh phúc (trung tính)
- Kalyāṇamitta (nam tính): một người bạn chân thành
- Kasi (nữ tính): cây
- Kaṃsa (nam tính): một cái đĩa ăn
- Kānana (trung tính): một ngôi rừng
- Kānanantara (trung tính): trong một ngôi rừng
- Kāpilavatthara (tt): thuộc về thành Ca Tỳ La Vệ
- Kāmarati (nữ tính): sự hưởng lạc các căn
- Kāmavega (nam tính): kích thích dục lạc
- Kāyagatā sati (nữ tính): niệm thân
- Kārāpiyati (đt): cần phải làm
- Kālakata (pkpt): đã chết
- Kālakiriya (nữ tính): sự chết
- Kālass’eva (bbt): rất sớm
- Kālīnga (tt): thuộc xứ *kālīnga*
- Kāhāmi (đt): tôi sẽ làm
- Kāhinti (đt): chúng sẽ làm
- Kiccha (trung tính): khó khăn
- Kicchena (trạng từ): với sự khó khăn
- Kiñ ca (bbt): tại sao không; có lẽ
- Kiṭṭha (trung tính): lúa lớn lên
- Kiṭṭhāda (tt): ăn lúa
- Kiṭṭhārakkha (nam tính): người giữa lúa
- Kittayati (đt): giải thích, tán dương
- Kittavatā (bbt): xa cho đến bao nhiêu; về phương diện nào?
- Kiṭṭisadda (nam tính): câu chuyện về danh vọng
- Kinti (bbt): hoặc là
- Kimaṅga (bt): thiếu nhiều
- Kimatthāy (bbt): vì mục đích gì
- Kira (tt): một phân từ để ghi lời nói; lời báo cáo
- Kilamati (đt): trở thành mỗi một
- Kīdisa (tt): giống như cái gì?
- Kīva (bbt): bao nhiêu?
- Kīva ciraṃ (bbt): lâu bao nhiêu?
- Kukкура (nam tính): một con chó
- Kuṭṭidvāra (trung tính): cái cửa của một chòi
- Kuḍḍamūla (trung tính): chân bức tường
- Kudālanam (bbt): bất cứ thời nào
- Kupita (pkpt): bị bức tức
- Kubbatī (đt): làm
- Kummuda (trung tính): một con số lớn với 106 con số 0
- Kummudanāla (nam tính): cái cọng của một cây hoa huệ trắng
- Kulavaṃsa (trung tính): dòng giống; những tập tục của gia đình
- Kuvaṃ kva (bbt): tại đâu
- Kuvera (nam tính): tên của vị chúa các loài quỷ
- Kusala (trung tính): sức khỏe, công đức, thiện
- Kusālī (tt): người có công đức
- Kūṭajajīla (nam tính): một ẩn sĩ già dối
- Kecana keci: một vài người
- Kelāsajūta (trung tính): chóp núi kelāsa

- Kevala (tt): tất cả toàn thể
- Kottthuka (nam tính): con dĩa can
- Kovida (tt): thi ên xảo
- Sosa (nam tính): đo lường bề dài khoảng 1000 sải tay
- Kosināra (tt): thuộc về kusināra
- Koseyyasukhuma (trung tính): lụa mịn màng
- Kvacī (bbt): ở đầu, ở tại một vài chỗ

Kh

- Khañja (tt): què
- Khañāpetvā (bbpkpt): sau khi sai người đào
- Khandī (nữ tính): nhẵn nhụi
- Khandha (nam tính): cái thân cây
- Kham (tt): nhẵn nài, chịu đựng
- Khamatī (đt): nhẵn nài
- Khamanīya (tt): có thể nhẵn nài
- Khamāpetī (đt): làm cho nhẵn nài
- Khara (tt): nghiêm khắc, khó chịu
- Khādāna (trung tính): đồ ăn, sự ăn
- Khāyati (đt): xây ra, trở thành ra rõ ràng; cần phải nêu lên
- Khīnaniraya (tt): người đã vượt khỏi địa ngục
- Khīnāsava (tt): thoát khỏi lậu hoặc; 1 vị thánh
- Khīla (nam tính): một cái cọc
- Khurappa (trung tính): một mũi tên
- Kho (bbt): xem chương 16 vi
- Khomasukhuma (trung tính): vải mịn bằng gai

G

- Gajjaratana (trung tính): voi báu
- Gajjati (đt): rống lên
- Gajjamāna (htpt): sấm sét
- Gañhanaka (tt): nắm giữ, người nắm giữ
- Gatabhāva (nam tính): sự kiện một người đã đi
- Gatayobbana (tt): già; người mà tuổi trẻ đã hết
- Gaddula (trung tính): một sợi dây
- Gantukāmata (nữ tính): muốn đi
- Gabbhaseyyā (nữ tính): có thai
- Gambhīrato (bbt): chiêu sâu
- Gayāsīsa (trung tính): tên một trú xứ (không xa gāya)
- Gayhati (đt): để mà nắm lấy
- Garahā (nữ tính): chỉ trích, mắng chửi

- Garukata (pkpt): được xem là nặng
- Galanta (htpt): chày
- Gavāghātana (trung tính): nhà đồ tể
- Gavesanta (htpt): đang tìm
- Gahakāraka (nam tính): người xây nhà
- Gahaṭṭha (nam tính): một cư sĩ
- Gaḷaḷaḷayati (đt): làm một tiếng kêu gaḷa - gaḷa
- Gāmavara (nam tính): một làng phồn thịnh
- Gārayha (tt): đáng kính
- Gālhārakkhā (nữ tính): một sự hộ trì vững mạnh
- Giddha (pkpt): say mê
- Girigabbhara (nam tính): một hang núi
- Girbhaja (trung tính): một tên cũ của thành vương xá
- Gīva (nữ tính): cổ, hình phạt, tiền phạt
- Gūtha (trung tính): phân
- Gūthakalala (trung tính): nhớt; bản
- Gūthaṭṭhāna (trung tính): hổ phân
- Goghātaka (nam tính): kẻ giết bò; ván hàng thịt (trung tính)
- Govikattana (trung tính): cái dao của người đồ tể

Gh

- Ghaṭanta (htpt): đang cố gắng
- Ghamma (trung tính): sức nóng
- Ghammatatta (pkpt): một nhọc bởi hơi nóng
- Gātāpīyati (đt): làm cho bị giết
- Ghātetī (đt): giết; làm cho bị thương
- Ghātetu (nam tính): người giết
- Ghāsama kurute: nó ăn

C

- Cakkayuga (trung tính): đôi bánh xe
- Cakkasamārūha (tt): leo lên trên xe
- Caṅkamanta (htpt): đang đi
- Caṇḍāla (nam tính): một người có dòng họ hạ liệt
- Catukka (trung tính): bốn phần
- Catudoṇika (tt): đựng được 4 doṇa
- Catubhaṇṇā (nam tính số nhiều): hay người thu ộc bốn giai cấp
- Caturaṅgula (tt): dài bốn ngón tay
- Caturaṅginī (nữ tính): bốn loại binh chủng
- Cankimantu (nam tính): mặt trăng
- Camū (nữ tính): một đạo binh

- Caranā (nữ tính): đi lang thang
- Carahi (bbt): nay
- Cala (tt): dao đồng
- Cāraṇika (trung tính): giả điệu bộ
- Cāritta (trung tính): sự đi tập tục
- Ciccitāyati (đt): làm một tiếng kêu cít cít
- Cīcīcītāyati (đt): làm tiếng kêu cít cít
- Cīttakuṭa (nam tính): tên một hòn núi
- Cittavisuddhi (nữ tính): tâm thanh tịnh
- Cittāgāra (trung tính): hành lang treo bóng
- Cīrakāla (nam tính): một thời lâu
- Cīrakala (tt): lâu dài
- Cīranivāsī (tt): vắng mặt đã lâu
- Cīrarattam (trạng từ): một thời gian dài
- Cīrasaṇthuta (tt): quen biết đã lâu
- Cīrassam (bbt): sau một thời gian dài
- Cīrāya (bbt): đã lâu
- Cīrena (trung tính): sau một thời gian dài
- Cuta (pkpt): dời đổi chỗ
- Cumbitvā (bbpkpt): sau khi hôn
- Cūlā (nữ tính): núp tóc trên đầu
- Ce (bbt): nếu
- Cetaka (nam tính): một đứa trẻ hầu hạ, một người xấu
- Coraghāta (ka) (nam tính): kẻ giết người ăn trộm

Ch

- Chaḍḍitabhāva (nam tính): sự kiện quăng đi, bỏ một bên
- Chanādivasa (nam tính): ngày lễ
- Chanda (nam tính): ước muốn, mong muốn
- Chandaka (trung tính): ghi danh
- Chandarāya (nam tính): dục và tham
- Chabbaggiya (tt): thuộc về sáu người
- Chammāsika (tt): có mặt, vừa đủ trong 6 tháng
- Chāta (tt): đói
- Chindāpiyati (đt): khiến cho bị cắt
- Chetvā (bbpkpt): sau khi cắt

J

- Jagatippadesa (nam tính): một trú xứ trên thế giới
- Jagatiruha (nam tính): cái cây
- Jañña (tt): trong sạch, dễ thương, dễ chịu
- Jañña (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách của động từ ñā (biết))
- Jaṭā (nữ tính): bện tóc; bị vảy cuốn

- Janeti (đt): tạo nên
- Jantu (nam tính): một chúng sanh
- Jambū (nữ tính): cây dâm bụt
- Jambonada (trung tính): một loại vàng quý
- Jaraḡgava (nam tính): một con bò đực già
- Jarūdapana (trung tính): một giếng cũ hư
- Jāhāti (đt): từ bỏ; dòi đi
- Jāgaranta (tt): tỉnh thức
- Jāgarita (trung tính): trạng thái tỉnh thức
- Jātassara (nam tính và trung tính): một hồ nước thiên nhiên
- Jātidhamma (tt): chịu sự tái sanh
- Jātisambhava (nam tính): có thể được tái sinh
- Jātisamsara (nam tính): luân hồi nhiều kiếp sống
- Jātu (bbt): thật vậy
- Jānapada (tt): thuộc về miền quê; người miền quê (nam tính)
- Jāni (nữ tính): có hại, thua thiệt
- Jīgiṃsati (đt): muốn có
- Jīgiṃsanta (htpt): muốn được có
- Jīgucchāti (đt): nhàm chán; ghê tởm
- Jagahacchati (đt): cảm thấy đói, muốn ăn
- Jaghacchā (nữ tính): sự đói
- Jīna (pkpt): bị thiêu thốn
- Jīrati (đt): già
- Jīrāpetī (đt): được tiêu hóa
- Jīgagāha (nam tính): bắt sống)
- Jīvitapariyosāna (trung tính): cuối đời
- Jutindhara (tt): chói sáng
- Jutimantu (tt): chói sáng
- Je (bbt): xem chương vi
- Jeṭṭhaka (tt): làm chủ; đứng đầu
- Jessati (tt): nó sẽ đánh bại

N

- Ñānamattāya: với mục đích hiểu biết
- Ñāyati (đt): được biết
- Ñāyare (đt): chúng đã được biết

T

- Thāna (trung tính): chỗ sự kiện, nguyên nhân
- Taṃsa (nam tính): con mòng; con ruồi
- Taggha (bbt): thật vậy (xem chương vi)
- Tajjita (pkpt): bị dọa nạt
- Taṇhāsota (nam tính): dòng khát ái
- Taṇhīyati (đt): lòng từ bi, luyến ái

- Tato (bbt): từ đấỵ tato - nimittam (trạng từ) do như vậy, vì vấn đề ấy
- Tadahū (bbt): trong cùng một ngày
- Tambaloha (nam tính và trung tính): đồng
- Tala (trung tính): bề mặt
- Talasattika (trung tính): giờ tay dọa đánh
- Tasati (đt): run sợ
- Tādisaka (tt): giống như thế ấy, như vậy
- Tāva (bbt): nhiều như vậy; lâu như vậy
- Tāvata (bbt): dài đến như vậy
- Tāvade (bbt): tại lúc ấy
- Tāvad'eva (bbt): lập tức
- Tāva – mahanta (tt): to như vậy - lớn như vậy
- Tikicchati (đt): chữa bệnh; dùng thuốc trị bệnh
- Tīnamuṭṭhi (nam tính): một nắm cỏ
- Titikkhati (đt): chịu đựng, chịu nhần
- Timirāyitatta (trung tính): bóng tối
- Timisā (nữ tính): bóng tối
- Tīracchānagata (nam tính): bàng sanh, thú vật
- Tīro (bbt): ngang
- Tīrokanā (nữ tính): một bức màn
- Tīrokuḍḍa (trung tính): ngang qua vách
- Tīropabbata (trung tính): ngang qua núi hay đá
- Tucchahattha (tt): nắm tay không
- Tunhī (bbt): im lặng
- Tunhī – bhavati (đt): giữ im lặng
- Tunhībāva (nam tính): sự im lặng
- Tulita (pkpt): cân, đo lường; ước lượng
- Tuvataṃ (trạng từ): mau chóng
- Tūla – sannibha (tt): giống như bông
- Tejodhātu (nữ tính): hóa giới
- Tevijja (tt): được ba mình
- Tevijjaka (tt): liên hệ đến ba mình
- Dakkhati (đt): thấy
- Dakkhinato (bbt): ở phía nam
- Dakkhiṇā (nữ tính): bố thí
- Dakkhinti (đt): chúng sẽ thấy
- Dajjā (ngôi thứ 3 số ít - khả năng cách): của động từ đã (cho)
- Dajjeyyumaṃ: số nhiều của chữ trên
- Daṭṭhu (bbpkt): sau khi thấy
- Danḍa (nam tính): hình phạt
- Dadamāna (htpt): cho
- Daddabhāyati (đt): làm thành tiếng kêu dad, dad
- Daddallamāna (htpt): chói sáng
- Danta (tt): với các cần nhiếp phục
- Dandha (tt): chậm trì trệ
- Dassanakāma (tt): muốn thấy
- Dasanīya (ptknc): đáng được thấy; đẹp
- Dassāvī (tt): người thấy
- Dassukhila (trung tính): sự nguy hiểm từ bọn cướp
- Dahati (đt): tự nhận, tự cho, tự tuyên bố
- Dānagga (trung tính): đồ bố thí
- Dāya (nam tính): ngôi rừng, lùm cây
- Dāyādaka (tt): thừa kế
- Dārabbarana (trung tính): cấp dưỡng một người vợ
- Dāvaggi (trung tính): lửa rừng
- Diṭṭha – dhamma (nam tính): đời sống hiện tại, trạng thái đạt được
- Diṭṭhadhammika (tt): thuộc về đời này
- Diṭṭhi (nữ tính): quan điểm, lòng tin
- Diṭṭhibandhana (trung tính): dây xích của tà giáo
- Diṭṭh'eva dhamme (định sở cách): ngay trong đời này
- Dippissati (đt): sẽ trở thành có địa vị quan trọng
- Dibbagandha (nam tính): thiên hương
- Diyati, diyati (đt): được cho
- Divasakara (nam tính): mặt trời
- Divasa – santatta (pkpt): được hâm nóng trong ngày
- Divāvihāra (nam tính): nghỉ trưa
- Divāseyyā (nữ tính): ngủ trưa
- Dīgharattaṃ (trạng từ): trong một thời gian dài
- Dukkha (trung tính): khổ, khổn cùng
- Dukkakkhandha (nam tính): khổ uẩn
- Dukkhatō (bbt): như là khổ
- Dukkhadhamma (nam tính): khổn khổ, khó khăn
- Dukkhamā (tt): khó khăn, kham nhần

Th

- Thaketvā (bbpkt): sau khi đóng lại
- Thambha (nam tính): một túm cỏ; một cái cột
- Thālipāka (nam tính): một số lượng đồ ăn vừa đủ cho 10 người
- Thullāni (trung tính số nhiều): lời lẽ mắng
- Thūneyāka (tt): thuộc làng, thūṇa
- Thūpa (nam tính): một cái tháp; ngôi chùa

D

- Duggata (tt): ác thú; khôn khổ
- Duggati (nữ tính): cánh giới tái sanh khôn khổ; ác thú
- Duggahita (pkpt): nắm một cách sai lạc; nắm giữ không cẩn thận
- Duccarita (trung tính): ác hạnh
- Ducchanna (pkpt): vụn lợp
- Duṭṭhu (bbt): xấu; sai lạc
- Duddada (tt): khó cho
- Duppañña (tt): ác tuệ; ác ngu
- Dubbacana (trung tính): lời nói ác độc
- Dubbhaṇita (pkpt): nói một cách không tốt đẹp
- Dubbhati (đt): lừa dối; lừa đảo; phản bội
- Dummedha (tt): ngu si
- Durannaya (tt): khó mà theo
- Durupeta (tt): được ban cho không tốt đẹp
- Dulladdha (trung tính): được một cách khó khăn; đầu hoạch không tốt
- Dussayuga (trung tính): một đôi áo
- Dussavaniḥḥā (nữ tính): buôn bán vải
- Dūbhati (đt): trở thành, phản bội
- Devatāmaṅgalika (tt): mong chờ vận may nhờ Chư thiên
- Devadeva (nam tính): một thiên chủ
- Dessa (tt): đáng ghét
- Doṇamukha (trung tính): cửa sông
- Doḷāyati (đt): dao động; phân vân
- Dolāyanta (htpt): đưa qua đưa lại
- Dosa samhitā (tt): liên hệ với hận thù
- Dvidhāpatha (nam tính): ngã đôi; ngã rẽ của con đường
- Dvepatha (nam tính): con đường giữa hai hàng rào, hai vách tường

Dh

- Dhañña (tt): may mắn
- Dhanaccheda (nam tính): mất tiền của, sạt nghiệp
- Dhamma (nam tính): chơn chánh
- Dhītuṭṭhāna (trung tính): địa vị của người con gái
- Dhammatā (nữ tính): pháp tánh; tánh chất
- Dhammavinaya (nam tính): pháp và luật
- Dhaṃsati (đt): rơi xuống từ
- Dhārayati (đt): thọ trì, mang giữ
- Dhi (bbt): xấu hổ thay!
- Dhiraṭṭhu (bbt): đáng xấu hổ thay!
- Dhīyati (đt): được sanh
- Dhūva (tt): thường còn; vững chắc

- Dhuvam (tt): luôn luôn vậy
- Dhūmāyati (đt): xông khói
- Dhūmāyitatta (trung tính): bao phủ; bao trùm

N

- Na upeti: không có xứng đáng
- Na kadāci (bbt): không bao giờ
- Na kvaci (bbt): không có chỗ nào
- Nagantara (trung tính): khoảng trống giữa những hòn núi
- Nadanta (htpt): rỗng
- Nabhasa (xuất xứ cách): từ trên không
- Namatthu (namo + atthu): đánh lễ
- Namō (bbt): đánh lễ
- Narasārathī (nam tính): người huấn luyện cưỡi
- Naha (bbt): chắc chắn không
- Nahātaka (nam tính): một vị bà la môn thông thái
- Nahuta (trung tính): 10.000 xem chương 41
- Naḷavana (trung tính): rừng các cây lau
- Nānappakāra (tt): nhiều loại, nhiều cách thức
- Nānākaraṇa (trung tính): sự sai khác, sự sai biệt
- Nānābhāva (nam tính): sự chia cách
- Nānāvihita (tt): sai khác
- Nāmagotta (trung tính): tên và dòng họ
- Nāmato (bbt): với tên là
- Nāmetvā (bbpkpt): sau khi cúi mình
- Nāsita (pkpt): đưa đến sự hủy hoại
- Nikantā (pkpt): lóc sạch, cạo hết
- Nikkujjita (pkpt): lật úp lại
- Nikkhamanta (htpt): đi ra
- Nikkhamana (trung tính): đi ra ngoài, từ giã
- Nikkhamanavelā (nữ tính): thời gian đi ra ngoài
- Nikkhamanokāsa (nam tính): điều kiện để đi ra; trường hợp được đi ra
- Nigacchati (đt): đi vào, gặp phải
- Niccharanta (htpt): chói sáng
- Nīṭṭhāti (đt): đi đến chấm dứt
- Nīṭṭhita (pkpt): đã xong, đã chấm dứt
- Niddhamati (đt): hủy bỏ, từ bỏ
- Ninnahuta (trung tính): một con số lớn với 36 số 0
- Nīpaka (tt): cẩn thận
- Nīpativā (bbpkpt): sau khi rơi xuống
- Nīpajjamaṇa (htpt): nằm xuống

- Nippabha (tt): mờ tối, không chói sáng
- Nibbatabhāva (nam tính): sự kiện được sinh ra
- Nibbāhati (đt): thực hiện, rút khỏi vô
- Nibbāhāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mang đi
- Nibbuta (pkpt): an tịnh không có dục vọng
- Nibbhoga (tt): vô ích, nghèo
- Nimmaṃsa (tt): không có thịt
- Nīminati (đt): đổi chác
- Nimitta (trung tính): tướng; điềm; hình tướng
- Nīmujjati (đt): lặn xuống
- Niyata (tt): chắc chắn, hướng đến như vậy
- Nīyādeti (đt): đưa qua
- Nīyāsi (đt): nó đã đi ra
- Nīyāmeti (đt): giao việc
- Nirantaram (trạng từ): không có gián đoạn
- Nirabbuda (trung tính): một con số với 64 số 0
- Nirūpadhi (tt): không có sanh y
- Nillajja (tt): không có xấu hổ
- Nilloketi (đt): nhìn một cách cẩn thận, nhận xét
- Nivattati (đt): trở lui
- Nivāreti (đt): ngăn chặn
- Nivāretu (nam tính): người ngăn chặn
- Niveseti (đt): khiến cho sống; an trú
- Nisamma (bbpkpt): sau khi nghe
- Nissajjitvā (bbpkpt): sau khi để lại; từ già
- Nissaraṇa (trung tính): sự xuất ly; sau khi bỏ đi
- Nissita (pkpt): thường hay đến; dự vào
- Nisiṇṇaṭṭhāna (trung tính): chỗ để mà ngồi
- Nisevita (pkpt): thường hay được đến bởi
- Nihata (pkpt): bị chinh phục; bị đánh bại
- Nīharati (đt): lấy ra, làm cho văng ra
- Nīyati, niyyati (đt): được dắt dẫn đi
- Nīyatayati (đt): đưa qua
- Nūna (bbt): chắc chắn vậy
- Nekkha (trung tính): một đồng tiền lớn bằng vàng
- Nekkhamma (trung tính): sự xuất gia, sự xuất ly
- Nekadhā (trạng tính): nhiều cách; nhiều hình thức
- Negama (nam tính): một thị trấn
- Nemittaka (nam tính): người đoán tướng

- Nīrañjarā (nữ tính): tên của một con sông (Nī Liên Thủy ền)
- N'eva (bbt): chắc chắn không như vậy

P

- Pakaraṇa (trung tính): trường hợp, một tội phạm, 1 tiêu luận
- Pakāsita (pkpt): được tuyên bố; được làm cho biết
- Pakittenta (htpt): tán thán
- Pakubbanta (htpt): đang làm
- Pakkamati (đt): ra đi
- Pakkosāpetvā (bbpkpt): sau khi biểu đi tìm
- Pakkhanditvā (bbpkpt): sau khi nhảy lên trên; chạy vào
- Pakkhāyati (đt): trí trở thành sáng suốt
- Pakkhitta (pkpt): bị quăng vào
- Pagaṇhāti (đt): giúp đỡ; thiên vị
- Pageva (bbt): còn nói gì đến; về trước
- Pagevatarā (trạng từ): rất sớm
- Paggayaḥa, paggaḥetvā (bbpkpt): giúp; sau khi nâng đỡ lên
- Paggākikasālā (nữ tính): hàng bán vải
- Paggharanta (htpt): thấm chấy với
- Pacaritvā (bbpkpt): sau khi thực hành
- Pacāpiyati (đt): khiến cho bị nấu
- Paccakkhāna (trung tính): từ chối
- Paccāṅga (trung tính): chi tiết tay chân; một phân loại
- Paccatthika (tt): thù nghịch, kẻ thù (nam tính)
- Paccattha saññā (nữ tính): sự thù hận
- Paccanubhūta (pkpt): đã làm; đã thực hành
- Paccaya (nam tính): duyên; đồ vật dụng
- Paccāgamana (trung tính): đi về
- Paccāsiṃsati: chờ đợi
- Paccāhāra (nam tính): xin lỗi
- Paccupaṭṭhika (pkpt): có mặt; đến gần
- Paccūsa – samaya (nam tính): sớm rạng đông
- Pacceka (tt): riêng biệt; cá nhân
- Pacchātāpa (nam tính): hồi hận
- Pacchābhāga (nam tính): phần phía sau
- Pajahaṭi (đt): từ bỏ
- Pajā (nữ tính): con cháu; dòng dõi; quần chúng
- Pajāpatī (nữ tính): người vợ
- Pajjalita (pkpt): cháy đỏ
- Pajjota (nam tính): cây đèn

- Pañcapatit̥hita (tt): năm phần thân thể chạm xuống đất
- Pañjalika, pañjalī (tt): với bàn tay chấp vái
- Pañjalikata (pkpt): chấp tay vái chào
- Paññāpeti (đt): sửa soạn, bày ra
- Paṇāmenta (h̥pt): quay lưng; quay mặt
- Paṭikkanta (pkpt): trở về, sự trở về (trạng từ)
- Paṭikkosati (đt): bác bỏ, phủ nhận, trách mắng, si vạ, nhạo báng
- Paṭigacca; paṭigacca c' eva (bbt): trước đó
- Paticarati (đt): trốn khỏi, tránh né
- Paticcakamma (trung tính): dành riêng cho tự mình
- Patijaḡgati (đt): giúp đỡ, nuôi cho lớn
- Paṭipajjati (đt): thực hành; với maggam: đi trên đường
- Paṭipadā (nữ tính): đạo lộ; tiến trình
- Paṭipanna (pkpt): đã thực hiện
- Paṭipatha (nam tính): con đường ngược lại
- Paṭipāṭi (nữ tính): một lệnh truyền, một khúc quanh
- Paṭipeseti (đt): trả lại
- Paṭibhāga (tt): giống nhau
- Paṭibhāti (đt): khởi lên trong trí, cần phải biểu hiện
- Paṭivāta (nam tính): ngược gió
- Paṭisa (trạng từ): hàng năm
- Paṭisañcikkhati (đt): quán sát, suy tưởng
- Paṭisanthāra (nam tính): đối xử thân tình
- Paṭisambhidā (nữ tính): quán dựa trên phân tích
- Paṭisallāna (trung tính): sống cô độc; viễn ly
- Paṭisamvedeti (đt): cảm thọ, thực hành
- Paṭisuññati (đt): hứa hẹn
- Paṭissutvā (bbpkpt): sau khi chấp nhận
- Paṭihaññati (đt): đựng phải, vấp phải
- Paṭiṭana (trung tính): thành phố có hải cảng
- Paṇāmeti (đt): thái hời, duỗi đi
- Paṇihita (pkpt): hướng đến; đặt vào
- Paṇḍaracchada (tt): có lông trắng bao bọc; vải trắng bao bọc
- Paṇḍava (nam tính): trên một hòn núi gần vương xá
- Paṇḍitaka (nam tính): bậc hiền trí giả hiệu
- Patāpavantu (tt): huy hoàng; vương giả
- Patit̥hita (pkpt): an trú
- Patimaṇḍita (pkpt): được trang hoàng với; được đầy đủ với
- Patibbatā (nữ tính): người vợ trung thành
- Patissati – mattāya: để tự mình nhớ đến
- Pattaḡba (pt – knc): cần phải chứng đạt, cần phải đạt đến
- Patti (nữ tính): một phần, công đức; tới nơi
- Pattiyati (đt): ưa có một cái bát
- Pathayati (đt): ước muốn có; hướng đến theo đuổi một vật gì
- Padakkhiṇā (nữ tính): đi nhiều vòng
- Padara (trung tính): một tấm ván; một nắp dĩa
- Padānupadika (tt): đi theo bước chân
- Padissati (đt): hiện ra
- Padīpeyya (trung tính): vật liệu để đốt lửa
- Paduma (trung tính): một con số lớn có 120 số 0
- Padhāna (trung tính): sự cố gắng để nhận thức
- Papa (nữ tính): đường giáp nước
- Pabujjihitvā (bbpkpt): sau khi thức tỉnh
- Pabuddha (pkpt): thức tỉnh
- Pabbatavisama (trung tính): một vực sâu; một vùng miền núi
- Pabbatayati (đt): hoạt động như hòn núi
- Pabbajānā (nữ tính): tần xuất
- Pabhuti (bbt): bắt đầu từ
- Pabhassāra (tt): chói sáng
- Pamatta (pkpt): phóng đạt
- Pamādacāra (nam tính): sống phóng đạt
- Pamādī (tt): phóng đạt
- Pamukha (tt): được lãnh đạo bởi
- Pamuccati (đt): trở thành giải thoát
- Pamuñcati (đt): phun lên
- Pamudīta (pkpt): hết sức hân hoan
- Pamokkha (nam tính): giải thoát tự do
- Pamoceti (đt): thả ra; làm cho thoát
- Payojeti (đt): làm cho đủ; bước chân ra đi; sửa soạn một liều thuốc; bắt đầu 1 công việc
- Parapattiya (tt): dựa trên một người khác
- Parapāna (nam tính): đời sống của người khác
- Parapuggala (nam tính): những người khác
- Parama (tt): cao nhất tuyệt hảo
- Paraṃparāgata (tt): truyền thống
- Pararajja (trung tính): ngoại quốc
- Parasatta (nam tính): chúng sanh khác

- Parābhavanta (tt): đi đến hủy diệt
- Parāyana (tt): thiên về; hướng về
- Parikantā (pkpt): cắt đứt, chặt đứt
- Parikassati (đt): kéo đi chỗ này chỗ kia
- Parikkhipitvā (bbpkpt): sau khi bị bao vây
- Pariggahita (pkpt): bị chi phối bởi
- Paricca (bbpkpt): sau khi thâm nhập
- Paricāreti (đt): khiến cho các căn được hưởng thụ
- Parijana (nam tính): tùy tùng; những người theo
- Paridevati (đt): than vãn, than khóc
- Paridevanā (nữ tính): sự than khóc
- Parito (trạng từ): vòng quanh
- Parināyikā (nữ tính): người đàn bà lãnh đạo
- Parinibbāna (trung tính): nhập Niết Bàn của một vị thánh
- Paribbuta (pkpt): hoàn toàn tịch tịnh
- Paripūrayati (đt): làm cho đầy, làm cho đủ
- Paribhuñjati (đt): thọ dụng
- Paribhutta (pkpt): được nếm; được hưởng thọ
- Pariyanta (nam tính): cuối cùng
- Pariyādiyati (đt): nuốt vào; làm cho mòn mỏi
- Pariyāyati (đt): đi chỗ này chỗ khác
- Pariyuṭṭhāti (đt): bị chi phối; bị nhiếp phục
- Pariyogāya (bbpkpt): sau khi lặn sâu vào dưới đáy
- Pariyodāna (trung tính): sự kiệt lực, kiệt sức
- Parivajjayati, parivajjeti (đt): tránh né; tránh đi
- Parivāra (nam tính): tùy tùng
- Parivatakkā (nam tính): tư tưởng
- Parisussati (đt): làm cho héo mòn
- Parihāni (nữ tính): hư hại; hao mòn
- Parihīnagatta (tt): có một thân hình gầy mòn
- Pareta (pkpt): bị chi phối bởi
- Palāyati (đt): thoát khỏi
- Palipa (nam tính): đầm nước; sông ướn
- Palipanna (pkpt): chìm xuống; rơi vào
- Palujjati (đt): làm cho tiêu tan
- Palehitī (đt): chạy thoát
- Palokadhamma (tt): tránh bị tiêu diệt
- Pavaḍḍhati (đt): tăng trưởng; lớn lên
- Pavattati (đt): có mặt
- Pavattinī (nữ tính): nữ giáo sư; nữ giáo thọ
- Pavāraṇā (nữ tính): lễ tự tứ sau mùa an cư
- Pavāheti (đt): làm cho tiêu
- Pavesetu (nam tính): người được phép đi vào
- Pasavati (đt): ủy nhiệm; ủy thác
- Pasahati (đt): dùng sức mạnh; chinh phục
- Pasamsati (đt): tán thán
- Pasamsannā (nữ tính): tán thán
- Pasāri ta (pkpt): duỗi tay ra
- Passitū (nam tính): người thấy
- Pahaṭṭha (pkpt): hân hoan; hoan hỷ
- Pahānāya: để loại trừ
- Pahāra (nam tính): quả đấm
- Pahūtā (tt): nhiều
- Paheṇaka (trung tính): một tặng vật
- Pamsu (trung tính): đất sét
- Pamsukūḷā (nữ tính): chơi với đất sét
- Pamsukūla (trung tính): y phần tảo; làm bằng từng miếng và dồn lại
- Pākatam kātum: làm cho biết
- Pākatika (tt): tự nhiên
- Pācittiya (trung tính): một loại tội phạm; tội lỗi
- Pājana (trung tính): cái gây đâm ngửa
- Pāṭikāṅkha (tt): chờ đợi; ưa thích
- Pāṭikā (nữ tính): ngọc quý
- Pāṇaghāṭi, pāṇāṭi pāṭi (3 tánh): người sát sanh
- Pāṇupetaṃ (trạng từ): dài cho đến thọ mạng chấm dứt, đến dứt mạng sống, đến cùng hơi thở
- Pādaṅguṭṭhā (nam tính): ngón chân cái
- Pātu (bbt): được thấy; được hiện ra
- Pātubhavaṭi (đt): xuất hiện
- Patubhāva (nam tính): sự xuất hiện
- Pātarāsa (nam tính): bữa ăn sáng, điểm tâm
- Pādagghanaka (tt): có giá trị ¼ đồng tiền kahāpaṇa
- Pādāsi (đt): nó đã cho
- Pāpaka (tt): ác; sai lầm
- Pāpakamma (trung tính): hành động ác
- Pāpiya (tt): ác độc
- Pāyāsa (nam tính): cơm sữa
- Pāragavesī (tt): người đi tìm bờ bên kia
- Pāragāmī (tt): vượt qua bờ bên kia
- Parupitvā (bbpkpt): sau khi bao trùm; sau khi bọc lại
- Pāvārikā (nam tính): người buôn vải

- Pāvuraṇa (trung tính): cái mền để đắp
- Pāvusa (nam tính): mùa mưa
- Piṭaka (trung tính): cái giỏ
- Piṇḍita (pkpt): nhóm thành đồng
- Pitāmaha (nam tính): tổ tiên; ông nội
- Pivanabhāva (nam tính): sự kiện nó đang uống
- Pivanamatta (tt): số lượng có thể uống được trong một
- Pivāsati (đt): muốn uống
- Piḷakā (nữ tính): mụn cóc
- Pītipāmojja (trung tính): hoan hỷ và hân hoan
- Pucchita; puṭṭha (pkpt): được hỏi; bị hỏi
- Puñākkhetta (trung tính): phước điền; ruộng phước
- Puṭṭolī (nữ tính): một loại cỏ
- Puṇḍarīka (trung tính): hoa sen trắng
- Puttīyati (đt): xử sự như đứa con của mình
- Puthu (bbt): riêng biệt
- Puthudisā (nữ tính): cái phương hướng riêng biệt
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Puthubhūta (pkpt): phát triển rộng rãi
- Puthulato (trạng từ): bề rộng
- Punadivasa (nam tính): ngày tiếp
- Puno (bbt): lại nữa
- Pubbaṇhasamaya (nam tính): buổi sáng
- Pubbanimitta (trung tính): tướng báo trước
- Pubbenivāsa (nam tính): đời trước
- Puma (nam tính): một người đàn ông
- Purakkhata (pkpt): cầm đầu bởi
- Puratthaṃ (bbt): xem số 135- chương vi
- Puratthato (trạng từ): trước mặt
- Puratthā (bbt): phía đông
- Puratthābhimukha (tt): mặt hướng về phía đông
- Purāṇaka (tt): người trước, việc trước, xưa kia
- Purisājañña (nam tính): con người giống nòi tốt
- Purindaḍa (nam tính): người cho trước; một tên chỉ cho SA
- Purisuttama (nam tính): người tối thượng
- Pure (bbt): trước
- Pūjita (pkpt): được tôn kính
- Pūtikāya (nam tính): khăn hôi thúi
- Pūra (tt): đầy với
- Pūvatthāya : để làm bánh

- Pūrāpeti (đt): làm cho đầy
- Peta (pkpt): đã chết, cô hồn (nam tính)
- Pettika (tt): thuộc về cha
- Pesakāra (nam tính): người đan, dệt
- Porohicca (trung tính): chức vụ của một người làm lễ
- Posana (trung tính): cấp dưỡng; nuôi dưỡng

PH

- Phalanta (htpt): sét đánh
- Phāla (nam tính): lưỡi cày
- Phāsu (trung tính): dễ chịu, dễ dàng
- Phāsukaṭṭhāna (trung tính): một chỗ thoải mái dễ chịu
- Phuta (pkpt): thấm nhuần với, bao trùm bởi
- Phenudehakam. (trạng từ): phun nước bọt

B

- Badālatā (nữ tính): một loại lau như là khoai lang
- Bandhana (trung tính): trói buộc; giam tù
- Babbu (nam tính): con mèo
- Barihisa (trung tính): một loại cỏ để tế lễ
- Balamattā (nữ tính): ít sức lực; yếu sức lực
- Balākayoni (nữ tính): một loại cò
- Balikamma (trung tính): đồ tế lễ
- Balivadda (nam tính): con bò đực
- Bahijana (nam tính): người ở ngoài
- Bahi, bahiddhā (bbt): phía ngoài
- Bahujana (nam tính): quần chúng
- Bahutara (tt): nhiều hơn
- Bahubhānī (tt): người nói nhiều
- Bahulīkata (pkpt): làm cho phát triển
- Bādhati (đt): ngăn chặn, bị hướng vào
- Bindu (trung tính): giọt nước
- Bila (trung tính): một phần, lỗ hổng
- Bujjhati (đt): hiểu biết
- Bujjhamāna (htpt): nhận được, lấy được
- Buddhabhūta (pkpt): trở thành, giác ngộ
- Buddhānubhava (nam tính): uy quyền của Đức Phật
- Bubhukkatī (đt): muốn ăn
- Brahanta (đt): lớn, to
- Bravitu (đt): để nó nói
- Brahma (nam tính): Phạm Thiên
- Brahmacārī (3 tánh): người sống phạm hạnh

- Brahma jaccā (tt): thuộc về giai cấp phạm thiên
- Brahmālokūpaga (tt): được sanh vào phạm thiên giới
- Brūti (đt): nó nói

BH

- Bhajamāna (htpt): hợp tác với
- Bhaṇe (bbt): bạn thân
- Bhati (nữ tính): tiền lương; làm việc vì đồng lương
- Bhatta-vissagga-karaṇatthāya: để ăn bữa trưa
- Bhaddanta (tt): tôn giả
- Bhaya – bherava (tt): run sợ; khiếp sợ
- Bharāṇa (trung tính): nuôi dưỡng
- Bhavanta (htpt): trở thành tôn giả
- Bhāginī (nữ tính): người đàn bà được dự phần vào
- Bhāriya (tt): nặng nề; quan trọng
- Bhāvita (pkpt): được thực hành
- Bhīyoso mattāya: thêm nữa; nhiều hơn nữa
- Bhuñkarāṇa (trung tính): sửa
- Bhū (pkpt): quá đất
- Bhūta (pkpt): khởi lên; hiện hữu. Sự thật; sự kiện (trung tính)
- Bhūtakāla (nam tính): thời để xuất hiện tánh thật của
- Bhūtapati (nam tính): chúa các loài quỷ
- Bhūtapubbaṃ (trạng từ): thuộc xưa; ngày xưa
- Bhūtavijjā (nữ tính): phù thủy
- Bhūmi (nữ tính): nền; đất
- Bhūmisenāpati (nam tính): vị cầm đầu một nước và quân đội
- Bherava (tt): sợ hãi; đáng sợ
- Bhedana (trung tính): sự bất đồng ý; phân chia
- Bhesajjamattā (nữ tính): một liều thuốc
- Bhogakkhanadha (nam tính): tài sản lớn
- Bhogahetu (trạng từ): do vì tài sản
- Bhoti (nữ tính): một bà tuổi cao hay giai cấp cao

M

- Maccharāyati (đt): trở thành ích kỷ
- Majjhantikasamaya (nam tính): buổi trưa
- Majjihimayāma (nam tính): canh giữa ban đêm

- Maññati (đt): vì như; maññe; tôi tưởng rằng
- Maṇikuṇḍala (trung tính): cái hoa tai có cần ngọc
- Maṇḍana (trung tính): trang điểm
- Mata (trung tính): chết
- Mattā (nữ tính): số lượng
- Mattika (tt): thuộc về bên mẹ
- Mattikāpatta (nam tính): cái bát bằng đất
- Mattigha (nam tính): người giết mẹ
- Madhura kajāta (tt): yếu và cứng đờ
- Manam (trạng từ): gần như
- Manasikaronta (htpt): tác ý, nhớ đến trong trí
- Manasikātam (nguyên mẫu): tác ý
- Manasikāra (nam tính): sự tác ý
- Manāpa (tt): dễ chịu; thích ý
- Manussabhūta (pkpt): được sanh là một người
- Manujādhīpa (nam tính): ông vua
- Manoratha (nam tính): ước muốn; mong mỏi
- Manorama (tt): làm cho say mê
- Mantayati (đt): hỏi ý kiến
- Mantadhara (tt): trì chú
- Manteti (đt): thảo luận
- Maraṇavasa (nam tính): uy lực của sự chết
- Maru (nam tính): một thiên thần
- Mahapphalatara (tt): có nhiều kết quả lớn hơn nữa
- Mahabhaya (trung tính): một sự nguy hiểm lớn
- Mahākathāna (trung tính): một con số với 134 số 0
- Mahājanakāya (nam tính): một nhóm đồng người
- Mahānāya (nam tính): một con voi lớn
- Mahābandhana (trung tính): một sự trói buộc lớn
- Mahāmatta (nam tính): một vị bộ trưởng lớn
- Mahāyāñña (nam tính): một tế lễ tự lớn
- Mahāvīra (nam tính): một anh hùng lớn
- Mahāsatta (nam tính): một chúng sanh lớn
- Mahāsamaṇa (nam tính): đại sa môn
- Mahesī (nam tính): nhà tiên tri lớn
- Mātāṅga (nam tính): con voi
- Mātugāma (nam tính): người đàn bà
- Mānilā (pkpt): được cảm tình
- Mānusa (tt): thuộc con người

- Mānusatta (trung tính): nhân tánh
- Mānusika (tt): sống trong thế giới loài người
- Māyākāra (nam tính): nhà ảo thuật
- Māriyamāna (htpkpt): bị giết
- Mārīsa: thừa ông, một lời gọi lễ phép
- Māsa (nam tính): một giống đậu
- Micchā (bbt): tà sai
- Mithu (bbt): thú lóp
- Mīyati (đt): chết
- Mīlha (trung tính): đại tiện; phân
- Mugga (nam tính): hạt đậu xanh
- Muccati (đt): trở thành đông lại; được giải thoát
- Muccamāna (htpt): nhỏ nước xuống; tỏa ra
- Muñcīyati (đt): được giải thoát; được thoát ra
- Mudhā (bbt): không tốn tiền
- Muddha (nam tính): chóp; cái đầu
- Muhuṃ (trạng từ): rất mau
- Muhuttam (trạng từ): một thời khắc
- Mūlasatena : với 100 cái gốc
- Meghanibha (tt): giống như mây
- Mettāyati (đt): toát ra lòng từ; thấm nhuần lòng từ
- Medavaṃṇa (tt): màu sắc của mỡ
- Medhāvīnī (nữ tính): một người đàn bà sáng suốt
- Mocenta (htpt): thoát ra
- Mosavajjā (trung tính): nói láo

Y

- Yakkha (nam tính): quỷ dạ xoa
- Yakkhinī (nữ tính): nữ dạ xoa
- Yajamāna (htpt): làm lễ tế tự
- Yato (bbt): từ đây
- Yathariva (bbt): như là; ví như
- Yathākatham (bbt): theo cách nào
- Yathākāmakaraṇīya: xem chương viii
- Yathājjhāsaya (tt): tâm tư thẳng thắn, có lòng tin
- Yathābalaṃ (trạng từ): tùy theo sức mạnh
- Yathābhūtaṃ (trạng từ): như thật
- Yathāmittam (trạng từ): tùy theo tình bạn
- Yathārucim (trạng từ): tùy theo sự thỏa thích
- Yathaladdha (tt): những gì đã nhận được
- Yathāsakaṃ (trạng từ): mỗi người tự mình
- Yathāsukhaṃ (trạng từ): thoải mái
- Yad' idam (bbt): ví như; như là

- Yamaka – sāla (nam tính): cây song đôi sala
- Yasagga (trung tính): danh xưng đệ nhất
- Yādisa (tt): giống như thế nào
- Yāpeti (đt): nuôi sống; cấp dưỡng
- Yāva (bbt): xa cho đến
- Yāva - kīvaṃ (bbt): lâu dài cho đến
- Yavatā (bbt): xa cho đến; vì rằng
- Yāvātāyukaṃ (trạng từ): lâu cho đến mạng chung
- Yavatihaṃ (trạng từ): nhiều ngày cho đến
- Yāvadattha (tt): nhiều cho đến mình muốn
- Yāvadattham (trạng từ): cho đến đầy tràn
- Yāvad eva (bbt): chỉ cho
- Yuga (trung tính): cái ách
- Yugandhara (nam tính): tên một ngọn núi
- Yujjhikāma (tt): muốn đánh nhau
- Yuttabhāva (nam tính): sự kiện đáng được
- Yuva (nam tính): người trẻ
- Yūpa (nam tính): cây cột tế tự
- Yebhuyyena (trạng từ): phần nhiều
- Yoga (nam tính): sự liên hệ
- Yojanika (tt): dài một do tuần
- Yotta (trung tính): một sợi dây cột
- Yoni (nữ tính): sanh; sự tái sanh
- Yoniso (bbt): như lý

R

- Rajosūka (trung tính): một hạt bụi
- Rajjati (đt): trở thành tham đắm
- Rajjappadesa (nam tính): quốc độ thuộc một vương quốc
- Ratanavara (trung tính): một hòn ngọc quý
- Ratanākara (nam tính): một hầm châu báu
- Rattandhakāra (nam tính): đêm tối
- Rathapañjara (nam tính): hòm xe; thân xe
- Ramaṭi (đt): thỏa thích
- Rameti (đt): đem lại thỏa thích; khiến cho thỏa
- Rasapaṭhavī (nữ tính): vị ngọt của trời đất
- Raho (bbt): bí mật
- Rahogata (pkpt): đi vào đời sống ẩn dật; viển ly
- Rajagahaka (tt): thuộc thành vương xá
- Rājaratha (nam tính): xe vua

- Rājāñña (nam tính): hoàng tử; thuộc giai cấp hoàng tộc
- Rājānubhāva (nam tính): uy nghi; uy quyền của vị vua
- Rāmaṇeyaka (trung tính): một đối tượng đẹp đẽ
- Ruccati (đt): trở thành để chịu; thích thú
- Rudanṭa (htpt): đang khóc
- Rundhīyati (đt): bị ngăn chặn; bị tù tội
- Rumhaniya (tt): làm cho mất diệu
- Rūpa (trung tính): sắc

L

- Lacchāti (đt): nó sẽ được
- Laddhaguṇa (nam tính): những công đức đạt được
- Labbhāti (đt): đạt được thâu hoạch được
- Labbhā (bbt): có thể; được phép
- Lahutā (nữ tính): nhẹ nhàng
- Lahuso (trạng từ): rất mau; nhẹ nhàng
- Lāpa (nam tính): chim cun cút
- Lābhā (bbt): lợi ích
- Liṅgiya (bbpkpt): sau khi ôm lấy
- Lūyati (đt): được gạt hái
- Leḍḍu (nam tính): một cục đất
- Lokadhātu (nữ tính): thế giới hệ
- Lokanātha (nam tính): vị chủ trì thế giới
- Lonasakkhārā (nữ tính): những hạt chuỗi
- Lomakūpa (nam tính): những lỗ chân lông
- Lomaṃ pāṭeti: hàng phục
- Lola (tt): tham đắm

V

- Vakkhati (ngôi thứ 3 số ít của động từ căn vac: nói)
- Vaccakuṭi (nữ tính): nhà vệ sinh
- Vacchati: ngôi thứ 3 số ít, thì vị lai của đt vas (sống)
- Vajadvāra (trung tính): cửa chuồng bò
- Vajjam: ngôi thứ nhất của động từ vad (nói)
- Vajjā (đt): nó muốn nói
- Vajjī (nam tính): dân chúng thuộc dòng họ licchavī
- Vajjha (pkpt): để bị giết; làm tội
- Vañceti (đt): lừa dối; lừa đảo
- Vaṭṭati (đt): thích hợp
- Vaddhi (nữ tính): sự lớn mạnh; tiền bồi
- Vanmukha (trung tính): miệng vết thương

- Vaṇṇa (nam tính): giới hạnh, màu sắc
- Vaṇṇavanta (tt): có màu sắc đẹp
- Vaṇṇavādī (tt): tán thán
- Vatta (trung tính): sự sắp đặt
- Vattati (đt): có mặt; sống
- Vatthu (nam tính): câu chuyện; căn cứ địa; một sự vật
- Vadha (nam tính): sự trừng phạt
- Vanacetyā (trung tính): một ngôi rừng thiêng liêng
- Vandanā (nữ tính): đánh lễ
- Vandiya (tt): đáng được đánh lễ
- Vara (trung tính): điều ước
- Varatara (tt): tốt hơn
- Vara - puññakakkhaṇa (tt): có tướng công đức thù thắng
- Varam (trạng từ): tốt hơn
- Varreyyam (đt): tôi sẽ hỏi
- Vasa (nam tính): quyền lực; ảnh hưởng
- Vasala (nam tính): người đáng khinh bỉ
- Vasanabhāva (nam tính): sự kiện để sống
- Vasānuya (tt): tùy thuộc; bị chi phối
- Vassamāna (htpt): kêu gào; hú; tru
- Vassikā (nữ tính): bông lái
- Vassūpagata (tt): an cư mùa mưa
- Vassāpetvā (bbpkpt): sau khi khiến cho mưa
- Vā (phân từ phân biệt, hoặc là)
- Vātāhata (tt): bị gió làm rung
- Vāḍakāma (tt): tranh luận; giành giật
- Varreyyam (đt): tôi sẽ hỏi
- Vādam āropeti: bác bỏ
- Vādī (tt): tranh luận
- Vāpana (bbt): hoặc là
- Vāmūrū (tt): có bắp vế đẹp
- Vāreti (đt): ngăn ngừa
- Vārenta (htpt): ngăn ngừa
- Vāreyya (trung tính): đình hôn
- Vālaggamatta (tt): lớn bằng đầu sợi tóc
- Vāsa (nam tính): sự sống; sự thực hành
- Vāsaṃ upagacchati: ở
- Vikulāva (tt): không có tổ
- Vīgatacchandatā (nữ tính): sự kiện không có ước muốn
- Vicarivā (bbpkpt): sau khi đi lang thang
- Vicinānata (htpt): đang tìm kiếm
- Vijāyati (đt): nuôi dưỡng đứa con
- Vijīta (pkpt): được thắng trận. Hột xú (trung tính)
- Vijjamāna (htpt): có mặt
- Vijjutā (nữ tính): chớp
- Vīññāna (trung tính): thức

- Vīṭapī (nam tính): một cái cây
 - Vīṭī (nữ tính): hân hoan
 - Vīṭhāti (đt): nằm xuống
 - Vīṭhāra (nam tính): các chi tiết
 - Vīḍhūpana (trung tính): một cái quạt
 - Vīnaya (nam tính): chế ngự
 - Vīnākaroti (đt): phân chia
 - Vīnāsanta (tt): chằm dứt trong phá hoại
 - Vīmipata (nam tính): sự té nặng
 - Vīnoketi (đt): từ bỏ
 - Vīnodetvā (bbpkpt): sau khi từ bỏ
 - Vīpula (tt): rộng lớn
 - Vīppakāra (nam tính): sự thay đổi; khổ nạn
 - Vīppaṭisāra (nam tính): sự hồi hận
 - Vīppaṭisārī (tt): hồi hận
 - Vīppamutta (pkpt): sự giải thoát
 - Vīppayoga (nam tính): biệt ly; phân chia
 - Vīppayoganta (tt): kết thúc trong sự biệt ly
 - Vīpphālita (pkpt): làm cho rách nát
 - Vībhava (nam tính): tài sản; sự đoạn diệt
 - Vīpāka (nam tính): kết quả; dị thực
 - Vīmati (nữ tính): nghi ngờ
 - Vīmāna (tt): không có vừa lòng; phật ý
 - Vīmāla (tt): không cầu uế, một bậc thánh
 - Vīyālam̐su (đt): chúng giải thích, thuyết giảng
 - Vīraja (tt): không có vết nhơ; trong sạch
 - Vīrujjhāti (đt): không đồng ý; phản đối
 - Vīruhāti (đt): lớn mạnh
 - Vīlīna (pkpt): chỉ chầy ra
 - Vīvaṭacchada (tt): người đã cất lên cái màn che
 - Vīvata – nakkatta (trung tính): một lễ trong ấy tất cả các màn che được dỡ bỏ
 - Vīvadati (đt): cãi lộn
 - Vīvasāna (trung tính): cuối cùng
 - Vīsattikā (nữ tính): tham ái
 - Vīsama (tt): không bằng phẳng; gặp ghềnh
 - Vīsama – cakkhula (tt): mắt lé
 - Vīsahati (đt): gan dạ
 - Vīsamvādeti (đt): lừa dối; không giữ lời hứa
 - Vīsīdati (đt): thụt xuống; chìm xuống
 - Vīsujjhati (đt): trở thành thanh tịnh
 - Vīsuddha (tt): trong sạch; trong sáng
 - Vīssāsa (nam tính): lòng tin nhiệm
 - Vīhaññatī (đt): bị đầy vò; khổ lụy
 - Vīhaṅgama (nam tính): con chim
 - Vīharitukāma (tt): muốn sống
 - Vīhassati (đt): nó sẽ sống
 - Vīhamsu (đt): nó đã sống
 - Vīheṭhana – jātika (tt): quen làm hại những sinh vật khác
 - Vīṭipataṭi (đt): bay lên bay xuống
 - Vīṭihāra (nam tính): một bước dài
 - Vīmamsaka (tt): tìm hỏi
 - Vīmamsati (đt): điều tra
 - Vuccati (đt): được gọi là
 - Vuṭṭha (pkpt): mưa xuống
 - Vuṭṭhāpita (pkpt): được xuất gia, được đưa lên
 - Vuṭṭhāsi (đt): nó đòi chỗ
 - Vutta (pkpt): được gieo
 - Vupakaṭṭha (pkpt): được phân chia; được chia ly
 - Vussaṭi (đt): được thực hành
 - Vetana (trung tính): tiền lương, tiền công
 - Veditaḅba (pt-knc): cần phải biết
 - Vemattatā (nữ tính): sự sai khác
 - Veyyāvaṭika (nam tính): người sắp đặt; người giám đốc
 - Venam̐ appeti : trả thù
 - Vesiyā (nữ tính): kỹ nữ
 - Vehāsa (trung tính): trời
 - Vyagghusabha (nam tính): con hổ chúa
 - Vyatta (tt): thuần thục, thiện xảo
 - Vyantīhoti (đt): trở thành héo mòn
 - Vyākata (pkpt): được đoán trước; được tuyên bố
 - Vyākaroṭi (đt): đoán trước, tuyên bố, giải thích
- S**
- Sa, saka (tt): thuộc của mình
 - Sakageha (trung tính): nhà của mình
 - Sakaṭa – parivatta (trung tính): một cái trại gồm có nhiều cỗ xe
 - Sakid – eva (bbt): chỉ có một
 - Sakuṇagghī (nam tính): con điều hâu
 - Sakkata (pkpt): được kính trọng
 - Sakkā (bbt): có thể
 - Sakkoti (đt): có thể
 - Sakkonta (htpt): có thể
 - Sakhama (nam tính): người bạn
 - Sakhīla (tt): dễ dạy
 - Sagāraḅa (tt): đáng kính trọng
 - Sagāmeyya (tt): cùng một làng
 - Saṅkhata (pkpt): được sửa soạn, được tổ chức, pháp hữu vi (trung tính)
 - Saṅkhitta (pkpt): tóm tắt, làm ngắn lại

- Saṅkhāra (nam tính): sắp đặt, hành, hoạt động tâm thức
- Saṅkappa (nam tính): tư tưởng
- Saṅkama (nam tính): đường đi; cây cầu
- Saṅkasāyati (đt): giữ im lặng
- Saṅgaha (nam tính): một sưu tập, một tiêu luận
- Saṅgīta (pkpt): tụng đọc lại
- Saccakāla (nam tính): thời nói sự thật
- Sacchikiriyaahetu (trạng từ): nhân duyên để đạt đến
- Sajjati (đt): đi chậm; dính vào
- Sajju (bbt): lập tức
- Sañcicca (trạng từ): cố ý
- Sañjambharī (nữ tính): công phá từ nhiều phía
- Sañjānāti (đt): nhận thức
- Sañjāyati (đt): khởi lên; sanh ra
- Saññata (pkpt): tự kiềm chế
- Saññā (nữ tính): một hình tướng; tướng
- Sata (tt): cảnh giác; chánh niệm
- Satapala (tt): nặng 190 pala
- Satarājika (tt): có nhiều đường; vết
- Satipaṭṭhāna (trung tính): niệm xứ
- Saddhāpesi (đt): nó khiến cho tin
- Saddhammagaru (tt): kính trọng diệu pháp
- Santa (tt): có mặt; sống; có đức hạnh chọn chánh
- Santikāvacara (tt): sống gần; đi theo
- Santhava (nam tính): sự hợp tác; sự liên hệ; thân mật
- Santhata (pkpt): được trải rộng ra 1 tâm thăm để ngồi hay nằm
- Sandiṭṭhika (tt): rõ ràng; thấy được
- Sandhāvati (đt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (pkpt): chạy xung quanh
- Sandhāvita (trung tính): chạy xung quanh
- Sandhūpāyati (đt): phun khói
- Sannayhati (đt): tự mang binh khí
- Sannipāta (nam tính): hội họp lại
- Sapattī (nữ tính): vợ bé
- Sappāṭṭhiraḥkaṭa (tt): được xây nền chắc chắn
- Sabbadhi (trạng từ): bằng mọi cách
- Sabbalokādhicca (trung tính): sức mạnh toàn cầu
- Sabbhi: với người tốt
- Sama (nam tính): hòa bình
- Samagga (tt): hòa hợp
- Samacariyā (nữ tính): đời sống hòa bình
- Samaṇasāṅgha (nam tính): tăng chúng; sa môn
- Samativattati (đt): đi vượt qua; nhiếp phục
- Samativijjhati (đt): thấm nhuần; xuyên qua
- Samantato (bbt): vòng quanh mọi mặt
- Samannāgata (tt): cùng có; có đồng thời, câu hữu
- Samanuñña (tt): chấp nhận
- Samāgama (nam tính): sự gặp gỡ
- Samāgamma (bbpkpt): sau khi gặp với
- Samādupeti (đt): khuyến khích; khiến cho chấp nhận
- Samādāya (bbpkpt): sau khi lấy lên
- Samādhi (nam tính): thiền định
- Samādhivhavanā (nữ tính): thực hiện thiền định
- Amāpajjati (đt): thiền định, nhập thiền
- Samāpatti (nữ tính): chứng đắc; một cảnh giới thiền cao
- Samāseti (đt): liên hệ; hợp tác
- Samiṅgati (đt): di động; phân vân
- Samitam (trạng từ) luôn luôn
- Samīpacārī (3t): người bạn luôn luôn có mặt
- Samīrati (đt): di động
- Samudaya (nam tính): tập khởi
- Samudācarati (đt): cư xử; đối xử với
- Samupabbūha (tt): hợp sức trong chiến trận; sẵn sàng phá vòng vây
- Samupeti (đt): đến gần
- Sameti (đt): phù hợp, trùng nhau
- Samodahitvā (bbpkpt): sau khi để vào
- Sampajjati (đt): thành công; trở thành
- Sampajānakārī (3t): tỉnh giác
- Sampati (đt): ngay bây giờ
- Sampatiḥchati (đt): nhận lời; chấp nhận
- Sampadhūpayati (đt): phun hơi khói; bốc hơi
- Sampanna (pkpt): phong phú; giàu mạnh, màu mỡ; đầy đủ
- Sampayojeti (đt): khéo; liên hệ; so tài
- Sampareta (pkpt): bị nung nấu; bị phiền não
- Samphassa (nam tính): xúc chạm
- Samphusanta (htpt): xúc chạm
- Sambahula (tt): nhiều
- Sambādha (tt): hẹp; không rộng rãi
- Sambhava (nam tính): nguyên thủy; căn bản; tạo thành

- Sammaggata (tt): bước trên con đường chánh
- Sammati (đt): chấm dứt; làm cho an tịnh
- Sammasati (đt): truy tìm; thiền định
- Sammāsambuddha (nam tính): chánh đẳng giác
- Sammiñjita (pkpt): co lại
- Sammukhībhūta (tt): gặp mặt
- Sammodamāna (htpt): được hân hoan
- Sammoha (nam tính): si mê
- Sara (nam tính): một loại cỏ giống như cây lau; mũi tên
- Saraṇāgamara (trung tính): quy y
- Sarabū (nữ tính): thân lằn
- Sarīravantu (tt): có một thân hình to lớn
- Sarīravalañja (trung tính): thân xả ra phân
- Salla (trung tính): mũi tên
- Sallapanta (htpt): nói với
- Savantī (nữ tính): một con sông
- Sassata (tt): thường còn
- Sasīsam (trạng từ): gồm cả đầu
- Sahagata (tt): câu hữu; cùng có
- Sahajāta (tt): cùng khổ
- Sahajīvī (3tánh): người chung sống
- Sahaḍhammika (3t): đồng phạm hạnh; pháp hữu
- Sahaḍhammena: chơn chánh; đúng pháp
- Sahassa - maṇḍala (tt): có đến 1000 vòng tròn
- Sahasā (trạng từ): bắt buộc; gấp gáp
- Sahaseyyā (nữ tính): đồng nằm một giường
- Saṃyojana (trung tính): kiết sử
- Saṃvattanika (tt): đưa đến
- Saṃvasati (đt): sống chung
- Saṃvasa (nam tính): cùng ở
- Saṃvuta (pkpt): được che ngụy; đóng cửa
- Samvutindriya (tt): với các căn được chế ngụy
- Saṃvejanīya (tt): được nghĩ đến với sầu muộn hay kính trọng
- Saṃsāmetvā (bbpkpt): sau khi sắp đặt có thứ tự
- Saṃsarita (pkpt): đi lang thang
- Samsarita (trung tính): lang thang
- Saṃsāra (nam tính): vòng sanh tử luân hồi
- Saṃsīdati (đt): chìm xuống
- Sā (nam tính): con chó
- Sākuṇika (nam tính): gia súc; loài chim nuôi trong nhà
- Sāgara (nam tính): biển, đại dương
- Sātakayuga (trung tính): một đời áo
- Sādisa (tt): giống như
- Sādhayati (đt): sửa soạn
- Sādhucitta (tt): khéo trang hoàng; trang điểm
- Sādhuviharī (tt): an trú một cách tốt lành; sống đạo đức
- Sānipasibbaka (nam tính): cái bị bằng vải gai
- Sāpa (nam tính): ngần ngại
- Sāpateyya (trung tính): tài sản
- Sāmaññaphala (trung tính): sa môn quả
- Sāmaṃ (bbt): tự mình, bởi mình
- Sāmika (nam tính): người chồng; người chủ
- Sāyanta (htpt): nằm
- Sāyaṇhasamaya (nam tính): buổi chiều
- Sāyamāsa (nam tính): bữa cơm tối
- Sārathī (nam tính): người đánh xe
- Sāli (nam tính): một loại gạo ngon
- Sālohita (tt): bà con huyết thống
- Sāvetu (nam tính): người tụy ên bố
- Sāhāra (tt): với các nguồn lợi
- Sāhu (bbt): tốt; giỏi
- Sikkhā (nữ tính): những lời dạy
- Sikkhākāmatā (nữ tính): sự lo lắng về học tập
- Sīṅghati (đt): gửi
- Sīneheti (đt): đổ dầu mỡ; làm cho trơn
- Sindhava (tt): sanh ở nơi sinh
- Sindhava (nam tính): một con ngựa thu ộc giống sinhhi
- Sippika (nam tính): thợ thủ công
- Siriṃsapa (nam tính): con rắn
- Siva (trung tính): an toàn
- Siva (tt): an toàn
- Simsapāvana (trung tính): rừng cây simsapā
- Silākathā (pkpt): câu chuyện về giới
- Sītūbhūta (pkpt): an tịnh, lắng dịu
- Sīlavatta (trung tính): giới và việc thiện
- Sukhajīvī (tt): sống an lạc
- Sukhāvaha (tt): đem lại hạnh phúc; an lạc
- Sukhuma (tt): mịn màng; tế nhị
- Suggahita (pkpt): khéo học; nắm giữ tốt
- Sucāru (tt): hết sức dễ thương
- Sucāruṇa (tt): hết sức đẹp trai
- Sucigavesī (tt): tìm cái gì trong sạch
- Sucitta (tt): khéo trang điểm; khéo bộ vẽ
- Suññāgāra (trung tính): chỗ trống không
- Suṭṭhu (bbt): tốt

- Suta (trung tính): học hỏi, nghe
 - Sutavantu (tt): người học giỏi
 - Suttappabuddha (tt): thức dậy từ giấc ngủ
 - Sunjantam – nikanta (tt): khéo lóc, róc
 - Supatittha (pkpt): khéo dựng lên
 - Supatittha (tt): có bến nước an toàn
 - Supanta (htpt): ngủ
 - Supinaka (trung tính): giấc mộng
 - Subbaca (tt): để nói; hiền lành
 - Sumukha (tt): có mặt đẹp
 - Sumutta (pkpt): khéo giải thoát
 - Suriyugga (nam tính): mặt trời mọc
 - Suladdha (tt): được một cách dễ dàng
 - Suladdha (trung tính): thâu hoạch tốt
 - Suvaṃadaṇḍa (tt): có cán bằng vàng
 - Suvibhatta (pkpt): khéo phân chia
 - Susaṅṅāta (tt): khéo huấn luyện, khéo chế ngự
 - Sussūsati (đt): muốn nghe
 - Suhajja (nam tính): bạn, tình bạn
 - Suhada (nam tính): bạn
 - Suparasa (nam tính): vị của món ăn
 - Sūyāti, suyati (đt): được nghe
 - Seniya (nam tính): người chủ tổ hợp, tổ trưởng
 - Setavyā (nữ tính): tên một thành phố
 - Settha (đt): tôi đã ngủ
 - Seyya (tt): tốt hơn; cao hơn
 - Seyyā (nữ tính): cái mền ngủ, sự ngủ
 - Seyyo (bbt): tốt hơn
 - Seyyathīdam (bbt): như sau
 - Sela (nam tính): tảng đá
 - Sessaṃ (đt): tôi sẽ ngủ
 - Sokāpahata (tt): bị sâu mọt dần vặt, dày vò
 - Sogandhika (trung tính): một con số với 92 số 0
 - Socati (đt): sầu muộn
 - Soṇḍi (nữ tính): cái vòi; cái mõm
 - Soṇṇamālā (nữ tính): vòng hoa bằng vàng
 - Soṇṇavālukā (nữ tính): cát vàng
 - Soṭāpatiphala (trung tính): sơ quả; quả dự lư
 - Soṭṭhi (nữ tính): an toàn
 - Sobhati (đt): chói sáng
 - Somanassajāta (tt): hân hoan
 - Sova, ṇaya (tt): gồm có vàng
 - Sovaṇṇamaya (tt): làm bằng vàng
 - Soḷasī (nữ tính): thứ 16
 - Svāgata (trung tính): thiện lai; chào mừng
- H**
- Haññati (đt): bị giết; trở thành sầu muộn
 - Hatthagata (tt): vừa tầm tay, câu hữu
 - Hatthavikāra (nam tính): ra dấu bằng tay
 - Hatthināga (nam tính): con voi chúa
 - Hadati (đt): đại tiện
 - Hantu (nam tính): kẻ giết; kẻ phá hoại
 - Harāyati (đt): ghét bỏ
 - Hasīyati (đt): cười
 - Halama (bbt): đủ rồi
 - Have (bbt): chắc chắn vậy
 - Hāyati (đt): giảm xuống
 - Hāsakāla (nam tính): thời gian để mà cười
 - Hīta (nam tính): hạnh phúc
 - Hīrañña (trung tính): vàng thô
 - Hirīyati (đt): trở thành xấu hổ
 - Hīmsati (đt): làm hại; làm phiền não
 - Hīmsanta (htpt); đang làm hại; đang làm phiền
 - Hīyati (đt): bị giảm thiểu
 - Hurama (bbt): đời sau, trước
 - Hurāhuraṃ (bbt): từ chỗ này qua chỗ khác
 - Huveyya (đt): nó có thể
 - Heṭṭābhāga (nam tính): phần dưới
 - Hetuso (bbt): theo nguyên nhân
 - Hehiti (đt): sẽ là

HẾT TẬP III

PHƯƠNG DANH HÙN PHƯỚC

Chùa Bửu Quang (Thủ Đức):

- Sư Phước Định: 1 triệu vnd
- Sư Đức Hiền: 2 triệu vnd
- Sư Bửu Từ: 200 ngàn vnd
- Sư Minh Nhân (trưởng nam ông Phó Tổng Giám Suối Tiên): 1 triệu vnd
- Sư Siêu Thiện: 200 ngàn vnd
- Sư Thiện Đại: 200 ngàn vnd
- Sư Thiện Duy: 500 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Quang Hồng: 1 triệu vnd
- Cô Tu Nữ Quang Giới: 500 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Diệu Đức: 50 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Pháp Truyền: 500 vnd
- Cô Tu Nữ Phước Thanh: 100 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Quang Kiến: 100 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Quang Linh: 50 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Quang Hương: 50 ngàn vnd
- Cô Tu Nữ Quang Phương: 50 ngàn vnd

Thái Lan:

- Đại đức Samādhipuñño-Định Phúc: 500.000 vnd

Canada:

- Đại Đức Vijjācaraṇa - Minh Hạnh: 100 CAD
- Tu nữ Jinaputta - Con đấng Chiến Thắng: 50 CAD
- Cô Mudita - Hỷ lạc: 50 CAD
- Cô Lê thị Kim Phụng: 50 CAD
- Ông Lê Anh Mạnh: 20 CAD

Pháp Quốc:

- Cô Tâm Như: 1.000.000 vnd

Mỹ Quốc:

- Anh Nông Đình Hùng (Phật tử Tam Bảo Tự - Đà Nẵng): 100 USD

Cộng hòa liên bang Đức:

- Bác Bùi Hoàng Thái (Sendenkova Thung): 50 EUR

Phật tử Thủ Đức

- Gia đình Hải Đào: 5.000.000 VNĐ
- Cô Hiếu (trưởng nữ ông Tổng Giám đốc Suối Tiên): 3.000.000 VNĐ
- Cô Mai nhà thuốc: 5 triệu VNĐ
- Cô Thu: 500 ngàn VNĐ
- Phật Tử Đà Lạt
- Chú Tam: 1 triệu VNĐ
- Cô Nguyễn Thị Thành: 400 ngàn VNĐ
- Hà Nội:
- Chị Nguyệt Ánh: 500.000 VNĐ
- Paññadiṭṭhi (Tuệ Kiến) - Nguyễn Anh Tú: 100.000 VNĐ
- 1 người cận sự nữ giấu tên: 500.000 VNĐ
- Chú Huy: 500.000 VNĐ
- Lê Thanh Hằng: 1.000.000 VNĐ
- Cô Nguyễn Thị Ý Duyên: 1.000.000 VNĐ
- Anh Lê Thế Trường: 200.000 VNĐ
- Gia đình 2 bác Phật tử Ninh, Thọ (chùa Linh Thông - Hà Nội): 1.500.000 VNĐ
- Nguyễn Thị Minh Hằng (chùa Linh Thông - Hà Nội): 500.000 VNĐ
- Anh Pháp Tính - Trần Việt Hùng: 1.000.000 VNĐ
- 1 người giấu tên: 500.000 VNĐ
- Cô Đào Hải Sự : 500.000 VNĐ
- 1 người cận sự nữ giấu tên: 500.000 VNĐ

Huế:

- Anh Thuận Pháp: 500.000 VNĐ

Tp. Hồ Chí Minh:

- 1 người cận sự nam giấu tên: 500.000 vnd
- Paññācitta - Tuệ Tâm - Nguyễn Thu Hà: 200.000 vnd
- Ojasādhukāra (Nguyễn Hỷ) - Bùi Chí Thành: 300.000 vnd
- Cô Nguyễn Thị Phần Hoa (em Đại Đức Minh Hạnh - Canada): 50 CAD
- Chị Nguyễn Thị Phương: 200.000 vnd
- Nguyễn Thái Sơn: 500.000 vnd
- 1 người vô danh: 200.000 vnd
- Trần Thu Thủy: 400.000 vnd
- Anh Nguyễn Niệm - Phật tử Vạn Hạnh: 300.000 vnd
- Nguyễn Bá Thành: 500.000 vnd
- Thái Thị Loan: 500.000 vnd
- Dương Thị Vân: 500.000 vnd
- Nguyễn Trần Việt Dũng: 1.500.000 vnd
- Mai Thế Hùng: 1.000.000 vnd
- Trung Đạo: 570 ngàn vnd

Phật Tử các nơi khác:

- Cố Phật Tử Nguyễn Thị Mai: 500 ngàn vnd
- Hải Yến: 200 ngàn vnd
- Châu Quỳnh: 500 ngàn vnd
- Phật Tử không tên: 500 ngàn
- Phật Tử Nguyễn Hạnh: 500 ngàn vnd
- Phật Tử vô danh: 1 triệu
- Phật Tử Giới Hiền: 130 ngàn vnd
- Gia đình Trương Minh Thảo: 200 ngàn vnd
- Gia đình Huỳnh Văn Thuận: 200 ngàn vnd
- Trần Việt Hùng 1 triệu vnd
- Nguyễn Lê Miên Trường 1 triệu vnd

Tổng số tiền đã nhận:

- Việt Nam Đồng: 24.900.000 vnd
- CAD: 320 CAD ~ 6.797.500 vnd
- USD: 100 USD ~ 2.084.500 vnd
- EUR: 50 EUR ~ 1.368.500 vnd

- Tổng: ~ 35.150.500 VNĐ

Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, xin chia phần phước thanh cao này đến tất cả chư Thiên trong mười muôn triệu thế giới sa bà, nhất là vua trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương, và Chúa Diêm Vương cầu mong các Ngài hoan hỷ thọ nhận sau khi dụng nạp rồi xin các Ngài hãy chuyển phước báu này đến tất cả chúng sanh đang ở cõi khổ cầu cho những vị đó được siêu sanh về nơi nhàn cảnh. Đồng thời, cũng chia phước báu này đến thân bằng quyến thuộc, nội ngoại hai bên của tất cả chúng con đã quá vãng được an vui nhàn cảnh, bằng ở cảnh giới an vui nào rồi thì sự an vui càng thêm tăng tiến.

Namobuddhāya

GIÁO TRÌNH PĀḶ

(Trọn bộ)

H. T Thích Minh Châu
Việt dịch



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1

ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225

Fax: 84 83 822 2726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.Nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Công Oánh

Biên Tập: Cẩm Hồng.

Sửa bản in: Hồng Anh.

Trình bày: Majjhimāpaṭipadā

Bìa và vi tính: Majjhimāpaṭipadā

In lần thứ I số lượng 1000 cuốn 14.5 x 20.5 cm

Tại xí nghiệp in Fahasa.

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.

GPXB số:/CXB/...../THTPHCM ngày ... / ... / ...

Xin xong và nộp lưu chiểu tháng ... / ...